

Mr. J. J. James
43 Davidson Rd
Croydon
Surrey.

NOBEL VĂN HỌC 1982

Gabriel Garcia
Marquez

Ngài
đại tá
chờ thư

Bạn đang đọc ebook **NGÀI ĐẠI TÁ CHỜ THU** của tác giả **Gabriel García Márquez** do **Bookaholic Club** chế bản theo **Dự án chế bản Ebook** (Making Ebook Project).

Mong rằng ebook này sẽ mang đến cho bạn một tác phẩm Văn học hay, giàu giá trị biểu cảm và nhân văn, với chất lượng cao. Chúng tôi luôn cố gắng mang đến những chế bản ebook tốt nhất, nếu trong quá trình chế bản có lỗi sai sót nào mong bạn góp ý và cho chúng tôi biết những ebook mà đang mong muốn.

Making Ebook Project của **Bookaholic Club** là một hoạt động phi lợi nhuận, nhằm mục đích mang đến những chế bản ebook hay, có giá trị với chất lượng tốt nhất mà chúng tôi có thể với Cộng đồng đọc – người Việt. Tuy nhiên, nếu bạn có khả năng xin hãy đọc tác phẩm này bằng sách trước hết vì lợi ích cho Nhà xuất bản, bản quyền tác giả và góp phần phát triển xây dựng nền Văn hóa đọc.

Hãy chỉ đọc chế bản này trong điều kiện bạn không thể tìm đến ấn phẩm sách.

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

NGÀI ĐẠI TÁ CHỜ THƯ

MỘT TRONG NHỮNG NGÀY NÀY

Ở LÀNG NÀY KHÔNG CÓ KẼ TRÔM

BUỔI CHIỀU KỶ DIỆU CỦA BANTAXA

MỘT NGÀY SAU THỨ BẢY

ĐÁM TANG CỦA BÀ ME VĨ ĐẠI

BIÊN CỦA THỜI ĐÃ MẤT

NGƯỜI CHẾT TRÔI ĐẸP NHẤT TRẦN GIAN

BLACAMĂNG, NGƯỜI HIỀN BÁN PHÉP TIÊN

THẦN CHẾT THƯỜNG ÂN SAU ÁI TÌNH

CHUYÊN BUỒN KHÔNG THỂ TIN ĐƯỢC CỦA ÊRÊNHĐIRA

NGÂY THƠ VÀ NGƯỜI BÀ BẤT LƯƠNG

GIÓ BẮC

THÁNH BÀ

“TÔI ĐẾN CHỈ ĐỂ GỌI ĐIỆN THOẠI”

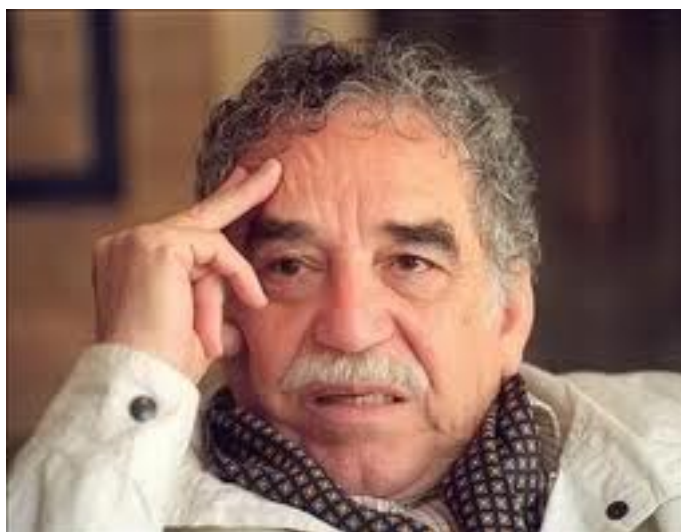
TÔI ĐƯỢC THUÊ ĐỂ NĂM MÔNG

THƯA TỔNG THỐNG, CHÚC NGÀI THƯỢNG LỘ BÌNH AN

KÍ SỬ VỀ MỘT CÁI CHẾT ĐÃ ĐƯỢC BÁO TRƯỚC

Tin tức từ một vụ... mất trí

LỜI GIỚI THIỆU



G. Garcia Márquez sinh ngày 6-3-1928, tại làng Aracataca thuộc tỉnh Magdalena, Colombia. Lúc còn nhỏ, ông sống với ông bà ngoại tại làng quê cho tới năm 1936. Năm 1947 sau khi tốt nghiệp trung học ông vào học luật trường đại học Bogotá và bắt đầu viết những truyện ngắn đầu tay sau này tập hợp lại in thành tập **Đôi mắt chó xanh** (1955). Năm 1948 ông chuyển sang trường đại học Cartahena, bắt đầu viết báo. Năm 1950, ông đến thành phố Barranquilla, cộng tác với tờ **Thế giới** và tờ **Người truyền tin**, chuyên viết cho mục **Hưu cao cổ**. Năm 1954 ông lại chuyển đến thành phố Bogotá, làm biên tập cho tờ **Quang cảnh**, chuyên viết phóng sự và phê bình phim. Năm 1955, ông giành được giải thưởng văn học với truyện ngắn **Một trong những ngày này; Bão lá**, tiểu thuyết đầu tay, và phóng sự **Chuyện của kẻ chìm tàu** được xuất bản. Ông đi du lịch châu Âu với tư cách phóng viên tờ **Quang cảnh**; tờ báo này bị tên độc tài Gustavo Rojas đóng cửa sau đó ít lâu. Ông phải lưu vong ở Paris và ở các nước Đông Âu. Rồi cũng năm này, ông trở lại châu Mỹ, cư trú tại Caracas, thủ đô Venezuela. Năm 1958, ông trở về quê hương, cưới Mercedes Barcha, cho in truyện vừa **Ngài đại tá chờ thư** trong tập **Huyền thoại**.

Năm 1959, Cách mạng Cuba thành công, ông là người ủng hộ nhiệt thành và làm phóng viên thường trú của hãng thông tấn Cuba Prensa Latina tại Bogotá, sau đó ở Cuba và ở New York. Từ năm 1961 đến năm 1967 ông cư trú ở Mexico, làm báo, viết thuyết minh phim. Năm 1962, ông xuất bản

cuốn tiểu thuyết thứ hai: **Giờ xấu** và tập truyện **Đám tang của bà Mẹ Vĩ đại**. Năm 1967 ông xuất bản **Trăm năm cô đơn**, tiểu thuyết hay nhất của ông. Cuốn tiểu thuyết này được Ý trao giải Chianchianô, được Pháp công nhận là cuốn sách hay nhất trong năm và được giới phê bình Mỹ thừa nhận là một trong mười hai cuốn sách hay nhất trong những năm sáu mươi của thế kỷ này. Hai năm sau ông cho in truyện vừa: **Chuyện buồn không thể tin được của Erênđira ngây thơ và của người bà bất lương** cùng một số truyện ngắn khác. Cùng năm này ông nhận giải thưởng văn học **Rômugô Gadêgô** của Vênêxuêla. Năm 1971 ông nhận bằng **Tiến sĩ văn học danh dự** của trường đại học Côlômbi (Mỹ) và giải **Neustad** dành cho người nước ngoài. Năm 1973, ông cho in tập tự truyện về những ngày ông sống ở thủ đô Caracac với nhan đề **Khi tôi hạnh phúc và là người không có chứng chỉ**. Năm 1975, ông cho in tiểu thuyết **Mùa thu của ngài trưởng lão**, một trong những cuốn sách hay viết về chế độ độc tài ở Nam Mỹ, được dư luận quốc tế đánh giá cao và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Ông lại trở về sống ở thủ đô Bôgata, tiếp tục viết báo nói về Chilê, Cuba, Nicaragoa, Angôla và Việt Nam, xuất bản tập **Ký sự và phóng sự**. Năm 1981 ông nhận viết thường xuyên cho tờ **Quang cảnh**. Ông được chính phủ Pháp tặng huân chương Bắc đẩu bội tinh. Ông cho xuất bản tiểu thuyết **Ký sự về một cái chết đã được báo trước**, cuốn sách có số lượng in lớn nhất: một triệu ba mươi vạn bản (chỉ tính riêng bản in tiếng Tây Ban Nha). Năm 1982, ông được Viện Hàn Lâm Thụy Điển tặng giải Nobel.

G. Garcia Márquez là người bạn thân thiết của nhân dân ta, luôn dành cho nhân dân ta tình cảm yêu mến nồng hậu và sự ủng hộ nhiệt tình. Năm 1979, nhà văn sang thăm Việt Nam, đã viết phóng sự **Sự thật của tôi về người Hoa**.

Toàn bộ sáng tác của G. Garcia Mácquez đều xoay quanh chủ đề: **Cái cô đơn**. Ông nói: Trên thực tế mỗi nhà văn chỉ viết có một cuốn sách. Cuốn sách mà tôi đang viết là cuốn sách nói về cái cô đơn^[1].

Trong tác phẩm của ông **cái cô đơn** được biểu hiện như là mặt trái của sự đoàn kết, như là sự tách mình khỏi cộng đồng xã hội của con người, hay nói khác đi, đó là những biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa cá nhân ích kỷ của con người trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Đó là những “típ” người đã bị tha hóa xuống hạng **người-thú, người-công cụ** – những loại người ở dưới

mức Người. Mặt khác, trong khi phê phán xã hội tư bản phụ thuộc của các nước Mỹ Latinh, G. Garcia Mácquez cũng đã báo hiệu sự ra đời tất yếu của xã hội mới với con người theo kiểu của nó mà trong thời đại chúng ta thì các xã hội mới với con người theo kiểu của nó không thể nào khác hơn là xã hội chủ nghĩa và con người mới xã hội chủ nghĩa. Cho nên có thể nói từ tầm cao của sự phát triển lịch sử – cái tầm cao ấy chỉ có thể có được nhờ Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại và sự ra đời và phát triển ngày càng mạnh mẽ của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa – và qua việc phê phán chủ nghĩa cá nhân ích kỷ của con người trong xã hội tư bản chủ nghĩa G. Garcia Mácquez đã bộc lộ hoàn toàn rõ ràng cảm quan của ông về cái **ngày khai huyền** của xã hội chậm phát triển và trì trệ, một xã hội đang sụp đổ và chính trong quá trình sụp đổ này, xã hội mới với kiểu người thích hợp với nó đang ra đời. Đó chính là nội dung mỹ học-chính trị của tác phẩm văn học của G. Garcia Mácquez. Đó cũng là đóng góp to lớn của ông vào nội dung mỹ học-chính trị của tiểu thuyết Mỹ Latinh ngày nay – cái mà có nhà nghiên cứu Xô-viết gọi là **Triết lý lịch sử** của tiểu thuyết Mỹ Latinh.

G. Garcia Mácquez cũng góp phần to lớn vào việc cách tân kỹ thuật tiểu thuyết Mỹ Latinh bằng chính bút pháp phong phú và đa dạng của ông. Người ta có thể nhận thấy trong tác phẩm văn học của G. Garcia Mácquez hai cách viết. Một cách viết theo bút pháp hiện thực nghiêm ngặt trong đó nổi bật lên lối dùng ngôn ngữ khúc triết, trong sáng, mộc mạc – một lối viết rất gần với văn phong báo chí, như **Bão lá** (*La Hojarasca*, 1955), **Ngài đại tá chờ thư** (*El coronel no tiene quien le escribe*, 1961), **Giờ xấu** (*La mala hora*, 1962). Đối lập với cách viết trên là cách viết theo bút pháp “hiện thực huyền ảo” được bộc lộ bằng những đặc điểm sau đây:

G. Garcia Mácquez đã đưa vào tác phẩm của ông những hiện tượng thuộc đời sống ý thức còn ở trình độ trực quan, tiền logic của dân chúng bao gồm truyền thuyết, huyền thoại, niềm tin tôn giáo và cả những hiện tượng mang màu sắc thần giao cách cảm. Theo ông, đây là những mặt có thật của thực tại Mỹ Latinh và chúng đòi hỏi phải có mặt trong tác phẩm. Mặt khác, những hiện tượng này, khi đã vào tác phẩm, ngoài ý nghĩa nội dung chúng còn có giá trị như những thủ pháp nghệ thuật.

Trong cách dẫn truyện của mình, G. Garcia Mácquez luôn luôn kết hợp cảm quan của người nghệ sĩ với sức tưởng tượng và rung động của người đọc. Cảm quan của người nghệ sĩ trước đời sống thực tại dẫn tới tưởng

tượng và hư cấu những biểu tượng có sức gợi cảm mãnh liệt. Mặt khác, tác giả luôn luôn đề độc giả tự liên hệ và tưởng tượng, ông chỉ kể chuyện một cách đơn giản, không miêu tả, không tô vẽ. Đây chính là mặt mạnh của nghệ thuật kể chuyện dân gian mà G. Garcia Mácquez tiếp thụ và nâng cao.

G. Garcia Mácquez kết hợp thời – không gian thực tại với thời – không gian tâm lý tạo thành thời – không gian đa tuyến làm cơ sở cho kỹ thuật tự sự nhiều người kể, và cấu trúc nhiều tầng nhiều lớp của tác phẩm, khiến cho tác phẩm tuy có một số trang không đáng kể nhưng dung lượng phản ánh thực tại của nó lại rất lớn.

Những đặc điểm trên không chỉ bộc lộ một cách tập trung trong các tiểu thuyết của ông, nhất là trong **Trăm năm cô đơn** và **Mùa thu của ngài trưởng lão** mà còn bộc lộ khá rõ nét trong các truyện ngắn và truyện vừa của ông. Bởi vì, khi viết truyện ngắn, G. Garcia Mácquez luôn luôn có ý thức đi tìm “giọng điệu” cho tiểu thuyết của mình. **Độc thoại của Ixaben ngắm mưa ở làng Macôndô** là bản nhạc tập ông viết tiểu thuyết **Bão lá (Oharaxca)**. Các truyện ngắn như **Ở làng này không có kẻ trộm**, **Buổi chiều kỳ lạ của Bantaxa**, **Một ngày sau ngày thứ Bảy**, cũng là cách ông tìm “giọng điệu” cho tiểu thuyết **Giờ xấu**. Do các truyện **Đám tang của bà Mẹ Vĩ đại**, **Biển của thời đã mất** mà nhà văn tìm ra “giọng điệu” cho tiểu thuyết **Trăm năm cô đơn**. **Người chết trôi đẹp nhất trần gian**, **Blacamãng – người hiền bán phép tiên**, **Chuyến đi cuối cùng của con tàu ma** (trong tập **Chuyện buồn không thể tin được của Erênhđira ngây thơ...**) là những bản nhạc tập để ông tìm ra “giọng điệu” cho tiểu thuyết **Mùa thu của ngài trưởng lão**.

Bởi vậy, khi tuyển chọn các truyện ngắn và truyện trong tập sách này chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc quá trình tiến triển của nghệ thuật viết truyện của Garcia Mácquez, đồng thời cũng muốn giới thiệu với bạn đọc những “típ người” thường gặp trong tác phẩm của ông. Loại **người-thú**, có Người đàn bà bắt lương, Ngài Hócbóc, Nghị viên Onêximô Xăngchê, đổng Xabat, đổng Chêpê Hôxê Môngtiên, bà Mẹ Vĩ đại – đó là những kẻ có tiền và có quyền đại diện cho các thế lực thống trị trong xã hội tư bản – phụ thuộc Mỹ Latinh. Loại **người-công cụ** có Erênhđira, Đamaxô, Tôbiat, ông già Giacôp, Bantaxa, bà góa Môngtiên, ngài đại tá (trong **Ngài đại tá chờ thư**) – những con người có số phận bi đát, muốn thoát khỏi hoàn cảnh tù túng và cùng quẫn của mình – nhưng vì mắc bệnh cá nhân ích kỷ, tự tác mình khỏi

cộng đồng xã hội, nên đã không tìm thấy lối thoát. Đây đó trong tác phẩm của Garcia Mácquez rực sáng hình ảnh những con người chân chính, có lương tri và tâm hồn trong sáng như Extêban chân thành mà cái chết của anh có sức mạnh làm hồi sinh con người, khiến con người biết ước mơ và biết đoàn kết lại, đẩy bánh xe của lịch sử Mỹ Latinh tiến lên phía trước nhanh hơn, mạnh hơn.

Và trên thực tế, bản thân G. Garcia Mácquez cũng đã dấn thân vào cuộc đấu tranh của nhân dân nhằm thúc đẩy lịch sử. Ông hoạt động trong phong trào hòa bình thế giới, tham gia tòa án Béctrang Rutxen xử án tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và khi bọn bành trướng xua quân vào đánh phá các tỉnh biên giới nước ta, tại Đại hội liên hoan Thanh niên và Sinh viên thế giới lần thứ XI ở La Habana, ông lớn tiếng kêu gọi mọi người đồng tâm hiệp lực chặn bàn tay xâm lược của bọn bành trướng để nhân dân Việt Nam được hưởng hòa bình và hạnh phúc. Với tư cách là một nhà báo, luôn luôn có mặt ở những điểm nóng của thế giới, ông phản ánh kịp thời và làm sáng tỏ những vấn đề đang xảy ra ở những nơi đó. Người ta còn nhớ Angola vừa được giải phóng, ông đã có những phóng sự hay về tình hình cách mạng ở đất nước này. Khi nghĩa quân của Mặt trận dân tộc giải phóng Xăngđinô tập kích vào nhà quốc hội của chế độ độc tài Xômôxa ở thủ đô Managoa ông cũng có ngay bài phóng sự **Cuộc tập kích vào trại heo**. Ông đã thành lập và làm chủ tịch hội Hêbêatx, một tổ chức luật gia quốc tế, đứng ra làm trọng tài cho các cuộc thương lượng giữa các lực lượng du kích cách mạng với các chính phủ độc tài ở Mỹ Latinh. Năm 1982 ông phải chạy sang Mêhicô và cư trú chính trị tại nước này vì nhà đương cục Côlômbia kết tội ông có liên hệ với phong trào du kích Côlômbia. Ông tham gia Hội nghị các nhà trí thức nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền của các dân tộc ở vùng biển Caribê và Mỹ Latinh, được bầu là Ủy viên thường trực của Hội nghị này.

Văn và người là một. Một nhà trí thức tiến bộ, một nhà văn lớn, hai con người đó ngày càng thống nhất khăng khít trong Garcia Mácquez, và với sức hoạt động náo nhiệt trong nghề văn và nghề báo, nhà văn Garcia Mácquez còn hứa hẹn đóng góp nhiều tác phẩm lớn hơn nữa vào nền văn học thế giới hôm nay, vào sự nghiệp đấu tranh cho tự do và hòa bình.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC

NGÀI ĐẠI TÁ CHỜ THƯ

Ngài đại tá mở nắp hộp cà phê thấy chỉ còn không đến một thìa nhỏ. Ngài nhắc ấm đun cà phê khỏi bếp lửa, đổ đi một nửa nước xuống sàn nhà đất, rồi dốc ngược cái hộp lên trên miệng ấm, lấy con dao nạo khoét bên trong cho tới khi những tảng bột cà phê lẫn với gỉ sắt rã ra rơi xuống.

Với tâm trạng tin tưởng và ngây thơ trong lúc ngồi đợi ấm cà phê sôi trên bếp nấu làm bằng đất nung, ngài đại tá để lộ vẻ khó chịu trước những cơn đau quặn ruột. Bảy giờ là tháng Mười. Thời tiết buổi sáng ấy thật khó chịu đối với ngài mặc dù ngài đã trải qua biết bao những buổi sáng tương tự như thế. Trong suốt năm mươi sáu năm trời – kể từ khi cuộc nội chiến cuối cùng kết thúc – ngài đại tá không làm gì ngoài việc ngồi chờ. Tháng Mười là một trong những sự kiện ít ỏi đã xảy ra.

Vợ ngài vén màn lên cũng là lúc thấy ngài mang cà phê vào phòng ngủ. Đêm trước bà vừa lên cơn hen và hiện nay đang trải qua cơn vằng vắt. Nhưng bà cũng ngồi ngay ngắn để nhận tách cà phê.

- Thế còn ông – bà hỏi.

- Phần của bà đấy. Tôi đã uống rồi – ngài đại tá phỉnh vợ – Vẫn còn lại một thìa to.

Giữa lúc ấy vang lên tiếng chuông cầu hồn cho người chết. Ngài đại tá đã quên đám tang trong làng. Trong lúc vợ uống cà phê, ngài tháo một đầu chiếc võng, còn đầu kia vẫn để nguyên, cuộn nó lại giấu sau cánh cửa. Bà vợ nghĩ tới người vừa quá cố.

- Hấn sinh năm 1922 – bà nói – Đúng một tháng sau ngày con trai chúng ta ra đời. Ngày Bảy tháng Tư.

Bà nhấm nháp cà phê trong tiếng thở khò khè nặng nhọc. Là một người

đàn bà bị bệnh vô hóa cột sống, cái lưng bà cứ thẳng đuồn đuồn. Những cơn thở gấp buộc bà phải hỏi bằng câu khẳng định. Khi uống hết cà phê bà vẫn miên man nghĩ tới người xấu số.

“Chôn cất vào tháng Mười thì thật đáng sợ quá”, bà nói. Nhưng chồng bà không để ý lời nói của bà. Ngài mở cửa sổ. Tháng Mười đã hiện diện ở ngay trong sân nhà. Nhìn cây cối tàn úa trong màu trời xanh biếc, nhìn những tổ giun đùn mả trong bùn, từ trong đáy lòng mình, ngài đã cảm nhận cái tháng Mười bất hạnh này.

- Ôi, sao nhức xương thế! – Ngài than vãn.

- Tại thời tiết mùa đông đây. Ngay từ lúc bắt đầu mưa tôi đã chả bảo ông rằng: đi ngủ thì mang tất vào.

- Đã một tuần nay rồi, bao giờ đi ngủ tôi chẳng mang tất.

Mưa rơi lất phất. Ngài đại tá muốn chui vào chiếc măng tô dạ, và một lần nữa, lại muốn lên vông nầm. Nhưng tiếng chuông rè cứ rền rĩ hoài khiến ngài nhớ tới người chết. “Đó là tháng Mười”, ngài lầm bầm, rồi bước ra giữa phòng khách. Chỉ lúc ấy, ngài mới sực nhớ tới chú gà bị buộc chân vào bếp. Đó là chú gà chọi.

Sau khi mang tách cà phê vào bếp, ngài đại tá trở lại phòng khách lên giầy cót chiếc đồng hồ quả lắc đặt trong một cái khung gỗ bào nhẵn treo trên tường. Phòng ngủ quá chật, bất lợi cho người mắc chứng hen, trái lại phòng khách quá rộng. Tại đây có bày bốn ghế sa-lông quanh một chiếc bàn. Trên bàn có đặt một bình hoa và một chú mèo bằng thạch cao. Trên bức tường đối diện với chiếc đồng hồ treo bức tranh một người đàn bà vận váy tuyền đứng trên một chiếc thuyền chở đầy hoa hồng được các tình nhân xúm quanh.

Ngài đại tá lên xong giầy cót đồng hồ thì đã là 7 giờ 20 phút. Ngài mang chú gà chọi vào nhà bếp, buộc chú vào một chân bếp, thay nước uống và rắc nắm ngô hạt xuống cạnh. Đám trẻ tò mò chui qua bức rào rách. Chúng ngồi vòng quanh, lặng lẽ ngắm chú gà chọi.

- Thôi, chớ có mà nhìn con vật ấy nữa – ngài đại tá nói – Những con gà quý này sẽ gây nhom đi chỉ vì chúng bay nhìn ngắm quá nhiều đấy!

Bọn trẻ không hề nhúc nhích. Một cậu bé mở đầu một bài hát được ưa thích. “Thôi đi ông tướng! Hôm nay không chơi nhạc!”, ngài đại tá bảo cậu bé: “Trong làng có người chết”. Cậu bé vâng lời cất nhạc cụ vào túi quần còn ngài đại tá đi vào phòng trong thay trang phục.

Vì bà vợ lên con hen, nên bộ quần áo trắng vẫn chưa là được. Thế là ngài phải mặc bộ vét da màu đen, cái bộ vét chỉ mặc trong những dịp thật đặc biệt kể từ sau lễ thành hôn của vợ chồng ngài. Vất vả lắm, ngài mới tìm thấy ở dưới đáy hòm bộ quần áo được bọc trong giấy báo có băng phiến để chống gián nhấm. Nằm dài trên giường, bà vợ vẫn nghĩ tới người vừa quá cố.

- Có lẽ thằng bé sẽ gặp Aguxtin – bà nói – Thằng bé sẽ không kể với nó về hoàn cảnh cùng quần của chúng ta kể từ khi nó chết.

- Vào giờ này, chắc chúng nó còn mãi tranh luận về những con gà chọi.

Ngài tìm thấy trong hòm một chiếc ô một cũ. Bà vợ ngài đã giật được chiếc ô này trong một cuộc xổ số nhằm thu vốn cho chính đáng của ngài đại tá. Chính đêm ấy gia đình ngài đã dự cuộc vui được tổ chức ở ngoài trời bất chấp mưa tầm tã. Ngài đại tá, cùng vợ và Aguxtin – con trai ngài – đã đứng dưới chiếc ô này dự cuộc vui cho tới khi tan mới ra về. Giờ đây Aguxtin đã mất còn chiếc ô xa tanh óng ánh đã bị gián cắn thủng lỗ chỗ.

- Hãy xem cái ô của chúng ta đã thiếu não chưa, y hệt đồ của thằng hề xiếc ấy – ngài đại tá nói câu ngài vẫn thường nói trước đây. Những chiếc gọng sắt khum lại chụm lên đầu ngài – Giờ đây chỉ có thể dùng nó để đếm sao trời thôi.

Ngài mỉm cười. Nhưng bà vợ lại không thèm nhìn chiếc ô. “Tất cả đều như thế” bà nói. “Chúng ta cũng đang sống trong mục rỗng đấy thôi”. Rồi bà nhắm mắt lại để tập trung tư tưởng suy nghĩ về người vừa mất.”

Sau khi cạo râu qua loa – bởi đã từ lâu nhà này thiếu gương – ngài đại tá lạng lẽ mặc quần áo. Chiếc quần bó đôi với đôi ống quá hẹp ôm lấy cặp đùi giống như chiếc xa-líp dài và thắt lại ở củ khoai chân bằng chiếc gấu viền tua. Ở phía trên, chỗ ngang thắt lưng, chiếc quần được buộc chặt lại nhờ hai dải bằng chính thứ da ấy luôn qua những chiếc khóa mạ bạc. Ngài không dùng dây lưng. Chiếc áo sơ mi cũ màu cát-tông, cũng dai như cát-tông, được cài kín bằng chiếc cúc đồng. Chiếc cúc này cũng làm nhiệm vụ giữ chiếc cổ còn. Vì cổ còn đã rách, nên ngài đại tá không thắt ca-la-vát. Mỗi động tác ngài đều làm với vẻ trịnh trọng. Hai bàn tay gầy giơ xương giấu trong đôi găng tay bằng thứ da thuộc căng và bóng loáng. Đôi găng tay có màu giống như nước da ở cổ ngài. Trước khi xỏ chân vào đôi ủng da, ngài cạo lớp bùn bám ở mép ủng. Trong lúc ấy bà vợ thấy ngài mặc quần áo cứ như hồi ngài mặc để làm lễ thành hôn. Chỉ lúc này, bà mới nhận ra chồng mình già đi nhiều quá.

- Ông cứ làm như sắp đi dự đại lễ ấy – Bà nói.

- Không phải là đại lễ nhưng đám tang này có ý nghĩa như một sự kiện quan trọng. Đó là một người chết bệnh, một cái chết mà lâu nay làng ta mới có.

Lúc 9 giờ, trời tạnh mưa. Ngài đại tá định ra đi thì bà vợ níu vạt áo ngài lại:

- Ông hãy chải đầu đi đã nào!

Ngài lấy lược chải hất ngược mái tóc cứng như bờm ngựa, mái tóc đã ngả màu cước, nhưng vô hiệu.

- Hình như mình giống con vẹt lắm thì phải – ngài đại tá nói.

Bà vợ nhìn kỹ chồng mình. Bà nghĩ rằng không. Ngài đại tá không thể là con vẹt. Da dẻ của ngài khô. Xương hóc của ngài cứ bày ra. Chỉ riêng có đôi mắt của ngài là linh lợi.

“Thế là được rồi”, bà an ủi chồng và còn nói với theo khi ngài đã ra tới

công:

- Ông hỏi giùm bác sĩ xem vì sao lâu nay không thấy ngài tới nhà. Nào chúng ta có xúc dấu chân của bác sĩ đổ đi đâu.

Họ sống ở ngoài bìa làng trong ngôi nhà lá, tường trát vôi. Trời vẫn ẩm ướt nhưng không mưa. Ngài đại tá đi tới quảng trường trên con đường hẹp, hai bên san sát nhà. Vừa bước vào con đường chính, ngài đã thấy ớn người. Ngài đưa mắt nhìn đâu cũng thấy hoa. Cả làng phủ đầy hoa. Những người phụ nữ da đen ngồi ngay ở trước cửa nhà mình để đợi đám tang đi qua.

Đến quảng trường trời lại lâm thâm mưa phùn. Ông chủ tiệm chơi bi-a, thấy ngài đại tá đi qua cửa hiệu mình, vôi dang rộng hai cánh tay gọi ngài:

- Đại tá, xin đợi cho một chút để tôi đưa ngài chiếc ô dùng tạm.

Không ngoảnh lại, ngài trả lời:

- Xin đa tạ! Tôi đi đầu trần thế này cũng được rồi.

Đám tang chưa đi. Những người đàn ông – mặc lễ phục trắng và thắt ca-la-vét đen – che ô đứng nói chuyện ngay ở cửa chính. Một người trong bọn họ nhìn thấy ngài đại tá đang nhảy qua những vũng nước đọng trên quảng trường.

- Mời ông bạn vào đây – người ấy gọi và thu mình lại nhường chỗ ở dưới ô cho ngài đại tá.

- Xin cảm ơn ông bạn nhé – ngài đại tá trả lời.

Từ chôi lời mời, ngài đi thẳng vào trong nhà để chia buồn với bà mẹ người quá cố. Trước tiên, ngài ngửi thấy mùi thơm ngào ngạt của hương hoa trăm loại, và sau đó, ngài cảm nhận hơi nóng hầm hập trong phòng đông người. Ngài định rẽ lối đi qua đám người đang bu lấy cửa ra vào. Nhưng ai đó nắm lấy thắt lưng đẩy ngài đi về phía trong buồng ngủ. Ngài bị ấn đi và những khuôn mặt nhợt nhạt lướt qua mắt ngài. Cuối cùng, ngài cũng đã tới

được nơi quan thi hài.

Tại đây, bà mẹ người quá cố phe phẩy chiếc quạt cọ xua ruồi đang bu trên quan tài. Một vài bà nhìn thi hài đứng đưng như nhìn dòng nước đang trôi trên sông. Bỗng có tiếng khóc cất lên ở cuối phòng. Ngài đại tá lách người qua một bà và nhìn thấy bà mẹ người quá cố – ngài chỉ nhìn thấy nét nhìn nghiêng của khuôn mặt bà ta. Ngài đại tá đặt tay lên vai bà, hai hàm răng nghiến lại:

- Tôi đau đớn xin cùng chia sẻ nỗi thống khổ với bà!

Bà ta không ngoảnh mặt lại, há hốc miệng ném ra tiếng kêu thất thanh. Ngài đại tá giật bắn người. Ngài cảm thấy cái đám đông hỗn độn trong tiếng kêu thất thanh ấy đang xô mình về phía quan tài. Hai tay ngài sờ soạng tìm chỗ dựa mà không thấy tường. Những người khác đã đứng vào chỗ ngài vừa đứng ban nãy. Ai đó ghé sát vào tai ngài nói bằng giọng êm ái: “Hãy coi chừng, thưa đại tá”. Ngài ngoảnh đầu lại bắt gặp ngay chính người chết. Nhưng ngài không nhận ra anh ta bởi lúc này anh ta, trắng toát trong bộ đồ liệm, tay cầm chiếc kèn cornê có vẻ làm lý và kiên quyết, tuy nhiên cũng hốt hoảng như ngài. Ngài ngẩng cao đầu để tìm làn không khí trong lành hơn ở bên trên tiếng gào khóc thì nhìn thấy chiếc quan tài đã đóng nắp đang bồng bênh trôi ra cửa chính. Ngài vã mồ hôi hột. Các khớp xương nhức mỏi. Sau đó ít lâu, ngài nhận ra là mình đã đi ở ngoài đường do nước mưa làm ướt mi mắt. Có ai đó nắm lấy thắt lưng ngài và nói:

- Xin bác hãy mau chân hộ kéo mọi người đang đợi.

Đó là đông Xabat, cha đỡ đầu của người quá cố, thủ lĩnh duy nhất của chính đảng ngài, hiện đang ẩn náu trong làng này để tránh sự truy nã chánh trị. “Cám ơn bác”, ngài đại tá nói rồi cùng đi dưới chiếc ô với đông Xabat. Phường bát âm mở đầu lễ đưa tang. Ngài đại tá nhận thấy trong tiếng nhạc rền rĩ ấy thiếu tiếng kèn đồng, và do đó, ngài ý thức được rằng người chết đã chết.

- Một người bất hạnh! – ngài đại tá rên rỉ nói.

Đông Xabat thở khò khè. Tay phải ngài giương cán ô ngang tận đầu, bởi

đông Xabat vốn lùn hơn ngài đại tá. Khi đám tang đi khỏi quảng trường thì những người đàn ông bắt đầu nói chuyện phiếm với nhau. Lúc ấy đông Xabat, ngoảnh khuôn mặt buồn rầu về phía ngài đại tá, nói:

- Con gà của bác thế nào rồi?

- Tôi vẫn nuôi nó trong nhà ấy!

Bỗng có tiếng quát hỏi:

- Các người đi đâu với chiếc quan tài này?

Ngẩng mặt lên, ngài đại tá nhìn thấy viên lý trưởng với thái độ gây sự đang đứng tại ban công đồn cảnh sát. Y vẫn mặc quần đùi và áo may ô, phồng đôi má đầy râu. Phờng bát âm cầm bật. Một lát sau, ngài đại tá nhận ra tiếng nói của cha xứ Ăngghen đang bàn bạc với viên lý trưởng. Nội dung cuộc đàm phán nghe được lỏm mỏ qua tiếng mưa rơi lộp độp trên ô.

- Vậy thì sao? – đông Xabat hỏi.

- Không sao cả! – ngài đại tá trả lời – Người ta nói rằng đám tang không được phép đi qua đồn cảnh sát.

- Thế mà tôi quên! – Tôi cứ quên hoài rằng chúng ta đang ở trong tình trạng thiết quân luật.

- Nhưng đây là một đám tang chứ phải đâu là một vụ nổi loạn. Người chết chỉ là một nhạc công nghèo.

Đám tang phải đi theo đường khác để tới nghĩa trang. Tại các xóm nghèo, các bà lạng lẽ căn móng tay nhìn đám tang đi qua. Nhưng một khi đám tang vừa đi khỏi, họ xô ra giữa đường cùng hô lên những lời ca ngợi, những lời thương tiếc và những lời đả tặc mà cứ tưởng người quá cố nằm trong quan tài có thể nghe hết. Tại nghĩa trang, ngài đại tá cảm thấy trong người khó chịu. Khi đẩy ngài về phía tường để tiễn bước những người khiêng quan tài, đông Xabat hướng khuôn mặt tươi tỉnh về phía ngài đại tá

thì chỉ thấy mặt ngài nhăn nhó, méo xệch đi.

- Bác làm sao thế?

Ngài đại tá thở dài đáp:

- Tại cái tháng Mười chết tiệt này đây, bác ạ!

Bọn họ trở về theo đúng con đường cũ. Tạnh mưa. Bầu trời cao lên, xanh biếc một màu. “Thôi, trời sẽ không mưa nữa”, ngài nghĩ bụng và ngài cảm thấy trong người lúc này dễ chịu hơn. Ngài vẫn tiếp tục trầm tư suy nghĩ. Đông Xabat hỏi làm ngài sự tình:

- Bác hãy đi khám bệnh đi!

Ngài đại tá thở dài đáp:

- Tôi không ốm. Hễ đến tháng Mười là tôi lại cảm thấy bụng mình quặn đau, cứ sôi réo như có con gì ở trong ấy.

- A ha! – đông Xabat đằng hắng. Đứng ở ngay cửa nhà mình, một ngôi nhà hai tầng, vừa mới xây xong, với những tấm cửa sổ ngăn lưới thép, đông Xabat tạm biệt ngài đại tá. Về tới nhà, ngài đại tá thất vọng vì phải cởi bộ lễ phục ra. Một lát sau đó, ngài lại ra khỏi nhà đến cửa hàng đầu phố mua một chén cà phê cho vợ chồng ngài và một nửa ki-lô ngô hột cho chú gà chọi.

*

* *

Ngài đại tá vẫn chăm nom chú gà chọi mặc dù cả ngày thứ Năm, lúc nào ngài cũng chỉ muốn nằm dài trên võng. Mưa dầm dề mấy ngày nay. Suốt cả tuần, ruột gan ngài cứ nẫu ra. Ngài đại tá đã mất ngủ vài đêm nay do tiếng thở khò khè của bà vợ lên cơn hen. Nhưng mưa tháng Mười cũng phải tạnh ráo vào buổi chiều thứ Sáu. Các bạn bè của Aguxtin – những người thợ may chuyên nghiệp và cũng như con trai ngài, họ là những người thích chơi gà

chọi – tranh thủ lúc tanh mưa đến xem chú gà. Tất cả đều sẵn sàng.

Khi còn lại một mình, ngài đại tá bước vào phòng với bà vợ. Trước đó, bà đã tỏ thái độ phản ứng.

- Bọn họ nói sao – bà hỏi.

- Tất cả anh em đều vui vẻ – ngài đại tá nói – Tất cả đều dành dụm tiền để đánh cuộc con gà này sẽ thắng.

- Tôi không hiểu họ thích thú cái gì ở con gà xấu xí ấy. Tôi thấy nó hệt như con quái vật, đầu nhỏ hơn cẳng.

- Bọn họ bình luận với nhau rằng con gà này cừ nhất tỉnh đây – ngài đại tá nói – Nó đáng giá những năm mươi pêxô chứ không ít đâu.

Ngài đại tá định ninh rằng lý lẽ ấy của mình đủ sức thuyết phục bà vợ đồng ý nuôi con gà, vật thừa kế của con trai bị bắn chết cách đây chín tháng vì tội phân phát truyền đơn ngay tại bãi chọi gà. “Đó là một ý tưởng quá hão huyền” – bà nói – “Khi hết ngô hạt chúng ta phải lấy gan mình mà cho nó ăn”. Ngài đại tá mãi suy nghĩ trong lúc lục tìm mấy chiếc quần vải ở trong rương.

- Chúng ta chỉ phải nuôi nó vài tháng nữa là cùng – ngài nói. Mọi người đều biết rằng tháng Giêng tới sẽ có thi chọi gà. Sau đó, chúng ta sẽ bán nó đi với giá cao hơn.

Bà vợ trải dài chiếc quần chưa là trên giường, rồi dùng hai bàn là để là nó.

- Ông vội đi có việc gì thế – bà hỏi.

- Đến bưu điện.

“Tôi quên khuấy mất hôm nay là ngày thứ Sáu”, bà vợ nói khi trở lại phòng ngủ. Ngài đại tá đã mặc áo và chưa mặc quần. Bà vợ nhìn đôi giày

của đức ông chồng:

- Vứt đôi giày này đi được rồi đây – bà nói – Ông cứ đi đôi ủng vậy.

Ngài đại tá cảm thấy buồn buồn:

- Chúng giống như những chiếc giày của kẻ mồ côi. Mỗi bận mang nó tôi xấu hổ muốn chui xuống kẽ nẻ.

- Thế ông không thấy rằng chúng ta là những kẻ mồ côi của con trai mình sao? – bà hỏi.

Lần này bà đã an ủi được chồng. Ngài đại tá ra tới bến cảng trước khi ca-nô rúc còi cập bến. Ngài mặc chiếc quần trắng lốp và chiếc áo sơ mi không cổ còn, được đóng kín bằng chiếc cúc đồng, đi đôi ủng bóng láng. Từ cửa hàng cụ Moisé, người Xiri, ngài đại tá ngắm nhìn những chiếc ca-nô đang từ từ cập bến. Hành khách bước lên bờ, người nào người nấy phờ phạc sau tám giờ ngồi bó gối trên ca-nô. Đó là những người không xa lạ gì: những người buôn hàng chuyên, những người dân làng này vừa đi tuần trước đã vội trở về ngay.

Chiếc ca-nô sau cùng chở bưu kiện. Ngài đại tá nhìn nó mà lòng đầy hồi hộp. Ngài nhìn thấy gói bưu kiện ở trên nóc ca-nô được buộc vào những ống khói và được phủ một tấm vải son. Mười lăm năm chờ đợi đã khiến cho giác quan của ngài thêm sắc nhạy. Chú gà chọi càng nung nấu thêm lòng khát khao của ngài. Kể từ khi viên quản trị bưu cục trèo lên nóc ca-nô, cởi dây buộc, gỡ lấy gói bưu kiện và đeo nó ở sau lưng, không lúc nào ngài đại tá rời mắt khỏi ông ta.

Ngài đưa mắt theo sát viên quản trị bưu cục khi ông ta sải bước trên con đường đôi ở bến cảng, một con đường hai bên san sát những kho tàng, những trại lính và những cửa hàng bày bán hàng hóa đủ màu sắc. Cứ mỗi bận nhìn thấy viên quản trị bưu cục, ngài đại tá lại thấy trong lòng mình dấy lên những nỗi khát khao khác nhau. Nhưng lạ kỳ thay ngài thấy những khát khao này cũng nhứt nhối như nỗi sợ hãi. Bác sĩ cũng chờ nhận báo trong văn phòng bưu cục.

- Thừa bác sĩ, bà vợ tôi nhờ hỏi ngài vì sao lâu nay không thấy bác sĩ tới chơi nhà. Hình như chúng tôi có điều gì không phải với ngài chẳng? – ngài đại tá nói chuyện với bác sĩ.

Bác sĩ hãy còn trẻ, lông tơ còn phủ đầy trán. Hàm răng bác sĩ đều đặn đến khác thường. Bác sĩ hỏi thăm đến sức khỏe của người đàn bà mắc chứng hen suyễn. Mặc dù tai theo dõi bác sĩ nói tởm về sức khỏe của vợ mình, nhưng mắt ngài đại tá vẫn không rời khỏi viên quản trị bưu cục đang phân phát thư từ vào các hộp thư riêng đã liệt kê theo thứ tự vần a,b,c. Cách làm việc bình thản, thông thả của ông ta làm cho ngài đại tá đã hồi hộp lại càng hồi hộp thêm.

Bác sĩ nhận thư từ cũng với cuộn báo. Để sang một bên những tờ thông báo khoa học, bác sĩ đọc thư riêng. Trong lúc đó, viên quản trị bưu cục phân phát thư từ cho những người có mặt. Ngài đại tá nhìn hộp thư có chữ cái của tên mình. Một lá thư máy bay màu xanh càng khiến cho ngài hồi hộp thêm.

Bác sĩ xé tem, mở cuộn báo, đọc những tin quan trọng trong khi ngài đại tá đang chăm chú nhìn vào hộp thư – đợi xem viên quản trị bưu cục có dừng tay lại trên hộp thư của mình không. Ông ta không dừng lại. Bác sĩ trẻ ngừng đọc báo, nhìn ngài đại tá, rồi nhìn viên quản trị bưu cục đã ngồi xuống trước máy điện báo. Lại một lần nữa, bác sĩ nhìn ngài đại tá.

- Chúng ta về thôi! – bác sĩ nói.

Viên quản trị bưu cục vẫn không ngẩng đầu lên.

- Chẳng có gì cho ngài đại tá cả – ông ta nói.

Ngài đại tá cảm thấy ngượng ngùng quá.

- Tôi không đợi gì – đại tá nói dối. Ngài quay lại phía bác sĩ, với một cái nhìn hoàn toàn ngây thơ – Tôi không có thư.

Bọn họ lặng lẽ ra về. Bác sĩ mãi mê xem báo. Ngài đại tá bước đi theo cách đi riêng của mình, một dáng đi giống hệt dáng đi của kẻ đi lần trở lại

con đường mình đã đi để tìm đồng tiền bị rơi. Đó là một buổi chiều rực rỡ. Những cây bàng vội trút nốt những chiếc lá vàng cuối cùng. Trời bắt đầu nhá nhem tối cũng là lúc vừa hay bọn họ về tới phòng khám.

- Có tin tức gì mới không? – ngài đại tá hỏi.

Bác sĩ đưa cho ngài đại tá mấy tờ báo.

- Chịu thôi! Không thể hiểu được nữa. Thật khó mà biết được cái gì đã xảy ra qua những dòng chữ được cơ quan kiểm duyệt cho phép in.

Ngài đại tá đọc lướt các tit nổi bật. Trên trang quốc tế, phía trên, chạy suốt bốn cột báo là bài phóng sự về việc quốc hữu hóa kênh đào Xuyê. Trang thứ nhất của tờ báo hầu như được dùng trọn cho những lời mời tới dự đám tang.

- Không có hy vọng tuyển cử – ngài đại tá nói.

- Xin đại tá chớ ngây thơ như thế! Chúng ta đã lớn tuổi cả rồi, đâu còn ngây thơ để đợi chờ chúa cứu thế nữa!

Ngài đại tá định trả lại mấy tờ báo, nhưng bác sĩ kịp ngăn lại:

- Đại tá hãy mang về nhà mà đọc. Ngày mai, ngài mang trả lại tôi cũng được mà!

Vào lúc sáu giờ hơn, từ tháp chuông nhà thờ vang lên hồi chuông thông báo những phim được kiểm duyệt cho phép chiếu. Cha xứ Anghen, thông qua phương tiện này, báo tin cho con chiên biết về sự phân loại đạo đức của những bộ phim được liệt kê trong bản danh sách cha mới nhận qua đường bưu điện. Bà vợ ngài đại tá đếm được mười hai tiếng chuông.

- Thật là bất hạnh. Đã gần một năm nay, tất cả các phim đều có hại đối với mọi người.

Bà buông màn và nói: “Thế giới đã mục ruỗng rồi”. Nhưng ngài đại tá

không nói một lời bình luận nào. Trước khi lên võng, ngài buộc chú gà vào chân giường, đóng các cửa lại, rồi xông muỗi. Sau đó, ngài đặt cây đèn dầu xuống sàn nhà, lên võng nằm đọc báo.

Ngài đọc báo theo thứ tự ngày tháng, đọc rất kỹ, từ trang đầu đến trang cuối, kể cả các thông cáo. 11 giờ đêm. Kèn giới nghiêm. Ngài đại tá còn gắng đọc cho xong báo. Vào lúc 11 giờ 30 ngài đọc xong, xuống võng rồi đi mở cánh cửa ăn thông ra sân. Đêm tối mịt mùng. Vì sợ muỗi xăngcudô^[2], ngài đứng ngay ở bậu cửa mà đá. Bà vợ thức giấc vào lúc ngài bước vào phòng.

- Không nói gì về những cựu chiến binh? – Bà hỏi.

- Không! – ngài trả lời, tắt đèn trước khi lên võng. Lúc đầu, ít ra người ta còn đăng danh sách những người được cấp lương hưu trí. Nhưng đã gần năm năm nay, các báo cứ lờ tịt đi.

Về khuya, trời đổ mưa. Ngài đại tá chợp mắt ngủ nhưng sau đó ít phút, ngài lại thức giấc vì ruột gan cứ cuộn đau. Ngài phát hiện ra có chỗ dột, nước rơi tí tách ngay trong nhà. Lấy chiếc chăn dạ trùm lên đầu ngài mò mẫm tìm chỗ dột. Bỗng sổng lưng ngài lạnh toát mồ hôi hột. Ngài lên cơn sốt. Ngài có cảm giác như ngài đang bơi ở giữa một bể thạch. Có ai nói. Từ trên chiếc giường đã chiến của mình, ngài trả lời họ.

- Ông nói chuyện với ai – bà vợ hỏi ngài.

- Tôi nói chuyện với một người Anh giả dạng con hổ đang ở trong sở chỉ huy của ngài đại tá. Aurêlianô Buênbdia – ngài đại tá trả lời. Ngài trở lại chiếc võng, người đang lên cơn sốt hầm hập. Đó là ngài công tước Mácbôru.

Ngài thức dậy, người phờ phạc. Ngài bước xuống võng và làm quen với cuộc sống trong lúc chuông nhà thờ rung lần thứ hai thúc giục mọi người cầu kinh buổi sáng. Cái đầu ngài vẫn còn vầng vất quay cuồng. Ngài cảm thấy buồn nôn. Theo tiếng gió thì thảo và mùi hương ẩm ướt, ngài bước ra cầu tiêu – một túp lều mái lợp tôn và xung quanh thưng bằng những tấm ván thô sặc mùi nước giải. Khi ngài mở nắp cầu tiêu thì đàn ruồi nặng vù bay lên.

Ngồi chồm hồm trên cầu tiêu làm bằng những tấm ván không bào, ngài chiêm nghiệm cơn đau bụng của mình. Trong bụng ngài cơn đau nhói dần dần được thay bằng cơn đau âm ỉ. “Không còn nghi ngờ gì”, ngài nói, “cứ đến tháng Mười là ta lại mắc cái chứng ấy”. Ngài lấy lại bình tĩnh khi trong bụng ngài hết đau. Lúc ấy, ngài trở vào phòng ngủ để chăm sóc chú gà chọi.

- Đêm qua ông lên cơn sốt cứ làm nhảm nói mãi – bà vợ nói.

Bà đã bắt đầu dọn dẹp buồng ngủ, cái buồng bữa bội sau một tuần bà lên cơn hen. Ngài đại tá cố nhớ lại:

- Không phải tôi sốt đâu – ngài nói dối – Một lần nữa tôi lại mơ thấy một giấc mơ quái đản.

Như thường lệ, sau cơn hen, bà vợ lại phẩn chấn hẳn lên. Trong suốt buổi sáng ấy, nhà cửa được bày biện lại. Bà thay đổi vị trí của các đồ vật, chỉ trừ chiếc đồng hồ quả lắc và bức chân dung người đàn bà đẹp. Bà gầy mảnh khảnh và yếu ớt tới mức đi lại nhẹ nhàng tưởng như bà có thể xuyên qua các bức tường, cái cảm giác ấy càng đáng tin hơn khi bà mặc bộ váy áo đông kín cúc và đi đôi giày vải. Nhưng trước lúc 12 giờ trưa, bà đã hồi sức, đã lấy lại cái sức nặng bình thường của con người. Nếu nằm trên giường thì bà chỉ là một khoảng trống không. Nhưng giờ đây khi bà đi lại giữa những bụi cây dương xỉ và cây thu hải đường thì sự có mặt của bà đã tràn ra ngoài ngôi nhà. “Nếu Aguxtin đã hết giỗ đầu thì em có thể cất cao tiếng hát được đây”, bà nói, trong lúc tay bà đảo xanh canh đang sôi sùng sục những thứ ăn được chặt thành từng khúc của đủ loại sản vật mà đất nhiệt đới sản sinh ra.

- Nếu bà thích hát thì cứ việc hát – ngài đại tá nói – Hát có lợi cho tiêu hóa mà!

Bác sĩ trẻ tới nhà sau bữa ăn trưa. Trong lúc ngài đại tá và vợ đang ngồi uống cà phê ở trong nhà bếp, bác sĩ trẻ đẩy cánh cửa ăn thông với đường cái và gọi to:

- Những người ốm đã chết cả rồi sao?

Ngài đại tá đứng dậy để đón bác sĩ:

- Quả là thế đấy, bác sĩ ạ! – ngài đại tá vừa nói vừa đón bác sĩ vào trong nhà. – Tôi vẫn thường nói rằng đồng hồ của bác sĩ là thứ đồng hồ của loài quạ đen mà!

Bà vợ vào phòng ngủ chuẩn bị khám bệnh. Bác sĩ ngồi lại ở phòng khách với ngài đại tá. Mặc dù trời oi bức, bộ quần áo lạnh của bác sĩ không hề nhàu nát, phả ra một mùi mát dịu. Khi bà vợ ngài đại tá từ trong phòng nói vọng ra rằng bà đã chuẩn bị xong, mời bác sĩ vào thì bác sĩ trao cho ngài đại tá ba tờ giấy đựng trong một phong bì. Bước vào phòng ngủ, bác sĩ còn nói vọng ra: “Đó là điều mà các tờ báo hôm qua không nói đến, thưa đại tá”.

Ngài đại tá đã đoán được. Đó là một bản phân tích những sự kiện mới nhất xảy ra trên đất nước này được in bằng thạch bản để lưu hành bí mật. Bản phân tích đề cập tới những sự thực hiển nhiên của cuộc chiến đấu vũ trang ở miền rừng núi. Ngài cảm thấy thất vọng. Mười lăm năm tuyên truyền bí mật cho ngài thấy rằng không một sự kiện nào lại giật gân bằng những sự kiện đã xảy ra trong tháng này. Ngài vừa đọc xong bản phân tích thì bác sĩ từ trong phòng ngủ bước ra phòng khách.

- Người bệnh này còn khỏe hơn cả tôi – bác sĩ nói – Với bệnh hen của bà nhà, tôi có thể sống trăm năm.

Ngài đại tá nhìn bác sĩ một cái nhìn bi đát. Ngài đưa trả bản phân tích nhưng bác sĩ đã gạt đi:

- Đại tá hãy lưu truyền hộ.

Ngài đại tá đút tài liệu vào túi quần. Bà vợ vừa đi ra phòng khách vừa nói: “Một ngày nào đó, tôi sẽ chết và tự tôi sẽ mang tôi xuống địa ngục, bác sĩ ạ”. Bác sĩ nhe hàm răng mạ thủy tinh xanh, cười đáp lời bà. Kéo chiếc ghế xích đu lại gần bàn, bác sĩ rút trong túi xách ra mấy chai thuốc rẻ tiền. Bà vợ ngài đại tá sai bước đi vội vào nhà bếp.

- Bác sĩ chờ cho một lát để tôi đun cà phê đã.

- Thôi, xin cảm ơn bà! – bác sĩ nói, tay ghi đơn -. Xin bà đừng đầu độ tôi bằng cà-phê đi!

Bà vợ ngài đại tá cười ở trong bếp. Khi viết xong, bác sĩ đọc to những điều ghi trong đơn thuốc, bởi ngài nghĩ rằng không một ai có thể đọc nổi chữ viết của mình. Ngài đại tá chăm chú nghe. Từ trong nhà bếp bước ra, bà vợ phát hiện trên khuôn mặt chồng mình dấu vết mệt mỏi của đêm qua.

- Khuya vừa rồi, nhà tôi lên cơn sốt, bác sĩ ạ! – bà vợ nói – Gần 2 giờ đồng hồ, ông ấy nói nhảm toàn những chuyện từ thời nội chiến.

Ngài đại tá giật mình.

- “Tôi không sốt”, ngài cãi lại, cố giữ vẻ tự nhiên. “Ngay ốm liệt giường tôi cũng không nhờ vả ai cả. Chính tôi sẽ vớt mình vào thùng rác”.

Ngài đi vào phòng ngủ tìm mấy tờ báo.

- Cảm ơn ông bà đã tặng cho tôi bông hoa này! – bác sĩ nói.

Hai người cùng đi ra quảng trường. Trời khô hanh. Nhựa đường bắt đầu láng bóng dưới sức nóng của mặt trời. Khi bác sĩ sắp chia tay, ngài đại tá ghé sát vào tai ông nói:

- Bác sĩ lấy chúng tôi bao nhiêu tiền?

- Hiện nay thì chẳng đáng bao nhiêu – bác sĩ nói, tay khẽ vỗ yêu vào lưng ngài đại tá -. Khi nào chú gà chọi của ngài thắng cuộc, lúc ấy tôi sẽ tính công nợ với ngài cũng chưa muộn kia mà!

Ngài đại tá đi đến xưởng may để chuyển tài liệu bí mật tới bạn bè của Aguxtin. Đó là chỗ dựa duy nhất của ngài kể từ khi các đồng chí của ngài đã chết hoặc đã bị trục xuất khỏi làng, và cũng từ đó trở đi, ngài trở thành một người cô đơn, không biết làm gì ngoài việc chờ thư vào các buổi chiều thứ Sáu.

Hơi ấm buổi chiều truyền thêm sức mạnh cho bà đại tá. Ngồi bên những bụi thu hải đường và ngay cạnh cái hộp sắt đựng quần áo rách, một lần nữa, bà lại làm công việc may vá có phép màu: ấy là việc may những chiếc áo mới bằng những mảnh vải cắt ra từ những quần áo cũ. Từ thân áp cũ bà lọc ra những mảnh vải vuông rồi từ những mảnh vải này bà cắt thành những ống tay áo rất đẹp mắt. Cứ như vậy bà may được những chiếc áo có nhiều màu sắc khác nhau. Một chú ve sầu kêu ra rả bên sân. Mặt trời đã xế tà. Nhưng bà không nhìn nắng nhạt dần trên những ngọn thu hải đường. Vào lúc trời nhá nhem tối, bà mới ngẩng đầu lên và cũng là lúc ngài đại tá trở về. Hai tay ôm lấy cổ, bà ngừng công việc may vá, nói: “Trời! Đầu tôi cứ mục cả đi ấy!”

- Lúc nào bà chẳng thế! – Ngài đại tá nói rồi ngài nhìn bà vợ mặc cái áo đầy màu sắc khác nhau – Nom bà cần cù cứ y như con gõ kiến!

- Ù! Tôi chỉ là con gõ kiến để may vá cho ông có cái mà mặc – Bà nói rồi trải rộng chiếc áo sơ mi may bằng ba thứ vải, trừ cổ và ống tay áo là cùng một thứ vải. Trong vũ hội carnavan^[3] tới, ông chỉ việc cởi bỏ chiếc áo khó tải ra là đã có cái áo này mặc rồi.

Chuông 6 giờ đổ hồi làm bà cụt hứng. “Thiên thần Thượng đế đang thỉnh cầu Đức bà Maria”, bà cầu kinh rồi cầm lấy hộp quần áo đi vào phòng ngủ. Ngài đại tá nói chuyện với đám trẻ nhỏ vừa tan lớp đã tới đây để xem chú gà chọi. Sau đó, ngài chợt nhớ rằng chú gà chọi hết ngô ăn và thế là ngài bước vào phòng ngủ xin vợ tiền để đi mua ngô.

- Chỉ còn năm hào nữa thôi! – bà vợ nói.

Bà buộc tiền vào một chiếc khăn giấu ở dưới dát giường. Đó là số tiền bán máy khâu của Aguxtin. Trong chín tháng vừa qua, vợ chồng ngài đại tá đã tiêu khoản tiền đó, từng đồng, từng đồng một. Bà đã cẩn thận chia số tiền đó cho các khoản cần thiết hàng ngày gồm thức ăn cho chính vợ chồng bà và tiền ngô cho chú gà chọi. Giờ chỉ còn hai đồng hai hào và một đồng một hào.

- Ông hãy đi mua một nửa kí lô ngô, bột cà phê cho ngày mai và một lạng bơ nhé.

- Và cả một con voi bằng vàng về treo trước cửa nữa – ngài đại tá tiếp lời vợ – Chỉ riêng tiền ngô thôi cũng hết một hào hai rồi.

Cả hai vợ chồng đều suy nghĩ hồi lâu. “Con gà là một con vật và vì thế mà ta có thể trông chờ hy vọng”, bà nói trước. Nhưng thái độ của chồng khiến bà phải tư lự thêm. Ngài đại tá ngồi trên giường, hai cùi tay chống lên gối, xúc xắc mấy đồng tiền xu trên tay. “Không phải vì tôi”, ngài nói – “Nếu phụ thuộc vào tôi, tôi sẽ làm một đĩa thịt gà mời bà xơi ngay. Không bán nổi nó với giá năm mươi pêxô cũng là một điều hay”. Ngài dùng lời để đập con muỗi đang đậu trên cổ. Sau đó, ngài đưa mắt nhìn vợ trong cái nhìn bao quát cả phòng ngủ.

- Điều mà tôi phải suy nghĩ nhiều là những chàng trai đáng thương ấy đang dành dụm tiền để đánh cuộc con gà này sẽ thắng. Tôi không muốn làm bọn họ thất vọng.

Lúc ấy bà vợ bắt đầu suy tư. Bà quay một vòng cái hộp đựng thuốc hun muỗi. Ngài đại tá nhận ra trong thái độ của vợ mình có điều gì khác thường giống như bà đang khẩn cầu những linh hồn của nhà này. Cuối cùng, bà đặt cái hộp lên bàn thờ đá litô, rồi hướng đôi mắt ngọt ngào của mình vào đôi mắt ngọt ngào của ngài đại tá:

- Thế thì ông hãy mua ngô đã! – bà nói – Rồi chính thượng đế sẽ thấu hiểu chúng ta trang trải cho chính mình như thế nào.

“Đây là phép màu của những chiếc bánh ăn hết lại có”^[4], ngài đại tá nói mỗi bận vợ chồng ngài ngồi vào bàn ăn trong suốt tuần sau đó. Với sự tháo vát trong may vá, bà vợ hình như cũng đã nắm được chiếc chìa khóa để duy trì sinh hoạt hàng ngày trên cơ sở một gia tài khánh kiệt. Tháng Mười này tạnh mưa khá lâu. Không khí khô hanh đã thay thế không khí ẩm ướt. Mặt trời ấm áp làm cho bà khỏe thêm và bà liền bỏ ra ba buổi chiều để chải tóc mình. “Giờ đây, Lễ Mét vui đã bắt đầu”, ngài đại tá nói vào buổi chiều đầu tiên khi bà vợ dùng chiếc lược thưa gỡ mái tóc xanh dài. Buổi chiều thứ hai, ngài ở ngoài sân, bà lấy chiếc lược bí chải chấy – những con chấy đã sinh sôi nảy nở trong cái tuần bà lên cơn hen – xuống chiếc khăn giường màu trắng trải trên hai đùi. Buổi chiều cuối cùng bà gội đầu bằng nước cải hương. Đợi tóc khô, bà vấn tóc lại thành hai vòng rồi búi tóc ở đằng sau gáy.

Ngài đại tá đợi bà. Tối đến, trần trọc trên chiếc võng, ngài lo lắng cho số phận chú gà chọi. Nhưng may sao, đến ngày thứ tư vợ chồng ngài đã chạy chữa cho nó và giờ đây nó đã bình phục.

Buổi chiều ấy, sau khi các bạn bè của Aguxtin đến chơi kể những chuyện vui xung quanh thắng lợi của chú gà chọi đã ra về, ngài đại tá cũng thấy trong người mình dễ chịu. Bà vợ cắt tóc cho ngài. “Em đã làm cho anh trẻ lại đến hai mươi tuổi”, ngài đại tá nói, trong lúc đưa hai tay lên kiểm tra lại mái tóc mới cắt. Bà vợ nghĩ rằng chồng mình có lý lắm.

- Khi nào em khỏe thì em có thể cải tử hoàn sinh cho người chết – bà nói.

Nhưng niềm vui của ngài không kéo dài quá mấy giờ đồng hồ. Trong nhà không còn gì để bán, trừ chiếc đồng hồ và bức chân dung người đàn bà đẹp. Đêm ngày thứ Năm, bà vợ thể hiện nỗi lo lắng của mình trước hoàn cảnh cùng quẫn của gia đình.

- Mình đừng lo – ngài an ủi bà vợ – Ngày mai có chuyến thư.

Ngày hôm sau, đứng trước phòng khám bệnh của bác sĩ, ngài chờ những chiếc ca nô cập bến.

- Máy bay quả là một điều kỳ diệu – ngài đại tá nói, hai con mắt ngài dán vào túi thư -. Người ta bảo rằng nó có thể bay tới châu Âu trong một đêm.

“Đúng thế”, bác sĩ nói trong lúc phe phẩy tờ tạp chí có minh họa để quạt cho mình. Ngài đại tá nhận ra viên quản trị bưu cục đứng lẫn trong đám người đang đợi chiếc ca-nô cập bến hẳn để trèo lên. Ông ta nhảy lên trước tiên, nhận từ tay thuyền trưởng một bì thư in dấu bưu cục, sau đó trèo lên nó ca-nô. Chiếc túi thư được ràng buộc cẩn thận giữa những thùng dầu.

- Nhưng không vì thế mà bớt nguy hiểm – ngài đại tá nói. Ngài không nhìn thấy viên quản trị bưu cục nhưng sau đó lại thấy bóng ông ta lấp ló sau những bình nước màu bày trên xe bán nước ngọt. Loài người không tiến lên

một cách vô ích.

- Ở thời nay, máy bay còn an toàn hơn ca-nô – bác sĩ nói – Nó bay ở tầm cao hai vạn piê^[5], còn ở trên những luồng bão.

- Hai vạn piê! – Ngài đại tá nói đầy ngạc nhiên chưa cần nhận ra ý nghĩa của con số được dẫn ra.

Bác sĩ đặc chí. Hai tay ông trải dài tờ tạp chí cho tới khi nó hoàn toàn căng ra.

- Máy bay có cả một hệ thống thiết bị hoàn hảo – ông ta nói.

Nhưng ngài đại tá lại đang mãi theo dõi viên quản trị bưu cục. Ngài thấy ông ta mua một chai nước ngọt ngẫu bọt màu hồng. Tay trái ông ta cầm chiếc cốc, còn tay phải xách túi thư.

- Ngoài ra, còn có những chuyến bay đêm – bác sĩ vẫn nói -. Với biết bao thận trọng như thế máy bay ắt phải an toàn hơn ca-nô.

Ngài đại tá nhìn ông ta.

- Dĩ nhiên rồi – ông ta nói – ngồi trên nó êm ru, cứ như ngồi trên thảm ấy.

Viên quản trị bưu cục đi thẳng về phía họ. Không kìm nổi lòng ham muốn của mình, ngài đại tá nhẩy giật lùi lại để đọc tên người được viết trên chiếc bì thư có con dấu bưu điện. Viên quản trị bưu cục mở túi thư, trao cho bác sĩ cuộn báo. Sau đó ông ta mở túi thư riêng, kiểm tra lại các địa chỉ có chính xác không, rồi đọc tên người nhận trên các bì thư. Bác sĩ mở cuộn báo.

- Vẫn là vấn đề kênh đào Xuy-ê – ông ta nói, trong khi đọc những đầu đề nổi bật – Phương Tây đã bị mất đất.

Ngài đại tá không đọc các đầu đề bài báo. Ngài cố chống lại cơn đau

bụng của mình. “Kể từ khi có chế độ kiểm duyệt, các báo toàn nói chuyện châu Âu thôi” ngài nói. “Tốt hơn cả có lẽ là những người Âu hãy tới bên này, còn chúng ta sẽ sang châu Âu. Như vậy cả thế giới sẽ biết được tin tức ở trên chính nước mình”.

- Đối với những người Âu thì châu Mỹ Latinh là một người đàn ông có bộ ria mép, trên vai mang cây đàn ghita và bên hông đeo khẩu súng lục – bác sĩ nói, rồi cười mà mắt vẫn không rời tờ báo – Bọn họ chẳng hiểu vấn đề của chúng ta.

Viên quản trị bưu cục trao cho ông ta thư từ. Tất cả các thư từ còn lại, viên quản trị bưu cục nhét hết vào túi thư rồi buộc nó lại. Bác sĩ sửa soạn đọc thư riêng. Trước khi xé bì, ông đưa mắt nhìn ngài đại tá, sau đó, nhìn viên quản trị bưu cục.

- Không có thư cho ngài đại tá sao?

Ngài đại tá cảm thấy sợ. Viên quản trị bưu cục đặt chiếc túi lên vai, bước xuống cầu tàu, rồi trả lời mà không ngoảnh đầu lại:

- Ngài đại tá, không có ai viết thư cho ngài cả^[6].

- Khác với mọi lần, lần này ngài đại tá không đi thẳng về nhà mình. Ngài tới hiệu may và ngồi uống cà phê ở đó, trong lúc các bạn của Aguxtin lần giở những tờ báo. Ngài cảm thấy hoang mang. Ngài muốn ở lại cho tới ngày thứ Sáu sau để đêm ấy khỏi có mặt ở nhà với hai bàn tay trắng trước mặt bà vợ. Nhưng khi hiệu may đóng cửa, ngài buộc phải trở về với cuộc sống thực tại. Bà vợ đang chờ ngài.

- Không có gì? – bà vợ hỏi.

- Không có gì – ngài trả lời.

Ngày thứ Sáu sau, ngài lại ra cảng chờ đợi những chiếc ca-nô cập bến. Cũng như mọi thứ Sáu trước đó, ngài trở về nhà không có bức thư hằng mong đợi. “Với việc chờ đợi chúng ta làm tròn bổn phận của mình”, bà vợ

nói với ngài trong cái đêm ấy. “Cần phải có cái nhẫn nại của con bò mà ông đã có ấy để chờ đợi một bức thư trong mười lăm năm ròng rã”. Ngài đại tá rúc vào vồng để đọc báo.

- Cần phải chờ tới lượt. Số của chúng ta là 1823.

- Kể từ khi chúng ta đợi tới nay, con số ấy đã hai lần xuất hiện trong các kỳ xổ số – bà vợ cãi lại.

Ngài đại tá đọc báo. Như thường lệ ngài đọc rất kỹ, đọc từ trang đầu tới trang cuối, kể cả những thông báo. Nhưng lần này ngài đọc mà không hề tập trung tư tưởng. Trong lúc đọc, ngài nghĩ tới lương hưu trí cựu chiến binh của mình. Mười chín năm về trước, khi Quốc hội công bố sắc luật thì người ta bắt đầu quá trình nghiên cứu, quá trình này kéo dài mất tám năm. Sau đó người ta lại mất sáu năm nữa để lập danh sách những người sẽ được cấp lương hưu trí. Danh sách ấy ngài nhận được, đó cũng là lá thư cuối cùng ngài đã nhận.

Sau giờ giới nghiêm, ngài mới đọc xong báo. Khi đèn tắt, ngài mới hay rằng bà vợ đang thức.

- Bà vẫn giữ bài báo cắt ra từ đạo ấy chứ?

- Có. Hình như tôi để cùng với các giấy tờ khác.

Bà vén màn bước ra, mở ngăn kéo, rút ra cái hộp gỗ trong đựng tập thư xếp theo thứ tự năm tháng có dây chun buộc cẩn thận. Bà tìm được lời tuyên bố của một nhóm luật gia hứa sẽ có những hoạt động tích cực để đảm bảo thực hiện lương hưu trí chiến tranh.

- Nếu ông chịu thay đổi luật sư ngay từ hồi tôi đã nghĩ tới thì chúng ta đã có lương hưu trí rồi, chứ đâu đến nỗi phải tiêu hết tiền – bà vợ nói, trong lúc đưa cho chồng bài báo cắt ra từ một tờ báo nọ. Tiền hàng đồng mà không lấy được một xu nhỏ. Họ giữ tiền của chúng ta như giữ tiền của những thằng khờ ấy.

Ngài đại tá đọc bài báo đó rồi cất vào túi chiếc áo sơ-mi móc đằng sau cửa.

- Muốn thay luật sư phải có tiền mà chúng ta không có tiền. Đó mới là điều tệ hại.

- Hoàn toàn không cứ phải như vậy. Ông hãy viết cho họ yêu cầu họ cứ giúp đỡ, khi nào lấy được lương hưu trí thì chúng ta sẽ trả công, dù phải trả cả số lương ấy cũng được. Đó chính là điều mà họ quan tâm trong vấn đề này.

Thế là ngài đại tá đến thăm viên luật sư của mình vào ngay buổi chiều thứ Bảy. Ngài gặp ông ta đang nằm trên chiếc võng. Đó là một người da đen lực lưỡng. Hai chiếc răng nanh to ở hàm trên là đặc điểm nổi bật của ông ta. Xỏ chân vào đôi guốc mộc, ông ta ra mở cửa sổ căn phòng khách. Chiếc cửa sổ này nằm ngay ở trên chiếc pianô đầy bụi, phía trên có những xếp giấy ghim lại đặt giữa những cuộn giấy. Đó là những bài báo cắt ra từ tờ báo chính thức được dán lại bằng nhựa cây trên những cuốn sổ cũ và một sưu tập những bài báo lấy ra từ tờ thông tin thống kê. Chiếc pianô không còn phím được dùng làm bàn viết. Viên luật sư ngồi trên chiếc ghế lò xo. Ngài đại tá trình bày với ông ta những lo ngại của mình trước khi nói tới mục đích của chuyến thăm này.

“Tôi đã chẳng nói với ngài rằng câu chuyện này không thể làm xong trong một sớm một chiều được”, viên luật sư nói vào lúc ngài đại tá vừa dừng lại. Oi bức đang làm ông ta khó chịu. Ngả lưng trên tấm tựa của chiếc ghế lò xo, ông ta lấy tờ bìa các-tông quạt cho mình.

- Các bạn tôi vẫn thường biên thư cho tôi nói rằng công việc đang tiến hành khả quan, không có gì phải thất vọng cả.

- Mười lăm năm nay, người ta vẫn nói thế. Nghe mãi nhàm cả tai.

Viên luật sư trình bày một cách sinh động những con đường lắt léo trong nghề hành chính. Cái ghế quá hẹp so với bộ môn phê của ông ta. “Cách đây mười lăm năm thì mọi chuyện thật là dễ dàng” – ông ta nói – “Lúc bấy giờ còn có hội cự chiến binh gồm những phần tử của cả hai

đảng”. Hít một hơi rõ dài vào buồng phổi thứ không khí nóng hầm hập, ông ta phán một lời châm ngôn cứ như thể ông ta vừa sáng tác ra:

- Một cây làm chẳng lên non

Ba cây chụm lại thành hòn núi cao^[7]

- Trong trường hợp này không làm được – ngài đại tá nói. Lần đầu tiên ngài nhận ra tình trạng cô đơn của mình. Tất cả các bạn hữu của tôi đã chết mòn chết mỗi vì chờ thư.

Viên luật sư không hề nao núng.

- Sắc luật được ban hành quá muộn. Không phải tất cả đều có vận may như ngài làm đại tá ngay từ lúc hai mươi tuổi. Ngoài ra, sắc luật lại không kèm theo một điều khoản đặc biệt nào để chính phủ căn cứ vào đó mà bổ sung ngân sách quốc gia.

Vẫn một thứ chuyện. Cứ mỗi bận ngài đại tá nghe nói chuyện này thì người ngài đờ đẫn cả ra. “Lương hưu không phải là tiền bố thí”, ngài nói. “Chúng tôi đã vào sống ra chết để bảo vệ nước cộng hòa này”. Viên luật sư dang rộng hai cánh tay.

- Thừa đại tá, chính thế đấy ạ – ông ta nói – Sự vô ơn của con người là không có giới hạn.

Chuyện đó, ngài đại tá cũng biết rồi. Ngài được chứng kiến chuyện đó ngay sau ngày ký hiệp ước Néclăngđia khi chính phủ hứa sẽ đài thọ việc hồi hương và sẽ bồi thường các khoản cho hai trăm sĩ quan tham gia cách mạng. Một tiểu đoàn quân cách mạng phần lớn là các trang vị thành niên trốn trường, kéo về cắm trại xung quanh cây gạo khổng lồ ở Néclăngđia, đợi rông rã ba tháng liền, sau đó buộc phải trở về nhà bằng chính phương tiện của mình và cũng ở tại nhà để đợi chờ. Gần sáu mươi năm sau, ngài đại tá vẫn còn đợi chờ.

Bị kích động bởi những kỷ niệm cũ, ngài đại tá liền có thái độ dứt khoát.

Tay phải tỳ lên xương đùi, – bộ đùi đang run bần bật – ngài nói thì thào:

- Bởi vậy tôi đã quyết định.

Viên luật sư sừng sốt:

- Nghĩa là thế nào?

- Thay đổi luật sư!

Một con vịt cái dẫn đàn vịt nhỏ lông vàng óng bước vào phòng khách. Viên luật sư đứng dậy đuổi mấy con vật ra ngoài. “Thưa đại tá, tùy ngài”, viên luật sư nói trong lúc đang đuổi chúng. “Tôi xin chiều ngài. Nếu tôi có phép màu thì tôi chẳng đến nỗi phải sống trong cái trang trại này”. Ông ta đặt tấm gỗ chắn ở ngay cửa ra sân, rồi trở lại ghế.

- Con trai tôi đã nai lưng ra làm việc suốt một đời – ngài đại tá nói – Nhà tôi đã bị cầm cố. Luật hưu trí đã trở thành khoản tiền trợ cấp cả đời cho các luật sư.

- Trừ tôi ra – viên luật sư cãi lại. – Ngay đến đồng xu cuối cùng tôi cũng phải lo lót các cửa.

Ngài đại tá đau đớn nghĩ rằng mình đã lỡ lời.

- Đó chính là điều tôi muốn nói – ngài sửa lại. Ngài đưa ống tay áo lên lau mồ hôi trán – Với cái nóng này thì đầu óc cũng han gỉ mất.

Một lát sau, viên luật sư trở lại phòng làm việc để tìm giấy ủy quyền. Ánh nắng lọt vào căn phòng đơn sơ lát những tấm ván thô, đã nhích tới chính giữa phòng. Sau khi lục tìm khắp nơi mà không thấy nó, viên luật sư bò trên sàn nhà, thở phì phò, cuối cùng đã lôi ra được một cuộn giấy từ trong gầm pianô.

- Đây rồi!

Ông ta trao cho ngài đại tá tờ giấy có đóng triện. “Tôi phải viết thư báo cho các đồng nghiệp của mình để họ hủy bỏ các bản sao”, ông ta nói vậy. Ngài đại tá phui bụi bám đầy trên tờ giấy rồi cất nó vào túi áo sơ-mi.

- Ngài hãy tự tay mình xé nó đi, viên luật sư đề nghị.

- “Không” – ngài đại tá trả lời – “Đó là kỷ niệm hai mươi năm”. Ngài lại đợi viên luật sư lục lợi tiếp. Nhưng ông ta không làm mà lại đi tới chiếc văng để nhìn ngài đại tá qua ánh sáng phản chiếu của ánh mặt trời rọi vào phòng.

- Tôi cũng cần rút luôn cả hồ sơ tài liệu nữa – ngài đại tá nói.

- Những tài liệu gì?

- Lờn biện hộ.

Viên luật sư dang rộng hai cánh tay:

- Thừa đại tá, tài liệu ấy thì không thể được ạ!

Ngài đại tá ngạc nhiên. Vốn là một thủ quỹ của lực lượng phản cách mạng hoạt động tại địa bàn Macôngđô, ngài phải vất vả đi bộ sáu ngày liền dắt con lừa cái thò hai cái hòm đựng công quỹ của phe cách mạng. Nửa giờ trước khi ký hiệp định, ngài đại tá đã lôi được con lừa đỏi lả tới doanh trại ở Néclăngđia. Ngài đại tá Aurêlianô Buênhđia – vốn là Cục trưởng Cục quân nhu của quân đội cách mạng thuộc vùng biển Đại Tây Dương – đã ghi vào bản kiểm kê tài sản những của cải, kể cả hai thùng ấy, khi lực lượng của phe đại tá đầu hàng.

- Đó là những tài liệu có giá trị không thể tính được – ngài đại tá nói – Trong đó có một tờ biên lai do chính tay ngài đại tá Aurêlianô Buênhđia viết.

- Đúng thế ạ! – viên luật sư nói: Nhưng, những tài liệu ấy đã chuyển qua hàng ngàn và hàng ngàn bàn tay tại hàng ngàn và hàng ngàn văn phòng để tới được Bộ Quốc phòng, và giờ đây có trời biết chúng đang nằm ở đâu.

- Những tài liệu gốc như tài liệu này không thể chuyển một cách vô nguyên tắc cho bất cứ một quan chức nào.

- Nhưng trong vòng mười lăm năm nay, đã nhiều lần thay đổi các quan chức. Ngài hãy nghĩ xem, từ đó đến nay, đã trải qua sáu đời tổng thống và cứ mỗi vị tổng thống ít nhất cũng thay đổi người giúp việc tới trăm lần.

- Nhưng không một ai có thể mang tài liệu về nhà riêng. Mỗi quan chức mới khi nhậm chức phải biết chúng đang nằm ở tủ nào chứ.

Viên luật sư chán nản vì cảm thấy mình đuối ý.

- Ngoài ra, nếu bây giờ rút được những tài liệu ấy ra khỏi Bộ Quốc phòng thì ngài lại phải đưa chúng đi xếp hàng.

- Điều đó không quan trọng.

- Có thể ngài sẽ phải đợi hàng thế kỷ.

- Không sao! Có công mài sắt có ngày nên kim.

*

* *

Ngài đại tá mang một tập giấy kẻ, chiếc bút, lọ mực và tập giấy thấm đến chiếc bàn kê trong phòng khách. Ngài ngỏ cánh cửa buồng để phòng khi phải hỏi vợ điều gì. Bà vợ cầu kinh ở trong ấy.

- Hôm nay ngày mấy nhi?

- Ngày hai bảy tháng Mười.

Ngài ngồi viết với thái độ nghiêm chỉnh. Bàn tay cầm bút của ngài đặt trên tờ giấy thấm. Ngài ngồi ngay ngắn để thở dễ dàng. Ngài làm tất cả

những việc ấy như người ta đã dạy ngài ở nhà trường. Trong phòng đóng kín không khí oi bức càng trở nên ngột ngạt hơn. Một giọt mồ hôi rơi xuống tờ thư. Ngài đại tá lấy giấy thấm thấm đi. Sau đó ngài định tẩy xoá những chữ nhòe, nhưng rồi ngài lại xoá hết. Ngài vẫn không nản lòng. Ngài viết một lá thư thỉnh cầu và việc ở bên lề hàng chữ “những quyền lợi đã giành được”. Sau đó ngài đọc lại cả đoạn.

- Người ta liệt kê tên tôi vào danh sách ngày mấy nhi?

Bà vợ không cần ngừng cầu kinh để nhớ lại:

- Ngày mười ba tháng Tám năm 1949.

Một lát sau, trời đổ mưa. Ngài đại tá đã viết được một trang đặc những hàng chữ to, nguệch ngoạc, hơi trẻ con. Chính những chữ viết mà người ta đã dạy ngài trong trường quốc lập Manaurê. Sau đó, ngài viết thêm nửa trang, rồi ký tên.

Ngài đọc bức thư cho bà vợ nghe. Bà gật đầu tán thưởng. Khi đọc xong, ngài đại tá cho thư vào bì, dán lại, rồi tắt đèn.

- Ông hãy đi nhờ ai đánh máy cho.

- Không – ngài đại tá trả lời – Cứ phải đi nhờ vả người khác, tôi ngán lắm rồi.

Suốt nửa giờ, ngài đại tá nghe mưa rơi trên mái lá. Cả làng đang chìm trong cơn mưa như xối nước. Sau lệnh giới nghiêm, nhà bắt đầu bị dột.

- Cái này đáng nhẽ phải làm từ lâu rồi – bà vợ nói – Hiểu nhau trực tiếp bao giờ cũng vẫn hơn.

- Bà yên tâm, hãy còn kịp chán – ngài đại tá nói trong lúc vẫn lắng nghe giọt nước dột rơi tí tách. Có thể tất cả sẽ được giải quyết khi hết hạn cầm nhà.

- Chỉ còn hai năm nữa thôi.

Ngài đại tá thắp đèn để tìm chỗ nước dột trong phòng khách. Ngài lấy chiếc ống bơ đựng nước cho chú gà chọi uống đem đặt nó ở phía dưới chỗ dột, rồi trở vào buồng ngủ, tai vẫn lắng nghe tiếng nước rơi lạnh tanh trên ống bơ rỗng.

- Có thể vì ham tiền mà họ giải quyết vấn đề này trước tháng Giêng tới – ngài nói và tự huỷ hoại mình. Lúc đó Aguxtin đã chết được một năm và chúng mình có thể đi xem phim được rồi.

- Bà vợ cười khẽ. “Ngay tới cả mua vui em cũng không còn thiết nữa”, bà vợ nói. Ngài đại tá muốn ngắm vợ mình qua làn màn.

- Này, thế lần cuối cùng em đi xem phim là bao giờ nhỉ?

- Năm 1931. Lúc ấy người ta chiếu bộ phim “Ý nguyện của người quá cố”.

- Có đâm nhau không?

- Không biết nữa. Trời đổ mưa khi người ta chiếu tới đoạn bóng ma định ăn trộm chuỗi hạt của cô gái.

Tiếng mưa rơi đều đều ru họ ngủ. Ngài đại tá cảm thấy bụng dạ hơi khó chịu. Nhưng ngài không ngạc nhiên như trước. Ngài sắp qua một tháng Mười nữa. Cuộn mình trong chiếc chăn da ngài nghe tiếng thở khò khè của một người đàn bà khác trong một giấc ngủ khác – chuyện ấy xa xưa rồi.- Lúc ấy, ngài nói và rất tỉnh táo.

Bà vợ thức giấc.

- Anh nói chuyện với ai thế?

- Chẳng với ai cả – ngài đại tá trả lời. – Anh đang nghĩ: tại cuộc họp ở làng Macôngđô, bọn anh có lý khi đề nghị với đại tá Aurêlianô Buênhđia

rằng không nên đầu hàng. Đầu hàng đã dẫn tới cả thế giới sụp đổ.

Mưa dầm dề cả tuần. Ngày mùng hai tháng Mười một – mặc dù ngài đại tá không muốn – bà vợ mang hoa đi thăm mộ Aguxtin. Từ nghĩa trang trở về, bà lại lên cơn hen. Đó là một tuần lễ vất vả, còn vất vả hơn cả bốn tuần lễ trong tháng Mười vừa qua mà ngài tưởng như không thể vượt qua nổi. Bác sĩ thăm người bệnh xong và ông ta vừa bước ra khỏi buồng người ốm, đã nói: “Vớ con hen như con hen của bà nhà thì e có lẽ tôi phải chuẩn bị để chôn cả cái làng này”. Nhưng bác sĩ chỉ nói riêng với ngài đại tá và viết sẵn một đơn thuốc điều trị đặc biệt.

Ngài đại tá cũng lại quy nốt. Ngồi trong cầu tiêu hàng mấy giờ liền, bụng đau quặn quại, mồ hôi lạnh vã ra, ngài cảm thấy ruột gan mình như đang mục ra, như đang vỡ tung ra. “Chỉ tại cái mùa đông thôi”, ngài lặp lại câu ấy mà không bi quan. “Khi nào trời nắng ráo, tất cả rồi sẽ khác đi”. Quả thực ngài tin tưởng điều đó và chắc chắn rằng mình sống tới ngày nhận lá thư hăng mong đợi.

Lần này tới lượt ngài đại tá lo việc chi tiêu ăn uống trong gia đình. Nhiều lần tại các cửa hàng lân cận, ngài phải cắn răng lại xin mua chịu. “Tuần tới xin hoàn lại ngay”, ngài nói mà ngay chính mình cũng không chắc là như thế”. “Một khoản tiền mọn có thể đã được gửi tới cho tôi từ hôm thứ Sáu”. Khi qua khỏi cơn hen, bà vợ thần thờ nhớ ra chồng mình.

- Ông gây dơ xương ra.

- Tôi sửa soạn để bán nó đi đây. Nhà máy kèn đồng đã đặt mua bộ xương tôi mà.

Nhưng, nhờ có hy vọng chờ thư, trên thực tế ngài vẫn đi lại được. Mệt đừ người, các đốt xương nhức nhối, ngài không thể cùng một lúc lo cho cả hai vợ chồng và cho chú gà chọi. Đến hạ tuần tháng Mười một, ngài tin chắc rằng sau hai ngày không có ngô ăn chú gà sẽ chết. Giữa lúc ấy, ngài nhớ còn một túm đậu tây gác trên gác bếp hồi tháng Bảy. Lấy nó xuống, bóc vỏ, rồi để hạt đậu vào trong ống bơ, ngài mang cho chú gà chọi.

- Hãy vào đây ông ơi.

- Khoan đã nào – ngài đại tá đáp lời, đang quan sát phản ứng của chú gà chọi – Đói thì có mà đến củ tre cũng ăn hết.

Bước vào buồng ngủ, ngài thấy vợ mình đang muồn ngồi dậy ở trên giường. Cái cơ thể phờ phạc của bà phả ra toàn mùi lá thuốc. Bà nói thong thả từng lời một, những lời đã được cân nhắc kỹ lưỡng:

- Ông hãy thả con gà ấy ra ngay lập tức.

Ngài đại tá biết trước sẽ xảy ra cái giây phút ấy. Ngài đợi nó ngay từ buổi chiều người ta bắn chết con trai mình và ngài quyết định bảo vệ con gà này. Ngài đã có thời gian để suy nghĩ.

- Thời gian chẳng còn mấy. Chỉ trong vòng ba tháng nữa sẽ có chọi gà, và lúc ấy, chúng mình có thể bán được giá hơn.

- Không phải là vấn đề tiền nong. Khi nào đám thanh niên tới nhà, ông hãy bảo bọn họ mang con gà đi, và họ muốn làm gì nó thì làm.

- Con gà là của Aguxtin – ngài đại tá nói với lý lẽ đã được chuẩn bị sẵn. Em hãy tưởng tượng khuôn mặt của con trai mỗi khi nó trở về báo tin cho chúng mình hay chú gà này thắng cuộc.

Bà vợ nghĩ ngay tới con trai mình.

“Những con gà khi gió ấy đã làm thánng bé bị thiệt mạng”, bà gào lên. “Nếu như ngày mồng ba tháng Giêng nó ở nhà thì đâu đến nỗi gặp phải giờ xúi quẩy”. Bà chỉ ngón tay trở khắng khiu ra phía cửa rồi than thở:

- Hình như tôi thấy nó khi ra đi với con gà cặp dưới nách. Tôi đã chẳng bảo nó chớ nên đi tìm điều xúi quẩy ở đám chọi gà, nhưng mà nó còn nhe răng bảo tôi: “Mẹ yên đi nào, chiều nay chúng ta sẽ có nhiều tiền”.

Bà vợ ngã xiú xuống giường. Ngài đại tá khẽ đẩy nhẹ bà vợ về phía chiếc gối. Đôi mắt ngài chạm phải đôi mắt giống hệt đôi mắt ngài “Thôi đi,

em hãy nằm yên nào”, ngài nói và nghe rõ tiếng thở khò khè trong lồng ngực bà. Bà ngã bất thành linh. Bà nhắm mắt lại. Khi bà mở mắt ra thì tiếng thở của bà đã khoẻ hơn.

Cũng chỉ tại cái hoàn cảnh cùng quẫn của chúng ta – bà nói – Tội là ở chỗ chúng ta đã đem cơm của mình đi nuôi gà.

Ngài đại tá lấy vải trải giường lau mồ hôi trán cho vợ:

Chẳng ai chết đói trong ba tháng, em ạ!

- Vậy trong lúc đó chúng mình ăn bằng gì nào?

- Anh không biết. Nhưng nếu chết đói thì chúng mình đã chết đói từ lâu rồi.

Con gà đang sồng sờ trước cái ống bơ rỗng. Khi nhìn thấy ngài đại tá, nó thở dài, gằn giống tiếng người rồi cúi đầu về phía trước. Ngài đại tá mỉm một nụ cười hóm hỉnh với nó:

- Cuộc sống đến là vất vả đồng chí ạ!

Ngài đi ra đường. Đi lang thang quanh cái làng đang chìm trong giấc ngủ trưa ngài không hề suy nghĩ gì hết. Ngay cả vấn đề của ngài đang không có giải pháp, ngài cũng bỏ đi. Ngài cứ đi loanh quanh mãi cho tới khi cảm thấy thấm mệt. Lúc ấy mới chịu trở về nhà. Bà vợ nghe thấy ngài về và gọi ngài vào buồng ngủ.

- Gì thế em?

Bà trả lời mà không nhìn mặt ngài:

- Chúng mình có thể bán cái đồng hồ quả lắc đi.

Ngài đại tá từng nghĩ tới chuyện này rồi. “Em tin chắc rằng anh ta sẽ trả

anh bốn mươi pêxô”, bà vợ nói. “Anh hãy để ý tới sự dễ dãi của anh ta trong lần mua chiếc máy khâu ấy”.

Bà vợ đề cập tới người chủ hiệu may của Aguxtin.

- Chuyện ấy, sáng mai nói chuyện với anh ấy cũng được – ngài đại tá tán thành.

- Lại còn mai với một. Ngay bây giờ anh hãy mang chiếc đồng hồ cho người ta, đặt nó lên bàn rồi bảo người ta rằng: “Avarô, tôi mang chiếc đồng hồ để anh mua hộ đây này”. Anh ta sẽ hiểu ngay mà.

Ngài đại tá cảm thấy khổ sở quá.

Cha ôi, xấu hổ lắm, cứ như thể mình phải vác tượng thánh chẳng bằng. Nếu người ta nhìn thấy anh trong cái bộ dạng này thì sẽ đặt vẻ nhạo báng anh mất.

Nhưng, ngay cả lần này, bà vợ cũng thuyết phục được ngài. Chính tay bà tháo chiếc đồng hồ xuống, lấy giấy báo gói lại rồi đặt vào hai bàn tay ngài. “Đây nhé. Khi trở về anh phải mang theo bốn mươi pêxô đấy”, bà nói. Ngài đại tá đi tới cửa hiệu may, nách cặp gói giấy báo. Ngài gặp các bạn của Aguxtin đang ngồi ở ngay cửa ra vào.

Một người trong bọn họ nhường chỗ ngồi cho ngài. Ngài đại tá lúng túng. “Xin cảm ơn”, ngài nói. “Tôi đi qua thôi”. Anvarô bước ra ngoài để phơi một mảnh vải ướt lên dây phơi. Đó là một thanh niên có dáng người thô, khuôn mặt xương xương và đôi mắt mơ màng. Anh ta cũng mời ngài đại tá ngồi. Ngài cảm thấy yên tâm. Đặt chiếc ghế dựa xoay lưng lại phía cửa, ngài ngồi xuống đợi cho tới khi nào ở trong phòng chỉ có Anvarô để nói việc ngài muốn bán chiếc đồng hồ. Ngay lập tức, ngài nhận ra xung quanh mình là những khuôn mặt làm lý khó hiểu.

- Xin mời các bạn trẻ cứ tiếp tục câu chuyện – ngài nói.

Bọn họ không bằng lòng với lời ngài nói. Một người cúi sát về phía ngài

nói thêm:

- Aguxtin viết thư về đây.

Ngài đại tá nhìn ra con đường hiu quạnh.

- Nó nói gì?

- Chuyện vẫn thường xảy ra.

Bọn họ trao cho ngài một tờ truyền đơn bí mật. Ngài cất nó vào túi quần, rồi ngồi im lặng. Nhưng ngài cứ sột soạt đụng hoài vào cái gói báo cho tới khi có người phát hiện ra nó.

- Thưa đại tá, ngài mang theo cái gì đây ạ?

Ngài đại tá tránh đôi mắt sắc màu xanh của Héc măng.

- Chẳng có gì cả – ngài nói dối – À không, tôi có mang theo cái đồng hồ để nhờ một người Đức chữa hộ.

- Xin ngài chớ có đại dột thế, đại tá ạ – Héc măng nói và định giật lấy cái gói – Xin ngài hãy ngồi đợi và chính tôi sẽ kiểm tra xem nó hỏng thế nào.

Ngài đại tá cố giữ lại. Không nói năng gì, nhưng mí mắt ngài bỗng tím bầm lại. Những người khác khuyên ngài.

- Hãy để cho cậu ta xem sao nào, đại tá ạ. Cậu ta là người thông thạo máy móc đấy.

- Tôi sợ phiền cậu ấy mà.

- Phiền với chả phiền – Héc măng cãi lại và cầm lấy chiếc đồng hồ – Cái lão người Đức ấy sẽ chém ngài mười pêxô đấy và rồi cứ để nguyên nó chừng nào tật ấy.

Anh ta bước vào hiệu may. Anvarô đang đập máy. Ở phía trong cùng, một cô gái thừa khuy ngay dưới cây đàn ghita treo trên tường. Có một tờ giấy ghi hàng chữ “Cấm bàn chuyện chính trị” dán vào cây ghita. Ngài đại tá cảm thấy mình thừa, lúng túng kê bàn chân lên thang ghế.

- Cút kia, đại tá.

Ngài đại tá giật bắn người. “Không nói tục”, ngài nói.

Anphôngxô, trề hăn gọng kính xuống hai cánh mũi, nhìn đôi ủng của ngài – Eo ơi, ngài đi ủng để thay giày này – Anh ta nói – Ngài đang diện những đôi giày như con c... ấy.

Nhưng có thể nói năng bằng những lời thanh nhã kia mà – ngài đại tá nói, lại còn giơ cả đế ủng cho anh ta nhìn – Đồ quý này đã được dùng bốn mươi năm rồi đấy anh bạn ạ, và đây là lần đầu tiên nó được nghe những lời tục tĩu.

Từ bên trong vọng ra tiếng nói của Héc măng: “được rồi” và cùng một lúc vang lên tiếng nhạc đồng hồ. Từ nhà bên, một bà đấm vách gỗ thành thành rồi gào vọng sang: “Hãy để cây đàn ghita yên nào, kéo Aguxtin chết chưa được một năm đâu!”

Một tiếng cười to phát ra:

- Không phải đâu! Đó là tiếng nhạc của chiếc đồng hồ đấy, bà chị ạ!

Héc măng, từ trong phòng bước ra, mang theo cái gói.

- Chẳng sao cả, đại tá ạ! Anh ta nói. Nếu ngài vui lòng tôi xin đi theo về nhà để treo nó lên tường cho.

Ngài đại tá từ chối thịnh tình của anh thanh niên.

- Anh lấy tôi bao nhiêu tiền?

- Xin bác chớ bận tâm – Héc măng trả lời trong lúc ngồi vào chỗ của mình – Tháng Giêng tới con gà sẽ trả thay ngài.

Ngài đại tá đã gặp dịp để có thể nói điều mình định nói từ lâu.

- Tôi nhờ anh một việc – Ngài nói.

- Việc gì ạ?

- Tôi tặng anh con gà chọi – ngài nhìn khắp lượt những người ngồi chung quanh – Tôi xin tặng tất cả các anh em.

Héc măng nhìn ngài đầy áy náy.

“Tôi đã quá già nua, không thể cáng đáng việc nuôi con gà được nữa”. – ngài đại tá nói tiếp. Trong giọng nói của ngài có vẻ trịnh trọng – “Đó là một trọng trách quá ư nặng nề đối với tôi. Từ mấy ngày nay, tôi cảm thấy như nó đã chết rồi”.

- Xin đại tá đừng lo. Anphôngxô nói – Chẳng qua con gà đang thời kỳ đổi lông nên nó thể thôi. Trong các ống lông của nó đang sột mà.

- Tháng tới nó sẽ khoẻ thôi – Héc măng nói.

- Quả thật là tôi không muốn nuôi nó nữa – ngài đại tá nói.

Héc măng nhìn thẳng vào mắt ngài đại tá.

- Thôi xin ngài đại tá hãy quên mọi sự trên đời này đi. Điều quan trọng là ở chỗ chính ngài sẽ là người mang con gà của Aguxtin tới bãi chọi gà.

Ngài đại tá suy nghĩ hồi lâu “Tôi hiểu rồi mà” – ngài nói – “Bởi thế mà tôi đã cố giữ nó cho tới ngày nay”. Ngài cắn răng lại và thế là ngài cảm thấy

mình có thêm sức mạnh, để nói thêm:

- Còn những ba tháng nữa. Đó mới là điều tệ hại đối với tôi.

Hécmăng là người hiểu được ngài. Anh nói:

- Nếu chỉ có thể thôi thì chẳng có chuyện gì cả.

Anh nói rồi trình bày cách thức giúp đỡ ngài. Tất cả mọi người đều tán thành. Tối đến, khi ngài bước vào nhà với cái gói giấy báo lúc ra đi cặp ở dưới nách, vợ ngài thất vọng:

- Không được gì – bà hỏi.

- Không có gì cả – Ngài trả lời – Nhưng không lo nữa. Các chàng trai đã nhận lo việc nuôi con gà rồi.

*

* *

- Bác hãy đợi một lát, tôi cho mượn ô này.

Đông Xabát mở chiếc tủ gắn vào tường trong ăn phòng mình. Bên trong chiếc tủ hết sức lộn xộn, nào những ủng cưỡi ngựa, những bàn đạp và những dây cương cùng một ống nhôm đựng toàn cây phi yên. Phía trên, treo một nửa tá ô và một chiếc mũ nữ. Nhìn chúng ngài đại tá liên tưởng tới những thứ nhặt nhanh được sau một vụ tai nạn.

“Cảm ơn bác”, ngài nói, hai tay tỳ lên cánh cửa sổ “Tôi đợi cho tới khi trời tạnh”. Đông Xabát đóng cửa tủ, rồi trở lại bàn việc ngay trước quạt điện, sau đó mở ngăn kéo bàn lấy ra một ống xy-ranh cuộn trong bông trắng. Ngài đại tá ngắm nhìn hàng cây bàng đang mờ xám sau màn mưa. Đó là một buổi chiều hoang vắng.

- Từ cửa sổ này thấy mưa khác hẳn. Cứ như thể đang mưa ở một làng nào ấy – ngài đại tá nói.

- Chỗ nào chẳng thế, mưa là mưa – đông Xabát cãi lại, trong lúc đặt nồi luộc xy-ranh lên tấm kính phủ trên mặt bàn – Đây là cái làng thổ tả.

Ngài đại tá nhún vai. Ngài đi vào văn phòng của đông Xabát. Đó là một căn phòng lát gạch men xanh bày biện bàn ghế bọc vải hoa màu sặc sỡ. Ở phía trong cùng, ngổn ngang những túi muối, những túi da đựng mật và những chiếc ghế khám bệnh. Đông Xabát thờ ơ nhìn theo ngài.

Tôi mà ở địa vị của bác thì sẽ không nói điều bác vừa nói – ngài đại tá nói.

Ngài ngồi bắt chân chữ ngũ, chăm chú quan sát đông Xabát kẻ đang cúi khom lưng trên chiếc bàn viết. Đó là một người đàn ông nhỏ con, béo bệu, mắt buồn vẻ ngơ ngác.

Bác hãy đi đến thầy thuốc đi – đông Xabát nói – Kể từ sau đám tang đến nay, thần sắc bác xem ra có phần kém đấy.

Ngài đại tá hất đầu:

- Tôi vẫn khỏe mạnh, thậm chí rất khỏe là khác.

Đông Xabát đợi cho nồi nước luộc ống Xy-ranh sôi. “Nếu tôi có thể nói được những lời bác vừa nói nhỉ”, ngài than vãn. “Bác quả thật là một người lạc quan”. Đông Xabát ngấm mu bàn tay lông lá đầy những nốt ruồi nâu, có đeo nhẫn cưới mặt đá đen.

- Quả thật – ngài đại tá thú nhận.

Đông Xabát gọi bà vợ đang ở trong buồng. Đông Xabát giải thích chế độ ăn uống của mình. Rút trong túi áo sơ-mi ra một cái chai nhỏ, rồi đông Xabát lấy ra một viên thuốc trắng vừa bằng hạt đậu tây, đặt nó xuống bàn.

- Thật đến khổ tâm cứ phải mang theo cái của nợ này trong người – đông Xabát nói – Mang nó như thể mang thần chết trong túi áo.

Ngài đại tá đến gần chiếc bàn viết. Khi đông Xabát mời ném thử viên thuốc, ngài đại tá đặt viên thuốc trong lòng bàn tay mình, ngắm nghía hồi lâu.

- Thuốc này dùng để làm ngọt cà-phê – đông Xabát giải thích – Đó là đường nhưng không phải là đường.

- Có thể như thế – ngài đại tá nói, trong lúc nước miếng nhỏ ra mang cái vị ngọt buồn thảm – Cũng giống như người kéo chuông mà không có chuông.

Đông Xabát tỳ hai khuỷu tay lên bàn, bàn tay đỡ lấy khuôn mặt. Bà vợ tiêm cho chồng mình. Trong khung cảnh này ngài đại tá cảm thấy mình thừa. Bà vợ rút phích quạt điện rồi đặt chiếc quạt trên một cái hộp sắt, sau đó bà đi về phía tủ đựng quần áo.

- Gớm, cái ô đến thăm, giống như đồ dùng của thần chết ấy – bà nói.

Ngài đại tá không để ý tới lời nói của bà. Vào lúc 4 giờ chiều, ngài ra khỏi nhà đi nhận thư. Nhưng trời mưa, buộc ngài phải vào trú chân ở cửa hàng đông Xabát. Trong lúc trời còn đang mưa, ca-nô đã rúc còi cập bến.

“Mọi người đều nói rằng thần chết là một người đàn bà”, bà vợ tiếp tục nói. Bà ta to béo, cao hơn ông chồng. Môi trên của bà có một cái đánh. Cách nói năng của bà cứ rin rít qua hai hàm răng làm ta liên tưởng tới tiếng kêu rò rò của quạt máy. “Nhưng theo tôi thì không phải là một người đàn bà”, bà nói. Đóng cửa tủ lại, bà trở lại nhìn ngài đại tá để tìm sự đồng tình qua đôi mắt ngài.

- Tôi cứ nghĩ rằng thần chết là một con quái vật có vuốt sắc.

- Có thể lắm! – đại tá trả lời – Đôi khi xuất hiện nhiều sự vật quái đản.

Ngài đang nghĩ tới viên quản trị bưu cục mặc áo mưa nhảy lên chiếc ca nô. Kể từ khi thay luật sư tới nay đã được một tháng. Ngài có quyền chờ sự trả lời. Bà vợ đông Xabát cứ làm nhảm nói về thần chết cho tới khi nhận ra ngài đại tá đang sốt ruột.

- Hình như bác đang lo lắng điều gì phải không?

Ngài đại tá thu người lại:

- Đúng thế, bác ạ! – ngài đại tá nói dối – bây giờ đã 5 giờ rồi và vì thế tôi lo không có ai tiêm cho chú gà chọi.

Bà ta ngạc nhiên.

- Một mũi tiêm cho con gà! Bác làm con gà cứ như con người chẳng bằng. Cái đó là tội phạm thánh đấy.

Đông Xabát không thể ngồi yên được nữa, ngẩng khuôn mặt đỏ như nói.

- Câm mồm đi nào – ngài ra lệnh cho vợ. Bà lấy tay bịt miệng lại theo đúng lệnh của chồng – Hơn nửa giờ bà cứ làm phiền bác ấy với đủ thứ ngu xuẩn của mình.

- Đâu có! Bà nhà không làm phiền tôi mà.

Bà vợ quay gót bước vào buồng, sập cửa thật mạnh. Đông Xabát lau khô cổ mình bằng chiếc khăn ướt. Ngài đại tá bước lại gần cửa sổ. Một chú gà căng dài, màu vàng, bước vội qua cái sân vắng.

- Có thật con gà chọi của bác đang được tiêm không?

- Thật mà. Tuần tới bắt đầu các cuộc chọi gà thử.

- Bác điên quá đi mất! Bác chẳng hiểu gì hết về kinh tế.

- Đúng thế. Nhưng điều đó cũng không phải là cái lý để vạ cổ chú gà chọi.

“Bác là một gã khờ ương bướng”, ông Xabát nói, trong lúc đi tới gần cửa sổ. Ngài đại tá nhận thấy ông Xabát đang thở khò khè. Ngài nhận thấy một sự ái ngại dành cho mình trong đôi mắt của ông Xabát.

- Bác ạ, bác hãy nghe tôi. Bác hãy bán quách cái con gà ấy đi kéo muợn quá rồi đấy!

- Chẳng có gì là muợn cả.

- Bác đừng ngang như thế. Bán con gà đi là một phát tiền bán trứng hai đích cùng một lúc. Thứ nhất là bác đỡ phải đau đầu, thứ hai là bác có chín trăm pêxô bỏ túi.

Nhưng chín trăm kia – Ngài đại tá thốt lên như vậy.

- Chín trăm pêxô đấy.

Ngài đại tá nhận rõ ý nghĩa của con số ấy.

- Bác có tin là người ta sẽ trả giá con gà với số tiền ấy không?

- Không phải là tin mà là tôi chắc chắn người ta sẽ trả bấy nhiêu đấy.

Sau khi ngài trả lại ngân sách của cách mạng thì đây là con số lớn nhất mà ngài có thể nghĩ tới. Khi ra khỏi cửa hàng của ông Xabát, ngài cảm thấy bụng mình quặn thắt lại. Nhưng lần này ngài tin rằng không phải là do thay đổi thời tiết. Tại bưu cục, ngài đi thẳng tới chỗ viên quản trị đang làm việc.

- Tôi đợi một lá thư khẩn – ngài nói – Một lá thư máy bay.

Viên quản trị bưu cục tìm trong các hộp thư. Khi đọc xong các bì thư, ông ta lại đặt các thư vào chỗ cũ mà chẳng hề nói năng gì. Xoa xoa hai bàn

tay rồi nhìn ngài đại tá một cái nhìn đầy ý nghĩa.

- Chắc hẳn lá thư ấy phải đến với tôi trong ngày hôm nay mà! – Ngài đại tá nói.

Viên quản trị bưu cục nhún vai.

- Thừa đại tá, cái duy nhất chắc chắn đến là thần chết.

Bà vợ đón ngài đại tá với một đĩa bánh đúc ngô. Ngài lặng lẽ ăn và ăn thật thong thả, từng thìa một, để suy nghĩ. Bà vợ ngồi ngay trước mặt chồng để lưu ý ngài về sự thay đổi vừa xảy ra trong nhà mình.

- Ông làm sao vậy – bà hỏi.

- Tôi nghĩ về thân phận một người đầy tớ sống nhờ đồng lương hưu – ngài phỉnh – Trong năm mươi năm tới khi chúng ta mồ yên mả đẹp rồi thì cái con người khốn khổ ấy vẫn còn phải chịu đựng bao đau đớn vào tất cả các ngày thứ Sáu để trông chờ đồng lương hưu, niềm vui của mình.

“Một điềm gở”, bà vợ nói “Điều đó chứng tỏ ông muốn an phận thủ thường rồi”. Bà tiếp tục ăn món bánh đúc ngô của mình. Nhưng một lát sau, bà vợ nhận ra chồng mình vẫn chưa hay biết gì.

- Giờ đây, việc ông cần phải làm là hãy tận hưởng món bánh đúc ngô.

- Rất ngon – ngài đại tá nói – ở đâu ra món này?

- Ở chỗ con gà – bà vợ trả lời – Các chàng trai mang tới cho nó rất nhiều ngô. Chẳng là vì các cậu ấy muốn chia sẻ với chúng mình mà. Cuộc đời là thế.

- Đúng thế. Cuộc đời là cái tốt đẹp nhất đã được sáng tạo ra.

Ngài nhìn chú gà chọi đang bị cột chân vào bếp và lần này, ngài cảm

thấy nó khác hẳn. Bà vợ cũng nhìn nó.

- Chiều nay tôi phải lấy gậy để tống cổ bọn trẻ con đi. Ông có biết không, chúng nó mang tới một con gà mái già để lấy giống đấy!

- Đây chẳng phải là lần đầu tiên. Tại các làng người ta đã từng làm như vậy đối với đại tá Aurélianô Buênđia. Những cô gái mơn mớn được mang đến cho ngài để lấy giống.

Câu chuyện tếu ấy làm cho bà vui lên. Chú gà chọi phát ra âm thanh ồm ồm giống như cuộc nói chuyện thàm. “Đôi lúc tôi nghĩ chú gà này sẽ nói được tiếng người!”, bà vợ nói. Ngài đại tá lại nhìn chú gà.

- Chú gà này là cả một kho bạc đấy – ngài đại tá nói. Ngài tính toán trong lúc ăn một thìa bánh đúc ngô – Nó sẽ cho chúng ta tiêu trong vòng ba năm.

- Không ăn được ảo tưởng.

- Không ăn được nhưng nuôi sống được. Cũng giống như những viên thuốc thần của ông bạn Xabát của tôi ấy mà.

Đêm ấy, ngài trần trọc hoài, cố quên những con số. Ngày hôm sau vào lúc ăn cơm trưa, bà vợ dọn hai bát cháo ngô. Bà vợ lặng lẽ ăn bát cháo của mình, đầu cúi xuống. Bà không hề nói lấy một lời. Ngài đại tá cảm thấy mình cũng lây cái buồn ấy.

- Bà làm sao vậy?

- Không sao cả.

Ngài đại tá cảm thấy lần này đến lượt vợ mình sẽ nói phỉnh. Ngài định an ủi vợ nhưng bà từ chối.

- Chẳng có gì lạ cả. Chỉ có điều tôi đang nghĩ tới người xấu số. Anh ấy đã mất được hai tháng rồi mà tôi vẫn chưa tới chia buồn với bà mẹ.

Thế là ngay tối ấy, bà đi chia buồn. Ngài đại tá đưa bà đến nhà người quá cố, và sau đó, một mình ngài tới rạp chiếu bóng. Âm nhạc phát ra từ những chiếc loa lôi cuốn ngài. Cha Anghen ngồi ngay trước cửa nhà mình để rình xem những ai bất chấp lệnh cấm của mình dám vào xem phim. Ánh sáng, âm nhạc inh ỏi và những tiếng la hét của bọn trẻ con đã gây ra không khí căng thẳng trong đám khán giả. Một chú nhóc giương khẩu súng giả dọa ngài đại tá.

- Con gà thế nào rồi, đại tá – cha hỏi với giọng kẻ cả.

- Vẫn thế.

Một tấm biển quảng cáo bốn màu chiếm hết bức tường mặt của rạp chiếu bóng: “Trinh nữ của đêm khuya”. Đó là một phụ nữ mặc quần áo mùa hè lộ một chân tới tận đùi non. Ngài đại tá đi quanh quần cho tới khi trời nổi sấm chớp. Lúc ấy ngài mới đi đón vợ mình.

Bà vợ không còn ở nhà người quá cố, cũng chẳng ở nhà mình. Ngài đại tá dự đoán không còn bao lâu nữa sẽ tới giờ giới nghiêm. Nhưng đồng hồ của ngài đã chết. Ngài đợi và cảm thấy cơn giông đang kéo tới làng mình. Ngài định ra đi lần nữa thì cũng là lúc bà vợ trở về.

Đại tá mang chú gà chọi vào phòng ngủ. Bà vội thay quần áo, trở ra phòng khách uống nước, trong lúc ấy ngài đại tá đã lên giây cót đồng hồ nhưng còn nán đợi chuông giới nghiêm để lấy lại giờ.

- Bà ở đâu về? – ngài hỏi.

- “Ồ đằng ấy!”, bà trả lời. Bà đặt ca xuống cạnh bình nước, không nhìn chồng, rồi trở vào phòng ngủ. “Chẳng ai nghĩ rằng trời lại mưa sớm thế”. Ngài đại tá không nói một lời bình luận. Khi chuông giới nghiêm điểm, ngài lấy lại kim đồng hồ chỉ đúng 11 giờ. Ngài đóng nắp kính chiếc đồng hồ quả lắc lại, rồi đặt cái ghế trở lại vị trí cũ của nó. Ngài bắt gặp vợ mình đang cầu kinh.

- Bà vẫn chưa trả lời câu hỏi của tôi đây – Ngài nói.

- Ông hỏi gì?

- Bà ở đâu về?

- Tôi ngồi nói chuyện ở đằng ấy mà. Đã lâu, tôi không ra khỏi nhà.

Ngài đại tá mắc võng, đóng các cửa lại rồi xông muỗi. Sau đó, ngài đặt cây đèn dầu xuống sàn nhà, lên võng nằm.

- Tôi hiểu bà rồi – ngài nói với giọng buồn buồn – Hoàn cảnh cùng quần buộc người ta phải dôi trá mà.

Bà vợ thở dài nảo nuốt:

- Tôi ngồi nói chuyện với cha Anghen. Tôi định nhờ cha cầm hộ đôi nhẫn cưới.

- Thế cha nói sao?

- Cha bảo cầm cố những vật thiêng liêng như thế là tội lỗi.

Từ trong phòng ngủ, bà vợ tiếp tục nói chuyện “Hai ngày nay tôi đã định bán chiếc đồng hồ”, bà nói. “Chẳng ma nào muốn mua cả, bởi hiện nay đang bán loại đồng hồ kiểu mới, mặt chữ mạ lân tinh. Tối om người ta vẫn xem được giờ”. Ngài đại tá sực tỉnh rằng mười năm chung sống bên nhau, cùng chịu đói, cùng chịu khát và biết bao khổ ải, vẫn không để ngài hiểu vợ mình. Ngài cảm thấy rằng trong tình yêu cũng có một cái gì đó đã chai sạn rồi.

- Cũng chẳng ma nào muốn mua bức tranh cả – bà nói. – Hầu như cả thiên hạ đều thế cả. Ngay đến những thương nhân Thổ Nhĩ Kỳ cũng chẳng thèm mua.

Ngài đại tá cay đắng:

- Tại vì cả bàn dân thiên hạ đều biết rõ chúng ta đang chết đói mà.

- Tôi mệt mỏi lắm rồi! Bọn đàn ông các ông chẳng hiểu biết gì về những khó khăn của gia đình. Đã nhiều lần tôi phải ninh đá để hàng xóm không biết rằng nhiều ngày chúng ta chẳng có gì nấu ăn.

Ngài đại tá cảm thấy người mình nóng ran như có kiến đốt.

- Thực là nhục nhã – ngài nói.

Bà vùng dậy, ra khỏi màn, rồi đi thẳng đến cái vông của chồng. “Tôi báo cho ông biết là tôi sẵn sàng từ bỏ lối sống kiểu cách trong nhà này”, giọng của bà ta đầy giận dữ. “Tôi không chịu nổi sự nhẫn nhục và lòng tự trọng nữa”.

Ngài đại tá nằm im thin thít.

- Hai mươi năm ròng rã chờ đợi những chiếc bánh vẽ mà người ta hứa hẹn trong những cuộc tuyển cử. Tất cả những lời hứa ấy đã mang lại cho chúng ta những gì nào. Một đứa con toi mạng! Một đứa con toi mạng! Chỉ có thể thôi!

Ngài đại tá đã quen với những lời thoá mạ ấy.

- Chúng ta đã làm tròn bổn phận của chúng ta rồi! – Ngài nói.

- Còn bọn họ thì cứ việc thu một ngàn pêxô hàng tháng trong hai mươi năm liền tại nghị viện, bà vợ day lại. Ông không mở mắt mà xem ông bạn của chúng ta, đông Xabát ấy, đã xây một ngôi nhà hai tầng mà vẫn không chứa hết bạc. Khi tới cái làng này ông ta chỉ là một gã bán thuốc rong với con rắn sống quắp cổ đầy.

- Nhưng mà ông ta đang chết vì bệnh đái đường.

- Còn ông thì đang chết đói. Có thể ông mới hiểu cho rằng danh dự không ăn được.

Ánh chớp làm cho bà ta cảm bật. Sấm nổ tung ở ngoài đường, văng vào trong tường rồi lăn lông lốc ở dưới gầm giường như vốc đá có ai ném vào. Bà vợ nhảy ngay lên giường chui vào màn tìm chuỗi tràng hạt.

Ngài đại tá cười:

- Chỉ tại vì bà không chịu phanh cái lưỡi lại – ngài nói – Luôn luôn tôi bảo bà rằng trời lúc nào cũng phù hộ tôi.

Nhưng thực ra, ngài cảm thấy cay đắng quá chừng. Một lát sau, ngài tắt đèn rồi đắm chiêu suy nghĩ trong bóng tối, cái bóng tối thỉnh thoảng bị ánh chớp loé lên chém vụn ra. Ngài nhớ làng Macôngđô. Ngài đại tá đã chờ đợi mười năm để những lời cam kết tại Néclăngđia được thực hiện. Vào một trưa hè oi bức, ngài nhìn thấy một đoàn tàu hoả màu vàng phủ đầy bụi. Đàn ông, đàn bà, súc vật, tất cả đều mệt lử, ngọt ngạt, đứng, ngồi chật ních trên những toa tàu ấy. Đó là cơn sốt chuỗi. Chỉ trong vòng 24 giờ đồng hồ cả làng đã thay đổi bộ mặt. “Ta không chịu nổi cái mùi chuỗi!”. Ngài từ biệt làng Macôngđô vào lúc 2 giờ 18 phút chiều ngày thứ Tư, hai mươi bảy tháng Sáu năm 1906. Cần phải trải qua một nửa thế kỷ để hiểu rằng: từ sau hiệp định đầu hàng ký ở Néclăngđia tới nay ngài không có lấy một phút thanh thoi hạnh phúc nào.

Ngài mở mắt:

- Thôi, không cần phải nghĩ tới nó nhiều nữa! – ngài nói.

- Gì thế ông?

- Vấn đề chú gà chọi. Ngày mai sẽ bán nó cho đông Xabát với giá chín trăm pêxô.

*

* *

Tiếng kêu rên rĩ của những con vật bị thiến hoà cùng tiếng thét của đông Xabát lọt qua cửa sổ vào văn phòng. “Trong vòng 10 phút nữa nếu bác ấy không vào thì ta về”, ngài đại tá tự nhủ sau 2 giờ ngài ngồi chờ. Nhưng ngài ngồi thêm 20 phút nữa. Ngài đã định ra về thì đông Xabát bước vào phòng. Theo sau đông Xabát còn có mấy người làm công. Đông Xabát đi lại ngay trước mặt ngài đại tá mà không thèm đưa mắt nhìn ngài. Chỉ khi bọn người làm công đi hết, lúc ấy, đông Xabát mới làm ra vẻ nhìn thấy ngài đại tá.

- Bác đang đợi tôi phải không?

- Vâng, bác ạ! Nhưng nếu hôm nay bác đang bận thì tôi sẽ trở lại sau.

Đông Xabát không để ngài nói hết, từ cánh cửa bên kia vội nói vào:

- Tôi sẽ trở lại ngay mà!

Đó là một buổi trưa oi bức. Văn phòng chói chang do ánh nắng từ ngoài đường rọi vào. Mệt mỏi vì nóng bức, ngài đại tá buộc phải nhắm mắt lại và ngay lập tức ngài mơ thấy vợ mình. Bà vợ đông Xabát nhón chân bước vào phòng.

- Xin bác cứ yên giấc – bà nói – Tôi sẽ kéo rèm cửa lại kéo căn phòng này nóng như hỏa ngục ấy.

Ngài đại tá nhìn theo bà với con mắt hoàn toàn vô tư. Đứng ở ngoài ngưỡng cửa, bà nói chõ vào trong lúc khép các cánh cửa sổ.

- Bác vẫn thường xuyên nằm mộng sao? – Bà hỏi.

- Thỉnh thoảng thôi – ngài đại tá trả lời. Ngài cảm thấy xấu hổ vì lỡ đã ngủ mất – Hầu như lúc nào tôi cũng mộng thấy mình bị mạng nhện cuốn.

- Tối nào tôi cũng mộng với mị. Giờ thì tôi đóng cửa. Chẳng có ai trông nom hàng hoá bày bán tại những cửa hàng của các thương nhân người Xi-ri.

Một người đàn ông, mũ che mặt nằm ngủ ngon lành trên chiếc áo khoác ngoài trải lên bốn chiếc thùng dầu. Ngài đại tá đi về nhà mình trong bụng đinh ninh rằng: mình là sinh vật hoạt động duy nhất trong cái làng này.

Bà vợ đợi ngài với bữa ăn trưa thịnh soạn.

- Tôi phải mua chịu với lời hứa: ngày mai sẽ trả sớm.

Trong bữa ăn trưa, ngài đại tá kể lại cho bà vợ nghe những tình tiết đã xảy ra trong 3 giờ qua. Bà nôn nóng nghe.

- Tất cả chỉ tại ông nhu nhược quá – bà vợ nói. Đòi thuở nào có ai như ông đi bán hàng mà cứ như đi ăn xin ấy. Đáng lẽ ra ông phải đàng hoàng, mặt ngẩng lên và gọi ngay đông Xabát ra một nơi rồi nói thẳng vào vấn đề: “Này bác ạ, tôi đã quyết định bán cho bác con gà đấy”.

- Đòi phù vân là thế – ngài đại tá nói.

Bà vợ trở nên nghiêm nghị hơn. Buổi sáng ấy, bà ăn mặc đến kỳ cục: đi đôi giày cũ của đức ông chồng, mặc chiếc tạp dề bằng vải dầu và trên đầu buộc một mảnh vải thắt hai nút ở mang tai. Bà đã dọn dẹp nhà cửa gọn gàng. “Ông chẳng hiểu gì công việc mua bán cả. Khi đi bán, người ta cần giữ bộ mặt như khi đi mua hàng ấy”.

Cùng lúc ấy, ngài đại tá phát hiện ra những nét tức cười trong hình hài của bà vợ:

- Nào, bà hãy để nguyên như thế xem nào. Trông bà cứ y hệt giáo hữu phái Quâyco^[8] vậy!

Bà vợ gỡ cái mảnh vải đội trên đầu nói:

- Ở kia, ông cứ đùa thế. Tôi bàn chuyện một cách nghiêm túc với ông. Ngay bây giờ, tôi sẽ mang con gà tới nhà đông Xabát và tôi đánh cuộc với ông chỉ trong vòng nửa giờ đồng hồ, tôi sẽ mang về cho ông chín trăm pêxô

đấy.

- Tiền bạc đang làm bà tối mắt lại. Bà đã bắt đầu đùa với số bạc của chú gà chọi rồi.

Ngài đại tá phải vất vả lắm mới an ủi được bà vợ. Sáng nay, bà đã hoạch định cả một chương trình cho năm tới mà không cần tính đến số lương hưu trí đang mòn mỏi chờ vào những ngày thứ Sáu. Bà đã dọn dẹp nhà cửa để đón chín trăm pêxô, đã lên danh sách những đồ dùng cần phải mua, trong đó có cả đôi giày mới cho ngài đại tá, đã dọn sẵn chỗ để gương soi trong phòng ngủ. Nhưng sự sụp đổ nhanh chóng của cái kế hoạch ấy khiến bà cảm thấy vừa xấu hổ vừa buồn nản.

Bà vợ bỏ đi ngủ trưa. Khi thức dậy bà đã thấy ngài đại tá đang ở ngoài sân.

- Giờ đây ông đang làm gì đấy, bà vợ hỏi.

- Tôi đang mãi suy nghĩ.

- Vậy là vấn đề đã được giải quyết. Trong vòng năm mươi năm nữa có thể có số tiền ấy đấy.

Nhưng trên thực tế, ngài đại tá đã quyết định bán chú gà chọi vào ngay chính buổi chiều nay. Ngài mừng rỡ ra cảnh đông Xabát ở ngay trong văn phòng, chỉ có một mình ông ta đang chuẩn bị tiêm. Ngài đại tá cũng đã tính đến cả những câu trả lời của đông Xabát.

- Ông hãy mang luôn cá con gà đi – bà vợ khuyên – Bộ mặt tươi tỉnh của thánh sẽ giúp ông thành công.

Ngài đại tá cưỡng lại lời khuyên của vợ. Bà theo ông tới tận cổng với một ham muốn vô vọng:

- Ngay cả khi có lính tráng trong văn phòng đông Xabát thì ông cứ phớt hệt. Ông cứ nắm lấy cánh tay bác ấy và chớ để cho bác ấy cựa quậy cho tới

khi nào trả ông chín trăm pêxô mới thôi.

- Người ta sẽ nghĩ rằng chúng ta đang chuẩn bị một vụ tráo lộn.

Bà vợ vẫn không nghe lời ngài.

- Xin ông nhớ cho: ông là chủ nhân của con gà. Xin ông nhỏ cho: ông mới là người ban ơn cho đông Xabát.

- Thôi được.

Đông Xabát đang ở trong phòng ngủ cùng với bác sĩ “Hãy tranh thủ thời cơ, bác ạ” – bà vợ đông Xabát khuyên ngài đại tá – “Bác sĩ chuẩn bị cho nhà tôi đi thăm trang trại và ông ấy sẽ vắng nhà cho tới ngày thứ Năm tới”. Ngài đại tá lưỡng lự: dù đã quyết định bán chú gà chọi, nhưng ngài lại muốn đến muộn hơn 1 giờ nữa để khỏi gặp đông Xabát. Ngài nói:

- Tôi có thể đợi.

Nhưng người đàn bà không chịu nhượng bộ ý thích của ngài. Bà dẫn ngài vào buồng ngủ nơi chồng bà mặc quần đùi ngồi trên giường, đang dán đôi mắt nhợt nhạt vào bác sĩ. Ngài đại tá ngồi đợi cho tới khi bác sĩ đun sôi ông thủy tinh đựng nước giải của người bệnh, ngửi mùi hôi bốc lên rồi chỉ cho đông Xabát dấu hiệu đã được chứng thực.

- Cần phải bắn bỏ ông ta đi – bác sĩ nói với ngài đại tá – Để kết liễu những kẻ giàu có bằng cái bệnh đái đường này thì chậm chạp quá.

“Với những mũi tiêm quái ác của mình, bác sĩ đã làm hết sức”, đông Xabát nói rồi bật đứng dậy trên hai cái cẳng khăng khiu của mình. “Tôi còn lâu mới chết nhé”. Sau đó đông Xabát quay lại phía ngài đại tá nói:

- Mời bác lại đây nào. Chiều nay, khi tôi ra tìm bác thì chẳng thấy mũ nón đâu cả.

- Nào tôi có dùng mũ bao giờ. Bởi vì tôi không muốn mình cứ phải ngã

mũ trước bất kỳ ai.

Đông Xabát bắt đầu mặc quần áo. Bác sĩ rút ống thủy tinh vào túi, sau đó sắp xếp lại túi xách. Ngài đại tá nghĩ rằng bác sĩ sắp ra về.

- Tôi mà ở vào địa vị của bác sĩ thì tôi sẽ tính tiền thật nặng, giả thử mười vạn pêxô chẳng hạn – ngài đại tá nói – Như vậy ông bạn của tôi đỡ lo.

- Vâng, thế đấy. Tôi đã mặc cả với bác ta rồi, nhưng với giá một triệu đồng kia – bác sĩ nói – Nghèo khó là phương thuốc hay nhất để trị bệnh đái đường mà.

“Xin đa tạ phương thuốc của bác sĩ” đông Xabát nói trong lúc cố nhét cái bụng phê của mình vào trong chiếc quần có giải đeo. “Nhưng tôi không chấp nhận nó đâu, cốt tránh cho bác sĩ nổi bất hạnh là kẻ giàu có”. Bác sĩ nhìn thấy chính hàm răng của mình phản ánh trong chiếc khoá mạ kền của túi xách. Bác sĩ nhìn đồng hồ, với một thái độ điềm tĩnh. Trong lúc đi ủng, bỗng đông Xabát quay lại phía ngài đại tá:

- Nào, bác thử nói nghe nào: cái gì đã xảy ra với con gà nào?

Ngài đại tá nhận ra rằng bác sĩ cũng quan tâm tới câu trả lời của mình. Ngài nghiêng răng lại nói:

- Không có gì xảy ra với con gà. Chỉ có điều tôi đến để bán nó cho bác.

Đông Xabát vừa đi ủng xong.

- Rất tốt, ông bạn ạ! – ngài nói không một chút tình cảm. Đó là ý nghĩ lành mạnh nhất đã có thể đến với bác.

- Tôi đã quá già nua kham không nổi những công việc phức tạp này – ngài đại tá tự thú trước con mắt ngỡ ngàng của bác sĩ – Nếu tôi trẻ lại hai mươi tuổi thì sẽ khác xa.

- Không! Luôn luôn ngài trẻ lại hai mươi tuổi đấy chứ – bác sĩ nói.

Ngài đại tá lấy lại bình tĩnh, đợi xem đông Xabát có nói thêm gì nữa, nhưng không thấy nói. Đông Xabát mặc chiếc áo da thuộc có khoá phéc-măng-tuya và sắp sửa bước ra khỏi buồng ngủ.

- Nếu bác muốn mua thì tuần tới chúng ta sẽ nói chuyện nhé, ngài đại tá nói.

- Tôi cũng định bảo bác như thế. Tôi có một khách hàng có thể sẽ trả bác bốn trăm pêxô. Song, chúng ta cần phải đợi tới thứ Năm.

- Với giá bao nhiêu? – bác sĩ hỏi.

- Bốn trăm pêxô.

- Tôi nghe nói con gà còn được giá nhiều hơn thế kia – bác sĩ nói.

- Chính bác cũng đã nói với tôi rằng con gà đáng giá chín trăm pêxô mà – ngài đại tá nói, dựa vào sự nghi hoặc của bác sĩ – Nó là con gà chọi tuyệt nhất trong số những con gà chọi của tỉnh này.

Đông Xabát trả lời bác sĩ:

“Ở các thời điểm khác thì bất cứ thứ gì cũng có thể bán được với giá ngàn đồng” – đông Xabát giải thích – “Nhưng hiện nay, chẳng ma nào dám thả con gà chọi đắt tiền ra. Bởi lẽ, tại các bãi chọi gà rất nguy hiểm, có thể toi mạng vì đạn súng bắn nhau”. Rồi quay mặt về phía ngài đại tá, với giọng buồn buồn, đông Xabát nói:

- Đó chính là điều tôi muốn nói với bác, bác!

Ngài đại tá gật đầu tán thưởng.

- Thôi được! – ngài đại tá trả lời.

Ngài đại tá đi sau hai người dọc theo hành lang. Bác sĩ ở lại trong phòng khách theo yêu cầu của bà vợ đông Xabát. Bà đề nghị bác sĩ cho đơn trị chúng tôi mà y hoa mắt. Ngài đại tá đợi bác sĩ tại văn phòng. Đông Xabát mở két, nhét tiền vào tất cả các túi quần, túi áo. Đưa cho ngài đại tá bốn tờ giấy bạc, đông Xabát nói:

- Bác hãy cầm sáu mươi pêxô. Khi nào bán được gà, lúc ấy chúng ta sẽ thanh toán với nhau.

Ngài đại tá cùng đi với bác sĩ dọc theo những quán hàng ở bên cảng vừa náo nhiệt trở lại trong không khí mát mẻ của buổi chiều. Theo dòng nước chảy một ca-nô chở mía đang tiến vào. Ngài đại tá bắt gặp triệu chứng khác thường ở bác sĩ.

- Bác sĩ có khoẻ không?

Bác sĩ nhún vai:

- Tôi vẫn thường thôi. Tôi thiết nghĩ rằng mình cũng cần một thầy thuốc thăm bệnh cho.

- Tại mùa đông đây bác sĩ ạ. Hễ mùa đông tới là bụng tôi quặn đau.

Bác sĩ, với cái nhìn hoàn toàn không có hứng thú nghề nghiệp, quan sát ngài đại tá. Bác sĩ chào hỏi những thương nhân Xiri đang ngồi ngay trước cửa hàng của họ. Bọn họ dừng lại ngay trước cửa phòng khám bệnh. Ngài đại tá trình bày với bác sĩ quan điểm của mình về việc bán chú gà chọi.

- Không thể làm khác hơn được nữa – ngài giải thích – Con vật ấy sống bằng thịt người.

- Con vật duy nhất sống bằng thịt người ở đây là đông Xabát – bác sĩ nói – Tôi tin chắc rằng Ông ta sẽ bán lại con gà ấy với giá chín trăm pêxô.

- Bác sĩ tin là như vậy sao?

- Tôi tin chắc là như vậy. Đó là một việc buôn bán có lời cũng giống như việc ông ta liên minh với viên lý trưởng, một sự liên minh rất bỉ ổi.

Ngài đại tá cố chống lại những lý lẽ ấy của bác sĩ “Ông bạn tôi liên minh với viên lý trưởng cốt để khỏi bị giết!” – ngài đại tá nói – “Bởi thế ông ta mới có thể ở lại cái làng này”.

“Và cũng vì thế mà ông ta mới có thể mua của cải của những người bị viên lý trưởng đuổi khỏi làng với giá chỉ bằng một nửa giá trị thực tế” – bác sĩ cãi lại. Bác sĩ gọi người nhà mở cửa vì không tìm thấy chìa khoá trong các túi áo, túi quần. Sau đó, ông nói để ngài đại tá hiểu rõ hơn con người thực của đông Xabát.

- Xin đại tá chớ ngây thơ quá như thế! Đông Xabát quan tâm tới tiền bạc hơn cả bản thân ông ta.

Bà vợ ngài đại tá đi sắm sửa ngay buổi tối hôm ấy. Ngài đại tá cùng đi với vợ tới các cửa hàng của những người Xiri. Vừa đi ngài vừa suy tư về những điều bác sĩ đã nói hồi chiều.

- Ông hãy đi tìm bọn thanh niên và bảo với bọn họ rằng con gà đã bán cho người ta rồi – bà vợ nói với ngài đại tá – Không nên để cho bọn họ quá hy vọng ở con gà.

- Con gà sẽ chưa bán cho tới khi nào đông Xabát trở về – ngài đại tá trả lời.

Ngài gặp Anvarô đang chơi xỏ số trong xalông bi-a. Căn phòng náo nhiệt trong đêm chủ nhật. Hình như hơi nóng càng nóng hơn do tiếng loa phóng thanh choáng óc. Ngài đại tá hứng thú trước những con số màu sắc sặc sỡ viết trên một tấm phong đen và chúng được ngọn đèn dầu để trong hốc giữa bàn soi sáng. Anvarô bị thua với con số hai mươi ba. Trò chơi vẫn tiếp tục và qua vai chàng thanh niên này, ngài đại tá thấy con số mười một xuất hiện bốn lần trong chín vòng quay.

- Hãy đặt vào số mười một – ngài nói vào tai chàng thanh niên – Đó là

con số xuất hiện nhiều nhất so với tất cả các con số khác.

Anvarô xem lại tấm phong. Anh ta không chơi ở vòng quay tiếp đó. Móc tiền trong túi quần, cùng với tiền, một tờ giấy, Anvarô luôn qua gầm bàn đưa cho ngài đại tá tờ giấy.

- Đó là của Aguxtin đấy bác ạ! – anh ta nói.

Ngài đại tá dấu tài liệu bí mật trong túi áo.

Anvarô đặt nhiều tiền hơn vào con số mười một – Hãy bắt đầu từ từ thôi – ngài đại tá khuyên anh.

“Có thể đó là một dự đoán chính xác”. Anvarô đáp lời. Nhóm chơi bên cạnh lập tức rút tiền khỏi các ô số khác và đặt tiền vào ô số mười một khi cái bánh xe khổng lồ trang trí sặc sỡ đã quay. Ngài đại tá cảm thấy nghẹt thở. Lần đầu tiên ngài cảm thấy phấn chấn, hồi hộp đồng thời lại cảm thấy cay cú trước vận may rủi.

Nhưng lại xuất hiện con số năm.

- Tôi lấy làm xấu hổ – ngài đại tá ngượng ngùng nói. Với thái độ ân hận ngài tiếp tục theo dõi cái cần đang gạt tiền của Anvarô. Chỉ vì tôi đã dúi mũi vào việc không quan hệ tới mình.

- Xin đại tá đừng bận tâm. Bằng tình yêu ngài hãy nghiệm nó.

Bỗng nhiên tiếng kèn chơi điệu vũ mambô ngừng bật^[9]. Những con bạc tản ra hai tay giơ cao. Ngài đại tá nghe thấy tiếng lên cò súng lách cách mà lạnh cả gáy. Ngài đại tá hiểu rằng với tài liệu bí mật giấu trong túi mình đã bắt hạnh sa lưới vây quét của cảnh sát. Không giơ tay lên ngài quay nữa vòng. Ngay lập tức và lần đầu tiên, ngài giáp mặt với chính kẻ đã giết con trai mình. Ngài đứng ngay trước mặt hắn, kẻ đang lăm lăm khẩu súng chĩa nòng vào bụng ngài. Hắn nhỏ bé, y hệt người Anđiêng, da sạm nắng, miệng chưa sạch hơi sữa mẹ. Nghiến răng lại, ngài đại tá khẽ gạt nòng súng sang một bên, nói:

- Xin phép!

Ngài nhìn thẳng vào đôi mắt dơi của hắn, những con mắt nhỏ và tròn. Trong giây lát, ngài cảm thấy đôi mắt ấy đang như nuốt lấy mình.

- Đại tá, mời ngài đi cho.

*

* *

Không cần phải mở cửa sổ cũng đã nhận ra tháng Chạp đã tới. Ở trong nhà bếp khi thái rau quả cho gà ăn, ngài đại tá nhận ra tháng Chạp đã tới ở ngay trong chính những khớp xương của mình. Sau đó, ngài mở cửa ra vào, và cái quang cảnh sân nhà càng chứng thực điều ngài đã cảm nhận được. Đó là một cái sân rất kỳ diệu với thảm cỏ, với những lùm cây và cả cái hồ tiêu nữa. Trong ánh sáng rực rỡ, chúng như đang nổi là trên mặt đất.

Bà vợ cứ nằm ườn trên giường cho tới 9 giờ. Khi bà ta bước vào nhà bếp thì ngài đại tá đã dọn dẹp nhà cửa đâu vào đấy và đang nói chuyện với bảy trẻ vây quanh chú gà. Bà ta buộc phải đi vòng mới tới được bếp lửa.

- Hãy xéo tất cả! – bà quát. Bà bực bội nhìn chú gà – Tôi vẫn chưa thấy điềm tận số của cái con gà này.

Ngài đại tá kiểm tra con gà để tìm ra lý do khiến vợ mình nổi cáu. Con gà không mang theo nó sự hiềm thù nào cả! Nó đã được chuẩn bị tốt cho các cuộc chọi thử. Cổ và đùi đã được nhổ sạch lông để lộ da thịt màu đỏ tía. Mào đã được cắt cho gọn lại. Con gà đã lấy lại hình thù trần trụi, lấy lại khí thế hiên ngang của một chú gà chọi.

- Bà hãy thò đầu qua cửa sổ mà nhìn trời nhìn đất và hãy quên con gà đi – ngài đại tá nói khi bọn trẻ đã bỏ đi hết – Một buổi sáng đẹp trời như thế này ai cũng lâng lâng vội vã đều muốn đi dạo chơi.

Bà thò đầu qua cửa sổ, nhưng gương mặt của bà không để lộ một chút hứng cảm nào. “Tôi thích trồng hoa hồng kia”, bà nói khi trở vào tới bếp. Ngài đại tá treo tấm gương soi lên một cái móc được đóng vào cột.

- Nếu bà thích trồng hoa hồng thì cứ việc trồng – ngài đại tá nói. Ngài cố làm cho những cử động của mình ăn khớp với những cử động ấy ở trong gương.

- Nhưng lợn sẽ ăn mất.

- Càng tốt. Những con lợn mà ăn hoa hồng thì hẳn phải đẹp lắm.

Ngài đại tá tìm mặt vợ trong gương và ngài thấy bà chẳng hề phản ứng. Trong ánh lửa, gương mặt ngài tựa như bức tượng được nặn lên từ chất liệu của bếp đun. Mắt vẫn dán vào hình người đàn bà, ngài đại tá cạo râu và khi lưỡi dao chạm vào da mặt mình ngài có cảm giác nó được tạc nên từ rất nhiều năm. Bà vợ đắm chiêu suy nghĩ.

- Chỉ vì tôi không muốn trồng hoa hồng thôi.

- Càng tốt – ngài đại tá nói: Vậy thì đừng trồng.

Ngài đại tá cảm thấy trong người dễ chịu. Những cơn sôi bụng đã biến mất khi tháng Chạp tới. Buổi sáng ấy, ngài bị chuột rút chân do đi thử đôi giày mới. Sau vài lần thử, ngài hiểu rằng mọi cố gắng của mình đều sẽ vô ích. Ngài đành phải đi đôi ủng màu be. Bà vợ nhận ra ý định thay đổi ấy của chồng.

- Nếu ông không chịu đi đôi giày mới thì chẳng bao giờ nó giãn ra để đi vừa đâu!

- Đó là những chiếc giày liệt. Đáng lẽ ra chúng cần được bán sau khi đã dùng được một tháng thì mới phải.

Cái dự cảm chiều ấy sẽ nhận được thư khiến ngài ra đường lòng đầy hân hoan. Vì chưa tới giờ ca-nô cập bến, ngài ngồi đợi đông Xabát tại văn

phòng. Nhưng mọi người đều xác nhận với ngài rằng thứ Hai tới đông Xabát mới trở về. “Sớm hay muộn, ông bạn tôi cũng phải trở về”, ngài nói rồi đi ra bên cảng trong cảnh màu trời sắc nước hoà vào nhau dưới ánh sáng mới tinh khôi.

- Giá như tháng nào trong năm cũng là tháng Chạp nhỉ – ngài lẩm bẩm rồi ngồi xuống bên một quán hàng của người Xiri – Cảnh sắc cứ trong suốt như pha lê ấy.

Cụ Moixét vật vờ lẩm bẩm mới dịch được câu nói ấy của ngài đại tá ra tiếng Ả-rập, tiếng mẹ đẻ mà hầu như cụ đã quên gần hết. Cụ là một người phương Đông trầm mặc, nước da đen nhẫy tới tận đầu, cử chỉ nặng nhọc như kẻ sắp chết đuối. Nom cụ giống như người vừa được vớt từ dưới nước lên.

- Trước đây là như thế – cụ nói – nếu như tất cả đều như trước thì tôi sẽ sống tới tám trăm chín mươi bảy năm. Còn đại tá, năm nay đại tá bao nhiêu tuổi rồi?

“Dạ thưa, năm nay tôi bảy lăm rồi ạ!”, đại tá nói trong lúc mắt vẫn dõi nhìn viên quản trị bưu cục. Chỉ lúc ấy ngài mới phát hiện ra gánh xiếc. Ngài nhận ra tấm vải lợp rạp loang lổ màu nằm giữa đồng đồ đạc sơn vẽ loè loẹt ở trên nóc ca-nô. Ngài tạm thời rời mắt khỏi viên quản trị bưu cục để lục tìm bày thú làm trò giữa các thùng hàng xếp ngay ngắn trên những ca-nô khác, nhưng không thấy.

- Đó là một gánh xiếc – ngài đại tá nói – Trong mười năm nay, giờ mới lại thấy có xiếc đến đây.

Cụ Moixét dịch lời thông báo ấy của ngài ra một thứ ngôn từ pha trộn tiếng Tây Ban Nha với tiếng Ả-rập cho bà vợ mình nghe. Từ trong sân sau, bà cụ đáp lời. Cụ lẩm bẩm một mình rồi dịch ra tiếng Tây Ban Nha cho ngài đại tá nghe.

- Đại tá hãy giấu con gà đi kẻo bọn trẻ sẽ ăn cắp đem bán cho gánh xiếc đấy.

Nghị đại tá lại tiếp tục theo dõi viên quản trị bưu cục.

- Nhưng đây không phải là gánh xiếc có thú vật làm trò.

- Không hoàn toàn như vậy – cụ cãi lại – Những diễn viên nhào lộn cần ăn xương gà cho chắc xương.

Ngài đại tá đi theo viên quản trị bưu cục. Họ phải lách người qua những quán hàng bày bán dọc đường từ bến cảng tới quảng trường. Tại đây, ngài ngạc nhiên trước đám đông ồn ào đang tập trung ở bãi chọi gà. Khi đi qua, có người mách cho ngài biết tin chú gà chọi của mình. Chỉ lúc này, ngài mới sực nhớ ngày hôm ấy chính là ngày được ấn định để mở đầu mùa thi chọi gà.

Ngài ngồi đợi ở văn phòng bưu cục một lúc khá lâu. Sau đó, ngài đã lẫn trong đám người xem ồn ào. Ngài nhìn thấy chú gà chọi của mình đứng ngay ở chính giữa bãi. Nó đứng một mình hiên ngang, cựa đã được bịt né, đôi chân run run vẻ sợ sệt. Con gà đối thủ của nó màu xám chì, vẻ buồn bã.

Ngài đại tá không để lộ nổi xúc động của lòng mình. Giữa đám người xem sôi nổi vỗ tay, hai con gà thi nhau nhảy lên đá, rĩa lông rồi dóc nhau. Từ hàng rào chắn của bãi chọi, địch thủ của nó bị hất ra, ngã lăn quay rồi lại đứng lên trên vị trí cũ. Chú gà của ngài không tấn công mà chỉ phòng thủ. Cứ mỗi bận chống đỡ con gà của ngài lại ngã. Nhưng giờ đây chân nó đã hết run rẩy.

Héc măng nhảy qua hàng rào bãi chọi, hai tay nhất chú gà lên cao cho mọi người xem. Tiếng vỗ tay, tiếng gào thét lại một lần nữa vang lên. Ngài đại tá nhận thấy giữa nhiệt tình sôi nổi trong tiếng hoan hô và sự đông đặc của người xem có một cái gì đó không ăn nhập đến tức cười. Hình như đó là một tấn hài kịch mà ngay cả những con gà cũng được lên sân khấu.

Ngài quan sát đám người xem, xúm lại thành vòng tròn, đang xô đẩy nhau một cách hỗn độn. Một bộ phận tách ra, từ hàng rào nhón nháo tiến thẳng vào bãi chọi gà. Đó là đám người trẻ, những người trẻ của làng này. Ngài sống lại thời quá vãng như trong một điềm báo trước. Ngài nhảy qua hàng rào, tự mở lối qua đám đông đang vây tròn lại. Ngài nhìn thẳng vào đôi mắt lạnh lẽo của Héc măng. Hai người nhìn nhau không chớp mắt.

- Xin chào ngài đại tá.

Ngài đại tá giật lấy chú gà khỏi tay anh ta. “Chào anh!” ngài nói. Ngài không nói thêm gì nữa, bởi lúc ấy ngài cảm động tới phát run lên vì tiếng tim chú gà chọi đập thình thịch và sôi nổi. Ngài nghĩ rằng, chưa bao giờ ở trong tay mình lại có một vật quá sống động như vậy.

- Thưa đại tá, lúc ấy ngài không có nhà! – Héc măng nói, đôi mắt anh chom chớp.

Một tràng hoan hô nữa cắt ngang câu chuyện của anh. Ngài đại tá cảm thấy mình bình tĩnh hơn. Ngài đi trở ra, không nhìn ai, hơi lúng túng trước những tiếng la hét và hoan hô của đám đông. Ngài đi ra đường cái, nách kẹp chú gà chọi.

Cả làng – những người dưới đáy – đổ xô ra nhìn ngài đi với đám học trò nhỏ chạy theo sau. Tại góc phố quảng trường, một người da đen khổng lồ với con rắn sống cuộn ở cổ đứng trên một chiếc bàn đang bán thuốc không có giấy phép. Một đám người khá đông, từ bên cảng trở về, đứng ùn lại nghe anh ta rao thuốc. Nhưng, khi ngài đại tá nách kẹp chú gà đi qua, thì mọi người lại hướng sự chú ý về phía ngài. Con đường về nhà ngài chưa bao giờ lại dài như thế.

Ngài không ân hận gì cả. Đã từ lâu rồi, cái làng này cứ im lìm trong không khí ngột ngạt, cứ quằn quại suốt mười năm lịch sử. Nhưng cái buổi chiều ấy – lại một buổi chiều thứ Sáu ngài không có thư – dân chúng trong làng đã tỉnh thức. Ngài đại tá nhớ lại một thời kỳ khác. Ngài như nhìn thấy chính mình cùng vợ và con trai đứng che ô dưới trời mưa xem biểu diễn xiếc. Ngài nhớ tới các thủ lĩnh của Đảng mình, đầu chải bóng lộn, tề tựu ngay tại sân nhà mình phe phẩy chiếc quạt theo nhịp điệu của âm nhạc. Trong tiếng trống ngực đập thình thịch, ngài sống lại những giây phút ấy.

Ngài vượt con đường chạy song song với bờ sông, và ở đây, ngài cũng bắt gặp cái đám đông náo nhiệt trong những ngày chủ nhật bầu cử xa xăm. Dân chúng đang xem gánh xiếc lên bờ. Ngài đại tá nghe thấy từ trong cửa hàng vọng ra tiếng nói một phụ nữ có liên quan tới chú gà chọi của mình, về

tới nhà rồi ngài đại tá vẫn còn phân chân. Bên tai ngài, văng vẳng tiếng la hét, tiếng vỗ tay sôi nổi của đám đông xem chọi gà.

Đứng ở cổng, ngài quay lại nói với bọn trẻ:

- Tất cả hãy quay trở về. Nếu đứa nào không nghe ông sẽ lấy roi đánh cho đấy.

Ngài cài then cổng, rồi đi thẳng vào trong bếp. Vợ ngài từ phòng ngủ bước ra, với vẻ phờ phạc.

“Bọn họ dùng sức mạnh mà mang con gà đi” – bà ta nói như quát – “Tôi đã bảo họ rằng một khi tôi còn sống thì đừng có ai hòng mang nổi con gà đi!”. Ngài đại tá buộc chân chú gà chọi vào bếp đun. Ngài thay nước cho con gà trong lúc tai vẫn nghe vợ nói:

- Bọn họ bảo rằng: nếu cần họ sẽ mang con gà qua tử thi chúng ta. Bọn họ còn bảo rằng con gà không phải là của riêng chúng ta mà là của chung cả làng đấy.

“Được! Bọn họ làm đúng đấy”, ngài bình thản nói. Sau đó ngài lục túi và ôn tồn nói:

- Sẽ không bán chú gà nữa mình ạ!

Bà vợ theo ngài vào tận phòng ngủ. Lúc này bà cảm thấy chồng mình rất hiền từ nhưng là cái hiền từ không thể mền được, cứ như thể bà nhìn thấy ngài ở trong phim ấy. Ngài đại tá rút một tập giấy bạc từ trong ngăn kéo ra, để lẫn chúng với số giấy bạc trong túi rồi đếm chung tất cả. Sau đó ngài lại cất chúng vào ngăn kéo.

- Hai mươi ba đồng này là để trả lại cho đông Xabát nhé – ngài nói – Phần còn lại sẽ trả khi nào có lương hưu.

- Nhưng nếu không có – bà hỏi.

- Sẽ có mà!

- Nhưng nếu không có – bà hỏi.

- Nếu vậy sẽ không trả nữa.

Ngài tìm thấy đôi giày mới mua ở dưới gầm giường. Ngài đi lại tú lấy chiếc hộp các-tông rồi dùng mảnh vải lau bóng đôi giày. Ngài xếp đôi giày vào hộp các-tông y như lúc bà vợ mang nó về đêm chủ nhật. Bà vợ cứ ngồi im.

- Những chiếc giày này cũng sẽ trả lại cho chủ hiệu – ngài đại tá nói – Lại có thêm mười ba đồng nữa để trả cho đông Xabát.

- Họ cần phải nhận – ngài đại tá cãi lại – Tôi chỉ mới xỏ chân có hai lần thôi mà!

- Chuyện ấy, những người Thổ Nhĩ Kỳ không hiểu cho đâu.

- Họ cần phải hiểu.

- Nhưng nếu họ không hiểu – bà hỏi.

- Thế thì họ đừng hiểu.

Cả hai vợ chồng ngài đi nằm mà không ăn uống. Ngài đại tá chờ cho vợ mình cầu kinh xong mới tắt đèn. Nhưng ngài cứ thao thức. Ngài nghe thấy tiếng chuông thông báo các phim đã kiểm duyệt và gần như cùng lúc ấy – tuy nhiên cũng phải 3 giờ sau – tiếng chuông giới nghiêm, về khuya, trời lạnh, tiếng thở khò khè của bà vợ nghe càng nồm nề hơn. Ngài đại tá vẫn còn mở mắt khi nghe thấy tiếng vợ mình hỏi về thân ái:

- Ông vẫn còn thức.

- Còn thức.

- Phải có lý có tình ông ạ – bà vợ nói – Sáng mai ông hãy nói chuyện với đồng Xabát đã.

- Đi vắng mãi tới thứ Hai mới về.

- Thế thì tuyệt. Như vậy ông có thêm ba ngày để tính toán.

- Chẳng có gì cần phải tính toán cả.

Cái không khí giá lạnh của tháng Mười đã được thay thế bởi không khí mát dịu của tháng Chạp. Ngài đại tá lại nhận ra cái tháng Chạp qua tiếng vạc ăn đêm. Khi đồng hồ điểm 2 giờ sáng, ngài vẫn chưa ngủ được. Ngài định trở lưng.

- Ông mất ngủ – bà vợ hỏi.

- Ừ, mất ngủ.

Bà vợ ngừng lại, nghĩ ngợi.

- Chúng ta chưa có đủ điều kiện để làm điều đó đâu, ông ạ! – bà vợ nói – Ông hãy thử nghĩ xem bốn trăm pêxô có phải ít ỏi gì cho cam.

- Chẳng còn bao lâu nữa sẽ có lương hưu, bà ạ!

- Mười lăm năm nay, ông luôn miệng nói điều đó.

- Chính thế! – ngài đại tá nói – Không thể chậm hơn được nữa.

Bà vợ lại im lặng. Nhưng khi bà tiếp tục nói, ngài đại tá có cảm giác thời gian như ngưng lại.

- Tối vẫn có cảm tưởng rằng số tiền ấy sẽ chẳng bao giờ đến với chúng ta.

- Nó sẽ đến mà.

- Nhưng nếu nó không đến – bà hỏi.

Ngài chẳng còn hơi sức để trả lời. Vào lúc gà gáy sáng lần đầu, ngài mới trở về với thực tế phũ phàng, nhưng rồi ngài lại chìm trong giấc ngủ ngon lành, giấc ngủ không trăn trở. Khi ngài thức dậy, mặt trời đã lên cao. Bà vợ vẫn còn ngủ. Ngài làm một cách tuân tỵ những công việc buổi sáng của mình mất 2 giờ liền, và sau đó đợi bà vợ dậy để cùng ăn sáng..

Bà vợ lặng lẽ thức dậy. Vợ chồng họ chào nhau và rồi cùng ngồi vào bàn, lặng lẽ ăn. Ngài đại tá ăn bánh ngọt kẹp bơ và uống cà phê đen. Cả buổi sáng, ngài ở ngoài hiệu may. Lúc 1 giờ, ngài trở về nhà thấy vợ đang ngồi khâu vá giữa những cây thu hải đường.

- Đã tới giờ ăn trưa rồi – ngài nói.

- Không có cơm trưa.

Ngài nhún vai. Ngài đóng cổng lại để bọn trẻ con khỏi vào nhà bếp. Khi bước lên đến hành lang, ngài thấy bàn ăn đã được dọn ra.

Trong bữa ăn, ngài đại tá hiểu rằng vợ mình đang cố nén tiếng khóc. Điều đó khiến ngài chột dạ. Ngài biết rõ cá tính của vợ mình, rắn rỏi, từng vượt được những cay đắng của bốn mươi năm qua. Ngay đến cả cái chết của đứa con trai cũng không lấy của bà được một giọt nước mắt.

Ngài dôi thẳng vào mắt vợ một cái nhìn dò hỏi. Bà vợ cắn môi lại, đưa ống tay áo lên chùi mắt rồi lại tiếp tục ăn.

- Ông là đồ mặt dày mày dạn – bà vợ nói.

Ngài đại tá không nói năng gì.

- Ông băng nhắng, ông ngang bướng và ông mặt dày mày dạn – bà lặp lại. Bà xếp chéo thìa, nĩa lên trên đĩa cơm của mình nhưng rồi bà vội sửa lại

ngay. “Cả một đời ăn đói mặc rách để rồi tôi không được bằng cái con gà”.

- Ở kia, sao bà lại nói thế! Bà với con gà khác nhau nhiều chứ!

- Cũng thế thôi! Ông phải hiểu rằng tôi đang chết dần chết mòn đây, rằng tôi ốm nhưng không phải vì bệnh mà vì nỗi đau vật trong lòng mình.

Ngài đại tá làm lý ăn cho tới khi xong bữa. Nếu bác sĩ bảo đảm rằng do bán con gà mà bà khỏi bệnh thì tôi bán ngay! Nhưng nếu không thì tôi không bán nó đi.

Buổi chiều ấy, ngài mang chú gà ra bãi chọi. Khi trở về, ngài thấy vợ mình đang lên cơn hen. Bà đi dọc theo hành lang, tóc buông xõa tới ngang thắt lưng, tay dang rộng, để tìm không khí qua tiếng thở khò khè. Bà cứ đi đi lại lại ở ngoài hiên cho tới khi trời nhá nhem tối. Sau đó, bà đi nằm mà không hề trò chuyện với chồng mình.

Bà nhắm kính cho tới khi lệnh giới nghiêm đã qua đi được một lúc khá lâu. Lúc ấy, ngài đại tá định tắt đèn nhưng bà ngăn lại:

- Tôi không muốn mình chết trong bóng tối -bà vợ nói.

Ngài đại tá để cây đèn dầu ở dưới sàn nhà. Ngài bắt đầu cảm thấy ngọt ngào khó thở. Ngài muốn quên đi tất cả, muốn ngủ một mạch bốn mươi tư ngày và thức dậy đúng vào ngày hai mươi tháng Giêng, lúc 3 giờ chiều, khi người ta thả con gà vào bãi chọi. Nhưng ngài biết rằng bà vợ sẽ canh chừng ngài và do đó sẽ không để ngài thực hiện ý định ấy.

“Vẫn chỉ là một chuyện ấy” – bà vợ bắt đầu nói – “Chúng ta chịu đói để cho những kẻ khác ăn. Bốn mươi năm nay vẫn chỉ một chuyện ấy”.

Ngài đại tá nín thinh cho tới khi bà vợ hỏi ngài còn thức hay ngủ. Ngài trả lời rằng còn thức. Bà vợ vẫn tiếp tục nói với cái giọng liên thoảng.

- Cả bàn dân thiên hạ kiếm chác nhờ con gà ấy, chỉ có chúng ta là không được lợi lộc gì. Chỉ có riêng nhà mình là không một đồng xu để đánh cuộc.

- Chủ nhân của con gà được hưởng hai mươi phần trăm.

- Cũng như ông đã có quyền được một chỗ đứng khi mà trong các cuộc tuyên cử người ta hành hạ ông tới mức tróc xương trầy da, cũng như ông đã có quyền được hưởng lương hưu trí cựu chiến binh sau khi ông đã phải lăn lộn trong cuộc nội chiến. Giờ đây cả thiên hạ đều đã có cuộc sống sung sướng và bảo đảm, còn ông đang chết đói và trợ trợ một mình.

- Tôi không đơn độc một mình – ngài cãi lại.

Ngài định giải thích điều gì đó cho bà vợ nghe nhưng cơn buồn ngủ đã thắng ngài. Bà vợ vẫn nói đến khản cổ cho tới khi nhận ra chồng mình đã ngủ rồi. Bà vùng dậy, bước ra khỏi màn, đi mò tới phòng khách. Tại đây bà vẫn nói lảm nhảm trong lúc đi bách bộ vòng quanh phòng khách. Nửa đêm về sáng, ngài đại tá gọi bà vợ.

Bà vợ xuất hiện ở cửa, vẻ ma quái, cả thân hình được ngọn đèn từ dưới sàn nhà chiếu sáng. Bà tắt ngọn đèn trước khi chui vào màn. Nhưng bà vẫn nói.

- Nào, chúng ta hãy bàn một chuyện – Ngài đại tá cắt ngang lời nói của vợ.

- Việc duy nhất có thể bàn là việc bán con gà – Bà vợ nói.

- Cũng có thể bán chiếc đồng hồ chẳng hạn.

- Chẳng có ma nào mua.

- Ngày mai tôi sẽ bàn với Anvarô và đề nghị anh trả cho mình bốn mươi pêxô.

- Anh ta sẽ không đưa tiền cho ông.

- Vậy thì bán bức tranh.

Một lần nữa bà vợ đã ở ngoài màn, khi bà ta trở lại bàn chuyện với chồng. Ngài đại tá nhận thấy hơi thở của bà sực mùi lá thuốc.

- Cũng chẳng có ma nào mua.

- Bà thấy chưa, chúng ta đã xem xét mọi khả năng rồi nhé, ngài đại tá nói rất dẹt dẹt – Bây giờ bà hãy đi ngủ đi. Nếu như ngày mai không bán được thứ gì thì chúng ta sẽ nghĩ tới chuyện khác vậy.

Ngài cố mở mắt nhưng cơn buồn ngủ buộc ngài phải thiếp đi. Ngài rơi vào chốn hư không nơi những lời nói của vợ ngài có một ý nghĩa khác hẳn. Nhưng chỉ sau đó thôi, ngài thấy có ai lay lay vai mình.

- Hãy trả lời tôi.

Ngài đại tá không biết ngài nghe những lời ấy trước hay sau khi ngủ. Trời đã sáng. Cửa sổ nổi hình trong ánh sáng xanh của ngày chủ nhật. Ngài tưởng rằng mình bị sốt. Mắt ngài nóng ran và ngài phải gắng gượng mới định thần lại được.

- Sẽ làm gì nếu như không bán được thứ gì cả – bà vợ nhắc lại.

- Lúc ấy đã là ngày hai mươi tháng Giêng rồi – ngài nói về điềm đạ – Chúng ta sẽ có hai mươi phần trăm số tiền người ta đánh cuộc gà của ta thắng.

- Ấy là khi con gà của ta thắng. Nhưng nếu nó thua thì sao? Ông vẫn không nghĩ là con gà sẽ thua cuộc à?

- Đó là con gà bất khả chiến bại.

- Nhưng ông hãy nghĩ là nó thua.

- Vẫn còn bốn mươi lăm ngày nữa, lúc ấy chúng ta sẽ nghĩ tới chuyện nó thua – ngài đại tá nói.

Bà vợ thất vọng.

“Trong lúc ấy chúng ta ăn bằng cái gì”, bà hỏi. Túm lấy cổ áo chồng, lắc thật mạnh, bà lại hỏi:

- Hãy nói cho tôi nghe: chúng ta ăn bằng cái gì?

Ngài đại tá phải trải qua bảy mươi lăm năm – những năm của cuộc đời ngài, từng phút từng phút một – để đi tới cái thời khắc nghiệt ngã này. Ngài cảm thấy nhẹ nhõm, lâng lâng, kiêu ngạo khi ngài trả lời:

- Cút.

1957

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

MỘT TRONG NHỮNG NGÀY NÀY

Ngày thứ Hai sáng ra ảm áp và không mưa. Đông Aurêliô Excôva, một người trồng răng không bằng cấp, người chuyên dậy sớm vào lúc 6 giờ đã mở cửa hiệu trồng răng. Bác mở tủ kính rút ra hàm răng giả còn cắm trên khuôn thạch cao và đặt lên bàn một mớ dụng cụ đồ nghề xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ như thể người ta bày đặt chúng trong một cuộc triển lãm. Bác mặc chiếc áo sơ mi kẻ không cổ được cài kín phía trên bởi một chiếc cúc mạ vàng và một chiếc quần có hai đai cao su giữ lấy. Bác gầy gò, vẻ nghiêm nghị, có cái nhìn như cái nhìn của người điếc, mà đôi lúc đã bộc lộ đúng hoàn cảnh của mình.

Khi đã bày biện đủ đồ nghề trên chiếc bàn làm việc, bác kéo cái máy mài đến bên cạnh chiếc ghế lò xo rồi ngồi xuống bắt đầu công việc mài răng giả. Hầu như không bận tâm đến công việc đang làm, bác đập hoài chiếc máy mài ngay cả khi không dùng đến nó.

Lúc 8 giờ hơn, bác dừng tay ngắm bầu trời qua khung cửa và nhìn hai con điều hâu vẽ đám chiêu đậu trên nóc nhà hàng xóm. Bác trở lại công việc với ý nghĩ trời sẽ đổ cơn mưa trước bữa cơm trưa. Tiếng gọi giật giọng của đứa con trai mười một tuổi kéo bác quay về với thực tại.

- Cha!

- Gì thế?

- Ngài xã trưởng hỏi cha có nhổ răng cho ngài không?

- Báo với ngài là tao không có nhà!

Bác đang mài một chiếc răng vàng. Bác kéo nó ra xa rồi nheo nheo con mắt lại để kiểm tra. Từ phòng đợi, đứa con trai lại gào to:

- Ngài bảo rằng cha ở nhà vì ngài nghe thấy tiếng máy mài răng.

Người trông răng tiếp tục xem xét chiếc răng giả. Chỉ khi đã đặt nó xuống bàn; khi không còn phải tu sửa thêm nữa, lúc ấy mới nói:

- Tuyệt vời!

Bác trở lại điều khiển chiếc máy mài. Từ trong hộp cát tông đựng sẵn vật liệu, bác lấy ra vài chiếc răng và bắt đầu mài chiếc răng vàng thứ hai.

- Cha!

- Gì thế?

Vẫn cái giọng điệu ấy, đưa con trai thừa với cha nó:

- Ngài xã trưởng bảo rằng nếu cha không nhổ răng thì ngài sẽ bắn chết đấy!

Không hề vội vã, với cử chỉ hết sức bình thản, bác ngừng đạp máy mài, đứng dậy và mở toang cái ngăn kéo trong. Ở đấy có khẩu súng lục.

- Được thôi – Bác nói – Hãy bảo với ngài rằng cứ việc bắn tao đi.

Bác quay chiếc ghế lò xo về phía cửa, một bàn tay tỳ lên mép ngăn kéo có khẩu súng lục. Viên xã trưởng xuất hiện ngay ở bậu cửa. Má phải đã được cạo râu nhẵn nhụi nhưng má trái sưng vù và tấy đỏ, vẫn còn hàng râu tua tủa đã năm ngày chưa cạo. Người trông răng đọc thấy những đốm đau đớn dần vật trong đôi mắt ủ rũ của viên xã trưởng. Bác khép ngăn kéo và với giọng nhẹ nhàng nói:

- Mời ngồi!

- Xin chào ông!

- Chào ngài! – Người trông răng đáp lời.

Trong lúc người trông răng luộc dụng cụ nhỏ răng, viên xã trưởng dựa đầu lên tấm tựa của chiếc ghế lò xo và cảm thấy dễ chịu hơn. Căn phòng lạnh giá. Đó là một cửa hàng nghèo nàn: một chiếc ghế gỗ cũ, một máy mài răng, và một tủ kính đựng các chai lọ bằng sứ. Đối diện với ghế là một cửa sổ có tấm rèm vải cao bằng tầm người. Khi viên xã trưởng cảm thấy người trông răng đến gần mình, vội miết gót giày xuống sàn nhà và há hốc miệng ra.

Đông Aurêliô Excôva xoay mặt y ra phía có ánh sáng. Sau khi quan sát kỹ chiếc răng đau, bác cẩn thận dùng các ngón tay giữ hàm răng của người bệnh.

- Nhỏ vậy thôi, không cần phải gây mê đâu – Bác nói.

- Vì sao?

- Bởi vì đã lên mủ rồi.

Viên xã trưởng nhìn thẳng vào mắt bác.

- Thôi được – Y nói và định cười gượng.

Người trông răng không trả lời y. Bác mang tới bàn làm việc một chiếc xoong đựng dụng cụ đã được luộc, rồi dùng kim nhỏ răng gắp chúng ra, vẩy không vôi vàng. Sau đó dùng mũi giấy, bác xoay cái ống nhỏ, rồi ra bể nước rửa tay. Bác làm những công việc ấy không nhìn viên xã trưởng. Nhưng viên xã trưởng không một phút rời mắt khỏi bác.

Đó là chiếc răng cửa ở hàm dưới. Người trông răng dang chân lấy chiếc kim nóng vạy chiếc răng sâu. Viên xã trưởng tỳ mạnh người xuống chiếc ghế lò xo, dồn toàn bộ sức lực xuống hai chân và cảm thấy thắt lưng lạnh toát, nhưng vẫn cố ghì tiếng rên. Người trông răng chỉ lung lay chiếc răng sâu. Không mang vẻ thù hằn, nhưng với vẻ cay đắng, bác nói:

- Thiếu úy ạ! Tại đây người ta đã trả công chúng tôi bằng hai mươi người chết.

Viên xã trưởng cảm thấy nhói buốt ở xương lợi và nước mắt trào ra. Nhưng y vẫn cố nín tiếng rên cho tới khi nhổ xong chiếc răng sâu. Sau đó qua hàng nước mắt y nhìn chiếc răng đã nhổ. Y cảm thấy thật là lạ đối với nỗi đau của mình đến mức không thể hiểu nỗi cái nhức nhối của năm đêm trước. Y cúi hẳn người xuống ống nhổ, người đầm đìa mồ hôi, khó nhọc, nhổ nước dãi đỏ ngầu máu và sờ tìm chiếc khăn tay ở trong túi quần. Người trông răng đưa cho y một chiếc khăn lau:

- Hãy lau nước mắt đi, thiếu úy!

Viên xã trưởng làm theo lời bác. Y hãy còn đang run rẩy. Trong lúc người trông răng rửa tay, y ngẩng nhìn bầu trời xanh thăm thẳm và cái mạng nhện đầy bụi có xác muỗi chết cùng với trứng nhện. Người trông răng trở lại phòng lau tay. “Hãy ngồi xuống – Bác nói – Và súc miệng nước muối đi nào”. Viên xã trưởng đứng dậy giơ tay chào bác theo kiểu nhà binh, lết chân đi ra cửa, vẫn chưa đóng cúc quần.

- Trả tiền tôi chứ! – Bác nói.

- Trả cho ông hay trả cho hội đồng quản hạt? Viên xã trưởng không nhìn người trông răng.

Bác đóng cửa và qua lưới sắt, nói:

- Vẫn một thứ sâu một ấy!

1959

NGUYỄN TRUNG ĐỨC dịch

Ở LÀNG NÀY KHÔNG CÓ KẼ TRỘM

Đamaxô về tới phòng vừa lúc gà gáy sáng lần thứ nhất. Ana, vợ anh đang có mang sáu tháng, mặc nguyên quần áo và giày tất, ngồi trên giường đợi anh. Ngọn đèn dầu hoả bắt đầu tàn. Đamaxô biết ngay là vợ anh đợi mình suốt đêm không chớp mắt lấy một phút. Hơn nữa, do nhìn thẳng vào mắt vợ mà anh biết ngay trong lúc ấy chị vẫn đang đợi. Anh ra hiệu an ủi vợ nhưng chị không đáp lại. Dán đôi mắt đầy hoảng hốt vào bọc vải đỏ anh mang trong tay, chị mím môi lại, người run lên bần bật. Đamaxô ôm lấy eo lưng, lặng lẽ xúc chị đứng dậy. Người anh phả ra mùi mồ hôi chua loét.

Ana vẫn lo lắng, để mặc anh xúc mình đứng dậy. Chị ngả người về phía trước, gục đầu vào bộ ngực mặc áo sơ mi kẻ sọc màu sặc sỡ, hai tay ôm lấy thắt lưng chồng mà khóc cho tới khi bình tĩnh lại.

- Em đã ngủ rồi – Chị nói – Nhưng bỗng thấy cánh cửa mở toang và người ta ném anh vào phòng, người bê bết máu.

Đamaxô khế đẩy vợ ra, đặt chị ngồi lại trên giường. Sau đó, anh để bọc vải vào lòng chị rồi quay ra sân để tiểu tiện. Chị cởi nút cái bọc vải ra và thấy trong đó có ba viên bi-a: hai viên trắng và một viên đỏ, viên nào cũng tróc sơn nham nhở.

Đamaxô trở lại phòng thấy vợ đang mài mê ngắm mấy viên bi-a.

- Làm gì với cái của này? – Chị hỏi.

Anh nhún vai.

- Để chơi bi-a.

Anh buộc nút bọc vải lại rồi giấu nó ở đáy hòm cùng với cái nệm ổ khoá, con dao và cây đèn pin. Ana mặc nguyên quần áo, nằm quay mặt vào tường.

Damaxô chỉ cởi quần dài, nằm duỗi cẳng trên giường. Trong bóng tối, phì phèo điều thuốc lá, anh hồi tưởng cú mạo hiểm xảy ra giữa đêm hôm khuya khoắt, cố nhớ lại những tiếng động do mình gây ra trong số những tiếng động khác. Anh cứ miên man nghĩ ngợi cho tới khi nhận ra vợ mình đang thức:

- Em nghĩ gì thế?

- Chẳng nghĩ gì cả – Chị trả lời.

Giọng chị, vốn dĩ the thé, nay vì sợ hãi đã khản đặc lại. Damaxô cố hút thêm hơi thuốc rồi quẳng mẩu thuốc xuống sàn nhà đất.

- Chẳng có gì cả – Anh thở dài – Anh ở lì trong đó khoảng một giờ liền.

- Hú vía nhé, suýt nữa thì ăn đạn – Chị nói.

Damaxô rùng mình, “Thật xúi quẩy”, anh nói trong lúc gõ đốt ngón tay xuống thành giường gỗ. Anh sờ soạng tìm diêm và thuốc lá ở dưới sàn nhà.

- Ngu như lừa ấy – Ana nói – Anh nên hiểu rằng ở nhà em không thể nào ngủ được. Cứ mỗi bận có động tĩnh ngoài đường là người nóng ran như lửa đốt, tưởng như người ta mang xác anh về nhà này – Rồi chị kết thúc bằng một tiếng thở dài ngao ngán – Để rồi kết quả là anh trở về với ba viên bi-a.

- Trong ngăn kéo chỉ còn đúng hai mươi xu thôi.

- Vậy thì anh không nên mang gì về cả.

- Lên vào được là cả một chiến tích đấy. Do đó anh không thể tay không trở về được.

- Anh nên lấy bất cứ thứ khác có hơn không!

- Chẳng có gì cả.

- Bất cứ nơi nào cũng không có nhiều đồ gỗ bằng tiệm chơi bi-a.

- Tưởng thế thôi. Nhưng khi đã lên vào được rồi, nhìn quanh mọi nơi mới ngã ngửa người ra: chẳng có gì đáng giá.

Chị im lặng khá lâu. Đamaxô với đôi mắt mở to, mừng tưng để cố tìm trong kí ức một vài đồ vật có giá trị.

- Có thể – Anh nói.

Đamaxô lại hút thuốc. Anh đã dã rượu và lại một lần nữa anh có ý thức rõ ràng về mình, tầm vóc, sức nặng của cơ thể mình.

- Phía trong có một con mèo – Anh nói – Một con mèo trắng to bự.

Ana quay lại, áp cái bụng chửa của mình lên bụng chồng, luồn chân vào hai đầu gối anh. Người chị phả ra mùi hành.

- Anh sợ lắm chứ gì?

- Anh?

- Chứ còn ai! Người ta bảo rằng đàn ông cũng sợ.

Anh cảm thấy vợ mình cười, thế là anh cười:

- Ít thôi, suýt nữa thì vãi đái.

Chị vợ chịu để anh hôn, mà không đáp lại. Sau đó, dù ý thức được những nguy hiểm, nhưng không hề ân hận về việc làm của mình và như nhớ lại những kỷ niệm của một chuyến du lịch, anh đã kể lại cho vợ nghe những chi tiết của cú mao hiểm vừa rồi.

Chị vợ, sau một lát im lặng, nói:

- Đó là một cơn điên.

- Vạn sự khởi đầu nan mà lại – Damaxô nói trong lúc lim dim đôi mắt – Ngoài ra, lần đầu tiên như vậy cũng không đến nỗi tồi.

*

* *

Mặt trời toả nắng ấm. Khi Damaxô thức dậy, chị vợ đã giặt quần áo được một lúc. Anh bước ra sân vực đầu vào dòng nước phun từ vòi ra và để nguyên cho tới khi tỉnh ngủ hẳn. Phòng của anh là một phần tổ thành của căn nhà nhiều hộ gồm nhiều phòng giống nhau và biệt lập với nhau, có một cái sân nhì nhằng căng những dây phơi ở phía trên. Đối diện với bức tường hậu là tấm chắn làm bằng sắt thùng dùng để ngăn cách với sân. Tại đây, Ana đặt một bếp nấu, một chiếc bàn dùng làm bàn ăn, đồng thời dùng làm bàn là quần áo. Khi thấy chồng lại gần, chị thu quần áo đã là sang một bên, rút chiếc bàn là sắt ra khỏi bếp để đun cà phê. Chị lớn tuổi hơn anh. Nước da chị xanh tái. Chị hoạt bát lanh nhẹn, và chỉ thoáng qua những cử chỉ của chị cũng biết chị là một phụ nữ tần tảo.

Mặc dù đầu óc còn đang u u mê mê, qua đôi mắt chị, Damaxô hiểu vợ muốn nói chuyện với mình. Cho đến tận lúc này, anh vẫn chưa để ý tới tiếng ồn ào ở ngoài sân.

- Suốt sáng nay người ta chỉ bàn tán có một chuyện thôi – Chị thăm thì nói trong lúc rót cà phê – Bọn đàn ông đã tới đó được một lúc lâu rồi.

Damaxô nhận thấy ở sân này vắng bọn đàn ông và đám trẻ con. Trong lúc uống cà phê, anh lặng lẽ theo dõi câu chuyện của các bà đang phơi quần áo. Châm một điếu thuốc rồi anh bước ra khỏi nhà bếp.

- Têxêra! – Anh gọi.

Một cô gái, mặc quần áo ướt dính sát người, trả lời anh.

- Cần thận đấy, anh nhé! – Ana dặn dò. Cô gái tới gần.

- Có chuyện gì thế? – Damaxô hỏi.

- Có đưa vào tiệm chơi bi-a lấy sạch đồ đạc -Cô gái nói.

Hình như cô gái nghe được câu chuyện khá tỉ mỉ. Cô giải thích bọn chúng đã nậy cửa như thế nào, cho tới khi mang đi cả chiếc bàn bi-a. Cô nói chắc như đinh đóng cột khiến cho Damaxô không thể không tin.

- Đồ cứt đá! – Anh nói rồi trở vào nhà bếp.

Ana khe khẽ hát qua hai hàm răng. Đặt chiếc ghế tựa vào tường sân, Damaxô ngồi xuống, cố nén nổi háo hức. Ba tháng trước, khi anh vừa hai mươi tuổi, bộ ria mép vốn được nuôi không chỉ vì tinh thần xả thân mà còn với ý thức ngậy thơ, giờ đây đã điểm xuyết vẻ già dặn trên gương mặt rỗ của anh. Từ đó anh cảm thấy mình đã lớn. Nhưng buổi sáng này, với những ký ức của đêm trước còn nổi bồng bềnh trong đầu, anh không biết mình sẽ bắt đầu cuộc đời từ đâu.

Khi là xong, Ana chia quần áo đã giặt thành hai đồng bằng nhau rồi ra đi.

- Em nhớ về sớm đấy.

- Như mọi bữa thôi.

Anh theo chị ra tận phòng.

- Em để cái áo kẻ sọc cho anh ở đấy – Ana nói – Tốt hơn là anh không nên mặc lại cái áo sơ mi lạnh nữa – Chị nhìn thẳng vào đôi mắt trong như mắt mèo của chồng mình.

- Không biết có ai nhìn thấy anh không?

Chùi mồ hôi tay lên chiếc quần đang mặc, Đamaxô nói:

- Em đừng lo! Không có ai nhìn thấy anh cả!

- Ai mà biết được – Ana nhắc lại. Mỗi cánh tay chị ôm lấy một bó quần áo – Ngoài ra, anh cũng chẳng nên ra đường làm gì, bây giờ anh hãy ngồi đợi. Em ra đây xem sao, tảng lờ như người vô tình qua đó.

Ngoài chuyện tiệm chơi bi-a bị mất trộm, trong làng không ai bàn tán chuyện gì khác. Đôi lúc lọt vào tai Ana những chi tiết nhỏ nhặt của chuyện mất trộm ấy, những chi tiết nhiều khi được kể lại khác nhau, thậm chí có khi trái ngược nhau. Trả hết quần áo cho khách hàng rồi, đáng lẽ chị ra chợ như mọi thứ Bảy trước thì lại đi thẳng tới quảng trường.

Trước cửa tiệm chơi bi-a, Ana không thấy có nhiều người như chị đã tưởng tượng. Lác đác mấy người đàn ông đang trò chuyện dưới bóng mát cây bàng. Những thương nhân người Xiri đã cắt hết vải vóc để ăn cơm và quán hàng lúc này như đang thiu thiu ngủ dưới tán những tấm bạt dựng dựa trước gió. Tại phòng khách của khách sạn, một người đàn ông đang nằm ngủ trên ghế xích đu trong tư thế tay chân dạnh hết ra, miệng há hốc. Trong không khí oi bức giữa trưa, tất cả hầu như đang ngưng nghỉ.

Ana tiếp tục dạo bước theo tiệm chơi bi-a, và khi đến bãi trống ở phía sau tiệm, nơi nhìn ra bên cảng, chị mới bắt gặp đám đông đang tụ tập. Lúc này chị nhớ tới điều Đamaxô kể với chị rằng cửa sau của tiệm chơi bi-a ăn thông ra bãi trống và chỉ những ai là khách hàng lâu năm mới biết điều đó. Một lát sau hai tay ôm lấy cái bụng chửa, chị hòa lẫn vào đám đông, chăm chăm dán mắt vào cái cửa bị phá. Chiếc khoá vẫn y nguyên nhưng một trong những bản lề của cánh cửa bị nện bật ra nom y hệt một chiếc răng khểnh. Ana ngấm nhìn hồi lâu những chỗ bị phá, và hồi hộp nghĩ tới chồng mình.

- Ai vậy? – Chị hỏi, không dám nhìn xung quanh.

- Không biết ai – Người ta trả lời chị – Đồn rằng kẻ đột nhập là một tên lạ mặt.

- Có thể lắm – Một bà đứng ở phía sau chị, trả lời – Ở làng này không có kẻ trộm. Mọi người đều biết nhau rất tỉ mỉ.

Ana quay đầu lại.

- Vâng, đúng thế – Chị nói rồi cười. Người chị ướm đầm mồ hôi. Bên cạnh chị là một ông già có cái gáy nhăn nheo những vết hằn sâu.

- Bọn chúng khuân đi hết sao? – Chị hỏi.

- Hai trăm pêxô và các viên bi-a – Ông già nói, chăm chú nhìn chị – Không lâu nữa hẳn sẽ phải ngủ không nhắm mắt.

Ana nhìn đi chỗ khác:

- Vâng, đúng thế! – Chị lại nhắc lại. Chị đội mảnh vải lên đầu rồi bỏ đi mà không khỏi nơm nớp lo ông già đang dõi nhìn theo mình.

Trong vòng 15 phút, dân chúng xung quanh trên bãi trống quan sát đoàn người đi ra về trịnh trọng cứ như thể ở bên trong cái cánh cửa bị nậy có người chết. Sau đó, đám dân chúng xáo động, xoay tròn trong đó, rồi đổ ra quảng trường.

Chủ tiệm chơi bi-a đứng ngay ở cửa ra vào cùng với ngài lý trưởng và hai viên cảnh sát. Y lùn và béo tròn, chiếc quần thắt chặt lấy cái bụng phệ. Y cầm một cái ống nhòm như ống nhòm của bọn trẻ con, ra cái vẻ ta đây quyền quý.

Đám đông vây lấy y. Dựa lưng vào tường, Ana lắng nghe những lời thông báo của y cho tới khi đám đông bắt đầu tản mát ra về, sau đó chị trở về phòng mình trong khung cảnh ồn ã của hàng xóm. Người chị bị xung huyết bởi cái không khí oi bức này.

Nằm dài trên giường, Đamaxô nhiều lần tự hỏi không biết Ana làm sao có thể chờ anh cả đêm qua mà không hút thuốc lá. Khi thấy chị bước vào phòng về tươi tỉnh, cởi mảnh vải đội đầu ướm sũng mồ hôi thì anh đập vội

điều thuốc lá gần như còn nguyên xuống sàn nhà ngổn ngang mẩu thuốc, rồi nôn nóng chờ đợi:

- Gì vậy?

Ana quỳ gối bên giường:

- Không những anh là một tên ăn trộm mà còn là một tên đại bịp – Chị nói.

- Vì sao?

- Bởi vì anh bảo em trong ngăn kéo chẳng có gì.

Damaxô nheo mày:

- Không có gì mà.

- Hai trăm đồng pêxô mà.

- Điêu – Anh cãi lại, bằng cái giọng oang oang. Ngồi hẳn lại trên giường, anh lấy lại giọng thành thật – Chỉ có hai mươi xu thôi.

Anh đã thuyết phục được chị.

- Hẳn là một tên buôn lậu cáo già – Damaxô nói trong lúc nắm chặt năm đấm lại – Người ta đang rình mò để đánh cho vỡ cái mặt hẳn đây.

Ana thành thật cười:

- Anh đừng đại dột thế!

Anh cũng bật cười theo. Trong lúc anh cạo mặt, Ana nói cho anh nghe những gì chị đã lượm lặt được. Cảnh sát đang truy lùng kẻ lạ mặt.

- Người ta đồn rằng anh ta đến đây vào hôm thứ Năm và đêm qua anh ta đi lại nhiều lần ở bên cảng – Chị nói – Người ta nói rằng không thể tìm thấy anh ta.

Đamaxô nghĩ tới kẻ lạ mặt mà anh chưa một lần giáp mặt. Và bỗng anh nghi ngờ ngay chính mình.

- Có thể anh ta đã cao chạy xa bay rồi – Ana nói.

Như thường lệ Đamaxô phải mất 3 giờ liền để trang điểm. Trước hết anh lo tỉa bộ râu con kiến mảnh ly ty chừng một milimét. Sau đó anh tắm ở vòi nước ngoài sân. Với tình yêu bông bột từ buổi đầu gặp gỡ, Ana nhìn như nuốt lấy từng cử chỉ của Đamaxô trong lúc chải tóc. Khi thấy chông diện chiếc áo sơ mi màu đỏ kẻ sọc, ngấm vuốt mình trong gương, thì Ana chẳng những thấy mình đã già đi mà việc ăn mặc cũng luộm thuộm. Đamaxô vung tay đi một đường quyền trước mặt chị. Ana cầm lấy cổ tay anh:

- Đã có tiền tiêu chưa anh?

- Còn phải hỏi? Em không biết là anh giàu lắm sao? – Đamaxô vui vẻ trả lời – Anh có những hai trăm đồng kia mà.

Ana quay mặt vào tường rút một tập giấy bạc ra, đưa cho anh một pêxô rồi nói:

- Cầm lấy đi, anh Horhê Nêgrêê thân yêu!

Đêm ấy Đamaxô chơi ở quảng trường cùng với đám bạn bè của mình. Đám người từ quê mang sản vật ra để bán trong phiên chợ chủ nhật đã căng những tấm bạt lên ở bên cạnh những quán hàng ăn và bàn xổ số, và mới vừa chập tối thôi họ đã thi nhau ngáy khò khò. Hình như đám bạn bè của Đamaxô không thích thú chuyện tiệm chơi bi-a bị mất trộm bằng nghe buổi truyền thanh trận thi đấu bóng mà đêm ấy họ không thể nghe được vì tiệm chơi bi-a không mở cửa. Do đang tranh cãi nhau về bóng đá mà không thể đồng ý với nhau được và cũng không thể theo dõi sự diễn biến của trận đấu, nên bọn họ cùng nhau vào bãi chiếu bóng xem phim.

Người ta chiếu bộ phim Căngtinphlatx. Ngồi ngay ở hàng ghế đầu, Đamaxô cười thoải mái. Bộ phim gây cho anh nhiều hào hứng khiến anh bình tâm lại. Đêm ấy là một đêm tháng Sáu đẹp trời. Các vì sao im lặng dõi nhìn xuống bãi chiếu và trong những phút giây thanh vắng ấy, người ta chỉ cảm nhận luồng ánh sáng từ máy chiếu hắt lên phòng trắng. Bỗng nhiên, màn ảnh mờ dần và có tiếng động mạnh ở ngoài buồng chiếu. Trong luồng ánh sáng bỗng sáng bừng lên. Đamaxô cảm thấy hình như mình đã bị người ta phát hiện và định bỏ chạy. Nhưng ngay lập tức anh nhìn thấy đám công chúng đang ngó người ra trước cảnh tượng một nhân viên cảnh sát cuộn một đầu dây lưng vào bàn, đang quất lấy quất để cái đầu có chiếc khoá đồng nặng chịch vào một người đàn ông. Đó là một người da đen lực lưỡng. Bọn đàn bà la hét. Viên cảnh sát đánh người da đen cũng lên tiếng hét to át cả tiếng la hét của đàn bà: “Quân ăn trộm! Quân ăn trộm”. Người da đen lăn lộn giữa những hàng ghế, bị hai viên cảnh sát theo miết nên liên hồi kỳ trận vào lưng và cuối cùng họ túm lấy lưng y. Sau đó, viên cảnh sát cầm dây lưng đã trói ghì cánh khuỷu y lại. Cả ba người đẩy y ra phía cửa.

Sự việc diễn ra rất nhanh đến mức Đamaxô chỉ có thể hiểu được khi người da đen đi qua trước mặt: áo rách tả tơi, mặt mày bê bết máu, mồ hôi và bụi đất, vừa đi vừa khóc: “Quân giết người! Quân giết người”. Sau đó, đèn tắt và buổi chiếu phim lại tiếp tục.

Đamaxô không cười nữa, miệng hít thuốc liên tục, theo dõi bộ phim một cách rời rạc và lộn xộn cho tới khi người ta bật đèn sáng và đám khán giả thảng thốt nhìn nhau như vừa bị thực tế đánh thức dậy. “Hay thật”, có người ở bên cạnh anh nói. Đamaxô không nhìn họ.

- Căngtiphlatx là một bộ phim tuyệt vời – Anh nói.

Dòng người cuộn anh tới cửa. Những người bán hàng cơm gồng gánh đi về nhà mình. Lúc này đã hơn 11 giờ khuya rồi, nhưng ở ngoài đường còn đông nghịt người đợi cho tới tan phim để hóng chuyên vụ bắt người da đen.

Đêm ấy Đamaxô bước vào phòng rất thận trọng, đến mức Ana mơ màng nhận ra anh về thì anh đã hút đến điều thuốc thứ hai, đang nằm dài trên giường.

- Com phần anh ở trong chạn ấy!

- Anh không đói.

Ana thở dài.

- Em nằm mơ thấy Nôra đang làm những thằng phồng bằng bơ – Chị nói, vẫn chưa tỉnh hẳn. Bỗng chị nhận ra rằng mình đã ngủ chợp đi lúc nào mà không hay, và chị quay lại phía Đamaxô vẻ rất hốt hoảng, mở trừng đôi mắt nhìn anh.

- Người ta đã tóm được tên lạ mặt – Chị nói.

Đamaxô chân chừ một lúc.

- Ai bảo?

- Người ta bắt y ngay trong bãi chiếu bóng. Cả thiên hạ nói rầm lên đấy thôi.

Rồi chị kể lại vụ bắt người da đen chẳng tới đầu tới đũa. Nhưng anh không sửa lại.

- Một con người đáng thương – Ana thở dài nói.

- Vì sao lại đáng thương – Đamaxô vặn lại, giận tím người – Vậy là cô muốn tôi là người sẽ ở tù chắc?

Chị thừa biết anh thích gây gổ. Chị cảm thấy anh hút thuốc, thở khò khè như kẻ mắc chứng hen, mãi cho tới khi gà gáy lần thứ nhất. Sau đó chị cảm thấy anh vùng dậy, đi đi lại lại trong căn phòng tối om om để mò mẫm làm việc. Sau đó, chị lại cảm thấy anh đang bò ở dưới gầm giường khoảng độ 15 phút và cuối cùng chị cảm thấy anh đang cởi quần áo, cố làm nhẹ nhàng để khỏi gây tiếng động. Trong lúc ấy, anh không biết rằng chị đang thức, rằng không một giây phút nào chị không giúp đỡ anh bằng việc cố nằm im, khiến anh cứ tưởng là chị đã ngủ rồi. Có cái gì đó đang cựa quậy nơi ban sơ của

bản năng chị. Lúc ấy Ana biết rằng Đamaxô đã ở bãi chiếu bóng, và chị hiểu rằng vì sao anh vừa chôn giấu những viên bi-a ở dưới gầm giường.

Người ta mở cửa phòng chơi bi-a vào ngày thứ Hai, và thế là nó chật ních những khách hàng. Cái bàn bi-a được một chiếc khăn màu nâu phủ lên và chính cái khăn này đã phủ lên nó vẻ buồn thảm. Người ta còn treo lên tường một tấm bảng đề: “Không phục vụ vì thiếu bi-a”. Đám đông kéo nhau vào xem tấm biển như đi xem một vật tân kỳ. Có một số đứng lại khá lâu ngay trước tấm biển. Họ đọc đi đọc lại với một sự háo hức không thể giải thích được.

Đamaxô lẫn trong số những khách hàng đầu tiên. Một phần đời anh đã qua đi trên những chiếc ghế băng dành riêng cho các khán giả xem bi-a và lần này anh lại có mặt ở đây ngay từ khi tiệm chơi bi-a mở cửa lại. Trong thâm tâm anh xảy ra một tình cảm khó giải thích, nhưng cũng chỉ thoáng qua thôi. Qua quầy hàng anh vỗ vai chủ tiệm và nói:

- Thật là rủi ro phải không Đông Rôkê?

Chủ tiệm lắc đầu và nhoẻn nụ cười gượng gạo. Gã nói: “Thế đấy, cậu xem đây”. Gã lại tiếp tục sẵn đón khách hàng, trong lúc đó Đamaxô đã ngồi xuống một chiếc ghế tựa, ngắm nhìn cái bàn ma quái phủ tấm vải màu nâu.

- Thật đến lạ! – Anh nói.

- Quả có thế! – Cái người ngồi trên ghế bên cạnh tán thưởng – Hình như chúng ta đang ở trong tuần lễ thánh ấy.

Khi phần lớn khách hàng đi ăn trưa, Đamaxô nhét một đồng tiền vào chiếc máy hát tự động và chọn một đĩa hát côridô Mêhicô mà vị trí của nó trong hàng dài các đĩa hát anh đã thuộc lòng. Đông Rôkê chuyển bàn và ghế con về phía đáy phòng.

- Ngài làm gì thế? – Đamaxô hỏi Đông Rôkê.

- Tôi sẽ mở bàn chơi bài tây – Đông Rôkê trả lời – Cần phải tổ chức các

trò chơi khác trong lúc đợi có bi-a mới.

Gã đi lại dò dẫm, mỗi tay mang một chiếc ghế, giống như một gã đàn ông goá vợ.

- Bao giờ có bi-a? – Đamaxô hỏi.

- Độ hơn một tháng thôi!

- Sẽ có những viên khác thay thế trước khi những viên ấy về – Đamaxô nói.

Đôn Rôkê mãn nguyện nhìn dãy bàn vừa kê.

- Sẽ chẳng có đâu – Gã nói, đưa tay áo lên quệt ngang trán lau mồ hôi – Thằng mọi đen bị giam đói từ hôm thứ Bảy cho đến nay vẫn không chịu khai giấu bi-a ở đâu cả – Gã nhìn Đamaxô qua đôi kính mờ mồ hôi.

- Ta chắc rằng hắn đã quẳng bi-a xuống sông rồi.

Đamaxô bậm môi lại.

- Thế còn hai trăm pêxô?

- Cũng không thấy – Đôn Rôkê nói – Khám người chỉ thấy có ba mươi đồng thôi.

Hai người nhìn thẳng vào mắt nhau. Đamaxô sẽ không thể giải thích được sự phẫn chấn của mình về cái nhìn ấy, cái nhìn đã thiết lập một quan hệ phức tạp giữa anh và Đôn Rôkê. Buổi chiều ấy, từ nơi giặt quần áo, Ana thấy anh trở về vừa đi vừa nhảy, những cú nhảy của một võ sĩ quyền Anh. Chị theo anh vào phòng.

- Xong rồi! – Đamaxô nói – Lão già chịu bó tay và hiện đã gửi mua bi-a mới. Bây giờ chỉ còn việc đợi cho thiên hạ quên đi thôi.

- Thế còn người da đen lạ mặt?

- Chẳng sao hết! – Đamaxô nói – Khi không tìm thấy bi-a thì bọn họ buộc phải thả anh ta.

Sau bữa cơm chiều, cả hai vợ chồng ngồi ở cửa trông ra đường nói chuyện với hàng xóm cho tới khi đèn quảng cáo ở bãi chiếu bóng tắt. Đến giờ đi ngủ, Đamaxô bỗng phẫn chấn hẳn lên:

- Em có biết không, anh vừa chợt nghĩ ra một nghề bỏ ăn nhất – Anh nói.

Ana biết ngay từ chiều đến giờ chồng mình chỉ nghiền ngẫm một điều thôi.

- Anh sẽ đi khắp các làng, hết làng này đến làng khác – Đamaxô tiếp tục nói – Anh sẽ đánh cắp bi-a của làng này để bán cho làng khác. Làng nào cũng có tiệm chơi bi-a mà.

- Cho tới khi người ta bắn cho anh một phát súng.

- Bắn với chĩa bắn – Anh nói – Điều đó chỉ có trong các phim ảnh thôi – Đứng ngay ở giữa phòng, anh như đang bị cơn phẫn chấn làm nghẹn thở. Ana bắt đầu cởi váy áo. Chị làm ra vẻ thờ ơ nhưng thực ra Ana đang lặng lẽ theo dõi câu chuyện.

- Anh sẽ mua một dãy dài quần áo – Đamaxô nói, ngón tay trở ra hiệu chỉ vào một chiếc tủ tưởng tượng to bằng cả bức tường phòng – Từ đây tới đây. Ngoài ra còn mua năm mươi đôi giày đủ kiểu nữa.

- Có trời chứng giám lời anh nói.

Đamaxô nghiêm mặt nhìn chị:

- Em không thích công việc của anh?

- Với em nó xa lạ làm sao – Ana nói. Chị tắt đèn, nằm quay mặt vào tường và với giọng chua chát chị nói – Khi anh ba mươi tuổi, đang xoan, thì lúc ấy em đã bốn mươi bảy tuổi, em đã già rồi.

- Thôi đi, em đừng lẩn thân nữa – Đamaxô nói. Anh vỗ các túi áo tìm diêm.

- Em sẽ chẳng phải vất vả giặt thuê nữa – Anh nói có phần không được chắc chắn lắm. Ana bật diêm cho anh nhìn ngọn lửa cho tới khi que diêm cháy tàn, rồi chị vất tàn diêm đi. Nằm trên giường, Đamaxô lại thao thao:

- Em có biết người ta làm bi-a bằng gì không?

Ana không trả lời.

- Làm bằng ngà voi đấy – Đamaxô nói – Rất hiếm đến nỗi phải mất một tháng trời mới gửi mua nổi. Em có biết không?

- Ngủ đi anh – Chị nói – 5 giờ sáng mai em phải dậy rồi.

Đamaxô bình thường lại. Cả buổi sáng anh nằm trên giường hút thuốc cho đến trưa mới dậy để sửa soạn ra đi. Tối đến anh nghe buổi truyền thanh trận thi đấu bóng tại tiệm bi-a. Anh hào hứng theo dõi đến nỗi quên cả các kế hoạch làm ăn của mình.

- Có tiền không em? – Anh hỏi Ana vào buổi tối ngày thứ Bảy.

- Chì còn mười một pêxô – Chị trả lời rồi nhẹ nhàng bảo anh – Đó là số tiền nhà đấy.

- Anh muốn thảo luận với em.

- Gì thế?

- Cho anh vay số tiền đó.

- Phải trả tiền nhà.

- Trả sau cũng được.

Ana lắc đầu. Đamaxô nắm chặt cổ tay chị, cản không cho đi khỏi bàn vừa ăn sáng xong.

- Chỉ ít ngày thôi mà – Anh nói và khẽ cù cánh tay chị – Khi nào bán được bi-a thì chúng mình sẽ có ồi tiền để chi tiêu mọi thứ.

Ana không chịu nhường anh. Đêm ấy, tại bãi chiếu bóng, Đamaxô cứ khoác tay chị ngay cả khi nói chuyện với bạn bè mình trong lúc giải lao. Bọn họ xem phim từng đoạn một. Cuối cùng, Đamaxô không thể tự kiềm chế được nữa:

- Vậy thì anh phải ăn cắp sô tiền đó.

Ana nhún vai.

- Anh sẽ phanh cho chết tươi kẻ nào anh gặp trước – Đamaxô nói, đẩy chị giữa đám đông đang lục tục ra khỏi bãi chiếu bóng. Vậy là họ sẽ bỏ tù anh vì tội giết người.

Ana cười thầm trong bụng. Song chị vẫn không nhường bộ anh. Vào cuối buổi sáng hôm sau, sau một đêm lao lung suy nghĩ, về vùng vắng và dọa nạt, Đamaxô lên thung. Đi qua trước mặt vợ, anh gằm gù nói:

- Không bao giờ ta trở về cái nhà này nữa.

Ana không thể kìm được nỗi lo thoáng qua.

- Đi cho sướng cái thân nhé – Chị gào theo.

Sau boong tàu, một ngày chủ nhật trông trải và kinh hoàng đã tới với Đamaxô. Quầy hàng đồ sứ lộng lẫy của chợ và những bà ăn mặc sang trọng

cùng với trẻ nhỏ vừa ra khỏi nhà thờ làm cho quảng trường thêm náo nhiệt hẳn lên. Nhưng lúc này đã bắt đầu oi bức.

Đamaxô ở lì cả ngày trong tiệm chơi bi-a. Nhóm đàn ông chơi bài suốt buổi sáng và trước cửa lúc ăn trưa, tiệm chơi bi-a bỗng ồn ào một lúc. Nhưng rõ ràng tiệm chơi bi-a này đã mất đi một cái nhộn nhịp của nó. Chỉ vào buổi đêm, khi đến giờ truyền thanh đấu bóng, lúc ấy tiệm mới lại có được phần nào cái không khí đông vui trước đây.

Sau khi tiệm chơi bi-a đóng cửa, Đamaxô đi lang thang ở ngoài quảng trường mà cảm thấy là đi như người đang mất máu. Anh đi vào con đường chạy song song với cảng, theo miết âm thanh vui nhộn và xa vắng của một điệu nhạc cổ. Ở cuối đường này anh gặp một phòng nhảy rộng và vắng khách, trang hoàng những vòng hoa giấy màu bạc phéch, ở cuối phòng nhảy là ban nhạc đang chơi trên một bục gỗ. Sàn trong phòng nồng nặc mùi sơn mới.

Đamaxô đứng lại ở trước cửa tiệm. Khi bản nhạc dừng lại, đứa trẻ chơi chũm choẹ đi thu tiền của khách nhảy. Một cô gái rời khỏi đôi nhảy của mình ở chính giữa phòng đi đến với anh:

- Gì thế, Horhê Nêgrê-tê.

Đamaxô để cô gái ngồi bên cạnh mình. Người bồi bàn đánh phẩn, một bông cẩm chướng cài trên ve áo, với giọng the thé hỏi anh:

- Anh chị dùng gì ạ?

Cô gái nhìn Đamaxô.

- Chúng mình uống gì nhỉ?

- Chẳng uống gì hết!

Em sẽ trả tiền mà, đừng ngại.

- Không phải thế – Đamaxô nói – Anh đỏi.

- Thật đáng thương – Người bồi bàn nói – Chỉ với đôi mắt ấy cũng đủ biết mà.

Bọn họ đi vào phòng ăn ở phía sau phòng nhảy. Cứ theo vóc dáng mà nhìn thì cô gái rất trẻ nhưng nước da trát đầy phấn son và cái môi dày cộm kem không cho ta đoán định chính xác tuổi thực của cô. Sau khi ăn xong, Đamaxô theo cô vào phòng ngủ ở phía trong cùng của cái sân tối om, nơi vang rền tiếng gáy của những con vật đang ngủ. Trên giường có một đứa bé mới sinh cuốn tã may. Có gói lót những mẫu vải vào trong cái thùng gỗ rồi đặt đứa bé vào trong đó. Cô ta đặt cái thùng gỗ có đứa bé nằm trong xuống sàn nhà.

- Chuột sẽ ăn thịt nó thôi – Đamaxô nói.

- Không lo. Chuột cũng chê đấy – Cô gái nói.

Cô gái cởi váy áo đỏ ra, mặc bộ áo váy khác có thêu những bông hoa vàng to tướng.

- Ai là cha nó? – Đamaxô hỏi.

- Em chưa hề nghĩ tới – Cô gái nói. Sau đó, từ ngoài cửa cô nói vọng vào – Em trở vào ngay, chờ nhé.

Anh nghe theo thấy cô gái khoá cửa lại. Vẫn mặc nguyên quần áo, anh nằm ngửa trên giường, hút liền mấy điếu thuốc. Giát giường rung lên theo nhịp của điệu vũ mambô. Anh cũng không biết mình ngủ vào lúc nào. Khi thức dậy căn phòng hình như rộng thêm ra trong lúc tiếng nhạc ngừng.

Cô gái đang cởi quần áo ngay trước giường.

- Máy giờ rồi?

- Quãng 4 giờ – Cô gái nói – Đứa trẻ không khóc sao?

- Hình như không – Đamaxô nói.

Cô gái nằm kề gần anh, với đôi mắt đưa đảo lảo liên, có nhìn anh trong lúc tay lần mở cúc áo của Đamaxô. Anh biết cô gái chỉ uống rượu nghiêm túc với khách nhảy thôi. Anh định tắt đèn:

- Đừng tắt anh – Cô nói – Em thích nhìn vào mắt anh cơ.

Ngay từ lúc trời sáng, căn phòng đã ồn ã tiếng động ở bên ngoài. Đứa trẻ khóc. Cô gái bế nó lên giường, cho nó bú rồi qua hàm răng khế hát một điệu hát nhịp ba. Cô hát mãi cho tới khi cả nhà đều ngủ. Đamaxô không biết là cô gái đã thức dậy vào lúc 7 giờ, ra khỏi phòng và khi trở về không ẵm theo đứa trẻ.

- Cả làng đổ ra bến cảng – Cô nói.

Đamaxô có cảm giác trong cả đêm qua mình chỉ chợp mắt được 1 giờ thôi.

- Để làm gì?

- Để xem người da đen ăn cắp bi-a – Cô gái nói – Hôm nay người ta giải anh ta đi.

Đamaxô châm một điếu thuốc.

- Một người đáng thương – Cô gái thút thít. Sao lại đáng thương nhỉ – Đamaxô nói – Nào có ai buộc anh ta phải làm thẳng ăn trộm đâu.

Cô gái gục đầu trên ngực anh tư lự hồi lâu. Cô nói thì thầm:

- Không phải anh ta.

- Ai bảo vậy?

- Em biết anh ta mà – Cô gái nói – Viên lý trưởng đến nơi ở của Glôria, lục tanh bành cả phòng nhà người ta và còn dọa rằng sẽ bó tù chị vì tội tòng đảng. Cuối cùng chị phải đấm miệng ông ta hai mươi pêxô đấy.

Đamaxô thức dậy vào lúc 8 giờ.

- Anh hãy ở lại – Cô gái nói với anh – Em đi mổ gà để làm cơm trưa anh ăn.

Đamaxô vuốt chiếc lược trong lòng bàn tay trước khi cất nó vào túi quần sau.

- Anh không thể ở lại được – Anh nói, nắm lấy hai cổ tay ôm vào lòng mình. Cô gái đã rửa mặt, thực ra cô rất trẻ, có đôi mắt to, đen huyền và nhìn vào đôi mắt ấy, Đamaxô thấy mình cô đơn. Anh ôm lấy thắt lưng cô gái.

- Hãy ở lại đây đi anh – Cô gặng.

- Mãi mãi nhé!

Cô gái đỏ bừng mặt và đẩy anh ra:

- Chỉ phỉnh thôi! – Cô nói.

*

* *

Buổi sáng ấy, Ana cảm thấy mệt mỏi. Nhưng rồi chị cũng lấy cái náo nức của dân chúng trong làng. Thu nhanh hơn thường lệ số quần áo để giặt giũ trong tuần rồi chị ra bến cảng để xem người ta đưa người da đen lên tàu: Đám đông nhộn nhạo đứng đợi ngay trước những ca-nô đã sẵn sàng nhổ neo. Đamaxô có mặt tại đây.

Ana cù lưng anh.

- Em ở đây làm gì? – Đamaxô hỏi, nhảy đại một bài.

- Đến để tiễn anh mà! – Ana nói.

Đamaxô gõ gõ ngón tay lên cột đèn công cộng.

- Quý sứ nhà em! – Anh nói.

Sau khi châm xong điếu thuốc lá, anh ném bao rỗng xuống sông. Ana lấy trong ngực ra một bao thuốc rồi nhét vào túi áo sơ mi của anh. Lần đầu tiên, Đamaxô cười:

- Em khỉ thật!

- Ha...! Ha...! – Chị cười.

Sau đó ít lâu người ta áp giải anh da đen lên canô. Viên cảnh sát cầm lấy một đầu chiếc thùng còn đầu kia trói chặt hai cánh tay bị trói giật cảnh khuỷu, dẫn anh đi qua giữa quảng trường. Hai viên cảnh sát súng lăm lăm trong tay, đi hai bên anh. Anh để trần, môi dưới trều ra, còn một bên mày sưng vù lên, nom anh giống như một võ sĩ quyền Anh. Với vẻ kiêu hãnh thầm lặng anh len lét tránh cái nhìn của đám đông. Ngay tại cửa ra vào tiệm chơi bi-a, nơi phần lớn đám công chúng đã tụ tập ở đây để có thể xem được cả hai cảnh sát dẫn người da đen đi qua quảng trường và cảnh đưa anh ta lên canô, chủ tiệm chơi bi-a lặng lẽ lắc đầu nhìn anh đi qua. Phần còn lại của đám công chúng nhìn anh với một sự háo hức đặc biệt.

Canô nổ máy ngay lập tức. Người da đen bị trói chặt tay chân vào một thùng dầu ở trên nóc canô. Khi canô vòng ra tới giữa sông và rủ còi lần cuối cùng thì từ lưng người da đen loé sáng ánh mặt trời.

- Một con người tội nghiệp – Ana nói.

- Đồ giết người – Có ai đó ở gần Ana nói -Khó có thể qua nổi cái nằng

gay gắt này.

Damaxô nhận ra tiếng nói phát ra từ một người phụ nữ béo ục ịch như con trâu chiên, rồi anh đi về phía quảng trường.

- Em quá nhiều lời – Anh nói nhỏ vào tai Ana – Chỉ còn thiếu việc em gào toáng lên để kể hết mọi chuyện thôi.

Chị đi theo anh tới tận cửa tiệm chơi bi-a.

- Ít ra thì anh cũng phải đổi tính đổi nết đi chứ – Chị nói khi tạm biệt anh – Chỉ vùi vĩnh suốt.

Sự kiện náo nhiệt ấy đã mang lại cho tiệm chơi bi-a đám khách hàng nhộn nhạo. Vì muốn chiều lòng tất cả khách hàng, Đông Rôkê đã phục vụ vài bàn trong cùng một lúc. Damaxô đợi cho tới khi gã tới gần:

- Ngài muốn tôi giúp một tay không?

Đông Rôkê đặt ngay trước mặt anh một nửa tá bia chai cùng các cốc đã úp sẵn lên miệng chai:

- Cảm ơn con!

Damaxô mang bia tới các bàn. Anh uống luôn vài cốc xin được. Như con thoi anh mang bia đến và mang vỏ chai đi cho tới khi khách hàng bỏ đi ăn trưa. Vào lúc nửa đêm khi anh trở về phòng, Ana biết rằng anh đã uống nhiều. Chị cầm lấy tay anh đặt vào bụng mình:

- Sờ xem đây này – Chị bảo anh – Không thấy gì sao?

Damaxô không hề tỏ ra vui sướng.

- Nó đang cựa quậy đấy – Ana nói – Suốt đêm nó cứ đập em như gõ trống ở bên trong ấy.

Nhưng anh không hề nói năng gì. Anh cứ nằm lì suốt. Vào lúc sáng tinh mơ hôm sau anh bỏ ra đi và đến nửa đêm anh lại mới trở về. Cả tuần ấy trôi đi như vậy. Trong những lúc hiếm hoi anh có mặt ở nhà, lúc nào cũng lầm lì hút thuốc, lảng tránh mọi chuyện. Ana cố hết sức chiều anh. Có một lần ngay từ lúc mới chung sống với nhau, anh đã đối xử tương tự như thế và lúc ấy chị chưa hiểu kỹ anh nên đã đại dột lục vấn anh. Thế là anh đê chị ra giường nện cho tới khi toé máu ra.

Lần này chị chờ đợi. Tối đến chị đặt sẵn bên cây đèn dầu một bao thuốc lá, vì biết rằng anh có thể quên ăn quên uống nhưng không quên được thuốc lá. Cuối cùng Đamaxô trở về phòng vào lúc giữa chiều. Ana lo lắng vì nghĩ bụng rằng khi anh tìm chị vào giờ này hẳn là đang lúng túng chuyện gì đây. Bọn họ lặng lẽ ăn cơm chiều. Trước khi đi nằm, bỗng nhiên Đamaxô, vẻ yếu đuối và lúng túng:

- Anh đi đây!

- Đi đâu?

- Bất kỳ nơi nào!

Ana nhìn căn phòng. Bìa các tờ tạp chí do chị cắt ra và dán lên tường, kể cả những tờ giấy trên nó có cảnh các đào xi-nê dăng kín bốn bức tường, nay đã sờn rách và phai màu. Chị ngắm nhìn những tờ tranh ảnh, để rồi khi chán, họ lại bỏ đi mang theo cả những màu sắc ấy.

- Anh không thích em nữa rồi?

- Không phải thế – Đamaxô nói – Anh không thích cái làng này.

- Làng nào chẳng vậy.

- Ở cái làng này không bán được bi-a.

- Anh hãy quên những viên bi-a đi – Ana nói – Trong lúc trời còn cho em chắc chắn, mạnh tay thì anh chẳng tội vạ gì phải mạo hiểm – Sau một hơi

thở dài, chị nhẹ nhàng nói – Em thực không biết tại sao anh nghĩ và làm cái trò ấy.

Đamaxô hút hết điều thuốc rồi nói:

- Còn anh, anh cũng không hiểu nổi tại sao những người khác lại không nghĩ ra điều ấy nhỉ?

- Vì tiền – Ana khẳng định – Nhưng cũng chẳng ai dại dột đi lấy những viên bi-a ấy làm gì.

- Chỉ tại anh không dẫn đo thôi – Đamaxô nói – Anh chợt nảy ra ý định khi thấy chúng nằm ở phía sau quầy hàng, được để trong một cái hộp, và anh nghĩ rằng: lên vào được là cả một kỳ công, ấy thế mà, chẳng lẽ lại chịu tay không ra về sao.

- Đúng là giờ xúi quẩy rồi – Ana nói.

Đamaxô cảm thấy khó chịu.

- Và trong lúc các viên bi-a mới chưa về – Anh nói – Họ nhấn về rằng bây giờ viên bi-a đắt hơn và Đông Rôkê nói: Đó không phải là một chuyện buôn bán đúng đắn – Anh châm điều thuốc khác, tự cảm thấy lòng mình ngày một trong sáng hơn.

Anh kể rằng: chủ tiệm chơi bi-a đã quyết định bán bàn bi-a. Cái bàn ấy chẳng đáng giá là bao. Mặt bàn đã hỏng bởi sự phá phách của những kẻ tập chơi bi-a, được vá lại bằng những tấm gỗ sơn màu khác nhau, giờ đây cần phải thay mặt bàn khác. Trong lúc ấy, khách chơi của tiệm, đã già đi bên cái bàn bi-a, không có trò giải trí nào khác ngoài buổi truyền thanh các trận đấu bóng.

- Kết quả là – Đamaxô kết thúc – Dù không muốn, chúng mình đã khuấy đảo cả làng này.

- Không một tí lý thú nào – Ana nói.

- Tuần đến cuộc thi đấu bóng lại kết thúc rồi – Đamaxô nói.

- Đó chưa phải là điều tệ hại. Điều tệ hại là anh da đen.

Gối đầu lên vai anh, như cái thưở ban đầu, chị biết rằng chồng mình đang nghĩ gì – Chị đợi cho anh hút hết điều thuốc. Sau đó, với giọng nhẹ nhàng thận trọng, chị bảo:

- Đamaxô!

- Gì thế em?

- Hãy trả bi-a cho họ đi.

Anh lại châm điều thuốc khác.

- Vài ngày nay anh đã nghĩ tới điều đó – Anh nói – Nhưng mà khi quá, anh chẳng biết nên làm điều đó như thế nào.

Vậy là vợ chồng họ quyết định vất những viên bi-a ở một địa điểm công cộng nào đấy. Ngay sau đó, Ana lại nghĩ rằng với việc làm này sẽ được việc cho tiệm chơi bi-a, nhưng sẽ làm khổ anh da đen nọ. Cảnh sát sẽ có thể giải thích việc bỗng dưng xuất hiện những viên bi-a này bằng nhiều cách mà sẽ chẳng xoá án cho anh ta. Và chị cũng không bỏ qua khả năng sẽ có người nhặt được chúng nhưng sẽ không trả lại cho tiệm chơi bi-a mà giữ lại để bán.

- Làm như thế sẽ nảy sinh nhiều chuyện khác – Ana kết thúc – Tốt hơn hết là hãy cứ để nguyên như thế đã.

Họ đào bi-a lên. Ana lấy giấy báo bọc lại, chị làm cẩn thận để cái bọc giấy không làm lộ hình thù các viên bi-a, rồi cất nó vào trong rương.

- Ta đợi dịp tốt thôi – Chị nói.

Nhưng hai tuần đã qua đi mà chưa có dịp thuận lợi. Đêm ngày hai mươi tháng Tám – Đamaxô bắt gặp Đông Rôkê ngồi trước quầy hàng, đang phe phẩy chiếc quạt cọ đuôi muỗi. Nổi hiu quạnh của gã hình như càng hiu quạnh hơn khi đã tắt máy thu thanh.

- Ta đã bảo anh rồi – Đông Rôkê kêu lên với giọng thảng thốt trước điềm báo được thực hiện – Cái đó ngày một tệ hại.

Đamaxô đặt một đồng tiền lên chiếc bàn hát tự động. Đồng đĩa hát và hệ thống màu của cái máy giống như một sự thử thách lòng trung thành của anh. Nhưng anh cảm thấy Đông Rôkê không nhận ra điều đó. Lúc ấy anh đến gần một chiếc ghế và định an ủi gã bằng những lý lẽ có phần lộn xộn mà chủ nhân tiệm chơi bi-a theo nhịp phe phẩy của chiếc quạt đã bác bỏ nó không mấy may cảm động.

- Chẳng có gì để làm hết – Y nói – Thi đấu bóng không thể kéo dài suốt đời được.

- Nhưng bi-a có thể xuất hiện.

- Sẽ chẳng hiện ra đâu.

- Tên da đen không thể ăn được các viên bi-a.

- Cảnh sát đã tìm khắp chốn – Đông Rôkê nói với một sự chắc tin đầy thất vọng – Hắn đã ném xuống sông rồi.

- Có thể có một phép màu chẳng hạn.

- Con hãy bỏ ảo tưởng đi – Đông Rôkê cãi lại – Những điều xúi quẩy cứ bám lấy như những con sâu ấy. Thế con tin các phép màu à?

- Đôi lúc – Đamaxô trả lời.

Khi anh ra về thì chưa tan phim. Những cuộc đối thoại, lúc to lúc nhỏ phát ra từ chiếc loa vang vọng trong cái làng vắng lặng. Lác đác đây đó mấy

nhà còn thức. Đamaxô đi dạo quanh bãi chiếu bóng một lúc. Sau đó anh tới tiệm nhảy.

Ban nhạc chơi để cho một khách hàng cùng nhảy với hai người đàn bà. Những người đàn bà khác, ngồi dựa lưng vào tường, tựa như đang đợi thư. Đamaxô ngồi vào một bàn, ra hiệu cho anh bồi mang tới một chai bia. Anh tu từng ngụm một, để còn thở. Anh nhìn, như nhìn qua một tấm kính, cái gã đàn ông đang nhảy với hai ả. Gã nhỏ con hơn các ả.

Về khuya, những ả đàn bà khác đi xem phim cũng tới; theo sau họ có một nhóm đàn ông. Cô bạn của Đamaxô, từng ở trong nhóm, đã bỏ bọn họ và tới ngồi bên anh.

Đamaxô không nhìn cô. Anh đã uống nửa tá bia chai và vẫn nhìn chăm chăm cái gã đàn ông ấy mà giờ đây đang nhảy với ba ả, nhưng không quan tâm đến các ả mà chỉ thích thú với sự cọ xát vào chân nhau. Hình như gã rất mãn nguyện và rõ ràng gã càng mãn nguyện hơn nếu như ngoài bẹn và cánh tay gã ra có thêm một cái đuôi nữa.

- Anh không thích cái gã kia – Đamaxô nói.

- Vậy thì anh đừng nhìn gã nữa – Cô gái nói.

Cô gái gọi người bồi bàn cho một cốc rượu. Sàn nhảy bắt đầu đông các đôi, nhưng cái gã đàn ông đã nhảy cùng ba ả lại ngồi một mình trên chiếc salông. Gã quay lại gặp đôi mắt của Đamaxô, đôi mắt ghen tỵ với bài nhảy của mình. Gã nhe bộ răng nhỏ cười với anh. Đamaxô vẫn nhìn gã không chớp mắt, nhìn cho tới khi gã nghiêm sắc mặt và quay lưng lại phía anh.

- Gã vui lắm – Đamaxô nói.

- Anh ta rất vui tính – Cô gái nói – Anh ta vẫn tới làng này chơi nhạc anh ta thích, giống như tất cả đám người du lịch.

Đamaxô lừ mắt nhìn cô.

- Vậy thì em hãy đi với gã – Anh nói – Chỗ gã ấy còn rộng.

Không cãi lại anh, cô gái quay đi nhìn sàn nhảy, trong lúc nhăm nháp chén rượu. Bộ váy áo màu vàng nhạt càng tô đậm thêm cái vẻ nhút nhát của cô.

Đợt nhảy thứ hai bắt đầu. Đamaxô dờ dãn cả người.

- Em đói chết được – Cô gái nói, khoác tay anh đi vào phòng ăn – Anh cũng cần phải ăn đi – Gã đàn ông cùng với ba ả đi về phía họ.

- Này – Đamaxô gọi gã.

Gã đàn ông ấy cười với anh mà không đứng lại. Đamaxô rút cánh tay khỏi tay người bạn gái, chặn bước gã lại.

- Ta không thích cái răng của mi.

Gã đàn ông tái mặt nhưng vẫn cười.

- Ta cũng không thích – Gã nói.

Trước khi cô gái kịp ngăn lại, Đamaxô đã đâm vào mặt gã và gã liền ngã ngò xuống giữa sàn nhảy. Không một khách hàng nào dám tới can. Ba ả đàn bà nọ xúm đến ôm lấy thắt lưng Đamaxô, gào tướng lên, trong lúc ấy cô bạn gái đã kịp đẩy anh đi vào phía sau phòng nhảy. Gã đàn ông đứng dậy, mặt mày nhăn nhó.

Gã nhảy căng lên như con khỉ ở ngay giữa sàn nhảy và gào lên:

- Âm nhạc! Âm nhạc! Chơi tiếp đi!

Vào lúc 2 giờ, tiệm nhảy hầu như vẫn khách, và các ả không có khách lục tục kéo nhau đi ăn cơm. Cô gái bung tới một bàn đĩa cơm và thịt rán, rồi cô dùng thìa ăn tất cả. Đamaxô thần người ra nhìn cô gái ăn. Với một thìa

com, cô gái chìa cho anh:

- Há miệng ra nào, cung.

Đamaxô tỳ cầm xuống ngực, lắc đầu:

- Phần bọn đàn bà các cô – Anh nói – Bọn đàn ông chúng tôi không ăn.

Anh tỳ tay lên mặt bàn để đứng dậy. Khi anh đã đứng ngay ngắn rồi thì người bồi bàn, khoanh tay đứng trước mặt anh, nói:

- Tất cả hết chín đồng tám – Y nói – Quán hàng này không cho không.

Đamaxô gạt y sang một bên:

- Ta không thích bọn đàn ông ủy mị như đàn bà, nghe chưa.

Người bồi bàn nắm lấy vạt áo anh, nhưng cô gái đã ra hiệu để yên cho anh đi. Thằng bồi nói:

- Vậy là cô không biết cái mà cô đã mất.

Đamaxô ra khỏi tiệm, vừa đi vừa nhảy chân sáo. Dòng sông dưới ánh trăng lóng lánh sáng in một vật sáng không đầu anh. Nhưng cái ánh sáng ấy cũng tắt ngay. Khi nhìn thấy cửa phòng mình ở bên cạnh làng, thì Đamaxô mới vỡ nhẽ là mình vừa đi ngủ. Anh lúc lắc đầu. Bỗng nhiên, không hiểu vì sao, anh lại nghĩ rằng từ giờ phút này, cần thận trọng với từng cử chỉ. Anh đẩy cửa thật nhẹ nhàng để bản lề khỏi kêu.

Ana cảm thấy anh đang lục trong rương. Chị trở mình nằm quay mặt vào tường để tránh ánh đèn, nhưng sau đó chị biết chồng mình vẫn không chịu thay quần áo. Một tia sáng vụt đến trong đầu chị và chị ngồi dậy ngay. Đamaxô đang đứng bên cạnh rương, tay cầm gói bi-a và cây đèn pin.

Anh đặt ngón tay lên môi ra hiệu cho chị im lặng.

Ana nhảy xuống giường: “Anh điên rồi sao”. Miệng chị khẽ nói và chân chị đã chạy ra cửa phòng. Chị nhanh chóng cài then cửa lại. Đamaxô đặt cây đèn pin cùng con dao và hòn đá mài vào túi quần rồi tiến lại phía chị với gói bi-a cầm trong tay. Anh dựa lưng vào cửa.

- Đừng có hòng ra khỏi cửa này trong lúc tôi còn sống! – Chị nói nhỏ.

- Tránh ra – Đamaxô bảo chị.

Ana bám chặt hai tay vào thành cửa. Hai người nhìn nhau mắt không chớp.

- Anh ngu lắm! – Ana nói nhỏ – Rõ thật hết khôn hồn đại. Con giận làm anh mất hết trí khôn rồi.

Đamaxô túm lấy tóc chị, vặn ngoéo tay chị, vít cổ chị xuống, nói rin rít qua hai hàm răng:

- Khôn hồn hãy tránh ra.

Ana ngược nhìn lên anh, đôi mắt giống như đôi mắt của con bò đang bị mắc vây. Lúc ấy chị không cảm thấy đau đớn, và hơn nữa còn cảm thấy mình khỏe hơn cả chồng, nhưng anh vẫn tiếp tục giật tóc khiến chị ứa nước mắt.

- Anh sẽ giết cả đứa con nhỏ trong bụng tôi đấy! – Chị nói.

Đamaxô nhấc bổng chị đặt lên giường. Khi cảm thấy mình được buông ra, chị cũng buông thối lưng anh, rồi tay và chân chị liền quắp lấy anh, và cả hai lại ngã lăn ra giường. Cả hai người đều mất sức vì cơn oi bức.

- Tôi sẽ kêu lên đây này – Chị nói nhỏ vào tai anh – Nếu anh cựa quậy tôi sẽ gào lên cho mà xem.

Đamaxô giận điên người, lấy gói bi-a nện liên hồi vào đầu gối chị. Ana rên một tiếng và thả chân ra nhưng ngay lập tức lại ôm chặt lấy thắt lưng anh

kéo anh chạy ra cửa. Chỉ lúc này chị mới van xin anh:

- Em thề với anh là ngay sáng mai em sẽ mang đến đó – Chị nói – Em sẽ để đấy mà không một ai biết được.

Càng gần tới cửa, Đamaxô hai tay cầm bi-a, càng nện chị đau hơn. Chị buộc phải thả anh ra trong lúc chờ cho hết đau. Sau đó chị lại ôm lấy anh và tiếp tục lạy van anh:

- Em có thể nhận là chính em – Chị nói – Và là một người đàn bà có mang như em thì người ta không thể tổng giam được.

Đamaxô hoàn toàn thoát khỏi tay chị.

- Cả thiên hạ này sẽ thấy anh mất – Anh nói – Quả thật anh xuẩn quá đến nỗi anh không biết đêm nay trăng rất tỏ – Chị lại ôm lấy anh trước khi anh rút được then cửa ra. Thế là, nhắm mắt lại, chị đấm anh tới tấp vào cổ, vào mặt, rửa anh: “Đồ súc sinh! Đồ súc sinh”. Đamaxô định tránh đòn. Còn chị ôm lấy cái then cửa, vung nó lên, nện một cú vào đầu anh. Nhưng Đamaxô vừa hay kịp tránh. Thế là cái then cửa đánh xuống vai anh kêu đánh bốp một tiếng.

- Đồ đĩ! – Anh hét.

Trong lúc ấy anh không còn giữ ý để khỏi gây kinh động làng xóm. Anh tát trái vào tai chị và cảm thấy một tiếng rên rỉ nặng nề và tiếng chị ngã lăn xuống sàn nhà, nhưng anh không thèm nhìn nữa. Anh bước ra khỏi phòng không khép cửa lại.

Ana nằm trên sàn nhà, đang hoảng loạn vì bị đánh đau và nghe ngóng động tĩnh của cái thai trong bụng mình. Từ phòng bên vọng sang tiếng gọi chị, tiếng gọi của người hình như đã rõ hết mọi chuyện. Chị cắn môi lại, để khỏi bật ra tiếng khóc. Sau đó, chị đứng dậy, mặc váy áo. Chị không nghĩ – như đã không suy nghĩ từ phút đầu – rằng trong lúc đó Đamaxô vẫn còn đứng ở trước cửa phòng đang đợi chị chạy theo kêu toáng lên. Nhưng rồi Ana lại phạm sai lầm lần thứ hai; đang lẽ phải chạy theo chồng mình thì chị

lại đi giày, cài chặt cửa và ngồi đợi ở trên giường.

Chỉ khi cửa đã được cài chặt rồi lúc ấy Damaxô mới vỗ nhẽ rằng mình không thể trở lại được nữa. Tiếng chó sủa âm ỉ theo anh tới tận cuối đường. Sau đó đêm lại vắng lặng vẻ thần bí. Anh tránh đi trên những con đường gồ ghề để giấu đi những bước chân của chính mình, những bước chân nện thình thịch và âm vang trong cái làng đang ngủ. Không một chút bận tâm khi anh chưa đứng đối diện thông ra bãi trống với chiếc cửa hậu của tiệm chơi bi-a.

Lần này anh không phải dùng đèn pin. Cánh cửa mới chỉ được chữa lại ở ngay vị trí của bản lề bị nạy. Người ta đã khoét đi một tấm gỗ đóng bằng viên gạch và đặt vào đó một tấm gỗ mới và vẫn dùng lại cái bản lề cũ. Damaxô lấy tay trái kéo chiếc khóa móc sang một bên, rồi chèn chuôi đèn pin để nâng phía trên của bản lề lên, lấy chiếc giũa mài đi mài lại vài lần, mạnh nhưng không để phát ra tiếng động, cho tới khi tấm gỗ mới bật ra một cách nhẹ nhàng. Trước khi đẩy cửa ra, anh nâng cánh cửa bị chệch xuống sàn gạch lên để tránh tiếng động. Thế là anh đã mở được cửa. Nhưng trước khi chui vào, anh tụt giày, đẩy chúng cùng gói bi-a vào trong nhà, cuối cùng anh khom người xuống nhẹ nhàng lén vào trong phòng salông tràn ngập ánh trắng.

Trước mắt anh là một con đường tối om ngồn ngang các thùng rỗng và vỏ bia. Xa hơn, ngay dưới ánh trắng rọi từ cửa thông sáng che kính xuống, là cái bàn bi-a, tiếp đó là mặt sau của những chiếc tủ, cuối cùng là dãy bàn con cùng những hàng ghế dựa lưng vào cửa chính. Tất cả đều được bày biện như lần trước, chỉ trừ luồng ánh trắng lọt vào và cái vắng lặng đến rợn người. Damaxô cho đến tận lúc này mới phải ghì mình nỗi lo trong lòng mình, cảm thấy thú vị lắm.

Lần này, anh không bận tâm đến tiếng chó sủa ròi rạc. Anh dùng giày chẹn cửa lại, sau đó vượt qua luồng sáng ánh trắng và bật đèn pin rọi tìm cái hộp nhỏ đựng bi-a đặt ở phía sau quầy hàng. Anh đi lại không cần giữ ý nữa. Lia đèn pin hết bên trái lại sang bên phải, anh nhìn rõ những chiếc chai phấn, một đôi bàn đập và cả cái cựa để thúc ngựa, một chiếc áo cuộn lại nhem nhuốc dầu máy và sau đó là cái hộp đựng bi-a vẫn ở nơi anh đã để đấy. Nhưng rồi anh vẫn rọi ánh đèn pin xuống tận cuối phòng. Con mèo nằm ở đây.

Mặc dù ánh đèn pin rọi vào, nó vẫn nhìn anh mà không sợ. Đamaxô vẫn cứ rọi đèn pin vào mắt nó cho tới khi anh cảm thấy ớn lạnh nhận ra rằng ban ngày chẳng bao giờ anh thấy con vật này. Anh lia cây đèn pin lên phía trước, miệng gọi: “Xapê” nhưng con vật vẫn nằm yên. Lúc này anh chợt nhận ra một cái gì khác thường và con mèo cùng biến mất trong ký ức anh. Khi anh hiểu được điều đó đang xảy ra thì cũng là lúc anh đã ném cây đèn pin đi và ôm chặt lấy gói bi-a vào ngực. Cả căn phòng sáng trưng.

- Nào!

Anh nhận ra tiếng nói của Đông Rôkê. Anh từ từ đứng thẳng người mà cảm thấy bủn rủn chân tay. Đông Rôkê, từ dưới đáy phòng tiến đến, mặc quần đùi, tay cầm một thanh sắt, vẫn để lộ vẻ khó chịu trước ánh sáng. Phía sau đồng thùng rỗng và vỏ bia có mắc một chiếc võng ở ngay sát nơi Đamaxô đi qua khi lên vào phòng. Sự vậy này cũng khác với lần anh lên vào lấy trộm bi-a.

Khi chỉ còn cách khoảng mười mét, Đông Rôkê bỗng nhẩy một cú và đứng lại ở tư thế tự vệ. Đamaxô đưa cánh tay mang gói bi-a ra phía sau. Đông Rôkê khịt mũi, nhướn đầu lên phía trước để nhận rõ anh bằng đôi mắt cận không đeo kính.

- À, anh bạn – Gã reo lên.

Đamaxô cảm thấy như có cái gì không rõ ràng cuối cùng đã kết thúc. Đông Rôkê hạ thanh sắt xuống và tới gần anh miệng còn há hốc đầy kinh ngạc. Gã giống như một mụ đàn bà bởi lúc này gã không đeo kính cũng không đeo kịp hàm răng giả.

- Này làm gì ở đây hả?

- Không làm gì cả – Đamaxô bảo gã.

Gã thay đổi tư thế đứng.

- Thế thì mày mang cái gì ở tay kia hả – Gã hỏi.

Đamaxô lùi lại:

- Không mang gì cả!

Đông Rôkê đỏ bừng mặt và bắt đầu run lên:

- Mày mang cái gì kia hả – Gã quát, trong lúc tiến lên phía trước và vung cái thanh sắt lên. Đamaxô đưa cho gã gói bi-a. Đông Rôkê đưa tay trái nhận cái gói, vẫn giữ vẻ cảnh giác, và ngón tay gã nắm cái gói ấy. Chỉ lúc ấy gã mới hiểu.

- Lẽ nào lại thế này – Y nói.

Gã lúng ta lúng túng, đặt thanh sắt lên quầy hàng. Trong lúc mở gói báo hình như gã quên mất Đamaxô. Gã lặng lẽ ngắm những viên bi-a.

- Tôi đến để trả lại những viên bi-a này – Đamaxô nói.

- Hiển nhiên rồi – Đông Rôkê nói.

Đamaxô tái người đi. Rượu đã rã rồi và chỉ lúc này nơi đầu lưỡi đọng lại cái khô khốc. Cảm giác cô đơn cũng đến với anh.

- Vậy đây là phép màu – Đông Rôkê nói trong lúc gói lại cái bọc – Ta không thể ngờ được rằng mày lại quá thộn đến như thế – Khi ngẩng lên, gã liền đổi giọng:

- Thế còn hai trăm pêxô đâu hả?

- Trong ngăn kéo chẳng có gì cả – Đamaxô nói.

Đông Rôkê tự lự nhìn anh, nhai nhai cái miệng không, rồi sau đó gã cười.

- Chẳng có gì – Gã nhắc lại vài lần – Vậy thì chẳng có gì – Gã lại cầm lấy thanh sắt, thét:

- Vậy thì giờ đây chúng ta sẽ đổ lên đầu ngài lý trưởng số tiền ấy.

Đamaxô chùi bàn tay ướt mồ hôi lên quần mình:

- Chính ngài biết rằng trong ngăn kéo chẳng có gì.

Đông Rôkê vẫn cười:

- Ta biết ở đó có hai trăm pêxô mà – Gã nói – Và bây giờ người ta sẽ lột da mày, không chỉ vì mày là kẻ trộm mà còn vì mày quá đần độn.

1960

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

BUỔI CHIỀU KỶ DIỆU CỦA BANTAXA

Thế là cái lồng chim đã được làm xong. Theo thói quen, Bantaxa treo nó ngay ở hiên nhà. Khi anh ăn cơm trưa xong thì cả làng đều biết đó là cái lồng chim đẹp nhất trần gian. Mọi người kéo tới xem rất đông làm huyên náo ngay ở trước nhà khiến anh phải cất cái lồng đi và đóng cửa xưởng mộc lại.

- Anh đi cạo râu đi – Ucxula, vợ anh giục – Gớm! Nom cứ y như con cừu ấy.

- Vừa ăn xong mà cạo râu ngay là không có lợi đâu. Minh không biết thế à? – Bantaxa bảo vợ.

Quả thật, bộ râu của anh đã hai tuần nay chưa cạo, và lại tóc của anh đã ngắn cũn cỡn lại cứng và xơ ra nom y hệt cái bờm ngựa. Hơn nữa, lúc này anh cứ lúng ta lúng túng như có điều gì khiến anh lo sợ. Nhưng đó chỉ là một biểu hiện giả tạo. Tháng Hai này anh vừa 30 tuổi, chung sống ngoài giá thú với Ucxula đã bốn năm mà chưa có con. Cuộc sống vất vả đem đến cho anh nhiều nỗi lo lắng khiến anh phải dè chừng, nhưng không một nỗi lo nào khiến anh phải hốt hoảng. Ngay cả cái lồng chim vừa mới làm xong đẹp nhất trần gian ấy sẽ khiến cho một số người thêm muốn và do đó sẽ gây nhiều phiền toái cho anh nhưng anh cũng cóc cần biết tới. Từ nhỏ anh đã thạo làm lồng chim và so với những cái trước đây thì cái này chẳng qua cũng chỉ là một việc làm do thích thú mà thôi.

- Vậy thì anh hãy đi nghỉ lấy một lát! – vợ anh lại giục. – Với cái bộ râu ấy anh chẳng thể đi đến đâu được cả!

Trong lúc nghỉ ngơi trên chiếc võng. Bantaxa đã phải vài lần vùng dậy chìa cái lồng chim cho những người hàng xóm xem. Cho tới tận lúc này, Ucxula vẫn không thêm để ý tới anh. Chị đang bực mình vì chồng đã chệnh mảng công việc của xưởng mộc để dốc sức làm cái lồng chim này. Trong suốt hai tuần liền, anh ngủ không ngon giấc, cứ đi đi lại lại, tay vung lên hươ hươ trong không khí, miệng lảm nhảm nói, cũng chả thiết cạo râu nữa. Khi

chiếc lồng chim được làm xong thì nỗi bực dọc của chị cũng bay đi luôn. Bantaxa thức dậy cũng là lúc chị đã là xong quần áo cho anh và để trên chiếc ghế ngay cạnh cái văng anh đang ngả lưng. Chị xách cái lồng chim đặt lên trên bàn ăn rồi lặng lẽ ngắm nó.

- Anh định bán với giá bao nhiêu? – chị hỏi.

- Chưa biết nên nói bao nhiêu – Bantaxa trả lời – Anh định nói giá ba mươi pêxô để xem họ có thể trả được hai mươi không?

- Hãy đòi năm mươi pêxô anh ạ! Suốt nửa tháng trời anh mất ngủ để làm cái lồng chim này thì nó đâu phải là của tầm thường. Hơn nữa cái lồng này rất lớn. Em thiết nghĩ nó là cái lồng lớn nhất chưa từng thấy.

Bantaxa bắt đầu cạo râu.

- Em tin là người ta sẽ trả năm mươi pêxô? – anh hỏi vợ.

- Đòi với đồng Chêpê Môngtiên thì số tiền ấy có nghĩa lý qué gì. Và lại cái lồng ấy cũng đáng giá bấy nhiêu tiền. Nên đòi sáu mươi pêxô anh ạ!

Ngôi nhà của họ ở ngay trong ngõ hẻm nên khá bí gió. Lúc này đã là đầu tháng Tư, Tiếng ve kêu inh ỏi càng làm tăng thêm không khí oi ả của mùa hè. Mặc xong quần áo, Bantaxa ra mở cổng vườn đón gió vào nhà. Nhân cơ hội ấy lũ trẻ ùa luôn vào bếp.

Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa, tin cái lồng chim vừa được làm xong lan đi rất nhanh. Bác sĩ Octaviô Hiranđô, một bác sĩ già, lạc qua nhưng nghề nghiệp đã làm ông mệt mỏi, đang mải nghĩ tới chiếc lồng chim của Bantaxa trong lúc ngồi ăn cơm bên người vợ tàn phế. Ở cái hiên sau, nơi vợ chồng bác sĩ đặt bàn ăn, có vô khối chậu cảnh và treo hai lồng chim kim tước.

Vợ bác sĩ là người mê chim, mê tới mức bà rất thù ghét cái giống mèo vì lúc nào cũng rình bắt chim. Vì đang tò mò muốn biết cái lồng chim của Bantaxa như thế nào nên buổi chiều ấy bác sĩ đã kiếm cơ đi thăm một con

bệnh. Sau đó khi trở về, ngài đã rẽ vào nhà Bantaxa để tận mắt nhìn cái lồng chim.

Người đứng xem chật ních cả nhà ăn.

Cái lồng chim ba tầng, hình tháp, được làm bằng lưới sắt đặt trên bàn ăn cho mọi người cùng xem. Bên trong lồng chim có lối đi và chỗ đứng cho chim ăn ngủ, lại có cả một cái khung hình thang để chim ngắm nghía. Cái lồng chim ấy tựa như một hình mẫu của nhà máy thép được thu nhỏ lại. Ngài bác sĩ chiêm ngưỡng chiếc lồng rất cẩn thận, cẩn thận tới mức không dám sờ mó tới nó. Ngài nghĩ rằng quả thật chiếc lồng chim này đã vượt xa sức tưởng tượng của ngài và nó còn đẹp gấp nhiều lần so với cái lồng chim ngài hằng mơ ước cho vợ mình.

- Cái lồng này là niềm kiêu hãnh của trí tưởng tượng! – Ngài tìm Bantaxa giữa đám đông rồi nhìn chăm chăm vào mắt anh mà nói: – Anh là một kiến trúc sư tuyệt vời!

Bantaxa cười vẻ tự giễu mình.

- Xin đa tạ ngài!

- Thật thế mà – Ngài nói. Thân hình ngài mập mạp, nước da ngài bóng nhẫy và bàn tay ngài mũm mĩm y như thiếu nữ đang độ xuân mơn mớn. Giọng của ngài sang sảng như giọng thầy tu đang đọc tiếng Latinh – Không cần phải nhốt chim vào, nó cũng đã đẹp lắm rồi! – ngài nói trong lúc tay ngài xoay xoay cái lồng như thể ngài là người đang rao bán – Chỉ cần treo nó ở bụi cây đã tuyệt rồi! – Ngài đặt cái lồng chim lên bàn, dăm chiêu nghĩ một lúc trong khi nhìn cái lồng. Cuối cùng ngài bảo:

- Vậy thì anh cho tôi nhé!

- Thưa bác sĩ, cái lồng này đã bán ạ! – Ucxula nói.

- Thưa bác sĩ, cái lồng này của cậu con trai đông Chêpê Môngtiên đấy ạ! Bantaxa nói – Cậu ấy bảo tôi làm đấy.

Lúc này ngài bác sĩ tỏ vẻ thận trọng hơn.

- Cậu ấy đưa mẫu cho anh sao?

- Không! – Bantaxa trả lời – Cậu ta bảo với tôi rằng cậu ta thích có một cái lồng chim lớn, lớn như cái này, để nuôi chim hoàng anh.

Ngài bác sĩ liếc nhìn chiếc lồng:

- Nhưng cái này đâu phải để nuôi chim hoàng anh?

- Đúng thế! – Bantaxa nói trong lúc tiến đến cái bàn. Bọn nhóc cứ vây lấy anh – Thừa bác sĩ, kích thước của cái lồng này đã được tính toán một cách chi li – Bantaxa nói, ngón tay trở gõ gõ vào những ngăn khác nhau của chiếc lồng. Sau đó anh khẽ gõ vào tháp tròn ở phía trên lồng chim và thế là chiếc lồng vang lên âm hưởng sâu lắng.

- Lưới thép là thứ thép tốt mà ít người có thể kiếm được. Ngài hãy nhìn kỹ mỗi một mối nối đều được buộc cẩn thận ở bên ngoài cũng như ở bên trong – Bantaxa nói.

- Ô, cái lồng này thừa sức nuôi cả vẹt nữa đấy! – bọn nhóc nói thêm.

- Đúng thế! – Bantaxa nói.

Ngài bác sĩ lúc lắc cái đầu:

- Được rồi! Nhưng mà cậu ta đã không đưa mẫu cho anh, không giao cho anh một công việc cụ thể có bằng cứ hẵn hoi ngoài trừ điều này: anh hãy làm cho tôi một cái lồng chim thật to để nuôi chim hoàng anh. Có đúng thế không nào?

- Đúng thế, thưa bác sĩ!

- Vậy thì không có chuyện gì xảy ra cả nếu anh để tôi mang chiếc lồng đi. Một cái là một chiếc lồng to để nuôi chim hoàng anh và một cái là cái lồng này. Ngoài ra cũng chẳng có chứng cứ nào chứng tỏ rằng cái lồng này là cái mà cậu con trai đông Chêpê Môngtiên bảo anh làm.

- Ôi! Thưa bác sĩ, chính là cái lồng này đây ạ! – Bantaxa nói, anh tỏ ra lúng túng – Chính vì thế tôi mới bỏ công ra làm chứ!

Ngài bác sĩ làm bộ muốn bỏ đi.

- Anh có thể làm cái lồng khác – Ucxula nói trong khi đưa mắt nhìn chồng rồi đưa mắt nhìn bác sĩ: – Xin ngài hãy khoan cho một lát.

- Tôi đã hứa với vợ tôi là chiều nay sẽ mang chiếc lồng này về – ngài bác sĩ nói.

- Thật đáng tiếc quá, bác sĩ ạ – Bantaxa nói – Nhưng không thể bán cái đã bán rồi!

Bác sĩ nhún vai lấy khăn tay lau mồ hôi cổ rồi lặng lẽ nhìn chiếc lồng. Mắt ngài cứ chăm chăm dán vào cái lồng như thể nhìn cánh chim đang bay xa dần, xa dần.

- Người ta trả anh bao nhiêu tiền?

Bantaxa chưa trả lời vội, lúng túng nhìn Ucxula.

- Thưa bác sĩ, sau mười pêxô đây ạ! – Chị đỡ lời chồng.

Bác sĩ vẫn mãi ngắm cái lồng:

- Thật là một cái lồng chim đẹp! – ngài thở dài – Tuyệt vời đẹp!

Sau đó, quay ra cửa, ngài quạt phành phạch và miệng mỉm cười, còn kỷ niệm về câu chuyện này nhanh chóng biến khỏi ký ức ngài.

- Đông Chêpê Môngtiên là người giàu có mà! Ngài nói.

Hôxê Môngtiên quả là có giàu thật nhưng không giàu tới mức như người ta đồn đại. Gã đã làm tất cả để có thể trở thành một anh nhà giàu. Cách đây mấy khu nhà thôi, gã sống trong một căn nhà ám bụi khói. Vốn là người rất thính nhạy với đủ loại tin tức và thời giá nhưng trước sự tân kỳ của chiếc lồng chim này gã vẫn dửng dưng. Vợ gã, đang vật vã với thần chết, sau bữa ăn trưa đã đóng kín mít tất cả các cửa lại rồi nằm ngủ với đôi mắt thao láo nhìn lên trần nhà. Hôxê Môngtiên say sưa ngủ trong khung cảnh tĩnh mịch ấy. Bỗng nhiên tiếng nói láo nháo ở bên ngoài đã làm mọi người thức giấc. Họ mở cửa phòng khách, nhìn thấy đám người nhón nháo đứng ngay ở trước nhà và Bantaxa mặc quần áo trắng tay xách chiếc lồng chim đứng ngay ở giữa đám đông ấy. Anh đứng với điệu bộ hồ hởi, thiên chân, không vụ lợi mà người nghèo thường có khi bước chân tới cửa nhà giàu.

- Ôi cái lồng chim sao mà kỳ diệu thế – mẹ vợ Hôxê Môngtiên hỏi hộc reo lên – Trời ơi! Từ này cha sinh mẹ đẻ tới nay tôi chưa hề thấy cái lồng chim nào đẹp như thế – mẹ bảo vậy và với thái độ khinh thị đám người đang xô đẩy nhau ở ngoài cửa, mẹ giục anh: – Anh hãy mang lồng chim vào trong nhà ngay đi kéo bọn người kia mà vào thì cái nhà này sẽ bản như chuồng lợn bây giờ.

Đối với gia đình Hôxê Môngtiên, Bantaxa không phải là người xa lạ. Nhiều lần anh đã được gọi tới làm công việc sửa chữa đồ mộc bởi anh là người hoạt bát, siêng năng, lại luôn luôn làm đúng điều ông chủ dặn bảo. Nhưng khi ở giữa đám nhà giàu anh không bao giờ cảm thấy thoải mái. Anh thường suy nghĩ về bọn họ, về những mẹ vợ đã xấu xí lại héo hon của họ, nghĩ đến những chứng bệnh hiểm nghèo mà bọn họ đang phải chịu đựng, và anh thường xuyên mũi lòng trước số phận của bọn họ. Khi đã ở trong nhà bọn người giàu có, không hiểu sao mỗi bước đi anh cứ phải lê chân.

- Cậu Pêpê có nhà không? – anh hỏi.

Anh đặt cái lồng chim lên chiếc bàn ăn trong phòng.

- Nó đang đi học – mẹ vợ Môngtiên trả lời anh – Nhưng nó sẽ về ngay mà – mẹ nói thêm – Môngtiên đang tắm.

Thực gia Môngtiên không có thời gian để tắm. Gã đang gội đầu bằng nước long não để sau đó ra phòng khách xem có việc gì đang xảy ra. Gã hết sức thận trọng. Về mùa hè, khi đi ngủ chẳng bao giờ gã dám để quạt máy. Bởi tiếng quạt chạy sẽ làm ồn không cho phép gã theo dõi được mọi động tĩnh trong nhà.

- Minh ơi! Hãy ra xem cái lồng chim đẹp tuyệt – mẹ vợ gọi chồng.

Hôxê Môngtiên, – một gã đàn ông vạm vỡ, người đầy lông, cái khăn tắm vắt ngang cổ – thò đầu ra cửa phòng khách hỏi.

- Cái gì vậy?

- Cái lồng chim của cậu Pêpê đấy – Bantaxa trả lời.

Mẹ vợ lúng túng nhìn anh.

- Của ai?

- Của cậu cả Pêpê nhà ta đấy – với giọng quả quyết Bantaxa trả lời gã. Sau đó anh quay về phía Hôxê Môngtiên nói – Cậu Pêpê đã đặt tôi làm cái lồng này.

Im lặng hồi lâu. Sau đó Bantaxa cảm thấy có ai mở cửa buồng tắm. Hôxê Môngtiên mặc quần áo ngủ bước ra.

- Pêpê! – gã gọi.

- Con nó chưa về! – mẹ vợ trả lời nhỏ nhẹ, đứng im như trời trồng.

Nhưng Pêpê lại hiện ra giữa cửa. Đó là một đứa bé khoảng mười hai tuổi, có mái tóc mềm mại và vẻ trầm lặng như mẹ nó.

- Lại đây mau! – Hôxê Môngtiên ra lệnh cho nó – Mà đặt làm cái lồng

phỏng?

Đứa bé tội nghiệp cúi đầu. Túm lấy ngực đứa bé, Môngtiên nâng mặt nó lên buộc phải nhìn vào mắt gã.

- Trả lời mau!

Đứa bé bặm môi lại, không trả lời.

- Môngtiên! Anh Môngtiên! – mẹ vợ nức nở gọi.

Hôxê Môngtiên buông đứa bé ra rồi với vẻ giận hằm hằm quay lại phía Bantaxa:

- Bantaxa ạ, tôi lấy làm tiếc! Anh phải hỏi lại tôi trước khi bắt tay làm. Nhưng đằng này, anh chỉ bàn bạc với thằng nhóc thôi – Đến đây về mặt gã đã trở lại điềm tĩnh. Nhấc cái lồng chim lên, không thèm nhìn, rồi đưa nó cho Bantaxa – Này, anh mang cái lồng này đi ngay lập tức và hãy bán cho bất kỳ ai anh có thể bán... Tôi yêu cầu anh không tranh luận với tôi – Gã đâm lưng thùm thụp rồi nói tiếp: – Thầy thuốc không cho phép tôi nổi cáu mà...

Đứa bé đứng im, không nhúc nhích. Khi Bantaxa với chiếc lồng chim trong tay lúng túng, nhìn đứa bé và thế là nó khóc rống lên, y như tiếng bò rống, nằm lăn ra đất, chân tay giãy đành đạch, miệng gào lấy gào để.

Trong khi mẹ vợ đỡ đứa bé nín đi thì Môngtiên thản nhiên nhìn nó:

- Thầy kê nó! – gã nói – Mặc hẳn đập đầu xuống sàn nhà cho vỡ sọ ra. Lúc ấy cô chỉ việc lấy muối và chanh sát vào chỗ chảy máu để cho hẳn sưng cái thân.

Đứa bé khóc mà không có nước mắt trong khi mẹ nó giữ lấy hai củ khoai tây.

- Thầy kê hẳn mà! – Môngtiên gầm gừ.

Bantaxa nhìn đứa bé quần quai như thể quan sát con thú bị trói đang vật vờ. Đó là lúc 4 giờ chiều.

Cũng vào giờ này tại căn nhà trong ngõ hẻm Ucxula vừa hát khúc dân ca vừa thái hành chuẩn bị bữa cơm chiều.

- Này, cậu Pêpê ơi! Bantaxa gọi cậu.

Anh đi về phía đứa bé, mỉm cười với nó, chìa chiếc lồng chim cho nó. Ngay lập tức đứa bé vùng dậy, ôm ghì lấy chiếc lồng to gần như thân nó. Sau tấm lưới sắt, đứa bé giương mắt nhìn Bantaxa mà không biết nói gì. Quả thực, đứa bé chưa hề chảy nước mắt.

- Bantaxa ạ! – Môngtiên nói – Tôi đã bảo anh rồi đấy thôi: hãy mang chiếc lồng chim ấy đi!

- Trả lại cho anh ấy đi con! – mẹ vợ giục con mình.

- Thôi, cậu cứ giữ lấy nó nhé. – Bantaxa nói với đứa bé và sau đó nói với Môngtiên: – Tóm lại, vì ý thích của cậu Pêpê mà tôi làm cái lồng chim này.

Môngtiên theo anh ra tận cửa phòng khách:

- Bantaxa, anh đừng có đại dột như thế! – gã nói trong lúc ngăn chân Bantaxa lại – Hãy mang cái lồng chim của anh về đi và chớ có lẩn thẩn nữa. Tôi sẽ không trả công cho anh đâu. Một xu tôi cũng không trả đâu!

- Không sao! – anh nói – Tôi làm chiếc lồng ấy cốt để tặng cậu Pêpê nhà ta thôi. Tôi không nghĩ rằng mình sẽ kiếm lợi nhờ cái lồng chim này mà!

- Khi Bantaxa đã bước ra ngoài giữa đám đông đang đứng vây quanh cửa nhìn thì Hôxê đứng ở giữa phòng khách quát tháo ầm ĩ. Gã tái mặt đi và đôi mắt gã đỏ ngầu những tia máu.

- Đồ ngu – gã thét – Hãy bế thằng nhóc của mẹ đi! Chỉ còn thiếu cái nước là bất cứ thằng khố rách áo ôm nào cũng có thể đến nhà này mà hoành hợc ta. Đồ con khẹc...

Mọi người vỗ tay hoan hô đón Bantaxa trong tiệm chơi bi-a. Cho tới lúc này anh vẫn nghĩ rằng mình đã làm được một cái lồng chim tuyệt nhất so với những cái khác, rằng anh đã tặng cho cậu con trai của Hôxê Môngtiên để nó nín khóc, và rằng bất kỳ một sự kiện nào trong những sự kiện ấy cũng chẳng có nghĩa lý qué gì.

Thế nhưng sau đó anh mới vỡ nhẽ rằng đối với một số người thì tất cả những sự kiện ấy đều có ý nghĩa đáng kể nhất định và vì vậy anh cảm thấy khó thờ.

- Vậy là họ đã trả cậu cái lồng ấy những năm mươi pêxô?

- Không chỉ có thế! Những sáu mươi pêxô đấy! – Bantaxa nói.

- Ôi cha! Thật là trời sập – có ai nó như vậy – Cậu là người duy nhất đã có thể moi được ở đồng Chêpê Môngtiên số tiền lớn như vậy. Đáng phải ăn mừng thôi, anh em ơi!

Người ta mời anh một vai bia và Bantaxa đã mời lại cả bọn mỗi người một vai bia. Vì là lần đầu tiên uống bia nên đến tối anh say mê mệc. Anh nói tới dự kiến hoang đường về một triệu cái lồng chim với giá sáu mươi pêxô và sau khi làm đến cái thứ một triệu anh sẽ có sáu mươi triệu pêxô.

- Nên làm thật nhiều lồng chim để bán cho bọn nhà giàu trước khi họ chết – Anh nói mà không biết mình đang nói gì – Tất cả bọn hiện đang ốm và sắp chết. Vì bệnh hoạn đe dọa bọn họ không dám nổi cáu đâu anh em ạ!

Cái máy quay đĩa tự động đã mở suốt 2 giờ liền. Tất cả mọi người đều nâng cốc chúc mừng sức khỏe Bantaxa, mừng vận may của anh, mừng số vốn lớn mà anh sẽ có, mừng vì cái chết của bọn nhà giàu, nhưng khi đến giờ ăn cơm buổi tối thì tất cả đều bỏ ra về để mặc anh cô đơn ở trong cái tiệm chơi bi-a.

Với mâm cơm có đĩa thịt bò xào rắc những lát hành thái mỏng, Ucxula đợi anh cho tới tận 8 giờ tối. Có người bảo chồng chị đang ở ngoài sòng bạc, đang phát điên lên vì quá sung sướng, đang mời tất cả mọi người cùng uống bia, nhưng chị không tin vì Bantaxa, như chị biết, chẳng bao giờ say. Khi chị đi nằm, thì đã khuya lắm rồi. Cũng lúc ấy Bantaxa của chị đang ở trong phòng sáng rực ánh đèn, nơi có những chiếc bàn nhỏ xung quanh kê ghế và một đường rộng để nhảy tự do có những con vạc đang đi đi lại lại. Mặt anh đỏ dừ như quả cà chua chín. Vì không thể nhấc nổi chân được nữa anh lại ao ước già lúc này mà ngủ với hai người đàn bà trên cùng một chiếc giường. Anh đã tiêu nhiều tiền, nhiều tới mức phải gá lại chiếc đồng hồ đeo tay để ngày mai đến chuộc lại. Chỉ lúc này anh mới hay rằng người ta đã lột mất đôi giày của anh. Tuy nhiên anh vẫn không muốn rời bỏ giấc mơ hạnh phúc nhất đời mình. Những người đàn bà đi vượt lên phía trước anh để kịp tới nhà thờ làm lễ cầu kinh buổi sáng không dám nhìn anh và họ nghĩ rằng anh là một bóng ma.

1960

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

MỘT NGÀY SAU THỨ BẢY

Nỗi lo bắt đầu vào tháng Bảy, khi bà Rêbêca, một quả phụ từng chịu đắng cay sống trong một ngôi nhà rộng thênh thang gồm hai hành lang và chín căn phòng, thấy rằng những tấm lưới che cửa nhà mình bị thủng cứ như thể chúng bị đá từ ngoài đường ném vào làm rách. Thoạt đầu bà nhìn thấy những tấm lưới che cửa phòng ngủ của mình bị thủng và nghĩ rằng sẽ nói chuyện này với Achênida, người ở tâm phúc của mình kể từ khi chồng bà qua đời. Sau đó, vì cứ lúc lắc hoài những xoong nồi (bởi từ lâu bà Rêbêca không làm gì hơn là lúc lắc các xoong nồi) bà còn thấy không chỉ những tấm lưới ở phòng ngủ của mình, mà tất cả mọi tấm lưới che cửa của ngôi nhà mình thấy đều bị thủng. Bà quả phụ có ý thức truyền thống về quyền thế gia đình, ý thức vốn thừa kế được từ cụ cố nội, một người sinh ra trên châu Mỹ từng tham gia cuộc Chiến tranh giành Độc lập trong hàng ngũ những người Bảo hoàng và sau đó đã thực hiện một chuyến đi cực nhọc đến Tây Ban Nha với mục đích đặc biệt quan trọng: thăm cung điện do Hoàng đế Carlôt Đệ Tam xây dựng ở Xăng Indêphôngxô. Vậy là khi thấy tình trạng những tấm lưới khác bị thủng, bà Rêbêca không nghĩ sẽ nói chuyện này với Achênida mà liền đội lên đầu chiếc mũ nan có gài những bông hoa nỉ nhỏ bé và đi ra tòa thị chính để báo tin cho nhà chức trách. Nhưng khi đến nơi, bà thấy chính ngài xã trưởng để trần, đầu bù tóc rối, với thái độ cẩu thả khiến bà cảm thấy ngài giống như con vật, đang lo sửa chữa lại những tấm lưới của tòa thị chính, những tấm lưới cũng bị thủng như cửa nhà bà vậy.

Bà Rêbêca bước vào văn phòng bừa bộn và bẩn tưới. Điều đầu tiên bà nhìn thấy là một đồng xác chim chết nằm trên mặt bàn làm việc. Nhưng bà ngọt thờ phẫn vì không khí oi bức, phẫn vì cơn tức giận mà đồng lưới rách gây ra cho bà. Vậy là bà chẳng kịp rùng mình kinh rợn trước quang cảnh lạ lẫm những con chim chết nằm trên bàn. Ngay cả sự hiện diện rõ ràng của nhà chức trách đang cẩu thả đứng trên cao chiếc thang, đang dùng cuộn dây sắt và chiếc chìa vít cố sức sửa lại những tấm lưới rách. Giờ đây bà chỉ nghĩ đến danh dự của chính mình từng bị cười nhạo trên những tấm lưới cửa và sự khó chịu của bà đã ngăn cản không cho bà liên hệ những cửa sổ nhà mình với cửa sổ tòa thị chính. Với vẻ nghiêm trang đầy thận trọng, bà đứng trong văn phòng cách cửa ra vào hai bước chân, dựa chắc chắn trên chiếc cán ô

dài, nói:

- Tôi muốn kêu quan một việc.

Từ trên chiếc thang, xã trưởng quay gương mặt đỏ bừng vì nóng. Ngài chẳng hề bộc lộ chút cảm kích nào trước sự có mặt bất thành hình của bà quả phụ trong văn phòng mình. Với thái độ hờ hững, ngài vẫn tiếp tục gỡ tấm lưới rách và từ trên cao hỏi:

- Việc gì?

- Bọn nhãi ranh hàng xóm phá thủng các tấm lưới sắt che cửa sổ nhà tôi, thưa ngài.

Thế là ngài xã trưởng quay lại nhìn bà. Ngài chăm chú quan sát từ những chiếc hoa nỉ đến đôi giày bạc cũ kỹ, và nhìn bà cứ như thể lần đầu tiên trong đời ngài thấy bà. Ngài chậm rãi xuống thang từng bậc, từng bậc một mà vẫn để mắt nhìn bà, và khi đặt chân xuống tới đất rồi một tay ngài chống nạnh còn tay kia ngài vẫy vẫy chiếc chìa vít cho đến khi đi đến bên bàn làm việc. Ngài bảo:

- Không phải đám nhãi ranh đâu. Đó là những con chim này đây, thưa bà!

Vậy đó là lúc bà Rêbêca liên hệ xác những con chim chết nằm trên bàn làm việc với người đàn ông vừa từ trên thang cao bước xuống và với những chiếc lưới thủng chắn cửa sổ nhà mình. Bà rùng mình khi nghĩ rằng tất cả các phòng ngủ nhà mình đầy xác chim chết.

- Ôi, là những con chim ư! – Bà kêu lên.

- Đúng vậy, những con chim đấy. – Xã trưởng khẳng định – Đến là lạ việc bà không hay biết rằng đã ba ngày hôm nay chúng ta phải đối mặt với những con chim cứ lao đầu phá lưới cửa sổ để chết ở trong nhà.

Khi từ giã văn phòng xã trưởng, bà Rêbêca cảm thấy xấu hổ. Bà hơi

giận Achênia, người từng tha về nhà mọi chuyện xảy ra trong làng lại không hề nói với bà về những con chim. Bà xòe chiếc ô che ánh nắng gay gắt của một tháng Tám đến sớm, rồi trong lúc đi bộ trên con đường huu quanh và nóng hầm hập bà có cảm tưởng rằng phòng của tất cả các ngôi nhà trong làng đều bốc mùi khắm lặn nồng nặc của xác những con chim chết.

Điều này xảy ra vào những ngày cuối tháng Bảy và chưa bao giờ xảy ra trận nóng quá oi bức như thế này trong đời sống của làng. Nhưng những cư dân của làng lại không hề biết điều đó vì họ đang thú vị trước cái chết của những chú chim. Dù cảnh tượng lạ lùng không hề ảnh hưởng đến các hoạt động của làng, và đầu tháng Tám, phần đông cư dân đã phải để ý đến nó. Một bộ phận lớn không đếm xỉa đến cha xứ với tên và tước hiệu dài dòng của ngài: Antôniô Isaben đến Santisimô Scramentô đến Anta Castanhêđa và Môntêrô. Đó là bị cha cố hiền từ của xứ đảo mà vào tuổi chín mươi tư đã dám nói chắc rằng mình ba lần nhìn thấy quỷ và rằng tuy vậy cha chỉ nhìn thấy có hai con chim chết mà không hề thấy chúng có một chút quan trọng nào cả. Con đầu tiên cha bắt gặp ở trong kho đồ thánh vào một ngày thứ Ba sau lễ mixa và cha nghĩ rằng chẳng qua là một con mèo nào đó của hàng xóm đã tha nó về đây. Con thứ hai cha bắt gặp vào ngày thứ Tư ở hàng hiên nhà linh mục và cha dùng mũi ủng đá cho nó một cú hất nó ra tận ngoài đường cái mà nghĩ rằng *Chẳng cần tới đám mèo nữa.*

Nhưng đến ngày thứ Sáu, khi tới nhà ga xe lửa, cha bắt gặp con thứ ba chết trên chiếc ghế mà cha chọn để ngồi xuống. Đó tựa như một ánh chớp trong tâm hồn cha khi cha cảm lấy đôi chân xác con chim chết đưa lên ngang mắt, xoay nghiêng xoay ngửa nó, quan sát nó và thảng thốt nghĩ rằng: *Của khi, hóa ra đây là con thứ ba ta bắt gặp trong tuần này.* Kể từ khoảnh khắc đó, cha bắt đầu nhận ra sự việc xảy ra trong làng nhưng bằng một cách hết sức mù mờ, bởi cha Antôniô Isaben, phần vì tuổi tác và cũng vì tuổi tác đã khẳng định rằng mình ba lần nhìn thấy quỷ (sự kiện mà qua nó dân làng nhìn cha như một người lẩn thần) đã được các đạo hữu thuộc giáo khi cha cai quản coi như một người đàn ông lương thiện, hiền hòa và tận tụy nhưng thường lang thang đi trên mây. Vậy là cha nhận ra có cái gì đó đã xảy ra với đám chim chóc, nhưng ngay cả lúc ấy cha vẫn không tin rằng chuyện ấy không quan trọng quá đến mức cần phải có một bài thuyết giảng. Cha là người đầu tiên cảm thấy cái mùi khắm lặn ấy. Cha cảm thấy nó vào đêm ngày thứ Sáu khi cha hoảng hốt thức dậy, bởi một cơn buồn nôn lợm mửa cắt ngang giấc ngủ dằng dặc của mình, nhưng không biết liệu có nên quy tội

cho một cơn mộng mị hay cho một quỷ thuật mới mẻ đã quấy đảo giác ngộ của mình. Cha đánh hơi quanh mình và trần trọc hoài trên giường mà nghĩ rằng cái kinh nghiệm ấy có thể giúp mình làm một bài thuyết giảng. Cha nghĩ nó sẽ có thể là một bài thuyết giảng bi lụy về sự lấu cá của quỷ Satăng để lén sâu vào trái tim con người qua bất cứ giác quan nào.

Sang ngày hôm sau, trước lễ mixa, khi đi dạo ở sân trong, lần đầu tiên cha nghe thấy người ta nói về những con chim chết. Cha đang nghĩ đến bài thuyết giảng, đến quỷ Satăng và đến những tội lỗi có thể phạm phải qua thính giác, khi cha nghe thấy nói rằng cái mùi tởm lợm đêm qua là mùi những xác chim chết được tập trung lại trong cả tuần. Trong đầu cha đã hình thành một mớ bòng bòng về những ý tưởng thánh thiện, về những thứ mùi khó chịu, về những con chim chết. Vậy là ngày chủ nhật cha phải làm ngay một vài nói về lòng từ thiện mà chính cha cũng không hiểu cho thật rõ ràng, và cha mãi mãi quên phéng những mối quan hệ giữa con quỷ và năm giác quan.

Tuy nhiên, ở một chỗ nào đó rất cổ xưa của tâm tưởng, có lẽ vẫn còn tiềm ẩn những kinh nghiệm ấy. Điều đó luôn xảy ra với cha, không chỉ ở cuộc hội thảo cha làm lúc bảy mươi tuổi, mà sau đó bằng một tình thân rất độc đáo còn xảy ra lúc cha lên lão chín mươi. Tại cuộc hội thảo, một buổi chiều rất trong sáng đã xảy ra một trận mưa rào mạnh mẽ mà không có giông bão, cha đọc một đoạn thơ bằng nguyên bản của Sô-phô-clét. Khi trời tạnh mưa, qua cửa sổ cha ngắm nhìn ruộng đồng mệt mỏi, buổi chiều được tắm gội và mới mẻ, và mãi mãi cha quên mất sân khấu Hy Lạp và sân khấu của các nhà cổ điển. Không hề phân biệt, cha chỉ gọi một cách chung chung là “Các cụ già thuở trước”. Một buổi chiều không mưa, có lẽ khoảng ba mươi hay bốn mươi năm sau, cha đi qua quảng trường lát đá của một làng, cái làng mà cha đã đến thăm, bỗng nhiên, không hề có ý định trước, cha ngâm cái đoạn thơ của Sô-phô-clét mà cha đã đọc trong một buổi hội thảo trước đây. Chính tuần lễ ấy, cha nói chuyện rõ lâu về “Các cụ già thuở trước”, với vị đại diện cho Giáo hoàng, một ông già lẩm lờ và dễ động lòng trắc ẩn, thích thú một số trò chơi rối rắm dành cho các nhà thông thái mà có lẽ ngài đã tạo ra và những năm sau này chúng được dân gian hóa thành cái tên *Trò chơi ô chữ*.

Cuộc nói chuyện ấy ngay lập tức cho phép cha thu gom toàn bộ tình yêu cổ xưa và lạ lẫm của mình đối với các nhà cổ điển Hy Lạp. Tại lễ Giáng

sinh năm đó cha nhận được một bức thư. Cha những tưởng đó là một tờ sắc phong chức Giám mục cho mình. Nhưng không phải, vì đối với thời đại đó cha đã có được vinh hạnh bền chắc là kẻ tưởng tượng phong phú, kẻ liêu lĩnh trong sự bình giảng, và nhắm nhí trong các bài thuyết giảng của mình rồi.

Nhưng cha sống ở làng mà như đã chết rồi từ trước rất lâu cuộc chiến năm 1885. Trong thời kỳ những con chim cứ rúc vào phòng để chết, đã nhiều năm rồi dân làng yêu cầu thay cha Isaben bằng một linh mục khác trẻ hơn, nhất là khi cha nói mình đã nhìn thấy quỷ. Kể từ dạo ấy, dân làng coi như cha đã chết rồi, đó là điều mà cha chưa biết một cách thật rõ ràng cho dù cha vẫn có thể đọc được những chữ viết nhỏ li ti của cuốn sách bốn mà không cần dùng đến kính cận.

Cha luôn luôn là một người có thói quen bình thường. Một con người nhỏ thó, tầm thường, xương hóc phô bày ra, và một giọng nói chậm rãi để chuyện trò nhưng lại quá ề à trong các buổi nói trước công chúng. Với chỉ độc một chiếc quần trong ông bó, cha nằm vật vã trên chiếc ghế bọc vải lạnh để thổi bong bóng. Cha cứ ở lì trong phòng mình như vậy cho đến giờ ăn trưa.

Cha chẳng làm gì hết ngoài làm lễ mixa. Một tuần hai lần cha ngồi trong phòng xưng tội nhưng đã mấy năm nay không ma nào đến xưng tội. Cha đơn giản tin rằng các con chiên trong địa phận của mình đã để mất đi lòng tin do các thói quen hiện đại, từ đó cha đã cho rằng việc ba lần nhìn thấy quỷ là một sự kiện cực kì quan trọng dấu biết rằng dân chúng rất ít tin những lời cha noi, cho dù họ có ý thức được rằng quả thật làm như vậy là rất không thỏa đáng khi nghe cha nói về những kinh nghiệm ấy. Đối với chính cha sẽ chẳng là một nỗi ngạc nhiên việc biết rằng cha đã chết, không chỉ trong suốt năm năm gần đây nhất mà ngay cả trong những khoảnh khắc lấy lòng cha từng nhìn thấy hai con chim chết. Tuy nhiên khi bắt gặp xác con thứ ba, cha mới ít nhiều để ý tới cuộc đời thực. Vậy là trong những ngày gần đây cha chỉ thường xuyên chăm chú nghĩ đến xác con chim chết trên chiếc ghế nhà ga xe lửa.

Cha sống cách nhà thờ mười bước chân. trong một ngôi nhà nhỏ không lưới sắt che cửa sổ, có một hành lang nhìn ra đường cái và hai phòng: một để ngủ và một để làm việc. Có lẽ trong những giây phút kém minh mẫn của mình, cha cho rằng có thể giành được hạnh phúc trên trần gian khi trời

không oi nóng và cái ý tưởng đó đã khiến cha hơi lúng túng tí chút. Cha thích thả hồn mình lang thang trên những nẻo đường triết lí. Đó là điều cha đã làm khi ngồi ở ngoài hành lang vào tất cả các buổi sáng, với cánh cửa nửa khép, nửa mở, hai con mắt nhắm lại và duỗi thẳng hai chân. Tuy nhiên, chính cha cũng không biết rằng mình đã rất lạnh lợi trở về một trong những ý nghĩ của mình, mà ít nhất đã ba năm rồi cha đã làm trong nhưng giây phút suy tư của mình mà không hề nghĩ gì hết.

Vào lúc 12 giờ đúng, một cậu bé đi qua hành lang với một khay cơm gồm bốn món ăn ngày nào cũng như ngày nào: một bát súp ninh xương với một khúc sấn, một bát cơm trắng, một đĩa thịt lợn xào không hành, đĩa chuối rán hay bánh nhô, và một ít đậu lãng mà cha Antônio Isaben không bao giờ ném thử.

Cậu bé đặt khay cơm ngay cạnh chiếc ghế cha đang nằm, nhưng cha không mở mắt chùng nào chưa nghe thấy tiếng chân lại một lần nữa vang lên ở hành lang. Vì thế mà trong làng người ta tin rằng cha ngủ trưa trước bữa trưa. Sự thật là ngay cả về ban đêm cha cũng không ngủ một cách bình thường.

Vào các thời kỳ ấy, các thói quen của cha đã đơn giản đến mức sơ đẳng thời nguyên thủy. Cha ăn mà không cần phải rời khỏi chiếc ghế bọc vải lanh, không cần lấy thức ăn ra khỏi chiếc khay đựng, không dùng bát, nĩa và dao ăn, mà hầu như chỉ cần dùng chiếc thìa để múc canh. Sau đó cha đứng dậy, dội ít nước mát lên đầu, mặc chiếc áo thun mà trắng có vá nhiều miếng vải to, đi ra nhà ga xe lửa, đứng vào giờ cả làng đang say giấc ngủ trưa. Đã vài tháng này, cha đi theo lộ trình ấy mà mòm nhảm đọc câu văn do chính cha sáng tác ra vào lần con quỷ xuất hiện trước cha lần cuối cùng.

Một ngày thứ Bảy – chín ngày sau khi bắt đầu xảy ra hiện tượng chim chết – cha Antônio Isaben đi ra nhà ga khi một con chim sắp chết rơi xuống ngay dưới chân cha ở trước nhà bà Rêbêca. Một tia chớp minh mẫn lóe lên trong đầu cha và cha hiểu ngay rằng khác với những con khác, con này có thể cứu sống được. Hai tay cha cầm lấy con chim và gọi cửa nhà bà Rêbêca vào đúng lúc bà cởi chiếc cooc-xê để ngủ trưa.

Ở trong phòng mình, bà quả phụ nghe thấy tiếng gõ cửa và cẩn thận đưa

mắt nhìn ra các tấm lưới sắt. Đã hai ngày nay rồi không có lấy một con chim nào chui vào phòng. Nhưng tấm lưới che cửa vẫn bị thủng. Bà đã cho rằng việc ngăn chặn chim chui vào phòng để chết là một sự tiêu tốn vô ích khi mà cuộc tấn công ấy từng khiến bà giận phát run lên chưa chấm dứt. Bà nghe tiếng gõ cửa lẫn tiếng quạt điện kêu vo vo. Và bà lo lắng nghĩ rằng Achênia đã ngủ trưa ở phòng cuối cùng ngoài hành lang. Bà đã không dám hỏi xem ai dám tự tiện gõ cửa nhà bà không đúng lúc như thế này. Bà đóng lại cúc yếm ngực, bước qua cửa có lưới che, bà thẳng lưng đi dọc theo hành lang, bước qua căn phòng bày đủ bàn ghế và các đồ trang trí, rồi trước khi mở cửa, qua lưới sắt bà thấy cha Antônio Isaben đứng ở ngoài đó: lặng lẽ, mắt sụp xuống, với một con chim trên hai tay, nói: “Nếu vẫy cho nó một ít nước và sau đó để nó vào vỏ một quả bí, ta tin rằng nó sẽ khỏe lại”. Vào lúc mở cửa, bà Rêbêca cảm thấy mình chết ngất vì sợ.

Cha ở đấy không quá 5 phút. Bà Rêbêca tưởng rằng bà là người đã rút ngắn cuộc gặp gỡ. Nhưng trên thực tế, cha mới là người chủ động. Nếu bà quả phụ chịu suy nghĩ trong khoảnh khắc ấy hẳn bà sẽ biết ngay rằng trong ba mươi năm sống ở làng này không bao giờ cha ở lại quá 5 phút ở nhà bà. Cha cảm thấy rằng đồ dùng bừa bộn trong phòng khách *thể hiện rõ ràng bất kể quan hệ họ hàng với Đức Giám mục, tuy xưa cũ nhưng ai cũng biết*. Ngoài ra, còn có một truyền thuyết (hay một câu chuyện) về gia đình bà Rêbêca chắc chắn chưa bao giờ đặt chân đến dinh thự Đức Giám mục, cha nghĩ, và nói rằng đại tá Aurêlianô Buêđya, người em họ mà bà coi như là một kẻ trơ tráo, có lần nói rằng trong thế kỉ mới này Đức Giám mục không đến thăm làng là để tránh phải đến thăm bà Rêbêca, người cùng họ. Bằng bất cứ giá nào, dù cho điều kể trên là chuyện kể hay truyền thuyết thì sự thật là cha Antônio Isaben không cảm thấy thoải mái khi ở trong ngôi nhà ấy mà người chủ duy nhất của nó không để lộ một chút tinh thương xót và một năm chỉ đến nhà thờ có một lần để xưng tội nhưng chỉ trả lời chung chung khi cha định làm sáng tỏ cái chết nhiều bí ẩn của chồng bà. Nếu giờ đây cha có mặt tại nhà này, để đợi bà Rêbêca mang cốc nước đến tắm cho con chim đang hấp hối, là chỉ do hoàn cảnh khách quan buộc cha phải làm vậy mà thôi.

Trong lúc bà quả phụ trở ra, ngôi trên ghế xích-đu cha cô cảm nhận rõ ràng hơi ấm của ngôi nhà ấy vốn dai dẳng tồn tại kể từ khi vang lên tiếng súng, cách đây bốn mươi năm, và Hô-sê Accđiô Buêđya, người anh trai của đại tá, ngã sấp mặt xuống đất giữa một tiếng động của khóa thắt lưng và cựa thúc ngựa rơi xuống trên đôi ủng vẫn ấm nóng hơi người vừa mới được cởi

ra.

Khi một lần nữa bước vào phòng, bà Rêbêca nhìn cha Antônio Isaben, ngồi trên ghế xích-đu với vẻ suy nghĩ mơ hồ đã khiến bà sợ hãi.

- Cuộc sống một con vật – Cha nói – đối với Chúa chúng ta thật là rẻ rúng như cuộc sống của một người đàn ông vậy.

Khi nói điều này, cha không nhớ đến Hô-sê Accđiô Buêndya. Bà quả phụ cũng không nghĩ đến ông. Nhưng bà đã quen không tin những lời của cha kể từ khi trên bục giảng kinh cha nói về ba lần nhìn thấy quỷ dữ. Không quan tâm đến cha, hai tay bà cầm lấy con chim đặt nó vào ca nước rồi lắc ca. Cha cố quan sát thấy trong cung cách hành động của bà không hề có tình thương và lòng trắc ẩn mà chỉ có một sự tuyệt đối coi thường cuộc sống của một con vật.

- Bà không thích những con chim – Cha nói một cách nhẹ nhàng nhưng dứt khoát.

Bà quả phụ mở to mắt trong một cử chỉ thiếu bình tĩnh và khó chịu.

- Dẫu có đôi lần con thích chúng. – Bà nói – Giờ đây con căm ghét chúng vì chúng cứ chui vào nhà con để chết.

- Đã chết nhiều lắm – Cha nói vẻ không thương xót. Có thể nghĩ rằng trong giọng nói đơn điệu của cha có rất nhiều trò ranh ma.

- Tất cả cũng thế mà thôi – Bà quả phụ nói. Và trong lúc chán nản lôi con chim ra khỏi ca nước và đặt vào ống tay áo thụng của cha, bà nói: – Và điều đó chẳng quan trọng gì đối với con cả nếu chúng không phá thủng các tấm lưới chắn cửa nhà con.

Cha cảm thấy rằng chưa bao giờ cha gặp một trái tim sắt đá như vậy. Một lát sau, vì đã cầm con chim trong tay rồi, cha biết rằng cái cơ thể nhỏ nhoi và không thể tự vệ kia đã ngừng tiếng tim đập. Thế là cha quên sạch: quên cái mùi ẩm của ngôi nhà, quên thói tham lam, quên cái mùi không thể

chịu nỗi của thuốc súng trên thi thể của Hô-sê Accđiô Buêđya, và cha nhận ra sự thật huy hoàng từng bao quanh mình kể từ đầu tuần. Cũng tại đây, trong lúc bà quả phụ nhìn cha ra khỏi ngôi nhà với hai bàn tay cầm con chim chết rồi và một thái độ dọa nạt, thì cha cảm thấy mình đang dự vào sự khai thị huyền ảo rằng một trận mưa những xác chim đang rơi xuống làng và rằng mình, sứ giả của Thượng đế, kẻ có số phận thấy trước niềm hạnh phúc khi nào trời mát, đã hoàn toàn quên mất Ngày Khai huyền.

Ngày ấy cha đi ra nhà ga xe lửa nhưng không hiểu toàn diện các hành động của mình. Cha biết một cách mơ hồ rằng có cái gì đó đang xảy ra trên thế gian, nhưng lại cảm thấy mình thần thụy, trì độn, ngu dốt và vô nghĩa trong thời điểm ấy. Ngôi trên ghế nhà ga xe lửa, cha cố nhớ xem liệu trong Ngày Khai huyền có trận mưa rơi xác những con chim chết không, nhưng cha đã hoàn toàn quên mất. Bỗng cha nghĩ rằng sự chậm trễ trong nhà bà Rêbêca đã làm cha trễ chuyến tàu, và cha ngẩng đầu lên trên tấm kính mờ bụi phủ và rạn vỡ và nhìn chiếc đồng hồ ở trong văn phòng nhà ga, biết rằng còn kém 12 phút nữa mới đến 1 giờ chiều. Khi trở lại ghế ngồi cha cảm thấy ngọt ngào khó thở. Trong khoảnh khắc ấy cha nhớ ra hôm ấy là ngày thứ Bảy. Cha phe phẩy một lúc chiếc quạt tết bằng lá cọ, rồi lạc lối trong tâm khảm u tối của mình. Sau đó cha thấy khó chịu bởi những chiếc cúc áo thụng, những chiếc khuy trên đôi ủng và bởi chiếc quần trong ống bó dài tới tận của khoai chân và thảng thốt nhận ra rằng trong cuộc đời mình chưa hề cảm thấy nóng bức đến như vậy. Ngồi yên trên ghế, cha cởi chiếc cúc cổ áo thụng, rút từ trong ống tay áo thụng ra chiếc khăn tay và cha lau khuôn mặt ướt đày mồ hôi, trong một khoảnh khắc đầy cảm động cha nghĩ rằng mình đang tham gia quá trình hình thành một trận động đất. Cha đã đọc điều đó ở một cuốn sách nào đó. Tuy nhiên, bầu trời quang đãng không một gợn mây, một bầu trời trong sáng và xanh thẫm mà ở đây chim chóc biến đi hết sạch một cách kì bí. Cha nhận ra cơn nóng và sự trong sáng của bầu trời nhưng trong chốc lát đã quên mất những con chim chết. Giờ đây cha nghĩ đến việc khác, đến khả năng một cơn bão sẽ về. Tuy nhiên, bầu trời vẫn trong như pha lê và lặng lẽ thanh bình, cứ như thể đó là bầu trời của một làng xa xưa và khác hẳn, nơi không bao giờ cảm thấy cái nóng, và cứ như thể không phải là mắt cha mà là mắt những người khác đang nhìn ngắm bầu trời ấy. Sau đó cha nhìn về phương Bắc và ở phía trên các mái nhà lợp lá cọ và lợp tôn rỉ thấy một vệt đen chậm rãi, lặng lẽ và đều đặn những con điều hâu bậu trên bãi rác.

Bởi một vài lí do kì bí cha cảm thấy rằng vào thời khắc ấy trong khi cha đang sống lại những cảm xúc mà cha từng có trong một cuộc hội thảo ngày chủ nhật, trước khi cha được nhận phẩm trật nhỏ mọn. Vị Giám đốc tu viện cho phép cha được vào thư viện đặc biệt của ngài mà cha đã ở lì trong đó hàng giờ và hàng giờ (nhất là những ngày chủ nhật), đăm đúi đọc các cuốn sách màu vàng, thơm mùi gỗ lâu năm, với những chú thích bằng chữ Latin được ghi lại qua con chữ nhỏ xinh xắn của vị Giám đốc. Một ngày chủ nhật, sau khi cha đọc sách cả ngày, vị Giám đốc bước vào phòng, vội vã lục tìm một tờ phích có lẽ lẫn trong những trang sách cha đọc. Cha bắt gặp sự hoảng loạn của bậc bề trên với thái độ vô tư có suy tính, nhưng cha đã kịp đọc tờ phích. Chỉ có độc một dòng được viết bằng mực tím với những con chữ rõ nét và thẳng hàng: *Madame Ivette est morte cette nuit* ^[10]. Hơn một nửa thế kỉ sau, do nhìn thấy một vệt dài những con điều hâu bay trên một làng bị lãng quên, cha nhớ lại thái độ trầm tư ít nói của vị Giám đốc, người ngồi trước mặt cha, vẻ mặt tái xám trước buổi hoàng hôn và với hơi thở loạn nhịp.

Phấn khích bởi sự liên tưởng ấy, cha không cảm thấy nóng, mà ngược lại hoàn toàn, cảm thấy lạnh buốt ở háng và bàn chân. Cha cảm thấy nỗi sợ hãi mà không hề biết đâu là nguyên nhân đích thực của nó, vốn lan tỏa trong cái mờ bòng bong những ý nghĩ mơ hồ, mà giữa chúng không thể phân biệt nổi một cảm giác buồn nôn với chân quỉ Satang hằn in trên bùn, với một đám xác chim chết rơi xuống thế gian, trong khi cha Antônio Isaben lại ngồi yên không để ý đến sự kiện ấy. Thế là cha đứng dậy, giơ cao một bàn tay hãi hùng như để mở đầu một lời chào hỏi vốn đã bị lạc lối trong cõi hư vô, rồi hoảng hốt thốt lên: “Quỉ Hưđiô Êrăngtê”.

Trong khoảnh khắc ấy con tàu rúc còi. Lần đầu tiên trong rất nhiều năm cha đã không nghe thấy tiếng con tàu. Cha thấy nó tiến vào ga trong làn khói nước đậm đặc và nghe rõ tiếng bụi than rơi xuống những tấm tôn rỉ. Nhưng điều đó tựa như một giấc mộng xa xưa không thể giải thích được, nhờ nó cha không hoàn toàn tỉnh hẳn cho đến buổi chiều ấy, sau 4 giờ một lát, khi cha giống những tiếng chuông cuối cùng báo tin về bài thuyết giảng rừng rợn mà cha sẽ đọc ngày chủ nhật. 8 giờ sau đó, người ta đến tìm cha để làm lễ súc dầu cuối cùng cho một người đàn bà.

Do vậy mà cha không biết ai đó đến làng chiều ấy trên tàu hỏa. Đã từ lâu cha nhìn bốn toa tàu xộc xệch, bạc màu đi qua. và không nhớ rằng ít nhất

trong những năm này có ai đó từ trên những toa tàu này bước xuống để ở lại đây. Trước đây thì khác hẳn, cha có thể đứng suốt một buổi chiều để ngắm nhìn một đoàn tàu trở chuỗi: một trăm bốn mươi toa chở toàn chuỗi quả, cứ chạy mà không nghỉ, cho đến khi đêm xuống được khá lâu toa cuối cùng với một người cầm ngọn đèn xanh mới đi qua. Thế là lúc đó cha nhìn làng ở phía bên kia đường sắt – đã thấp sáng đèn – và cha có cảm giác con tàu đã đưa mình đến một làng khác với chỉ một việc nhìn nó chạy qua thôi. Có lẽ từ đó cha có thói quen có mặt tại nhà ga xe lửa vào tất cả mọi ngày, kể cả sau khi người ta xả súng vào những người lao động và các đồn điền chuỗi ngừng hoạt động và cùng với chúng cũng biến mất tấm con tàu dài một trăm bốn mươi toa và chỉ còn lại cái con tàu vàng đầy bụi phủ chạy qua làng vào lúc 1 giờ chiều mà chẳng chờ một ai cả.

Nhưng thứ Bảy ấy có người đến làng. Khi cha Antônio Isaben đi khỏi nhà ga, có một cậu thanh niên hiền lành dễ mến, chẳng có gì đặc biệt ngoài cái vẻ đói cơm ra, đã nhìn thấy cha qua cửa sổ toa xe cuối cùng trong khoảnh khắc đúng lúc nhận ra rằng mình chưa ăn cơm từ ngày hôm trước. Cậu ta nghĩ rằng *nếu có cha có thể có một khách sạn*. Cậu ta từ trên toa tàu bước xuống, rồi đi qua con đường nóng như than lửa dưới ánh nắng tháng Tám râm trái bưởi, rồi bước vào bóng râm mát của một ngôi nhà nằm ở phía trước nhà ga, là nơi đang vang lên tiếng nhạc rè rè phát ra từ đĩa hát cũ được đặt trên một cái máy hát. Khứu giác trở nên tinh nhạy nhờ cơn đói liên hai ngày, đã mách bảo cậu đây là khách sạn. Cậu bước vào đó, mà không hề đọc biển đề: *Khách sạn Macôndô*, một tấm biển mà cậu chưa hề đọc trong cuộc đời mình.

Bà chủ khách sạn mang thai năm tháng. Bà ta có nước da màu hoa mù tạc và diện mạo của bà giống hệt mẹ cậu khi bà có thai năm tháng. Cậu yêu cầu “một bữa ăn trưa rõ thật nhanh”, và bà, không hề cố ý vội vàng, đã phục vụ cậu ngay bát súp với một khúc xương và một đĩa chuỗi xanh rần. Trong khoảnh khắc ấy con tàu rúc còi. Được hơi súp ấm nóng và ngon lành bốc lên vây quanh, cậu ta tính toán khoảng cách giữa nhà ga và con tàu rồi ngay sau đó cậu cảm thấy chắc chắn mình sẽ bị lỡ một chuyến tàu.

Cậu định chạy. Đến tận cửa rồi, lòng đau đốn, nhưng lại không bước một bước ra ngoài bóng mát khi nhận ra mình không có thời gian để đuổi kịp tàu. Khi trở lại bàn ăn, cậu quên bà mẹ mình; cậu nhìn thấy một cô gái đứng ngay bên máy hát nhìn mình không thương hại, với một biểu hiện đáng sợ

trong ngày lúc đó cậu cởi chiếc mũ đội đầu do mẹ tặng cho mấy tháng trước đây. Cậu kẹp chiếc mũ giữa hai đầu gối trong lúc ăn xong bữa cơm. Khi đứng dậy để rời bàn ăn hình như cậu không quan tâm nhiều đến việc để lỡ chuyến tàu cũng chẳng bận tâm đến việc phải nghỉ lại một ngày cuối tuần ở cái làng mà tên của nó cậu cũng chẳng để ý xem xét. Cậu ngồi xuống ở một xó phòng, với những xương hóc nhô ra, cậu dựa vào thành ghế cứng kèu và thẳng đứng, và ngồi yên như vậy một lúc lâu, mà không nghe đĩa hát cho đến khi cô gái bảo cậu:

- Ở ngoài hành lang mát hơn.

Cậu ta cảm thấy khổ sở lắm. Để bắt chuyện với những người lạ bao giờ cậu cũng phải vất vả. Việc nhìn vào mặt người ta với cậu là một việc làm nhiều nhưc nhối và khi không còn biện pháp nào hơn là phải nói thì ngôn từ của cậu phụt ra khác hẳn với những từ cậu đã nghĩ. “Vâng, đúng thế!”, cậu nói, và cảm thấy hơi ớn lạnh. Cậu định bụng đừng đưa chiếc ghế mà quên mất rằng mình không ngồi trên một chiếc ghế xích đu.

- Những ai đến đây đều tự mình đẩy một chiếc ghế ra ngoài hành lang vì ở đây mát hơn – Cô gái nói. Và nhờ nghe cô nói, với nỗi đau cậu đã nhận ra rằng cô gái muốn được nói chuyện. Vào lúc cô ta lên dây cót máy hát cậu bạo dạn nhìn ngắm cô. Dường như cô đã ở đây vài tháng, vài năm cũng có lẽ, nhưng không hề bộc lộ ý thích nhỏ mọn đi khỏi nơi ấy. Cô lên dây cót chiếc máy hát nhưng cuộc đời cô đã định vị trong cậu. Cô mỉm cười.

- Cảm ơn cô – Cậu nói, định đứng dậy tạo mọi sự thoải mái cho các hoạt động của mình.

Cô gái không rời mắt khỏi cậu, nói:

- Và người ta cũng để mũ ở mắc áo đấy.

Lần này cậu cảm thấy có than đở ở trên tai mình. Cậu rùng mình vì nghĩ đến cái cách khêu gợi sự vật ấy. Cậu cảm thấy lúng túng, bị tù túng và một lần nữa lại thấy sợ vì để lỡ chuyến tàu. Nhưng vào lúc ấy, bà chủ đã bước vào phòng.

- Cậu làm gì thế? – Bà chủ hỏi.

- Cậu ấy đang đẩy ghế ra ngoài như mọi hành khách đều làm vậy – Cô gái nói.

Cậu tin rằng mình đã nhận ra cái giọng giễu cợt trong những lời nói ấy.

- Xin đừng bận tâm – Bà chủ nói – Tôi sẽ mang cho cậu một chiếc ghế tựa.

Cô gái cười còn cậu cảm thấy thảng thốt. Trời nóng. Một thứ nóng bức khô khốc và trì độn, và cậu đang túa mồ hôi. Bà chủ đẩy ra hành lang một chiếc ghế tựa với tấm đệm bằng da. Cậu đã sẵn sàng theo bà thì chính lúc ấy cô gái lại nói:

- Điều tệ hại là chim chóc sẽ làm cho cậu ta hoảng sợ.

Cậu kịp nhìn thấy ánh mắt nghiêm khắc khi bà chủ đưa mắt nhìn cô gái. Đó là một cái nhìn chớp nhoáng nhưng mãnh liệt.

- Điều cô cần phải làm là hãy cầm môm – Bà bảo cô gái và mỉm cười với cậu. Thế là cậu liền cảm thấy bớt lẻ loi hơn và thêm được nói chuyện.

- Cô ấy muốn nói gì thế, thưa bà?

- Chẳng là vì vào giờ này những con chim chết rơi xuống hành lang – Cô gái nói.

- Nó bịa chuyện đấy, tin sao được – Bà chủ nói rồi cúi xuống sửa lại một cành hoa giấy ở bàn đặt giữa phòng. Trên các đốt ngón tay bà có những cú run rẩy.

- Không đúng! Cháu không bịa. Ngày hôm qua chính bà đã quét hai xác chim chết đấy thôi.

Về đây thất vọng, bà chủ nhìn cô gái. Bà vừa cảm thấy thương hại lại vừa có ý nguyện rõ ràng nhằm giải thích tất cả cho cậu, cho đến khi cậu không còn nghi ngờ gì nữa.

- Thưa cậu, sự kiện xảy ra là như thế này: hôm qua bọn trẻ con để hai xác chim chết ở hành lang đe dọa con bé, và sau đó còn bảo nó là những con chim chết rơi từ trên trời xuống. Con bé cứ việc nuốt lấy tất cả những gì bọn trẻ nói mà chẳng hề suy nghĩ.

Cậu mỉm cười. Lời giải thích ấy của bà chủ với cậu là thú vị; cậu buông hai tay và lại nhìn cô gái cũng đang đăm đăm nhìn cậu. Chiếc máy hát ngừng quay. Bà chủ đi sang phòng khác. Khi cậu đi ra hành lang, bằng giọng nhỏ nhẹ cô bảo cậu:

- Em đã nhìn thấy mà. Hãy tin lời em. Cả thiên hạ đều nhìn thấy.

Lúc ấy cậu tin mình đã hiểu được sự yêu thích máy hát của cô gái và nỗi thất vọng của bà chủ:

- Vâng! – Cậu chậm rãi nói, sau đó đi về phía hành lang – Tôi cũng đã nhìn thấy chúng.

Ở bên ngoài, dưới bóng những cây hạnh đào, không khí dịu mát hơn. Cậu dựa chiếc ghế tựa vào khung cửa, ngồi ngửa đầu ra phía sau rồi nghĩ về mẹ mình. Mẹ cậu ngồi dựa vào ghế xích đu dùng cán chổi dài xua đuôi lũ gà con trong khi nghĩ rằng lần đầu tiên cậu vắng nhà.

Tuần trước cậu đã có thể nghĩ rằng cuộc đời mình như một sợi dây nhẵn thín và thẳng băng, được nối từ cái buổi đêm về sáng một ngày trời mưa trong cuộc nội chiến cuối cùng, là đêm cậu chào đời giữa bốn bức vách trát đất của cửa một trường làng cho đến buổi sáng tháng sáu vừa rồi. Cậu vừa tròn hai mươi hai tuổi và mẹ cậu đến tận chiếc võng cậu nằm để tặng một chiếc mũ với một tờ thiệp “Tặng con trai mẹ, nhân ngày sinh của con”. Trong những dịp thuận tiện, cậu ném đi lớp ri của thói lười biếng và cảm thấy nỗi nhớ trường, nhớ bảng đen, và tấm bản đồ của một đất nước quá đông đặc thứ phân ruồi, và nhớ hàng dài những chiến cốc treo trên tường bên dưới tên mỗi đứa trẻ. Ở đó không nóng bức. Đó là một làng xanh và lạng lẽ,

với những chú gà chân dài màu tro xám thường đi qua lớp đê vào đê trứng bên dưới những chiếc chum. Mẹ cậu lúc đó là một phụ nữ buồn và kín đáo. Lúc chiều buông, bà ngồi đón nhận làn gió tươi vừa tới từ vườn cam, và bảo: “Manaurê là một làng đẹp nhất trần gian”, rồi ngay sau đó, quay về phía cậu, nhìn cậu lớn lên một cách đáng ngạc nhiên trên chiếc võng: “Khi nào khôn lớn con sẽ hiểu điều đó”. Nhưng cậu đã chẳng hiểu gì cả. Khi mười lăm tuổi đầu, đã là quá lớn so với tuổi mình, tràn trề thử sức khỏe đầy vẻ vô tư và kiêu hãnh mà sự nhàn tản đem lại, cậu vẫn chẳng hiểu gì. Cho đến khi tròn hai mươi tuổi, cuộc sống của cậu chẳng có gì thay đổi vị trí nằm trên võng. Nhưng vào thời ấy, mẹ cậu, do bị lao phổi, buộc phải từ giã nhà trường mà bà đã chăm nom mười tám năm trời. Vì vậy, mẹ con cậu đến sống trong một căn nhà hai phòng với một chiếc sân rộng, nơi họ nuôi đàn gà chân chì y như những con gà mái đã đi qua phòng học.

Công việc chăn thả gà là mối quan hệ đầu tiên của cậu với thực tế. Và nó còn là công việc duy nhất cho đến tận tháng Sáu là tháng mẹ cậu nghĩ đến việc nghỉ hưu và cho rằng cậu con trai đã đủ thông minh để lo liệu việc ấy. Cậu tích cực cùng bà lo chuẩn bị tài liệu và cho đến khi cậu bỗng nảy ra ý định cần phải thuyết phục cha xứ hãy tăng thêm sáu tuổi nữa cho mẹ cậu, bởi nếu không bà vẫn chưa đủ tuổi về hưu. Ngày thứ Năm cậu nhận được những lời hướng dẫn tỉ mỉ đầy thận trọng của bà mẹ giàu kinh nghiệm sư phạm và thế là cậu khởi hành chuyến đi ra thành phố với mười hai đồng pêxô, một bọc quần áo, một cuộn tài liệu và một ý tưởng hoàn toàn được suy nghĩ chín chắn về từ *huru trí*, rồi cậu đã giải thích một cách sượng sùng coi như đó là một khoản tiền nhất định mà chính phủ cần phải trả cho cậu để cậu chăn nuôi lợn.

Vật vờ ngủ tại hành lang khách sạn lại bị nổi chán chường làm cho đàn độn, cậu đã không dám nghĩ đến tính chất nghiêm trọng của hoàn cảnh của mình. Cậu đoán rằng nổi bất hạnh sẽ được giải quyết vào ngày hôm sau với việc con tàu trở lại. Vậy là giờ đây nỗi lo lắng duy nhất của cậu là đợi ngày chủ nhật đến để tiếp tục cuộc hành trình và sẽ chẳng bao giờ nhớ tới cái làng đã xảy ra một cơn nóng không tài nào chịu nổi ấy. Sau 4 giờ một lúc cậu rơi vào một cơn mộng khó chịu và bức bối, vì trong lúc ngủ cậu nghĩ rằng thật đáng thương đã không mang theo chiếc võng. Đó là lúc cậu biết rõ ràng mình đã bỏ quên trên tàu bộ quần áo và cuộn tài liệu xin nghỉ hưu. Bỗng cậu thảng thốt thức dậy mà nghĩ đến mẹ, đến một lần nữa phải đi xin xỏ cha xứ.

Khi cậu kéo chiếc ghế vào phòng khác thì đèn trong làng đã thấp sáng. Cậu chưa hề biết đến đèn điện. Vậy là cậu đã trải nghiệm một ấn tượng mạnh mẽ khi nhìn thấy những ngọn đèn đáng thương và bụi bặm trong khách sạn. Sau đó cậu nhớ rằng mẹ mình đã nói về đèn điện rồi và lại tiếp tục kéo chiếc ghế cho đến tận phòng ăn, định bụng né tránh những con muỗi to bay loạn xạ như những viên đạn được phản ánh ở trong những tấm gương. Cậu ăn mà không thấy ngon miệng, cảm thấy khó chịu bởi sự thật sáng tỏ về hoàn cảnh của mình, bởi cơn nóng hầm hập, bởi cảm giác đắng cay về nỗi cô đơn ấy mà lần đầu tiên trong đời cậu nếm trải. Sau 9 giờ tối, người ta đưa cậu đến một căn phòng ở cuối nhà được dán kín bằng giấy báo và giấy tạp chí. Vào nửa đêm cậu chìm trong một giấc ngủ li bì trong khi đó, cách khách sạn năm ô phố, cha Antônio Isaben nằm ngửa, duỗi thẳng trên chiếc giường một, nghĩ rằng những kinh nghiệm thực tế của đêm ấy đã tăng thêm sức mạnh cho bài thuyết giảng cha từng chuẩn bị để đọc vào lúc 7 giờ sáng ngày mai. Cha nằm nghỉ với chiếc quần trong dài ống bó khít lấy hai chân bằng vải sec, trong tiếng muỗi xăngcudô kêu vo ve liên hồi. Trước 12 giờ đêm một lát cha đã đi qua làng để làm lễ ban thánh thể cho một người đàn bà và cảm thấy bàng hoàng và sợ hãi, vậy là cha để sẵn các thứ cần dùng cho lễ mixa ngay bên giường, rồi cha nằm mà nhẩm lại bài thuyết giảng. Cha cứ nằm yên như thế vài giờ liền: nằm ngửa duỗi thẳng chân trên chiếc giường cá nhân cho đến khi nghe thấy tiếng điềm giờ cổ xưa của một con vạc vào lúc gần sáng. Thế là cha cố gắng đứng dậy, đi lại chệch choạng, vấp phải cái chuông, ngã vấp mặt xuống sàn nhà gỗ ghè và cứng kều.

Hầu như cha vẫn chưa nhận ra chính mình trong khi cảm giác đau nhức nhối từ một bên sườn lan tỏa choán lấy mình. Trong lúc ấy cha đã có ý thức đầy đủ về sức nặng toàn bộ của mình: sức nặng của thân xác, sức nặng của tội lỗi và sức nặng của tuổi già. Cha cảm thấy đối diện với má mình là cái rắn chắc của nền nhà lát đá mà nhiều lần, vào lúc chuẩn bị các bài thuyết giảng, nó đã giúp cha hình thành một ý tưởng sáng giá về con đường dẫn tới địa ngục. “Hỡi Chúa Cristô”, cha thảng thốt rên rỉ “Con chắc rằng sẽ chẳng bao giờ con đứng dậy được nữa”.

Cha không biết mình nằm sóng soài trên sàn nhà được bao lâu mà không nghĩ gì, không nhớ gì ngay cả việc cầu xin một cái chết dịu êm. Trên thực tế, cứ như thể cha đã chết được một lúc. Nhưng khi phục hồi được trí khôn, cha không thấy đau đớn cũng chẳng thấy sợ hãi. Cha nhìn thấy ánh sáng nhợt nhạt bên dưới cánh cửa, và thế là cha biết chắc mình còn sống và mình còn

nhớ rành mạch lời của bài thuyết giảng.

Khi cha mở thang chắn cửa thì trời đã sáng rõ. Cha chẳng thấy đau nữa và còn nhớ ra hình như cú ngã đã cất cho mình sức nặng của tuổi già. Toàn bộ cái tốt đẹp, những cú ngã ngất khác thường, và những nỗi thương cảm của làng, tất cả đã ùa vào trái tim cha khi cha nuốt ực một ngụm của thứ không khí vốn là thứ hơi ẩm lam xanh sực mùi gà. Sau đó cha nhìn xung quanh mình, cứ như thể để gắn bó hơn với nỗi cô đơn, và cha nhìn thấy cái thanh lạng của buổi mai cùng với một, hai, ba xác chim chết ở hành lang. Cha ngắm nhìn ba con chim chết trong 9 phút mà nghĩ rằng cái chết đồng loạt của lũ chim kia cần một sự chuột tội, điều đó phù hợp với bài thuyết giảng đã được thấy trước. Sau đó cha đi cho đến đầu hành lang bên kia, nhặt lấy xác ba con chim chết, rồi đi trở lại phía chum nước, mở nắp chum rồi cha lần lượt thả từng xác chim xuống thứ nước xanh lè, tĩnh lặng mà không biết chính xác mục đích của hành động mình làm. *Ba cộng ba là một nửa tá xác chim chết trong một tuần lễ*, cha nghĩ, và một tia chớp kì ảo của trí thông minh mách cho cha biết rằng cha đã bắt đầu phải chịu đựng cái ngày vĩ đại của mình.

Trời trở nóng vào lúc 7 giờ sáng. Ở khách sạn, người ăn duy nhất đang đợi bữa điểm tâm là cậu. Cô gái trông nom máy hát vẫn chưa dậy. Bà chủ đến gần và chính trong cái khoảnh khắc ấy cứ y như thể từ bụng bà ta đang vang lên bảy tiếng chuông đồng hồ.

- Luôn luôn tôi cảm thấy rằng con tàu đã bỏ rơi cậu – Bà ta nói với một giọng thông cảm muộn màng. Và ngay lập tức bà ta mang đến cho cậu bữa điểm tâm: cà phê sữa, một quả trứng rán và một lát chuối xanh rán giòn.

Cậu định ăn, nhưng không thấy đói. Cậu ngỡ ngàng cảm thấy mới 7 giờ sáng trời đã bắt đầu nóng rồi. Mồ hôi chảy ròng ròng. Cậu thấy ngọt nhạt. Cậu ngủ không ngon giấc, mặc nguyên quần áo và giờ đây hơi sốt. Lại một lần nữa cậu cảm thấy sợ và nhớ bà mẹ mình và đúng cái lúc bà chủ đến để thu dọn bát đĩa. Bà ta rạng rỡ hẳn lên trong bộ đồ mới may bằng vải hoa in những bông hoa xanh. Bộ quần áo của bà chủ khiến cậu nhớ hôm nay là ngày chủ nhật.

- Có lẽ mixa không, thưa bà – Cậu hỏi.

- Có đấy – Người đàn bà nói – Nhưng cứ như thể không có lễ mixa thì chẳng ma nào đi lễ cả. Bởi vì dân làng muốn bẻ trên cử đến một đức cha khác.

- Vậy có chuyện gì xảy ra với cha xứ đương nhiệm ở đây.

- Là vì cha đã gần tròn một trăm tuổi và hiện đang ở trong tình trạng nửa điên nửa dại – Người đàn bà nói, đứng im một lúc, tay cầm cả một chồng bát đĩa.

Sau đó nói:

- Một ngày nọ, đứng trên bục giảng kinh, cha có thể rằng mình đã nhìn thấy quỷ dữ và kể từ độ ấy chẳng ma nào đi dự lễ mixa cả.

Vậy là cậu đến nhà thờ phần vì nỗi thất vọng của bản thân, phần vì tò mò muốn biết một con người đã có cả trăm tuổi. Cậu nhận ra rằng đây là một làng chết với những con đường dài dằng dặc, lấm bụi và những ngôi nhà gỗ mái lợp tôn u buồn, dường như không có người ở. Đó là làng trong ngày chủ nhật: những con đường không cỏ mọc, những ngôi nhà có lưới che cửa và một bầu trời cao thăm thẳm, kì diệu úp xuống một cái nóng ngọt ngào. Cậu nghĩ rằng ở đây chẳng hề có lấy một dấu hiệu nào cho phép phân biệt ngày chủ nhật với những ngày khác, và trong lúc bộ hành trên con đường hư quanh cậu nhớ tới mẹ mình: “Mọi con đường làng đều dẫn đến nhà thờ hay tu viện”. Trong chính cái khoảnh khắc này cậu bước vào một quảng trường nhỏ lát đá với một toà nhà xây tường vôi có một chiếc tháp và một chú gà gồ đậu trên đỉnh tháp và một chiếc đồng hồ kim dừng lại ở 4 giờ 10 phút.

Cậu thư thả đi quang quảng trường, trèo lên bậc tam cấp của toà nhà và ngay lập tức cậu cảm nhận được mùi mồ hôi người già quện lẫn với mùi hương, rồi cậu bước vào bóng râm mát lạnh của nhà hầu như không có người.

Cha Antônio Isaben vừa trèo lên bục giảng kinh xong. Cha sắp bắt đầu bài thuyết giảng thì nhìn thấy một chàng thanh niên đội mũ bước vào. Cha thấy cậu ta, bằng đôi mắt hiền hòa và trong suốt đang quan sát nhà thờ gần

như không có người. Cha thấy cậu ngồi xuống chiếc ghế dài cuối cùng, đầu để trần và hai tay để lên đầu gối. Cha biết đó là một người lạ mặt. Cha đã ở ngôi làng này hơn hai mươi năm rồi và nhờ vậy chỉ qua cái mùi từ thân xác họ phả ra cha nhận biết ngay các cư dân của làng. Vì thế cha biết rằng cậu thanh niên vừa bước vào nhà thờ là một người lạ mặt. Bằng một cái nhìn nhanh và sâu sắc cha thấy cậu ta là một người hiền lành, hơi buồn, mặc bộ quần áo bẩn và nhàu nát. *Cứ như thể mặc nó để ngủ lâu ngày rồi*, cha nghĩ, với cảm giác đó là một sự hòa quyện giữa lòng thương và nỗi chán nản. Nhưng sau đó, do nhìn cậu ngồi trên ghế băng, mà cha cảm thấy tâm hồn cậu đang trào dâng lòng biết ơn và thế là cha sẵn sàng đọc ngay cho cậu nghe bài thuyết giảng vĩ đại của đời mình. *Chúa Kitô ơi, – Cha vẫn thì thầm – Xin Người cho phép cậu ta nhớ chiếc mũ kéo con lại phải ném nó ra ngoài nhà thờ*. Rồi cha bắt đầu thuyết giảng.

Thoạt đầu cha nói mà không biết mình nói gì. Ngay cả nghe chính mình nói cha cũng chẳng nghe. Hầu như cha nghe thấy âm nhạc rõ ràng tách bạch tràn chảy ra từ một suối nguồn ngủ yên trong tâm hồn cha kể từ ngày khởi thủy của thế gian. Cha có niềm tin không chắc chắn rằng những từ ngữ đang đưa nở đúng lúc, chính xác, sáng giá, có trật tự và được sắp đặt tốt. Cha cảm thấy một luồng hơi nóng xâm chiếm lòng mình. Nhưng cha cũng biết rằng trí tuệ mình đã trong sáng không hề vẫn chút hư vô và biết rằng cảm giác hân hoan vui sướng khiến cha ghen ngào không phải là lòng kiêu ngạo cũng chẳng phải là sự quật khởi, cũng không phải là sự huênh hoang khoe mẽ mà là niềm vui thuần khiết của trí tuệ mình ở nơi Cha Của Chúng Con.

Ở trong phòng mình, bà Rêbêca cảm thấy muốn ngắt xiu, vì hiểu ra rằng chỉ trong một khoảnh khắc thôi, cơn nóng sẽ trở lại không thể nào khác được. Nếu không cảm thấy gấn bó sâu sắc với làng bởi một sự khó hiểu đối với cái mới, hẳn bà đã nhét hết các đồ dùng của mình vào một chiếc hòm đựng băng phiến và đi quanh thế giới như cố nội bà từng làm, theo như người ta đã kể lại cho bà. Nhưng bà tự biết rằng số phận đã buộc bà phải chết ở làng giữa những hành lang dài không kết thúc và chín phòng ở mà các tấm lưới che cửa của chúng sẽ được bà thay bằng những tấm kính đục khi cơn nóng qua đi. Vậy là bà đứng yên ở đó, quyết định (và đó là một quyết định mà bà thường sử dụng để sắp xếp quần áo trong tủ), và bà còn quyết định viết cho “người anh họ của ta” để anh ấy phải đến làng một linh mục trẻ và nhờ vậy bà có thể đi lễ nhà thờ với chiếc mũ cài những bông hoa nỉ xinh xinh nhỏ nhắn và một lần nữa lại được nghe một lễ mixa trong trật tự và

những bài thuyết giảng mục thước. Ngày mai là thứ hai, bà nghĩ, một lần nữa bà lại nghĩ đến việc đứng đầu một nhóm người để gửi cho Đức Giám mục (sự đứng đầu mà đại tá Buêndia từng đã thẩm định một cách bất kính) thì vừa lúc đó Achênia bỗng mở toang cánh cửa có lưới chắn ngoài và nói:

- Thưa bà, người ta nói rằng cha xứ lại điên ở trên bục giảng kinh.

Bà quả phụ quay gương mặt buồn buồn và cay cú, một gương mặt đích thực của bà về phía cửa.

- Thì ông lão ấy điên ít nhất đã năm năm nay rồi – Bà góa nói. Rồi bà lại tiếp tục công việc định giá các xống áo của mình, bà nói – Có lẽ cha xứ lại nhìn thấy quý.

- Bây giờ không phải là cha nhìn thấy quý nữa đâu ạ – Achênia nói.

- Vậy cha thấy ai? – Bà Rêbêca hỏi trong tư thế thư giãn, vô tư.

- Bây giờ cha bảo là cha nhìn thấy Hudiô Êrantê.

Bà quả phụ cảm thấy da mình sần gai ốc. Một cơn lốc những ý tưởng, những tấm lưới chắn cửa rách của bà, cơn nóng, những xác chim chết, và dịch hạch mà giữa chúng bà không thể phân biệt nổi, đã đi qua đầu bà khi nghe thấy những lời nói kia mà bà không nhớ kể từ những buổi chiều của tuổi ấu thơ xa xưa: “Quý Hudiô Êrantê!”. Và thế là với vẻ mặt tái xanh, lạnh lùng bà bắt đầu đi về phía nơi Achênia đang há hốc mồm miệng nhìn bà.

- Đúng thế! – Bà nói với một giọng được phát ra từ ruột gan của mình – Bây giờ ta đã tự giải thích được vì sao những con chim cứ thi nhau chết. Bị nỗi sợ thôi thúc, bà đội một chiếc khăn đen được thêu thùa đẹp đẽ, rồi như một tia chớp bà đi qua hành lang dài đặc và phòng khác bày đầy các đồ vật trang trí, qua cửa ăn ra đường cái, và băng qua hai ô phố để đến nhà thờ, nơi cha Antônio Isaben đang xuất thần, nói: “Ta xin thề với các con rằng ta đã nhìn thấy. Ta thề với các con rằng nó đã đi trên con đường ta đi lúc nửa đêm về sáng nay khi từ lễ ban thánh thể cho vợ của Hônát, bác phó mộc; ta trở về. Ta thề với các con rằng quý Hudiô Êrantê có bộ mặt đen đũi mang

theo lời nguyên rủa của Thượng đê và cứ sau mỗi bước chân, nó để lại một vệt tro than nóng bỏng”.

Lời cha khựng lại, trôi nổi trong không trung. Cha cố hiểu rằng mình không ghì được đôi bàn tay run rẩy, rằng cả thân xác mình run rẩy, rằng một dòng mồ hôi lạnh đang chảy xuống theo dọc cột sống của mình. Cha cảm thấy mệt mỏi, cảm thấy toàn thân run rẩy, cảm thấy một cơn khát và một cơn đau quặn ruột và theo tiếp tiếng réo ùng ục vang lên trong bụng mình. Giữa lúc ấy cha đã nhìn ra sự thực.

Cha nhìn thấy có người trong nhà thờ và thấy bà Rêbêca đang đi ở gian chính giữa, vẻ cảm kích, chăm chú với hai cánh tay gian rộng và bộ mặt cay đắng và lạnh lùng hướng lên bàn thờ Chúa. Cha cố mơ hồ hiểu điều đang xảy ra và có cả một trí thông minh đủ để hiểu rằng việc tin rằng mình đang làm chủ một phép màu có lẽ là huênh hoang đấy. Cha từ tốn dựa đôi tay run rẩy lên mép bàn gỗ và tiếp tục thuyết giảng.

- Lúc đó hẳn đi về phía ta – Cha nói. Lần này cha nghe rõ giọng nói thuyết phục và cảm động của chính mình – Hẳn đi về phía ta và hẳn có đôi mắt hạt huyền, bộ lông bù xù và mùi của một con dê đực. Ta giơ cao cánh tay lên, nhân danh Chúa của chúng ta để lên án tội ác của hẳn và nói: “Hãy dừng lại. Chưa bao giờ ngày chủ nhật là ngày tốt đẹp để làm lễ hiến sinh một chú cừu đực cả”.

Khi cha kết thúc bài thuyết giảng, cơn nóng bắt đầu. Cơn nóng hầm hập, oi ả, của tháng tám ấy là không thể nào quên. Nhưng cha Antônio Isaben không hề biết đến cơn nóng. Cha biết rằng ở đây, sau lưng mình, một lần nữa dân làng đứng đó, yếu đuối, sợ đến so hai vai lại trước bài thuyết giảng, nhưng cha chẳng hề vui vì cái đó. Cha cũng chẳng hề vui với cảnh tượng tiếp theo mà rượu đã làm dịu giọng cha. Cha cảm thấy khó chịu và bức bối. Cha cảm thấy bàng hoàng và không thể tập trung trong thời điểm sáng giá của đức hy sinh. Từ lâu rồi điều đó đã xảy ra với cha, nhưng giờ đây nó là một niềm vui khác hẳn bởi vì ý tưởng của cha đang bị treo lơ lửng trước một nỗi lo cụ thể. Lần đầu tiên trong đời mình lúc này cha mới biết đến niềm kiêu hãnh. Và như cha đã từng nghĩ và định danh nó trong các bài thuyết giảng của mình, cha cảm thấy niềm kiêu hãnh là một nỗi nghiệt ngã như cơn khát. Lấy hết sức bình sinh, cha đóng lại bàn thờ và nói:

- Pitagôra hỡi!

Người hầu lễ, một đứa trẻ đầu cạo nhẵn bóng, con nuôi của cha Antônio Isaben và đã được cha đặt tên cho, đi đến gần bàn thờ.

- Hãy đi thu tiền bố thí – Cha nói.

Cậu bé chớp mắt, quay một vòng tròn, rồi sau đó nói bằng một giọng hầu như không nghe thấy rõ:

- Con không biết hộp đựng tiền để ở đâu ạ.

Đúng vậy. Đã nhiều tháng nay không thu tiền bố thí.

- Vậy con hãy tìm một cái túi to trong kho đồ thành và hãy đi thu tiền bố thí đi.

- Và con nên nói thế nào, thưa cha?

Cha cố suy tư nhìn cái đầu cạo trọc nổi gờ những đường gân xanh xám. Bây giờ, cha là người nháy mắt:

- Hãy bảo rằng số tiền này được dùng để trừ qui Huđiô Êrantê – Cha nói và cảm thấy rằng trong trái tim mình đang chịu một sức nặng ghê gớm. Trong khoảnh khắc cha không nghe thấy gì ngoài tiếng nện chày nổ lép bép trong nhà thờ im ắng và hơi thở của cha hỗn hển và khó khăn. Sau đó, cha đặt tay lên vai người hầu lễ mà lúc này với đôi mắt tròn xoe đầy hoảng hốt đang nhìn cha. Cha bảo:

- Sau khi thu tiền xong hãy mang đến cho cậu thanh niên ngồi một mình lúc bắt đầu buổi lễ và hãy nói với cậu ta rằng cha gửi tiền cho anh để anh mua một chiếc mũ mới.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

ĐÁM TANG CỦA BÀ MỆ VĨ ĐẠI

Đây là câu chuyện có thực, thực tới mức khó tin rằng trên thế gian này, của bà Mệ Vĩ đại, người quyền thế nhất của vương quốc Macôđô từng nắm quyền cai quản suốt chín mươi hai năm và đã chết trong danh thơm của Chúa vào một ngày thứ Ba tháng Chín vừa qua, và đám tang của bà được vinh dự đón Đức Giáo hoàng.

Nay đất nước từng xao xuyến đã trở lại bình yên; nay dân thối sáo ở Haxinhô, dân buôn lậu ở Goahira, dân trồng lúa ở Xinu, dân phù thủy ở Xiêrpê, dân làm điếm ở Goamacagian, dân trồng lúa ở Aracataca đã căng lều lên để nghỉ ngơi lấy lại sức sau bao đêm thức trắng mệt mỏi; nay ngài Tổng thống nước cộng hòa và các vị tổng trưởng của ngài, cả những vị tai to mặt lớn đại diện cho chính quyền và các thế lực khác có mặt trong đám tang lớn nhất của lịch sử đất nước, đã lại sức và trở lại làm việc tại văn phòng của mình; nay Đức Giáo hoàng đã hoàn toàn bay lên trời; nay thật khó lòng mà len chân nổi trên những nẻo đường của vương quốc Macôđô bởi chỗ nào cũng ngập ngụa những vỏ chai, những mẩu tàn thuốc lá, những khúc xương thối, những thùng rỗng, những mẩu giẻ rách, những bãi phân mà đám đông đã để lại sau khi dự đám tang của bà Mệ Vĩ đại; nay là lúc kê chiếc ghế tựa vào tường ngồi nhìn ra đường để kể lại, thật chi tiết, từ đầu câu chuyện có sức lay động toàn quốc này trước khi các nhà viết sử kịp đến.

Mười bốn tuần nay, sau những đêm liên tục dùng thuốc cao dẹt vào những chỗ đau, mỗi mòn trong cuộc vật lộn với tử thần, bà Mệ Vĩ đại phán rằng hãy cho bà ngồi trên chiếc ghế xích đu cũ làm bằng mây song để bày tỏ những nguyện vọng cuối cùng của mình. Đối với bà, đây là đòi hỏi duy nhất còn thiếu trước khi nhắm mắt. Buổi sáng đó, nhờ cha Angghen giúp đỡ bà đã trang trải xong những món nợ tinh thần của tâm hồn mình và giờ đây chỉ còn thiếu việc chia của cải đưng trong rương hòm cho chín người cháu được thừa kế đang đứng quanh giường chăm sóc bà. Cũng có mặt ở trong phòng người ốm vị mục sư già suýt soát trăm tuổi, đang nói lảm bảm một mình. Phải điều tới mười người đàn ông lực lưỡng mới khiêng được mục sư vào phòng của bà Mệ Vĩ đại nên người ta quyết định để mục sư túc trực ở đây để khỏi phải

khiêng ngai xuống, khiêng ngai lên trong phút lâm chung của người ốm.

Nicanô, người cháu lớn, dáng lực lưỡng và thô kệch mặc quần áo ka-ki, đi ủng có cựa, đeo khẩu súng lục ba mươi chín ly nòng dài giấu trong áo somi, vội ra đi mời người viết văn khế. Ngôi nhà không lồ hai tầng, nòng nặc mùi mật mía và mùi lá kinh giới, gồm những căn buồng tối om ken chặt những tường hòm, những nôi niêu song chảo từ bốn đời nay, ngay từ tuần lễ trước đã ngừng mọi hoạt động náo nhiệt để chờ đợi phút ra đi mãi mãi của bà Mẹ Vĩ đại. Những người làm công cũng đang chen chúc nhau ngủ trên những tải muối và trên những dụng cụ làm vườn tại hành lang giữa của ngôi nhà, một hành lang sâu và tối, hai bên tường lủng lẳng những móc xích mà trước đây đã được dùng để treo những con lợn mới được làm lông và vào những ngày chủ nhật tháng Tám buồn bã người ta vẫn lấy *tiết tươi* những chú hươu, chú nai. Bọn người này túc trực ở đây để chờ lệnh đi loan báo tin dữ tới mọi miền hẻo lánh của trang trại. Con cháu trong nhà tề tựu đầy đủ ở phòng khách. Các bà da xanh tái đi vì hồi hộp chờ đợi quyền thừa kế, xanh tái đi vì phải thức đêm chăm nom người ốm, đang giấu kín trong lòng mình nỗi đau khổ của tất cả những nỗi đau khổ. Bà Mẹ Vĩ đại vốn là bậc trưởng lão hà khắc, đã rào giậu của cải và tên họ mình bằng một hàng rào thiêng liêng mà trong khuôn khổ của nó các ông chú, bà cô phải lấy ngay cháu họ ba đời của mình, các anh em trai phải lấy ngay chị dâu hoặc em dâu của mình nếu chồng của họ bị Chúa gọi đi hầu, cho tới khi hình thành một hệ đồng huyết thống được sinh sôi nảy nở trong vòng loạn luân. Chỉ riêng Mangôdalêna, cô cháu nhỏ tuổi nhất thoát được cái hàng rào ấy; nhờ sự cứu giúp của cha Angghen cô đã cạo trọc đầu, quyết định từ bỏ mọi vinh nhục nơi trần tục để trở thành bà xơ trong nhà thờ quận. Bằng hành động thô bạo, bọn đàn ông của gia tộc này đã tạo ra, bên cạnh gia đình chính thống ấy, một bầy con hoang tại các túp lều của người chăn gia súc, tại các con đường mòn, tại những xóm trại hẻo lánh. Bọn con hoang này cùng làm lụng, ăn, ở với đám tôi tớ với danh nghĩa là con nuôi, người ở, kẻ giúp việc, người được bảo trợ của bà Mẹ Vĩ đại.

Cái chết tất phải đến của bà Mẹ Vĩ đại đã gây nên một sự chờ đợi mệt mỏi. Tiếng nói trong cơn hấp hối của con người vốn đã quen thái độ kính cẩn và vâng lời của kẻ đối thoại với mình thều thào như tiếng đàn trầm trong phòng đóng kín nhưng lại vang vọng tới những hang cùng ngõ hẻm của trang trại. Không một ai lại thờ ơ trước cái chết của bà Mẹ Vĩ đại. Trong thế kỷ này, bà Mẹ Vĩ đại là đầu não của vương quốc Macônđô, như các ông anh bà,

như cha mẹ bà, như ông bà bà đã từng là như thế trong thế kỷ qua, trong quyền bá chủ suốt hai thế kỷ. Làng này được thành lập xung quanh tên họ của bà. Không một ai biết gốc gác, giới hạn, giá trị thực tế của gia sản của bà Mẹ Vĩ đại, nhưng mà cả bàn dân thiên hạ, ai cũng như ai, đều quen nghĩ rằng bà là bà chủ của nước các sông suối, nước các mặt hồ, nước mưa và nước sẽ mưa, là bà chủ của tất cả những con đường, những cột điện thoại, những năm nhuận; ngoài ra bà còn có quyền thừa kế cả cuộc sống và đất các điền trang nữa. Những buổi chiều bà Mẹ Vĩ đại ngồi hóng mát ở ban công nhà mình với tất cả sức nặng của lục phủ ngũ tạng và quyền uy của mình đè lên chiếc ghế xích đu cũ kỹ làm bằng mây song, bà hiện ra là người giàu có và thế lực, là một người mẹ đỡ đầu giàu có và có thế lực nhất trên trần gian này, trừ các thành viên trong nội tộc bà và chính bà, những người nhờ cha Angghen chỉ cho thấy những điếm xấu trong thân sắc của bà. Tuy nhiên bà vẫn tin là mình sẽ sống trên trăm tuổi như bà nội mình, người từng đứng trong chiến hào nơi nhà bếp của trang trại chống lại một toán quan lùng sục của đại tá Aurélianô Buêndia trong cuộc nội chiến năm 1875. Chỉ đến tháng Tư vừa qua bà Mẹ Vĩ đại mới hiểu rằng Thượng đế không chịu cho bà cái vinh dự được chính tay tiêu diệt một ổ Tam điểm có tư tưởng liên bang trong một cuộc ẩu đả.

Ngay từ tuần lễ ốm đau đầu tiên, viên thầy thuốc của gia đình đã dùng lá mù tạc làm thuốc cao đắp cho bà. Đó là một thầy thuốc gia truyền, từng đỗ thủ khoa ở Môngpelier^[11], một người thù địch đối với những tiến bộ khoa học mà ông ta theo đuổi, người được bà Mẹ Vĩ đại ban cho đặc ân cấm tất cả những thầy thuốc khác hành nghề tại Macônđô. Có một thời vào các buổi chiều ông ta cưỡi ngựa đi khắp nơi để thăm bệnh cho những người ốm và tạo hóa đã cho ông ta *vinh dự* được làm cha của không biết bao nhiêu đứa con xa lạ. Nhưng bệnh thấp khớp buộc ông ta phải nằm liệt võng, và không cần tới thăm con bệnh, ông ta ta chạy chữa cho họ qua những lời chuẩn đoán, những lời mách bảo, những lời nhắn gửi. Được bà Mẹ Vĩ đại yêu cầu, ông ta mặc quần áo ngủ, chống hai cây gậy, đi qua quảng trường và chuyển đến ở hẳn trong nhà người ốm. Chỉ khi hiểu rằng bà Mẹ Vĩ đại đang *hấp hối*, viên thầy thuốc mới ra lệnh cho người ta mang tới một chiếc thùng đựng những bình sứ có viết chữ Latinh. Trong suốt ba tuần liền ông ta bôi bả khắp mình người ốm bằng đủ thứ thuốc, nào thuốc đắp lá mù tạc, nào nước chiêm, nào viên đan tuyệt vời. Sau cùng ông ta lấy thịt cóc nướng ám màu khói vàng dẹt lên chỗ đau và dùng những con đĩa to tướng cho chúng cắn vào vùng thận người ốm để hút máu độc. Nhưng bệnh vẫn không thuyên giảm, do vậy, buổi

sáng hôm ấy: hoặc là nhờ bác phó cạo trích máu hoặc là nhờ cha Angghen Isaben niệm kinh đuổi tà cho bà Mẹ Vĩ đại.

Nicanô ra lệnh đi tìm mục sư. Mười người đàn ông lực lưỡng nhất đã đặt mục sư ngồi trên chiếc xích đu xộc xệch được che nắng bởi chiếc áo mốt théch chuyên dùng trong các buổi lễ trang trọng rồi khiêng mục sư từ thánh thất của ngài tới phòng ngủ của bà Mẹ Vĩ đại. Chuông báo lễ ban thánh thể cho người hấp hối vào lúc mờ sương một ngày tháng Chính là tin tức đầu tiên trong ngày đã đến tai dân chúng Macôndô. Khi mặt trời ló ra thì ở sân trước của nhà bà Mẹ Vĩ đại đã ồn ào tiếng người giống như một buổi chợ phiên miền thôn dã.

Ấn tượng đó gợi nhớ tới một kỷ niệm thời trước. Khi lên lão bảy mươi, bà Mẹ Vĩ đại đã tổ chức lễ mừng sinh nhật mình cùng lúc mở những hội chợ đông vui, mà mọi người đều vẫn nhớ. Rượu mạnh từng hũ, từng hũ một, bày la liệt ở mọi nơi tiện cho dân chúng uống; trâu, bò được thịt ngay tại các quảng trường để thiết đãi tất cả, ban nhạc chơi suốt ba ngày liền trên một bụi gỗ. Dưới bóng những cây hạnh đào phủ đầy bụi, nơi ngay từ những tuần đầu tiên của thế kỷ này, những lũ đoàn của đại tá Aurêlianô Buêndia đã hạ trại, la liệt bày bán các thức ăn nhậu, nào lòng lợn, xúc xích, nào cháo ngô, xúp đậu, xúp sắn, nào bánh đúc ngô, bánh xăngđuých kẹp giãmbông, nào bánh ngọt, kẹo mút, nào nước mía ép và các thứ hàng hóa vật vãnh khác; bên cạnh đó, người ta còn tổ chức các sới chơi gà, các sòng bạc. Giữa lúc hội chợ náo nhiệt, tem và giải quàng vai áo có in ảnh bà Mẹ Vĩ đại được tung ra bán.

Trước ngày sinh nhật hai hôm, các cuộc vui bắt đầu và chúng được kết thúc vào đúng tối ngày chủ nhật của bà Mẹ Vĩ đại với những tràng pháo hoa bắn đỏ trời và một tiệc nhảy tổ chức ngay trong nhà bà. Khách mời và con cháu chính tông trong nhà được đám người tôi tớ phục vụ chu đáo để vui vẻ ngày theo nhịp điệu của âm nhạc hợp thời trang phát ra từ chiếc máy hát cổ lỗ sĩ. Bà Mẹ Vĩ đại ngồi trên chiếc gai đệm lạnh đặt ở cuối phòng khách để điều khiển cuộc vui. Với bàn tay phải ngón nào cũng đeo đầy nhẫn như ốc bầu, bà thận trọng ban phát những chỉ thị. Đôi lúc tỏ ý đồng tình với những người đang yêu nhau, nhưng hầu như lúc nào bà cũng được nguồn cảm hứng của mình hướng dẫn, đêm đó bà Mẹ Vĩ đại đã xếp đặt những đôi vợ chồng sẽ cưới nhau vào năm tới. Đã kết thúc tiệc vui, bà Mẹ Vĩ đại đã bước ra tận ban công lộng lẫy những đèn lồng, những vòng hoa, rồi từ trên ban công bà tung tiền xuống giữa đám đông đứng dưới. Tục lệ ấy bị gián đoạn, phần vì trong

họ tộc đã xảy ra nhiều đám tang liên tiếp, phần vì tình hình chính trị của đất nước thời gian gần đây không được ổn định. Những buổi vui náo nhiệt và lòng lẫy ấy, thế hệ trẻ chỉ được nghe kể lại thôi. Bọn họ không được may mắn xem bà Mẹ Vĩ đại, trong buổi lễ mixa không những được các chức sắc trong chính quyền quạt hầu mà ngay cả trong những lúc long trọng nhất của buổi lễ bà còn được hưởng quyền miễn quỳ trước bàn thờ Chúa để khỏi phải đứng lên ngồi xuống làm hư hại chiếc váy lụa Hà Lan mặc ngoài và chiếc váy lụa Thụy Sĩ mặc trong. Các cụ già còn nhớ, như một ảo ảnh thời xuân trẻ, buổi chiều mà tiểu thư Maria, thuộc dòng họ Rôsanhêđa và Môngtêrô, chịu tang cha mình rồi trở về theo con đường từ điện thờ lớn tới nhà riêng mà trên nó đã trải một tấm thảm dài hai trăm mét dành cho chức vị cao sang mới của cô: với hai mươi tuổi đời, tiểu thư đã trở thành bà Mẹ Vĩ đại. Vậy là hình ảnh xa xưa ấy không chỉ thuộc về quá khứ của gia đình mà còn thuộc về quá khứ của đất nước. Bà Mẹ Vĩ đại đã thặng hoa vào trong chính huyền thoại của mình bằng hình ảnh ngày một xa mờ ấy, và lúc này, vào những buổi chiều nức nựa hầu như vẫn có thể nhìn thấy nó trên ban công ngọt ngào bởi sắc màu gay gắt của hoa phong lữ. Quyền năng của bà được thực hiện qua bàn tay của Nicanô. Giữa bà Mẹ Vĩ đại và đám cháu có một lời hứa ngầm rằng khi bà viết chúc thư thì những người cháu thừa kế lập tức mở hội vui trong ba ngày liền. Nhưng những người thừa kế hiểu ngầm rằng bà chỉ phán những ý nguyện cuối cùng của mình mấy giờ trước khi chết, do đó không mấy ai đã nghĩ tới khả năng bà sẽ đi hầu Chúa. Chỉ đến sáng sớm hôm ấy khi dân chúng Macônđô thức dậy trong hồi chuông nhà thờ báo tin có con chiên đang hấp hối, lúc ấy mọi người trong gia đình mới tin rằng bà Mẹ Vĩ đại không chỉ có thể chết mà rõ ràng bà đang chết thật sự.

Giờ tận số của bà đã tới. Bà Mẹ Vĩ đại, mình bị bôi bẩn thuốc lá lô hội lên tận đầu, nằm trên chiếc giường vải lạnh, che tấm lọng đầy bụi, tuy nhiên sức sống vẫn thoi thóp trong bộ ngực phập phồng đôi vú trướng lão. Bà Mẹ Vĩ đại, cho đến lúc đã năm mươi tuổi vẫn chưa hề cùng ai, từ chối lời cầu hôn của những người si mê nhất và nhờ thiên nhiên ưu đãi, quyết chí ở vậy cho sướng cái thân, đã chết già và không con cái. Trong phút xúc dầu thánh cuối cùng, cha Angghen Isaben phải nhờ người giúp sức mới xúc dầu vào lòng bàn tay người hấp hối. Sự có mặt đông đủ của các cô cháu cũng chẳng giúp được gì. Lần đầu tiên trong suốt tuần nay, người hấp hối hết sức gắng gượng ghì chặt bàn tay mà ngón nào cũng lóa sáng những mặt đá quý vào ngực mình, đưa đôi mắt trắng dã nhìn khắp lượt các cháu gái, nói: “Lũ cướp đường”. Sau đó nhìn cha Angghen Isaben mặc tang phục và người hầu lễ

cầm các nhạc khí, bà thều thào thú nhận: “Ta đang chết”. Lúc ấy, bà tháo chiếc nhẫn có mặt đá kim cương lớn nhất trao cho Mangodálêna, được sự ủng hộ của Nhà thờ, đã từ chối quyền thừa kế của mình.

Vào lúc rạng sáng, bà Mẹ Vĩ đại phán rằng hãy để bà nói chuyện riêng với Nicanô, dặn dò y những điều kiện cần thiết trước khi già từ cõi đời. Với đầu óc minh mẫn nhất bà thông báo cho cháu mình trong nửa giờ đồng hồ về công việc làm ăn của gia đình, bà đặc biệt hỏi cháu mình về số phận thi hài mình và việc tổ chức lễ tang mình sẽ như thế nào. “Lúc nào cháu cũng phải tỉnh táo – bà nói – Hãy khóa cẩn thận tất cả những vật quý giá lại bởi vì nhiều kẻ tới đăm chỉ lợi dụng lúc tang gia bối rối để hôi của”. Một lát sau đó bà Mẹ Vĩ đại gặp riêng mục sư già để làm lễ rửa tội, giản dị nhưng đầy đủ các chi tiết. Cuối cùng bà gặp gỡ đám cháu. Đó chính là lúc bà Mẹ Vĩ đại phán rằng hãy đặt mình ngồi trên chiếc ghế xích đu mây để bày tỏ những nguyện vọng cuối cùng của mình.

Nicanô đã chuẩn bị sẵn một bản tường trình chính xác những của cải của bà Mẹ Vĩ đại trên hai mươi tư trang giấy viết chữ sáng sủa dễ đọc. Có viên thầy thuốc và cha Angghen Isaben làm chứng, bà Mẹ Vĩ đại nồng nhiệt đọc cho người viết văn khế ghi danh mục của cải của mình, ngọn nguồn duy nhất của quyền lực và danh vọng của bà. Của cải vật chất, từng bị triều đình Tây Ban Nha buộc phải cống nạp ba thứ thuế trong thời Thuộc địa, đã bị thu hẹp lại trên những mối quan hệ thực tế của nó. Nhưng cùng với thời gian thay đổi và nhờ có hôn nhân trong nội tộc, những của cải ấy đã ngày một giàu thêm dưới sự cai quản của bà Mẹ Vĩ đại. Trên miền đất hoang sơ, rộng mênh mông không có giới hạn, bao gồm năm đô thị phụ thuộc và theo sự tính toán của các nhà điền chủ thì đất đai này chưa bao giờ được cấy trồng, chính tại đó đã có ba trăm năm mươi hai gia đình tá điền sinh sống. Hàng năm, cứ tới trước ngày lễ thánh của mình, bà Mẹ Vĩ đại thu tô. Với việc làm này bà đã ngăn trở việc chính phủ quốc hữu hóa những ruộng đất của bà. Ngồi ở hành lang trước nhà, một mình bà thu tô của những tá điền được phép sinh sống trên đất đai của bà như trong hơn một nửa thế kỷ qua cha ông bà đã thu tô của cha ông những tá điền này. Sau ba ngày chọn lựa cống vật; sân nhà bà chật ních những lợn, gà, ngan, ngỗng, ngoài ra còn số hoa lợi mùa đầu và một phần mười số hoa lợi thu trong mùa mà những tá điền đem tới biểu. Trên thực tế đó là vụ mùa duy nhất mà gia đình đã thu được, kể từ khi có ruộng đất đến nay, trên miền đất cằn cỗi tính thử cũng phải rộng tới mười vạn ha. Nhưng hoàn cảnh lịch sử đòi hỏi sáu vùng cư dân của địa hạt

Macôndô, kể cả trung tâm của mỗi cư dân đó, phải lớn lên và trù mật hơn, để cho tất cả những ai sống trong một căn nhà nào đấy sẽ không có quyền tư hữu gì khác ngoài quyền tư hữu đối với các cửa của cải tùy thân bởi đất đai vẫn thuộc quyền chiếm hữu của bà Mẹ Vĩ đại và người thuê đất phải trả tô thuế cũng như chính chủ phải trả tiền thuê đất cho bà để làm đường sá cho công dân đi lại.

Quanh các vùng lân cận những xóm trại, lòng nhòng đi lại một lượng súc vật không rõ là bao nhiêu và ít được chăm nom tử tế. Đó là những con vật bị đóng dấu hình khóa móc trên mõng nó. Cái triện cha truyền con nối ấy là một trong những giường mối chính của truyền thuyết gia đình từng được dùng vô tội vạ vào việc đóng dấu lên những con vật lạc đàn, lả đi vì khát nước, đã mò tới các xóm trại hẻo lánh này. Vì những lý do mà không một ai có thể giải thích, những khoảng đất rộng mênh mông của gia đình cứ ngày một rộng thêm ra trong suốt thời kỳ chiến tranh nội chiến, rồi gần đây, người ta đã dựng lên trên đó những nhà máy đường, những kho thóc, những trại vắt sữa gia súc.

Bên cạnh những tài sản được liệt kê, trong bản di chúc còn kể tới sự có mặt của ba chum tiền vàng được chôn giấu ở trong nhà từ thời chiến tranh giành độc lập, số tiền vàng này vẫn chưa tìm thấy qua các cuộc đào bới thăm dò tiến hành định kỳ và rất công phu. Những người thừa kế được hưởng quyền tiếp tục bóc lột đối với đất đai phát canh, quyền thu hoa lợi mùa đầu và một phần mười số hoa lợi của mỗi vụ thu hoạch và các quyền lợi khác đồng thời thừa kế cả cái kế hoạch đã được các thế hệ nối tiếp vạch ra nhằm tìm kiếm cho ra số của cải giấu dưới đất.

Bà Mẹ Vĩ đại cần tới 3 giờ liền để kể tên những vấn đề có liên quan tới đất đai của mình. Trong căn phòng nong nặc hơi người, tiếng nói của người hấp hối dường như làm tăng thêm tầm quan trọng của các vấn đề nêu ra. Khi bà Mẹ Vĩ đại ký tên và những người làm chứng ký tên mình ở dưới chữ ký của bà thì có một sự rung chuyển thầm lặng lay động trái tim đám đông ngày một đông thêm người dưới tán những cây hạnh đào phủ đầy bụi ở ngay trước sân nhà.

Lúc này, chỉ còn lại việc kể tường tận tên các cửa của cải tinh thần. Lấy hết sức bình sinh – như cha ông mình từng làm trước kia khi đi sang thế giới bên kia để bảo vệ uy thế của nội tộc mình – bà Mẹ Vĩ đại gượng ngồi dậy trên bộ

mông phê của mình, rồi với giọng nói tự tin và chân thành, bà đọc cho người viết văn khế ghi danh mục những của cải tinh thần: những thứ không thể nhìn thấy bằng mắt thịt được.

Tài nguyên trong lòng đất, nước mạch, màu sắc của quốc kỳ, quyền toàn vẹn lãnh thổ, các chính đảng truyền thống, quyền con người, quyền tự do của công dân, ngài tổng thống nước cộng hòa, các sách giáo huấn, những sự bất biến của lịch sử, các cuộc tuyên cử tự do, các hoa hậu, những bài diễn văn kiệt xuất, những sự kiện vĩ đại, các tiểu thư đài các, các bậc công tử, các nhà quân sự hống hách, tòa án tối cao, những bài báo bị cấm nhập khẩu, các phụ nữ sống buông tuồng, vấn đề thịt, vấn đề sự trong sáng của ngôn ngữ, trật tự công công, báo chí tự do nhưng phải có trách nhiệm, các thành viên của Liên minh các nước Nam châu Mỹ, các bài học dân chủ, đạo đức Thiên chúa giáo, quyền cư trú chính trị, nỗi lo cộng sản, sự khan hiếm tiền bạc, đời sống túng quẫn, truyền thống cộng hòa, các tầng lớp bất hạnh, các bức thông điệp của các bậc trung thân.

Bà Mẹ Vĩ đại không đủ sức đọc hết. Việc đọc tên các của cải dài dòng ấy đã đứt đoạn. Vì sa lầy trong *mare magnum*^[12] các khái niệm trừu tượng mà trong suốt hai thế kỷ từng là dinh lũy tinh thần của quyền lực gia đình này, bà Mẹ Vĩ đại nấc lên một tiếng rồi thở hắt ra hơi thở cuối cùng của đời mình.

Buổi chiều ấy, dân chúng của thủ đô cổ kính được xem bức chân dung của cô gái hai mươi tuổi đăng trên trang nhất số báo đặc biệt và họ nghĩ ngay rằng đó là một hoa hậu mới. Bà Mẹ Vĩ đại sống lại một lần nữa giây phút xuân trẻ trong tấm ảnh của mình, một tấm ảnh được khấn trương chụp lại và được phóng đại chạy kín bốn cột báo cho thấy mái tóc dày của cô gái được chiếc lược ngà đỡ bông lên và ở phía trên, một chiếc vương miện trùm lên chiếc khăn đăng ten. Hình ảnh ấy, do một bác phó nháy lưu động đi qua Macônđô chụp từ hồi đầu thế kỷ và được các báo lưu tư liệu từ rất nhiều năm trong ngăn kéo của những người không quen biết, sẵn sàng sống mãi trong ký ức các thế hệ tương lai. Trong các chuyến ô tô buýt, trong thang máy các bộ, trong phòng trà âm đạm mà bốn bề thưng che những tấm màn đã bạc màu, với thái độ thành kính dân chúng bàn tán về dấu toàn năng vừa tạ thế, về con người mà ngay tên tuổi của mình còn bị lãng quên trong phần lớn cư dân đất nước trước kia được các báo sùng kính đăng tên. Mưa phùn phủ một

màu xám mờ và lo lắng lên đám người đi lại ngoài đường. Tất cả các nhà thờ, nhất loạt rung chuông rền rĩ báo tin buồn. Ngài Tổng thống nước cộng hòa, kinh ngạc trước tin dữ khi đang phải chủ trì buổi lễ tốt nghiệp cho các sĩ quan, bằng một thông báo do chính tay ngài viết ở mặt sau bức điện báo, đã báo cho bộ trưởng quốc phòng biết rằng ngài sẽ kết thúc bài diễn văn của mình bằng một phút mặc niệm để tưởng nhớ bà Mẹ Vĩ đại.

Cái chết của bà Mẹ Vĩ đại đã làm tê liệt mọi hoạt động xã hội thông thường. Chính ngài Tổng thống nước cộng hòa, người mà những tình cảm thị dân thấm tới ngài như thấm qua đầu lọc thuốc lá, đã cảm nhận được không khí vẫn lặng thê lương của thành phố trong một ảo ảnh thoáng qua nhưng khá đột ngột ngay từ trên ô tô của mình. Chỉ có những quán cà phê vắng khách và nhà thờ lớn chuẩn bị làm lễ tang chín ngày là còn mở cửa. Tại Điện Nghị viện Quốc gia, nơi bọn ăn mày cuộn mình trong giấy báo ngủ trong sự che chở của những cột đờrica và các bức tượng trầm mặc của các vị Tổng thống quá cố, đèn các phòng họp vẫn thấp sáng trưng. Khi ngài Tổng thống, hãy còn bàng hoàng bước quang cảnh thành phố chịu tang, bước vào phòng làm việc của mình thì các vị tổng trưởng của ngài, mặc tang phục lụa mỏng, vẻ mặt xanh tái và nghiêm trang hơn thường lệ đã đứng đợi ngài.

Những sự kiện của đêm đó cũng như những sự kiện tiếp theo sẽ được xem như là một bài học lịch sử. Điều đó không chỉ vì tinh thần Thiên chúa giáo ngưỡng vọng ở những nhân vật quyền cao chức trọng mà còn ở lòng tận tụy phục vụ đã điều hòa những lợi ích khách nhau và những quan điểm đối nghịch nhau nhằm an táng trọng thể con người vĩ đại này. Trong nhiều năm nay, bà Mẹ Vĩ đại đã đảm bảo an ninh xã hội và sự hòa hợp giữa các đảng phái chính trị của vương quốc mình nhờ kết quả của ba thùng phiếu bầu cử giả mạo, những vật đã tạo nên một phần của cái của bà. Những người đàn ông trong đám tôi tớ, những người được bà bảo trợ, những tá điền của bà, những người nhiều tuổi và ít tuổi, chẳng những chỉ làm phận sự cử tri của mình mà còn làm cả phận sự của những người đã chết trong vòng một thế kỷ. Bà Mẹ Vĩ đại là người đứng đầu trong quyền lực truyền thống đối với nhà đương cục, là đáng siêu nhân đối với đông đảo quần chúng, là sự hiểu biết thông thái có tính siêu việt đối với sự ứng nghiệm tức thời. Trong thời bình, ý nguyện thông trị của bà đã khiến cho các giới lao động, giáo sĩ đoàn kết hoặc mâu thuẫn với nhau và chúng tỏ rằng vì lợi ích của những người thân thuộc, cần phải hành động như thế để tránh mọi rắc rối hoặc phải dùng tới những thùng phiếu bầu cử. Trong thời loạn lạc, một mặt bà Mẹ Vĩ đại bí

mặt vũ trang cho đảng của mình, mặt khác ra tay công khai làm phúc cho những nạn nhân của mình. Chính cái nhiệt tình yêu nước ấy đã đem lại cho bà những vinh dự cao quý nhất.

Ngài Tổng thống nước cộng hòa, không cần hỏi ý kiến các cố vấn, cũng đã nhận ra trọng trách của mình. Giữa phòng tiếp kiến và sân lát đá từng là nơi ra vào của các bậc phó vương, có một vườn bách thảo u nơi một thầy dòng người Bồ Đào Nha đã treo cổ tự tử vì tình trong thời gian cuối cùng của chế độ Thuộc địa. Dù có cả cái bộ máy tùy tùng ồn ào ấy, nhưng mỗi khi qua lại vườn này vào buổi tối, ngài Tổng thống vẫn không tránh khỏi những phút rợn tóc gáy. Song cái đêm ấy nổi xúc động đã có sức mạnh của một linh cảm. Thế là ngài Tổng thống hoàn toàn nhận rõ sứ mệnh lịch sử của mình đã tuyên bố cử hành lễ tang chín ngày và truy tặng nhiều danh hiệu vinh quang cho bà Mẹ Vĩ đại, liệt bà vào hạng nữ anh hùng đã hy sinh vì tổ quốc ở ngoài mặt trận. Như đã biểu lộ rõ trong bài nói, tuy ngắn gọn nhưng tràn trề tình cảm bi thương, được truyền đi trên các làn sóng phát thanh và truyền hình tới đồng bào vào sáng sớm hôm đó, ngài Tổng thống đã khẳng định rằng đám tang của bà Mẹ Vĩ đại phải là một âm gương cho người đời.

Tuy nhiên, những mục đích quá cao cả ấy lại vấp phải những quy định quá ư là trái khoáy. Thể chế pháp luật của đất nước, được các cụ tổ của bà Mẹ Vĩ đại xây dựng, đã không thích ứng những sự kiện như những sự kiện vừa xảy ra. Các tiến sĩ luật uyên bác, những người luyện đàn của pháp luật, vùi đầu nghiên cứu các văn bản và các tam đoạn thức để tìm ra cái hình thức thích hợp cho phép ngài Tổng thống dự lễ tang của bà Mẹ Vĩ đại. Đất nước trải qua những ngày lộn xộn trong các giới: chính trị, tu sĩ, thương nhân. Tại hội trường hình bán nguyệt của quốc hội, các quốc hội thiếu sức sống bởi sự thống trị của luật pháp trù tượng trong một trăm năm nay, sự tưởng niệm bà Mẹ Vĩ đại được tổ chức long trọng đạt tới cân xứng với sự trang trọng của những bức tranh sơn dầu vẽ các bậc công thần khai quốc và của các bức bán thân của các nhà hiền triết cổ Hy Lạp, trong lúc đó, thi hài bà đã phồng rộp những bong bóng nước ở trên da do thời tiết oi nóng ở Macôndô. Đây là lần đầu tiên người ta nói về bà và người ta đón nhận bà, hiểu bà không cần tới chiếc ghế đu mây của bà, không cần tới những cơn ngủ gà ngủ vịt của bà vào lúc 2 giờ chiều, không cần tới món thuốc đắp lá mù tạc trên cơ thể bà, và người ta thấy bà trinh trắng, thấy bà trẻ cái trẻ không tuổi tác, bà đã thăng hoa vào huyền thoại.

Hết giờ này sang giờ khác cuộc thảo luận sôi nổi. Lời tiếp lời, người ta thi nhau nói âm ỉ khiến cho bầu không khí chung của đất nước cũng phải vẩn vù. Cho tới khi có người, do ý thức được thực trạng cuộc họp của các cố vấn pháp lý không có thực tế này, đã lên tiếng làm dứt quãng cuộc thảo luận có một không hai trong lịch sử đất nước để nhắc nhở mọi người rằng thi hài của bà Mẹ Vĩ đại đang trương lên trong không khí nóng bức này. Trong không khí thuần khiết của luật pháp thành văn, không một ai dám đương đầu với cuộc tiến công bất chợt ấy của lẽ phải thông thường. Lệnh ướp hương tử thi được công bố khi người ta tìm ra những hình thức thích hợp, khi những ý kiến khác nhau được thoả thuận với nhau, khi người ta đã tạo ra những cái cách hợp hiến pháp cho phép ngài Tổng thống tham dự lễ tang của bà Mẹ Vĩ đại.

Người ta tranh luận nhiều quá tới mức tiếng nói đã bày ra ngoài biên giới, vượt qua đại dương, và như một dự cảm nó đã lọt vào phòng riêng của Đức Giáo hoàng ở Caxtêngăngđônphô^[13]. Lúc ấy, sau giấc ngủ mệt nhọc, Đức Giáo hoàng đứng ở cửa sổ, đưa mắt dõi theo những người thợ lặn đang tìm kiếm ở trong hồ nước chiếc đầu của một cô trinh nữ bị chặt. Trong những tuần gần đây các báo không nói chuyện gì khác ngoài chuyện giết gân này và đương nhiên Đức Giáo hoàng cũng không thể làm ngơ trước một vấn đề được đặt ra không xa lắm ngôi nhà nghỉ mát của ngài. Nhưng buổi chiều ấy, các báo đã thay bức ảnh của người thiếu nữ bị nạn ấy để đăng một bức ảnh của một người con gái hai mươi tuổi, có viên băng tang chung quanh. “Bà Mẹ Vĩ đại”, Đức Giáo hoàng thảng thốt kêu lên, trong lúc ấy ngài nhớ tới bức ảnh đaghe mờ ảo mà người ta đã gửi tặng nhân dịp ngài làm lễ tấn phong chức Giáo hoàng. “Bà Mẹ Vĩ đại” các thành viên Hội đồng Hồng y giáo chủ cũng nhất loạt thảng thốt kêu lên trong các phòng riêng của mình. Đây là lần thứ ba trong vòng hai mươi thế kỷ nay, lại có một giờ ồn ào, náo nhiệt ngay tại vương quốc không biên giới của đạo Thiên chúa. Sự huyên náo ấy chỉ được chấm dứt khi Đức Giáo hoàng bước lên chiếc thuyền buồm thon dài màu đen để đi dự lễ tang của bà Mẹ Vĩ đại, một đám tang vừa ma quái vừa cổ xưa.

Con thuyền ra đi để lại phía sau nó những vườn đào rực sáng, con đường Apia Angtica với những diễn viên điện ảnh còn đang con bâng hoàn đứng ở các hàng hiên, để lại phía sau nó cái doi đất của làng Caxtêngăngđônphô ở phía chân trời sông Tibo^[14]. Vào lúc bình minh, tiếng

chuông sâu lắng của nhà thờ Thánh Pêđrô hòa cùng với tiếng chuông của các nhà thờ ở Macônđô. Từ mái hiên ngọt ngào của mình, qua những sông ngòi chằng chịt và những bãi lầy trầm mặc, những đặc điểm nổi bật khu biệt rõ ràng giữa La Mã với đất nước nghèo nàn của bà Mẹ Vĩ đại, cả đêm ấy, Đức Giáo hoàng nghe tiếng kêu chí chóc của những chú khỉ nghịch ngợm mỗi khi có bước chân người đi qua. Trong chuyến đi đêm của mình, con thuyền của Đức Giáo hoàng đã ních đầy những tải sản củ, những buồng chuối xanh, những bu gà, cả những người đàn ông và những người đàn bà đã bỏ quê hương mình để tìm sự giàu có với những thứ hàng mang theo sẽ bán trong đám tang bà Mẹ Vĩ đại. Đêm ấy, lần đầu tiên trong lịch sử của đạo Thiên chúa, Đức Giáo hoàng lên cơn sốt. Ngài sốt vì phải thức đêm, vì bị muỗi xăngcudô^[15] đốt. Nhưng buổi mai rục rờ trên quê hương của bà Mẹ Vĩ đại, quang cảnh mới mẻ của vương quốc những rừng cây banxamina^[16] và loài kỳ đà đã xua tan những mệt mỏi trong cuộc hành trình khởi ký ức của Đức Giáo hoàng và khiến ngài bằng lòng với sự hy sinh của mình trong chuyến đi này.

Ba tiếng gõ cửa báo tin của Đức Giáo hoàng đã tới khiến Nicanô thức dậy. Thân chết đã làm chủ căn nhà. Bị thu hút bởi những lời tuyên cáo của ngài Tổng thống được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, bởi những cuộc đầu khâu nẩy lửa của các ông nghị – những kẻ cho tới khi khản tiếng vẫn còn tranh cãi nhau – dân chúng tò mò kéo đến thủ đô, đứng chật ních tại các hành lang tối, các lối đi chật hẹp, chen chúc nhau bên những cửa sổ ngọt ngào và những ai tới muộn thì phải khom lưng đi tìm chỗ ngồi tại các bãi hoang, trên những thành lũy, các chòi canh, các bao lơn, các xà nhà... Linh cữu của bà Mẹ Vĩ đại nằm ở bên dưới đồng điện báo trong đại sảnh chờ đợi những quyết định lớn. Trong trạng thái canh chừng lẫn nhau, chín người cháu, mắt ráo hoảnh, túc trực bên linh cữu bà Mẹ Vĩ đại.

Thế giới vẫn phải kéo dài sự chờ đợi trong rất nhiều ngày nữa. Tại phòng khách của Hội đồng thành phố, một căn phòng có bày một chiếc ghế tựa đệm da thuộc, một bình nước lọc và căng một chiếc võng, Đức Giáo hoàng mình đầy mồ hôi, mệt mỏi vì phải thức đêm để học thuộc lòng bài diễn thuyết. Ban ngày ngài chia kẹo Ý cho những đứa trẻ dám bạo phôi xúm lại nơi cửa sổ để nhìn trộm và ngài dùng cơm trưa với cha Angghen Isaben, thỉnh thoảng với Nicanô, ở dưới bóng mát dàn dây leo. Do chờ đợi kéo dài, Đức Giáo hoàng buộc phải sống như vậy trong cái oi bức của Macônđô

trong nhiều ngày, nhiều tháng cho tới khi cha Paxtrana với chiếc trống bước ra giữa quảng trường đọc chỉ dụ. Trật tự công cộng bị xáo trộn, từng từng từng, ngày Tổng thống nước cộng hòa, từng từng từng, đã chuẩn bị thật chu đáo, từng từng từng, để tham dự đám tang của bà Mẹ Vĩ đại, từng từng từng... từng từng... từng.

Ngày lễ lớn đã tới. Để dẹp lối đi cho nhà đương cục người ta đã đặt những tên lính gác tại các đường phố chật ních những sòng bạc, những bàn chơi rulê, những bàn ăn, những người bán thuốc cuộn con rắn sống nơi cổ đang rao bán dầu cù là chữa lành những ung nhọt, bảo đảm cuộc sống bất tử; bọn lính gác còn được đặt tại các bãi sặc sỡ màu của những tấm vải che lều và trong mỗi cái lều ấy bừa bộn các thứ áo quần và các đồ vật vãnh khác. Trong lúc chờ đón phút giây trang trọng nhất đã tụ tập về đây: dân thợ giặt từ Xăng Horhê, dân mò ngọc trai ở đảo Cabô đê Vela, dân kéo vôi ở Xiênaga, dân câu tôm ở Taxahêra, dân phù thủy Môhana, dân làm muối ở Manaurê, dân kéo đàn Oáccoócdêông ở Vagiêdupê, dân buôn gian bán lận ở Agiapên, dân khờ khạo ở Xăng Pêlagiô, dân nuôi gà chọi ở La Quêva, dân hát đối đáp ở miền đồng bằng Bôlia, dân đồ tể ở Rêbôlô, dân truyền chia ở Mangodalêna, dân thầy cò ở Môngpôtx, ngoài ra còn các dân đã dẫn ra ở đầu thiên truyện này, và rất nhiều hạng người khác nữa. Đến đám tang bà Mẹ Vĩ đại còn có cả các cựu chiến binh của đại tá Aurêlianô Buêndia – do Công tước Marburô mặc bộ da hổ có cả nanh và vuốt dẫn đầu – đã vượt qua nỗi hận thù một trăm năm giữa bà Mẹ Vĩ đại và các đồng đội của mình. Họ tới dự đám tang để đòi ngài Tổng thống nước cộng hòa trả cho họ số lương hưu trí chiến tranh mà họ chờ đợi suốt sáu mươi năm nay.

Gần 11 giờ trưa, đám đông đang ngột ngạt dưới ánh nắng mặt trời, cái đám đông bị đội quân mặc đồng phục áo đormăng^[17] và đội mũ môriông^[18] chặn lại, bỗng ném ra một tiếng reo hò thích thú. Ngài Tổng thống nước cộng hòa, các vị tổng trưởng, những phái đoàn chính trị, các giáo đoàn, các vị tai to mặt lớn đại diện cho các giới: nhà băng, công thương, kỹ nghệ, tất cả đều bệ vệ và nghiêm trang trong lễ phục và mũ phớt lần lượt đi qua viếng linh cữu bà Mẹ Vĩ đại. Ngài Tổng thống nước cộng hòa, phì nộn với cái đầu hói bóng, già nua và ốm yếu, đi qua trước những con mắt ngỡ ngàng của đám đông mà lúc này họ mới tận mắt nhìn thấy hình dáng đích thực của ngài. Ngài Tổng thống nước cộng hòa phả ra cái mùi không thể nhầm lẫn của quyền lực trước đám Giáo chủ bị lu mờ đi bởi vẻ sang

trọng của Hội đồng Bộ trưởng và đám tướng tá có bộ ngực nở gài đầy huân chương.

Sau đó, trong dòng người mặc tang phục đen, diễu hành các lực lượng tư bản độc quyền – những ông vua của các ngành đã có và sẽ có. Lần đầu tiên những thế lực còn non yếu và được các lực lượng tư bản ngoại quốc đỡ đầu, đã diễu qua linh cữu bà Mẹ Vĩ đại. Đó là vua soài, vua bột sắn, vua táo Ghinê, vua bí xanh, vua ôi Pêru, vua nước dứa, vua đậu đen, vua trứng kì đà, và vua của các loại sản vật khác không tiện dẫn ra đây để khỏi làm loãng câu chuyện.

Trong linh cữu phủ vải đỏ, bị cách biệt với thực tại bởi tám chiếc vít đồng, lúc ấy bà Mẹ Vĩ đại, hẳn say sưa vì sự trường tồn đã nhận ra tầm vóc to lớn của quyền lực của mình. Vinh hiển tột đỉnh mà bà từng mơ ước mỗi bận hóng mát ở ban công nhà mình, giờ đây, đã được thực hiện qua bốn mươi tám vị quyền cao chức trọng trong những biểu tượng của thời đại đã kính cẩn nghiêng mình trước linh cữu bà. Ngay chính Đức Giáo hoàng, người mà bà từng mừng tượng thấy ngồi trên xe hoa lộng lẫy tại những công viên ở Vaticăng, hiện cũng đang có mặt trong đám tang của bà, đang phe phẩy chiếc quạt cọ để xua cái nóng mà bằng danh dự tột đỉnh của mình ngài đã mang lại vinh hạnh cho đám tang lớn nhất trần gian này.

Bàng hoàng trước cảnh tượng các thế lực lớn đang lần lượt viếng linh cữu của bà Mẹ Vĩ đại, đám công chúng không nhìn thấy những con đại bàng hồi hải vẫy cánh trên nóc nhà khi các ông lớn im lặng và khi chiếc linh cữu được các bậc trưởng giả khiêng ra ngoài đường. Không một ai thấy bóng những con đại bàng theo sau đám tang đang diễu qua những con đường nóng bỏng ở Macônđô và cũng không biết rằng những con đường này sẽ có bộ mặt nhếch nhác và hôi hám sau khi các bậc vương giả đi qua. Không một ai đoán được rằng những người cháu, những thằng con nuôi, những đứa ở, những kẻ dưới quyền bà đã nhanh chóng đóng cửa lại như người ta đã nhanh chóng lôi quan tài của bà Mẹ Vĩ đại ra khỏi nhà, rồi bọn họ thi nhau phá các tấm gỗ thung, khai các hầm ngầm để chia nhau gia tài của bà. Chỉ có một sự kiện duy nhất xảy ra trong lúc quan tài hạ huyệt mà tất cả mọi người đều biết. Ấy là tiếng thở phào nhẹ nhõm mà đám đông thốt ra khi họ đã làm xong mười bốn ngày liên tục cầu nguyện, tán tụng và phờn phơ, và khi một tấm bệ chì đã hạ xuống đây cái mộ của bà Mẹ Vĩ đại lại. Một số người trong số những người có mặt tại đây đã nhận ra một cách thật sáng tỏ rằng họ đang

chúng kiến một thời đại mới đã ra đời. Giờ đây, Đức Giáo hoàng đã có thể hoàn toàn bay lên trời sau khi làm tròn bổn phận của mình nơi hạ giới; ngài Tổng thống nước cộng hòa đã có thể an tâm ngồi trên chiếc ghế của mình để lãnh đạo nhà nước theo quan điểm tốt đẹp của ngài; các thế lực tư bản độc quyền quốc gia đã có thể sinh sôi nảy nở như những bà hoàng có thể cưới chồng, đẻ con cho đông đàn dài lũ và sống thật hạnh phúc; đám đông đã có thể dựng lều của mình lên để nghỉ ngơi thoải mái bởi bà Mẹ Vĩ đại, người duy nhất đã chống đối họ và có thừa khả năng để đàn áp họ, giờ đây đang rửa ra ở bên dưới tấm bệ chì. Giờ đây chỉ còn thiếu một người nào đó kê chiếc ghế tựa vào tường nhìn ra đường để kể lại câu chuyện này – bài học và kinh nghiệm thấm thía cho các thế hệ mai sau – và không một ai trong đám những kẻ hoài nghi của thế giới lại có thể không hay biết gì về bà Mẹ Vĩ đại, rằng ngày mai, thứ Tư, những người quét rác sẽ đến và họ sẽ quét tất cả những rác rưởi của đám tang bà, họ sẽ quét mãi, quét từ đầu cho tới bây giờ.

1961

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

BIỂN CỦA THỜI ĐÃ MẮT

Từ cuối tháng giêng biển đã bắt đầu nổi sóng mạnh và mỗi đợt sóng rút đi để lại ở bờ một ít rác. Cứ như vậy rác đọng lại ở trên bờ biển làng này ngày một dày hơn. Chỉ mấy tuần sau cả làng chỗ nào cũng hôi mùi rác mục. Từ đó trở đi cuộc đời như hết cả ý vị, không một ai thức quá 8 giờ tối và tình trạng này kéo dài ít nhất cũng phải tới tháng Chạp. Song cái năm ngài Họcbơc tới làng thì biển lặng, ngay cả trong tháng Hai cũng không có động biển. Biển hiền hòa và về đêm càng lấp lánh lân tinh. Nhưng đêm đầu tháng Ba biển phả ra mùi hương hoa hồng.

Tôbiat ngủi thấy mùi hương ấy. Thịt anh thơm hấp dẫn mùi của biển do đó anh cứ phải thức gần hết đêm để xua đuổi chúng khỏi giường. Gần về sáng khi gió mát lùa vào phòng, lúc ấy anh mới nằm yên chờ giấc ngủ đến. Trong những lúc thức khuya anh đã học được cách phân biệt những trần trở của biển. Do vậy mà khi ngủi thấy mùi hương hoa hồng, không cần phải mở cửa anh cũng biết ngay đó là mùi của biển.

Anh dậy muộn, Clôtindê đang nhóm lửa ngoài sân. Gió sớm mát rượi. Sao vẫn lấp lánh nhưng do ánh sáng của biển thật khó mà đếm được chúng ở phía chân trời. Sau khi uống cà phê xong, nơi đầu lưỡi của mình, Tôbiat vẫn cảm thấy hương vị đêm qua còn sót lại.

- Đêm qua có cái gì rất lạ – Anh nhớ lại.

Về phần mình, Clôtindê không cảm thấy gì hết. Cô ngủ mê mệt mà ngay tới cả giấc mơ cũng không nhớ nữa.

- Đó là mùi hoa hồng em ạ! Anh tin chắc rằng nó từ biển vào.

- Em không biết mùi hoa hồng thơm như thế nào cả!

Có thể cô gái nói đúng. Đất làng này khô cằn, cứng sắt lại như đá, bị mở

diêm sinh vẩy tứ bề. Chỉ thỉnh thoảng mới có người mang từ nơi khác đến một bó hoa để ném xuống biển nơi người ta vẫn thường ném tử thi.

- Ô! Đó chính là thứ mùi của người chết trôi Goacamagian! – Tôbiat nói.

- Thế à! – Clôtindê mỉm cười – Vậy nếu là hương lành thì anh có thể tin rằng nó không từ biển vào đâu.

Quả vậy, biển ở đây rất ác nghiệt. Có những thời kỳ nhất định, nhất là khi thủy triều rút, trong lúc những chiếc lưới cất lên chỉ được toàn là rác thối thì trên các nẻo đường làng đầy xác cá chết. Đến nỗi mình cũng chỉ làm nổi lên hài cốt của những người chết đuối lâu năm.

Một số phụ nữ hiếm hoi như Clôtindê còn lại ở cái làng này đều dễ dàng bực tức. Cũng như cô, bà vợ ông già Giacóp, mà buổi sáng hôm ấy đã dậy sớm hơn thường lệ, dọn dẹp nhà cửa đâu đấy, rồi ngồi vào bàn ăn sáng với thái độ căm giận:

- Nguyện vọng cuối cùng của tôi là được chôn sống – Bà nói với chồng mình.

Bà nói như thể đang nằm trên giường bệnh trong lúc hấp hối. Nhưng thực ra bà đang ngồi sờ sờ ngay ở đầu bên kia cái bàn ăn, trong phòng ăn rực sáng ánh sáng tháng Ba, từng luồng, từng luồng rọi qua những khe cửa sổ. Ngồi đối diện với bà là ông già Giacóp đang ngấu nghiến ăn. Ông già là người yêu bà từ lâu và yêu tha thiết, là người luôn luôn buồn nỗi buồn đau của vợ mình.

- Tôi muốn mình chết mà yên lòng rằng mình sẽ được chôn dưới đất như người ta vẫn chôn chắt những người tử tế – Bà tiếp tục nói – Cách duy nhất biết chắc điều đó là tôi phải đi tới nơi khác van xin lòng từ thiện hãy chôn sống mình.

- Bà chẳng phải xin ai hết – Ông già điềm tĩnh nói – Chính tôi sẽ đưa bà đi mà!

- Vậy thì chúng ta cùng đi thôi, ông ơi! Bởi vì tôi sắp chết rồi mà!

Ông già Giacóp quan sát bà rất kỹ. Chỉ những con mắt của bà ánh lên vẻ trẻ trung. Những khớp xương tay chân của bà đã nhô ra. Bà vẫn giữ được vẻ dịu dàng vốn xưa nay vẫn có.

- Bà khỏe hơn bao giờ hết – Ông già nói.

- Đêm qua tôi ngủ thấy mùi hoa hồng – Bà thở dài.

- Bà đừng lo – Ông già an ủi bà – Những sự việc ấy vẫn thường xảy ra đối với những người nghèo chúng ta.

- Không phải thế đâu, ông ơi! Lúc nào tôi cũng khẩn cầu thần chết hãy thông báo trước cho mình. Mùi hoa hồng ở cái làng này chỉ có thể là điềm báo trước của Thượng đế.

Ông già Giacóp xin bà và chỉ xin bà thư thả cho ít hôm để chuẩn bị các thứ. Ông già từng nghe thấy người ta nói rằng con người sẽ không chết khi phải chết mà chỉ chết khi muốn chết. Do đó ông càng lo lắng thật sự trước dự cảm về cái chết sắp tới của bà vợ. Ông già cũng đã tự hỏi mình liệu có đủ can đảm để chôn sống chính người thân yêu nhất của cả đời mình không?

Vào lúc 9 giờ sáng ông già mở cửa tiệm chơi cờ đăm, vốn trước đây là cửa hàng tạp hóa. Bày ngay ở trước cửa hai chiếc ghế, một cái bàn con và trên nó có một bàn cờ đăm. Cả buổi sáng ấy, ông già chơi cờ với những đầu thủ vãng lai. Từ chỗ ngồi của mình, ông già nhìn làng xóm trong điều tàn: những căn nhà xiêu vẹo với những bức tường lở lói còn sót lại những mảng sơn cũ bạc màu và một khoảng biển ở cuối đường.

Như thường lệ trước lúc ăn trưa, ông già chơi cờ với Đông Măcximô Gômét. Ông già Giacóp không thể lường tượng ra một đối thủ nào nhân đạo hơn Đông Măcximô Gômét, người từng sống sót qua hai cuộc nội chiến và chỉ chịu để mất một con mắt ở cuộc nội chiến thứ ba. Sau khi thua một ván, ông già lại bày lại để chơi tiếp ván thứ hai và lần này ông vẫn thua.

- Hãy nói cho tôi biết đi, Đông Mắximô! – Ông già hỏi – Liệu ông có đủ can đảm để chôn sống vợ mình không?

- Tôi à? Thừa can đảm! Ông hãy tin rằng tôi làm không run tay, không run tay nhé!

Ông già Giacóp lặng im mà lòng đầy run sợ. Sau đó, vì để Đông Mắximô ăn mất những quân cờ năng động nhất trong cả bàn cờ, ông thờ dài:

- Tôi hỏi như vậy là vì hình như Pêtra sắp chết!

Đông Mắximô Gômét không hề ngạc nhiên. “Trong trường hợp ấy – Đông nói – Bác không cần thiết phải chôn sống vợ mình”. Đông Mắximô Gômét ăn thêm hai quân cờ và phong hoàng hậu cho một quân cờ nữa của mình. Sau đó ông hướng đôi mắt ngán lệ của mình vào đôi mắt của ông già Giacóp, đấu thủ của mình:

- Bác ấy làm sao?

- Đêm qua – Ông già giải thích – Bà ấy ngủ mùi hoa hồng.

- Thế thì một nửa làng này sẽ chết. Sáng nay tôi chỉ nghe thấy dân chúng xông xáo bàn tán về cái mùi hương ấy.

Ông già Giacóp giả bộ để thua một ván cờ nữa. Dọn dẹp bàn ghế đầu vào đây, rồi đóng cửa tiệm cờ đăm lại, ông già đi ra đường, lang thang khắp đây đó để hỏi dò xem đêm qua ai là người ngủ thấy mùi hoa hồng. Cuối cùng thì chỉ có mình Tôbiat là người duy nhất đã khẳng định rằng mình ngủ thấy mùi hương ấy. Do đó ông già khẩn khoản mời anh tới chơi nhà mình, như thể bỗng nhiên anh tới, để kể lại tất cả những gì anh đã thấy trong đêm qua cho bà vợ mình nghe.

Tôbiat giữ đúng lời hứa. Lúc 4 giờ chiều, ăn mặc gọn gàng như đi thăm người thân, anh xuất hiện ở hiên nhà ông già Giacóp. Bà vợ ông già cũng ngồi may ở ngoài hiên đang may cho chồng bộ quần áo của người góa vợ.

Anh bước vào rất nhẹ nhàng khiến bà vợ ông già giật nãy mình:

- Ôi trời! – Bà thảng thốt kêu lên – Tôi lại cứ tưởng là thần Gabriel hiển linh chứ?

- Xin bà yên tâm – Tôbiat nói – Chính là cháu đấy. Cháu đến kể cho bà nghe một chuyện.

Bà già sửa sang lại cặp kính, rồi lại tiếp tục khâu vá.

- Ta thừa biết chuyện gì rồi! – Bà nói.

- Bà dối cháu! Bà làm sao biết được?

- Hẳn không nào? Có phải đêm qua cháu ngủ thấy mùi hoa hồng chứ gì?

- Vậy làm sao bà biết được? – Tôbiat lúng túng hỏi bà.

- Cháu có biết không, ở cái tuổi của ta, người ta có thừa thời gian để chiêm nghiệm và do đó có thể đoán biết được mọi chuyện đấy.

Ông già Giacóp ghé sát tai vào vách đồ sau nhà, ngưng ngưng đứng dậy:

- Bà làm sao thế hở? – Ông già thét hỏi ở phía sau bức vách. Ông già đi lộn trở lại, xuất hiện ngay ở hiên nhà – Vậy thì không đúng như bà nghĩ thế!

- Những điều cậu này nói đều bịa đặt hết – Bà không ngẩng đầu lên, nói – Cậu ấy chẳng ngủ thấy gì.

- Đêm qua khoảng 11 giờ... – Tôbiat nói – Lúc ấy cháu hãy còn thức, đang đuôi cua biển leo lên giường mà!

Bà vợ cũng vừa may xong chiếc cổ áo.

- Mày chỉ điều thôi – Bà ta nói – Cả làng đều biết mày là thằng bịp bợm mà – Bà ta cắn sợi chỉ, liếc nhìn Tôbiat – Tao chẳng hiểu mày đến đây để làm gì với cái đầu bóng mượt và đôi giày bóng lộn. Rõ ràng mày tới đây để trêu tao thôi mà.

Từ đó trở đi, Tôbiat bắt đầu theo dõi biển thật sát sao. Anh mắc chiếc võng ngay ở ngoài hiên trông ra biển rồi thức thâu đêm để chờ đợi, cứ ngạc nhiên hoài về những việc xảy ra trên thế gian trong lúc mọi người say giấc nồng. Rất nhiều đêm anh ta nghe thấy tiếng bò lồm cồm của những con cua, đang từ hai chiếc móc cổ leo lên nhưng vô ích. Rồi những đêm khác cũng với cùng một tình điệu ấy. Anh làm quen với cách ngủ của Clôtindê. Anh nhận ra tiếng ngáy như sấm của vợ vang rền càng làm tăng thêm không khí oi bức của đêm mùa hè. Đến tháng Bảy, khí trời dịu đi thì tiếng ngáy của vợ cũng nhỏ đi.

Lúc đầu, Tôbiat quan sát biển với cái nhìn chăm chăm vào một điểm ở phía chân trời, anh làm như những người từng quen quan sát biển. Anh nhìn thấy biển đổi màu. Anh thấy biển lặng đi rồi lại sôi sục, ngẫu bọt và bắn tóe, thấy biển bắn ra những tiếng gầm gừ hỗn loạn khi những cơn mưa lớn mang theo chớp lửa. Dần dần anh cũng học được cách quan sát của những tay lão luyện, dù không nhìn biển nhưng ngay trong giấc ngủ cũng không quên nó.

Bà vợ ông già Giacóp mất vào tháng Tám. Sáng dậy bà ta đã chết ở trên giường và làng buộc phải an táng bà như từng an táng những người khác: ném tử thi bà xuống biển không có vòng hoa viếng. Tôbiat tiếp tục chờ đợi. Anh đợi mãi mãi hoài và điều đó trở thành một nét tính cách của anh. Một tối nọ trong lúc anh đang ngà ngà ngủ trên chiếc võng thì nhận thấy trong không khí đã có cái gì khác thường. Đó là một thứ mùi lúc ẩn lúc hiện giống như thời con tàu Nhật Bản đổ xuống cảng cả số hành thối chở theo. Sau đó mùi ấy đậm đặc lại và đứng yên cho tới khi trời sáng. Chỉ khi cảm thấy có thể lấy tay nắm lấy mùi hương ấy, lúc đó anh bước vào phòng của Clôtindê. Anh lay vợ liền mấy cái.

- Cái mùi hương đang đến đây này – Anh bảo vợ.

Clôtindê phải lấy tay gạt cái mùi hương ấy như thể gạt mạng nhện mới có thể ngồi dậy được. Ngay sau đó cô lại nằm kên xuống chiếc giường rung rinh.

- Tôm thế! – Clôtindê nói.

Tôbiat nhảy đại một cái ra tận cửa, chạy ra giữa đường cái rồi gào tướng lên. Anh gào hết sức bình sinh, hít thật sâu rồi lại gào. Sau đó nghỉ một lát, hít thật sâu rồi lại gào. Sau đó nghỉ một lát, hít thật sâu rồi lại gào nhưng cái mùi hương ấy vẫn ở ngay ngoài biển. Không một ai trả lời anh. Thế là anh đi gõ cửa từng nhà, từng nhà một, cả những nhà vô chủ. Anh cố gõ cửa, rồi gào, làm huyền não cả làng cùng với tiếng chó sủa râm ran. Lúc đó cả làng mới bừng tỉnh.

Rất nhiều người không cảm thấy mùi hương. Nhưng một số khác có ngửi thấy, đặc biệt là các cụ già, đã ra tận bãi biển để thưởng thức mùi hương ấy. Đó là một mùi đặc quánh hầu như không có khe hở để cho hương vị thời đã qua thấm vào. Một số cụ, thấm mệt vì ngửi mùi hương, trở về nhà mình. Nhưng số đông vẫn ở lại bãi biển cho tới khi tỉnh ngủ hẳn. Sáng ra, mùi hương mới trong trẻo làm sao khiến ai cũng tiếc khi thở hít nó.

Tôbiat ngủ gần hết cả ngày. Clôtindê cũng lên giường ngủ trưa với anh và cả buổi chiều ấy bọn họ nô đùa với nhau ở ngay trên giường mà không đóng cửa buồng lại, lúc đầu họ cuộn lấy nhau như những con giun, sau đó họ làm như những con thỏ và cuối cùng họ làm như những con rùa, cho tới khi trời xẩm tối. Trong không khí vẫn rơi rớt lại mùi hoa hồng. Thỉnh thoảng tiếng nhạc vọng vào đến tận phòng ngủ.

- Tiếng nhạc ấy từ cửa hàng bác Catarinô – Clôtindê nói – Hình như có người xú lạ tới làng mình.

Có ba người đàn ông và một người đàn bà tới. Bác Catarinô nghĩ rằng sẽ còn nhiều người khác tới nữa nên định chữa lại chiếc máy hát. Nhưng vì không biết làm, nên bác ta phải mời bác Pangchô Aparêxiđô tới chữa. Bác này vốn là người nhận làm bất kỳ việc gì vì lúc ấy chẳng có việc gì để làm, hơn nữa bác lại có cả một cái hòm đồ nghề, cả đôi bàn tay khéo léo. Tiệm

giải khát của bác Catarinô là một căn buồng làm bằng gỗ ở biệt lập ra phía biển. Căn nhà có một phòng salông rộng bày biện nào ghế, nào bàn và ở phía sau phòng này còn có mấy phòng nhỏ. Trong lúc xem báo, Pangchô Aparêxidô làm việc. Ba người đàn ông với một người đàn bà ngồi ngay ở trước quầy hàng mà uống rượu. Họ thay nhau tu từng ngụm to.

Sau khi thử đi thử lại nhiều lần, chiếc máy hát chạy rất tốt. Khi nghe âm nhạc, mọi người nhìn nhau, người nọ nhìn người kia, ngơ ngàng không biết nói gì. Nhưng chỉ sau đó một lát, tất cả mọi người, ai cũng như ai, đều nhận ra rằng kể từ lần nghe nhạc cuối cùng tới nay mình đã già đi nhiều quá.

Tôbiat bắt gặp cả làng đều thức quá 8 giờ tối. Người ta ngồi ngay trước cửa nhà mà nghe những đĩa hát cũ của bác Catarinô với thái độ của người theo thuyết định mệnh ngây thơ xem nhật thực. Mỗi đĩa hát đều gọi họ nhớ một người đã quá cố, hay tới mùi vị của những món ăn trong thời kỳ bị bệnh dai dẳng, hay một việc gì đó cần phải làm vào ngày hôm sau, từ rất nhiều năm rồi mà cho tới nay, vì quên mất, vẫn chưa làm được.

Đến 11 giờ đêm hết âm nhạc. Rất nhiều người đi nằm, vẫn đinh ninh rằng trời sẽ đổ cơn mưa vì họ thấy một đám mây đen kịt trùm lên mặt biển. Nhưng đám mây đã sà thấp xuống mặt biển, rồi nổi bong bênh trên mặt nước, và sau cùng đã chìm ngấm xuống dưới nước. Ở trên cao, giờ đây chỉ còn lại những vì sao lấp lánh sáng. Sau đó ít lâu, cơn gió nhẹ từ làng thổi ra tận ngoài khơi xa, để rồi, khi trở về mang theo mùi hoa hồng.

- Này Giacóp, tôi đã nói với bác về mùi hương ấy – Đông Măcximô Gômét nói – Một lần nữa chúng ta lại bắt gặp cái mùi hương ấy ở đây. Tôi tin rằng, giờ đây chúng ta sẽ đêm nào cũng ngửi thấy nó.

- Ngay đến Thượng đế cũng không muốn ngửi thấy mùi hương chết tiệt ấy – Ông già Giacóp nói – Cái mùi hương này là sự kiện duy nhất trong cuộc đời đã tới với tôi quá muộn màng.

Không thềm để ý đến các đĩa hát, hai người chơi cờ đam ngay trong cửa hàng trồng trái này. Những kỷ niệm của họ đều đã rất xa xưa đến nỗi không có đủ đĩa hát cũ để kêu gọi họ.

- Trong vấn đề này, về phần mình tôi chẳng tin một mảy may – Đông Măcximô Gômét nói – Sau nhiều năm sống ở miền đất liền từng chung chạ với khá nhiều đàn bà – Những người chỉ mong một khu vườn nhỏ để trồng hoa – Thì tôi chẳng thấy có gì lạ khi ai đó ngửi thấy mùi hương này, ngay dù họ tin rằng nó có thực đi nữa.

- Những bằng chứng mũi mình, chúng ta đều ngửi thấy nó.

- Cũng chẳng sao cả! Trong chiến tranh, khi cuộc cách mạng đã ở vào tình trạng thất bại trông thấy, chúng tôi thích có một vị tướng, mà chúng tôi thấy xuất hiện ngài công tước Mác-rê-ru bằng xương bằng thịt. Và tôi, bằng chính mắt mình, tôi đã nhìn thấy ngài hẳn hoi nhé, bác Giacóp ạ.

Đã quá 12 giờ đêm. Khi còn lại một mình, ông già Giacóp đóng cửa hàng lại, mang cây đèn vào buồng ngủ. Qua cửa sổ, biển nổi đậm lên trong ánh sáng lân tinh và ông già nhìn thấy một tảng đá ở nơi người ta vẫn ném tử thi xuống đây.

- Pêtra! – Ông già gọi nhỏ.

Bà ta không nghe thấy tiếng ông già gọi. Trong cái giây phút ấy, vào lúc giữa trưa, tại vịnh Bengala bà bơi nổi trên mặt nước. Bà ngẩng đầu lên, qua làn nước như trong một tủ kính rực sáng, nhìn con tàu vượt đại dương khổng lồ, người mà chính trong giây phút ấy ở phần bên này của trái đất lại một lần nữa nghe nhạc phát ra từ chiếc máy hát của bác Catarinô.

- Pêtra, bà hãy thấu hiểu cho – Ông già Giacóp nói – Chưa đầy sáu tháng khi mọi người tưởng bà điên thì giờ đây chính những người ấy lại mở hội đón mừng cái mùi hương đã giết chết bà.

Ông già tắt đèn, chui vào giường, thút thít khóc, theo cách khóc thâm của người già, nhưng sau đó lại ngủ ngay được.

- Ta sẽ đi khỏi ngay cái làng này nếu ta có thể – Ông già nức nở khi thức giấc – Ta sẽ đi ngay không luyến tiếc nếu trong tay có đủ cả hai mươi đồng pêxô.

Kể từ cái đêm ấy, và suốt mấy tuần sau nữa, mùi hoa hồng vẫn hiện diện ở ngoài biển. Nó thấm vào gỗ các ngôi nhà, đượm mùi trong các món ăn, lẫn vào cả trong nước uống. Không có chỗ nào không ngửi thấy mùi hoa hồng. Nhiều người còn kinh ngạc khi nhận thấy trong hơi phân của chính mình cũng có mùi hương ấy. Ba người đàn ông và một người đàn bà, những người đã tới cửa hàng của bác Catarinô, ra đi vào ngày thứ Sáu nhưng rồi họ lại òn ào trở lại vào ngày thứ Bảy. Ngày Chủ nhật có thêm nhiều người nữa đến. Họ nhón nháo đi lại lung tung để tìm nơi ăn chốn ngủ. Ngoài đường đông nghịt người, không tài nào len chân tới.

Người ta vẫn đổ về làng này. Những người phụ nữ, khi làng này điêu tàn đã bỏ đi, nay lại trở về cửa hàng bác Catarinô. Người nào cũng béo tốt, cũng tô điểm lòe loẹt, mang theo những đĩa hát hợp mới mới, những đĩa hát chẳng gọi ai nhớ ai. Một số người vốn là dân gốc ở làng này cũng trở về. Họ đã phiêu bạt đi nơi khác, từng sống trong tiền bạc nay trở về làng hể mở miệng là phôi của cải của mình nhưng vẫn diện bộ quần áo đã mặc lúc ra đi. Đổ về làng này còn có cả phường nhạc, bàn xô số, sòng bạc, bàn bói toán, cả những tên gangxtơ, cả những người đàn ông cuốn một con rắn nơi cổ mình đang rao bán thuốc trường sinh bất tử. Vài tuần sau nữa, người ta vẫn ùn ùn kéo tới làng này bất chấp những trận mưa đầu tiên, bất chấp biển đã trở mình, ngàu bọt và cái mùi hoa hồng ấy đã biến mất.

Trong số những người đến sau cùng có một cha xứ. Cha đi khắp làng, vừa đi vừa ăn bánh mì chấm càphê sữa đựng trong một chiếc cốc vaj. Dần dần cha cảm đoán tất cả những gì đã có từ trước: đánh bạc, nhạc mới cùng với những điệu nhảy phù hợp với âm nhạc này, và ngay cả cái thói quen ngủ ngoài bãi biển mới có. Một buổi chiều nọ, tại nhà bác Menchô, cha đọc một bài thuyết giảng về cái mùi hoa hồng.

- Hỡi các con, các con hãy cảm ơn Đức Chúa Trời – Cha nói – Bởi vì cái mùi hương này chính là mùi hương của Thượng đế.

- Thừa đức cha, vì sao đức cha biết nếu như đức cha vẫn chưa được ngửi bao giờ? – có người bạo phổi ngắt lời cha.

- Trong *Kinh thánh* cái mùi hương này đã được giải thích rõ – cha trả lời – Chúng ta may mắn đang sống trong một làng được Chúa yêu mến.

Tôbiat đi lại vật vờ, từ phía này sang phía kia, giữa đám vui như một người mắc chứng mộng du. Anh mang theo Clôtindê để cô làm quen với tiền. Cả hai người đều mừng rỡ tưởng rằng họ sẽ đặt cọc rất to tại các bàn xổ số, rồi nhăm tính số tiền và họ đều cảm thấy mình sẽ giàu kêch xù với số tiền có thể sẽ trúng thưởng. Nhưng rồi một đêm nọ, không chỉ riêng vợ chồng Tôbiat, mà cả đám đông trong cái làng này đều nhìn thấy rất nhiều tiền, nhiều hơn tất cả những số tiền họ từng mừng rỡ cộng lại.

Đó chính là đêm ngài Hocboc tới cái làng này. Bỗng dưng ngài xuất hiện. Ngài đặt một chiếc bàn ngay ở giữa đường và trên mặt bàn chồng lên 2 thùng lớn đầy ắp tiền giấy. Nhiều tiền lắm, nhiều tới mức ngay lúc đầu người ta không đoán được vì không thể tin điều đó là sự thực. Nhưng vì ngài Hocboc bắt đầu rung chuông, lúc ấy dân chúng mới tin và xúm lại gần ngài để nghe.

- Ta là người giàu nhất trần gian – ngài Hocboc nói – Ta có quá nhiều tiền đến mức không biết để đâu cho hết. Và lại ta cũng có một trái tim thật khổng lồ tới mức ngực ta không chứa nổi. Do đó ta đã quyết chí đi khắp thế gian để tế nhân độ thế.

Ngài cao lớn có nước da đỏ như da gà chọi. Ngài nói oang oang và lưu loát, trong khi nói, vung vẩy. Ngài nói trong 15 phút rồi nghỉ. Sau đó ngài rung chuông và lại nói. Giữa chừng có ai đó ở giữa đám đông vẩy vẩy chiếc mũ và ngắt lời ngài:

- Đủ rồi, Mister!^[19] Xin chớ dài dòng văn tự và bây giờ hãy phát tiền cho chúng tôi đi!

- Không thể như thế được anh bạn ạ! Ngài Hocboc nói – Chia tiền không có lý do sẽ chẳng có ý nghĩa gì, mặt khác làm như vậy là vô lý.

Ngài nhìn con người vừa ngắt lời mình và bảo anh ta lại gần. Đám đông nhường lối cho anh ta.

- Trái lại – ngài Hocboc tiếp tục nói – cái anh bạn nôn nóng này sẽ giúp chúng ta giải thích phương thức phân chia của cái hợp lý – Ngài chìa tay

giúp anh bước lên bàn.

- Anh bạn tên gì nhỉ?

- Patrxixiô!

- Tốt lắm, Patrxixiô ạ! – Ngài Hocboc nói – Như tất cả bàn dân thiên hạ, anh bạn có mắc mớ gì mà chưa lo liệu được?

Patrxixiô bỏ mũ xuống, gật đầu khẳng định.

- Vậy thì vấn đề gì nào?

- Vấn đề của tôi là thế này – Patrxixiô nói – tức là tôi không có tiền.

- Anh cần bao nhiêu?

- Bốn mươi tám đồng pêxô!

Ngài Hocboc ném ra một tiếng cười đặc chí. “Bốn mươi tám đồng pêxô”, ngài nhắc lại. Đám đông vỗ tay tán thưởng.

- Tốt lắm, Patrxixiô ạ! – ngài nói tiếp – Giờ đây anh bạn hãy trả lời chúng tôi một điều nhé. Anh bạn biết làm gì nào?

- Rất nhiều trò!

- Anh bạn hãy chọn một thôi. Hãy chọn trò nào anh làm tốt nhất.

- Được! Patrxixiô nói – Tôi biết bắt chước chim hót.

Đám đông lại vỗ tay và lúc này ngài Hocboc hướng về công chúng.

- Vậy là, thưa các quý ông quý bà, anh bạn Patrxixiô của chúng ta, người bắt chước tiếng chim hót rất hay, sẽ hót đủ 48 tiếng chim khác nhau. Bằng

hình thức này anh bạn của chúng ta sẽ giải quyết vấn đề nan giải của đời mình.

Trong lúc đám đông lặng lẽ đầy kinh ngạc. Patriciô bắt chước tiếng chim hót. Lúc thì anh hót sáo, lúc thì anh kêu ở trong cổ họng, bắt chước y hệt những tiếng chim quen thuộc. Cuối cùng anh làm đủ con số 48 ấy bằng việc hót, gù những tiếng lạ tai mà không một ai biết đó là tiếng chim gì. Ngài Hocboc vỗ tay hoan hô anh và trao anh 48 đồng pêxô.

- Và giờ đây – ngài nói – sẽ giải quyết cho từng người một. Xin tạm biệt mọi người và xin hẹn gặp lại ở đây vào giờ này ngày mai để giải quyết các khó khăn của từng người một.

Ông già Giacôp biết được chuyện này nhờ lời bàn tán của những người đi qua trước cửa nhà mình. Cứ mỗi tin mới đến, trái tim ông già đập mạnh hơn, ngày một mạnh hơn, tưởng chừng sắp nhảy ra khỏi lồng ngực.

- Về cái anh người Mỹ này, Đông nghĩ thế nào? – ông già Giacôp hỏi Đông Mắximô Gômét.

- Có thể là một người nhân đức đấy!

- Giá như tôi biết làm trò – Ông già Giacôp nói – thì giờ đây tôi có thể giải quyết được khó khăn của mình rồi. Số tiền cũng chẳng đáng là bao: chỉ 20 đồng pêxô.

- Có đấy chứ. Bác biết chơi cờ đam rất cừ.

Ông già Giacôp làm ra vẻ không nghe lời khuyên của Đông Mắximô Gômét. Nhưng khi còn lại một mình, ông già gói bàn cờ và quân cờ trong tờ giấy báo rồi ra đường để đi đấu cờ đam với ngài Hocboc. Ông già ngồi đợi mãi tới 12 giờ khuya mà vẫn chưa tới lượt mình. Ngài Hocboc ra lệnh rinh 2 thùng tiền đi và tạm biệt mọi người, hẹn gặp lại vào sáng ngày hôm sau.

Ngài không nằm nghỉ. Ngài có mặt tại cửa hàng của các Catarinô cùng với những người đàn ông khiêng vác hai cái thùng. Dân chúng vẫn theo ngài

đề nghị ngài giải quyết những khó khăn của mình. Ngài giải quyết dần dần từng người một, và giúp đỡ cho khá nhiều người cho tới khi trong phòng sa-lông chỉ còn lại những người đã được ngài Họcbơc giúp đỡ rồi. Ở cuối phòng sa-lông có một người đàn bà cô đơn đang phe phẩy chiếc quạt làm bằng bìa quảng cáo.

- Còn cô em – ngài Họcbơc gọi to – cô em có khó khăn gì không?

Người đàn bà ngừng tay phe phẩy cái quạt.

- Tôi chẳng dại gì mà dính vào trò tiêu khiển của ngài – người ấy cũng nói to trả lời ngài – Tôi chẳng có khó khăn gì cả và tôi là một khách làng chơi, cái *trôn* đủ nuôi cái *miệng* rồi.

Ngài Họcbơc nhún vai chịu thua. Ngài tiếp tục tu bia lạnh ở ngay bên cạnh những thùng bạc để ngủ, chờ đợi người ta đến cầu xin mình. Mồ hôi vã ra như tắm khắp người ngài. Sau đó ít lâu có một cô gái tách ra khỏi nhóm người cùng uống bia với cô, từ bàn giải khác đi đến chỗ ngài, nói thầm với ngài. Cô ta cần 500 pêxô.

- Cô em lấy giá bao nhiêu nào? – ngài Họcbơc hỏi cô gái.

- Năm đồng thôi thưa ngài.

- Cô em hãy nghĩ lại mà xem – ngài Họcbơc nói – Những 100 người đàn ông đấy chứ không phải chuyện chơi đâu!

- Không sao! – cô gái trả lời – Nếu em thu được số tiền ấy cùng một lúc thì những người đàn ông này sẽ là 100 người đàn ông cuối cùng của đời em.

Ngài Họcbơc quan sát kỹ cô gái. Cô gái trẻ măng, dáng người mảnh khảnh nhưng chỉ có đôi mắt cô ta biểu hiện cái quyết định thực thà này.

- Rất tốt, cô em ạ! – Ngài Họcbơc nói – Cô em hãy vào phòng đi, ta sẽ cho mỗi thằng đàn ông vào với em, mỗi thằng mang đúng 5 pêxô.

Ngài bước ra giữa đường lắc chuông thật mạnh. Lúc 7 giờ sáng, Tôbiat đi thẳng vào cửa hàng của bác Catarinô. Đèn đóm đã tắt hết. Ngài Hocboc say bia mê mết, đang nửa thức nửa ngủ canh chừng những người đàn ông vào phòng cô gái.

Tôbiat cũng vào phòng cô gái. Cô gái quen biết anh và giật thót người lên khi nhìn thấy anh trong phòng mình.

- Cả anh nữa cũng vào?

- Người ta bảo anh hãy vào – Tôbiat nói – Cho anh 5 pêxô và bảo anh rằng: chớ có chậm trễ đấy.

Cô ta lột chiếc ga trải giường đắp mồ hôi và nhờ anh cầm hộ một bên. Cái ga nặng như một tấm vải lanh thô. Mỗi người cầm một đầu vắt chiếc khăn cho kiệt mồ hôi rồi lại trải nó lên giường. Tôbiat hi hục làm cái trò ấy cho xong chuyện. Trước khi bước ra khỏi phòng, Tôbiat đặt tờ 5 pêxô lên xấp giấy bạc ngày một dày thêm ở bên cạnh giường nằm.

- Hãy gọi thêm người khác nhé, anh bạn – Ngài Hocboc khuyên anh – Không biết liệu chúng ta có thể kết thúc câu chuyện này trước lúc trưa mai không?

Cô gái ngỏ cánh cửa, xin một chai bia lạnh. Có vài người đàn ông đang đứng đợi tới lượt ở bên ngoài phòng.

- Còn thiếu bao nhiêu người nữa nhi? – cô gái hỏi.

- Sáu mươi ba người nữa, cô em ạ! – ngài Hocboc trả lời.

Cả ngày hôm đó, ông già Giacóp đợi lượt mình với chiếc bàn cờ. Đến tối thì tới lượt ông già. Ông già trình bày khó khăn của mình và ngài Hocboc chấp nhận. Họ bày bàn cờ trên chiếc bàn lớn kê ở giữa đường và ông Giacóp là người đi quân đầu tiên. Đó là ván cờ cuối cùng mà ông già đã suy nghĩ trước. Nhưng ông già vẫn thua.

- Thế là ông già nợ ta 40 đồng pêxô nhé – ngài Hơcơ nói – Bây giờ ta chấp ông già hai quân đấy.

Ngài lại thắng ván nữa. Ngài chơi cờ mà hình như tay ngài không động đến quân cờ. Ngài nhắm mắt lại mà chơi cờ, mà đoán định vị trí của những quân cờ đối phương, thế mà ngài luôn luôn thắng cuộc. Hai người đánh mãi đến người xem phát chán. Khi ông già Giacôp chịu thua thực sự thì lúc ấy ông già đã mắc nợ ngài Hơcơ cả thảy là 5 ngàn 7 trăm 42 đồng 23 xu.

Ông già Giacôp không hề lúng túng. Ông già ghi số tiền nợ lên tờ giấy rồi cất vào túi quần. Sau đó ông già gấp đôi bàn cờ lại, bỏ quân cờ vào hộp, lấy giấy báo gói tất cả lại.

- Ngài muốn làm gì tôi cũng được – ông già nói – nhưng chỉ xin ngài đừng tịch thu những thứ này của tôi. Tôi hứa với ngài rằng tôi sẽ đánh cờ cho hết phần đời còn lại của mình để lấy tiền trả nợ ngài.

Ngài Hơcơ nhìn đồng hồ nói:

- Tôi thực sự lấy làm buồn. Tôi giành được số tiền ấy chỉ trong vòng 20 phút – ngài ngừng lại đợi cho tới khi nhận thấy đối phương không tìm thấy cách giải quyết, lúc ấy mới nói tiếp – ông già không còn có gì nữa sao?

- Chỉ còn lòng danh dự!

- Không phải thế. Tôi muốn nói ông già có gì làm thay đổi màu sắc không khi cái bút vẽ chấm lên nó.

- Nhà – ông già Giacôp nói như thể đoán được ý nghĩa của câu đó – Chẳng đáng bao nhiêu nhưng là một căn nhà.

Ngài Hơcơ đã chiếm nhà cửa của ông già Giacôp như thế đấy. Ngoài ra, ngài còn chiếm đoạt nhà cửa tài sản của những người khác, những kẻ đã không làm được lời giao kèo với ngài. Ngài ra lệnh tổ chức một tuần lễ vui chơi có âm nhạc, pháo nổ, pháo hoa và đích thân ngài điều hành những cuộc vui ấy.

Đó là một tuần lễ đáng ghi nhớ. Ngài Hocboc nói về vận mệnh kỳ diệu của làng này và ngài còn vẽ nó thành một thành phố trong tương lai với những tòa nhà kính khổng lồ, những sàn nhảy múa ở ngoài hiên nhà. Ngài trưng bày bức vẽ ấy cho dân chúng xem. Họ mừng rỡ xem bức vẽ, định tìm mình trong hình bóng những người qua lại được ngài vẽ bằng những màu sắc tuyệt đẹp; nhưng họ thất vọng bởi những người trong bức vẽ ăn diện quá đến mức họ không nhận ra mình nữa. Trái tim họ đau nhói. Họ cười ra nước mắt và sống trong đám mây mù băng lạnh của niềm tin ấy cho tới khi ngài Hocboc lắc chuông tuyên bố cuộc vui đã hết. Chỉ lúc ấy ngài mới nghỉ ngơi.

- Ngài sẽ chết bởi chính cái cuộc sống mà ngài đã sống – ông già Giacóp nói.

Ngài nằm kên ra giường. Ngài ngủ hết ngày này sang ngày khác, ngày âm âm như sự tử gấm. Đã trôi qua nhiều ngày mà ngài vẫn ngủ khiến cho những ai đợi ngài tỉnh ngủ để xin ngài giúp đỡ cũng phải phát chán. Người ta buộc phải đào cua để ăn. Những đĩa hát của bác Catarinô trở nên rất cũ, cũ tới mức không một ai nghe mà không chảy nước mắt. Bác Catarinô buộc phải đóng cửa hàng của mình lại.

Sau đó rất lâu, rất lâu kể từ khi ngài Hocboc bắt đầu ngủ, cha xứ tới gõ cửa nhà ông già Giacóp. Căn nhà cài then ở phía trong. Do người ngủ thờ mạnh quá nên không khí ngày một hết đi, đồ vật mất trọng lượng, có một số bắt đầu nổi bông bênh trong không gian.

- Ta muốn nói chuyện với ngài Hocboc – cha xứ nói.

- Đức cha cần phải chờ – ông già Giacóp nói.

- Ta không có nhiều thời gian mà.

- Thôi, xin đức cha hãy ngồi xuống đây đợi cho – ông già Giacóp nói – Trong lúc đợi, xin đức cha hãy làm ơn nói chuyện với con. Lâu lắm rồi, con không hay biết gì cả.

- Dân chúng đang phiêu dạt đi nơi khác – đức cha nói – chẳng bao lâu nữa làng này sẽ lại tiêu điều như trước. Đó là tin mới nhất.

- Nhưng rồi họ sẽ trở về – ông già Giacóp nói – khi biển lại thơm mùi hoa hồng.

- Nhưng trong lúc ấy cần phải duy trì lòng tin trong số những người còn ở lại. Xây dựng một nhà thờ lúc này là rất khẩn thiết.

- Bởi thế cha tới tìm ngài Hocboc chứ gì.

- Chính phải. Những người Mỹ rất nhân hậu.

- Vậy thì xin đức cha hãy đợi. Có thể ngài ấy đã thức dậy.

Hai người, cha xứ và ông già Giacóp, đánh cờ đam. Đó là ván cờ căng thẳng kéo dài trong nhiều ngày, nhưng ngài Hocboc vẫn chưa thức dậy.

Do thất vọng, cha xứ đâm lú lẫn. Cha đi khắp làng, tay cầm cái đĩa đồng nhỏ xíu, quyên góp bạc để xây nhà thờ. Nhưng người ta cho được rất ít tiền. Do van xin nhiều quá cha hao gầy đi, các khớp xương của cha mỏi dừ. Một ngày chủ nhật nọ, cha chọn hai con la, để chúng đứng ngang tầm mặt đất. Do đó không một ai biết việc cha làm. Cha nhét quần áo vào một va-li, còn va-li kia cha đựng tiền đã quyên góp được. Cha xứ vĩnh viễn từ biệt làng này.

- Mùi hoa hồng sẽ không trở về nữa – cha nói với những ai định an ủi cha – Cần phải tỉnh táo nhận ra rằng cái làng này đã phạm tội chết.

Khi ngài Hocboc thức dậy làng giống như trước đây. Mưa làm ẩm mục những bãi rác mà đám đông đã bỏ lại trên các nẻo đường. Đất làng này lại một lần nữa khô cằn và rắn như gạch nung.

- Ta ngủ lâu lắm phải không – ngài Hocboc ngáp hỏi.

- Hàng thế kỷ – ông già Giacóp trả lời.

- Ôi! Ta đói muốn chết được.

- Cả bàn dân thiên hạ đều như thế, cứ gì mình ngài – ông già Giacóp nói – Họ không còn cách nào hơn là đi đào cua mà ăn đấy.

Tôbiat bắt gặp ngài đang đào cát, mồm ngầu bọt và anh ngạc nhiên nhận thấy rằng khi đói thì người giàu chẳng khác gì người nghèo. Ngài Hơbơc không kiếm đủ số cua để ăn cho đã đói. Chiều đến, ngài Hơbơc mời anh cùng đi kiếm cái ăn ở dưới đáy biển.

- Ngài có biết không? – anh nói trước cho ngài Hơbơc biết – Chỉ có những người chết mới biết ở dưới ấy có gì!

- Cả những nhà khoa học cũng biết – ngài Hơbơc nói – Biển ở phía dưới tầng những người chết trôi có rất nhiều rùa béo. Hãy cởi quần áo đi và chúng ta cùng xuất phát thôi.

Họ bơi. Lúc đầu họ còn bơi theo chiều thẳng song song với mặt nước. Sau đó họ bơi chúi xuống phía dưới và cứ như thế họ lặn xuống rất sâu, cho tới nơi ánh mặt trời không xuyên tới được, sau đó ngay cả ánh sáng của biển cũng tắt. Lúc này các vật thể chỉ có thể được nhìn nhờ chính ánh sáng của nó. Bởi họ bơi qua trước một làng bị chìm xuống biển có những người đàn ông và những người đàn bà đang cưới ngựa, những con người này xoáy tít chung quanh quán âm nhạc. Đó là một ngày rực rỡ và các sân hiên hoa nở sặc sỡ đủ màu.

- Cái làng này bị chìm vào một ngày chủ nhật, khoảng lúc 11 giờ trưa – ngài Hơbơc nói – Có thể đó là một thảm họa.

Tôbiat mất hướng, định bơi vào cái làng ấy nhưng ngài Hơbơc đã kịp ra lệnh cho anh bơi theo ngài xuống tận đáy biển.

- Trong làng có hoa hồng và tôi muốn hái một bông đem về cho Clôtinđê để cô ấy biết hoa hồng là thế nào.

- Thôi, hãy để ngày khác khi anh trở lại thông thả hơn. Giờ đây, ta đang

đói đến chết mất.

Ngài lặn sâu xuống như một con bạch tuộc với những cánh tay dài và mềm mại. Tôbiat phải bơi hết sức để khỏi bị lạc và anh nghĩ rằng cái cách bơi ấy là cách bơi của người giàu. Dần dần hai người bỏ lại phía sau mình biển của những tai họa thông thường để bơi vào biển của những người chết.

Có rất nhiều người chết đến mức Tôbiat không thể nghĩ rằng mình đã nhìn thấy nhiều người như thế trên mặt đất. Những người này nằm ngửa, bất động, người nằm tầng trên, người nằm tầng dưới. Tất cả những người chết này đều cùng có một biểu hiện như nhau: những người đã bị bỏ quên.

- Đó là những người chết đã lâu lắm rồi – ngài Hocboc nói – Phải trải qua hàng thế kỷ mới đạt được cái trình độ nghỉ ngơi như thế.

Ở phía sâu hơn, tại vùng nước của những người vừa chết, ngài Hocboc đứng dừng lại. Tôbiat đuổi kịp ngài vào lúc có một người đàn bà rất trẻ bơi qua trước mặt họ. Bà ấy bơi nghiêng, hai mắt mở to, có một dòng hoa chảy theo.

Ngài Hocboc đặt ngón tay trở lên miệng và dừng lại bất động ở đó cho tới khi những bông hoa cuối cùng bơi qua.

- Đó là một người đàn bà đẹp nhất mà trong đời ta được hân hạnh nhìn thấy – ngài nói.

- Đó là bà vợ của ông già Giacôp đấy – Tôbiat nói – bà ấy trẻ lại đến 50 tuổi, nhưng chính là bà ta. Tôi cam đoan như vậy với ngài đấy.

- Bà ta đã bơi đi du lịch rất nhiều nơi – ngài Hocboc nói – Bà ta mang theo mình hoa của tất cả các biển trên thế giới.

Họ bơi tới đáy biển. Ngài Hocboc bơi vòng mấy lần trên một sàn đất tựa như là mái hiên nhà bằng gỗ bào nhẵn. Tôbiat làm theo ngài. Chỉ khi anh đã làm quen với bóng tối ở đáy sâu của biển lúc ấy anh mới nhìn thấy có rất nhiều rùa. Có hàng ngàn con, chúng nằm úp thìa vào nhau, nằm im như đã

hóa đá.

- Chúng đang sống cả đây – ngài nói – nhưng chúng đã ngủ hàng triệu năm rồi.

Ngài lật lấy một con. Ngài đẩy nhẹ nó một cái. Con vật đang ngủ tuột ra khỏi tay ngài và cứ thế nổi lên phía trên. Tôbiat để cho nó bơi qua mình và nhờ vậy anh nhìn lên phía trên, nhìn biển theo chiều ngược lại lúc anh bơi xuống cùng với ngài Hocboc.

- Y hết một giấc mơ ấy! – Tôbiat nói.

- Muốn tốt thì anh chớ có mà kể lại với bất kỳ một ai – ngài nói – Anh hãy nghĩ mà xem thế gian sẽ loạn lạc nếu tất cả mọi người, ai ai cũng biết rõ những sự vật này.

Gần nửa đêm, bọn họ trở về làng. Họ đánh thức Clôtindê dậy để đun nước làm thịt rùa. Ngài Hocboc cắt tiết con rùa. Nhưng khi đã moi tim con vật ra thì một trong ba người phải cầm dao để giết trái tim ấy bởi vì nó cứ giãy đành đạch ở ngoài sân. Cả ba người xì xụp ăn không kịp thở.

- Này Tôbiat – ngài Hocboc nói – cần phải quay trở lại với thực tại.

- Sẵn sàng!

- Cái thực tại đó là mùi hoa hồng sẽ không bao giờ trở lại nữa đâu.

- Nó sẽ trở lại, thưa ngài.

- Nó sẽ không trở lại – Clôtindê tham gia – bởi vì nó chưa bao giờ tới đây cả. Chính anh là người đã khuấy động cả thiên hạ.

- Ở kia, chính em cũng ngủi thế mà – Tôbiat nói.

- Cái đêm ấy em nửa tỉnh nửa mơ. Nhưng mà giờ đây em không tin bất

cứ điều gì có liên quan đến cái biển này cả.

- Vậy bây giờ tôi đi – ngài Họcbơc nói. Quay về phía hai người, ngài khuyen – cả anh chị cũng nên rời khỏi cái làng này. Có rất nhiều việc cần phải làm trên thế giới này và cứ mặc xác những người khác ở lại cái làng này mà chịu đói, chịu khát.

Ngài Họcbơc ra đi. Tôbiat cứ đứng ở ngoài sân đêm sao trời ở phía chân trời và anh phát hiện ra có 3 vì sao nữa mọc thêm kể từ tháng Chín năm trước. Clôtindê gọi anh vào phòng ngủ nhưng anh không để ý.

- Vào đây, anh ngọc ơi – cô gọi – Đã hàng thế kỷ nay chúng ta không nô giỡn như những con thỏ.

Tôbiat đợi thêm một lúc lâu. Khi anh vào phòng thì Clôtindê đã ngủ. Anh đánh thức cô dậy nhưng cô đang mệt mỏi và vì vậy mà cả hai đều nhầm lẫn các sự việc với nhau. Cuối cùng họ chỉ cuốn lấy nhau như những con giun.

- Anh đang ngớ ngẩn – Clôtindê cúi kính nói – Anh đang nghĩ chuyện gì khác phải không?

- Ừ, anh đang nghĩ về những sự việc khác.

Cô gái muốn biết là gì. Anh liền đồng ý nói với điều kiện cô không được để cho bất kỳ ai nghe. Clôtindê hứa với anh.

- Ở dưới đáy biển – Tôbiat nói – Có một làng gồm những ngôi nhà trắng trông hàng triệu bông hoa ở ngoài biển.

Clôtindê giơ tay lên ôm lấy đầu mình.

- Ôi, anh Tôbiat – Cô gái thốt lên – Ôi Tôbiat, hãy vì tình thương của Thượng đế mong rằng giờ đây anh đừng làm những chuyện như thế nữa.

Tôbiat thôi không kể chuyện. Anh lăn mấy vòng ra tận thành giường,

nằm yên chờ giấc ngủ. Anh vẫn không ngủ được cho tới khi rạng sáng, khi gió nhẹ thổi chiều và những con cua biển để cho anh nằm yên.

1961

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

NGƯỜI CHẾT TRÔI ĐẸP NHẤT TRẦN GIAN

Có một vật màu xám mang vẻ bí hiểm từ ngoài khơi đang dạt vào bờ. Những đứa trẻ nhìn thấy nó, lúc đầu tưởng là một chiếc tàu chiến dịch. Nhưng sau thấy nó chẳng treo cờ cũng chẳng có hệ thống cột buồm, chúng lại nghĩ rằng đó là con cá voi. Khi vật đó đã đậu lại ở bãi biển, bọn chúng liền ủa xuống nước, xúm lại thi nhau gỡ hết rong rêu, vảy cá, cả xác những con sứa bám xung quanh, chỉ đến lúc này bọn trẻ mới nhận ra đó là một người chết trôi.

Thế là cả buổi chiều ấy chúng nghịch cái xác chết, hết đào lên lại chôn xuống cát. Bỗng có người nhìn thấy kêu toáng lên cho mọi người hay biết, lúc ấy chúng mới chịu thôi. Những người đàn ông khiêng cái tử thi này về một ngôi nhà gần nhất đều kêu rằng họ chưa hề khiêng một người chết nào nặng như thế và họ bảo với nhau rằng vì ngâm lâu dưới biển nên nước đã ngấm tới xương. Khi cái xác đã được đặt xuống sàn nhà, người ta nhận thấy đó là một cái xác to đùng chưa từng có bởi nó choán gần hết gian nhà. Nhưng mọi người lại nghĩ rằng theo đặc tính tự nhiên của những tử thi chết trôi bao giờ nó cũng trương phình ra. Chỉ có hình thù của nó cho phép người ta nhận ra đó là một cái thân người bởi vì da của nó được bao phủ bởi một lớp bùn mang màu xanh của biển.

Không cần phải rửa mặt cho anh ta cũng nhận ra anh là một người lạ mặt. Làng này chỉ có khoảng hai mươi nóc nhà lá, sân lũng cùng những sỏi cùng đá chẳng có bồn hoa cũng không có cây ăn quả. Những ngôi nhà này được dựng lên trên một doi đất đã heo hút lại rất hẹp đến nỗi mỗi bận đi vắng các bà mẹ đều lo gió thổi con mình ra biển. Làng hẹp đến nỗi không có đất để mai táng người chết và buộc phải ném tử thi xuống vực biển. Nhưng biển ở đây rất hào hiệp và hiền lành đối với con người; vả lại đàn ông trong cái làng này không lấy gì làm đông lắm, chỉ cần bảy chiếc thuyền cũng vừa đủ chở họ. Do đó khi có cái xác chết trôi này những người đàn ông trong làng đưa mắt nhìn nhau đã biết ngay trong số họ không thiếu một ai.

Đêm đó đàn ông không đi biển. Họ vội tản đi các làng lân cận hỏi xem ở

đó có người mất tích không. Đàn bà ở lại trông nom người chết trôi. Họ lấy bã cối kì cọ thật sạch bùn cho người chết trôi, rồi lấy chiếc lược làm bằng đồi mồi gỡ hết rong biển bám vào tóc của anh ta. Trong lúc tắm gội cho người chết, các bà chị thấy rằng rong rêu này là thứ chỉ có ở biển Thái Bình Dương và quần áo của anh ta rách bươm như thể anh ta đã bơi qua rừng san hô. Họ còn nhận ra rằng người chết trôi này rất kiên nhẫn bởi anh không mang biểu hiện cô đơn thường thấy ở những người chết trôi ngoài biển, cũng chẳng có biểu hiện gì là cầu cứu của những người chết đuối trong sông. Khi tắm gội xong cho người chết trôi này, mọi người bỗng nín thở im lặng vì nhận ra anh ta thuộc lớp người hiếm có không chỉ vì anh là người cao nhất, khỏe nhất và dũng cảm nhất mà còn vì ngay khi ngắm nhìn anh họ vẫn không thời tin được rằng trong cuộc đời lại có người đàn ông đẹp đến thế.

Khắp cái làng này không có lấy một chiếc giường đủ rộng để anh nằm vừa, cũng chẳng có chiếc bàn nào chắc chắn đủ sức chịu nổi sức nặng của anh. Anh không mặc vừa quần áo của đàn ông làng này dù đó là quần diện ngày lễ của những người đàn ông cao nhất, dù đó là sơ mi diện ngày chủ nhật của những người đàn ông vạm vỡ nhất. Cả những đôi giày ngoại cỡ đóng đẹp nhất cũng không vừa chân anh. Cái cơ thể ngoại cỡ và đẹp đẽ đó của anh khiến các chị các cô khoái chí và thế là họ lấy luôn cái buồm may cho anh chiếc quần và một chiếc áo sơ mi để anh đi sang thế giới bên kia với tất cả niềm kiêu hãnh của mình. Ngồi thành vòng tròn, các chị vừa khâu quần áo vừa ngắm nhìn anh và thốt nhiên nhận ra chưa bao giờ cơn gió lại gào thét như lúc này và biển Caribê cũng chưa bao giờ sôi động như đêm ấy, các chị đoán rằng những thay đổi bất thường đó của thiên nhiên là những điềm báo ít nhiều có liên quan đến người chết trôi này. Họ nghĩ rằng nếu con người quý hóa ấy mà sống ở trong cái làng này thì nhà của anh hẳn phải có cửa rộng, trần cao, sàn chắc chắn nhất, giường nằm của anh hẳn phải rộng rãi và vững chắc nhất và người vợ của anh hẳn phải là người phụ nữ hạnh phúc nhất. Họ lại nghĩ rằng anh là người có mãnh lực đến mức có thể gọi tên cá, cá phải nhảy lên khỏi biển; khơi dòng nước ngọt, nước ngọt phải chảy ra ngay ở nơi chỉ có đá phen; trồng hoa trên vách biển, hoa phải nở. Họ thầm so sánh anh với chính các đấng ông chồng của mình và cho rằng cái đám đàn ông ấy không có khả năng làm trong cả đời mình cái mà anh chỉ làm trong một đêm và tự đáy lòng mình các chị chán ngấy những con người đó, coi họ như những sinh vật tởm lợm và vô vị trên mặt đất này. Bọn họ cứ mãi mê theo đuổi những ý nghĩ ma quái ấy cho tới khi có một cụ già nhất, mà vì là người già nhất nên cụ đã có thể bình tâm quan sát người chết trôi, bỗng thờ

dài nói:

- Người này có khuôn mặt của Êxtêban!

Đúng vậy, phần lớn chị em khi nghe nói nhìn lại người chết thêm một lần nữa đã không thể không nhận đó là Êxtêban. Nhưng các cô gái trẻ, vốn bướng bỉnh hơn, vẫn khẳng khẳng cho rằng nếu mặc quần áo tử tế cho anh, nếu đi giày màu vecni cho anh và nếu quàng cho anh rất nhiều hoa thì anh sẽ có cái tên là Lautêrô. Nhưng đó chỉ là ý tưởng trống rỗng mà thôi. Do thiếu vải nên quần áo cắt cho anh đều không vừa. Chiếc quần đã cắt tồi lại may vụng nên anh mặc chật căng. Chiếc áo sơ mi vừa cài khuy xong thì cả hàng cúc đứt tung dường như cái sức sống tiềm ẩn trong trái tim anh đã đứt đứt những chiếc cúc ấy. Sau nửa đêm tiếng gió hú ngày một yếu dần và biển Caribê cũng ngày một lặng hơn. Trái lại căn phòng này bỗng trở nên ồn ào hơn bởi vì không còn nghi ngờ gì nữa người chết trôi này chính là Êxtêban. Những chị đã mặc quần áo cho anh, những chị đã cắt móng tay cho anh, những chị đã chải đầu cho anh, không thể ghìm lòng mình được nữa khi buộc phải đặt anh nằm xuống sàn nhà. Ngay chính lúc này chị em mới hiểu rằng với tấm thân ngoại cỡ ấy anh đã phải chịu bao nỗi bất hạnh, bất hạnh ngay cho đến khi đã chết. Người ta buộc anh phải đi cửa bên khiến anh va phải bậc cửa đến brou đầu, buộc anh phải đứng suốt buổi không biết phải làm gì với đôi bàn tay trắng hồng mềm mại khi bà chủ nhà tìm cái ghế đầu chắc chắn mời anh ngồi mà lòng thấp thỏm sợ ghế gãy: *Êxtêban ơi! Hãy ngồi xuống đi! Làm ơn hãy ngồi xuống nào;* còn anh, lưng tựa vào tường, mặt mày hớn hờ: *bà ơi, cứ để mặc cháu, cứ để cháu đứng thế này cũng được mà,* vẫn tựa lưng vào tường trên đôi chân đỏ hồng và cái lưng đã chai ra do phải lập đi lập lại một động tác duy nhất trong tất cả các buổi thăm viếng hàng xóm, *bà ơi! bà đừng ngại, cứ để mặc cháu đứng thế nào cũng được;* mà hình như anh làm thế cốt để khỏi mang tiếng to xác ngồi gãy ghế nhà người ta và hầu như chẳng bao giờ anh để ý tới điều mà có những người khi đứng trước mặt anh thì mời mọc tha thiết: *đừng đi vội Êxtêban nhé, hãy đợi một lúc cho tới khi nào càphê nóng đã,* nhưng khi anh vừa đi khỏi thì lại lảm bầm: *thế là đã rút rồi cái thằng ngớ ngẩn to xác, sao mà tốt thế, đã bước đi rồi cái thằng to đầu để thương.* Các bà nghĩ tới điều đó trước lúc trời gần sáng... Sau đó ít lâu, khi lấy khăn che mặt cho anh, các bà các chị thấy anh đã vĩnh viễn chết rồi, nom anh yếu ớt y hệt các đức ông chồng của mình và họ đã khóc anh bằng những dòng nước mắt chảy từ trái tim mình. Chính cô gái trẻ nhất đã khóc òa lên trước tiên. Những người đàn bà khác, do âm ức

mãi rồi được thể cũng òa lên khóc theo, lúc đầu còn là những tiếng thở dài nã nuột sau đó là những tiếng than khóc, bởi cái người chết trôi ấy đối với họ ngày càng hiển nhiên là Êxtêban. Họ khóc anh mãi tới mức anh trở thành người cô đơn nhất thế gian, trở thành con người hiền lành nhất, con người tận tụy nhất, Êxtêban đáng thương! Họ cứ khóc rưng rức như vậy cho tới khi những người đàn ông trở về nói rằng: người chết trôi này không phải là người của các làng lân cận. Thế là các bà, các chị, các cô cảm thấy một niềm vui lâng lâng giữa hai hàng nước mắt:

- Lạy Chúa! – Bọn họ nói – Đích thị là người của chúng ta rồi.

Những người đàn ông tin rằng đó chẳng qua chỉ là nỗi hoảng sợ thoáng qua của bọn đàn bà mà thôi. Đêm qua do phải chạy đi hỏi các làng lân cận có người mất tích không nên giờ đây họ đều mệt bã người. Họ chỉ mong trút bỏ ngay lập tức cảnh ồn ào như ong vỡ tổ do cái xác chết gây ra trước lúc ông mặt trời lên cao tải nắng lửa xuống, nhất là trong cái ngày oi bức không một ngọn gió này. Bọn họ vội vàng lấy cột buồm buộc thành một cỗ đòn chắc chắn đảm bảo khiêng cái xác chết trôi này ra tới vực biển nơi làng vẫn thường “an táng” người chết của mình. Bọn họ còn muốn buộc thêm cái mỏ neo to vào củ khoai chân của xác chết để nó chìm hẳn xuống đáy biển, nơi cá phải mù mắt và những người thợ lặn giỏi nhất cũng không bao giờ lặn tới. Bằng cách này, họ nghĩ thế, dòng nước ngược không thể đẩy xác chết trở lại bãi biển như đã có một vài trường hợp trước đây từng xảy ra.

Song trong lúc đàn ông càng khẩn trương làm việc thì đàn bà bầy vẽ đủ chuyện để làm mất thời gian. Hốt ha hốt hoảng như gà mẹ mất con, bọn đàn bà chạy tới lục trong rương hòm để tìm những chiếc bùa hộ mạng cho những người đi biển. Ở chỗ này mấy cô tranh nhau đeo cho anh những chiếc bùa cầu gió thuận, chỗ kia mấy bà tranh nhau đeo cho anh chiếc vòng tay phước. Và sau nhiều lần quát tháo âm ỉ: *hãy rút khỏi nơi đây, hãy tránh ra đằng kia; này, nhìn đây này, suýt nữa làm người ta ngã phải xác chết*, bọn đàn ông giận tràn hông và bắt đầu chửi bới vì sao lại đeo nhiều vòng quý cho người chết vô chủ này thế, à mà các bà không biết rằng hẳn đeo nhiều thứ thế kia thì cá mập lại không biết đuôi theo rĩa hết đi à. Mặc cho các ông muốn nói gì thì nói, các bà cứ tiếp tục đeo những trang sức quý của mình cho anh, cứ bằng nhắng đi lại va phải các ông. Lúc này các bà, các chị, các cô không khóc nữa mà chỉ đôi lúc bật ra những tiếng thở dài nã nuột. Chính điều đó càng chọc tức bọn đàn ông hơn, khiến họ càng giận hơn, buộc họ phải nói: ở

đây chưa từng có chuyện huyền ảo như thế chỉ vì một người chết trôi xa lạ, một cái xác vô chủ, một cửa thừa thiu thối. Ngay tức khắc một bà, vì nén giận chẳng được, đã lật tung cái khăn che mặt người chết và thế là cả đám đàn ông câm họng im bật.

Đó là Êxtêban. Bọn đàn ông không thể nghi ngờ được nữa. Nếu như có ai nói với họ rằng đó là ngài Oantơ Ralix thì có lẽ chính họ sẽ hình dung ra ngài với thứ tiếng Anh nói giọng Mỹ của ngài, với khẩu súng săn và chú vẹt của ngài đậu trên vai, song đây lại là Êxtêban, một con người hiền lành trên thế gian này. Như con cá, anh nằm trên sàn mặc chiếc quần chạt ních, cái áo sơ mi phanh cúc, chân không quần xà cạp, móng chân anh thô phải dùng dao mới cắt nổi. Chỉ cần nhìn mặt anh một lần là đã nhận ngay ra vẻ bên lơn của anh, rằng anh không có tội lỗi gì ngoài trừ điều anh là người cao lớn quá, nặng quá, đẹp quá và nếu như anh biết trước sự thế sẽ diễn ra như thế này anh đã tìm nơi thật bí mật để trầm mình, thật đấy, nói một cách nghiêm túc đấy. Sự hiện diện của anh là có thực, rất thực đến mức ngay cả những người đàn ông hay ngờ vực nhất, những người trong những đêm thanh vắng ở ngoài khơi đang héo ruột héo gan lo ở nhà vợ mình vì đợi họ no chán vẫn không thấy về, ao ước được chung chạ với những người chết trôi, chính những con người ấy và cả những người đàn ông sắt đá nhất cũng đã phải cúi lòng thực sự trước Êxtêban chân thành.

Rồi đám tang của Êxtêban được cử hành với nghi thức trọng thể nhất có thể có đối với một cái thân vô chủ. Những cô gái đi hái hoa ở các làng bên cạnh khi trở về đã mang theo một số bạn bè vốn không tin chuyện các cô kể; đến lượt những cô này, sau khi đã tận mắt nhìn thấy người chết trôi đẹp nhất trần gian, đi kiếm thêm hoa cho anh khi trở về lại kéo thêm nhiều cô khác... cứ như vậy cho tới khi làng này đầy hoa và đông nghịt người đến nỗi không len chân nổi. Phút cuối cùng của tang lễ đã đến mà mọi người không đành tâm đưa anh côi cút đi về thế giới bên kia nên làng chọn cho anh một ông bố và một bà mẹ trong số những cụ già được kính trọng nhất, một số người nhận là anh em ruột của anh, số khác nhận là chú, bác, cô, dì, cháu, chắt, và anh em họ với anh... Thế là nhờ có anh mà cả làng này bỗng chốc trở thành những người ruột thịt với nhau. Tít ngoài khơi xa, khi nghe tiếng khóc đưa ma có một số thủy thủ bỗng dung bị mất phương hướng và người ta còn biết rằng trong số họ có một người khi nhớ tới câu chuyện những nàng tiên cá thuở xưa đã vội lấy thùng nhờ đồng đội trói mình vào cột buồm chính. Trong lúc tranh nhau khiêng người chết trôi đẹp nhất trần gian này, trước vẻ đẹp

rực rỡ của anh, những người đàn ông, những người đàn bà lần đầu tiên cảm thấy những con đường chạy trong làng mình sao mà trống trải, nhận thấy cái sân nhà mình sao mà cần cỗi, nhận thấy những ước mơ của họ sao mà chật hẹp thế. Người ta ném người chết trôi xuống biển không cần phải buộc thêm mỏ neo để phòng khi anh muốn, hay khi nào anh muốn thì trở về với dân làng. Chẳng cần phải nhìn nhau dân làng cũng biết họ đã thiếu mất một người, rằng từ nay trở đi không bao giờ họ sẽ có anh bên cạnh. Nhưng họ lại nhận ra rằng từ đây trở đi tất thảy rồi sẽ khác đi, những ngôi nhà của họ rồi sẽ có cửa rộng, trần sao, sàn chắc để hồn Êxtêban dạo chơi khắp làng mà không va đầu vào bậu cửa, và trong tương lai sẽ không còn ai lắm bầm cái mồm: thế là đã chết rồi cái thằng ngố to xác, thế là đã về châu tổ cái thằng ngố xinh xinh, thật là đáng thương bởi chính họ sẽ là người sơn quét lại tường nhà bằng những màu sắc vui mắt để mãi mãi kỷ niệm Êxtêban, và rồi chính họ sẽ phá hoang, khai dòng nước ngọt và trồng hoa trên vách đá vực biển để một buổi mai nào đó, ngay giữa khơi, hành khách đi trên những con tàu khổng lồ bỗng thức dậy trong mùi hương nhài ngào ngạt, và chính cái sự kiện đó khiến vị thuyền trưởng trang trọng trong bộ đồng phục đắt tiền, ngực lấp lánh huân chương chiến công, một tay cầm ống nhòm, từ trên buồng chỉ huy bước xuống boong tàu, tay kia chỉ hòn cù lao nằm ở phía chân trời biển Caribê và nói bằng mười bốn thứ tiếng: hãy nhìn về phía đó, nơi mà lúc này cơn gió đang say ngủ dưới gậm giường, ở đó, nơi mà giờ đây mặt trời đang chói chang tỏa rạng khiến cho hoa hướng dương phải lúng túng không biết hướng về ngã nào, chính nơi ấy là làng của Êxtêban.

1968

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

BLACAMĂNG, NGƯỜI HIỀN BÁN PHÉP TIÊN

Kể từ chủ nhật đầu tiên nhìn thấy y, tôi có cảm giác y giống con lừa của chàng võ sĩ đầu bò tốt. Với những dải áo viền sợi vàng, những chiếc nhẫn mặt đá kim cương đeo khắp các đốt ngón tay như ốc bầu và cái tóc kết đuôi sam có giắt những quả chuông con, y chêm chêm ngồi bên những chai lọ đặc biệt và mớ lá thuốc an thần được chuẩn bị sẵn trên một chiếc bàn kê ở cảng Xăngta Maria đến Đariên, và sẽ bán những thứ thuốc này theo tiếng gọi đau thương của nhân dân vùng biển Caribê. Riêng lúc này, y không có ý định bán ngay bất cứ một thứ thuốc nào trong gánh hàng rong mà chỉ yêu cầu người ta mang đến một con rắn thật để thử ngay trên da thịt mình thứ thuốc chống độc do y phát minh ra, một thứ thuốc *màu nhiệm không thể chối cãi được, thừa quý ông, quý bà, có tác dụng chữa lành những vết cắn của nhện độc, rắn độc và rắn rết và nói chung của tất cả những con vật có nọc độc*. Một người, vẻ rất đổi cảm động trước những lời quả quyết của y, đã tìm được không biết ở đâu ra và mang đến cho y con mapana đựng trong chiếc bình thủy tinh, một loại rắn vào hạng độc nhất thường gây thương tổn trước tiên ở đường hô hấp và thế là y háo hức vội mở nắp bình ra, tưởng như y sẽ nuốt tươi con vật, nhưng y lúng túng và thế là con vật nhảy khỏi chiếc bình đóp luôn cho y một phát vào cổ; y không kịp kêu lên một tiếng, chỉ uống vội mấy viên thuốc chống độc; trong lúc gánh hàng rong đổ tung tóe xuống đầu dân chúng, với cái thân to đùng, y ngã quay lơ xuống đất, nằm sóng soài ra tưởng như không còn lấy một tí sức lực, ấy thế mà y vẫn cười nhẹ cái hàm răng vàng chóc ra. Quả thật, sự kiện này đã gây một không khí náo động trong thành phố cảng đến mức một chiến hạm của Hoa Kỳ, lấy cớ đến thăm hữu nghị từ hai mươi năm nay đóng li ở hải cảng này đã phải ra lệnh “nội bất xuất, ngoại bất nhập” để đề phòng nọc rắn tràn lên boong tàu; đến mức đám dân chúng vừa ở nhà thờ bước ra tay còn cầm những tàu lá cọ chịu phép thánh buộc phải xúm lại, ồn ào tranh cãi nhau về sự kiện này, bởi lẽ chẳng ai muốn bỏ lỡ dịp được xem cảnh tượng kẻ bị trúng độc mang khí sắc của tử thần đang xanh tái đi, người chường phình ra gần hai lần, miệng sùi mạt xanh, mạt vàng, thở khò khè qua lỗ chân lông, nhưng vẫn cười khàn khàn làm rung những quả chuông nhỏ ở khắp người kêu leng keng. Cái cơ thể chường phình ấy đã đứt đứt dây giầy, và làm đứt tung những đường may của áo quần, các ngón tay nổi cục, nổi cục lên do những chiếc nhẫn riết chặt lấy

da thịt y đã chuyển thành màu tái nhợt giống như thịt hươu ướp. Những biểu hiện cuối cùng của đời y để lộ rõ, do đó bất kì ai, từng nhìn thấy những người bị rắn độc cắn, đều biết rằng y đang chết, chết dần dần và rồi y sẽ chết trong cái thây ma rất tởm lợm mà có lẽ phải lấy gậy để khều y vào thùng rác, nhưng tất cả mọi người, ai cũng như ai, đều nghĩ rằng: y sẽ cười ngay trong tình huống đang bị thần chết nghiền vụn ra. Cùng lúc ấy còn xảy ra một cảnh tượng khó tin được, ấy là việc bọn lính thủy đánh bộ tranh nhau trèo lên các cầu tàu, dùng máy ảnh gắn ống kính chụp xa để chụp hình y bằng loại phim màu, nhưng các bà, các cô vừa ở nhà thờ ra không để chúng làm cái việc xấu xa, bởi một số người đã lấy khăn choàng che mặt cho người sắp chết, và dùng những tàu cộ che kín người y, số khác không thích bọn lính thủy đánh bộ giễu cợt người sắp chết bằng những chiếc máy ảnh, một số lại sợ nhìn mãi cái thần tượng ấy cũng có thể sẽ chết vì bệnh cười, số khác lại nghĩ rằng bằng việc làm này ít ra họ cũng có thể giải độc cho tâm hồn y. Trong khi tất cả mọi người đều cho rằng y đã chết thật rồi thì bỗng y vươn tay, vươn chân làm đổ những tàu lá cộ. Mặc dù tay chân vẫn còn run lẩy bẩy và chưa hoàn hồn, y đã tự mình bò lên bàn như cua bò và một lần nữa y lại gào to rằng như tất cả chúng tôi đã tận mắt nhìn thấy, nhờ bàn tay của Thượng đế, thứ thuốc chống độc này rất linh nghiệm thế mà cũng chỉ tốn kém có hai đồng quartigiô thôi, bởi vì y làm ra thứ thuốc này không nhằm kiếm lời mà chủ yếu để cứu người, rồi y khẩn khoản yêu cầu mọi người, *thưa quý ông, quý bà, hãy lần lượt từng người một mua, chớ nên chen lấn xô đẩy nhau bởi thuốc có đủ để bán cho tất cả mọi người.* Quả nhiên đám đông xô đẩy nhau bởi thuốc không có đủ để bán cho tất cả mọi người. Ngay ngài đô đốc chỉ huy chiến hạm cũng mua một bình thuốc bởi y đã thuyết phục để ngài tin rằng thứ thuốc này cũng hiệu nghiệm trong việc chữa vết thương gây nên bởi đạn có tâm thuốc độc của những tên vô chính phủ chuyên khủng bố cá nhân, còn bọn thủy thủ không bằng lòng với việc chụp ảnh màu y trong tư thế đang ngồi chễm chệ trên bàn để thay cho tư thế y nằm sóng soài sắp chết vì nọc rắn ban nãy đã không chụp nổi, mà chỉ yêu cầu y kí, kí hoài vào sổ lưu niệm tới mức liệt cả cánh tay. Trời đã xâm xâm tối, và tại bến cảng chỉ còn lại những kẻ tò mò nhất, lúc này y đưa mắt nhìn khắp lượt để tìm ai có vẻ mặt ngớ ngẩn nhất, nhờ họ trông hộ những chai lọ và do đó y đã nhìn tôi. Có thể nói đó là cái nhìn của định mệnh bởi vì nó từng tồn tại hàng thế kỉ nay và cả hai chúng tôi đều nhớ rằng hình như chuyện ấy mới xảy ra vào ngày chủ nhật vừa rồi. Trong lúc nhét tất cả chai lọ và lá thuốc vào cái hòm buộc bằng những dải đỏ chung quanh nom giống như chiếc quan tài của các bậc thông thái thì có lẽ y nhìn thấy ở tôi một ánh sáng nào đó mà trước đây đã nhìn thấy. Thế là y hỏi: tôi là ai, tôi trả lời y rằng tôi là đứa trẻ độc nhất mồ côi cả

cha lẫn mẹ nhưng thực ra cha tôi vẫn còn sống và y cười ha hả, cười vang hơn cả khi y bị trúng độc rắn; rồi sau đó y hỏi tôi làm nghề gì, tôi trả lời rằng tôi không làm gì cả, tôi chỉ sống thôi bởi tôi chẳng thích thú chuyện gì hết; lại cười khoái chí, y hỏi tôi thích làm nghề gì và đây là lần đầu tiên tôi trả lời một cách nghiêm túc rằng tôi thích làm thầy bói. Không còn cười như trước nữa, với giọng trầm tư, y bảo tôi rằng chẳng bao lâu tôi sẽ được toại nguyện bởi vì tôi có thiên hướng bói toán và sở dĩ biết được điều này là nhờ cái bộ mặt ngây ngô của tôi. Ngay đêm đó y tới nói chuyện với cha tôi và mua tôi mãi mãi với giá 1 đồng rên và hai đồng quartigió^[20] kèm theo một cỗ bài bói toán.

Người đó chính là Blacamăng, kẻ ác; còn người hiền đức lại là tôi. Khi nào không gặp may mắn, y là kẻ thô bạo có trái tim đá còn khi công việc trôi chảy, y lại là người xởi lởi có đủ khả năng thuyết phục được nhà chiêm tinh học rằng tháng Hai là tháng của bầy voi tàng hình. Trong thời thịnh đạt nhất của mình, y từng là người ướp xác các vị Phó vương và người ta đồn rằng y đã tạo cho thấy ma các vị này một bộ mặt tươi tỉnh và oai vệ mà trong nhiều năm những thầy ma ấy đã lãnh đạo quốc gia còn tốt hơn chính các vị lúc sinh thời và không một ai dám chôn cất những thầy ma này, một khi y chưa trả lại cho chúng diện mạo của những người chết, nhưng rồi mất uy tín do việc làm ra một bộ cờ đam đánh mãi chẳng hết ván, cái bộ cờ từng làm cho một vị giáo sĩ phát điên và gây nên hai vụ tự vẫn khét tiếng và vì thế y phải bỏ nghề đoán mộng cho những người lên đồng thiếp vào dịp sinh nhật của họ và bỏ cái nghề trông răng bằng thuật thôi miên tại các chợ phiên; do đó khi chúng tôi quen biết nhau, y đã bị dân chúng nhìn bằng nửa con mắt, ngay cả những tên cướp biển cũng khinh y ra mặt. Chúng tôi hành nghề khá thuận buồm xuôi gió với quán hàng của mình, quán hàng bán những thứ bất lương, và cuộc đời là một chuỗi dài vô tận những rắc rối trong việc bán những viên thuốc đau nhét vào hậu môn có tác dụng làm cho những tên buôn lậu phải thuận lại và bán những giọt thuốc dùng trộm mà những bà vợ chính chuyên bỏ lén vào canh cho các đức ông chồng người Hà Lan ăn để họ sợ Thượng đế mà không dám đi lang chạ với những người đàn bà khác, và *thưa quý ông, quý bà, theo sở thích của mình các vị có thể mua những thứ mình muốn bởi vì những thứ thuốc này có giá trị như một lời khuyên và xét cho cùng hạnh phúc không phải là một sự ép buộc được*. Tuy nhiên, những trò hề của y dù có gây cười đến đâu chẳng nữa thì sự thật vẫn là sự thật: chúng tôi phải chật vật lắm mới kiếm nổi miếng ăn, do đó y đặt niềm hi vọng cuối cùng của mình vào thiên hướng bói toán của tôi. Y nhét tôi vào chiếc quan tài giả kiểu

Nhật Bản, lấy xích trói tay chân tôi lại để tôi bóí những gì tôi có thể, trong lúc đó y nặn óc moi ra những câu nói có sức thuyết phục nhất đối với mọi người về cái nghề mới của mình: *thưa quý ông, quý bà, tại đây các vị có một thằng bé được những con dơi Hoàng đạo cắn do đó nó có thể trả lời các quý vị về tất cả mọi sự từ quá khứ, hiện tại đến tương lai của các vị và thưa quý ông, quý ông đứng kia với bộ mặt khó tin ấy, quý ông có dám hỏi thằng bé xem khi nào ngài qua đời không, nhưng nào tôi có đoán được gì đâu, ngay cả cái ngày chúng tôi đang sống đây, tôi cũng chẳng biết nữa, vậy là y hoàn toàn thất vọng ở tôi như một người thầy bóí chỉ vì mảy mê muội quá nên không nhập tâm vào tuyền những điềm báo, rồi để hả cơn giận của mình y phang cho tôi một gậy làm brou cả đầu sau đó y quyết định sẽ đem tôi trả lại cho cha tôi để ông trả lại tiền cho y. Tuy nhiên, trong thời gian này, việc dùng điện điều trị bệnh cho con người rất thịnh hành, do đó đã tạo thời cơ làm ăn cho y. Thế là y bắt tay vào chế tạo một chiếc máy châm cứu chạy qua một lỗ thông dẫn tới chỗ đau trên cơ thể con người. Vì bị y đánh đau nên cả đêm ấy tôi cứ rên la hoài và y buộc phải ở bên cạnh tôi, lấy tôi làm vật thí nghiệm cho sự phát minh của mình, vì vậy mà y không đem tôi trả lại cho cha tôi nữa, rồi dần dần y vui vẻ lên cùng với việc máy chạy rất tốt, nó chạy êm như ru, còn mềm mại hơn cả bàn tay người yêu thoa bóp và khi chạm trên da thịt còn khéo léo để lại hình những con chim và những vì sao ngay tại nơi bị đau. Chúng tôi đang mải mê chế tạo những chiếc máy này với lòng tin tưởng là mình sẽ chiến thắng vận rủi ro thì đến tai chúng tôi nguồn tin nói rằng viên tư lệnh hạm đội muốn lặp lại thí nghiệm chống nọc rắn ở Philadenphia và thế là y trở nên một *thứ mị chính cánh* của ngài đô đốc ngay tại bản doanh của ngài.*

Bỗng trong thời gian dài y không cười được. Chúng tôi phải chạy thực mạng qua những con đèo của người Anđiêng và trong lúc chúng tôi càng chạy thực mạng thì tiếng kêu la thảm thiết của dân chúng càng vọng rõ hơn tới tai chúng tôi, nói rằng: với cái cơ tiêu diệt bệnh sốt rét vàng da, bọn lính thủy đánh bộ đã xâm lược đất nước chúng tôi và bọn chúng đi tới đâu là chém giết tới đó, chém giết không biết bao nhiêu người già, người trẻ và bọn chúng không chỉ vì đề phòng mà giết người bản xứ, mà còn vì thích thú mà giết người Hoa, vì thói quen mà giết người da đen, vì niềm vui của rắn, rết mà giết người Ấn Độ và sau đó chúng tàn hại mùa màng và cây cỏ, chim muông và gia súc, chúng phá sạch, đốt sạch những gì mà chúng gặp ở vùng đất mỏ này; bởi vì những chuyên gia của chúng đã dạy chúng rằng dân vùng biển Caribê lật mặt như trở bàn tay đối với người Mĩ. Tôi thực không hiểu vì

sao bọn chúng lại điên cuồng đến thế, và cũng chẳng hiểu vì sao chúng tôi lại sợ hãi như vậy mà chạy miết, chạy miết cho tới khi đến làng Goahira, một làng chỉ có những cơn gió thổi liên hồi, thổi không ngừng không nghỉ. Lúc này chúng tôi mới thoát được sự khủng bố dã man của bọn lính thủy đánh bộ Mĩ, và chỉ lúc này thôi, tôi mới thực sự hoàn hồn để thú nhận rằng cái thứ thuốc chống độc rắn của y là bột đại hoàng hòa lẫn với bột nhựa thông, nhưng y đã thuê một gã xướng bài thuê với giá hai mươi đồng quartigiô để gã này mang tới cho y một con mapana không còn nọc độc nữa. Chúng tôi trú chân trong một dinh thự đã đổ nát của Hội truyền giáo thời thực dân, tự phỉnh mình bằng hi vọng sẽ gặp được những tên buôn lậu, những kẻ đáng tin hơn cả và có nhiều khả năng dám mạo hiểm vượt qua miền mỗ diêm sinh dưới sức nóng như đốt của ông mặt trời lúc nào cũng đỏ au. Thoạt đầu chúng tôi ăn thịt kì nhông nướng ám khói với hoa dại miền mỗ, và vẫn còn cười giễu cợt khi nghĩ rằng phải đem đôi ủng của y ninh lên mà ăn, nhưng cuối cùng chúng tôi phải ăn tới cả những con nhện nước bắt được ở dưới suối, và đến lúc này chúng tôi mới sực nghĩ rằng chỉ còn thiếu cái cuối cùng mà cuộc đời vẫn để dành cho mình. Vì còn ngây thơ chưa hiểu biết cái chết như thế nào, cũng chưa nắm được cách đề phòng nó nên tôi chỉ biết nằm nghiêng người về phía ít đau nhất để chờ đón thần chết, trong lúc đó, y mơ màng sống trong kỉ niệm về một thiếu nữ trẻ và duyên dáng, nhưng cái kỉ niệm bịa đặt ấy chẳng qua cũng chỉ là một trò đùa sản phẩm của đầu óc láu lỉnh của y, để giễu cợt thần chết với nước mắt của ái tình. Vậy mà, trong giây phút chúng tôi đã có thể chết được rồi, với thái độ cởi mở hơn bao giờ hết, y bò đến bên tôi, suốt đêm thức canh chừng cơn hấp hối của tôi. Tôi nghĩ lao lung lăm lăm mà vẫn không nhận ra được rằng cái tiếng hú ở giữa miền mỗ hoang vu này là tiếng gió thổi hay là lời y nói. Trước khi trời rạng sáng, y nói với tôi bằng chính cái quyết tâm của y mà giờ đây tôi đã hiểu ra; đó là điều y bảo rằng tôi là người đã làm cho cuộc đời y đổ nát, vậy thì *mi hãy thắt giải rút quần cho chặt bởi mi đã làm cho số phận ta điều đứng thì chính mi sẽ phải thừa kế nó*. Tại đây chính là chỗ tình cảm của tôi đối với y bắt đầu suy giảm. Y lột hết quần áo của tôi, đặt tôi nằm trên bãi dây thép gai mà lăn đi lăn lại như lăn một khúc gỗ, kéo lê tôi sên sệt trên đá sỏi miền mỗ trơn trượt rồi ngâm tôi trong nước đá của chính tôi, sau đó lấy thùng treo ngược tôi lên để cho ông mặt trời gay gắt thiêu đốt, ấy thế mà y vẫn còn gào lên rằng sự tra tấn ấy vẫn chưa đủ để hả cơn giận đang sôi sùng sục trong lòng y. Cuối cùng y ném tôi xuống xà lim, cái nơi giam người của bọn dị giáo man rợ đã được các vị giáo sĩ Hội truyền giáo tân trang lại, để tôi chết mục trong chính sự cùng quần của mình; và với lời nói tiếng bụng tuyệt vời của mình, y bắt chước tiếng gầm rú của thú dữ, tiếng thì thảo ngọt ngào của vườn củ cái đường khi

con gió đi qua, tiếng chảy róc rách êm ái của những con suối nguồn để khiến tôi nhúc nhối mà chết mòn vì sự bần hàn nơi thiên đường. Khi được những tên buôn lậu tiếp tế, y xuống xà lim thí cho tôi miếng ăn tạm bợ để tôi khỏi chết vội, nhưng ngay sau đó, y bắt tôi phải trả giá đắt bằng việc lấy kim rút móng tay tôi, lấy đá mài mài răng tôi và dĩ nhiên, niềm an ủi duy nhất của tôi lúc này là hi vọng cuộc đời sẽ cho tôi thời gian và của cải để tôi rửa cái mối hận thù này. Ngay chính tôi cũng phải ngạc nhiên trước sức đề kháng của bản thân đối với không khí cực kì hôi hám do những thứ mình thải ra và những thứ bần thủ mà y ném xuống xà lim: nào cơm thừa canh cặn y đổ lên người tôi, nào những khúc xương cá sấu, xác thối những con chim bồ câu mà y quẳng vào các xó xỉnh của xà lim. Tôi không rõ là đã bao ngày, bao tháng cho tới lần y xuống xà lim mang theo thây ma một con thỏ, cho tôi xem để tôi hiểu cái thâm ý của y là thả để con thỏ rửa ra còn hơn là cho tôi ăn. Tôi đã bình tĩnh lại và chỉ lúc này tôi mới thực sự căm thù, do đó, tôi cầm chắc tai con thỏ ném trả y với ý tưởng kẻ nổ tung xác pháo là y chứ không phải là con thỏ chết, nhưng con vật đập vào tường và kì diệu thay, chuyện xảy ra y như một giấc mơ: khi đập phải tường con thỏ chết bỗng nhiên kêu chít chít về đầy hoảng hốt và hơn nữa nó còn bò trong không trung trở lại với tôi.

Cuộc đời vĩ đại của tôi bắt đầu như thế đấy. Từ đó tôi lang thang đi khắp thế gian để chữa khỏi sốt cho những người mắc chứng sốt rét với giá hai pêxô; để chữa lành mắt cho những người bị mù lòa với giá bốn pêxô; để chữa cho những người ra mồ hôi trộm với giá mười tám pêxô; để trả lại tay chân cho những người què cụt bẩm sinh với giá hai mươi pêxô, cho những người què cụt vì tai nạn hoặc vì đánh bóng với giá hai mươi hai pêxô, cho những người què cụt vì tai nạn chiến tranh, vì động đất, vì sự đổ bộ của bọn lính thủy đánh bộ hoặc vì bất cứ tai nạn xã hội nào khác với giá hai mươi lăm pêxô; để chăm sóc những người ốm thông thường bằng những trị liệu đặc biệt, chăm sóc những người bị bệnh tâm thần qua sự hiểu biết những khúc mắc của họ; chữa bệnh cho trẻ em lấy giá rẻ một nửa, chữa bệnh cho người nghèo không lấy tiền, thừa các công nương, công tử, nào hãy thử xem có ai đảm bảo tôi không phải là người hiền đức, và giờ đây, vâng thưa ngài tư lệnh hạm đội, ngài hãy ra lệnh cho quân lính của mình vất bỏ hết các chương ngại vật để cho nhân dân đau khổ đi qua, hãy đứng sang bên trái những người bị bệnh phong, hãy đứng sang bên phải những người bị bệnh động kinh, hãy đứng nguyên tại chỗ những người bị bệnh tê liệt, hãy lùi lại phía sau những ai mắc các chứng bệnh không nghiêm trọng, xin các quý vị hãy làm đúng như vậy và xin chớ chen lấn xô đẩy nhau ở chỗ tôi kéo sau đó

tôi không đáp ứng được yêu cầu của các quý vị khiến quý vị sẽ khỏi thứ bệnh mà các vị không mắc phải và rằng hãy nổi nhạc lên rõ lâu, rõ mạnh đến mức kim khí cũng phải nóng lên, hãy đốt pháo thật nhiều, thật lâu đến mức đủ lửa thiêu cháy các thiên thần, hãy uống thật nhiều cho tới khi say tràn cung mây và hãy tới đây và đi qua đây những thằng hề phồng, những nghệ sĩ xiếc leo dây, những tên đồ tể, cả những người thợ nhiếp ảnh nữa, hãy làm tất cả những thứ này là để mừng vui cho tôi, vì theo tôi được biết, thừa các công nương và công tử, tiếng tăm xấu xa của bọn Blacamãng đã kết thúc và niềm vui chung của thế gian đã được xác lập. Với thủ thuật của một nghị viên tôi ru ngủ mọi người như thế. Việc duy nhất mà tôi không làm là việc làm sống lại những thầy ma bởi vì khi sống lại chúng sẽ đánh thừa sống thiếu chết kẻ nào đã táo gan làm thay đổi hiện trạng của chúng, và lại cuối cùng thì những ai không tự vẫn sẽ lại chết vì thất vọng. Thoạt đầu, một đoàn tùy tùng của một nhà thông thái nọ theo dõi tôi rất chặt để tìm hiểu tính chất chính đáng của công việc tôi làm, và khi đã nhất trí, họ liền giơ địa ngục ra đe dọa nạt tôi và khuyên tôi hãy hối cải để trở thành thánh. Không hề coi khinh quyền lực của họ, tôi đã thẳng thắn trả lời rằng cái nét đánh chết chẳng chừa, tôi không thể làm lại cuộc đời tôi từ đầu được nữa. Sự thật là tôi chẳng được gì cả sau khi đã chết rồi, mặc dù tôi được phong thánh. Tôi chỉ là một người nghệ sĩ và điều duy nhất mà tôi hằng mong ước là được sống để tiếp tục vui chơi thỏa chí trên chiếc xe cổ lỗ mua lại của viên lãnh sự của những tên lính thủy đánh bộ, với người tài xế – gốc Trinidad, từng là giọng nam trầm trọng nhà hát nhạc kịch của những tên cướp biển vùng núi Oóclêăng, diện những chiếc áo somi lụa tơ, đôi ủng hai màu, chiếc mũ kiểu Tácta, hàm răng bằng đá tốpa^[21], dùng nước hoa phương Đông, để ngủ thẳng giấc và nhảy thỏa sức với các hoa hậu, những cô gái mê tíu lời lẽ văn hoa của tôi. Tôi không hề run sợ như con chim giấy nếu tài cán của tôi bị khô cạn vào một ngày thứ Tư tuần chay nào đấy, bởi để tiếp tục cuộc sống vương giả này thì tôi lấy làm mãn nguyện lắm với bộ mặt ngây ngô của tôi và số của cái ê hề mà tôi thu về từ những quầy hàng nhiều vô số kể rải rác suốt từ đây tỏa đi mọi phương trời, ở nơi mà ngay các khách du lịch đến với chúng tôi bằng cách mua chuộc ngài đô đốc chiến hạm để rồi đây ra sức vơ vét những bức ảnh chân dung có chữ kí của tôi, những cuốn lịch treo đề thơ tình yêu của tôi, những huy hiệu tạc tôi nhìn nghiêng, những kích thước của quần áo tôi – tất cả những thứ không vinh quang ấy cùng tồn tại bên nhau suốt ngày đêm để được tạc hình trên đá hoa cương thành bức tượng người cưỡi ngựa mang trên đầu những đôi cánh họa mi giống như những bậc sáng nghiệp của tổ quốc này.

Tiếc thay là Blacamãng kẻ ác không thể tiếp tục câu chuyện này để mọi người thấy rõ việc y làm chẳng có gì sáng tạo cả. Lần cuối cùng giả như một người nào đó thấy y xuất hiện trên cõi đời này thì y tiêu tụy, tâm hồn trống rỗng, gân cốt rã rời, nghĩa là y đã mất hết hào quang rực rỡ của thời trước, nhưng y vẫn còn lại mái tóc kết đuôi sam để xuất hiện ở cảng Xăngta Maria đền Đariên cùng với chiếc quan tài thường có và chỉ đến lúc này y mới từ bỏ thực sự ý định bán thuốc chống độc. Với giọng nói lúc trầm lúc bổng đầy cảm động, y cầu xin bọn lính thủy đánh bộ hãy bắn chết tươi mình ngay trước đám đông để bằng máu thịt mình chứng những khả năng cải tử hoàn sinh của con người khổng lồ này, *mặc dù quý vị có đủ thẩm quyền để mà không tin tôi sau bao nhiêu năm đã tin những thủ đoạn bịp bợm và giả dối đầy tội lỗi của tôi, thưa quý ông, quý bà, tôi xin lấy vong linh mẹ tôi ra để thề rằng cuộc thí nghiệm hôm nay không minh chứng một điều gì viển vông thuộc thế giới khác mà minh chứng cho một chân lí giản dị của cuộc đời thực tại này và nếu quý vị không tin thì xin hãy chú ý: hôm nay tôi sẽ không cười như mọi bạn mà chỉ cố sức ghìm nước mắt mình lại.* Để làm cho mọi người tin, với hai con mắt giàn giụa lệ, y lần cởi các cúc áo rồi vỗ vỗ bàn tay vào ngực ở phía có trái tim để khẳng định vị trí tốt nhất mà viên đạn cần bay tới, thế nhưng bọn lính thủy đánh bộ không dám bắn bởi chúng sợ làm như thế sẽ mất thanh danh của quân đội Hoa Kỳ trước đám công chúng đông đảo ngày chủ nhật. Ai đó hình như vẫn chưa quên những sự tích của Blacamãng trước đây đã kiếm được không biết ở đâu ra, và mang đến cho y một cái thùng đựng toàn củ bacuxcô^[22] đủ làm cho toàn bộ số cá kình ở biển Caribê chết nổi lên mặt nước, y háo hức mở nắp thùng ra như thể muốn nuốt tươi số củ này và quả nhiên y ăn thực sự, *thưa quý ông, quý bà, xin quý vị chớ cố vũ tôi cũng khẳng nên cầu khẩn cho vong linh tôi bởi cái chết này chẳng qua cũng chỉ là một chuyến ra đi thôi.* Lần này y quá thành tâm đến mức không hề thở hắt ra những tiếng thở náo nùng, như cua bò, y bò xuống khỏi chiếc bàn, sờ soạng tìm nơi tốt nhất để nằm, từ chỗ đó y nhìn tôi như thể nhìn người mẹ rồi thở hắt ra hơi thở cuối cùng trong chính cánh tay y, vẫn cố ghìm nước mắt, quần quai vật vã, hét lặn bên phải lại lặn sang bên trái, người co dúm lại như kẻ bị trúng thương hàn. Đó là lần duy nhất tôi phạm sai lầm. Tôi đặt y nằm gọn trong cái quan tài khổng lồ ấy, tổ chức lễ cầu kinh rửa tội cho y tốn mất 50 đồng đôblôn^[23] bởi người giúp việc buổi lễ này vận toàn quần áo bằng vàng và ngoài ra còn mời ba vị Giám mục. Tôi ra lệnh xây lăng cho y theo kiểu lăng của đáng hoàng đế ở trên ngọn một quả đồi nhìn ra

biển. Trong khu lăng này, tôi dành riêng cho y một tòa tháp với tấm bia bằng đá, viết chữ hoa kiêu gô tích rằng: “Ở đây an nghỉ Blacamăng – người chết, người bị gọi oan là kẻ ác, một thằng hề của lính thủy đánh bộ, một nạn nhân của khoa học”. Khi những lễ phúng điếu đã đủ để mình chung những công tích của y, tôi liền tìm cách giải thoát mình khỏi những ô nhục của y, và lúc ấy, tôi làm cho y sống lại trong quan tài để y một mình quần quai trong nỗi sợ hãi. Điều đó xảy ra trước khi chiến sự nuốt mất cảng Xăngta Maria đên Đariên, nhưng cái lăng vẫn sừng sững nguyên vẹn trên đỉnh đồi dưới bóng những con rồng đang ngủ trong gió đại dương, và cứ mỗi bận quay lại vùng này, tôi đều mang theo một chiếc xe chở đầy hoa hồng và trái tim tôi nhúc nhối trước những công tích của y, nhưng sau đó tôi lại ghé tai mình vào tấm bia đá để nghe y khóc lóc trong cái quan tài mục nát và nếu như y đã lại chết rồi thì tôi làm cho y phải sống lại, bởi sự thích thú của trừng phạt là buộc y phải sống trong lúc tôi còn sống, nghĩa là y phải khóc lóc mãi mãi, khóc lóc đòi đòi trong cái lăng của y.

1968

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

THẦN CHẾT THƯỜNG ÂN SAU ÁI TÌNH

Nghị viên Ônêximô Xăngchết chỉ còn lại sáu tháng mười một ngày thì chết khi ngài gặp được người đàn bà của đời mình. Ngài quen cô gái ở *Vườn hồng của Phó vương*, một làng huyền ảo mà về đêm là nơi để bọn buôn lậu giấu những con thuyền không lồ và về lúc giữa trưa là một doi đất cằn cỗi nhất của hoang mạc. Làng nằm đối diện với một biển hoang vu, ở biệt lập đối với những làng khác mà không một ai ngờ rằng tại đó đang sống một con người đủ khả năng làm thay đổi số phận của người khác. Ngay cái tên của nó, *Vườn hồng của Phó vương*, nghe cũng thấy hài hước làm sao bởi bông hồng duy nhất mà làng này được nhìn thấy thì chính nghị viên Ônêximô Xăngchết đã mang đi trong buổi chiều ngài gặp và quen Laura Pharina.

Đó là dịp ngài tiến hành đợt vận động không thể thiếu được trong chiến dịch tuyên cử bốn năm một lần. Những chiếc ô tô hàng chở phong cảnh của một gánh hài kịch đã tới đây từ sáng sớm. Sau đó, những chiếc ô tô cam nhông chở toàn bọn Anhdiêng – những người đã nhận tiền công và luôn luôn được mang từ nơi này đến nơi khác để làm đông thêm số công chúng ở các cuộc mít tinh hoặc hội họp – cũng ùn ùn kéo tới. Lúc gần 11 giờ trưa, một chiếc xe con màu dâu tây mát dịu cũng lăn bánh tới cùng với âm nhạc âm ã, pháo nổ đi đùng và một đoàn tùy tùng. Nghị viên Ônêximô Xăngchết ngồi trong xe vẻ tươi tỉnh. Nhưng khi vừa mở cửa xe, một luồng không khí hầm hập, nóng như than lửa, làm ngài rùng mình. Chiếc áo lụa tơ của ngài ướt sũng mồ hôi. Lúc ấy ngài cảm thấy mình già đi nhiều quá, cảm thấy mình cô đơn quá. Nhưng thực ra năm nay ngài mới bốn mươi hai tuổi, từng đậu kỹ sư luyện kim ở Gôtingha và là một độc giả chăm chỉ, mặc dù không được may mắn lắm của những tác phẩm cổ điển bằng tiếng Latinh được dịch tời. Ngài lấy một người đàn bà Đức, sinh được năm con. Chúng rất sung sướng ở nhà, còn ngài là người hạnh phúc hơn cho tới khi cách đây ba tháng, người ta báo cho ngài hay rằng: ngài sẽ chết, chết thật sự vào lễ Nôen tới.

Khi công việc chuẩn bị cho sự ra mắt trước công chúng đã xong đâu đây, nghị viên Ônêximô Xăngchết còn giành được 1 giờ để nghỉ ngơi tại nhà khách dành cho ngài. Trước khi nằm nghỉ, nghị viên đặt bông hồng tươi –

bông hồng được gìn giữ cẩn thận trong lúc xe đi qua hoang mạc – vào bình nước uống. Ngài ăn toàn thức ăn bằng ngũ cốc mang theo để tránh ăn nhiều thịt quá, nhất là thứ thịt dê rán thường có vào bữa cơm chiều. Ngài uống phòng mấy viên thuốc giảm đau trước giờ cơn đau hành hạ. Sau đó ngài đặt chiếc quạt điện ngay trước võng rồi trần trụi trực ngủ khoảng 15 phút trong bóng mát của bông hồng, cố quên cái chết đang ám ảnh. Ngoài các bác sĩ ra, không một ai biết rằng ngài đang dần dần đi tới cái giờ chết đã định sẵn của mình bởi vì ngài quyết chí chỉ một mình mình biết, một mình mình buồn và cố giữ cho cuộc sống thường ngày của mình không mấy may xáo động. Ngài làm như vậy không phải vì lòng kiêu hãnh mà vì mặc cảm hổ thẹn.

Ngài cảm thấy hoàn toàn mãn nguyện vào lúc 3 giờ chiều khi ngài xuất hiện trước công chúng. Ngài đã lại sức và bảnh bao trong chiếc quần lanh và chiếc áo sơ mi kẻ hoa, và tâm hồn ngài nhẹ nhàng nhờ đã uống mấy viên thuốc giảm đau. Nhưng cái chết từ từ, chết dần chết mòn còn phản phúc hơn điều ngài từng dự tính bởi vào lúc ngài đang đàn ngài nhận ra cái đám người đang tranh nhau bắt tay mình đã biểu lộ một sự khinh thường là lạ. Thế là ngài không hề thương hại bọn họ như trước đây ngài đứng trước đám dân Anhiêng chân đất kéo xe bò trên những nẻo đường đá nóng như than. Ngài giơ tay ra lệnh ngừng vỗ tay rồi với giọng giận dữ ngài bắt đầu nói mà không làm điệu bộ, mắt lơ đãng nhìn ra biển đang hút hơi nóng. Giọng nói ề ề và ồm ồm của ngài giống như nước hồ mùa thu, nhưng bài diễn văn thuộc lòng và có nhiều chỗ không thích hợp đã không giúp ngài nói lên sự thật mà chỉ biểu lộ sự bất bình của mình trước ý nghĩ bi quan trong cuốn thứ tư những hồi ức của Marcô Aurêliô^[24].

- Chúng ta hiện hữu ở đây để chiến thắng Thiên nhiên – Ngài bắt đầu nói – Giờ đây chúng ta không còn là những đứa con bị ruồng bỏ của tổ quốc, không phải là những trẻ mồ côi của Thượng đế, không phải là những kẻ tha hương ở chính đất quê mình. Thừa quý ông, quý bà, giờ đây chúng ta đã trưởng thành, đã sung sướng. Chúng ta đã khác hẳn trước đây!

Và đây là những cách thức biểu diễn của gánh xiếc do ngài chỉ huy. Trong lúc ngài đang đàn diễn thuyết thì mấy kẻ giúp việc tung lên những con chim giấy. Những con vật hàng mã ấy bỗng nhiên có sức sống vỗ cánh lượn quanh diễn đàn rồi bay ra biển. Cũng lúc ấy, số khác lấy những cây giả, lá làm bằng nỉ từ trong thùng những chiếc xe hàng đem trồng ở phía sau đám

công chúng trên đất mỗ diêm sinh. Cuối cùng, bọn chúng dựng lên một bức áp phích bằng các tông ráp lại vẽ cảnh những ngôi nhà ngói đỏ có cửa sổ bằng kính. Với bức áp phích này bọn thuộc hạ của nghị viên Ônêximô Xăngchét đã che khuất những túp lều tranh rách nát của đời sống thực tại.

Nghị viên Ônêximô Xăngchét cố kéo dài bài diễn văn của mình bằng cách dẫn ra hai dẫn chứng bằng tiếng Latinh để có thêm thời gian cho việc chuẩn bị ra mắt vở hài kịch của mình. Ngài hứa sẽ mang lại cho dân chúng những cỗ máy làm mưa, những chiếc máy biết nuôi gia súc loại nhỏ có thể đặt trên bàn đợc, cả thứ dầu hạnh phúc có thể nuôi sống rau tươi trồng trên đá rấn và cả hoa bướm trồng nơi cửa sổ. Khi thấy thế giới bày đặt theo trí tưởng tượng của mình đã hoàn chỉnh, nghị viên chỉ ngón tay tro, cao giọng nói:

- Chúng ta sẽ như thế đấy, thưa quý ông, quý bà – Ngài gào – Hãy nhìn kia! Chúng ta rồi sẽ như thế!

Công chúng quay lại nhìn. Một con tàu thủy bằng giấy phết sơn thấp thoáng chạy ở phía sau những ngôi nhà cao nhất của cái thành phố đợc vẽ trên bức áp phích bằng bìa các tông ráp lại. Chỉ có nghị viên Ônêximô Xăngchét nhìn thấy cái làng bằng giấy – tháo ra ráp lại, đợc mang từ nơi này sang nơi khác – cũng lỗ chỗ thủng bởi khí hậu ác nghiệt, cũng nghèo nàn bụi bặm, cũng buồn tẻ như làng *Vườn hồng của Phó vương* này.

Lần đầu tiên trong vòng mười hai năm nay, Nenxông Pharina không đi đón chào nghị viên Ônêximô Xăngchét. Gã nằm trên võng dưới bóng mát căn nhà lợp những tấm ván thô để nghe ngài diễn thuyết. Đây là căn nhà do chính bàn tay gã làm nên, những bàn tay đã từng chặt người vợ cả của gã ra thành từng khúc. Gã trốn khỏi nhà tù Cadêna và xuất hiện ở làng *Vườn hồng của Phó vương*. Gã tới đây cùng với một người phụ nữ da đen đẹp nhưng ăn nói lảng lộn, gặp đợc ở Paramaribô trên một con tàu chở toàn những con vẹt ngây thơ. Người vợ này để cho gã một người con gái. Sau đó ít lâu người đàn bà chết vì bệnh và đợc chôn cất tử tế với bia mộ chỉ viết bằng chữ Hà Lan tại nghĩa địa của làng này, chứ không có cái may mắn của người vợ cả bị xả thân thành từng khúc đem bón cho vườn súp lơ. Người con gái đã thừa kế của người mẹ nước da và dáng hình, của người cha đôi mắt vàng vẻ sợ sệt. Và vì vậy người cha có lí do để tin rằng mình đang dưỡng dục người đàn bà đẹp nhất trần gian.

Kể từ khi quen biết nghị viên Ônêximô Xăngchét trong chiến dịch vận động tuyên cử đầu tiên, Nenxông Pharina từng khẩn khoản xin ngài giúp cho một tờ chứng minh giả để cứu gã khỏi sự trừng phạt của luật pháp. Nhã nhận nhưng kiên quyết, nghị viên Ônêximô Xăngchét đã từ chối gã. Trong vài năm liền Nenxông không chịu nhụt chí, và cứ mỗi khi gặp dịp gã lại nêu vấn đề với những thủ đoạn khác nhau. Lần nào cũng như lần nào gã đều nhận được chính lời từ chối ấy. Vì vậy mà lần này gã nằm lì trên vông thà chịu chết dần chết mòn trong cái nơi ản nấu nóng bỏng của những tên cướp biển ấy. Khi nghe thấy những tràng vỗ tay cuối cùng của công chúng, gã ngẩng đầu lên khỏi chiếc vông, nhờ vậy, qua khe hở của hàng rào gần kề, gã nhìn thấy mặt trái của màn hài kịch: chiếc khung của bức áp phích vẽ thành phố với những ngôi nhà, thấy giàn giáo đỡ những cây cối làm giả, thấy cả một lũ người làm ảo thuật nấp sau con tàu vượt đại dương đang cố sức đẩy nó bơi đi. Gã buông một tiếng than não nề từ đáy lòng mình.

- *Merde – gã nói – c'est le Blacaman de la politique.* [25]

Sau bài diễn văn, như thường lệ, nghị viên Ônêximô Xăngchét đi dạo quanh làng trong tiếng pháo nổ ròn và tiếng nhạc inh ỏi. Ngài luôn luôn phải dừng lại để nghe dân chúng kể lể những nỗi thống khổ của họ. Ngài hớn hờ nghe dân chúng, luôn luôn tìm được những lời an ủi thích hợp cho tất cả mọi người. Một bà nạ dòng đứng trên mái nhà mình cùng với sáu đứa con nhỏ, nói như gào, và bằng cách ấy bà ta đã làm cho tiếng của mình đến được tai nghị viên qua tiếng ồn ào của đám đông đang vây lấy ngài:

- Tôi không đòi nhiều, thưa ngài nghị – Bà ta nói – Tôi chỉ xin một con lừa để chở nước từ *Giếng kẻ chết treo* về nhà.

Nghị viên dán đôi mắt vào sáu đứa trẻ gầy guộc và bản thủ.

- Chồng bà làm gì hả? – Ngài hỏi.

- Nhà tôi đã bỏ nhà đi tìm của lạ ở đảo Aruba rồi – Bà ta vui vẻ trả lời ngài – Và ông ta đã gặp được một người đàn bà xứ lạ thuộc số những người

có răng kim cương.

Câu trả lời của bà làm cho mọi người phá lên cười ha hả.

- Tốt lắm – Ngài trả lời – Rồi bà sẽ có lừa.

Ngay sau đó, một người giúp việc của ngài mang đến nhà người đàn bà nạ dòng một con lừa thồ mà trên lưng nó đã viết sẵn một khẩu hiệu vận động bỏ phiếu bằng thứ mực không phai để không một ai quên rằng đó là quà tặng của nghị viên Ônêximô Xăngchết.

Trên một đoạn đường ngắn, ngài còn tiến hành một vài hoạt động không đáng kể trong đó nổi bật việc ngài bón thìa cháo cho một người ốm được mang từ giường bệnh ra tận cửa để người này xem ngài đi qua. Tại xóm nhà cuối cùng, qua hàng rào sân, ngài nhìn thấy Nenxông đang nằm trên võng, mái tóc màu xám tro, vẻ buồn rầu. Tuy vậy ngài vẫn chào lấy lệ:

- Thế nào ông bạn?

Nenxông Pharina nằm trên võng ngoảnh mặt lại, nhìn ngài với cái nhìn buồn rười rượi.

- *Moi, vous savez* ^[26] – Gã nói.

Khi nghe tiếng chào hỏi lẫn nhau, con gái gã bước ra ngoài sân. Cô gái đi đôi giày ba ta què mùa mòn vệt cả gót. Mái tóc xoắn cuốn những chiếc lô nhiều màu và mặt sạm nắng đen nhem. Tuy nhiên trong hoàn cảnh ấy, cô gái vẫn có thể được chấp nhận là người đàn bà đẹp nhất trần gian. Nghị viên Ônêximô Xăngchết vẫn cứ chết lặng vì vẻ đẹp của cô gái.

- Con khỉ – Ngài thở dài đầy thán phục – Đóa hoa rừng làm xôn xang lòng Thượng đế!

Đêm ấy, Nenxông Pharina mặc cho con gái mình bộ váy áo đẹp nhất rồi hiến cho nghị viên Ônêximô Xăngchết. Hai tên lính gác cầm súng, lắc lắc cái

đâu vì trong nhà quá oi bức, ra hiệu cho cô gái ngồi đợi nghị viên tại một chiếc ghế duy nhất kê ngoài hiên.

Nghị viên Ônêximô Xăngchết ở trong phòng bên, đang họp với những người đứng đầu làng *Vườn hồng của Phó vương*, những người đã được ngài mời tới để thông báo những sự thực không tiện nói công khai trong các bài diễn văn. Bọn họ giống hệt những người từng thường xuyên dự họp ở tất cả những làng bản hẻo lánh nơi hoang mạc khiến chính nghị viên Ônêximô Xăngchết cũng phải ngán tới cổ. Chiếc áo sơ mi của ngài ướt sũng mồ hôi, do đó ngài định hong khô nó nhờ làn gió nóng phát ra từ chiếc quạt điện chạy ro ro như tiếng muỗi.

- Vì vậy chúng ta không ăn chim giáy – Ngài nói – Các ngài và tôi đều biết rằng sẽ đến ngày có cây cối và hoa lá nở trên cái đất chó ăn đá gà ăn sỏi này, sẽ đến cái ngày cá thu sẽ thay cho nhái bên trong các giếng nước, đến cái ngày ấy thì các ngài cũng như tôi sẽ chẳng có cái đêch gì để mà làm ở đây cả. Tôi nói thế có đúng không nào?

Không một ai trả lời ngài. Trong lúc ngài nói, ngài rút một tờ lịch gấp thành một con bướm rồi thả nó vào luồng gió của chiếc quạt điện, ngài làm mà chẳng hề có mục đích gì cả. Nhưng con bướm lại bay lượn trong phòng vài vòng rồi bay ra ngoài qua cái cửa để ngỏ. Nghị viên Ônêximô Xăngchết tiếp tục nói:

- Vậy thì tôi chẳng phải nhắc lại cái điều mà các ngài đã thừa biết rằng việc tôi ra tranh cử lại là một cú buôn có lợi cho chính các ngài hơn là bản thân tôi, bởi vì tôi đã chán ngấy cái thứ nước tù và mồ hôi bọn Anhđiêng ở đây rồi, còn các ngài thì đang phải sống nhờ chúng.

Laura Pharina nhìn thấy con bướm giáy bay ra. Chỉ một mình cô ta nhìn thấy, bởi vì bọn lính gác đang ngồi ngủ gật ở chiếc ghế dựa, hai tay ôm lấy súng. Sau vài vòng bay, con bướm to dừng lại, chạm phải tường rồi nằm yên một chỗ. Laura Pharina định bắt lấy nó. Nhưng một trong số những tên lính gác bảo cô rằng:

- Không thể bắt được nó đâu, cô em ạ! – Hấn nói, giọng ngái ngủ – Nó được vẽ lên tường đấy.

Laura Pharina trở lại ghế ngồi khi những người dự họp ra về. Nghị viên Ônêximô Xăngchết đứng khá lâu ở ngay cửa phòng, tay cầm quả đấm cửa. Ngài chỉ nhận ra Laura Pharina khi hàng hiên đã vắng người.

- Cô làm gì ở đây?

- C'est de la part de mon père^[27] – Cô gái trả lời ngài.

Nghị viên Ônêximô Xăngchết chợt hiểu ra. Ngài nháy mắt cho bọn lính gác đang ngái ngủ, nháy mắt cho Laura Pharina mà vẻ đẹp không chắc có thực của cô ta còn đáng quan tâm hơn cơn đau đớn của ngài. Thế là ngài quyết định cái chết phải phụ thuộc vào mình.

- Mời vào – Ngài nói.

Laura Pharina phân chân hẫng lên khi vừa bước chân tới cửa phòng: hàng ngàn tờ giấy bạc của ngân hàng quốc gia đang lơ lửng trong không trung, chúng bay bay như con bướm giấy. Nhưng khi nghị viên Ônêximô Xăngchết tắt quạt máy thì những tờ giấy bạc ấy đứng lặng một hồi rồi rơi xuống những đồ vật trong phòng.

- Như cô em đã thấy đấy – Ngài nói – Đến cả cút cũng bay được.

Laura Pharina ngồi trên một chiếc ghế học sinh. Nước da cô căng mọng với màu đen của dầu thô. Mái tóc cô ta cứng đờ lên như bờm ngựa. Đôi mắt to sáng rực hơn cả ánh sáng. Nghị viên Ônêximô Xăngchết hướng cái nhìn của mình theo cái nhìn của cô gái và cuối cùng mắt cô dừng lại ở bông hồng đã heo héo vì hơi diêm sinh.

- Đó là bông hồng, em ạ! – Ngài nói.

- Vâng, phải đấy! – Cô gái nói – Em đã nhìn thấy ở Riôacha.

Nghị viên Ônêximô Xăngchết ngồi trên chiếc giường đã chiến tán tỉnh

hoài về những loại hoa hồng trong lúc cởi cúc áo. Ngay ở bên sườn, nơi ngài đoán rằng có trái tim ở bên trong, xăm hình trái tim bị mũi tên xuyên qua y hệt hình xăm của những tên cướp biển. Ngài vứt chiếc áo đầm mồ hôi xuống sàn nhà rồi nhờ Laura Pharina cởi hộ mình đôi ủng.

Cô gái quì gối ngay trước chiếc giường đã chiến. Nghị viên Ônêximô Xăngchét lặng lẽ quan sát cô gái và trong lúc cô ta cởi cho ngài dây ủng, ngài tự hỏi một trong hai người, cô gái và ngài, ai là người rủi ro trong cuộc hội ngộ này.

- Cô em hãy còn là trẻ ranh.

- Ngài đừng tưởng nhé! – Cô gái nói – Tháng tư tới em vừa tròn mười chín tuổi đấy.

Nghị viên Ônêximô Xăngchét cảm thấy thú vị.

- Ngày mấy?

- Ngày mười một.

Nghị viên Ônêximô Xăngchét cảm thấy khoan khoái hơn. “Chúng mình cùng thuộc cung Bạch dương đấy, em ạ!”, ngài nói. Rồi ngài mỉm cười nói rõ thêm:

- Đó là dấu hiệu của nỗi cô đơn.

Laura Pharina không chú ý đến lời nói của ngài, bởi lúc này cô còn đang loay hoay với đôi ủng. Về phần mình, nghị viên Ônêximô Xăngchét cũng lúng túng không biết làm gì với Laura Pharina, bởi ngài chưa quen với cái thứ ái tình ngẫu nhiên bắt được và mặt khác ngài cũng ý thức được đó là thứ ái tình có nguồn gốc ô nhục. Để có thời gian suy nghĩ thêm, hai đầu gối ngài kẹp chặt lấy Laura Pharina, rồi ngài ôm lấy thắt lưng, xúc cô dậy, sau đó vật ngửa cô ra giường. Chỉ lúc này ngài mới gỡ nhẽ sau bộ váy áo mặc ngoài là một cơ thể trần truồng, bởi vì cái cơ thể ấy phả ra mùi hôi chuột chù, nhưng trái lại trái tim cô gái đang giật thót hoảng hốt và da cô trơn chuôi chuôi thứ

mồ hôi dàu.

- Chẳng ai yêu chúng mình cả! – Ngài thờ dài nói.

Laura Pharina muốn giải bày với ngài đôi lời nhưng cổ họng cô cứ nghẹn lại. Ngài đặt cô gái nằm bên cạnh mình để vỗ về. Ngài tắt đèn. Căn phòng lúc này nằm trong mùi hương bông hồng. Cô gái dần dần quên đi số phận cùng khôn của mình. Nghị viên Ônêximô Xăngchết từ từ sờ mó cô gái, ngài rón rén nhẹ nhàng tưởng như tay không chạm vào da thịt cô. Nhưng ở cái nơi ngài tưởng sẽ sờ được nó thì tay ngài lại đụng phải một vật bằng sắt nổi gồ lên.

- Cái gì thế này? – Ngài hỏi.

- Cái khóa đấy! – Cô gái trả lời.

- Buồn cười chết được – Ngài nói về giận dữ rồi hỏi cái điều ngài thừa biết – Chìa khóa đâu em?

Laura Pharina thờ nhẹ nhõm:

- Cha em giữ! – Cô gái trả lời – Ông già bảo em thưa với ngài rằng hãy cho người tới nhà lấy chìa khóa và gửi theo một tờ giấy cam đoan rằng ngài sẽ giải quyết tình cảnh của ông.

Nghị viên Ônêximô Xăngchết giận tràn hông. “Thật là một thằng Pháp chúa đêu”, ngài lầm bầm nói. Ngài nhắm mắt để nghỉ ngơi và trong bóng tối ngài bắt gặp ngay chính mình. *Hãy nhớ rằng* – Ngài nhớ lại – *đó là ngài hay bất kì một ai, ngài sẽ chết trong khoảng thời gian rất ngắn và hãy nhớ rằng sau đó không lâu các ngài sẽ chẳng còn gì hết ngay đến cả tên tuổi của mình.* Ngài đợi cho cơn ớn lạnh qua đi rồi nói:

- Hãy nói cho ta biết nhé: Em nghe thấy người ta nói gì về ta nào?

- Nói thật nhé?

- Nói thật!

- Được thôi – Cô gái mạnh dạn lên – Người ta bảo rằng ngài là một thằng đêu hơn tất cả những thằng đêu, bởi ngài khác hẳn bọn họ.

Nghị viên Ônêximô Xăngchết không hề bối rối. Im lặng hồi lâu với đôi mắt nhắm lại và khi ngài mở mắt ra ngài có cảm giác như mình từ nơi sâu thẳm của lòng mình trở về.

- Con c. – Ngài quyết định – Hãy nói với cha cô, cái thằng dê cụ ấy, rằng ta sẽ giải quyết vấn đề của hắn.

- Nếu ngài muốn em sẽ về lấy chìa khóa cho! – Laura Pharina nói.

- Hãy quên cha cái chìa khóa đi, cô em ạ! – Ngài nói – Hãy ngủ cùng ta một lúc đã nào. Khi cô đơn mà có người ở bên thì tuyệt vời.

Thế là Laura Pharina để đầu ngài lên cánh tay còn mình mở to hai mắt nhìn chăm chăm vào bông hồng. Nghị viên Ônêximô Xăngchết úp sát mặt mình vào cái vách hôi mùi chuột chù và bằng cách này ngài quên nỗi sợ hãi. Sáu tháng, mười một ngày sau đó, trong chính cái tư thế ấy ngài chết bởi thói dâm dăng quá mức của Laura Pharina đã làm cho ngài bị kiệt sức và bị bỏ rơi, khiến ngài phải khóc lóc mà hận rằng chết không có cô gái ở bên cạnh.

1970

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

CHUYỆN BUỒN KHÔNG THỂ TIN ĐƯỢC CỦA ÊRÊNHĐIRA NGÂY THƠ VÀ NGƯỜI BÀ BẤT LƯƠNG

Êrênhđira đang tắm cho bà nội thì cơn gió bất hạnh của đời cô cũng bắt đầu nổi lên. Căn nhà không lờ, tường đã lở vôi, vôn đã xiêu vẹo trong cảnh cô đơn của hoang mạc, rùng mình ngay từ cơn gió giạt đầu tiên. Nhưng Êrênhđira và người bà đã quen với những nguy hiểm của thiên nhiên hung bạo ấy, cho nên cả hai người, đang ở trong buồng tắm, cái buồng tắm được trang trí bằng những chiếc lông công bện lại và bằng những bức khảm nổi thường dùng trong các nhà tắm thời các Hoàng đế Xêda – hầu như không nhận ra được sức gió mạnh tới mức nào.

Bà già, trần truồng và không lờ như một con cá voi, nằm trong chậu tắm bằng đá hoa cương. Cô cháu vừa xấp xỉ tuổi mười bốn, dáng người mảnh khảnh và quá ngây thơ so với tuổi của mình. Với cử động thông thả mang về kính cần, cô cháu tắm cho bà mình bằng thứ nước lá thơm mà cứ mỗi bận dội nước xong, lá bám vào cái lưng nần nẫn, lá bám vào mái tóc ngã màu cước, lá bám trên đôi vai vạm vỡ có xăm hình nhặng nhít với vẻ giễu cợt của các thủy thủ.

- Đêm qua bà nằm mơ thấy mình đang chờ thư – người bà nói.

Êrênhđira, vôn chỉ nói khi thật cần thiết, hỏi bà:

- Bà nằm mơ vào hôm nào cơ?

- Vào ngày thứ Năm!

- Vậy là một lá thư buồn bã ạ! Nhưng có lẽ không khi nào nó tới, bà đừng lo!

Khi tắm xong cho bà già, cô cháu dắt bà mình vào phòng riêng. Bà già

béo ục ịch tới mức mỗi bận đi lại bà phải vịn vào vai cô cháu hay chống một cái ba-toong giống hệt cây gậy của Đức giáo chủ. Nhưng trong những cử chỉ nặng nề ấy của bà già, người ta vẫn nhận ra cái vẻ oai phong của lối sống vương giả đã hết thời. Trong căn phòng bày biện có phần hơi bừa bãi y hệt sự bày biện trong toàn căn nhà, Êrênhđira phải mất hai giờ liền mới trang điểm xong cho bà nội mình. Trước tiên cô cháu gỡ từng sợi tóc một, xúc nước hoa và chải mượt mái tóc cho bà sau đó mặc cho bà bộ váy hoa sắc sỡ. Cuối cùng cô tô điểm cho bà: thoa phấn da mặt, tô môi son, đánh má hồng, tô móng tay. Khi trang điểm xong cho bà mình như trang điểm cho con búp bê có cỡ người thực, Êrênhđira dẫn bà ra vườn hoa, cái vườn hoa nở toàn hoa sắc sỡ y hệt màu hoa trên váy áo bà, rồi để bà ngồi trên chiếc ghế có tay dựa y như chiếc ngai vàng của các đấng Quân vương, một mình lặng lẽ nghe đĩa hát.

Khi người bà đắm say trong những kí ức xa xưa thì cô cháu lo lau quét nhà, một căn nhà tối, loang lổ ánh sáng, bày biện lộn xộn những bàn ghế giường tủ, những bức tượng tạo hình của Đức Hoàng đế Xêda, những ngọn đèn chùm, những bức tượng thánh bằng thứ thạch cao tuyết hoa, một cây đàn piano thiếp vàng và một lô đồng hồ đủ kiểu đủ dạng. Ngoài sân có một bể chứa nước trong nhiều năm thứ nước giếng do những người không lồ dân Anđiêng gánh từ xa về. Ngay xích nước có một chú đà điều dị kì, một con vật lông vũ duy nhất đã sống sót sau những trận giông bão phũ phàng của miền hoang mạc có khí hậu ác liệt này. Ngôi nhà ở xa tất cả, ở giữa lòng hoang mạc, bên cạnh một xóm nhỏ toàn nhà lá có những con đường nắng bụi mưa bùn, nơi những con dê cũng phải buồn khi cơn gió bắt hạnh thối tới.

Cuộc sống ảm đạm không thể hiểu được ấy do chính chồng bà tạo nên. Y là một tên buôn lậu nổi tiếng với cái tên Amadix. Bà già chung sống ngoài giá thú với y, sinh được một người con trai cũng tên là Amadix. Người này là cha đẻ của Êrênhđira. Không một ai hay biết gốc gác của gia đình ấy. Câu chuyện lan truyền rộng rãi bằng tiếng thổ dân Anđiêng ở đây kể rằng: Amadix bố đã cướp người phụ nữ đẹp nhất của một nhà chứa ở vùng Angtđat bằng cách dùng dao đâm chết một người đàn ông rồi sau đó mang cô gái về sống ngoài vòng cương tỏa tại hoang mạc này. Khi cha con Amadix chết, người bố chết vì những cơn sốt tương tự, người con chết vì đạn của kẻ thù xăm lỗ chỗ khắp thân thể, người đàn bà đã chôn hai thân ma ấy ngay tại sân nhà, rồi đuổi mười bốn cô hầu gái đi, một mình thụ hưởng giấc mộng quyền uy trong căn nhà tranh tối tranh sáng nay nhờ lòng

tận tụy hầu hạ của cô cháu gái ngoài giá thú do chính bà nuôi từ khi lọt lòng.

Chỉ để lên dây cót và chỉnh lại kim cho những chiếc đồng hồ có trong nhà, Êrênhđira phải mất sáu giờ liền. Ngay hôm nổi bất hạnh của đời cô bắt đầu, cô không phải làm cái công việc đó bởi những chiếc đồng hồ này còn dư sức chạy cho tới sáng ngày hôm sau. Tuy thế cô vẫn không được nghỉ ngơi. Ngày hôm ấy cô bé phải tắm và trang điểm cho bà mình, phải lau sàn nhà, nấu ăn trưa và đánh bóng các cửa kính. Đến lúc 11 giờ trưa, khi cô đang thay xô nước mới cho chú đà điểu và nhổ cỏ dại mọc um tùm trên nấm mộ song tăng của cha con Amadix thì ngay từ lúc ấy trở đi cô phải gắng hết sức mới đứng vững trước sức giạt của cơn gió hung hãn. Thế mà cô bé vẫn chưa nhận ra cơn gió ấy là một điềm gở báo cho cô biết nổi bất hạnh của đời cô đã bắt đầu. Đến lúc 12 giờ trưa khi cô đang đánh bóng nốt mấy chiếc cốc uống sâm banh thì ngửi thấy mùi thịt thơm lừng. Thế là cô bé ba chân bốn cẳng chạy một mạch tới nhà bếp như người có phép lạ không hề làm đổ vỡ các cốc tách bằng thủy tinh xứ Vênêxia. Cũng may cô tới kịp để nhắc xanh thịt ra khỏi bếp lửa, rồi đặt tiếp nồi nước xốt lên bếp. Trong lúc chờ đợi, Êrênhđira ngã lưng xuống một chiếc ghế dài kê trong nhà bếp nằm nghỉ. Nhắm mắt lại rồi ngay sau đó mở mắt ra, cô cảm thấy người mình khoan khoái dễ chịu. Cô đứng dậy đi múc súp ra bát loa. Cô làm việc trong lúc ngủ.

Người bà ngồi một mình vào bàn tiệc đã bày những cây đèn nến bằng bạc và đồ dùng ăn uống cho mười hai người ăn. Bà rung chuông và chỉ một lát sau cô cháu đã bước vào phòng ăn, tay bung bát súp đang nghi ngút bốc hơi. Trong lúc cô cháu dâng món súp thì người bà nhận ra những động tác mộng du của cháu gái mình. Người bà hươ hươ tay trước mặt cô cháu như thể đang lau một tấm kính vô hình. Cô bé vẫn không hay biết gì. Người bà tiếp tục quan sát cháu mình. Đến khi Êrênhđira quay lưng để bước vào nhà bếp, lúc ấy bà quát:

- Êrênhđira.

Cô bé giật nảy mình thức dậy, để rơi bát súp xuống tấm thảm trải nhà.

- Ấy là bà gọi thế thôi! Chẳng có việc gì cả đâu cháu ạ – người bà nhẹ nhàng nói – Cháu mắc bệnh mộng du rồi.

- Cháu đã quen thôi rồi! – Cô cháu tự bào chữa.

Êrênhđira cúi xuống nhặt chiếc bát loa và định lau vết súp vấy bẩn trên tấm thảm trong trạng thái ngái ngủ.

- Để nguyên đấy cháu ạ! – Người bà nói vẻ vồ về – Chiều nay cháu hãy làm cũng được.

Thế là ngoài những công việc thường xuyên của buổi chiều, cô bé phải giặt tấm thảm trong nhà ăn, cả quần áo đã thay từ hôm thứ Hai. Cô làm những công việc này trong lúc cơn gió cứ lồng lộn quanh nhà tìm khe hở để chui vào. Cô bận túi bụi đến mức đêm đến lúc nào cũng không hay. Khi cô trải tấm thảm xuống nền nhà phòng ăn thì cũng là lúc tới giờ đi ngủ.

Cả buổi chiều hôm đó người bà chơi đàn pianô, bằng giọng the thé hát cho mình nghe những bài hát của thời trẻ. Trên mi mắt bà còn ngấn đọng những giọt lệ. Ấy vậy mà khi vừa nằm dài trên giường, bà già đã lại chìm đắm trong những kỉ niệm đẹp có pha vị cay đắng của cuộc đời. Bà mặc bộ váy áo ngủ bằng thứ vải mỏng.

- Ngày mai cháu hãy giặt tấm thảm phòng khách nhé – Người bà bảo Êrênhđira – Tấm thảm ấy đã lâu ngày chưa được nhìn thấy mặt trời đấy.

- Thưa bà, vâng ạ!

Cô bé cầm lấy chiếc quạt lông quạt cho người bà bắt lương. Còn người bà ấy tiếp tục đọc tên những công việc cần làm cho cô cháu trong lúc giấc ngủ từ từ đến với mình:

- Hãy là tất cả quần áo trước khi đi ngủ để ngủ cho yên giấc cháu nhé.

- Thưa bà, vâng ạ!

- Hãy kiểm tra kĩ các tủ quần áo kéo những đêm gió nhiều như đêm nay, gián đỏi sẽ nhấm hết quần áo đấy cháu ạ!

- Thưa bà, vâng ạ!

- Lúc rảnh cháu nhớ đưa hoa ra ngoài trời cho nó thở!

- Thưa bà, vâng ạ!

- Nhớ cho đà điều ăn nhé!

Người bà đã ngủ rồi, tuy nhiên vẫn ra lệnh cho cháu gái mình và cái nét *thức trong khi ngủ* ấy của bà đã được cô cháu kế thừa. Êrênđira nhẹ nhàng bước ra khỏi phòng để làm nốt những công việc còn lại. Trong khi làm, cô bé trả lời đầy đủ những lời dặn dò của người bà đã ngủ say.

- Cháu nhớ cho ngôi mộ của cha con Amadix uống nước nhé!

- Thưa bà, vâng ạ!

- Trước khi đi nằm cháu nhớ rằng tất cả các thứ vật vãnh đâu đã vào đây. Bởi vì cũng như con người ấy mà, những đồ vật này sẽ khó chịu một khi nó không được nằm đúng vị trí của mình.

- Thưa bà, vâng ạ!

- Nếu cha con Amadix có về thì bảo họ chớ vào nhà bởi vì đồng đảng của Porphiriô Galăng đang rình giết họ đấy.

Êrênđira thôi không trả lời nữa, bởi cô bé biết rằng bà mình đã ngủ rồi và từ lúc này trở đi chỉ còn nói nhảm mà thôi. Sau khi đã kiểm tra lại tất cả các then cửa, đã tắt đến những ngọn nến cuối cùng trong nhà, Êrênđira cầm lấy một cây đèn nến nơi phòng ăn để soi đường vào phòng mình. Bên ngoài tiếng gió gầm rít từng chập, từng chập hòa nhịp với tiếng gáy vang vọng và đều đều của người bà ở trong phòng.

Phòng riêng của cô bé cũng lộng lẫy tuy rằng nó không thể bì nổi với phòng riêng của bà già. Trong phòng cũng bày la liệt những con búp bê được cuộn bằng những mảnh vải, và những con vật làm bằng dây da, những thứ

đồ chơi của tuổi ngây thơ mà cô bé vừa trải qua. Quá mệt mỏi bởi công việc trong ngày, Êrênhđira chỉ kịp đặt cây đèn nến lên chiếc bàn rồi lên giường nằm vật ra, không còn tâm tưởng nào mà nghĩ tới việc thay quần áo ngủ. Sau đó, cơn gió bất hạnh của đời cô, như một bầy chó ngọ, đã ùa vào phòng cô hất đổ cây đèn nến đang cháy vào màn cửa.

Sáng ra, khi bão tan cũng là lúc có mấy hạt mưa to lác đác rơi làm tắt những mẩu than hồng còn sót lại và làm nguội đám tro tàn còn bốc khói của ngôi nhà bị cháy. Dân chúng trong làng, phần lớn là thổ dân Anđiêng, đang cố thu nhặt những thứ còn sót lại sau vụ hỏa hoạn: cái xác cháy thành than của chú đà điểu, bộ khung của cây đàn pianô, thân một bức tượng... Người bà nhìn số tài sản còn lại quá ít ỏi, lòng đầy ngao ngán. Êrênhđira, ngồi bên cạnh, cũng vừa nín khóc. Khi nhận ra rằng giữa đống tro tàn chỉ còn lại một ít đồ vật nguyên vẹn, người bà nhìn Êrênhđira lòng thương hại:

- Ôi cháu ơi – Mụ thở dài – Cả đời mình cháu cũng không thể trả nổi món nợ này cho bà đâu, cháu ạ!

Ngay chính chiều hôm đó cô bé đã phải trả nợ mụ. Dưới trời mưa tầm tã, mụ dẫn cháu mình tới nhà lão lái buôn trong xóm, một người đàn ông góa bụa già trước tuổi, người hom hem. Gã là người nổi tiếng khắp hoang mạc về tính bốc trời có thể tiêu tiền như nước trong việc chơi gái tân. Trước thái độ trơ tráo của người bà, gã lái buôn chẳng ngại ngùng gì hết. Gã cứ xét nét Êrênhđira như lão lái trâu xem xét con vật. Gã định giá độ săn chắc của bắp vế, độ nở của bộ ngực và bộ mông cô bé. Lão làm việc chăm chú tới mức không hề mở miệng nói lấy một lời.

- Con bé hãy còn nhãi ranh – Gã nói – Vú vê gì mà bé như vú chó thế này!

Ngay sau đó gã đã bắt cô gái lên bàn cân. Êrênhđira chỉ nặng bốn mươi hai kg.

- Đắt lắm cũng chỉ đáng một trăm đồng pêxô thôi.

Người bà liền nổi cơn tam bành:

- Một trăm đồng một cô gái hoàn toàn trinh tiết! Ông không xấu hổ sao? Trả như thế chẳng hóa ra ông cũng là hạng đàn ông rẻ rúng chữ trinh lắm sao?

- Trăm rưỡi vậy.

- Con bé vừa làm thiệt hại của tôi những một triệu đồng kia đấy. Nếu với món tiền ông trả cho cái sự trinh tiết của nó như thế thì e nó phải trả nợ tôi trong vòng hai trăm năm mất.

- Thực tình mà nói chỉ có tuổi trẻ của con bé là đáng giá thôi bà chị ạ!

Con gió to đe dọa giật đổ căn nhà ọp ẹp của lão lái buôn. Mưa rơi trong nhà y như mưa rơi ngoài trời vậy. Người bà cảm thấy quá u đơn độc trong cái thế giới đầy tai họa khủng khiếp này.

- Ông anh xem có thể trả cho nó được ba trăm không?

- Thôi, tôi cũng trả hai trăm rưỡi đấy. Bà chị có đồng ý không?

Cuối cùng bọn họ ngã giá như thế này: người đàn ông góa vợ trả hai trăm hai mươi đồng tiền mặt. Số còn lại trả bằng hiện vật gồm lương thực, thực phẩm. Người bà ra hiệu cho Êrênhđira đi với gã đàn ông góa vợ. Gã này dìu tay cô bé đưa vào nhà trong y hệt người cha dẫn con mình đến trường học.

- Êrênhđira này, bà đứng đây đợi cháu nhé.

- Thưa bà, vâng ạ!

Khi trong làng không còn người đàn ông nào có thể xài tiền để *chơi* Êrênhđira, người bà liền mang cô bé lên một chiếc xe tải đi tìm bọn buôn lậu. Giữa những tải gạo và thùng bơ là những đồ đạc còn sót lại sau vụ hỏa hoạn của mụ: một vài thang giường, kiềng giường bà phó vương, một tượng thần chiến tranh, một chiếc ghế có tay ngai cháy nham nhở và một số đồ vật vãn. Trong một chiếc hòm có vẽ hình chữ thập nguệch ngoạc đựng hài cốt

cha con Amadix.

Người bà dùng chiếc ô đã sờn mép để che nắng. Mồ hôi hột vã ra và bụi bặm quấy rầy khiến mặt thở phì phò vẻ nặng nhọc. Tuy nhiên, bà vẫn giữ cái phong độ quyền quý của mình. Sau đồng tải gạo và thùng bơ, Êrênđira trả cước phí hàng hóa và tiền vé hai bà cháu bằng việc *làm tình* với gã phụ xe. Thoạt đầu cô cự tuyệt anh chàng này giống như cô đã cự tuyệt gã đàn ông góa vợ nọ. Song cách tán gái của gã phụ xe khác hẳn: thông thả từng bước và có kinh nghiệm hơn, do đó gã đã chinh phục được cô bé. Khi chiếc xe tải đi tới làng đầu tiên sau một ngày chạy miết thì Êrênđira và gã phụ xe đã mệt lử vì tình nồng say ở đằng sau đồng hàng hóa chất cao. Người lái xe tải nói như quát vào tai người bà:

- Từ đây trở đi chúng ta đã bước vào một thế giới khác hẳn bà ạ!

Người bà nghi ngờ nhìn những con đường bản thiu và thưa thớt bóng người trong một làng tuy có lớn hơn nhưng cũng buồn tẻ như chính cái làng bà cháu bà vừa mới bỏ đi.

- Chẳng có gì khác cả – Mẹ nói.

- Đó là đất dưới quyền cai quản của Hội truyền giáo.

- Đây chẳng tìm bố thí mà chỉ tìm những người buôn lậu thôi.

Đang mãi nói chuyện với gã phụ xe ở đằng sau đồng hàng hóa, Êrênđira thọc tay vào một tải gạo. Bỗng ngón tay đụng phải một sợi dây. Cô túm lấy nó rồi lôi ra. Đó là một chuỗi hạt ngọc trai rất đẹp. Cô bé thảng thốt ngấm chuỗi hạt, tay cứ mân mê nó như mân mê con rắn chết. Trong lúc đó, ở phía buồng lái, người lái xe cãi lại bà già:

- Thôi đi, chớ có mơ tưởng hão huyền đi bà chị. Làm gì có bọn buôn lậu!

- Sao lại không có?

- Không tin thì đành chịu vậy. Bà chị cứ việc đi tìm và rồi bà chị sẽ thấy – Người lái xe nói để chọc tức bà già – Cả thế gian cứ đồn âm lên về bọn buôn lậu song không một ai đã nhìn thấy họ ở đâu cả.

Gã phụ xe thấy Êrênđira đã lôi ra được một chuỗi hạt ngọc, vôi vàng giật lấy và nhét nó vào tải gạo như cũ. Tuy cái làng này nghèo thật nhưng bà già đã quyết định dừng lại ở đây. Mụ gọi cô cháu tới giúp mình xuống xe. Êrênđira vôi vãi hôn từ biệt gã phụ xe.

Bà già ngồi trên chiếc ghế dựa có tay ngai đặt ở giữa đường cái đợi cho tới khi bốc hết đồ lễ của mình xuống. Cái hòm đựng hài cốt cha con Amadix được bốc xuống sau cùng.

- Ôi chao! Cái của này sao nặng thế, nặng y như một cái thầy ma ấy. – Người lái xe nói rồi cười.

- Những hai đấy chứ không phải là một đâu! Anh hãy kính trọng vong linh họ.

- Có lẽ là những bức tượng tạc bằng ngà – người lái xe lại cười nói.

Người lái xe đặt bừa cái hòm đựng hài cốt cha con Amadix xuống bên cạnh những đồ vật cháy nham nhở khác, rồi chìa tay ra trước mặt bà già:

- Xin bà chị năm mươi đồng!

- Ô kìa, cháu ta đã trả cho người của anh rồi thôi.

Người lái xe ngạc nhiên quay lại nhìn người giúp việc của mình. Anh này làm hiệu đã nhận tiền rồi. Người lái xe trở lại ca-bin. Một phụ nữ mang khăn tang, trên tay bế một đứa bé đang khóc nức nở vì không khí ngột ngạt, đã ngồi ở trong đó. Với giọng đầy tự tin người phụ xe nói với bà già:

- Nếu cụ không phản đối, Êrênđira sẽ đi cùng cháu. Cháu nói thật lòng đấy cụ ạ!

Cô bé vội chen vào

- Hay nhỉ, tôi có hứa hẹn với anh điều gì đâu nào!

- Anh nói điều gì anh nghĩ thôi, em ạ!

Bà già nhìn chăm chú vào gã không phải để tỏ ý khinh thị mà để xem gã bạo phổi tới mức nào.

- Tôi không ngăn cản anh, nếu anh trả tôi số tài sản mà con bé, do vô ý đã làm thiệt hại. Số tài sản ấy trị giá cả thấy là tám trăm năm mươi hai ngàn ba trăm năm mươi đồng pêxô. Nếu trừ đi bốn trăm năm mươi đồng đã trả lại thì nó còn nợ tôi tám trăm sáu mươi một ngàn tám trăm tám mươi lăm đồng nữa.

Chiếc xe tải rồ máy.

- Cụ ơi! Cụ hãy tin rằng cháu sẽ đưa cụ khoản tiền kếch xù đó nếu cháu có. – Gã nói nghiêm chỉnh – Quả thật cô gái đáng giá bấy nhiêu tiền đấy, cụ ạ!

Bà già, nhận ra tấm lòng thành thực của chàng trai, nói:

- Vậy hãy trở lại khi nào cháu có đủ tiền nhé! Còn bây giờ thì hãy cắt đi kéo ta tính lại tiền thì cháu hãy còn nợ ta mười đồng nữa đấy.

Gã phụ xe nhảy lên thùng chiếc xe tải đang chạy vẫy tay chào từ biệt Êrênhđira. Nhưng cô gái không kịp đáp lại bởi cô chưa qua cơn thăng thốt vừa xảy ra xong.

Êrênhđira và người bà dựng tạm một túp lều ngay trên bãi đất hoang. Họ lợp lều bằng những tấm tôn và dùng mấy mẩu thảm cháy dở để thung che chung quanh lều. Trải hai chiếc dất giường xuống đất rồi lấy đệm đặt lên làm giường ngủ và hai bà cháu ngủ ngon lành như ở trong nhà vậy. Đến khi mặt trời lên cao xuyên nắng qua khe hở trên nóc lều rơi vào mặt lúc ấy bà cháu cô bé mới thức dậy. Khác với mọi khi, hôm ấy bà già trang điểm cho

Êrênđira. Mụ thoa son phấn lên mặt cô cháu, tô điểm theo kiểu đẹp u hoài, một một thịnh hành trong thời con gái của mụ. Người bà kết thúc công việc bằng cách đính thêm đôi lông mày giả và buộc thêm một chiếc nơ đen, nom y hệt một con bướm, lên mái tóc cô cháu.

- Cháu thấy đẹp chưa? – Mụ hỏi – Trang điểm theo một này thì thật là tuyệt. Bọn mày râu là chúa hám *của lạ*.

Cả hai bà cháu đều nghe thấy tiếng chân la nện trên nền đất cứng nơi hoang mạc trước khi nhìn thấy chúng. Theo lệnh của bà mình, Êrênđira nằm trên một chiếc giường tạm bợ – cô làm vẻ vụng về y hệt một diễn viên mới vào nghề lúng túng trước khi sân khấu mở màn. Chồng cây ba-toong của Đức Giáo chủ, bà già chui ra khỏi túp lều đến ngồi trên chiếc ghế có tay ngai đợi đàn la tới.

Một nhân viên bưu điện đi tới. Gã chưa tới tuổi hai mươi, thế mà nom già khom, Gã vận bộ đồ ka-ki, đi ủng cao ống, đội chiếc mũ bộp, lưng đeo khẩu súng lục, có một băng đạn dài vắt chéo ngang vai. Gã cười, trên lưng một con la và dắt theo một con la khác. Con này thò các túi thư.

Khi qua trước mặt bà già gã giơ tay chào, rồi cứ thế đi thẳng. Nhưng mụ già đã kịp làm hiệu cho gã nhìn vào trong lều. Gã thấy Êrênđira trang điểm lộng lẫy, mặc bộ váy áo có dải lưng màu tím nằm trên chiếc giường làm tạm bợ.

- Anh có thích không? – mụ già hỏi.

Cho tới lúc này gã nhân viên bưu điện mới vỡ lẽ ra điều bà già mong đợi ở mình.

- Tuyệt!

- Năm mươi đồng, xin mời!

- Ôi chao! Đắt hơn vàng – Gã nói – Số tiền ấy bằng tiền ăn cả tháng của tôi đấy chứ có phải chơi đâu!

- Chớ có mà hà tiện quá thế anh bạn ạ! Nhân viên bưu điện hàng không giàu lắm đấy, lương còn xộp hơn cả lương cha cố kia mà!

- Bà nhầm rồi. Tôi chỉ là nhân viên bưu điện nội địa thôi. Nhân viên bưu điện hàng không họ đi xe ô tô kia.

- Gái cũng cần thiết như cơm ăn, nước uống hàng ngày đấy anh bạn ạ!

Đến đây bà già vỡ nhẽ rằng cái con người sống bằng những hy vọng hão huyền có thừa thời gian để mà cò kè bớt một thêm hai. Cho nên mẹ nói thẳng:

- Hiện giờ anh có bao nhiêu tiền?

Gã nhân viên bưu điện liền xuống ngựa. Rút trong ví ra vài tờ giấy bạc nhàu nát gã đưa cho bà già. Mẹ chìa tay ra với vội lấy như vớ một quả bóng.

- Thôi được! Ta hạ giá cho anh nhưng với điều kiện anh phải loan đi khắp nơi.

- Xin hết lòng hầu bà. Tôi sẽ loan tin rõ ràng, rõ xa, sang tới tận bên kia Đại Tây Dương.

Êrênhđira, lúc ấy đang mở to con mắt đầy vẻ ngạc nhiên, liền gỡ đôi lông mày giả rồi nằm né sang một bên nhường chỗ cho gã nhân tình ngẫu nhiên. Ngay sau khi gã nhân viên bưu điện bước vào trong túp lều, bà già liền đóng cửa lại.

Việc làm ấy rất *kiến hiệu*. Bị cám dỗ bởi những lời *huyền truyền* từ miệng gã nhân viên bưu điện, bọn mày râu từ mọi miền dù xa mấy, cũng ùn ùn kéo tới để thưởng thức cái *tân kỳ* của Êrênhđira. Bọn người này tới kéo thêm những bàn xô số, những quán nhậu và cả một cửa hàng ảnh lưu động. Cửa hàng này chỉ có một cỗ máy chụp ảnh đặt trên giá và một tấm phông vẽ cảnh những con thiên nga có chân đứng bên hồ nước.

Ngồi trên chiếc ghế có tay ngai, tay phe phẩy chiếc quạt lông, bà già tỏ vẻ thờ ơ đối với chính cái quang cảnh náo nhiệt như hội chợ trong tiệm của mình. Mụ chỉ để ý tới trật tự của hành khách đợi tới lượt và số tiền trả đủ trước khi vào với Êrênhđira. Thoạt tiên cũng xảy ra một vụ cãi vã khá gay gắt tới mức mụ phải đuổi một khách hàng vì vị này đã gian lận trả thiếu năm đồng. Những tháng gần đây đã cho mụ những bài học đích đáng bởi vậy mụ quyết định nhận tất cả những vật dụng có giá trị bảo đảm như huy chương các thánh, kỷ vật của gia đình và cả nhẫn cưới nữa thay cho tiền.

Vào lúc kết thúc một thời gian tạm trú khá dài trong cái làng đầu tiên ấy, người đã thu được khá nhiều tiền để có thể sắm được một con lừa. Nhờ con lừa này mụ sẽ ngày một đi sâu hơn vào hoang mạc tìm đến những địa điểm dễ kiếm tiền hơn, nhanh chóng thu lại số tiền Êrênhđira còn mắc nợ. Bà già ngồi trên một chiếc yên làm tạm đặt trên lưng lừa. Êrênhđira đi bộ cầm chiếc ô đã sờn mép che nắng cho bà mình. Sau bà cháu Êrênhđira là những người Anhđiêng khiêng vác những đồ đạc không thể bỏ lại được như giường chiếu, cái ghế dựa có tay ngai, vị thần hộ mệnh, và cả chiếc hòm đựng hài cốt của cha con Amadix. Bác *phó nháy* ngồi trên chiếc xe đạp của mình cũng đi theo đoàn tùy tùng của bà cháu Êrênhđira, nhưng lúc nào bác cũng đi sau cách một khoảng khá xa.

Đã được sáu tháng trời kể từ ngày xảy ra vụ hỏa hoạn đấy. Đó cũng là lúc bà già có thể có một cái nhìn chung đối với *Công việc làm ăn* của bà cháu mụ. Bà già nói với Êrênhđira.

- Nếu công việc cứ thuận buồm xuôi gió như lúc này thì cháu sẽ trả xong công nợ cho bà trong tám năm sáu tháng mười ngày.

Với đôi mắt lim dim, bà già soát lại những con số ấy cho chắc chắn rằng bằng việc lần đếm lại những hạt ngọc moi ra từ trong túi đựng tiền. Rồi mụ bảo:

- Dĩ nhiên là chưa tính tới tiền lương và cơm ăn hàng tháng của bọn Anhđiêng làm thuê cho mình cùng một số những chi tiêu vặt khác.

Êrênhđira, lúc này mệt bã người vì không khí ngột ngạt và đầy bụi bặm trong khi cuộc bộ bên cạnh con lừa, không tranh luận để bác bỏ những con

số tính toán của bà. Tuy nhiên cô bé phải ngậm bồ hòn làm ngọt:

- Bà ơi! Người cháu mới như có ai dằn trong xương ấy.
- Mà lại muốn ngủ chứ gì?
- Thưa bà, vâng ạ!

Cô bé nhắm mắt lại, hít thật sâu vào phổi thứ không khí nóng hầm hập rồi tiếp tục vừa đi vừa ngủ.

Bỗng xuất hiện một chiếc xe tải cỡ nhỏ chở toàn lồng chim cho bãi dê nháo nhác chạy giữa làn bụi dày đặc in nơi chân trời. Tiếng chim kêu gợi một cảm giác tươi mát giống như cảm giác nhận được sau một trận mưa rào trút xuống cái làng nhỏ Xăng Mighen thuộc vùng hoang mạc vào một ngày chủ nhật buồn tẻ. Ngồi sau vô lăng là lão lái buôn cam người Hà Lan. Da lão sần sùi, xạm nắng, dấu ấn không thể chối cãi của khí hậu khắc nghiệt vùng hoang mạc. Bộ râu của lão màu vàng hoe, vật thừa kế được của tổ tiên mình, Uylis, con trai lão ngồi bên cạnh. Anh là một chàng thanh niên đang độ xuân phơi phới, có đôi mắt sáng, vẻ cô đơn, dấu hiệu ẩn dật của một thiên thần. Lão lái buôn người Hà Lan chú ý tới cái quán hàng mà trước nó tất cả lính tráng của đội cấm vệ địa phương xếp hàng dài chờ tới lượt. Chúng ngồi phệt xuống đất chuyền nhau tu khắp lượt chai rượu mạnh. Chúng đội trên đầu cành hạnh đào như thể chúng nguy trang phục kích một trận đánh. Bằng tiếng Hà Lan lão hỏi con trai mình:

- Ở đây người ta đang bán *cái quái* gì vậy?
- Một người đàn bà – Con trai lão trả lời – Người ấy tên là Êrênhđira.
- Sao mà biết?
- Cả hoang mạc này đều biết!

Lão Hà Lan xuống xe đi vào khách sạn. Uylis còn ngồi nán lại trên xe. Anh khéo léo mở chiếc cặp của cha để ở ghế xe, lôi ra một tập giấy bạc rồi

rút lấy mấy tờ đút vào túi áo mình. Xong xuôi đâu đó anh cẩn thận để lại xấp tiền ấy vào chỗ cũ cho cha mình. Đêm ấy khi cha ngủ, Uylis trèo qua cửa sổ khách sạn để ra phố. Anh đến quán hàng của Êrênhđira để sắp hàng.

Lúc này quang cảnh trước quán hàng thật náo nhiệt. Những kẻ hiếu động say khướt thi nhau nhảy một mình để khỏi bỏ phí thứ âm nhạc cho không. Bác *phó nháy* nháy máy ảnh liên tục bằng thứ giấy ma-nê. Trong lúc trông coi quán hàng, bà già đếm tiền trong lòng mình. Mụ chia tiền thành từng bó, đều nhau rồi xếp gọn gàng vào chiếc làn. Cho đến lúc này hàng chỉ còn mười hai người lính những sau đó cái hàng ấy đã dài ra rất nhiều do có những người đàn ông dân sự, công chức, nhà buôn... tới tham gia. Uylis là người đến sau cùng.

Đến lượt một người lính về thăm thờ, bà già không những không cho hắn vào mà còn tránh không đụng tay tới tiền gã chia ra cho mụ.

- Dù anh có tất cả số vàng của bọn mọi anh cũng không được vào. Anh bị *lậu*.

Người lính, vốn không phải là người vùng này ngạc nhiên hỏi: – Cái ấy nghĩa là gì?

- Nghĩa là anh sẽ để lại một thứ bệnh nguy hiểm cho cháu ta. Chỉ cần nhìn mặt anh là biết ngay mà!

Nói đoạn mụ gạt người lính ấy sang một bên để lấy lối cho người khác.

- Mời vào, các anh chàng nghiện xì ke kia! – Mụ tếu – Chớ có mà chậm trễ đẩy kéo tổ quốc đang đợi anh.

Người lính vào những lại ra ngay tức khắc bởi Êrênhđira muốn nói chuyện với bà mình. Mụ liền khoác cái làn đựng tiền rồi bệ vệ bước vào trong nhà. Tuy quán hàng này hẹp nhưng gọn gàng ngăn nắp và sạch sẽ. Tít trong cùng, Êrênhđira nằm trên giường, người run lên như cây sậy. Cô bé bị bọn lính hành hạ khắp người nhóp nhúa thứ mồ hôi của chúng.

- Bà ơi! – cô bé nức nở – Cháu chết mất thôi bà.

Người bà sờ tay lên trán cháu mình. Khi nhận ra cháu mình không sốt, liền an ủi:

- Chỉ còn một chục thừng lính nữa thôi, cháu ạ!

Êrênđira òa lên khóc đầy sợ hãi. Nhận ra rằng cháu mình đang quá khiếp đảm, mẹ xoa đầu an ủi cháu:

- Chỉ tại cháu yếu sức thôi. Nào! Nín đi nào! Cháu hãy đi tắm nước nóng có pha muối, người sẽ khỏe lại ngay thôi mà!

Bà già bước ra ngoài khi cô cháu đã bình tâm trở lại. Mẹ trả tiền cho người lính đang đợi – “Hôm nay tạm dừng ở đây anh nhé! Ngày mai mời anh trở lại ta sẽ để anh vào trước tiên!” Sau đó mẹ nói to cho mọi người đều hay biết:

- Nghỉ thôi, hỡi các chàng trai trẻ! Ngày mai, 9 giờ, mời các anh tới!

Lính tráng và cả những người đàn ông khác tản ra khỏi hàng miêng gào thét phản đối. Bà già hươ hươ cây ba-toong của đức Giáo chủ dọa lại họ:

- Đồ mặt hạng! Các người tưởng cháu ta là đá sao. Đá còn biết đổ mồ hôi nữa là người. Các người cứ tự đặt mình vào hoàn cảnh của nó xem thì khác biết khổ sở thế nào. Ấy thế mà các người cứ đòi hành hạ nó thả sức. Đồ mặt mẹt cả lũ.

Bọn đàn ông chửi lại mẹ bằng những lời còn tục tĩu hơn nữa. Nhưng bà già đã dẹp được cảnh hỗn độn ấy và giờ đây, mẹ chống cây ba-toong của đức Giáo chủ đứng gác đợi cho tới khi giải tán hết các bàn ăn và quây xô số. Đang định bước vào quán hàng của mình, bà già bắt gặp Uylix đang đứng tần ngần ở giữa bãi tối và trống trải mà trước đây ít phút bọn mày râu đã xếp hàng chen chúc. Anh có khuôn mặt đẹp, khuôn mặt của đáng thiên thần.

- Còn anh này, anh bỏ quên đôi cánh thiên thần của mình ở đâu?

- Thừa cụ, người có đôi cánh thiên thần chính là ông cháu – anh thân nhiên trả lời – Nhưng chẳng một ai tin cả.

Bà già tò mò nhìn kỹ anh hơn. – “Thế thì ta tin anh đấy! Ngày mai anh hãy mang đôi cánh thiên thần tới đây nhé!” Nói xong mẹ chui vào nhà để mặc Uylis trong tâm trạng nôn nóng đứng một mình ngoài cái bãi đá trống vắng lại tối tăm.

Sau khi tắm xong, Êrênđira cảm thấy dễ chịu hơn. Cô bé mặc bộ đồ lót có thêu thùa khá đẹp, ngôi hong tóc cho khô để đi nằm, cô vẫn còn tím tím muốn khóc. Người bà đã ngủ say.

Từ phía sau giường của Êrênđira, Uylis nhô hẳn đầu lên. Êrênđira nhìn thấy một đôi mắt trong như ngọc để lộ thềm muốn da diết. Không nói không rằng gì hết, Êrênđira gỡ tấm khăn che trước mặt để nhìn cho rõ hơn. Không phải là ảo ảnh mà đích thực là đôi mắt người. Khi Uylis chớp mắt Êrênđira khẽ hỏi:

- Anh là ai?

Uylis nhô hẳn người lên để lộ cả đôi vai, trả lời: “Tôi là Uylis”. Anh vội xòe mấy tờ giấy bạc vừa ăn cắp của cha mình cho cô gái xem, rồi nói:

- Tôi có mang tiền đây!

Êrênđira tỳ tay lên giường, rướn gương mặt mình lại sát gương mặt của Uylis, rồi tiếp tục nói chuyện y như thời đi học trường tiểu học của mình:

- Phải xếp hàng thôi anh ạ!

- Tôi đã đợi suốt cả tối rồi!

- Vậy thì anh phải đợi tới ngày mai. Tôi đang mệt lắm. Chỗ thận tôi đau như có ai đang chọc que vào ấy.

Chính trong lúc này người bà bắt đầu nói nhảm:

- Đã hai mươi năm trôi qua kể từ khi có trận mưa to gió lớn. Đó là một trận bão thật khiếp người đi được. Mưa to trong lúc nước thủy triều lên làm cho cả làng này lụt. Khi trời sáng thì nhà đầy cá và ốc biển. Amadix, ông nội mày đã yên giấc ngàn thu, lúc ấy nhìn thấy sao chổi sáng rực vút ngang trời.

Nghe thấy vậy Uylix vội nấp ngay sau xuống sau giường. Êrênđira cười thú vị:

- Khoan nào, đồ khi! – Cô bé nói – Bà tôi vẫn thường thế. Khi ngủ bà nói nhảm nhí như người điên ấy. Thế mà dù có động đất cũng không lay tỉnh nổi bà.

Uylix lại nhô người lên. Êrênđira nhìn anh với nụ cười hóm hỉnh có pha chút ít cảm tình. Cô bé lột tấm vải trải giường đã nhàu.

- Hãy vào đây giúp tôi thay vải trải giường đi anh!

Uylix đi ra khỏi nơi ẩn, tới cầm tay lấy một đầu tấm vải, vì nó quá rộng nên phải gấp lại vài lần mới xong. Cứ mỗi lần gấp tấm vải lại là một lần Uylix xích lại gần Êrênđira hơn.

- Anh muốn được nhìn thấy em như điên. Cả thế gian đồn rằng em đẹp lắm. Lời đồn ấy quả là không ngoa.

- Thế mà tôi sắp đi châu trời rồi đấy anh ạ!

- Mẹ anh bảo rằng những ai chết ở hoang mạc sẽ không lên trời mà đi ra biển đấy.

Êrênđira đặt tấm trải giường đã bẩn sang một bên rồi trải lên giường nằm một tấm vải khác sạch bong và còn nguyên nếp là.

- Tôi không được biết biển như thế nào.

- Biển mênh mông giống như hoang mạc ấy, chỉ khác cái là toàn nước thôi.

- Thế thì người ta không thể đi lại trên biển được.

- Cha anh biết một người có thể đi lại trên biển được, nhưng đã lâu lắm rồi.

Mặc dù câu chuyện đang lý thú nhưng Êrênđira lại thêm được ngủ hơn. Cô bé bảo anh:

- Nếu ngày mai anh tới sớm sẽ ưu tiên cho anh vào trước đây!

- Sáng mai cha con anh đã phải rời khỏi đây rồi!

- Chẳng nhẽ anh không bao giờ trở lại đây nữa sao?

- Ai mà biết trước được! Vì bị lạc đường ở biên giới mà cha con anh phải ghé lại đây thôi.

Êrênđira nhìn bà mình về đấn đo:

- Thôi được, anh cho xin tiền vậy!

Uylix đưa tiền cho cô giá, Êrênđira nằm xuống giường nhưng anh lại đứng ngây ra, người run rẩy. Cái quyết tâm của chàng trẻ tuổi bỗng bay mất ngay trong lúc cần phải hành động nhanh chóng. Êrênđira cầm lấy tay anh giục mau lên. Chỉ lúc này cô gái mới biết anh đang sợ sệt. Cô gái thừa biết cái kiêu sọ ậy của những chàng trai lần đầu được hưởng cái *của ậy*.

- Lần đầu tiên phải không? – Cô gái hỏi.

Uylix không trả lời nhưng lại gượng cười vẻ thú nhận. Lúc này Êrênđira trở thành một người khác, một phụ nữ sành sỏi.

- Anh hãy thở đều đều và chậm chậm thôi – Cô gái nói – Lần đầu tiên người đàn ông nào mà chẳng thế. Chỉ lát nữa thôi anh sẽ thấy hết sợ.

Cô để anh nằm bên cạnh mình. Trong lúc cởi quần áo cho anh, với thủ thuật nhà nghề, cô đã làm anh ngày một dạn thêm:

- Anh tên gì?

- Uylis.

- Tên ấy có vẻ tên người Mỹ nhỉ?

- Không phải. Đó là tên một người từng du lịch trên biển.

Êrênđira vạch bộ ngực của Uylis hôn lên nó rồi khịt mũi ngửi.

- Ôi đẹp quá. Cứ như vàng ấy. À mà sao thơm thế, thơm mùi hoa quả.

- Mùi cam chín đấy!

Giờ đã hết lo, anh mỉm cười một cách hóm hỉnh:

- Để lừa thế gian, cha con anh mang nhiều chim trên xe tải. Thực tình cha con anh mang cam lậu lên vùng biên giới.

- Cam không phải là hàng lậu.

- Nhưng những quả cam này lại là một hứ hàng lậu. Em có biết không, mỗi quả cam này trị giá năm vạn đồng đấy.

Lâu lắm rồi lần này Êrênđira mới bật cười:

- Gớm! Anh *phịa* chuyện mà mặt cứ tỉnh bơ đi. Rõ ghét!

Cô ấy trở nên thành thật và hay nói, cứ như thể tính ngậy thơ trong trắng

của Uylis không những khiến cô thay đổi tính tình mà còn thay đổi cả tư chất nữa. Người bà, nằm cách xa họ bao dặm, vẫn tiếp tục nói nhảm:

- Cũng vào thời kỳ này, khoảng đầu tháng Tư, người ta mang cháu tới nhà. Nom cháu cứ y hệt con thần lẩn cuộn trong bông ấy. Amadix bế cháu, lúc ấy còn trẻ và đẹp trai, sừng như điên rồi phái người đi kiếm cho được hai mươi xe bò chở toàn hoa. Khi hoa về, bố cháu reo lên âm ỷ rồi đi khắp làng tung hoa đến nỗi làng ta trong cái ngày ấy rục rờ toàn hoa.

Bà già cứ nói mê như vậy trong vài giờ liền. Nhưng Uylis không nghe thấy mụ nói. Bởi vì lúc này Êrênhđira đang yêu anh, yêu anh thực sự. Lúc đầu, cô còn lấy nữa tiền, sau cho không và cứ như vậy đôi trai gái đắm say cho tới khi trời sáng.

Giữa hoang mạc, giáo sĩ của Hội truyền giáo đứng xếp thành hàng ngang. Lá cờ Chúa bay phấp phật trên đầu họ. Con gió mạnh ù ù thổi làm bay quần áo bằng vải gai và râu ria của họ. Nhiều lúc con gió còn thổi bạt cả người họ. Sau lưng họ là toà nhà của Hội truyền giáo: một toà kiến trúc thời thuộc địa, có một tháp chuông nhỏ nhô lên trên những bức tường vôi lốm chốm.

Một giáo sĩ trẻ tuổi hơn cả, đang chỉ huy cả nhóm, tay chỉ vào một kẽ nứt tự nhiên trên đất sét, rồi ra lệnh:

- Cấm bước qua vạch này!

Bốn người Anhđiêng đang khiêng bà già ngồi trên một chiếc cáng bằng những tấm ván đã dừng lại khi nghe thấy tiếng thét của giáo sĩ trẻ tuổi. Mặc dù phải ngồi gò bó trên cáng và đang khó chịu vì bụi bặm và mồ hôi, bà già vẫn giữ được vẻ đài các của mình. Êrênhđira đi bộ. Sau cáng là một hàng dài tám người Anhđiêng khiêng vác những đồ đạc lặt vặt. Người đi sau cùng vẫn là bác *phó nháy* cười trên xe túc tắc đạp theo.

- Ta cứ đi đây! Hoang mạc chẳng phải riêng của ai cả – Mụ nói.

- Cửa Thượng đế! – Giáo sĩ trẻ tuổi nói – Với cái nghề như nhuốc của

mình người đã vi phạm luật lệ thiêng liêng của ngài.

Trong cách nói năng của giáo sĩ trẻ tuổi bà già đã nhận ra cái cung cách ăn nói của những người thuộc miền bán đảo, vốn ngang ngược. Mụ tìm cách tránh voi chẳng xấu mặt nào. Mụ lại trở lại chính con người mình.

- Thưa cậu, ta thực chưa hiểu được luật lệ huyền bí của ngài. Vậy xin cậu thứ lỗi cho.

- Cô bé ở tuổi vị thành niên phải không?

- Nhưng nó là cháu ta, cậu ạ!

- Ô! Thế thì tội của nhà người càng nặng hơn! Biết điều thì hãy để con bé cho chúng ta bảo trợ. Nếu không thì sẽ biết tay!

Bà già đầu dụi để cho bọn giáo sĩ khác khỏi kéo tới thêm:

- Được! Ta chịu cậu. Nhưng cũng xin nói để cậu biết: dù sớm dù muộn thế nào ta cũng bước qua cái vạch này.

Đã ba ngày rồi kể từ khi có cuộc chạm trán với các giáo sĩ, bà già và Êrênđira ngủ lại trong một làng ở gần tu viện. Đêm ấy khi bà cháu ngủ, có những bóng đen qua lại trước cửa quán hàng của họ. Những chiếc bóng ấy thật trọng và lặng lẽ, cứ bò lét như đang bò vào đồn giặc. Đó là sáu tín đồ mới người Anđiêng, trẻ trung và cường tráng, mặc quần áo tu sĩ bằng vải gai thô. Chúng lấy một tấm màn chụp lên người cô bé, dựng đứng cô dậy và không làm cô thức giấc. Sau đó chúng khiêng cô đi như khiêng một con cá bị mắc lưới. Tất cả những công việc này bọn chúng làm rất nhẹ nhàng và nhanh chóng, không gây ra một tiếng động nhỏ.

Để giành lại cháu mình từ tay các giáo sĩ, người bà không từ một thủ đoạn nào. Chỉ khi tất cả những thủ đoạn này, từ những thủ đoạn trâng tráo nhất đến những thủ đoạn mềm dẻo nhất đều thất bại, lúc này bà già mới chạy tới kêu cửa nhà chức trách địa phương do một võ quan cầm đầu. Bà già gặp ngài ngay ở ngoài sân đình. Ngài đang cố sức bắn thủng đám mây đen này

để làm cho nước từ trên trời mưa xuống. Những trận đạn của ngài nghe sao phần nộ nhưng cũng thật vô tích sự. Tuy nhiên ngài cũng ngừng tay để nghe bà già giải bày.

- Tôi chịu bó tay thôi bà ơi. – Ngài nói khi đã nghe bà già nói xong – Bởi vì theo *Giáo ước* thì các tu sĩ có quyền giữ con bé cho tới khi nào nó trưởng thành hoặc cho tới khi nói lấy chồng.

- Vậy ngài làm xã trưởng để làm gì?

- Để làm mưa!

Sau đó khi thấy đám mây đã bay ra ngoài tầm bắn của mình rồi, ngài nghỉ tay và chỉ lúc này ngài mới thực sự tiếp bà già.

- Bây giờ bà phải tìm một người có thể lực – Ngài nói – người ấy sẽ tự tay cho bà một tờ giấy bảo đảm đạo đức và tiết hạnh của bà. Thế bà có quen biết ông nghị Ô-nê-ximô Xăng-chết không?

Ngồi trên một chiếc ghế đầu quá hẹp so với bộ móng rộng bè bè của mình dưới trời nắng chang chang, bà già lộn tiết đáp cộc lốc:

- Tôi chỉ là mục già cô đơn giữa hoang mạc mênh mông thôi!

Mắt phải nheo lại vì nóng, ngài xã trưởng đáp lời bà già:

- Thôi! Chớ có mà nản nì thêm nữa! Đồ quý tha ma bắt.

Nhưng quý thần nào có bắt mục đi cho cam! Bà già dựng một túp lều đối diện với tu viện, rồi mục ngồi trước cửa suy tư như một chiến binh đứng gác nhìn chăm chăm vào thành phố đang bị vây. Bác *phó nháy* vốn là người hiểu được tâm can bà già đã thu xếp đồ nghề buộc lên gác бага xa đạp của mình. Bác chuẩn bị bỏ đi nơi khác. Chỉ khi này, bác mới nhìn thấy bà già ngồi dưới trời nắng giữa trưa mắt đăm đăm nhìn vào tu viện.

- Nào thử xem ai sẽ là người phải bỏ cuộc trước, bọn họ hay là ta? – Mục

nói.

- Bà nhầm rồi! Bọn họ từng ở đây ba trăm năm và hiện nay họ vẫn đang hoành ở đây. – Bác *phó nháy* nói – Thôi, tôi chuồn đây bà ạ!

- Anh đi đâu?

- Cũng liều nhắm mắt đưa chân! – Bác nói rồi dắt xe đi – Đường còn rộng còn dài.

- Cũng chẳng rộng chẳng dài như anh tưởng đâu. Đồ mặt thốt.

Dù có hối hận, bà già vẫn không chịu ngoảnh mặt đi nơi khác. Mụ cứ nhìn chăm chăm vào tu viện trong nhiều ngày dưới mặt trời thiêu đốt, trong nhiều đêm mưa gió. Trong suốt thời gian ấy, mụ mong mỗi có người từ trong tu viện bước ra mà chẳng có ma nào cả. Những người Anđiêng làm thuê cho mụ dựng tạm một túp lều lá cọ ở ngay cạnh. Trong khi họ ngủ say trên võng, bà già lại thức rất khuya, cái đầu cứ ngo nguậy trên thành chiếc ghế có tay ngai và lần đếm những đồng tiền vàng dựng trong túi với thái độ thách thức điên cuồng đối với bọn giáo sĩ.

Một đêm nọ, có đoàn xe tải qua trước cửa nhà mụ. Những chiếc xe này bị kín mui lạng lẽ chạy. Chỉ có những ngọn đèn âm thầm lóe sáng làm nổi đậm hình thù những chiếc xe này tựa như những chiếc bàn thờ đang quờ quạng chạy trong đêm đen. Nhưng bà già nhận ngay ra những chiếc xe này bởi chúng giống y hệt những chiếc xe của cha con Amadix ngày xưa. Bóng chiếc xe sau cùng đi chậm rồi dừng hẳn lại. Từ trên ca-bin một người đàn ông bước xuống đi về sau xe để sửa sang một vật gì đó giấu trong thùng xe. Gã ăn mặc y hệt những người đã phục vụ cha con Amadix lúc sinh thời: cũng mũ bê-rê, cũng đi ủng cao ống, cũng khoác chéo ngực hai băng vải, cũng đeo một khẩu súng dài ở sau lưng, hai khẩu súng ngắn ở hai bên hông. Bà già không thể cưỡng lại ý muốn của mình đã gọi người ấy:

- Không nhận ra ta là ai sao, anh kia?

Người đàn ông thản nhiên rọi đèn pin thẳng vào mặt bà già. Gã nhìn

khuôn mặt buồn rầu vì thất vọng, nhìn đôi mắt mệt mỏi vì thức nhiều, nhìn mái tóc ngã màu xám chì của người phụ nữ mà dấu tuổi đã cao và đang ở trong tình huống cực kì khó khăn vẫn có thể nói đó là người đàn bà đẹp nhất trần gian. Khi đã quan sát kỹ để có thể vững tâm rằng mình không nhầm, rằng mình chưa hề gặp người đàn bà này, gã tắt đèn pin.

- Tôi biết chắc chắc bà không phải là đức mẹ Đồng trinh miền Rê-mê-di-ốt – Gã nói.

- Thế mà ta lại là phu nhân! – Mụ nói với giọng ngọt xót.

Theo thói quen người đàn ông sờ ngay vào bóng súng lục:

- Phu nhân nào?

- Phu nhân của Amađix vĩ đại!

- Vậy là ông ta đã nghèo từ lâu rồi – Gã nói, vẻ căng thẳng – Bà muốn gì?

- Hãy giúp ta giành lại Ê-rê-nhê-ra, cháu của Amađix vĩ đại, con của Amađix con. Nó đang bị giam trong tu viện kia kìa.

Người đàn ông rút vai vẻ run sợ:

- Bà gõ nhầm cửa rồi! Nếu bà nghĩ rằng chúng ta dám coi thường luật lệ của Chúa thì bà không phải là người mà bà vừa tự xưng, càng không phải là người thân quen của cha con Amađix, càng không phải là người ít nhiều có hiểu biết về nghề buôn lậu!

Đêm ấy, bà già ít ngủ hơn các đêm khác. Mụ cứ trần trọc hoài trên tấm thảm len mà suy nghĩ lao lung trong lúc đêm cứ tàn dần khiến cho trí nhớ của mụ bị nhầm lẫn lung tung và những cơ mê sảng bị dồn nén lại cứ chờ dịp bực ra như thể một quả bóng căng hơi. Mụ phải lấy tay ôm chặt lấy con tim để cho cái ký ức về ngôi nhà từng chứng kiến cuộc sống hạnh phúc của mụ – ngôi nhà ở vùng biển lúc nào cũng rực rỡ những bông hoa to và lộng lẫy –

khỏi bóp nghẹt trái tim mình. Cứ như vậy mù ngời cho tới khi chuông tu viện đổ hồi, đèn các phòng tu viện thấp sáng và hoang mạc lại rộn lên những tiếng cầu kinh buổi sáng. Chỉ đến lúc này, một hy vọng hão choán lấy tâm hồn mù xua tan mọi nỗi mệt nhọc. Ấy là lúc mù đỉnh ninh rằng Êrênhđira đã đây, tìm được chỗ ẩn để trốn khỏi tu viện trở về với mình.

Nhưng không đêm nào, kể từ khi bị bắt cóc về tu viện đến nay Êrênhđira ngủ không ngon giấc. Bộ tóc dài của cô bé đã bị cắt. Đầu cô bị cạo trọc tều nom y hệt chiếc bình vôi. Tu viện phát cho cô bộ quần áo trắng bằng vải thô, một chiếc thùng đựng nước vôi và một chiếc chổi để cô quét vôi vào các bậc cầu thang mỗi bận có người dẫm lên chúng. Đó là công việc của một con lừa bởi vì bọn tu sĩ say rượu và bọn tín đồ làm nhiệm vụ khuôn vác cứ nườm nượp lên xuống cầu thang suốt ngày. Nhưng Êrênhđira lại cảm thấy công việc của mình vui như trẻ hụi ấy. Mặt khác cô bé không phải là người duy nhất bị mệt lử sau mỗi ngày làm việc bởi các tu viện này được dựng lên không nhằm chống lại số phận mà chống lại các cô đơn của hoang mạc. Tận mắt Êrênhđira đã nhìn thấy những tín đồ mới người Anđiêng phải vít đầu vít cổ những con bò sữa ương ngạnh ở trong chuồng để vắt sữa hoặc chăm nom những con dê đẻ khó. Tận mắt Êrênhđira đã nhìn thấy những tín đồ mới, da đen nhem, mình dầm dìa mồ hôi, gánh nước tưới rau trong mảnh vườn vốn là đất chó ăn đá gà ăn sỏi vừa được khai phá xong. Tận mắt Êrênhđira đã nhìn thấy cô tu nữ đang dòn đuôi một con lợn quay trong sân tu viện. Tu nữ nắm lấy hai tai con vật vãi bị nó lôi cô trượt trên những vũng bùn, làm cô ngã lăn ra đất. Cô vẫn giữ nguyên như thế chờ các tín đồ rút con dao bầu đâm vào cuống họng con vật. Thế là cả bọn này người lấm lem những bùn cùng máu. Tận mắt Êrênhđira đã nhìn thấy những tu sĩ ho lao đang đợi Chúa gọi đi hầu, ngồi thêu những tấm vải trải giường đôi ở ngoài hiên một ngôi đền ngay cạnh nhà thương của viện. Các cô vừa làm vừa hát một bài hát buồn thê lương. Trong khi đó, các giáo sĩ đang đi truyền giáo khắp hoang mạc. Sống trong bóng tối cô bé phát hiện ra những vẻ khác nhau của cái đẹp và nỗi đau khổ mà chưa khi nào cô mừng tượng nổi trong cái thế giới chật hẹp của mình trước khi, cái thế giới chỉ quanh quanh bên một chiếc giường. Kể từ khi cô bé vào tu viện đến nay, không một tín đồ nào, dù là người thô bạo hay là người lịch thiệp, có thể moi nổi lấy một lời từ miệng cô. Một buổi sáng nọ, khi đang pha vôi trong xô, bỗng cô bé nghe thấy tiếng đàn trong như ánh pha lê nổi lên giữa ánh sáng của hoang mạc. Cái tiếng đàn kỳ diệu ấy đã bắt mất hồn cô bé, buộc cô phải bước vào phòng khách rộng mênh mông với bốn bức tường trơn và những cánh cửa sổ lớn. Qua những

cánh cửa sổ này ánh sáng chói chang của mùa hè rọi vào và đọng lại trong đó. Ngay giữa phòng khách một cô gái đang chơi khúc kinh Paxqua trên cây đàn Clavêximbôlô. Cô bé nghe đàn không chớp mắt. Hồn cô cứ căng ra như một sợi dây đàn. Cô mãi nghe cho tới khi chuông tu viện vang lên bao giờ cơm trưa. Sau bữa cơm trưa, cô bé lại tiếp tục lau trắng những bậc cầu thang. Đợi cho hết người lên xuống, cô dừng tay đứng một mình. Tại nơi vắng vẻ không bóng người này, cô mới thốt ra lời:

- Ôi sướng quá!

Trong lúc ấy người bà không còn hy vọng cháu mình sẽ tìm cách thoát thân trở về. Tuy nhiên mục vẫn kiên trì theo dõi mọi động tĩnh trong tu viện cho tới lễ Hạ trần. Trong thời gian này, các giáo sĩ vây quét khắp hoang mạc lòng bắt những *gái bao* có mang đem về làm lễ thành hôn cho họ. Các giáo sĩ ngồi trên một chiếc xe tang đi tới tận những xóm nhà lá hẻo lánh nhất. Trên mỗi xe có bốn người lính trang bị đầy đủ súng ống và một thùng đựng đủ các thứ hàng hóa. Trong cuộc săn người Anđiêng này, công việc khó khăn nhất vẫn là việc thuyết phục bọn *gái bao*. Bởi vì bọn này cố sống cố chết chống lại việc làm từ thiện của Hội truyền giáo bằng một luận điệu tức cười: bọn đàn ông đều làm cứ bắt vợ mình làm quần quật trong khi hấn nằm trên giường, dạn háng ra ngủ. Nhưng hấn lại chiều chuộng ve vuốt *gái bao*. Thế thì chẳng thà theo không còn hơn lấy chồng. Cần phải lừa phỉnh các cô *gái bao* bằng việc dùng tiếng địa phương của người Anđiêng để giảng giải đạo lý của Chúa, để họ dễ dàng nhận ra ý lành của Chúa. Nhưng đối với những ả dễ thuyết phục nhất cũng không thể chỉ dùng lời nói ngọt được mà còn phải dùng đến những chiếc nhẫn bằng vàng giả. Trái lại việc bắt bọn đàn ông Anđiêng về tu viện có phần dễ dàng hơn. Nếu họ chống cự chỉ việc phang cho mấy gậy rồi gô cổ lại vát lên xe mang đi. Thế là xong.

Trong nhiều ngày liền, bà già nhìn thấy xe tải toàn chở bọn *gái bao* có chứa về tu viện. Mục vẫn chưa nhận ra dịp may đã tới. Chính trong ngày lễ Hạ trần này mục mới nhận ra điều đó khi thấy tiếng pháo nổ ròn rã và tiếng chuông dong dả đổ hồi trong tu viện. Mục nhìn thấy đám người ăn mặc rách rưới nhưng vui vẻ đang đi dự tiệc. Trong đám người ấy, mục thấy những người đàn bà mặc đồ cô dâu nhưng khoác tay các đức ông chồng ngẫu nhiên gặp được để hoàn lương qua cái đám cưới tập thể này. Có một chàng trai đi sau rớt. Đầu anh ta cạo trọc nom y hết quả bí ngô. Anh ta mặc bộ quần áo rách bươm tay mang một cây đèn nến có thắt nơ. Bà già gọi anh:

- Cậu hãy nói cho ta biết: cậu làm gì trong đám hội này?

Chàng trai cảm thấy xấu hổ với việc mang cây nến trên tay và cậu ta phải khó nhọc lắm mới mím môi lại được để che bộ răng vâu của mình đi.

- Thưa bà, các cha sẽ làm lễ ban thánh thể đầu tiên cho con ạ.

- Người ta trả cậu bao nhiêu tiền?

- Thưa bà, năm đồng ạ!

Bà già rút túi tiền lấy ra một cuộn giấy bạc. Anh thanh niên nhún vai ngạc nhiên.

- Ta trả cậu hai mươi đồng đây, nhưng không để cậu chịu lễ ban thánh thể đầu tiên mà để cậu cưới vợ.

- Cưới ai kia, thưa bà!

- Cháu gái ta chứ còn ai nữa!

Thế là Êrênhđira làm lễ thành hôn ngay tại sân tu viện mà vẫn chưa biết tên người chồng do bà mua cho mình. Cô bé vận bộ đồ cưới trong tu viện do các tín đồ trang điểm cho. Với hy vọng còn mơ hồ, cô gái cảm thấy ngọt ngào khó thở vì nỗi đau ê ẩm phải quỳ gối trên sân toàn sỏi, vì phải ngửi mùi hôi thối xông lên từ tấm da dê mới lột, vì phải nghe thơ Sứ đồ của thánh Pablô bằng tiếng la-tinh trong không khí oi bức. Mặc dù phải làm lễ thành hôn cho Êrênhđira và chỉ làm khi đã hết phương chống lại mưu chước của bà già, các tu sĩ vẫn tin rằng có thể giữ cô bé lại trong tu viện. Tuy nhiên khi hôn lễ kết thúc trong sự chứng giám của cha xứ, của viên xã trưởng bản mây để làm mưa ấy và đứng bên cạnh người chồng mới cưới và bà nội mình, Êrênhđira vẫn cảm nhận trong mình đang sống rất mãnh liệt cái tình ruột thịt đối với bà nội. Khi các giáo sĩ hỏi cô muốn gì thì cô đã không hề đắn đo, cứ thật bụng trả lời:

- Cháu muốn đi – Cô chỉ tay vào người chồng – nhưng không phải đi với hắn mà là đi với bà cháu kia.

Uylix mất cả buổi chiều vẫn không tài nào đánh cắp nổi quả cam trong vườn cam của cha mình. Bởi trong lúc tìm những cành sâu, lão Hà Lan không rời mắt theo dõi anh. Ở trong nhà, bà mẹ anh cũng để ý anh. Thế mà anh phải từ bỏ ý định của mình, tiu nghỉu làm việc cho tới khi xong.

Vườn cam rộng bạt ngàn, âm thầm và vắng lặng. Trong khung cảnh ấy nổi lên ngôi nhà gỗ mái lợp đồng thau, cửa sổ căng những tấm lưới đồng chắn muỗi. Trước nhà là một hàng hiên rộng có cột trụ đỡ ở phía dưới. Chậu cảnh trồng toàn loại cây nguyên sinh trở hoa to bông. Chúng được bày la liệt trên hàng hiên này. Bà mẹ Uylix ngồi trên chiếc ghế đu đưa. Hai thái dương bà dặt toàn lá hương nhu. Con mắt tinh anh của bà dõi theo Uylix giống như ánh sáng xuyên tới nơi thâm kín nhất của vườn cam. Bà là một phụ nữ trẻ và đẹp so với đức ông chồng. Không chỉ mặc y phục của bộ lạc mình bà còn am tường những điều bí mật xa xưa nhất của chủng tộc mình.

Khi Uylix cầm chiếc kéo làm vườn bước vào nhà, mẹ anh sai mang tới cho bà cốc nước thuốc uống lúc bốn giờ chiều đặt ở bàn bên cạnh. Anh vừa bung cốc thuốc thì lập tức cốc và nước đều chuyển màu nhanh chóng. Sau đó vì vô ý tay lại chạm phải những chiếc cốc bên cạnh. Lập tức những chiếc cốc này cũng chuyển thành màu xanh. Bà mẹ chăm chú theo dõi anh và khi đã chắc chắn rằng sự thay đổi màu sắc một cách huyền bí này không phải do căn bệnh của mình gây nên, lúc ấy bà hỏi anh bằng tiếng nói của người thổ dân Anđiêng:

- Con có sự thay đổi màu này từ bao giờ?

- Từ khi con ở hoang mạc trở về. Sự thay đổi này chỉ xảy ra khi tay con chạm phải những đồ dùng bằng thủy tinh thôi mẹ ạ!

Để chứng minh lời mình nói, Uylix cầm hết chiếc cốc thủy tinh này đến chiếc cốc thủy tinh khác. Chiếc cốc nào cũng đổi màu sắc rất nhanh.

- Con có biết sự thay đổi màu sắc này chỉ xảy ra khi người ta đang yêu không?

Uylix không trả lời mẹ. Cha anh, vốn không biết tiếng Anhđiêng, giữa lúc ấy cũng từ ngoài vườn bước vào nhà, tay cầm một cành cam.

- Các người đang nói chuyện gì vậy? – ông hỏi con trai bằng tiếng Hà Lan.

- Thưa cha, không có chuyện gì đặc biệt cả ạ!

Mẹ Uylix không biết tiếng Hà Lan. Khi thấy chồng đã bước vào trong phòng rồi, bà hỏi lại con trai:

- Cha con bảo con cái gì vậy?

- Không có gì đặc biệt cả đâu mẹ ạ!

Uylix không nhìn thấy cha mình khi lão bước vào phòng nhưng rồi ngay sau đó, anh lại thấy cha mình hiện ra ở văn phòng. Đợi cho tới khi chỉ còn lại hai mẹ con với nhau thôi, bà hỏi con trai:

- Hãy nói cho mẹ hay con đã yêu ai?

- Con không yêu ai mẹ ạ!

Anh trả lời mẹ mình cho qua chuyện bởi anh đang mãi theo dõi những hoạt động của cha mình trong văn phòng. Anh thấy cha mình đặt những quả cam ấy vào két bạc. Trong lúc anh theo dõi cha thì mẹ anh lại theo dõi anh.

- Đã lâu mẹ không thấy anh con ăn bánh!

- Con ngán bánh mẹ ạ!

Khuôn mặt bà mẹ bỗng biến sắc. Bà trở nên nghiêm nghị “Con nói dối mẹ” – bà nói. “Chỉ tại con thất tình thôi. Những ai thất tình thì mới biếng ăn”. Giọng của bà cũng như ánh mắt bà đều mang vẻ giận dữ.

- Tốt hơn hết là con hãy nói thực đi. Con yêu ai? Nếu không mẹ phải tắm tẩy trần cho con đây.

Trong văn phòng mình, lão Hà Lan mở két bạc rồi cẩn thận đặt những quả cam vừa mang từ ngoài vườn vào đấy. Sau đó lão trở ra khóa trái cửa lại. Chỉ khi ấy Uylis mới rời mắt khỏi hình bóng của cha mình để cãi lại mẹ:

- Con đã nói để mẹ biết là con chưa yêu ai cả. Nếu không tin mẹ hãy hỏi cha con ấy!

Vừa hãy lão Hà Lan xuất hiện ở cửa phòng châm tẩu hút thuốc và dưới nách cắp một cuốn *Kinh Thánh*. Bà vợ hỏi chồng bằng tiếng Tây Ban Nha:

- Mình và con có quen ai ở ngoài hoang mạc không?

- Không quen ai cả? Nếu mình không tin thì hãy hỏi thằng Uylis ấy?

Nói đoạn lão ngồi vào cuối phòng ăn cứ bậm môi rít thuốc cho tới khi thuốc cháy tọt nõ. Sau đó lão mở cuốn sách ra nguyện kinh trong hai giờ liền bằng tiếng Hà Lan trôi chảy và vang vọng.

Đã nửa đêm rồi. Uylis vẫn còn nghĩ ngợi mông lung đến mức không thể ngủ được. Anh đi nằm lại thêm một giờ nữa có xua đi nỗi nhớ nhưng khắc khoải nhưng chính nó lại chấp cánh cho anh, tăng thêm sức mạnh cho anh, khiến anh cảm thấy mình cần phải hành động kiên quyết. Thế là anh vung dậu mặc chiếc quần bò và chiếc áo sơ-mi kẻ sọc, đi đôi ủng cao ống. Nhảy qua cửa sổ, lên chiếc xe tải đã có sẵn mấy chiếc lồng chim, cho xe nổ máy, anh trốn gia đình mình. Khi xe chạy qua khu vườn cam anh ngắt liền ba quả cam. Đó là những quả cam anh không thể ăn cắp được trong buổi chiều qua.

Suốt đêm ấy anh cho xe vượt hoang mạc. Sáng ra, xe anh đã chạy qua các xóm nhà lá rồi qua các bản làng đông dân hơn. Anh hỏi thăm dân chúng hướng đi của Êrênhđira nhưng không một ai có thể trả lời đích xác được. Cuối cùng anh được tin rằng Êrênhđira đang đi theo đoàn vận động tuyên cử của ông nghị sĩ Ônêximô Xăngchét. Và có thể đoàn vận động của ông nghị

hiện ở làng Tan Caxtida. Anh tới làng này nhưng không gặp, phải tới làng bên mới gặp đoàn của ông nghị. Nhưng bà cháu Êrênhđira đã không đi theo ông nữa vì bà già đã xin được tờ chứng chỉ do chính tay ông nghị viết. Nhờ tờ chứng chỉ này bà già đã có thể vượt qua được những cửa ải khó khăn nhất của hoang mạc. Đến ngày thứ ba Uylis gặp được nhân viên bưu điện. Gã này chỉ cho anh hướng đi chính xác của Êrênhđira.

- Họ đi về phía biển đấy. – Gã bảo anh – Cậu phải nhanh lên mới kịp kéo bà già đang định vượt biển đi sang Aruba đấy!

Theo đường ấy, sau một ngày phóng xe như gió. Uylis nhìn thấy một cái rạp rộng và đã hoen ố của một gánh xiếc phá sản mà bà già mua lại. Mụ mua rạp này để làm tiệm chơi. Bác *phó nháy* lu động đã trở lại cùng làm ăn với bà già và bác phải thừa nhận rằng con đường làm ăn cũng không là dài rộng như bác đã tưởng. Bác dựng hiệu chụp ảnh của mình ngay bên cạnh cái tiệm chơi của bà già. Trong cửa hiệu của bác có bày những tấm phong vẽ cảnh điền viên. Một ban nhạc với những bản nhạc buồn đã quyến rũ khách hàng chơi đến với Êrênhđira.

Uylis xếp hàng chờ tới lượt vào. Khi bước vào trong rạp anh nhận ra ngay cái vẻ ngăn nắp, gọn gàng và sạch sẽ của nó. Giường nằm của bà già đã lấy lại cái vẻ đường bệ phong lưu của kiểu giường bá phó vương. Bức tượng thánh được đặt đúng chỗ ở ngay cạnh chiếc hòm đựng hài cốt cha con Amadix. Ngoài ra còn có một chậu tắm bằng thiếc được đặt trên bốn chiếc chân sư tử quý. Êrênhđira để trần, lặng lẽ nằm trên chiếc giường kiểu bà bá tước. Dưới ánh sáng lọc qua tấm vải bạt lợp rạp, Êrênhđira hồng lên vẻ hồng hào thời thơ trẻ. Cô gái ngủ mà mắt vẫn mở to. Uylis đứng bên cạnh cầm những quả cam chín. Nhận ra cô gái đang nhìn mà không thấy mình, anh liền chìa tay ra trước mắt cô và gọi cô bằng cái tên anh *phịa* ra trong lúc nghĩ tới cô:

- Êritnêrê!

Êrênhđira tỉnh dậy. Cô thấy xấu hổ quá vì trước mặt Uylis mình không mặc quần áo. Cô gái khẽ kêu rồi kéo tấm vải trải giường lên kín đầu.

- Đừng nhìn em đi anh – Cô gái nói – Eo ôi, em sợ quá!

- Da em cứ hồng như màu cam chín ấy – Uylix nói, anh chia những quả cam chín ra trước mặt Êrênđira để cô gái liên tưởng. – Hãy xem này em!

Êrênđira gạt tấm vải xuống dưới để lộ hai con mắt. Cô nhìn và nhận ra rằng quả thật những quả cam này có màu y hệt nước da mình.

- Bây giờ em không muốn anh ở đây đâu!

- Anh vào chỉ cốt để em xem những quả cam này thôi. Hãy xem.

Dùng móng tay anh bóc vỏ cam rồi hai tay anh tách quả cam ra làm đôi. Anh cho cô bé xem hạt kim cương long lánh ghim ở giữa.

- Những quả cam này là hàng cha con anh mang vào biên giới.

- Nhưng đó là những quả cam tươi – Cô gái thốt lên vẻ ngạc nhiên.

- Đúng rồi, cha anh trông thứ cam này mà!

Êrênđira không thể tin được điều đó. Cô gạt tấm vải xuống dưới hơn nữa để lộ khuôn mặt ra. Cảm lấy hạt kim cương cô ngạc nhiên ngấm ngấm.

- Chỉ với ba hạt này thôi chúng mình có thể đi du lịch khắp thế giới, em ạ!

Êrênđira thản nhiên trả lại viên kim cương cho Uylix. Uylix cố gạ gẫm thêm:

- Anh còn có cả một chiếc xe tải nữa. Ngoài ra...còn... Hãy nhìn này, em!

- Trong vòng mười năm tới em không thể bỏ đi được!

- Em sẽ đi mà. Đêm nay khi con cá voi ấy ngủ, anh đứng ngoài bắt

chước tiếng cú rúc huýt gọi em.

Anh huýt thử cho cô gái nghe. Lần đầu tiên mắt cô bé sáng lên cười khi thấy tiếng huýt sáo ấy y hệt tiếng cú rúc.

- Chỉ tại bà em thôi! – cô gái nói.

- Con cú vọ phải không?

- Không phải, cái con cá voi ấy!

Cả hai cùng cười vẻ đắc chí vì sự hiểu lầm ấy. Êrênđira trở lại câu chuyện:

- Không ai có thể đi đâu được nếu không được phép của bà mình.

- Việc gì em phải nói với bà già nhỉ?

- Cái gì bà em cũng biết hết. Luôn luôn bà em được báo mộng trước.

- Khi bà già được báo mộng trước thì chúng mình đã ở tận biên giới rồi. Chúng ta sẽ sống bên nhau như những người buôn lậu.

Rồi bắt chước bộ dạng tài tử điện ảnh, Uylis tay như như khẩu súng lục miệng kêu “đoàng!đoàng!” y hệt tiếng súng nổ thật để cù cho Êrênđira cười. Cô gái không nói không rằng nhưng đôi mắt cô lại tỏ vẻ sẵn sàng. Cô hôn tạm biệt anh. Uylis cảm động miệng khẽ reo:

- Chỉ ngày mai thôi là chúng mình sẽ được thấy tàu thủy đi trên biển, em thân yêu ạ!

Đêm ấy, trước lúc sáu giờ tối, khi Êrênđira đang chải tóc cho bà mình thì cơn gió bất hạnh của đời cô lại nổi lên. Những người Anhđiêng làm thuê và người nhạc trưởng đứng ở ngoài rạp đợi bà trả tiền công. Bà già đếm xong số tiền giấu đựng trên kết bạc và sau khi xem xong bảng thanh toán,

mụ trả tiền công cho người đứng đầu bọn làm thuê người Anđiêng.

- Tiền lương trong tuần của bọn anh cả thầy là hai mươi đồng pêxô. Nay trừ đi tám đồng tiền cơm, ba đồng tiền nước và năm hào tiền thuê áo sơ-mi mới. Vậy bọn anh còn được lĩnh cả thầy là tám đồng năm hào. Tiền đây, anh hãy đếm lại đi!

Người Anđiêng đếm lại tiền. Xong xuôi đầu đó bọn họ kéo nhau ra về không quên cảm ơn mụ.

- Xin đa tạ bà!

Người nhạc trưởng vào ngay sau đó. Bà già xem lại bảng thanh toán, rồi nhìn bác *phó nháy*, bác này đang hí hoáy sửa lại ống kính máy ảnh:

- Nào anh bạn có chịu trả một phần tư số tiền nhạc không?

Bác *phó nháy*, không ngẩng đầu lên, trả lời mụ:

- Nhạc không hiện hình trên ảnh của tôi chụp!

- Nhưng mà nhạc kêu gọi khách hàng thích chụp ảnh.

Người nhạc trưởng lúc ấy cũng vui miệng tham gia:

- Nhạc không làm cho họ nhắm mắt đâu. Chính là ánh chớp của đèn chụp làm cho họ phải nhắm mắt đấy, anh bạn ạ!

- Chỉ tại cái thứ nhạc chết tiệt của nhà anh đấy thôi!

Bà già kết thúc cuộc cãi vã giữa hai người: “Thôi đi, anh gàn bỏ mẹ đi ấy!” – Mụ nói với bác *phó nháy* – Anh thử xem ông nghị Ônêximô Xăngchét đấy. Ông gặp biết bao may mắn nhờ âm nhạc đã phụ giúp ông. Rồi mụ kết thúc bằng biện pháp cứng rắn hơn:

- Hoặc là anh trả phần tiền thuộc về mình hoặc là anh đi kiếm ăn một mình. Thật vô lý cứ bắt con bé phải gánh chịu đủ thứ tổn kém.

- Thôi được, tôi sẽ đi làm ăn một mình vậy! – Bác *phó nháy* nói – Dù thế nào đi nữa tôi vẫn cứ là thằng tôi, một người nghệ sĩ.

Bà già nhún vai vẻ khó chịu. Mụ quay sang nói với nhạc trưởng:

- Của anh có tất cả hai trăm năm mươi tư lần chơi nhạc bình thường, mỗi lần giá năm hào và ba mươi hai lần chơi nhạc vào chủ nhật và các buổi chợ, mỗi lần giá sáu hào. Vị chi anh được lĩnh tất cả là một trăm năm mươi sáu đồng hai hào.

Nhạc trưởng không chịu nhận tiền, nói:

- Tất cả là một trăm tám mươi hai đồng bốn hào kia, bà ơi. Nhạc nhảy đắt tiền hơn.

- Vì sao?

- Vì đó là những bản nhạc buồn, rất buồn.

Tuy vậy bà già vẫn buộc được nhạc trưởng phải nhận tiền, mụ nói:

- Tuần này mỗi điệu nhảy mà ta yêu cầu, anh hãy chơi hai bài nhạc vui. Như thế sẽ ổn thỏa hết.

Nhạc trưởng tuy chưa hiểu hết ý tứ của mụ vẫn đành phải nhận tiền. Cũng chính trong lúc ấy cơn gió mạnh khủng khiếp suýt nữa giật đổ cả rạp. Trong lúc người nhạc trưởng lặng lẽ bước ra khỏi rạp thì từ bên ngoài vọng vào tiếng cú vọ rúc nghe ão ãng.

Êrênhđira đâm ra bối rối, không tài nào trấn tĩnh nổi mình. Cô gái khóa két bạc lại, giấu nó xuống gầm giường rồi đưa chùm chìa khóa cho bà mình. Bà già nhận thấy tay cháu mình run run khi đưa chùm chìa khóa. “Cháu đừng hoảng thế. Trong những đêm giông bão bao giờ cú vọ cũng rúc như thế

đấy.” Nhưng khi thấy bác *phó nháy* cấp máy ra đi thì mẹ lại dọa bác:

- Nếu muốn thì anh hãy ngủ lại đây. Đêm nay thần chết sẽ lảng vảng ngoài đường đấy. Vô phúc mà gặp phải nó thì khốn.

- Thôi hãy nghe ta, đâu chỉ là để tỏ lòng vì nể cái tình cảm của ta đối với anh, anh hãy ngủ lại đi.

- Nhưng tôi sẽ không trả tiền nhạc kia.

- Ô không! Cái ấy thì không được. Anh phải trả tiền nhạc!

- Đấy bà xem, bà có thương ai đâu nào!

Bà già giận tái mặt:

- Thế thì xéo đi cho rảnh mắt. Đồ ăn cháo đá bát.

Bà già cảm thấy nhục nhã quá thể, miệng cứ lảm nhảm chửi bới bác *phó nháy* cho hả cơn tức trong lúc Êrênhđira giúp mẹ nằm nghỉ: “Thằng mất dạy! Quân ăn cháo đá bát!”. Êrênhđira không thèm để ý tới những lời thóa mạ của bà già bởi tiếng cú rúc giữa lúc cơn gió yếu đi càng rõ mồn một đục dã cô và trong lúc này cô đang lúng túng chưa biết làm gì. Theo thói quen bà già vừa nằm xuống giường là đã nói mê. Trong lúc quạ cho bà mình cô cháu cố xua tan những dự cảm không tốt lành về điều sắp xảy ra để trở lại sống cuộc sống thực của mình, nghĩa là lại thở hít cái không khí ngọt ngào đang bao bọc quanh cô.

- Cháu phải dậy sớm đun cho bà nồi nước tắm trước khi khách tới nhé!

- Thưa bà vâng ạ!

- Khi rồi cháu giặt quần áo bẩn mà bọn Anhđiêng thay ra vất đấy. Nhưng vậy tuần sau chúng ta đỡ tốn một khoản chi.

- Thưa bà, vâng ạ!

- Cháu nhớ khi ngủ phải thở cho đều. Như thế mới ngủ ngon giấc kéo ngày mai là ngày thứ Năm, ngày vất vả nhất trong tuần.

- Thưa bà, vâng ạ!

- Nhớ cho đà điều ăn đấy!

- Thưa bà, vâng ạ!

- Cô cháu đặt cái quạt lông xuống giường, châm lửa hai ngọn nến đặt trên bàn thờ đối diện với cái hòm đựng hài cốt cha, con Amadix. Lúc này bà già mới nhắc cháu mình:

- Thắp đèn cho cha con Amadix.

- Thưa bà, vâng ạ!

Êrênđira biết rằng bà mình sẽ không thức dậy nữa bởi đã bắt đầu nói mê rồi. Cô đã nghe thấy tiếng gió sủa gầm gừ quanh nhà, nhưng cũng như lần trước, lần này cô không nhận đó là cơn gió bất hạnh của đời mình đã nổi lên. Cô gái thò đầu ra ngoài sân đợi cho đến khi nghe thấy tiếng cú rúc vọng tới và lúc này ý muốn được tự do đã đứt đứt sợi dây tình cảm từng ràng buộc cô với bà mình.

Cô mới chỉ bước ra khỏi rạp khoảng năm bước thì bước *phó nháy* đang hí hục buộc đồ nghề lên chiếc xe đạp. Nụ cười hóm hỉnh của bác làm cô gái yên tâm.

- Tôi không biết gì cả – bác nói – chẳng nhìn thấy gì và tôi cũng không trả tiền!

Cô gái tạm biệt bác, chạy một mạch vào hoang mạc và mất bóng trong cơn gió mù mịt bụi, cơn gió đang thổi tới tai cô tiếng cú rúc.

Lần này bà già chạy ngay tới kêu cửa nhà chức trách. Viên chỉ huy đơn vị bộ đội địa phương bật dậy khỏi giường vào lúc sáu giờ sáng cũng là lúc bà già trình ngài tờ chứng chỉ của ông nghị Ô-nê-ximô Xăng-chết. Bố của Uylix cũng đứng chờ ngoài cửa:

- Đồ con khặc. Lại còn bắt ta phải đọc thư nữa! Nào ta có biết đọc cho cam.

- Đó là thư của ông nghị Ô-nê-ximô Xăng-chết đấy ạ!

Chẳng cần biết nết gì hơn, viên chỉ huy với tay cầm lấy khẩu súng để ở đầu giường, rồi quát tháo ra lệnh cho bọn tùy tùng của mình. Chỉ 5 phút sau, tất cả đều đã ngồi vào chiếc xe tải phóng như bay về phía biên giới. Nó phóng ngược chiều cơn gió đang xóa sạch dấu vết của những kẻ chạy trốn. Viên chỉ huy ngồi phía trước bên cạnh người lái xe. Phía sau là lão lái buôn người Hà Lan và bà già. Còn bọn lính tráng ngồi ở phía sau xe.

Ngay sát cạnh làng, bọn họ đã dừng một đoàn xe tải bịt bịt kín mít. Những người ẩn trên những chiếc thùng xe này đã vén bạt lên chĩa họng súng máy và súng trường vào chiếc xe tải nhà binh có viên chỉ huy đang ngồi. Viên chỉ huy hỏi vài người tài xế ngồi trên ca-bin chiếc xe đầu tiên của đoàn xe nọ rằng họ đã gặp chiếc xe chở lồng chim cách đây lâu rồi.

Người lái xe mở máy trước khi trả lời:

- Chúng tôi không phải là quân mách lẻo mặt hạng. Bọn buôn lậu chính là chúng tôi đây!

Viên chỉ huy tận mắt nhìn thấy những họng súng đen ngòm lướt ngay qua trước mũi mình. Gã liền giơ hai tay lên và mỉm cười:

- Chỉ ít các người cũng phải thấy xấu hổ nếu không bắt được chiếc xe ấy trưa nay – Ngài nói với đám quân lính của mình như vậy.

Chiếc xe tải đi sau cũng có một hàng chữ bằng phấn viết trên thành hậu thùng xe: *Ê-rê-nhã-đi-ra, anh nhớ em!*

Càng lên phải bắc gió càng khô hơn, nóng càng gay gắt hơn và ngồi trong thùng xe tải người ta càng cảm thấy khó thở hơn trước cái không khí bụi bặm, nóng hầm hập ấy.

Bà già là người trước tiên phát hiện ra bác *phó nháy*, đầu vẫn đội một chiếc khăn, vật duy nhất che chở cho bác trước cái thiên nhiên hung bạo ấy, đang gò lưng đạp xe chạy cùng chiều với chiếc xe nhà binh.

- Đó! Nó đấy! Chính hắn là người gây ra chuyện rắc rối đấy ạ! Thăng đều!

Viên chỉ huy giao ngay cho một tên lính cái nhiệm vụ tóm cổ bác *phó nháy*.

- Hãy tóm cổ nó cho ta và đợi chúng ta ở đây nghe chưa!

Người lính ấy nhảy xuống xe, hét bác *phó nháy* *đứng lại*. Nhưng vì ngược gió bác chẳng nghe thấy gì. Khi chiếc xe nhà binh vượt xe bác, bà già làm dấu ra hiệu đe nẹt bác. Nhưng bác lại tưởng rằng bà già chào mình thế là bác mỉm cười, hươ hươ tay chào mụ. Trong lúc làm những động tác ấy, bác *phó nháy* không nghe thấy tiếng súng nổ ở phía sau mình. Bỗng bác nhảy chồm lên rồi ngã gục xuống chiếc xe, sọ đầu vỡ tung do viên đạn súng trường bắn trúng mà bác sẽ chẳng bao giờ biết được nó từ đâu bắn tới.

Gần trưa, người ngồi trên chiếc xe tải nhà binh bắt đầu nhìn thấy lông chim. Đó là những chiếc lông mới xổ ra, bay bay theo gió dọc hai bên đường. Lão Hà Lan nhận ra ngay những chiếc lông chim quen thuộc ấy. Người lái xe cứ việc lăn theo con đường có những chiếc lông chim mà nhấn hết *ga* cho xe chạy hết tốc độ. Chỉ một lát sau họ nhìn thấy một chiếc xe ở xa tít nơi chân trời.

Khi Uylis, qua chiếc gương nhìn sau, thấy một chiếc xe nhà binh đang đuổi theo xe mình, liền tăng tốc độ. Nhưng xe chết máy. Hai người đã đi thâu đêm suốt sáng và hiện đang lả đi vì mệt và khát. Đang ngủ gục trên vai Uylis, Êrênhđira choàng thức dậy đầy hoảng hốt. Cô gái thấy những chiếc xe

nhà binh sắp đuổi kịp họ và với sự liều lĩnh không tính toán vớ ngay khẩu súng lục.

- Vô ích! – Uylis nói – Đó là đồ chơi của hãng Phrăngxi Drắc sản xuất đấy.

Cô bấm cò vài lần rồi vút khẩu súng qua cửa xe. Chiếc xe nhà binh đuổi kịp xe họ và vượt lên phía trước mở một vòng hẹp rồi đỗ lại ngay phía trước chân đường.

Thời kì ấy tôi có biết bà cháu cô gái này. Đây là thời kỳ hành nghề phát đạt nhất của họ. Dẫu rằng lúc ấy tôi chưa có được nhiều tài liệu về đời sống của cô gái như nhiều năm sau này. Nhưng khi nghe bài hát do nhạc sĩ Raphaen Excalôna sáng tác nói về đoạn kết tấn bi kịch đời cô, tôi đã nghĩ ngay rằng nếu viết về cô ta thì hay tuyệt. Thời ấy tôi đang lang thang khắp tỉnh Riôacha để bán rong từ điển bách khoa và các sách nói về y học. Anvarô Xêpêda Xamuđiê, cũng đang lang thang như tôi để bán máy ướp lạnh bia, đã mời tôi lên xe anh để lần mò tới các làng hẻo lánh nơi hoang mạc. Anh mang tôi theo cốt để có bạn đường cho vui. Ngồi trên xe, chúng tôi nói biết bao nhiêu chuyện, toàn chuyện trời ơi đất hỡi, chúng tôi uống không biết bao nhiêu chai bia đến nỗi khi xe chúng tôi đã vượt qua được hoang mạc và đã đưa chúng tôi tới miền biên giới này từ lúc nào và từ chỗ nào chúng tôi không hay biết. Tại đất một *tiệm chơi* được dựng lên với bảng quảng cáo viết trên những tấm lụa: *Tuyệt trần Êrênhđira! Êrênhđira đang chờ anh! Thật vô vị cuộc đời nào chưa biết Êrênhđira!* Cái hàng vòng vèo và vô tận kia gồm đàn ông đủ hạng: lính tráng có, công chức có, dân buôn có, da trắng có, da màu cũng có. Nó giống như một con rắn khổng lồ. Đó là những người đàn ông ngủ vật vờ trong những xóm nhà lá, trên quảng trường, giữa những buổi chợ đông đúc và ồn ào. Sau giấc ngủ tạm bợ ấy, bọn đàn ông này đổ ra các đường phố của thành phố biên giới ồn ào những lái buôn thập phương. Mỗi đường phố là một sông bạc công khai, mỗi căn nhà lá là một quầy hàng, sau mỗi cánh cửa là nơi ẩn náu của bọn *bụi đời*. Âm nhạc ồn ào và tiếng rao hàng inh ỏi đã quyện vào nhau tạo thành một thứ âm thanh hỗn độn đến rợn người trong không khí oi ả của hoang mạc.

Giữa đám đông lúc nhúc những kẻ vong quốc và những ăn bám nổi lên hình ảnh bác Blacamăng – người tốt bụng, ngồi trên chiếc bàn bắt con rắn phải chịu thử nghiệm trên da thịt nó thứ thuốc giải độc do bác sáng chế ra;

nổi lên hình ảnh một người phụ nữ đã biến thành gái làng chơi vì tội không nghe lời cha mẹ – Thị cứ đứng để cho bọn mày râu sờ mó nếu họ trả cho thị năm hào, và thị sẽ nói về nỗi bất hạnh nếu họ hỏi: nổi lên hình ảnh lão thầy bói đang rao giảng về sự xuất hiện không thể tránh khỏi của con dơi khổng lồ mà chỉ riêng cái hơi thở nóng bỏng của mùi lưu huỳnh của nó cũng đủ làm thay đổi trật tự của thiên nhiên và làm cho bao điều huyền bí của biển phải nổi lên trên mặt nước.

Xóm thợ nhẵn nhục là nơi duy nhất vắng lặng của thành phố. Chỉ có hồi âm náo nhiệt của thành phố là vọng tới nơi đây thôi. Những người đàn bà tứ chiếng tới đây ngồi trong tiệm khiêu vũ và ngáp dài. Họ đã ngồi để ngủ trưa mà không một ma nào đánh thức họ dậy để làm tình. Không biết làm gì họ liền nghĩ tới sự xuất hiện của con dơi sao ấy dưới chiếc quạt bốn cánh hình chữ thập mắc trên trần nhà. Bỗng một người trong đám đàn bà ấy đứng dậy đi ra hàng hiên có trồng hoa bướm hướng thẳng ra đường. Hàng dãy khách hàng của Êrênhđira đang điểu qua đây.

- Ô này các ông ơi! – Thị gọi – Con bé ấy có cái gì mà chúng tôi không có hả?

- Tờ chứng chỉ của ông nghị! – Một người đàn ông trong bọn đáp.

Bị lôi cuốn bởi tiếng cười ha hả và tiếng gào thét, những người đàn bà còn lại chạy ào ra hiên nhà.

- Đã mấy ngày nay rồi cái hàng người ngày vẫn dài như thế – người đàn bà khác nói – Hãy tưởng tượng mà xem những năm mươi đồng pêxô một lần kia đấy!

Người đàn bà đầu tiên nói về kiên quyết:

- Vậy tôi phải đi xem xem con bé quạt queo ấy có gì nào! Của nó bằng vàng chắc!

- Tôi cũng đi với – Người đàn bà khác nói – Thà như thế còn hơn là ngồi lì ở đây!

Trên đường đi còn có một số người đàn bà khác nhập bọn. Khi tới *tiệm chơi* của Êrênhđira thì đoàn người ấy trở thành một đám rước ồn ào như ong vỡ tổ. Không thềm báo trước, bọn họ cứ mặc nhiên vào tiệm, dùng gói đập túi bụi để đuổi người đàn ông mà họ bắt gặp giữa lúc gã đang tận hưởng cái khoái lạc mê mê nhờ đồng tiền đã bỏ ra mua. Cứ để nguyên Êrênhđira nằm trên giường, bọn họ xúm lại khiêng cả người lẫn giường ra đường cái!

- Thật là quá quắt! Bà già gào lên – Đồ quý cái! – Sau đó họ quay về phía bọn mày râu: – Còn các ông nữa! Mới chỉ có bọn đàn bà thôi mà các ông đã thụt dái lên tận cổ rồi, để mặc cho đám quý cái thả sức hành hạ con bé chân yếu tay mềm. Ôi! Các ông nhu nhược đến thế là cùng!

Mụ cứ gào thét cho tới khi đứt hơi, cứ việc phang cây ba-toong của đức Giáo chủ vào bất kể kẻ vô phúc nào ở trong tầm tay mụ. Cơn giận của mụ thật tức cười giữa tiếng thét, tiếng huýt sáo chế giễu của đám đông dân chúng đứng xem.

Êrênhđira xấu hổ quá không biết rúc đầu vào đâu cho khỏi dơ cái mặt bởi vì cô bị cái xích chó gìm chặt vào thành giường hậu. Từ khi bắt lại được cô, mụ già lấy chiếc xích chó xích cô vào đuôi giường. Bọn đàn bà không hề đánh đập cô. Để cô nằm nguyên như thế trên cái giường kiểu giường bà bá tước mà *rước* khắp phố phường nhộn nhịp và sau đó đặt cô nằm tênh hênh trên bục xi măng nóng bỏng ở giữa quảng trường dưới trời nắng đang trưa. Êrênhđira không khóc, nằm vắn người dẫu mặt đi, lòng sôi lên nổi đau đớn và căm giận cái xích chó – biểu tượng cho số phận tủi nhục của mình. Cô gái cứ nằm nguyên như thế cho tới khi có người vì lòng thương hại đã lấy chiếc áo sơ-mi che mặt cho cô.

Đó là lần duy nhất tôi gặp bà cháu Êrênhđira. Nhưng tôi biết chắc chắn rằng bà cháu cô còn ở lại cái thành phố biên giới ấy cho tới khi kết bạc của bà già chạt ních mới thôi. Chỉ khi đó bà cháu cô gái này mới từ bỏ thành phố biên giới để đi ra miền duyên hải. Chưa bao giờ người ta thấy một gia đình giàu nứt đổ vỡ vách giữa cái vương quốc cực kỳ khốn khổ và bần hàn ấy. Đó là một hàng dài xe bò chở những đồ vật còn sót lại sau vụ cháy nhà và không chỉ có những bức tượng bán thân tạc các đức hoàng đế Xêda, những chiếc đồng hồ cổ quái mà còn có cả cây đàn pianô, một chiếc máy hát với những đĩa nhạc buồn. Một đoàn người Anhđiêng lo việc chuyên chở đồ dùng. Một ban nhạc đi theo cử nhạc chào mừng mỗi khi đoàn của mụ già tới một làng

nào đó để báo tin cho dân chúng.

Mụ già ngồi trên chiếc kiệu hoa lần đếm hạt ngũ cốc đựng trong túi để tính số tiền hiện có. Thân xác mụ vốn đồ sộ là thế càng đồ sộ hơn bởi bên trong chiếc áo blu mụ mặc thêm một chiếc áo trấn thủ may bằng vải bạt. Trong chiếc áo trấn thủ này, mụ nhồi nhét vàng lá vào như thể người ta độn bông ấy. Êrênđira ngồi ăn, ăn mặc rất lộng lẫy nhưng cổ chân vẫn mang chiếc xích chó.

- Giờ thì cháu hết ca thán rồi nhé! – Bà già nói với cô cháu khi bọn họ bắt đầu ra khỏi cái thành phố biên giới ấy – Cháu đã có quần áo sang trọng của một hoàng hậu này, một chiếc giường quý phái này, một ban nhạc riêng này và cả mười bốn người hầu Anhđiêng nữa. Đòi cháu như vậy là vương giả lắm rồi đấy, chứ còn mong gì hơn!

- Thưa bà, vâng ạ!

- Giá như ta có phải đi hầu Chúa thì cháu không phải sống nhờ bọn mày râu nữa. Cháu đã có nhà riêng của mình ở ngay giữa thành phố tráng lệ. Lúc ấy cháu sẽ được tự do và sung sướng.

Đó là một cái nhìn mới vào tương lai. Mụ già không đã động tới món nợ đòi của cô cháu nữa. Bởi vì những tình tiết của nó đã trở nên nhàm chán lắm rồi và thời hạn phải thanh toán nó cứ ngày một tăng thêm khiến mụ lú lẫn trong khi cần phải tính toán con đường làm ăn. Mặc cho bà nói, Êrênđira cố giữ vẻ thản nhiên, không hề thở dài nảo nuốt để bà già khỏi nhận ra những suy tư sâu kín nhất của mình. Cô nghĩ tới cuộc đời nhục nhã của mình trên một chiếc giường lúc thì ở vùng mỏ diêm sinh lầy lội, lúc thì ở trong làng bản những bộ tộc cổ xưa, lúc thì ở bên cạnh những giếng khai thác mỏ đá tan. Cô gái miên man nghĩ trong lúc bà nội tán tỉnh về một tương lai huy hoàng của mình như thể đọc chúng qua những lá bài tây. Một buổi chiều nọ, sau một ngày vất vả trèo đèo, bỗng họ gặp một cơn gió lộng – cơn gió quen thuộc đối với mụ già, – nghe thấy tiếng ồn ào nói chuyện của dân Hamaica. Trước khung cảnh tự nhiên thoáng mát đầy sức sống ấy, cả hai bà cháu đều náo nức một cảm giác sống mãnh liệt hơn. Đó chính là lúc bà cháu Êrênđira đã tới miền duyên hải.

- Cháu thấy chưa? Biển đây! – Mụ già nói trong khi hít thở không khí trong lành mà mắt nhìn ánh sáng vừa trong sáng vừa thoáng đặng của vùng Caribê mà đã một nửa đời người mụ không được hưởng – Cháu có thích không?

- Có ạ!

Bà cháu Êrênhđira dựng tiệm chơi ở đây. Đêm ấy mụ già ngủ yên giấc. Tuy mụ nói suốt đêm nhưng không nói mê. Tỉnh thoảng mụ có nhâm lẫn giữa những kỷ niệm xưa đầy lưu luyến với cái tương lai huy hoàng đang mở ra. Mụ dậy trưa hơn thường lệ với cảm giác dịu dàng trong tiếng gió thì thào của biển. Tuy nhiên, khi Êrênhđira tắm cho mụ, thì mụ lại tiếp tục tiên đoán tương lai cho cháu mình.

- Cháu sẽ là một bà mệnh phụ – Mụ nói – là một phu nhân dòng dõi, sẽ được sung sướng và vẻ vang nhờ những bậc quyền cao chức trọng yêu mến cháu. Từ các hải cảng trên thế giới, các vị thuyền trưởng sẽ gửi bưu thiếp thăm hỏi cháu.

Êrênhđira không để ý nghe lời bà. Nước ấm thơm mùi kinh giới theo máng nước bắt từ ngoài chảy vào chậu tắm để trong nhà. Cô lấy vỏ quả bí ngô làm gáo múc thứ nước này tắm cho bà mình. Một tay cô xoa xà phòng khắp người mụ, tay kia múc nước dội cho hết bọt xà phòng. Cô gái làm nhanh tới không kịp thở nữa.

- Danh tiếng ngôi nhà của cháu sẽ bay từ miệng người này sang miệng người khác, lan từ quần đảo Angtidax sang tận nước Hà Lan xa xôi – Mụ già nói – Căn nhà của cháu còn quan trọng hơn cả dinh Tổng thống bởi tại đây những vấn đề của Nội các sẽ được bàn cãi và số phận của Quốc gia sẽ được định đoạt.

Bồn nước ấm trong máng cạn sạch. Êrênhđira bước ra ngoài nhà để xem sao thì thấy người Anhđiêng chuyên đổ nước vào máng lúc ấy đang chẻ củi ở trong bếp.

- Thừa cô, đã hết nước rồi sao? – người hầu nói – Cô nhớ phải pha thêm nước lạnh vào nữa đây.

Êrênđira vào bếp. Trên bếp lửa một chảo nước đang sôi sùng sục. Cô vớ lấy chiếc giẻ lau nhấc thử chảo nước thì thấy một mình mình bung cũng nổi.

- Tránh ra – Cô thét người hầu –ĐỂ tôi tự rót lấy nước!

Chờ cho người Anđiêng ra khỏi bếp. Êrênđira rụi bớt củi trong bếp, kệ nệ bung chảo nước đang sôi lên ngang tầm máng nước. Cô rót nước vào máng. Giữa lúc ấy người bà từ trong nhà gọi to:

- Êrênđira.

Như thể đang nhìn thấy bà mình, cô gái bị tiếng gọi giật của bà nội làm cho kinh hoàng hồi hận không dám thực hiện nốt âm mưu của mình.

- Thưa bà cháu đang pha thêm nước lạnh đây ạ. Cháu vào ngay bây giờ đây ạ!

Đêm ấy Êrênđira suy nghĩ mãi cho tới khuya trong lúc người bà đã ngủ ngon giấc, mình mặc chiếc áo trần thủ nhồi đầy vàng lá. Như chú mèo ngồi trong bóng tối, Êrênđira ngồi ở giường mình ngắm bà già. Sau đó cô đi nằm, người mệt lử như kẻ bị ngạt, hai tay ôm lấy ngực, đôi mắt mở to thao láo. Vội toàn bộ sức sống hiện có cô gọi thầm:

- Uylix anh ơi!

Uylix giật mình tỉnh dậy trong ngôi nhà ở giữa vườn cam. Anh nghe rõ mồn một tiếng gọi của Êrênđira đến nỗi anh tưởng cô gái đang ở trong phòng mình vội đi tìm khắp phòng. Sau một hồi suy nghĩ căng thẳng, anh đứng dậy đi thu dọn áo quần và giày tất rồi cuộn tròn chúng thành một gói. Một lần nữa anh lại bỏ nhà ra đi. Khi qua hiên anh giật mình nghe thấy tiếng cha mình gọi:

- Đi đâu đấy con?

Nhìn thấy cha mình đang tắm trong ánh trăng.

- Con đi đây cha ạ!

- Lần này tao không cầm mày. – Lão Hà Lan nói – Nhưng tao nói cho mà biết: dù mày đi tới đâu thì lời nguyện rửa của cha mày sẽ theo tới đây, nghe chưa!

- Dù có như vậy cũng chẳng sao hết cha ạ!

Trước giải pháp dứt khoát của con trai, lão cảm thấy ngạc nhiên và có phần tự hào chút ít. Lão cứ nhìn theo con trai mình đang đi trong vườn cam ngập ánh trăng. Đôi mắt lão dần dần nở một nụ cười. Bà vợ đứng ngay cạnh lão trong tư thái của một phụ nữ Anđiêng tuyệt đẹp. Uylix đóng cửa vườn cam lại, lão Hà Lan nói:

- Rồi mày sẽ bị cuộc đời dày vò và sẽ lại dẫn cái thân xác mày trở về nhà này nhanh hơn là mày tưởng.

- Thôi đi! Ông sao mà thô bạo thế! – Bà nói – Con nó sẽ không bao giờ trở về đâu! Rồi đây ông xem!

Lần này Uylix không cần phải hỏi đường của Êrênhđira. Anh trốn trong những chiếc xe tải gập dọc đường để chúng đưa anh vượt qua hoang mạc từng chặng một. Anh ăn trộm để sống qua ngày. Cứ như thế anh đi cho tới khi gặp được *tiệm chơi* của Êrênhđira ở trong một làng bên bờ biển. Từ làng này có thể nhìn thấy những ngôi nhà cao tầng lộng lẫy của thành phố tráng lệ. Từ làng này cũng có thể nghe thấy tiếng còi tàu đêm hú để tiễn biệt thành phố cảng trong lúc nó nhổ neo đi đảo Aruba. Êrênhđira đang nằm ngủ, chân bị chiếc xích chó xích vào đuôi giường. Cô vẫn nằm với tư thế của kẻ bị gạt thờ, cái tư thế cô gọi anh đêm nọ. Không đánh thức cô gái, Uylix cứ đứng chiêm ngưỡng cô một lúc lâu. Nhưng vì anh ngắm cô, ngắm hoài và trong khi ngắm cô anh nghĩ về cô rất dữ nên Êrênhđira cũng phải thức dậy. Thế là trong bóng tối họ hôn nhau... họ tận hưởng những phút giây kì diệu của tình yêu xa nhau lâu ngày mới gặp lại.

Ở đầu bên kia, bà già đang ngủ bồng cựa quây trở mình và bắt đầu nói nhảm:

- Điều đó xảy ra vào thời kỳ có chiếc tàu thủy của người Hy Lạp cập bến – Mụ nói – Đó chính là một tai họa mà bọn lính thủy điên điên rồ rồ gây ra cho chị em làng chơi. Chúng đến làm tình với người ta nhưng lại lấy con bọt biển sổng thay tiền trả cho họ. Những con bọt biển này sau khi bỏ lồm ngồm khắp nhà chúng rên rầm như người ốm nặng. Những con vật này sống bằng cách dọa trẻ em khóc để liếm nước mắt.

Bà già cựa quây mạnh rồi ngồi vục dậy:

- Chính lúc ấy ông ta đến. Trời ơi! – Mụ gào – So với Amadix thì ông ta to hơn, khỏe hơn và trời ơi! Sao mà dễ thương...

Cho tới lúc ấy Uylis vẫn không để ý tới con mê sảng của mụ. Nhưng khi thấy mụ ngồi vục dậy, anh định đi ẩn. Êrênđira khuyên anh yên tâm.

- Ngồi yên nào! Khi tới cái đoạn này thì bao giờ bà cũng ngồi dậy nhưng vẫn không tỉnh ngủ đâu!

Uylis lại nằm xuống gối đầu lên tay cô gái:

- Đêm ấy ta đang cùng hát với bọn thủy thủ và ta nghĩ rằng việc ông ta đến là một sự kiện to lớn có thể so với trận động đất. – Mụ già lại tiếp tục con mê sảng của mình – Tất cả đều nghĩ như ta bởi bọn họ đều ù té chạy, vừa chạy vừa hát, vừa cười sảng sặc. Duy chỉ có ông ta đứng lại dưới mái hiên dài khí tượng. Ta nhớ rõ chuyện ấy như là chuyện vừa xảy ra ngày hôm qua. Khi ta hát những bài hát mà thời ấy mọi người đều hát thì đến cả những chú vẹt nuôi trong sân nhà cũng phải cất tiếng hót theo.

Và nhạt nhẽo làm sao bà già cất tiếng hát cái bài hát đấng cay của đời mình, cái bài hát được hát lại trong cơn mơ:

Hãy trả lại em tuổi thơ ngây,

Để hưởng cùng chàng mối tình đầu đắm say!

Chỉ lúc này Uylix mới thực sự cảm thấy thích thú cái nỗi buồn thương của bà già.

- Chàng ta đứng đó với con vệt đuôi dài đậu trên vai, với khẩu súng Etpinton sẵn kẻ ăn thịt đồng loại. Ta cảm thấy hơi thở sặc mùi người chết khi chàng đứng trước mặt ta và bảo ta: “Anh đã đi khắp thế giới hàng ngàn lần, đã nhìn thấy tất cả phụ nữ của mọi dân tộc, vì thế anh có quyền để nói với em rằng: em là cô gái kiêu kỳ nhất đồng thời lại là cô gái đáng yêu nhất, em là cô gái đẹp nhất trần gian này”.

Bà già lại nằm xuống giường rồi gục mặt vào gối khóc nức nở. Uylix và Êrênđira ngồi yên lặng trong chỗ tranh tối tranh sáng. Tiếng thở khò khè của mụ khiến cả hai đều sợ run người. Bỗng Êrênđira hỏi anh một cách dứt khoát:

- Anh có dám giết bà ấy không?

Bị hỏi bất ngờ, Uylix không biết trả lời thế nào.

- Ai mà biết được! – Anh trả lời – Em có dám không?

- Em chịu thôi vì đó là bà em!

Thế là Uylix lại quan sát một lần nữa cái cơ thể khổng lồ đang ngủ như thể anh đang tính xem cái sức sống tiềm ẩn trong đó, rồi quyết định:

- Vì em anh có thể làm được!

Uylix mua nửa cân thuốc chuột về trộn lẫn với kem sữa và mút cam rồi nhét vào giữa một chiếc bánh ngọt thay cho nhân của nó đã bị móc đi. Sau đó anh lấy thứ kem sữa khác đặc hơn và dùng cùi đĩa phết kem lên chiếc bánh, miết cho đều chung quanh y như một chiếc bánh còn nguyên. Anh lấy bảy mươi hai cây nến hồng cắm lên chiếc bánh ngọt.

Bà già ngồi trên chiếc ghế dựa có tay ngai, tay vung vẩy cây ba-toong về hăm dọa khi nhìn thấy Uylux đang khệ nệ bung chiếc bánh chúc mừng sinh nhật bước vào nhà mình:

- Rõ dơ cái mặt chưa! – Mụ thét – Ngươi không biết xấu hổ sao? Thế mà còn dám bước chân tới nhà ta đấy!

Lúc ấy, Uylux cố giấu con người thật của mình đi sau khuôn mặt thiên thần. Anh nói:

- Thưa cụ! Hôm nay là sinh nhật của cụ, vì thế cháu đến để xin cụ tha tội cho ạ!

Mụ bị Uylux lừa mà không biết, lại cứ tưởng anh thật bụng tới chúc mừng sinh nhật mình nên ra lệnh bày bàn ăn như bày bàn tiệc. Mụ bảo Uylux ngồi xuống ngay bên trái mình và sai Êrênđira hầu bàn. Sau khi thổi tắt bảy mươi hai ngọn nến thấp trên cái bánh, mụ cắt bánh làm ba phần bằng nhau. Mụ đưa cho Uylux phần đầu tiên, nói:

- Người biết cách làm cho người khác phải bỏ giận làm lành với mình là người đã chinh phục được nửa thiên hạ đấy. Ta dành cho cháu phần đầu tiên là phần của hạnh phúc.

- Thưa cụ, cháu không thích của ngọt ạ! Xin cụ cứ tự nhiên cho ạ!

Mụ cho Êrênđira phần khác. Cô gái mang nó vào trong nhà ném vào thùng rác.

Một mình bà già ăn tất cả phần còn lại. Mụ cứ nhét từng miếng bánh to vào miệng rồi nuốt chửng, luôn miệng xuýt xoa kêu ngon và đưa mắt nhìn Uylux về sung sướng thật sự. Khi phần mình đã hết sạch sành sanh, mụ ăn luôn phần mà Uylux chê. Trong lúc chớp chép nhai miếng bánh cuối cùng, mụ lấy ngón tay vét nốt những vụn bánh rơi vãi trong đĩa rồi bỏ tất cả vào miệng.

Bà già đã ăn hết một lượng bả chuột bằng cả lượng dùng để diệt một thế

hệ chuột. Ấy thế mà mẹ vẫn chơi pianô, vẫn hát cho tới nửa đêm, vẫn đi nghỉ bình thường và ngủ ngon lành như mọi khi. Chỉ có khác mọi khi là đêm ấy mẹ thở khò khè suốt đêm.

Từ chiếc giường của mình, Uylis và Êrênđira theo dõi bà già, chỉ đợi mẹ thở hắt ra. Nhưng không. Tiếng nói của mẹ rất khỏe, đầy sức sống, cất lên oang oang khi mẹ bắt đầu nói mê.

- Trời ơi! Ta lại điên, ta lại điên mất! Ta đã chẹn hai thang cửa để hấn đừng vào. Thêm vào đó ta còn mang tới cửa cả một cái bàn, một chiếc máy hát. Ta còn chống cả mấy chiếc ghế lên chiếc bàn ấy. Thế mà chỉ một cái gõ nhẹ đã làm cho tường chắn cửa xô vỡ ra, những chiếc ghế rời khỏi mặt bàn, chiếc bàn và chiếc máy hát tự tách ra, rồi những chiếc thang chắn cửa cũng bung ra.

Êrênđira và Uylis cứ mỗi lúc một ngạc nhiên hơn bởi cơn mê sáng của mẹ ngày càng mang vẻ bi kịch hơn, giọng nói của mẹ càng sôi nổi tha thiết hơn:

- Lúc ấy ta cảm thấy rằng mình sẽ chết. Người ta toát mồ hôi lạnh mà lòng thì khẩn thềm: Lạy chúa! Cánh cửa hãy mở mà đừng mở; hấn hãy vào mà đừng vào; rằng hấn sẽ chẳng bao giờ đi khỏi cái nhà này và cũng chẳng bao giờ hấn trở lại ngôi nhà này để khỏi phải giết hấn!

Trong vài giờ liền, mẹ hồi tưởng lại tấn bi kịch của mình, y như thể nó đang sống lại trong giấc mơ của mẹ. Trước lúc rạng sáng ít lâu, mẹ trở mình rầm rầm trên giường và tiếng nói của mẹ nhen lại trong tiếng khóc nức nở:

- Ta tiến gần lại hấn nhưng hấn lại cười. Ta lại tiến gần thêm và hấn lại cười cho tới khi hấn phải trợn ngược mắt lên đầy sợ hãi, nói: Ôi, lạy Hoàng hậu! Ôi, lạy Hoàng hậu! Cái tiếng van xin ấy không phát ra từ miệng hấn mà lại phát ra từ vết dao chém nơi cổ họng.

Kinh ngạc trước hành động tàn bạo của mẹ, Uylis nắm chặt tay Êrênđira, thét lên:

- Mụ già sát nhân!

Êrênđira không thềm để ý tới tiếng thét của anh, bởi lúc này trời đã hùng đông. Đồng hồ điểm 5 giờ.

- Thôi anh đi đi! Bà già sẽ thức dậy bây giờ đây!

- Bà ấy khỏe hơn cả voi. Thật kỳ quái.

Êrênđira nhìn anh thất vọng:

- Chỉ tại anh cả thôi. Đồ ăn hại!

Lời mắng mỏ của cô gái vang vọng khắp căn nhà khiến Uylis càng thêm cảm khái. Êrênđira nhìn bà mình đang ngủ với một sự căm thù lạnh lẽ, với một sự tức giận vì thất bại, trong lúc ở bên ngoài mặt trời đã ló rạng, chim chóc cất tiếng hót líu lo. Bà già mở mắt nhìn cháu mình với một nụ cười dễ thương.

- Lạy chúa! Chúa hãy cứu giúp cháu tôi.

Chỉ có một sự thay đổi đáng để ý là sự đảo lộn trật tự công việc trong một tuần. Hôm ấy là ngày thứ Tư nhưng bà già lại muốn diện bộ ngày Chủ nhật và bảo Êrênđira không tiếp khách trước lúc 11 giờ để nhuộm móng tay và chải tóc theo một ngày hội cho mình.

- Chưa bao giờ ta lại thềm chụp ảnh như bây giờ.

Êrênđira chải tóc cho bà mình. Nhưng khi cô vừa đưa lược vào gỡ tóc thì một mớ tóc bám ngay vào răng lược. Cô chìa cho mụ xem. Bà già cầm lấy xem rồi lấy ngón tay cuốn tóc lại giật thử một cái. Một mớ tóc khác nằm nguyên trong tay. Thế là lấy hai tay mụ tự dứt tóc mình, cười như nắc nẻ, rồi mụ tung những mớ tóc rụng ấy lên khoảng không với niềm vui kỳ quái. Mụ cứ tự dứt tóc mình như thế cho tới khi đầu mụ rụng hết tóc nom y hệt chiếc bình vôi.

Hai tuần sau Êrênđira mới lại thấy tăm hơi Uylis khi cô nghe thấy tiếng cú rúc. Lúc ấy bà già đang chơi pianô, đang đắm say trong nỗi u hoài luyến tiếc của mình đến nỗi không hay biết điều gì đang xảy ra chung quanh mình. Đầu mũ đội một bộ tóc giả lỏm chỏm.

Êrênđira vội chạy ra nơi có tiếng gọi mình thì chỉ thấy một sợi dây cháy chậm lòi ra từ hộp đàn pianô rồi cứ dài ra lần trong cỏ dại, và mất hút trong bóng tối. Cô gái chạy tới nơi Uylis đứng, cùng anh ẩn trong lùm cây. Cả hai nín thở nhìn ngọn lửa xanh lè phụt ra từ đầu dây cháy chậm, cái ngọn lửa ấy chạy qua khoảng không tối mù rồi chui tuột vào trong nhà.

- Bịt tai lại! – Uylis bảo cô gái.

Cả hai cùng bịt tai mà lẽ ra chẳng cần phải làm như thế. Căn nhà bỗng rực sáng bởi ngọn lửa phụt cháy dữ dội mà không hề có tiếng nổ, hay nói đúng hơn quả mìn ấy đã nổ trong im lặng. Rồi ngọn lửa ấy lại tắt phụt đi trong đám khói dày đặc. Khi Êrênđira bạo phổi bước vào trong nhà thì thấy bà mình vẫn sống khỏe mạnh hơn bao giờ hết, tay đang phẩy phẩy tấm vải để dập tắt lửa. Bộ tóc giả của mũ cháy xén gần hết. Chiếc áo sơ mi của mũ rách bươm. Thế mà cô gái cứ đinh ninh rằng lần này thì bà già phải ngoẻo rồi.

- Thật cứ y như chuyện ma quỷ ấy – Bà già nói – Không khi nào tự nhiên đàn pianô lại nổ cả.

Bà già cố đoán xem nguyên nhân của vụ hỏa hoạn vừa rồi là do đâu nhưng vì Êrênđira khéo phỉnh phờ và cứ thản nhiên như không, nên mũ không biết đằng nào mà lần. Bà già hoàn toàn không bắt gặp một sự thất thố nào trong cung cách đối xử của Êrênđira và cũng không nhớ rằng Uylis đang có mặt tại vùng này. Mụ ngồi tới khuya hết đoán thế nọ lại đoán thế kia và tính đi tính lại những tài sản vừa bị thiệt hại. Mụ ngủ ít do đó trăn trở hoài trên giường. Sáng hôm sau khi Êrênđira cởi giúp bà mình chiếc áo trăn thủ độn vàng lá thì thấy những vết bỏng trên vai và thấy ngực bà đỏ hồng hồng. “Hèn nào mà ta ngủ không ngon – Mụ nói – Và ta còn nằm mơ một giấc mơ kỳ quái”. Mụ cố gắng tập trung tư tưởng để nhớ lại giấc mơ cho tới khi nó rõ mồn một trong trí nhớ của mình:

- Một con công nằm trên chiếc võng trắng. – Mụ nói.

Êrênđira ngạc nhiên nhưng ngay lập tức cô lấy điệu bộ thản nhiên thường ngày:

- Đó là một điềm may bà ạ! Con công trong giấc mơ là điềm báo về cuộc đời trường thọ.

- Lạy chúa! Chúa hãy chứng giám lời cháu nói vì một lần nữa chúng ta lại phải bắt đầu từ đầu.

Êrênđira không cãi lại bà mình. Cô gái bước ra khỏi nhà tay cầm cuộn băng để mặc mụ già ngồi một mình trong tư thế để trần nửa người trên bãi lũng trắng trứng gà và cái đầu trọc tếu bãi loang lổ nước lá cây mù tạc. Êrênđira đứng dưới mái lợp lá cọ dùng tạm làm bếp đang đổ thêm lòng trắng trứng gà vào cuộn băng thì nhìn thấy đôi mắt Uylis ở đằng sau bếp lò như lần nào cô đã thấy chính những đôi mắt ấy ở sau giường mình nằm. Cô không hề giật mình, chỉ nói với anh bằng cái giọng mệt mỏi:

- Việc anh làm chẳng được cái tích sự gì, chỉ làm tôi thêm nợ.

Đôi mắt của Uylis càng lúng túng. Anh ngồi ngấm Êrênđira, nhìn cô bừa những quả trứng gà. Cô gái giả bộ chăm chú làm việc không thèm để ý tới anh. Rõ ràng cô gái đã khinh anh ra mặt. Sau đó Uylis đảo mắt quanh bếp: những chiếc chảo móc quai vào tường, bát đĩa úp trong trạn, và một con dao bầu... Vốn làm việc lặng lẽ, Uylis bước vào lấy con dao bầu ấy.

Êrênđira vẫn không thèm nhìn anh. Nhưng khi thấy Uylis cầm con dao bước ra khỏi nhà bếp, cô khẽ nói cho anh biết:

- Hãy cẩn thận kéo bà già vừa được báo mộng. Bà mơ thấy một con công nằm trong chiếc võng trắng.

Bà già nhìn thấy Uylis cầm con dao bầu bước vào trong nhà liền đứng bật dậy không cần phải chống chiếc ba-toong như mọi bận. Mụ giơ hai cánh tay lên:

- Mày điên rồi sao, thằng kia! – Mụ thét.

Uylix đè lên người mụ đâm luôn cho một nhát dao vào bầu ngực. Mụ la lên thật to. Mụ vật người một cái lại nằm đè lên người Uylix. Với đôi tay lực lưỡng mụ định bóp cổ chàng thanh niên.

- Đồ đểu – mụ gầm gừ như con sư tử cái – Bây giờ ta mới biết mi có bộ mặt của quỷ satăng.

Mụ không nói thêm được nữa. Uylix đã gỡ được cánh tay cầm dao bầu khỏi tay mụ, rồi đâm cho mụ một nhát nữa vào mạng sườn. Mụ rên rỉ yếu hơn và ôm ghì lấy kẻ thù của mình. Uylix lại đâm thêm cho mụ một nhát dao nữa. Một dòng máu phụt ra thật mạnh phun vào mặt anh. Đó là một thứ máu đặc sánh, óng ánh một màu xanh giống như thứ máu trong lòng ống còn tơ.

Êrênđira tay cầm cuộn băng đứng ở cửa ra vào, theo dõi cuộc ẩu đả giữa hai người mà lòng rộn lên niềm thích thú – cái thích thú đầy tội ác.

Mụ già cứ ôm ghì lấy Uylix, đau đớn và tức giận, cứ gầm gừ như con sư tử cái. Mụ vạm vỡ như một tảng đá nguyên khối. Máu xanh đầm đìa khắp người mụ, từ tứ chi cho tới cả cái đầu trọc tếu của mụ. Tiếng thở khò khè của mụ vang khắp nhà. Lại một lần nữa, Uylix gỡ được cánh tay cầm dao bầu khỏi tay mụ, rạch một đường rõ dài trên bụng mụ. Máu ộc ra phun khắp người Uylix. Thế mà mụ vẫn cố gượng dậy. Nhưng lúc này mụ đã kiệt sức nên ngã vật ra sàn nhà. Uylix hoàn toàn thoát khỏi đôi tay lực lưỡng của mụ tha hồ bằm vằm mụ.

Lúc này, Êrênđira đặt cuộn băng xuống bàn, cúi nhìn mụ già. Mày cô chau lại. Khi chắc chắn rằng mụ già đã tắt thở, gương mặt cô bỗng trở thành gương mặt của người đứng tuổi đầy ưu tư, mặc dù cô chưa đầy hai mươi tuổi – những năm tháng cay đắng và bất hạnh. Thận trọng và nhanh nhẹn, Êrênđira cúi xuống nhặt chiếc áo trấn thủ may bằng vải bạt nhồi toàn vàng lá rồi bước ra khỏi nhà.

Sau trận ẩu đả, Uylix mệt rũ ngồi bên cạnh cái thây ma. Càng muốn lau

sạch mặt bao nhiêu thì mặt anh lại càng xanh lè thứ máu ấy như thể nó đang rỏ ra từ năm đầu ngón tay anh và vì vậy anh càng lau mặt thì mặt anh lại càng xanh lè. Khi thấy Êrênđira mang chiếc áo trần thủ nhồi toàn vàng lá đi ra, chỉ lúc ấy Uylis mới nhận ra cái tình cảnh trở trêu của mình.

Anh gọi to mà không thấy cô gái trả lời. Anh bò lết ra tới cửa thấy Êrênđira đang chạy như bay dọc theo bờ biển để lại sau lưng thành phố tráng lệ này. Anh lấy hết sức bình sinh đuổi theo cô gái, vừa chạy theo vừa gọi tên cô một cách thảm thiết. Tiếng gọi của anh lúc này không còn là tiếng gọi của người tình mà là tiếng gọi của đứa trẻ thơ gọi mẹ. Nhưng anh đã kiệt sức – cái sức trẻ trung tráng kiện anh đã dùng nó vào việc tiêu diệt mục giã gian ác. Những người Anđiêng giúp việc đã đuổi kịp anh, thấy anh nằm sấp đang khóc lóc thảm thiết.

Êrênđira không nghe thấy tiếng anh khóc. Chạy ngược gió mà cô chạy nhanh hơn cả hươu nai và không một tiếng gọi nào của thế gian này có thể ghìm chân cô lại. Cô cảm đầu cúi cổ chạy trong không khí ngọt ngào của vùng mở diêm sinh, chạy bên miệng những chiếc giếng khai thác đá tan, chạy qua những làng bản thưa thớt của người Anđiêng. Cô cứ chạy như thế cho tới khi vượt ra ngoài bầu không khí oi nóng, ngọt ngào của miền hoang mạc. Nhưng rồi cô cũng chưa dừng lại ở đây. Cô vẫn mang chiếc áo độn toàn vàng lá chạy vào sâu hơn nữa trong lòng hoang mạc nơi còn xa hơn cả nơi có những cơn gió nóng hầm hập và những buổi chiều buồn dài lê thê tưởng như không bao giờ chấm dứt. Từ đó chẳng bao giờ người ta nhận được thêm tin tức mới về cô gái và cũng chẳng được biết thêm những tình tiết bí mật của cái cuộc đời bất hạn ấy.

1972

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

GIÓ BẮC

Chỉ một lần tôi nhìn thấy cậu ta ở Bôccaxiô, một tiệm nhậu thời thượng ở Bacxêlôna, một ít giờ đồng hồ trước cái chết thảm hại củ cậu ta. Cậu ta đang bị một nhóm thanh niên người Thụy Sĩ cố tình theo đuổi để đưa đi vào lúc 2 giờ sáng kịp dự lễ bế mạc cuộc liên hoan ở Cadakê^[28]. Lúc ấy đã là 11 giờ đêm và khó khăn lắm mới phân biệt được bọn họ bởi vì đàn ông và đàn bà giống nhau y hệt: đều đẹp đẽ với thân hình có eo và mái tóc vàng óng ả dài mượt mà. Cậu ta chưa quá tuổi hai mươi. Tóc cậu ta toàn là những lọn tóc xoăn nhoáng bóng dầu nhờn. Nước da cậu ta vàng nhợt nhưng mỡ màng, vốn là thứ nước da của các cậu con trai vùng biển Caribê bị các bà mẹ bắt phải đi lại trong bóng râm. Ánh mắt cậu ta hấp dẫn làm nao lòng các cô gái Thụy Sĩ và có thể có cả vài chàng trai nước này. Bọn thanh niên Thụy Sĩ đặt cậu ta ngồi lên trên quầy bán hàng và hát cho cậu ta nghe những bài hát đang được ưa thích cùng với những nhịp vỗ tay giòn giã hòa theo cốt đề thuyết phục cậu hãy đi cùng với họ. Cậu ta sợ hãi trình bày cho đám thanh niên này nghe cái lý do mình không thể đi tới đó được. Có ai đó gào to lên để yêu cầu họ hãy để cho cậu ta được yên. Một trong số những người Thụy Sĩ ấy cười sặc sụa đã trả lời ông ta:

- Cậu ta là của chúng tao – Anh ta cũng gào to – Chúng tao tìm thấy cậu ta trong thùng rác đấy!

Cùng với một nhóm bạn sau khi nghe bản giao hưởng cuối cùng do David Oistrakh trình tấu ở nhà hát Nhạc giao hưởng Paula, tôi bước vào tiệm nhậu này trước đó một ít phút và tôi rợn gai gà trước thái độ vô nhân đạo của những người Thụy Sĩ. Bởi vì lý do của cậu ta là thiêng liêng. Cậu ta đã sống ở Cadakê cho đến tận mùa hè năm trước, nơi người ta thấy cậu ta hát những bài hát vùng đảo Antidat trong một quán căng tin thời thượng. Cho đến khi một cơn giá bắc đã đánh bại cậu ta. May mắn cho cậu ta là đã tìm được chỗ ẩn nấp cho đến ngày hôm sau mà lòng tự thề với chính mình rằng sẽ không bao giờ trở lại Cadakê cho dù ở đây có hay không có gió bắc, bởi vì cậu ta chắc chắn rằng nếu trở lại một lần nào đó ắt đã bị tử thần chờ đón. Đó là một kiểu khải thị của người vùng biển Caribê bị một nhóm người Bắc Âu duy lý

không tài nào hiểu được. Bọn họ hiện đang sôi trào nhiệt huyết bởi không khí ngày hè và bởi cả thứ rượu mạnh của dân Catalăng^[29] thời đó nấu ra vốn chỉ gieo rắc những tư tưởng cuồng loạn trong trái tim.

Tôi hiểu điều đó hơn ai hết. Cadakêt là một trong những làng đẹp nhất của vùng bờ biển Côxta Brava và đồng thời còn là một làng được bảo tồn tốt nhất. Điều đó phần lớn nhờ con đường cái quan vào làng vốn là một chiếc sừng hẹp lại uốn lượn vòng vèo bên mép bờ vực sâu thẳm, nơi cần phải chuẩn bị tinh thần cho thật tốt để đủ can đảm lái xe với tốc độ trăm rưỡi cây số 1 giờ. Những ngôi nhà bình thường thì quét vôi trắng và xây thấp, với phong cách truyền thống của các làng đánh cá trên biển Địa Trung Hải. Những ngôi nhà mới đều được xây dựng bởi bàn tay các kiến trúc sư nổi tiếng vốn tôn trọng sự hài hòa của sinh thái tự nhiên. Trong mùa hè, cái nóng hình như đến từ những sa mạc Phi châu ở bờ biển trước mặt. Cadakêt liền biến thành một nơi ồn ào khùng khiếp với các khách du lịch của cả châu Âu đổ về mà trong suốt ba tháng, họ tranh giành thiên đường của mình với dân địa phương và dân tứ chiếng vốn có cơ may mua được một ngôi nhà khi giá của nó vẫn còn có thể chấp nhận được. Tuy vậy, trong mùa thu và mùa xuân, vốn là các mùa mà Cadakêt trở nên đáng yêu hơn cả, thì không một ai không phải suy tư với nỗi sợ hãi ở trong cơn gió bắc, một loại gió thổi từ đất liền, nóng hầm hập và thổi vù vù một cách bạo liệt mà theo một số người địa phương và một số nhà văn học khe khát đã nghĩ thì hẳn nó chỉ gieo rắc những ý nghĩ cuồng.

Trong khoảng mười lăm năm nay tôi là một trong những khách du lịch thường xuyên đến làng Cadakêt cho đến khi cơn gió bắc băng qua cuộc sống của chúng tôi. Một ngày Chủ nhật nọ, vào lúc nghỉ trưa tôi cảm nhận được cơn gió bắc từ trước khi nó đến với một điềm báo trước không thể giải thích nổi rằng sẽ xảy ra chuyện gì đây. Thế là tôi cụt hứng, đăm buồn vô cớ, và có cảm giác các con tôi, khi ấy chưa quá mười tuổi, ở trong nhà đang dõi theo tôi với cái nhìn không thiện cảm. Sau đó ít lâu, người gác cổng mang đến cho tôi một chiếc thùng gồm cửa đục, dây thừng để buộc chắc các cửa ra vào và cửa sổ, và không hề ngạc nhiên trước thái độ rầu rĩ lo âu của tôi.

- Gió bắc đây – Ông bảo tôi – Chưa đầy 1 giờ nữa nó sẽ tràn tới đây.

Đó là một người miền biển cổ lỗ, già khom mà vẫn giữ được lẽ thói của

nghề nghiệp: một chiếc áo mưa, một chiếc mũ nồi và một cái túi thuốc, với nước da sần sùi bởi nắng gió đậm thứ muối mặn mòi của cả thế giới. Trong các giờ rảnh rỗi ông chơi ném bóng gỗ ở ngoài quảng trường với các cựu chiến binh của vài cuộc chiến bị thất bại hoàn toàn, uống rượu khai vị với các khách du lịch ở ngoài bãi biển, bởi vì ông có biệt tài làm cho bất cứ ai nói bằng thứ tiếng gì mặc lòng cũng hiểu được ông qua thứ tiếng Catalãng oang oang của mình. Ông được đánh giá là người quen biết tất cả mọi hải cảng trên hành tinh này nhưng lại không hề biết bất cứ thành phố nào trong đất liền. “Ngay đến cả Pari thủ đô của nước Pháp tôi cũng chẳng biết nó thế nào!”, ông nói vậy. Bởi ông không tin vào bất cứ phương tiện giao thông nào trừ giao thông đường biển.

Trong những năm gần đây ông già đi rất nhanh, và không đi ra ngoài đường nữa. Phần lớn thời giờ ông ở lì trong bót gác cổng của mình, đơn côi trong tâm hồn nhưng hết lòng trong đời thường. Ông nấu bữa ăn của mình trong một hộp sắt tây trên một bếp cồn, nhưng chỉ với những thứ dụng cụ đồ thô, ông đã làm cho tất cả chúng tôi sững đến mê ly với các món ăn đặc sản của nhà bếp Gôtich. Ngay từ sáng sớm, ông chăm nom, giúp đỡ các khách trọ ở từng tầng một, và ông là một trong những người cần cù nhất chưa bao giờ tôi được biết, với một tấm lòng hào hiệp không tự nguyện và một tình âu yếm chất chúa của những người dân Catalãng. Ông nói rất ít nhưng cách nói của ông là thẳng thắn và sáng tỏ. Khi nào rồi rãi không có việc làm, ông lắm bảm những câu cầu khẩn cho trận bóng đá mà rất ít khi có chung cục.

Ngày hôm ấy, trong lúc ông neo buộc cho chắc chắn các cửa ra vào và cửa sổ, trước lúc thảm họa xảy ra, ông nói với chúng tôi về cơn gió bắc cứ như thể đó là một mục đàn bà khó tính nhưng nếu thiếu nó thì cuộc sống của ông trở nên vô nghĩa. Tôi lấy làm ngạc nhiên thấy rằng một người đàn ông vùng biển mà lại thần phục và sùng ái như vậy đối với một thứ gió trong đất liền.

- Bởi vì thứ gió này là cổ xưa nhất – Ông nói.

Người ta có cảm giác rằng năm tháng của ông không được tính theo ngày, theo tháng mà theo con số những lần cơn gió bắc thổi về. “Năm ngoái, ba ngày sau cơn gió bắc lần thứ hai, tôi bị đau bụng”, có lần ông bảo tôi vậy. Điều đó có lẽ giải thích rõ niềm tin của ông cho rằng sau mỗi lần cơn gió bắc

về, người ta có thể sống thêm vài tuổi nữa. Đó chính là nỗi ám ảnh của ông đã từng lây sang bố con tôi nỗi khao khát được làm quen với gió bắc y như thể một chuyến viếng thăm nguy hiểm chết người nhưng lại thích thú.

Không cần phải đợi lâu. Người gác cổng hầu như vừa mới ra về, người ta nghe thấy một tiếng gió rít ngày một mạnh và chói tai để rồi cuối cùng nổ tung thành một tiếng sấm làm rung chuyển đất. Thế là bắt đầu cơn gió bắc. Thoạt đầu gió còn thổi từng chập từng chập, lúc đầu thưa thớt sau ngày càng dồn dập cho đến khi một chập ấy được kéo dài nguyên vẹn, không ngừng nghỉ với một sức mạnh và một sự bạo liệt dường như báo trước sẽ rất khủng khiếp. Phòng ở của chúng tôi, trái với thói quen thông thường ở vùng biển Caribê, đối diện với núi, có lẽ là do cái sở thích kỳ lạ của những người Catalăng cổ hủ vốn yêu biển mà lại không ngắm biển. Vậy là cơn gió bắc tấp thẳng vào mặt chúng tôi và còn dọa sẽ dứt tung những sợi thừng neo buộc các cửa sổ.

Điều khiến tôi chú ý hơn cả là tiết trời vẫn cứ đẹp tuyệt vời không thể lấp lại với một mặt trời vàng và một bầu trời trong xanh không một gợn mây. Đẹp đến mức tôi quyết định cùng với các con mình ra khỏi nhà để xem mặt biển lúc này như thế nào. Xét cho cùng, bọn nhóc nhà tôi từng được nuôi dưỡng giữa những trận động đất ở Mêhicô và những trận bão tố khiếp đảm ở vùng biển Caribê thì một cơn gió mạnh tương đối như thế này đối với chúng tôi sẽ chẳng là gì cả để mà có thể làm cho bất kỳ một ai phải hốt hoảng. Chúng tôi đều kiễng chân rón rén đi qua bót gác của người gác cổng và chúng tôi nhìn thấy ông đang lặng lẽ ngồi trước bát súp đậu nấu với dồi thịt lợn, đang qua cửa sổ ngắm nhìn cơn gió bắc tràn về. Ông không nhìn thấy chúng tôi lén đi ra ngoài đường.

Trong lúc nép mình vào phía nhà không có gió, bố con tôi vẫn đi đứng đàng hoàng. Nhưng vào lúc bước vào đầu phố không có vật che chắn, bố con tôi phải ôm lấy một cột điện để không bị gió dữ cuốn đi mất. Chúng tôi cứ ôm ghì lấy cột điện như thế, cứ việc nhìn ngắm đầy khâm phục mặt biển yên tĩnh và trong veo trong thảm họa của cơn gió bắc, cho đến khi người gác cổng, được những người láng giềng giúp sức đã kịp đến cứu bố con tôi. Chỉ lúc ấy bố con tôi mới nhất trí với nhau rằng điều duy nhất hợp lý hơn cả lúc này là ở nguyên trong nhà đóng kín cửa cho đến khi Thượng đế muốn. Và lúc ấy không một ai trong số bố con tôi có lấy một ý nghĩ nhỏ đến bao giờ thì Người muốn gió bắc ngừng thổi.

Sau hai ngày bố con tôi có cảm giác rằng cơn gió khiếp đảm kia chẳng phải là một hiện tượng sinh ra từ trái đất mà chỉ là một cơn cuồng nộ cá nhân mà ai đó đang đánh trả một người, chỉ một người thôi. Hằng ngày người gác cổng đến thăm bố con tôi vài lần, lo lắng cho tinh thần chúng tôi và mang cho chúng tôi nào hoa quả và bánh ngọt cho lũ trẻ nhỏ. Bữa cơm trưa ngày thứ Tư ông tặng chúng tôi một món ăn đặc sản tuyệt vời của người Catalãng được nấu trong cái hộp sắt tây của ông, đó là món thịt nấu với bắp cải. Đó là cả một bữa tiệc trong hoàn cảnh đầy sợ hãi.

Khi không còn gì xảy ra ngoài gió thổi vù vù, ngày thứ Tư là ngày dài nhất trong cuộc đời tôi. Nhưng hình như có lẽ sẽ xảy ra điều gì đó y như bóng tối của buổi bình minh, bởi vì rằng từ sau lúc nửa đêm về sáng tất cả chúng tôi đều thức dậy cùng một lúc, đều rợn người trước một sự tĩnh lặng tuyệt đối mà chỉ có thể là sự tĩnh lặng của cái chết. Những cây to bên sườn núi không hề lay động một chiếc lá. Vậy là bố con tôi lại đi ra đường khi trong phòng người gác cổng vẫn chưa có ánh đèn. Thế là bố con tôi mặc sức thưởng ngoạn bầu trời đêm về sáng lấp lánh đầy sao, thưởng ngoạn mặt biển rực sáng ánh lân tinh. Cho đến lúc này mới 5 giờ kém, rất nhiều khách du lịch đang thưởng ngoạn bầu không khí mát rượi trên những hòn đá nơi bãi biển và những chiếc thuyền buồm bắt đầu sóng đôi lướt trên biển sau ba ngày bị trời phạt.

Khi ra khỏi nhà bố con tôi không để ý tới phòng của người gác cổng tôi mò. Nhưng khi trở về nhà, không khí đã có chính cái ánh sáng lân tinh của nước biển và hơn nữa phòng của ông đèn vẫn tắt ngấm. Vì ngạc nhiên, tôi gõ cửa hai lần, và vì thấy rằng sẽ không có trả lời, tôi liền đẩy cửa. Thiết nghĩ rằng bọn trẻ đã nhìn thấy ông trước tôi và chúng kêu toáng lên đầy hoảng hốt. Với những huy hiệu hàng hải làm nổi bật con người ông đều được gài lên ve chiếc áo khoác đi biển, ông già gác cổng treo cổ lên xà nhà chính giữa, thân xác ông vẫn bị đung đưa bởi cú thổi cuối cùng của cơn gió bắc.

Trong sự bình phục sức khỏe hoàn toàn, với một cảm giác buồn rượi dự cảm trước, bố con tôi đi khỏi làng Cadakêt trước thời hạn đã được dự định, với một quyết tâm sắt đá sẽ không bao giờ trở lại. Lại một lần nữa khách du lịch có mặt ở ngoài đường, có âm nhạc tại quảng trường các cựu chiến binh, những kẻ hầu như vẫn còn đủ nhiệt tình để chơi trò ném bóng gỗ. Qua những tấm kính mờ bụi của tiệm rượu *Maritim* bố con tôi nhìn thấy một số người

bạn còn sống sót hiện đã lại bắt đầu cuộc sống trong ánh ban mai rạng rỡ của cơn gió bắc. Nhưng tất cả những chuyện ấy đã lùi vào dĩ vãng rồi.

Bởi thế mà trong cái đêm về sáng buồn rầu ở Bôccaxiô không một ai như tôi đã hiểu được cái nỗi sợ hãi của một ai đó vốn từ chối trở lại Cadakêt vì tin chắc rằng mình sẽ chết. Tuy nhiên, không có cách nào để xoa dịu những người Thụy Sĩ, những người dùng sức mạnh cuối cùng cũng đã mang cậu ta đi với ý định của người Âu châu sẽ dạy cho cậu ta bài học nhớ đời để mãi mãi quên đi cái trò mê tín dị đoan Phi châu của mình. Bọn họ đưa cậu ta lên một chiếc xe buýt của những kẻ say rượu trong khung cảnh ồn vang tiếng vỗ tay và tiếng huýt sáo của các vị khách hàng, rồi vào giờ ấy họ tiến hành một chuyến đi dài về làng Cadakêt.

Sáng ngày hôm sau, chuông điện thoại đánh thức tôi dậy. Khi từ cuộc vui trở về tôi quên không buông rèm cửa và không hề có ý thức về giờ giấc, nhưng phòng ngủ đã tràn đầy ánh nắng mùa hè. Tiếng nói háo hức trong máy điện thoại, mà tôi chưa kịp nhận ra ai nói đã khiến tôi tỉnh hẳn.

- Anh còn nhớ cậu thanh niên bị mang đi Cadakêt đêm qua không?

Tôi không cần phải nghe thêm nữa. Chỉ có điều là sự việc không xảy ra như tôi đã mừng tượng mà còn bi kịch hơn nhiều. Vì quá lo sợ trước cuộc trở về gấp gáp này, cậu ta nhanh chóng chớp lấy một sơ hở của những người Thụy Sĩ điên khùng, đã từ trên xe buýt đang chạy nhảy xuống vực sâu để chạy trốn một cái chết không thể tránh được.

Tháng Giêng 1982

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

THÁNH BÀ

Hai mươi năm sau tôi gặp lại Margaritô Duarte. Đột nhiên ông xuất hiện trên một trong những phố hẻm của Trastévere. Tôi phải vật vả lắm mới nhận ra ông ngay từ khi mới nhìn thấy nhờ thứ tiếng Tây Ban Nha nhiều ngắc ngư cũng như tính khí người La Mã cổ đại hồ hởi của ông. Mái tóc ông đã bạc trắng và thưa. Ông không còn những dấu ấn của một thái độ trầm tư ủ dột và những bộ quần áo tang tóc của người vùng núi mà ông mặc lần đầu tiên đến Rôma, nhưng trong lúc nói chuyện từng tí từng tí một tôi đã tự giải thoát mình khỏi những sự đánh lừa của tuổi tác ông và tôi lại nhận ra con người đích thực của ông: thận trọng, kín đáo và có quyết tâm sắt đá. Trước khi uống sang tách cà phê thứ hai ở một trong những quán rượu trước đây chúng tôi thường lui tới, tôi dám mạnh dạn hỏi ông một câu hỏi từng làm nhức nhối trái tim tôi.

- Chuyện Thánh Bà đến đâu rồi?

- Thánh Bà ở đằng kia – Ông trả lời tôi – Đang đợi.

Chỉ có ca sĩ giọng nam cao Raphaen Ribêrô Sinva và tôi mới có thể hiểu nổi sức nặng nhân bản ghê gớm ẩn trong câu trả lời của ông. Chúng tôi hiểu quá nhiều tấn bi kịch của ông đến mức nhiều năm tôi nghĩ rằng Margaritô Duarte là một nhân vật đang đi tìm tác giả mà các nhà tiểu thuyết chúng tôi mong đợi suốt cả một đời, và nếu tôi không để cho mình gặp gỡ nó là vì phần cuối câu chuyện của ông tôi cảm thấy nó có vẻ bịa đặt.

Ông đến Rôma vào mùa xuân rực rỡ ấy, cái mùa xuân đức Giáo hoàng Piô XII bị bệnh nắc mà không một thứ nghệ thuật dù tốt hay là xấu của các bác sĩ hay các phép bùa đã chữa lành được. Lần đầu tiên ông đi xa cái làng Tôlima hẻo lánh của mình ở tận dãy núi Andêr thuộc đất Côlômbia. Một sáng nọ ông trình diện tại lãnh sự quán nước nhà với chiếc hòm hành lý bằng gỗ thông sơn bóng mà về hình thức cũng như kích cỡ của nó giống như chiếc hộp của một cây violôngxen. Và ông trình bày với ngài lãnh sự về động cơ kỳ lạ của chuyến du lịch của mình. Ngài lãnh sự lúc đó liền gọi điện thoại

cho ca sĩ giọng nam cao Raphaen Ribêrô Sinva, người đồng hương của ngài, để ca sĩ tìm cho ông một phòng ngủ tại trường nội trú nơi chúng tôi đang ở. Tôi quen ông như thế đấy.

Margaritô Đuartê chưa học hết bậc tiểu học, nhưng thiên hướng văn chương đã cho phép ông có một kiến thức quảng bác hơn bằng việc say mê đọc tất cả những ấn phẩm mà ông bắt gặp trong tầm tay. Vốn là một người viết thuê ở thị xã, ông đã kết duyên vào lúc mười tám tuổi cùng với một cô gái đẹp đã mất sau khi sinh con gái đầu lòng ít lâu. Cô bé này, còn đẹp hơn cả mẹ, đã chết vì một bệnh sốt rét vào lúc lên bảy tuổi. Nhưng câu chuyện thực về Margaritô Đuartê bắt đầu sáu tháng trước khi ông đến Rôma, ấy là khi cần phải chuyển nghĩa trang làng ông đi nơi khác để xây dựng một hồ chứa nước. Cũng như tất cả dân làng, Margaritô phải bốc hài cốt những người thân của mình để di chuyển đến nghĩa trang mới. Xương cốt bà vợ ông đã biến thành bụi cả. Ngược lại, trong ngôi mộ kế bên, bé gái vẫn còn nguyên hình hài sau mười một năm. Hơn nữa, khi người ta bật nắp áo quan, thơm lừng cái mùi hương những bông hồng tươi mà người ta đã bỏ vào áo quan khi an táng cô bé. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên hơn cả là cơ thể của bé gái đã bị mất trọng lượng.

Hàng trăm người tò mò bị lời đồn đại về phép màu lôi cuốn đã kéo nhau đến đông đặc cả làng. Không có gì nghi ngờ cả. Tính không thể bị rửa trôi của thân xác là một bằng chứng tin cậy của sự được phong Thánh, ngay đến cả đức Giáo chủ cũng đồng ý cho rằng sự kiện màu nhiệm như vậy nên trình lên bề trên để có được sự phán quyết của Vatican. Vậy là một cuộc quyên góp chung được tiến hành để lấy tiền cho Margaritô Đuartê đi Rôma để chiến đấu cho một sự nghiệp không chỉ riêng cho ông, cũng không chỉ riêng cho khung cảnh chật hẹp của làng ông mà còn là cả một vấn đề của quốc gia.

Trong lúc ông kể cho chúng tôi nghe chuyện của mình trong trường nội trú đóng tại xóm phố bình lặng Pariôli, Margaritô Đuartê tháo khóa móc và mở nắp chiếc hòm quý giá. Ca sĩ giọng nam cao Ribêrô Sinva và tôi đã dự phần vào sự màu nhiệm như thế đấy. Đó không phải là một xác ướp khô quắt như những thứ từng được thấy ở không biết bao nhiêu viện bảo tàng trên thế giới mà là một cô bé mặc váy áo cô dâu đang ngủ ngon lành một thời gian dài ở dưới lòng đất. Da căng mọng và ẩm áp, đôi mắt mở to thật là trong, gây cho ta cảm giác bức xúc rằng từ cõi chết nó đang nhìn chúng ta. Vải sa tanh và chùm hoa cam làm giá của chiếc mũ miện không chịu nổi sự khắc nghiệt

của thời gian đã tiêu nát trong khi đó bé gái vẫn rất khỏe mạnh thể hiện ở làn da và hơn thế nữa những bông hồng người ta đặt vào tay em vẫn tươi rói y nguyên. Trọng lượng của chiếc hộp gỗ thông vẫn giữ nguyên khi chúng tôi lấy thân xác em ra ngoài.

Ngày ngày hôm sau, Margaritô Duarte đã bắt đầu tiến hành công việc xin phong Thánh cho con gái mình. Thoạt đầu bằng một sự giúp đỡ ngoại giao mang tính hòa dịu nhiều hơn là quyết liệt, và sau đó ông đã nghĩ ra bao mưu chước nhằm làm lay chuyển những trở ngại nhiều vô kể của Vatican. Bao giờ người ta cũng tỏ ra rất trân trọng ghi nhận những cố gắng của Margaritô Duarte nhưng người ta hiểu rằng những cố gắng ấy là rất nhiều và vô ích. Ông đã liên hệ với biết bao giáo đoàn và quỹ từ thiện mà ông gặp được, là những nơi họ chú ý nghe ông giải bày câu chuyện nhưng không hề ngạc nhiên, và họ hứa với ông rằng sẽ có các giải pháp tức thì nhưng chúng sẽ không bao giờ được thực thi. Sự thật là sự nghiệp xin phong Thánh cho con gái ông vẫn chưa gặp thời. Tất cả những gì có liên quan đến tòa thánh đều phải gác lại đợi cho đến khi đức Giáo hoàng khỏi bệnh nấc vốn rất kỳ trước không chỉ những biện pháp êm dịu của y học hàn lâm mà cả với đủ loại biện pháp huyền bí mà khắp nơi trên thế giới gửi về cho ngài.

Cuối cùng, trong tháng Bảy, Giáo hoàng Pio XII đã lành bệnh và ngài đi nghỉ hè ở Castengandônphô. Margaritô mang Thánh Bà tới buổi gặp gỡ cử tọa đầu tiên trong tuần với hy vọng sẽ được trưng bày Thánh Bà cho đức Giáo hoàng xem. Đức Giáo hoàng xuất hiện ở sân sau, trên một ban công rất thấp đến mức Margaritô nhìn rõ những móng tay được đánh bóng nhẵn và còn ngửi thấy cả mùi oải hương trong hơi hương của ngài. Ngài không hề nhúc nhích đi lại thăm hỏi đám khách du lịch đến từ khắp thế giới để được nhìn ngài như Margaritô mong đợi, mà chỉ lần lượt đọc chính một bản diễn văn bằng sáu thứ tiếng, và kết thúc bằng nghi lễ ban phước chung cho mọi người.

Sau không biết bao nhiêu lần trì hoãn, Margaritô quyết định sẽ trực tiếp đương đầu với mọi việc, và ông đã mang đến Bộ Ngoại giao một bức thư gần bảy mươi trang viết tay và sau đó ông cũng đã không nhận được thư trả lời. Ông đã nhìn thấy trước, bởi viên quan chức tiếp ông một cách nhạt nhẽo đến mức không thèm ban cho cô bé đã chết một cái nhìn nghi thức và những kẻ tùy tùng của ngài khi đi qua đã nhìn Thánh Bà một cách thiếu hào hứng. Một trong số bọn họ cho ông biết rằng năm ngoái Bộ này đã nhận được hơn

tám trăm bức thư xin phong Thánh cho các xác chết vẫn còn nguyên vẹn ở nhiều nơi trên thế giới. Cuối cùng, Margaritô khẩn cầu hãy chứng nghiệm tình trạng không trọng lượng của tử thi, nhưng yêu cầu này đã bị từ chối.

- Nên là một kiến nghị tập thể thì hay hơn – Người ấy bảo thế.

Trong những giờ rảnh rỗi hiếm hoi của ông và trong ngày chủ nhật vô vị của mùa hè, Margaritô ở lì trong phòng đam mê đọc bất kỳ cuốn sách nào mà ông thấy thú vị cho sự nghiệp của mình. Cứ cuối mỗi tháng, bằng chính tinh thần chủ động của bản thân, Margaritô ghi lại trong một cuốn vở học sinh các khoản chi phí chặt chẽ và hợp lý của mình để báo cáo cho các vị hảo tâm trong làng đã lạc quyền tiền của cho chuyến đi công việc của ông. Trước khi năm hết tết đến, ông đã thuộc hết các hang cùng ngõ hẻm của Rôma cứ như thể ông đã sinh trưởng ở đây, đã nói thạo thứ tiếng Ý đơn giản và quá ít từ vựng y hệt như thứ tiếng Tây Ban Nha được nói ở vùng núi Andết quê ông và ông biết quá nhiều về các quá trình phong Thánh như một người thông thạo nhất. Nhưng đó là chuyện đã xảy ra rất lâu trước khi ông bỏ lối ăn mặc tang thương: quần áo tiêu tụy, vớ áo gilê và chiếc mũ công chức mà ở Rôma thời ấy chính là lối ăn mặc của một số thành phần xã hội hoạt động lén lút với những mục đích không thể tự thú được. Từ rất sớm ông đã ra đi với chiếc hòm đựng Thánh Bà và đôi khi tới mới về tới nhà, mệt mỏi và buồn bã nhưng trong lòng luôn luôn còn lại một chút ánh sáng le lói truyền cho ông những sinh lực mới dành cho ngày hôm sau:

- Các Thánh đến đúng thời của mình – Ông nói.

Lần đầu tiên tôi ở Rôma đang theo học ở Trung tâm thực nghiệm điện ảnh, vì vậy tôi đã sống nổi thống khổ của ông với một sự căng thẳng không thể nào quên. Nhà trọ nơi chúng tôi sống trên thực tế là một căn hộ cách vườn thú Borghêsê một quãng ngắn thôi. Chủ của nó giữ lại hai phòng ngủ, còn các phòng ở cho bọn sinh viên ngoại quốc thuê. Chúng tôi gọi bà chủ là Maria Bêda^[30], và quả thật bà đẹp, tính khí lại đồng bóng vào đúng độ rực rỡ nhất của tuổi xế chiều, và luôn luôn chung thủy với nguyên tắc thiêng liêng cho rằng mỗi người là một ông hoàng trong căn phòng của mình. Thực ra, người mang sức nặng cuộc đời hàng ngày lại là chị cả của bà, bác Antôniêta, một thiên thần không cánh, người vớ xô nước và chiếc chổi lau nhà để nhiều giờ trong ngày lau chùi sạch bong sàn nhà lát gạch men. Bác là

người dạy chúng tôi ăn thịt những chú chim biết hát líu lo do ông Bartôliscô chôn bác bắt được. Đó là thói xấu còn sót lại sau chiến tranh. Bác cũng là người đã mang Margaritô về sống ở nhà mình khi tiền túi của ông không chịu nổi giá cả của Maria Bêda.

Đối với lối sống của Margaritô thì không có gì phù hợp với cái ngôi nhà không kỷ cương kia. Cứ mỗi giờ qua đi, nó lại giữ kín cho chúng tôi một chuyện lạ, cho đến một buổi sáng sớm nọ, khi tiếng gập kinh rộn của con sư tử trong vườn thú Bôrghêsê đánh thức chúng tôi dậy. Ca sĩ giọng nam cao người La Mã không dự cảm trước các bài tập buổi sáng của mình. Anh dậy vào lúc sáu giờ, tắm nước lạnh, sửa lại bộ râu và đôi lông mày, và chỉ khi đã sẵn sàng: mặc chiếc áo ngủ kẻ sọc, cổ quàng chiếc khăn lụa Trung Hoa, xức nước hoa anh yêu thích, lúc đó anh tập trung toàn tâm toàn sức cho buổi tập hát. Anh mở toang cửa sổ phòng và thấy một bầu trời lấp lánh các vì sao mùa đông rồi bắt đầu sưởi ấm giọng bằng những cú xướng âm ngày một to hơn của các bài hát tình đơn ca, cho đến khi nào anh xướng âm nốt *đô* ở sâu trong lồng ngực thì con sư tử ở vườn thú Bôrghêsê đáp lại anh bằng một tiếng gầm long trời chuyển đất.

- Cậu là Thánh Marcôt sống lại, anh bạn của tôi ạ – Bác Antôniaeta thực sự ngạc nhiên nói với ca sĩ giọng nam cao – Chỉ có ngài mới có thể nói chuyện với sư tử mà thôi.

Có một buổi sáng nọ, sư tử không phải là người đã cất tiếng đáp lại ca sĩ giọng nam cao. Anh mở đầu bài song ca tình ái của Ôtêtô. Ngay lập tức, từ phía sâu trong sân, lời đáp đến với chúng tôi trong một giọng hát hay của giọng nữ cao. Ca sĩ giọng nam cao tiếp tục hát và cả hai giọng ấy cùng hát phần bài hát còn lại, mang đến niềm vui cho hàng xóm khiến họ mở toang cửa sổ để phong Thánh cho ngôi nhà của mình bằng dòng thác ái tình không thể dừng ấy sôi trào đổ xuống. Ca sĩ giọng nam cao suýt ngất xỉu khi biết được rằng cô Dêđômôna vô hình của mình không phải là ai cả ngoại trừ bà Maria Caniglia vĩ đại.

Tôi có ấn tượng rằng câu chuyện đẹp kia là cái đã cho Margaritô Duarte một cơ hội sáng giá để hội nhập với cuộc sống trong ngôi nhà. Từ đó trở đi, ông ngôi với tất cả ở bàn chung không chỉ trong bữa ăn như lúc ban đầu, nơi hầu như hàng ngày bác Antôniaeta đã làm vui lòng ông bằng món sào tuyệt vời, món thịt chim rừng. Sau bữa ăn Maria Bêda đọc cho chúng tôi nghe các

báo hàng ngày để giúp chúng tôi làm quen và có được giọng nói Ý chuẩn, rồi bằng giọng ôn hòa và duyên dáng từng làm cho chúng tôi vui hưởng cuộc đời, bà kể thêm các tin tức vĩa hè. Một trong những ngày ấy bà kể, với ý tứ đề cập đến Thánh Bà, rằng ở thành phố Palermô có một viện bảo tàng khổng lồ trưng bày các xác chết không bị rửa trôi của đàn ông, đàn bà, con nít và kẻ cả của vài vị Giáo chủ, được đào lên ở chính một nghĩa địa của các cha cố dòng Phranxit. Tin đó đã khiến cho Margaritô không có lấy một phút bình yên cho đến khi chúng tôi cùng đi Palermô. Nhưng chỉ cần đảo mắt qua một lượt phòng để các xác ướp ông đã có được một ý kiến lạc quan:

- Không phải cùng một trường hợp với con gái tôi – Ông nói – Những thứ này bị nhận diện ngay là những con người đã chết.

Sau bữa cơm trưa, Rôma chìm trong cái oi nóng thánng tám. Ông mặt trời lúc đang trưa đứng im bất động giữa bầu trời và trong cái thanh tĩnh vào lúc hai giờ chiều chỉ nghe thấy mỗi thứ tiếng nước chảy vốn dĩ là cái giọng nói của thiên nhiên Rôma. Nhưng tới lúc bảy giờ tối, các cửa sổ đồng loạt mở toang để kích lệ cơn gió mát bắt đầu lay động và một đám đông vui vẻ tràn ra các đường phố không ngoài mục đích nào khác hơn là mục đích sống trong khung cảnh vang động những tiếng nổ phành phạch của xe mô-tô, những tiếng gào thét của những người bán dưa hấu và những bài ca tình yêu vang lên ở các sân hiên.

Ca sĩ giọng nam cao và tôi không ngủ trưa. Chúng tôi ra đi trên chiếc Vespa, anh cầm tay lái, tôi ngồi sau và chúng tôi mang kem và kẹo sô-cô-la đến cho các cô gái bán hoa mùa hè đang lượn lờ đây đó dưới tán những cây nguyệt quế cổ thụ hàng trăm năm trong vườn thú Bôrghêsê để tìm kiếm khách du lịch không ngủ được lúc mặt trời đứng bóng. Các cô đẹp, nghèo và dễ thương như phần lớn các cô gái Ý thời đó, mặc vài phin nồn màu xanh da trời, vài pôpolin màu hồng, vài lanh màu xanh lá cây, và để tránh nắng, các cô che những chiếc ô rách lỗ chỗ vì mưa nắng thời chiến tranh vừa qua. Ở bên cạnh các cô quả là một niềm vui nhân bản, bởi vì các cô đã bước qua các luật lệ của nghề nghiệp, sẵn lòng cho qua một vị khách sộp để cùng đi với chúng tôi đến một quán ở đầu phố uống cà phê được giữ nóng rất tốt, hoặc ngồi trên xe hoa thuê đi dạo quanh các con đường nhỏ trong vườn hoa, hoặc khiến chúng tôi mủi lòng thương cho các hoàng đế mất ngai vàng và các cô nhân tình bi thương của các ngài mà vào buổi chiều tà đưa ngựa ở trường đua. Nhiều lần chúng tôi làm thông ngôn cho các cô nói chuyện với vài anh

chàng người Mỹ ngớ ngẩn.

Không phải vì các cô gái này mà chúng tôi dẫn Margaritô Duarte đến vườn thú Bôrghêsê, mà là để ông làm quen với sư tử. Nó sống tự do trong một hòn đảo vắng nằm giữa một hồ nước sâu. Ngay khi nhìn thấy chúng tôi xuất hiện ở bờ bên kia thì sư tử lập tức gầm lên một cách lồng lộn khiến người chăm nom nó phải ngạc nhiên. Các khách đến chơi cũng hót hải ào tới. Ca sĩ giọng nam cao thử xem có phải vì mình mà nó gầm lên không bằng cách anh xướng âm nốt *đô* được phát ra từ trong lồng ngực, nhưng con sư tử không thèm để ý tới anh. Hình như nó gầm lên là vì tất cả bọn tôi mà không phân biệt ai, nhưng người trông nom nó nhận ra rằng nó chỉ gầm vì Margaritô. Đúng thế: con sư tử gầm lên, hướng đến chỗ ông đang đứng và ngay sau khi ông nấp đi con sư tử thôi gầm tấp lự. Người trông nom nó, vốn là tiến sĩ văn học cổ điển ở trường Đại học tổng hợp Srêna, nghĩ rằng hôm ấy Margaritô lay hơi hướng những con sư tử khác. Ngoài lời giải thích ấy vốn là khiên cưỡng, ông ta không thấy gì khác nữa.

- Dù sao chẳng nữa – Ông ta nói – Đó chẳng phải là những tiếng gầm của sự đánh đấm, mà là tiếng gầm của lòng cảm thông.

Tuy nhiên, điều khiến ca sĩ Riberô Sinva cảm kích lại không phải giai thoại tuyệt vời đó mà là sự xúc động của Margaritô khi hai người bọn họ dừng lại nói chuyện với các cô gái ở vườn hoa. Anh bình luận chuyện này ngay tại bàn ăn, lúc thì cười cợt lúc thì cảm thông. Chúng tôi cùng nhau nhất trí rằng việc giúp Margaritô Duarte giải quyết nỗi cô đơn của mình quả là một việc làm tốt đẹp. Cảm động trước sự mềm yếu của con tim chúng tôi, Maria Bêda bằng đôi bàn tay giát đầy thứ nhũn ma quái ôm chặt lấy bộ ngực đồ sộ của mình.

- Tôi xin làm điều đó vì lòng từ thiện – Bà nói – Nếu không thì chỉ tại vì tôi không thể làm với những người đàn ông vận áo gilê.

Đây là lý do để vào lúc hai giờ chiều ca sĩ giọng nam cao đến vườn thú Bôrghêsê và khi trở về mang theo cả ở phía sau xe mô tô một con bướm mà theo anh thích hợp hơn cả trong việc mang lại cho Margaritô một giờ giải buồn thú vị. Anh cởi váy áo cho cô, tắm xà phòng thơm cho cô, lau khô cho cô, dùng thứ nước hoa mà anh thích bôi cho cô, thoa phấn khắp người cho

cô. Sau đó anh trả cho cô tiền chi phí cho thời gian hai người ở với nhau và đòi ra một giờ nữa. Anh chỉ bảo cặn kẽ điều cô sẽ phải làm.

Cô gái khỏa thân đẹp đẽ rón rén bước qua căn nhà mờ mờ tối, cứ như thể một giấc ngủ lơ mơ lúc ban trưa, và gõ nhẹ hai cái lên cửa phòng ngủ của Margaritô ở cuối hành lang. Margaritô đi chân đất lại cởi trần, mở cửa.

- Xin chào – Cô ta nói một cách lễ độ – Ca sĩ giọng nam cao bảo tôi đến đây.

Margaritô bằng lòng với tiếng gõ cửa với một lòng tự trọng rất cao. Ông mở rộng cửa lấy lối cho cô ta vào, và cô ta nằm ệnh ngay trên giường trong lúc ông vội vàng mặc áo, đi giày để tiếp cô với phép lịch sự cần thiết. Sau đó ông ngồi trên một chiếc ghế ở bên cạnh giường rồi mở đầu câu chuyện. Thấy vậy, cô ta đăm ngạc nhiên, liền bảo ông là hãy nhanh nhanh lên kéo người ta cho phép chỉ được một giờ thôi. Margaritô vẫn không hiểu gì.

Sau này cô gái nói rằng dù sao đi nữa cô đã ở lại cả thời gian ông muốn mà không đòi lấy một xu, bởi vì trên thế gian này không thể có một người đàn ông biết ứng xử đứng đắn hơn. Trong lúc không biết làm gì, cô gái nheo mắt chăm chú nhìn khắp phòng và phát hiện ra cái hộp gỗ thông đặt trên chốc lò sưởi. Cô hỏi liệu đó có phải là cây đàn violôngxen không? Margiritô không trả lời mà ngược lại hé mở rèm cửa để ánh sáng le lói rọi vào phòng chút ít, rồi mang hộp gỗ đến giường, mở nắp ra. Cô gái cố gắng nói điều gì đó, nhưng không thể mở miệng được. Hoặc như sau này cô bảo chúng tôi rằng *cô sợ đến vãi đái*. Cô hoảng hồn chạy trốn, nhưng lại bị lạc hướng ở ngoài hành lang và đã gặp bác Antôniêta đang mang bóng đèn mới đến lắp ở phòng tôi. Đó chính là nỗi hoảng hồn của cả hai người đến mức cô gái không dám ra khỏi phòng ca sĩ giọng nam cao. Cô phải đợi cho đến khi trời tối hẳn mới dám ra đi.

Bác Antôniêta không bao giờ biết việc gì đã xảy ra. Bác bước vào phòng tôi hết sức hoảng hốt đến mức không thể vịn bóng đèn vào đui đèn vì tay run lẩy bẩy. Tôi hỏi có chuyện gì xảy ra với bác thế. “Là bởi vì trong ngôi nhà này có ma”, bác nói. “Vào ngay lúc đang giữa trưa này”. Bác kể cho tôi nghe một cách chắc chắn rằng trong chiến tranh, một sĩ quan Đức đã chặt cổ cô người yêu ngay trong cái phòng hiện tại ca sĩ giọng nam cao sống. Rất nhiều

lần, trong lúc đi lại để làm việc trong nhà này, bác Antônia đã nhìn thấy sự hiện hình của cô gái đẹp bị giết hại đang vội vã bước dọc theo hành lang.

- Tôi vừa nhìn thấy cô ta trần hồng hồng đi ngoài hành lang – Bác nói – Đích thị là cô ta rồi.

Thành phố lấy lại tập quán của mình vào mùa thu. Những sân hiên rực rỡ hoa nở vào mùa hè đã đóng cửa ngay từ những cơn gió đầu mùa tràn về. Ca sĩ giọng nam cao và tôi lại trở về quán ăn cổ lỗ ở xóm phố Trastêvêrê. Đó là nơi chúng tôi thường ăn tối với các học sinh học ca khúc của bá tước Caclô Cancanhi và một số bạn tôi trong trường điện ảnh. Trong số những người bạn của tôi, người thường xuyên có mặt nổi bật nhất đó là Laki, một người Hy Lạp thông minh và dễ mến, mà sự thái quá duy nhất của anh là những bài diễn thuyết buồn ngủ của anh về bất công xã hội. Cũng thật là may mắn, các ca sĩ giọng nữ cao hầu như lúc nào cũng đánh bại anh bằng cách hát toán lên những đoạn ca trào của vở nhạc kịch. Dù ồn ã nhưng mà họ không làm cho bất kỳ ai khó chịu dù sau lúc nửa đêm. Ngược lại, một số người thức khuya đi qua thấy vậy, đã nhập vào dàn đồng ca mà ở bốn chung quanh dân phố đã mở toang cửa sổ để hoan hô.

Có một đêm, trong lúc chúng tôi hát, Margaritô rón chân bước vào để không làm cho chúng tôi dừng cuộc hát hò lại. Ông mang theo chiếc hộp gỗ thông vốn không có thời giờ để nó lại trong nhà nội trú sau khi ông đã trình Thánh Bà cho linh mục xứ đạo Săng Hoan de Letrăng xem, mà ảnh hưởng của ngài trước Giáo đoàn Nghi lễ thần thánh là rất to lớn. Tôi liếc mắt nhìn thấy ông đặt chiếc hộp gỗ ở dưới gầm một chiếc bàn biệt lập rồi ngồi xuống đúng lúc chúng tôi vừa hát xong. Như vẫn thường xảy ra vào lúc nửa đêm, khi đã vãn khách, chúng tôi kê vài chiếc bàn lại với nhau, và chúng tôi, những người hát, những kẻ đàm đạo về điện ảnh và những người bạn của tất cả chúng tôi ngồi lại với nhau. Trong số họ có Margaritô Đuaratê người không ai hay biết gì cả mà chỉ coi như một người Côlômbia, trầm tư và buồn bã. Laki vốn là người tò mò, hỏi có phải ông chơi violôngxen không. Tôi rùng mình trước điều mà theo tôi là bất cần khó cứu vãn. Ca sĩ giọng nam cao, cũng khó chịu như tôi, đã không tìm được cách làm dịu tình hình. Margaritô là người duy nhất trả lời câu hỏi với tất cả sự thoải mái của mình:

- Đó không phải là một cây đàn violôngxen đâu – Ông nói – Đó là Thánh Bà.

Ông đặt chiếc hộp gỗ lên mặt bàn, mở chiếc khóa treo, rồi mở nắp hộp. Một chập gió rùng rợn đã làm cho cả quán nhậu rùng mình. Những khách ăn khác, những người bồi bàn, và cuối cùng là những người làm bếp mặc nguyên tạp dề đã tập trung lại với vẻ đầy ngạc nhiên để chiêm ngưỡng cảnh tượng huyền ảo. Một số người làm dấu thánh. Một trong số các bà nhà bếp quỳ gối, hai tay chắp lại, cố ghìm một cú rùng mình rồi lặng lẽ cầu nguyện.

Tuy nhiên, sự xúc động ban đầu vừa qua đi, chúng tôi lại đã dự vào một cuộc tranh luận đến là to tiếng về tính thiếu đầy đủ của sự phong thánh trong thời đại chúng ta. Đương nhiên, Laki là người triệt để nhất. Điều duy nhất sáng tỏ ở giai đoạn cuối là ý tưởng của anh định làm một bộ phim phê phán với đề tài về Thánh Bà.

- Tôi tin chắc rằng – Anh nói – ông già Xêxarê không để tuột mất đề tài này.

Anh đề cập tới Xêxarê Xavattini, thầy học của chúng tôi về chủ đề và kịch bản, một trong số những người vĩ đại của lịch sử điện ảnh và là người duy nhất duy trì quan hệ thân mật với chúng tôi ở bên ngoài giờ học. Ông định không chỉ dạy cho chúng tôi nghề nghiệp mà còn cả một cách nhìn khác về cuộc sống. Ông là một cỗ máy – nghĩ các chủ đề. Các chủ đề cứ ào ào phụt ra ở ngoài ý định của ông. Chúng phụt ra nhanh đến mức ông cần có người nghĩ và nói thành tiếng hội tụ chung và cho bay cao để cho mọi người đều biết. Chỉ có điều là khi chúng hết thì hứng thú của ông cũng rũ luôn. “Tiếc rằng ta đã quay phim chúng” ông nói. Bởi ông nghĩ rằng suy nghĩ kỳ diệu mới mẻ của ông bị mất đi rất nhiều trên màn ảnh. Ông giữ các ý tưởng ấy lại trong những tờ phiếu ghi được sắp xếp theo từng đề tài và được găm vào các ghim móc trên tường, và ông tích lũy được rất nhiều đến mức chúng chiếm gọn cả một phòng ngủ trong nhà ông.

Ngày thứ bảy sau đó chúng tôi cùng Margaritô đến thăm ông. Ông rất yêu cuộc sống đến mức chúng tôi đã thấy ông đứng ngay ở cửa nhà mình trên đường Angiêra Mêrixì, đang háo hức nồng nhiệt với ý tưởng mà chúng tôi báo cho ông qua điện thoại. Ông không kịp chào hỏi chúng tôi một cách đáng yêu như vẫn thế mà dẫn ngay Margaritô đến một chiếc bàn chuẩn bị sẵn và chính ông tự tay mở nắp chiếc hộp gỗ thông.

- Lạ quá – Ông thốt lên một cách hốt hoảng.

Ông lặng lẽ ngắm Thánh Bà độ hai ba phút gì đó, đậy nắp chiếc hộp gỗ thông lại, rồi không nói năng gì cả ông dẫn luôn Margaritô ra cửa như dẫn một đứa trẻ vừa mới chập chững đi những bước đầu tiên trong đời. Ông nhẹ nhàng vỗ lưng Margaritô để tạm biệt. “Cảm ơn con, rất cảm ơn con”, ông nói với Margaritô. “Cầu Thượng đế hãy phù hộ con trong cuộc đấu tranh của mình”. Khi đóng cửa lại rồi, quay về phía chúng tôi, ông nói suy nghĩ dứt khoát của mình.

- Không làm phim được – Ông nói – Không một ai sẽ tin điều đó.

Bài học bất ngờ ấy theo suốt chúng tôi trên tàu điện trở về nhà. Nếu ông đã nói thế thì không cần phải bận tâm đến nữa: câu chuyện không dùng được. Tuy nhiên, Maria Bêda đón chúng tôi với lời nhắn khẩn cấp nói rằng Xavattini ngay đêm ấy đợi chúng tôi đến nhưng không được mang theo Margaritô.

Chúng tôi thấy ông đang ở trong một trong những thời khắc quan trọng nhất của mình. Laki mang theo hai hay ba môn đệ nhưng Xavattini cũng không nhìn thấy họ khi ông mở cửa.

- Tôi đã có chủ đề bộ phim rồi – Ông nói to – Bộ phim này có thể sẽ là một lễ phong Thánh nếu Margaritô có được phép màu làm sống lại bé gái.

- Trong phim hay trong cuộc đời thực, thưa thầy? – Tôi hỏi ông.

Ông nén cơn bực lại: “Thôi đi, chớ có mà ngu thế!”, ông bảo tôi. Nhưng ngay lập tức chúng tôi thấy trong đôi mắt ông cái tia sáng của một ý tưởng mãnh liệt không thể cưỡng lại được. “Cho dù rằng không có khả năng làm sống lại bé gái trong đời thực”, ông bảo thế, rồi ông nghĩ một cách nghiêm chỉnh:

- Sẽ phải thử nghiệm xem đã.

Đó chỉ là một ý định tức thời trước khi trở lại câu chuyện. Ông bắt đầu

đạo bước quanh nhà như một thằng điên hạnh phúc, khua tay múa chân và ngâm nga thật to kịch bản bộ phim. Chúng tôi hào hứng nghe ông với ấn tượng sâu sắc rằng mình đang ngắm nhìn những chú chim rực sáng lân tinh từ ông thoát ra hàng đàn và đang bay lượn loạn xạ cả ngôi nhà.

- Có một đêm – ông nói – khi đã chết khoảng hai mươi Giáo hoàng không chịu tiếp mình, Margaritô bước vào nhà, mệt mỏi và già nua, mở nắp hộp gỗ thông, tay xoa lên gương mặt của bé gái đã chết. Rồi với tất cả sự dịu dàng của cả thế giới cộng lại, Margaritô nói với nó: “Vì tình yêu của cha con, con gái thân yêu ơi, hãy dậy đi và hãy bước đi nào!”.

Ông nhìn tất cả chúng tôi rồi kết thúc bằng một cử chỉ chiến thắng.

- Và bé gái đã đứng dậy thật!

Ông đợi một cái gì đó ở nơi chúng tôi. Nhưng chúng tôi còn quá sức sửng sốt đến mức chưa biết nói như thế nào đây cho phải. Trừ Laki, anh chàng người Hy Lạp, như trong lớp học đã giơ tay xin phát biểu ý kiến:

- Vấn đề của con là con không tin – Anh nói và trước sự ngạc nhiên của chúng tôi, anh nói với Xavattini – Thưa thầy, thầy hãy thứ lỗi cho con, nhưng con không tin điều đó.

Lúc đó, đến lượt Xavattini lại là người ngạc nhiên.

- Vì sao lại không tin?

- Con làm sao biết ạ! – Laki nói, vẻ đau khổ – Là vì không thể như thế ạ!

- Trời ơi! – Người thầy hét lên với một tiếng hét như tiếng sấm mà có lẽ cả xóm phố đều nghe rõ – Điều đó là cái từng làm ta khó chịu về những môn đệ Xtalin: họ chẳng tin vào thực tế.

Trong mười lăm năm tiếp theo, theo lời kể của Margaritô cho tôi nghe, ông mang Thánh Bà đến Castengãngđônphô để xem xem nhỡ có cơ hội được

trình cử tọa gồm hai trăm khách hành hương từ Mỹ Latinh đến, ông đã có cơ hội kể lại câu chuyện của mình giữa những cú du đẩy, huých cùi tay, cho đức Giáo hoàng *Gioan XIII* tốt bụng nghe. Nhưng ông đã không thể cho ngài xem Thánh Bà vì phải để lại ở ngoài cửa cùng với những xác chết của các khách hành hương khác chờ được xem xét. Đức Giáo hoàng quá chăm chú nghe ông như thể ngài có thể quyết được, giữa đám đông. Ngài tát yêu lên má ông đầy khích lệ:

- Hoan hô, con của ta ạ – Ngài nói – Chúa sẽ thưởng công cho sự kiên trì của con.

Tuy nhiên, khi Margaritô thực sự cảm thấy giấc mơ của mình sẽ được thực hiện nay mai, đó chính là thời trị vì ngắn ngủi của đức Giáo hoàng vui tính Anbinô Luxianô. Một người thân của ngài, vì có ấn tượng sâu sắc trước câu chuyện của Margaritô đã hứa với ông rằng ông ta sẽ giúp đỡ. Không ai tin ông ta. Nhưng sau đó hai ngày, trong lúc mọi người đang ăn trưa, có ai đó gọi điện thoại đến trường nội trú báo một tin ngắn gọn và khẩn cấp cho Margaritô: ông không nên đi xa Rôma bởi trước ngày thứ năm tới có thể ông sẽ được Vatican gọi đến để gặp riêng.

Không bao giờ được biết đó là chuyện đùa hay không. Nhưng Margaritô tin rằng không phải là chuyện đùa và ông rất chăm chú theo sát tình hình. Ông không ra khỏi nhà. Nếu cần phải vào nhà vệ sinh thì ông nói to để mọi người đều biết: “Tôi vào nhà vệ sinh”. Maria Bêđa, lúc nào cũng vui vẻ trong những biểu hiện đầu tiên của tuổi già, đã tuôn ra một chuỗi cười vang khanh khách của người phụ nữ tự do.

- Margaritô ạ, chúng tớ đã biết điều đó rồi để phòng khi đức Giáo hoàng gọi.

Tuần lễ sau, hai ngày sau cú điện thoại ấy, Margaritô sụp đổ tinh thần trước tin tức đăng trên tờ báo được người ta nhét vào phòng qua khe hở bên dưới cánh cửa. Báo đó đã đăng tin *Đức Giáo hoàng tạ thế*. Ông vẫn giữ được một lúc niềm hy vọng rằng đó là tờ báo ra muộn lại bị nhầm lẫn bởi thật khó tin rằng cứ mỗi tháng lại băng hà một đức Giáo hoàng. Nhưng sự thật vẫn cứ là sự thật: vị linh mục vui tính Anbinô Luxianô, được bầu trước đó ba mươi ba ngày là Giáo hoàng, khi trời sáng từ trần ngay ở trên giường từ lúc nào

không biết.

Tôi gặp lại Margaritô Duarte ở Rôma sau hai mươi năm quen biết và có lẽ tôi sẽ không nghĩ đến ông nếu không ngẫu nhiên gặp lại. Tôi bị ức chế rất nhiều bởi những chấn thương của thời gian để không nghĩ về bất cứ ai. Một cơn mưa phùn ngơ ngác không ngừng nghỉ, thứ ánh sáng trong như pha lê thuở trước giờ đã vẩn đục, và các địa điểm vốn là của tôi, chung ra những nỗi buồn nhớ của tôi, nay đã là những địa điểm khác và xa lạ. Ngôi nhà nơi từng có trường nội trú thì vẫn nguyên như thế nhưng không một ai biết gì về Maria Bêda. Không một ai trả lời trên máy điện thoại sáu số mà ca sĩ giọng nam cao gọi cho tôi qua nhiều năm. Trong một bữa cơm trưa với những sinh viên mới theo học nghề điện ảnh, tôi đã gọi lại ký ức về người thầy của mình và một sự thanh tĩnh vẫy cánh bay lượn lơ trên bàn ăn một lúc lâu cho đến khi có ai đó dám cất tiếng nói:

- Xavattini ư? Ôi, ông thánh thân yêu của tôi!

Đúng thế đấy: không một ai nghe nói về ông. Những cây cỏ thụ trong vườn thú Bôrghêsê đang rũ rượi dưới trời mưa, sân đua ngựa của các tiểu thư buồn đã bị một loài cỏ hoang không có hoa nuốt mất, và những cô gái đẹp thuở trước giờ đã được thay bằng các nam vận động viên điền kinh mặc giả các cô gái. Thứ duy nhất sống sót từ vườn thú tàn hoang kia một con sư tử già: gẻ lở và ho khù khụ, đang sống ở hòn đảo của mình giữa thứ nước tù đọng. Không ai hát cũng chẳng ai chết vì tình trạng các bãi đỗ xe kéo ở quảng trường Tây Ban Nha. Bởi vì Rôma của những nỗi hoài nhớ của tôi bây giờ đã là một Rôma khác, một Rôma cổ xưa trong lòng thành cổ Rôma của các hoàng đế Xêda. Bỗng nhiên một giọng nói đến từ nơi rất xa đã làm tôi phải đứng khựng lại ngay giữa phố nhỏ ở Trastêvêre:

- Xin chào nhà thơ.

Đó là ông, già nua và mệt mỏi. Đã băng hà năm đức Giáo hoàng, thành phố Rôma đã bộc lộ những dấu hiệu già cỗi, còn ông vẫn chờ mong. “Tôi đã đợi quá nhiều thời gian đến độ tôi chẳng còn bao lăm”, ông nói khi già từ tôi sau gần bốn giờ đồng hồ nhớ tiếc khôn nguôi. “Đã chỉ còn là chuyện của các tháng rồi!”. Ông ra đi và cứ lết đôi chân ở giữa đường phố, với những đôi ủng nhà binh và chiếc mũ bạc phếch màu của người La Mã già nua, mà

không hề bận tâm tới những vũng nước mưa là nơi ánh sáng bắt đầu rửa trôi. Lúc ấy tôi không hề mảy may nghi ngờ rằng: vị thánh chính là ông. Ông không hề biết rằng mình đã trải qua hai mươi hai năm tranh đấu vì sự nghiệp chính đáng đòi được phong thánh ngay giữa cuộc đời thông qua thi hài nguyên vẹn của con gái mình.

Tháng tám năm 1981

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

“TÔI ĐẾN CHỈ ĐỂ GỌI ĐIỆN THOẠI”

Một chiều mưa xuân, trong lúc một mình lái chiếc ô tô thuê về thành phố Bacxêlôna, Maria đê la Lut Xecvantet bị hỏng xe ngay giữa hoang mạc Mônêgrôt. Maria là một cô gái Mêhicô khoảng hai mươi bảy tuổi, xinh xắn và đoan trang. Mấy năm trước đây cô có một tên nghe tựa như nghệ sĩ đa năng. Cô đã lấy một tay cờ bạc, người mà ngày hôm đó cô sẽ đoàn tụ sau chuyến đi thăm người thân ở Xaragôxa về. Sau một giờ ra hiệu cho các xe ô tô và ô tô tải dừng lại để xin đi nhờ nhưng vô ích vì chúng cứ phóng như bay trong bão tố về phía trước. Giữa lúc đó có một chiếc ô tô nhếch nhác dừng lại và người lái ái ngại cho cô. Ông ta bảo rằng xe này không đi xa lắm đâu.

- Không quan trọng – Maria nói – Điều duy nhất tôi cần lúc này là một máy điện thoại.

Đúng thế và cô chỉ cần nó để báo trước cho chồng biết rằng cô sẽ về tới nhà trước lúc bảy giờ tối.

Maria mặc chiếc áo khoác học trò và đi đôi giày vận lúc đi biển thàng tũ, tất cả đều sũng nước, nom cô tựa như một con chim ướt sũng lông. Maria hết sức bồn chồn lo lắng vì thảm họa không mang theo chìa khóa xe ô tô. Một người phụ nữ ngồi cạnh viên tài xế, có vẻ một nữ quân nhân nhưng lại dịu dàng, trao cho cô một chiếc khăn tắm, một chiếc khăn choàng vai và nhường cho cô một chỗ ở bên cạnh. Sau khi chờ cho quần khô đã, Maria ngồi xuống, choàng khăn kín thân người. Cô định châm thuốc hút nhưng bao diêm đã bị ướt rồi. Người phụ nữ ngồi bên cạnh cô cho lửa, và xin cô một điều thuốc trong số ít ỏi những điều thuốc không bị ướt. Trong lúc họ hút thuốc, Maria cũng cảm thấy thanh thoi và giọng cô sang sảng át cả tiếng mưa rơi và tiếng ô tô. Để tay lên môi, người phụ nữ ra hiệu cho Maria không được nói chuyện.

- Họ đang ngủ đấy – Bà ta thâm thào nói.

Maria nhìn qua vai và cô thấy ô tô chở toàn đàn bà, những người đàn bà khác nhau về thân phận và tuổi tác đang ngủ, người được phủ kín nhờ những chiếc khăn choàng y như chiếc của cô. Vui lây với họ, Maria cuộn mình trên ghế cũng ngủ luôn, không còn biết đến mưa rơi ở bên ngoài. Khi cô choàng thức dậy thì đã là nửa đêm rồi và cơn mưa rào đã tạnh trong hơi lạnh ngắt. Cô không may may có được một ý niệm hiện giờ đang ở đâu và đã ngủ được bao lâu. Người phụ nữ ngồi cạnh cô lúc nào cũng có một thái độ tỉnh táo.

- Chúng ta hiện ở đâu nhỉ? – Maria hỏi.

- Chúng ta sắp đến nơi rồi – Bà ta trả lời.

Xe ô tô từ từ bò vào sân một tòa nhà đồ sộ và thâm u tựa như một tu viện ẩn trong một rừng cây cổ thụ. Những người đàn bà đi trên xe, được ngọn đèn pha trong sân soi sáng, đứng yên cho đến khi người đàn bà có tướng quân sự ra lệnh cho họ xuống theo thứ tự, cứ y hệt trong một trường mẫu giáo. Bọn họ thấy đều là người lớn, đi lại với vẻ uyển chuyển đến lạ lùng đến mức tựa như những hình bóng trong một giấc mơ. Maria xuống xe sau cùng, nghĩ rằng bọn họ là nữ tu sĩ. Khi nhìn thấy mấy người phụ nữ mặc đồng phục đón những người đàn bà này tại cửa xe, lấy khăn choàng trùm lên đầu bọn họ khỏi bị ướt và bằng những tràng vỗ tay nhịp nhàng đánh chắc lùa họ đi mà không cần phải nói nửa lời thì Maria đã nghĩ khác về họ rồi. Sau khi từ biệt người đàn bà ngồi cạnh, Maria muốn trả lại bà ta chiếc khăn choàng nhưng bà ta đã bảo cô rằng hãy trùm khăn lên đầu mà đi qua sân và sẽ trả lại ở cửa cũng được.

- Ở đây có điện thoại chứ? – Maria hỏi.

- Đương nhiên – Người đàn bà nói – Ở đây người ta sẽ chỉ cho cô.

Người đàn bà lại xin cô điều thuốc nữa. Và cô đã trao cả số còn lại của gói thuốc ướt. “Dọc đường thuốc sẽ khô”, cô bảo vậy. Từ trên cửa xe, bà ta vẫy tay từ biệt Maria và gần như gào lên bà ta chúc cô: “May mắn nhé!”. Xe ô tô rồ máy phóng đi không để cho bà ta có thêm thời gian.

Maria bắt đầu chạy ra phía cổng vào của tòa nhà. Với tiếng vỗ tay thật mạnh, một nữ gác cổng ra hiệu cho cô dừng lại, nhưng bà ta buộc phải lên

tiếng quát to: “Đứng lại!”. Maria nhìn ngược lên qua chiếc khăn chùm đầu và cô thấy đôi mắt lạnh như băng và một ngón tay trở kiên quyết ra hiệu bắt cô phải nhập hàng. Cô tuân lệnh. Bây giờ đã ở phòng đợi trong tòa nhà, Maria tách ra khỏi hàng và hỏi người gác cửa điện thoại ở đâu. Một nữ gác công vỗ tay vào hông cô, buộc cô trở về hàng trong lúc nói với cô giọng ngọt hơn đường:

- Người đẹp hỡi, về phía này, phía này mới có máy điện thoại cơ!

Cùng với những người đàn bà khác, Maria đi dọc theo một hành lang rợp gáy và cuối cùng cô bước vào một phòng ngủ tập thể. Tại đây, những phụ nữ phục vụ phòng đang thu lại các tấm khăn phủ giường và phân giường nằm cho từng người. Một bà khác hẳn với những bà kia, người mà Maria nhận thấy bà ta nom phúc hậu hơn lại có vẻ bề trên, đang điếm danh các bà các cô mang phù hiệu may hằn vào áo cộc trên nó có ghi rõ họ tên. Khi đứng trước Maria, bà ta ngạc nhiên thấy cô không phù hiệu.

- Tôi đến cốt để gọi nhờ điện thoại – Maria nói.

Cô vội vàng giải thích cho bà ta biết rằng xe cô bị hỏng giữa đường. Chồng cô, một chùm trưởng các cuộc vui, hiện đang ở Bacxêlôna đợi cô về để chơi ba cuộc chơi bạc cho đến tận nửa đêm đã được hẹn, và cô muốn báo cho chồng biết rằng cô sẽ không thể về đúng hẹn để luôn có mặt ở bên cạnh chồng. Sắp bảy giờ rồi và trong khoảng mười phút nữa chồng cô sẽ phải ra khỏi nhà. Cô lo rằng chồng cô sẽ cháy túi chỉ tại cô về muộn. Người đàn bà ấy ra cái vẻ chăm chú nghe cô kể.

- Tên cô là gì nào? – Bà ta hỏi.

Maria nói tên mình với một cú thờ dài nhẹ nhõm. Nhưng bà ta vẫn không tìm thấy tên cô trong danh sách sau vài lần đọc kỹ. Bà ta hoảng hốt gọi một bà phục vụ và bà này, vì không hay biết gì nên chỉ biết nhún vai mà thôi.

- Tôi đến cốt chỉ để gọi nhờ điện thoại thôi – Maria lên tiếng.

- Ta đồng ý, con gái ngoan ạ! – Bà ta nói vậy. Bà ta là trưởng trại. Bà ta dẫn Maria đến giường nằm bằng điều bộ dĩa dàng quá ư kiêu cách – Nếu con ngoan con sẽ được gọi điện thoại cho người con muốn gọi. Nhưng bây giờ chưa nói được. Sáng mai nhé.

Vậy là trong tâm trí Maria đã xảy ra một cái gì đó khiến cô hiểu vì sao những người đàn bà ngồi trên ô tô lại đi lại vật vờ như cá cờ đang bơi ở đáy bể cá cảnh. Thực tình họ bị thuốc ngủ làm cho đờ đẫn đi và cái tòa nhà ẩn dưới rừng cây cổ thụ kia với tường vôi dày và cầu thang giá lạnh kia thực tế là một nhà thương cho những ai bị bệnh tâm thần. Vì hoảng hốt, Maria liền bỏ phòng ngủ để chạy trốn. Và trước khi đến được cửa chính, cô đã bị một quý dạ xoa mặc quần thụng đá ngã và dùng một chiếc khóa to khóa chân lại nằm bất động ở dưới sàn. Maria hoảng hốt nhìn con quý cái đó.

- Hãy vì tình thương của Thượng đế – Cô nói – Tôi thề với bà rằng tôi đến đây cốt chỉ để gọi nhờ điện thoại. Tôi thề với vong linh mẹ tôi đây.

Chỉ cần nhìn mặt mẹ là cô hiểu ngay rằng không thể van xin mẹ quý dạ xoa mặc quần thụng này, người từng được mệnh danh là nữ thần Herculina Mẹ được giao giải quyết các trường hợp hóc búa nhất. Đã có hai nữ bệnh nhân tâm thần chết vì cánh tay hộ pháp của mẹ. Trường hợp thứ nhất được giải quyết xong vì được thỏa thuận coi như một tai nạn. Trường hợp thứ hai ít sáng tỏ hơn, và nữ quý dạ xoa bị dọa rằng lần sau nếu còn đánh chết người thì sẽ bị tra hỏi đến nơi đến chốn. Dân chúng lại cho rằng cái con cừ lạ loài kia có cả một nghề bản thủ với những tai nạn hiện còn tồn nghi trong những nhà thương điên ở Tây Ban Nha.

Để Maria ngủ yên đêm ấy, người ta phải tiêm cho cô một mũi thuốc ngủ. Trước khi trời sáng, khi cơn thèm thuốc lá đánh thức cô dậy, thì cô thấy mình bị trói chặt cả ở cổ tay lẫn ở mắt cá chân ở trên giường. Trước những tiếng kêu của cô, không một ai chạy tới với cô. Buổi sáng hôm đó, trong khi ở Bacxêlôna người chồng không tìm thấy cô ở bất kỳ bãi xe nào thì ở nhà thương điên, mọi người phải cáng cô đến trạm xá, vì người ta thấy cô bất tỉnh nhân sự trong một bãi đầm đìa những thứ chính cô thải ra.

Cô không biết thời gian đã qua đi bao lâu khi tỉnh dậy. Lúc đó với cô thế giới là cả một khu vực thanh bình đầy tình yêu và trước giường cô là một

ông già to lớn với một cách đi đứng đàng hoàng, vững chãi, với một nụ cười hiền hậu, người chỉ bằng hai cú thổi miên tài ba đã trả lại cho cô niềm vui của sự sống. Ông là giám đốc trại điên này.

Không chào hỏi ông, chưa hề nói gì với ông, cô đã xin ông một điều thuốc lá. Ông đưa cô một điều thuốc lá đã châm lửa và tặng cô cả bao thuốc hầu như còn nguyên. Maria không thể kìm được tiếng khóc.

- Hãy tranh thủ lúc này mà khóc – Bác sĩ nói bằng một giọng du dương
– Không có phương thuốc nào hơn nước mắt cả.

Maria thấy người nhẹ nhõm hẳn đi mà chẳng cần ngưng ngừng. Chưa bao giờ cô có được điều này với những người tình chốc lát trong những lúc nhàn tản sau buổi làm tình. Trong lúc nghe cô nói, bác sĩ lấy ngón tay gãi đầu cho cô, sửa lại gối để cô dễ thở hơn. Bằng sự hiểu biết và thái độ dịu dàng – một thái độ dịu dàng mà cho đến tận lúc này Maria chưa dám mong đợi – ông dẫn cô chu du trong chính mê cung lộ tiềm thức của cô. Đó là điều kỳ diệu bởi đó là lần đầu tiên trong đời Maria được một người đàn ông đã để toàn tâm nghe cô nói và hiểu cô mà chẳng hề được ăn nằm với cô. Sau một giờ dài đặc, đã được giải tỏa hoàn toàn, Maria liền đề nghị bác sĩ cho phép cô được nói chuyện với chồng qua điện thoại.

Bác sĩ liền trịnh trọng đứng dậy. “Nữ hoàng ạ, chưa được đâu”, bác sĩ nói trong lúc tát lên má cô một cái tát rất dịu dàng đến mức chưa bao giờ cô cảm thấy. “Mọi thứ đều được làm đúng lúc mà!”. Từ cửa, bác sĩ làm dấu chúc phúc cho cô rồi mãi mãi biến mất tăm.

- Hãy tin ở ta mà! – Bác sĩ nói với cô.

Ngay đêm đó Maria được đăng ký vào sổ phòng dưỡng bệnh với một con số thứ tự, một lời ghi chú hời hợt về nguồn gốc xuất thân cũng như những nghi vấn về thể trạng sức khỏe của cô. Ở ngoài lề trang giấy cô được liệt vào hạng dễ bị kích động do chính viên giám đốc trại điên tự tay viết.

Đúng như Maria dự đoán, người chồng ra khỏi căn hộ khiêm tốn tại xóm Horta chậm đúng nửa giờ để đi chơi ba cuộc chơi đã được hẹn. Trong gần hai năm chung sống tự nguyện, đây là lần đầu tiên Maria không về đến

nhà đúng giờ hẹn, và anh chồng hiểu sự về muộn ấy là do cơn mưa dữ quá đã phá phách tỉnh này trong cái ngày cuối tuần đó. Trước khi đi, anh chồng gài lên cửa một tờ giấy ghi rõ lộ trình đi chơi đêm đó của mình và một thư ngỏ cho cô.

Tại trò vui thứ nhất, với tất cả những em bé đã hóa trang thành Cangguru, anh chồng đã để tuột mất vận may lớn vì anh ta không thể giành thắng lợi mà không có sự giúp đỡ của Maria. Trò vui thứ hai đã được hẹn diễn ra tại nhà một bà cụ già chín mươi ba tuổi. Bà già ngồi trên chiếc xe đẩy để mọi người chúc mừng nhân ngày sinh nhật. Ba mươi năm nay, lần sinh nhật nào của bà già cũng được tổ chức trong sự điều khiển của các tay trưởng trò khác nhau. Vì sự về muộn của Maria, tâm trạng của anh ta rất bất ổn đến mức không thể tập trung tư tưởng vào trò chơi dễ dãi nhất. Trò thứ ba đã được hẹn là trò đêm nào cũng diễn ra tại một quán cà phê nền nếp trên đại lộ Rambla, nơi anh ta trình diễn cho một nhóm du lịch người Pháp vốn không thể tin cái điều họ nhìn thấy vì họ không tin phép màu. Cứ sau khi trình diễn xong một trò, anh lại đi gọi điện về nhà và chờ một cách tuyệt vọng tiếng nói của Maria ở đầu dây bên kia. Lần cuối cùng gọi điện thoại, anh chồng đã không thể tự trấn tĩnh được nữa vì tin rằng có chuyện chẳng lành đã xảy ra.

Trên đường về nhà, ngồi trên chiếc xe chuyên phục vụ các tội công diễn, anh chồng nhìn thấy ánh bình minh của mùa xuân hừng sáng trên ngọn hàng cọ Panma trồng hai bên đại lộ Gracia và ý nghĩ bất hạnh về thành phố này sẽ ra sao nếu thiếu đi Maria đã làm cho anh rùng mình. Niềm hy vọng cuối cùng biến mất khi anh ta thấy thư ngỏ cho vợ vẫn treo nguyên trên cửa. Anh ta hết sức lo lắng đến độ quên mất cả việc cho mèo ăn.

Chỉ lúc này khi ngồi viết về anh tôi mới vỡ lẽ rằng chưa bao giờ tôi biết tên thật của anh, bởi vì ở Bacxêlôna chúng tôi quen anh bằng cái tên nghề nghiệp của anh: Saturnô người trưởng trò. Anh là một người có cá tính lạ và một sự vụng về trong quan hệ xã hội không thể sửa được, nhưng sự lanh lẹ và duyên dáng vốn thiếu ở anh thì lại thừa ở Maria. Cô là người dắt tay anh đi trong cái cộng đồng những kỳ bí lớn này, nơi chẳng một ai lại đi gọi điện thoại cho ai sau nửa đêm để hỏi thăm tin tức về vợ mình. Saturnô ý thế mình là dân mới đến thành phố và phớt lờ cái lệ tục kia đi. Vậy là đêm đó anh gọi điện thoại đến Xaragôxa và được một cụ già ngái ngủ trả lời một cách thản nhiên rằng Maria đã ra về từ sau bữa cơm trưa. Anh ngủ không

hơn một giờ vào lúc trời sáng. Anh mơ một giấc mơ kinh hoàng: trong đó anh thấy Maria mặc bộ đồ cô dâu rách bươm nhuộm đầy máu. Liên đó anh thức dậy với ý nghĩ sáng tỏ đầy sự hãi rằng từ nay trở đi anh vĩnh viễn chỉ có một mình mình trong thế giới bao la không có Maria.

Trong vòng năm năm lại đây, đã ba lần Maria chung sống với ba người đàn ông khác nhau, kể cả Saturnô. Cô bỏ anh sau sáu tháng quen nhau, khi cả hai đều mệt mỏi vì hạnh phúc với thứ ái tình điên loạn trong một phòng dịch vụ của hãng nước hoa Anxurê. Một buổi sáng nọ Maria không thức dậy trong ngôi nhà sau một đêm có những lạm dụng không thể tự thú nổi. Cô để lại mọi thứ của mình kể cả chiếc nhẫn cưới hồi lấy chồng lần đầu, và một bức thư nói rằng cô không thể nào sống nổi trong giông bão của thứ ái tình buông thả ấy. Saturnô nghĩ rằng Maria trở lại với người chồng đầu, một bạn đồng môn thời đi học trung học, người mà cô cưới lên vì còn ít tuổi, và là người cô bỏ sau hai năm chung sống không tình yêu để chạy theo người đàn ông khác. Nhưng, không phải thế. Maria trở về nhà sống với cha mẹ và Saturnô đã tìm đến đây với bất cứ giá nào. Anh đã hết lòng van vãn cô, hứa với cô đủ thứ và vượt quá mức điều mà anh sẵn sàng thực hiện nhưng anh đã vấp phải một quyết tâm sắt đá không tài nào khuất phục được. “Có ái tình ngắn ngủi và có ái tình dài lâu”, Maria bảo anh vậy. Và không động lòng thương hại, cô kết thúc: “Tình yêu giữa anh và tôi là thứ tình yêu ngắn ngủi!”. Anh phải đầu hàng trước sức mạnh của cô. Tuy nhiên, một buổi đêm về sáng ngày Lễ tất cả các Thánh, vào lúc trở về căn phòng cô quanh của mình sau gần một năm lãng quên, anh bắt gặp cô nằm ngủ trên chiếc ghế sofa phòng khách còn đội nguyên vương niệm tết hoa cam tùng và mặc nguyên bộ váy áo cô dâu có cái đuôi dài.

Maria kể cho anh nghe sự thật. Người tình mới, góa vợ, không con cái, có cuộc sống thanh thoi và sẵn sàng kết duyên trăm năm cùng cô tại nhà thờ, đã để cô trang điểm và đợi cô tại bàn thờ chính trong nhà thờ. Cha mẹ cô quyết định bằng mọi giá làm một tiệc linh đình. Cô vẫn tiếp tục trò chơi. Cô nhảy, cô hát cùng với những mariachi^[31], cô uống rượu mạnh, và trong trạng thái kinh hãi của sự ân hận muộn màng cô đã bỏ nhà để đi tìm Saturnô ngay giữa nửa đêm.

Anh không có nhà nhưng cô tìm thấy chìa khóa trong giỏ hoa treo ở hành lang, nơi bọn họ thường xuyên giấu nó. Lần này cô là người đã đầu

hàng không điều kiện trước anh. “Bây giờ yêu lại thì tình yêu ấy phỏng được bao lâu?”, anh hỏi cô. Bằng một câu thơ của Vinixiut de Môraêt cô trả lời anh “Ái tình là vĩnh hằng khi nó còn”. Hai năm sau tình yêu ấy vẫn vĩnh hằng.

Maria trở nên chín chắn. Cô từ bỏ những ước mơ trở thành nghệ sĩ và hoàn toàn hiến dâng cho anh: trong nghề nghiệp cũng như trên giường nằm. Cuối năm trước hai người đi dự hội nghị các trường trò tại Pecpinhăng^[32], lúc trở về họ đi thăm Bacxêlôna. Bọn họ rất thích thành phố này đến mức họ đã ở lại tám tháng, và trong tám tháng ấy họ sống thoải mái đến độ họ tậu luôn một căn hộ trong xóm Horta rất đặc trưng cho dân Catalăng^[33], một căn nhà ồn ào và không có người gác cửa, nhưng lại rộng rãi thừa chỗ cho năm đứa con trai nữa. Đã có thể coi đó là hạnh phúc có thể có cho đến cái ngày chủ nhật cô thuê một xe con và đi thăm họ hàng ở Xaragôxa với lời hứa sẽ trở về nhà vào lúc bảy giờ tối ngày thứ hai. Đến sáng thứ năm vẫn không thấy tăm hơi cô đâu.

Thứ hai tuần sau, hãng bảo hiểm của chiếc xe được Maria thuê đã gọi điện đến nhà hỏi thăm tin tức về cô. “Tôi không biết gì hết”, Saturnô nói. “Hãy tìm cô ấy ở Xagarôxa!”. Anh đập máy. Một tuần sau, một cảnh sát đến nhà báo cho anh biết rằng người ta đã tìm thấy chiếc ô tô được thuê chỉ còn lại bộ khung tại một con đường hẻm ở Cadiz^[34] cách địa điểm Maria bỏ xe lại khoảng tám trăm ki-lô-mét. Viên cảnh sát muốn được biết thêm nếu Maria biết các chi tiết về vụ ăn trộm xe ô tô. Saturnô đang cho mèo ăn và hầu như không nhìn ông ta mà miệng vẫn nói rằng xin ông đừng trở lại nữa kẻo chỉ tốn thời gian vô ích vì vợ anh đã bỏ nhà và anh không biết cô đi với ai và đi đâu. Đó chính là sự hiểu biết của anh và anh thật lòng nói ra nhưng viên cảnh sát chạnh lòng, đã xin anh thứ lỗi cho. Vụ này thế là được tuyên bố khép lại, không điều tra nữa.

Mỗi nghi ngờ Maria sẽ một lần nữa bỏ đi đã thộp lấy ngực Saturnô vào dịp lễ Patqua Phlôrida ở Cadakêt, nơi Rôsa Rêgat mời hai người đến du chơi trên thuyền buồm. Chúng tôi ở trong *Maritinh*, một quán nhậu dân dã và bản tửu vào thời hoàng hôn của chế độ Phrăngcô. Quanh một trong những chiếc bàn sắt với ghế sắt, đáng lẽ chỉ ngồi được sáu người là chật cứng, chúng tôi ngồi tới hai mươi người. Sau khi hút xong bao thuốc thứ hai

trong ngày, Maria bị hết diêm. Một cánh tay vàng khè đầy lông tơ đeo một vòng đồng La Mã đã rẽ lối đám đông vây quanh bàn tiến đến chỗ Maria và bật lửa cho cô hút thuốc. Cô cảm ơn mà không nhìn xem ai cho lửa, nhưng Saturnô, người trưởng trò đã nhìn thấy. Đó là một thanh niên choai choai có gương mặt nhăn nhui và xương xẩu, nước da vàng bủng và một mái tóc tựa như đuôi ngựa lông đen óng kéo dài tới tận thắt lưng. Trong khi cửa kính quán nhậu chịu không nổi trước sự cuồng nộ của cơn gió bắc đầu xuân thổi thì cu cậu ăn vận rất phong phanh: một chiếc quần ống rộng may bằng vải bông cào và một đôi dép của người làm vườn.

Cho đến tận cuối thu, bọn họ đã gặp lại cu cậu tại một nhà trọ ở Bacxêlôna, vận chính một thứ quần áo vải bông bình thường, và một bím tóc dài thay cho mái tóc đuôi ngựa trước đây. Cu cậu chào hai người như thể chào những người bạn cũ, và qua cái cung cách cu cậu hôn Maria cũng như cung cách hôn đáp lễ của Maria, Saturnô càng nghi ngờ rằng hai người đã từng lén lút gặp gỡ nhau. Mấy ngày sau, Saturnô lại bắt gặp một tên mới và một số điện thoại được Maria viết trong cuốn sổ ghi địa chỉ của gia đình, và lòng ghen tuông lại mách bảo anh đó là của ai rồi. Nhưng cuốn sổ ghines đã cho anh sự hiểu biết về anh thanh niên kia: hai mươi một tuổi, con một của nhà giàu, họa sĩ trang trí nội thất, nổi tiếng là một đồng cô và một người an ủi các bà cô đã có chồng. Nhưng Saturnô vẫn giữ mãi mối hồ nghi ấy cho đến tận cái đêm Maria không về nhà. Vậy là Saturnô gọi điện thoại cho anh thanh niên kia vào tất cả mọi ngày suốt từ sáu giờ sáng đến tận đêm khuya, những ngày đầu cứ ba giờ anh gọi một lần, những ngày sau này cứ hễ thấy máy điện thoại là anh gọi ngay. Anh cứ gọi và máy điện thoại ở đầu dây bên kia cứ việc đổ chuông. Việc không ma nào trả lời điện thoại khiến anh càng tự dằn vặt mình hơn.

Sang ngày thứ tư, một giọng nữ vùng Andaluxia trả lời anh. Đó là một phụ nữ chỉ đến để lau nhà thôi. “Cậu chủ đi vắng rồi!”, bà ta nói vậy và điều đó đủ để chọc tức thêm anh. Saturnô không thể tìm được cái ý định hỏi xem Maria có ở đấy không.

- Ở đây không có một cô Maria nào đến cả. Cậu chủ chưa có vợ.

- Tôi biết rồi – Anh nói – Maria không sống ở đây, đúng thế, nhưng có lai vắng đến đó phải không? Có hay không nào?

Người đàn bà nổi đóa:

- Nhưng mà, ông là ai mà dám nói năng như thế hả?

Saturnô treo ống nghe vào máy. Anh nhận thấy lời phủ nhận của người đàn bà là một sự khẳng định nữa thêm vào cái mà đối với anh không còn là sự nghi ngờ mà đã là một thông tin sáng tỏ nóng hổi. Anh mất bình tĩnh. Trong những ngày sau đó, cứ theo thứ tự vần ABC anh gọi điện cho tất cả những ai quen biết ở Bacxêlôna. Không một ai tán thành với anh, nhưng với mỗi cú gọi điện thoại nổi bất hạnh lại càng khắc sâu vào anh, bởi vì những cú điện vì ghen tuông của anh đã trở nên nổi tiếng trong số những kẻ thức đêm không chịu hối cải của quán *La gauché diviné* và họ trả lời anh bằng bất cứ lời bỡn cợt nào có thể làm anh đau khổ thêm. Chỉ đến lúc đó anh mới hiểu mình đơn côi đến mức độ nào trong cái thành phố xinh đẹp, náo nhiệt và không thể hiểu nổi này, nơi mà anh sẽ chẳng bao giờ được hạnh phúc. Về khuya, sau khi cho con mèo ăn xong, anh phải lấy tay day vùng ngực có con tim để khỏi chết và quyết chí quên Maria đi.

Hai tháng rồi mà Maria vẫn chưa làm quen với cuộc sống trong trại điên. Cô sống hầu như chỉ nhăm nháp tí chút thức ăn kiểu trại giam với những bát đĩa, thìa... úp trên chiếc bàn lớn đóng bằng gỗ mộc và ánh mắt dỗi nhìn lên bức chân dung của tướng Phrăngxixco Phrăngcô đang chỉ huy nhà ăn thời trung cổ rất buồn tẻ. Mới thoát đầu cô phản đối sinh hoạt theo thời gian biểu với thói quen lấp đi lấp lại đến ngu xuẩn: sáng, trưa, tối. Và phản đối luôn cả một số sinh hoạt nhà thờ vốn chiếm gần hết thời gian. Cô từ chối chơi bóng ở ngoài sân của trại điên, từ chối làm việc trong xưởng làm hoa giấy do một nhóm bệnh nhân trông coi một cách khắt khe. Nhưng từ tuần thứ tư trở đi, cô dần dần tham gia vào cuộc sống trong trại điên cách ly hoàn toàn với cuộc sống bên ngoài. Các bác sĩ nói rằng cuối cùng các bệnh nhân tâm thần dù sớm dù muộn cũng đều hòa nhập vào cộng đồng.

Việc thiếu thuốc hút, từng được giải quyết trong những ngày đầu nhờ một bà gác công bán với giá cắt cổ, nay lại tra tấn Maria khi tiêu hết số tiền ít ỏi mang theo. Sau đó cô tự bằng lòng với những điều thuốc được cuốn bằng giấy báo mà một số bệnh nhân làm với những đầu mẫu thuốc lá nhặt từ các sọt rác, bởi vì cơn thèm thuốc cũng da diết chẳng kém gì cơn nghiện gọi điện thoại. Những đồng Pêseta mà sau này cô kiếm được nhờ làm hoa giấy đã cho phép cô có được một chốc lát thanh thoi.

Điều khó chịu nhất là nỗi cơ đơn của các đêm. Rất nhiều nữ bệnh nhân thức trong bóng tối, như cô, mà chẳng dám làm gì bởi người nữ gác đêm đang thức gác ở cổng ra vào đã cài then và khóa lại cẩn thận. Tuy nhiên, có một đêm, vì bức bối trước không khí nặng nề, bằng một giọng vừa đủ để bệnh nhân giường bên cạnh nghe được, cô hỏi:

- Chúng mình đang ở đâu nhỉ?

Tiếng nói sắc sảo và thông minh của nữ bệnh nhân giường bên trả lời cô:

- Ở địa ngục sâu thẳm.

- Người ta bảo rằng đây là đất của người Mô-rô^[35] – một giọng khác hẳn vang lên trong khung cảnh phòng ngủ nói vậy – Có lẽ đúng thế, vì vào mùa hè, những đêm có trăng, nghe rõ tiếng chó sủa inh ỏi, dồn dập.

Tiếng xích sắt treo trên móc loảng xoảng vang lên nghe cứ như thể tiếng thả neo của con tàu thủy, và cánh cửa được mở. Người đàn bà gác đêm, con quý cái gác địa ngục ấy, là người duy nhất sống trong khoảnh khắc im lặng, bắt đầu dạo bước từ đầu này sang đầu kia phòng ngủ. Maria rùng mình và chỉ một mình cô biết vì sao.

Ngay từ tuần lễ đầu tiên trong trại điên, người đàn bà gác đêm đã không úp mở đặt vấn đề với Maria về việc cô sẽ ngủ với mẹ ta ở phòng gác. Mẹ ta bắt đầu bằng một giọng mặc cả thường thấy: đôi ái tình lấy thuốc lá, kẹo sôcôla hay bất cứ thứ gì. “Em sẽ có tất cả”, mẹ bảo cô, vẻ tỉnh khô. “Em sẽ là bà hoàng”. Trước sự cự tuyệt của Maria, người đàn bà gác công liền đổi phương pháp. Mẹ để thư tình ở dưới gối, trong túi áo của Maria hay bất cứ chỗ nào ít ngờ tới. Đó là những lời mời mọc tha thiết của một tâm hồn yêu tuyệt vọng đủ sức làm cho đá cũng phải mềm lòng. Cho đến cái đêm người đàn bà gác đêm gây ra một sự cố trong phòng ngủ, thời gian trôi đi đã được hơn một tháng trong khi đó mẹ ta cố hết sức để khỏi bị thất bại.

Khi yên bụng tin rằng đám bệnh nhân nữ đã ngủ rồi, người đàn bà gác

đêm mò đến giường Maria nằm. Mụ thâm thì rót vào tai cô đủ mọi lời dụ dỗ đầy tính khiêu dâm, trong lúc hôn cô về đầy sợ hãi: thoát đầu hôn lên mặt, lên cổ, sau đó hôn lên cánh tay đờ đần, lên hai bẹn mềm nhũn. Cuối cùng, vì tin rằng có lẽ sự bất động của Maria không phải là vì sợ mà là vì sung sướng, mụ đã dám liều mạng đi xa hơn nữa. Lúc đó, bằng một cú tát trái Maria đã tát cho mụ một cái nên thân khiến mụ văng sang giường bên cạnh. Người đàn bà gác đêm lồm cồm bò dậy lòng đầy giận dữ trong khung cảnh lộn xộn bởi vì các nữ bệnh nhân đã hoảng hốt thức dậy.

- Đồ mất dạy! – Maria gào lên – Chúng tao sẽ cùng nhau mò mõi đến mục xương ở đây trong cái nhà tù này cho đến khi mày lại điên lên vì tao.

Vào ngày chủ nhật đầu tiên của tháng sáu, mùa hè đến mà không hề báo trước. Và cần phải có ngay các biện pháp tức thời vì những bệnh nhân kém chịu nóng nực đã bắt đầu cởi phăng những chiếc áo thun dày mặc ngay trong lúc đang làm lễ Mixa. Maria thú vị nhìn đám bệnh nhân nữ trần nhồng nhộng bị những người gác xua đuổi chạy như những con gà mù ngay trong gian chính nhà thờ. Trong lúc hơi hoảng hốt, và hơn nữa để tránh những cú đòn lạc. Maria cứ lặng lẽ rút lui ngày càng xa, càng xa chỗ đang náo loạn, rồi bất ngờ cô đã bước vào một văn phòng không có người với một điện thoại liên hồi đổ chuông. Maria cầm lấy ống nghe và cô nghe thấy một tiếng nói xa xăm, đang rất vui vì nó bắt chước giọng nói của nhân viên bưu điện đang trả lời giờ.

- Bốn mươi tám giờ, tám mươi hai phút, một trăm linh bảy giây.

- Đồ đĩ đực – Maria nói.

Cô thú vị mắc ống nghe vào máy. Cô đi ra thì cũng vừa lúc nhận ra rằng mình sẽ để mất một cơ hội không bao giờ có. Vậy là cô quay sáu số với về hồi hộp và rất cuống quýt, đến mức cô không dám chắc mình gọi đúng số máy của nhà. Với tiếng tim đập thành thịch cô đợi, nghe rõ tiếng chuông thân quen reo lên với giọng chua và buồn. Một lần, hai lần, rồi ba lần chuông reo và cuối cùng cô nghe thấy tiếng nói của chồng cô ở ngôi nhà không có cô.

- Ai đấy?

Cô phải đợi cho đến khi nước mắt đọng lại thành hòn ở cổ họng.

- Ôi anh yêu, cuộc sống của em, con thỏ hiền lành của em! – Cô nói trong tiếng thở dài nã nê.

Nước mắt đã thắng cô. Ở đầu dây bên kia, có một quãng im lặng đầy thảng thốt, và cái giọng nói phẫn nộ vì ghen đã khắc ra từ này:

- Đồ con đĩ!

Và ngắt máy một cách lạnh lùng.

Trong một cơn cuồng nộ, Maria rờ bức ảnh của Đại nguyên soái Phrăngcô treo ở nhà ăn, rồi với tất cả sức sống của mình cô ném nó vào tấm kính che vườn hoa và cô ngã gục trong máu. Cơn cuồng nộ vẫn làm chủ cô giúp cô thừa sức chống trả những cú đấm của bọn gác định bắt lấy cô mà không bắt được, cho đến khi cô nhìn thấy Hecculina đứng ở cửa với hai tay khoanh lại trước ngực, mắt giương thao láo nhìn cô. Cô đầu hàng. Tuy nhiên, bọn họ vẫn lôi sênh sếch cô đến tận khu nhà kiên cố chuyên nhốt những bà điên khùng, và họ tiêm thuốc mê vào hai bẹn cô. Vì bị đánh sưng vù lên nên không đi lại được, Maria nhận ra rằng trong thế giới không có gì là không thể làm để thoát khỏi cái địa ngục trần gian này. Tuần lễ sau đó khi trở về phòng ngủ chung, cô rón rén vùng dậy đi đến gõ cửa phòng riêng của người gác đêm.

Giá của Maria, được cô yêu cầu khẩn thiết, là mang đến cho chồng cô một lời nhắn. Nữ gác đêm chấp nhận với điều kiện giao kèo này mãi mãi được tuyệt đối giữ kín. Chìa ngón tay trở cứng rấn ra, mụ ta chìa vào mặt Maria mà rằng:

- Nếu một lần nào đó bị lộ, mày phải chết.

Vậy là ngày thứ bảy tiếp đó, Saturnô người trưởng trò đã tới trại điên. Anh đến bằng chiếc xe tải của gánh xiếc được chuẩn bị chu đáo để đón Maria trở về nhà. Đích thân viên giám đốc tiếp anh trong văn phòng ông ta, một phòng khách sạch sẽ và gọn gàng ngăn nắp tựa như chiếc chiến hạm, và

ông ta trình trọng thông báo cho anh biết về tình hình của vợ anh. Không ai biết cô đến từ đâu, từ bao giờ và đến như thế nào, bởi tư liệu đầu tiên của việc cô nhập trại điên là cú khám bệnh chính thức do ông ta thực hiện ngay khi ông ta hỏi chuyện cô. Đó là một cuộc điều tra vẫn chưa đâu vào đâu mới được khởi sự ngay cái ngày hôm đó. Trong mọi trường hợp, điều khiến ngài giám đốc trại điên quan tâm hơn cả, là làm sao Saturnô lại biết chính xác phòng ở của vợ anh. Saturnô bảo vệ mục nữ gác đêm:

- Hăng bảo hiểm xe báo tin cho tôi đây – Anh nói.

Viên giám đốc trại điên lấy làm mãn nguyện. “Tôi không biết những nhà bảo hiểm làm như thế nào để biết được tất cả nhỉ!”, ông ta nói. Ông ta lướt nhanh quyển sổ đặt trên bàn viết và nói:

- Điều sáng tỏ duy nhất là bệnh điên của bà nhà rất trầm trọng.

Viên giám đốc sẵn sàng cho Saturnô người trưởng trò vào thăm người bệnh với một sự thận trọng cần thiết nếu anh, vì điều tốt cho vợ, hứa với ông ta sẽ thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc ông ta sẽ chỉ bảo. Trước hết là cách ứng xử với cô sao cho cô không bị kích động để tránh những cơn điên ngày một thường xuyên và nguy hiểm hơn.

- Thật là lạ lùng – Saturnô nói – Nhà tôi luôn luôn là người có cá tính mãnh liệt nhưng lại rất tự chủ được bản thân.

Viên thầy thuốc làm bộ thông thái lắm. “Có những thái độ ứng xử vốn nhiều năm thường xuyên nhu mì và bỗng một ngày nổi cơn tam bành!”, ông ta nói, “Dù sao chẳng nữa, vào trại này là phúc lắm đấy vì chúng tôi là những chuyên gia trong trường hợp cần có bàn tay sắt”. Cuối cùng, ông ta nói về thói tật lạ lùng của Maria chỉ thích được gọi điện thoại.

- Bệnh điên vẫn theo riết bà nhà! – Ông ta nói.

- Bác sĩ hãy yên tâm – Với thái độ vui vẻ, Saturnô nói – Đó là chuyên môn của tôi mà.

Phòng khách, vừa có vẻ nhà giam vừa có vẻ phòng xung tội, là một phòng nói chuyện cũ của tu viện. Sự kiện Saturnô bước vào phòng khách không phải là cú bùng nổ niềm vui sướng mà cả hai có thể mong đợi. Maria đứng ở giữa phòng, bên cạnh một chiếc bàn với hai chiếc ghế và một lọ hoa không cắm hoa. Rõ ràng là cô đã trong tư thế sẵn sàng ra đi. Cô mặc chiếc áo khoác màu quả dâu tây nom đến thảm hại và đi đôi giày mộc bản càng mang lại cho cô lòng thương hại. Tại một xó, Hecculina hai tay khoanh trước ngực đứng yên hầu như không để lộ nguyên hình. Maria không nhúc nhích khi nhìn thấy chồng bước vào, cũng chẳng mảy may để lộ nổi xúc động trên gương mặt vẫn còn đỏ những vết gương cào. Họ hôn nhau như thường lệ.

- Em thấy thế nào? – Anh hỏi.

- Em thấy rất hạnh phúc vì cuối cùng thì anh đã đến, con thỏ yêu quý của em – Cô nói – Đây đã là cái chết.

Họ không có thời gian để ngồi. Đắm chìm trong nước mắt, Maria kể lại cho anh nghe về những nỗi thống khổ trong trại điên, sự tàn ác của các nữ cai trại, về thứ cơm còn tồi hơn cả cơm cho chó, về những đêm dài vô tận không nhắm mắt vì sợ.

- Giờ thì em không biết mình đã ở đây bao nhiêu ngày hay bao nhiêu tháng hay bao nhiêu năm, nhưng mà em biết rõ ràng rằng cứ mỗi ngày lại tệ hơn ngày hôm trước – Cô nói và thở dài náo nê với cả tâm hồn mình – Em nghĩ rằng sẽ chẳng bao giờ mình lại như ngày xưa nữa!

- Giờ đây, tất cả những chuyện ấy đã qua rồi – Anh nói trong lúc các ngón tay xoa xoa lên những vết sẹo mới trên mặt cô – Tất cả các ngày thứ bảy anh đến thăm em ở đây. Và còn hơn thế nữa nếu viên giám đốc trại cho phép. Rồi em sẽ thấy tất cả sẽ tốt đẹp mà!

Maria dõi đôi mắt sợ hãi của cô vào mắt anh. Saturnô cố sử dụng các ngón chơi của mình. Bằng giọng ngọt xót đầy những dối trá, anh kể cho cô nghe về một sự giải thích đường mật của viên thầy thuốc về bệnh tình của cô. “Tóm lại”, anh nói, “Chỉ còn ít ngày nữa là em bình phục hoàn toàn mà!”. Maria đã hiểu ra sự thật.

- Lạy chúa, con thổ thân yêu của em ơi! – Cô nói đầy phần nộ – Hãy đừng nói với em rằng cả anh cũng tin là em bị điên nhé!

- Em làm sao thế? – Anh nói, cố mỉm cười – Có điều là đôi với tất cả sẽ tốt đẹp nếu em ở lại đây thêm một thời gian nữa. Dĩ nhiên, ở đây đầy đủ phương tiện chữa chạy hơn cả mà!

- Nhưng chẳng phải em đã nói với anh rằng em đến đây chỉ để gọi điện thoại thôi hay sao! – Maria nói.

Anh không biết nên phản ứng như thế nào trước cơn giận dữ khủng khiếp ấy. Anh nhìn Hecculina. Mụ này chớp ngay lấy cái nhìn cầu cứu của anh, để ra hiệu cho anh biết theo đồng hồ của mụ thời gian thăm đã hết. Maria nhận ra dấu hiệu đó, nhìn về phía sau và thấy Hecculina đã sẵn sàng lao vào cuộc đấu quyết liệt. Thế là lúc đó cô ôm cổ người chồng mà la hét như một người điên thực sự. Với biết bao tình yêu mến, anh đã khéo léo gỡ được tay Maria ra và để mặc cô cho Hecculina, người lúc đó đã tấn công cô từ phía sau lưng. Không để Maria kịp phản ứng, với tay phải mụ nhanh chóng khóa tay cô đồng thời mụ dương cánh tay còn lại rắn như thép thít lấy cổ cô, và ra lệnh cho Saturnô người trưởng trò:

- Chạy ngay đi!

Saturnô mặt tái mét bỏ chạy.

Tuy nhiên, ngày thứ bảy sau khi đã hoàn hồn, Saturnô trở lại trại điên với một chú mèo ăn mặc như anh: một chiếc áo đỏ sọc vàng của nhà làm xiếc Lêôtacđô, một chiếc mũ sâu ống và một chiếc áo khoác rộng khi quay nó cứ phấp phấp phới như bay như lượn. Anh cứ thế cho xe xiếc chạy vào tận giữa sân trại điên và tại đây anh biểu diễn một chương trình xiếc đầy thú vị suốt ba giờ đồng hồ. Từ trên cao các ban công, các nữ bệnh nhân điên bị giam đã thưởng ngoạn chương trình với những tràng pháo tay và tiếng hoan hô không ăn nhịp và không đúng lúc. Tất cả các con điên đều có mặt, chỉ trừ Maria, người không những chỉ từ chối không tiếp anh mà còn từ chối cả việc đứng ở ban công để xem anh làm trò. Saturnô cảm thấy đau đớn vô cùng.

- Đó là một phản ứng đặc biệt – Viên giám đốc trại điên an ủi anh – Rồi sẽ qua ngay mà.

Nhưng chuyện đó chẳng bao giờ qua được. Sau nhiều lần cố tình gặp lại cô mà không được, Saturnô gửi thư cho cô nhưng vô ích. Bốn lần anh nhận lại thư vẫn nguyên vẹn không bị bóc và cũng không nhận được một lời bình luận nào. Saturnô không cố công nữa, nhưng anh vẫn tiếp tục đem thuốc lá đến cổng trại điên nhờ chuyển cho Maria mà không cần biết chúng có đến tay cô hay không. Anh cứ làm thường xuyên cái công việc ấy cho đến khi thực tế thắng anh.

Không bao giờ người ta biết thêm về anh ngoại trừ sự kiện anh lấy vợ mới và hồi hương. Trước khi rời Bacxêlôna, anh để lại cho một cô nhân tình con mèo đốm và cô này ngoài việc nuôi con mèo còn hứa sẽ tiếp tục tiếp tế thuốc lá cho Maria. Nhưng cô này rồi cũng biến mất tăm. Rôsa Rêgat nhớ lại đã từng gặp cô ta ở siêu thị Corte Inglêt, cách đây chừng mười hai năm, với cái đầu trọc lóc, khoác một chiếc áo choàng không tay kiểu phương Đông và bụng chửa kèn càng. Cô ta kể cho Rôsa Rêgat biết rằng cô ta vẫn tiếp tế thuốc lá cho Maria một cách luôn luôn cố gắng ở mức có thể có cho đến một ngày chỉ còn thấy đống đổ nát của trại điên, cái trại điên bị nghiền nát như một kỉ niệm tồi tệ về những ngày bất hạnh đó. Lần cuối cùng cô ta gặp Maria thì thấy Maria rất minh mẫn, người đầy đà hơn và vui vẻ với không khí thanh bình nơi trại điên. Ngày đó, cô ta cũng mang đến cho Maria con mèo, bởi vì số tiền Saturnô để lại cho cô nuôi mèo đã hết nhẵn rồi.

Tháng Tư năm 1978

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

TÔI ĐƯỢC THUÊ ĐỂ NẢM MỘNG

Vào lúc chín giờ sáng, trong lúc chúng tôi đang ăn điểm tâm ở sân hiên khách sạn Habana Riviêva, một cơn sóng khủng khiếp dưới ánh nắng rực rỡ đã hất tung vài chiếc xe ô tô đang chạy trên đường Malêcông, hoặc giả đang đậu tại các bến và một chiếc bẹp rúm găm vào một bức tường bên của khách sạn. Nó tựa như một cú nổ mìn từng làm hoảng hồn những ai sống trong hai mươi tầng của tòa nhà và biến tấm kính phòng mặt tiền thành những mảnh vụn. Số đông khách du lịch đang có mặt trong phòng đợi liền bị hất tung ra ngoài cùng với bàn ghế và một số còn bị thương bởi mảnh kính vỡ. Phải là một cơn sóng lớn lắm bởi giữa bức thành đê chắn biển với khách sạn còn có một đại lộ rộng hai luồng xe đi và về, vậy là cơn sóng đã chồm qua đại lộ, vẫn dư sức để đập vụn tấm kính phòng mặt tiền.

Những người Cuba tình nguyện vui vẻ, cùng với sự trợ lực của các thợ cứu hỏa, đã thu dọn các mảnh kính vụn chỉ trong sáu giờ đồng hồ, đóng kín cửa ăn ra biển và mở một cửa khác. Tất cả lại trở nên gọn gàng, ngăn nắp và trật tự. Cả buổi sáng ấy không một ai quan tâm đến chiếc xe ô tô bị găm vào bức tường bởi họ nghĩ nó là một trong những chiếc xe không người được để lại ngoài bãi để xe. Nhưng khi cần cầu lôi chiếc xe ra khỏi bức tường bên của tòa nhà người ta thấy thi hài một người đàn bà được dây da bảo hiểm buộc chặt vào ghế sau tay lái. Cú va đập thật là mạnh đến mức không một chiếc xương nào còn nguyên vẹn. Bà ta có khuôn mặt bị đập nát, cúc áo đứt tung hết, quần áo rách bươm và một chiếc nhẫn vàng hình con rắn với hai con mắt ngọc. Công an xác định rằng bà ta là nhân viên nội trợ của vợ chồng viên đại sứ Bồ Đào Nha. Quả vậy, cùng với họ bà ta đã đến La Habana mười lăm ngày trước đây và buổi sáng đó bà ta đi chợ tự lái một chiếc xe mới. Tên bà ta chẳng gây cho tôi một sự tò mò nào, nhưng ngược lại, tôi hoàn toàn bối rối trước cái nhẫn hình con rắn với đôi mắt ngọc. Tuy nhiên, tôi không thể tìm hiểu được bà ta đã đeo nó ở ngón nào.

Đó là một tư liệu có tính quyết định, bởi vì tôi sợ rằng bà ta là một người phụ nữ không thể nào quên mà tên thật của bà tôi chưa bao giờ tường tận, người đã đeo chiếc nhẫn tương tự như thế ở ngón trở bàn tay trái, vốn

hết sức kỳ quái vào thời ấy. Tại Viên, tôi quen bà. Cách đây ba mươi tư năm, tôi gặp bà trong một quán cơm sinh viên Latinh, đang ăn thịt lợn xào với khoai rán nóng và uống bia hơi. Sáng hôm ấy tôi từ Rôma đến và tôi vẫn còn nhớ rõ ấn tượng sống động tức thời trước bộ ngực đồ sộ đầy sức sống của bà, cái đuôi chồn xám dính vào cổ áo khoác và chiếc nhẫn hình con rắn với đôi mắt ngọc kia. Tôi cảm thấy hình như bà ta là người Áo duy nhất trên chiếc bàn gỗ dài bởi thứ tiếng Tây Ban Nha mộc mạc được nói liền thoảng với một ngữ điệu sang sảng. Nhưng không phải thế, bà ta sinh ra ở Côlômbia và phiêu dạt sang Áo từ khi còn nhỏ vào thời gian giữa hai cuộc đại chiến thế giới. Bà đến Áo để học nhạc và học hát. Ở thời ấy, bà đã ba mươi tuổi sống chật vật, bởi vì có lẽ chẳng bao giờ bà xinh đẹp và đã bắt đầu già trước tuổi. Nhưng ngược lại bà là một người vui tính. Và đồng thời cũng là một trong những kẻ đáng gờm hơn cả.

Viên vẫn là một thành phố hoàng gia cổ kính, mà vị trí địa lý của nó nằm giữa hai thế giới đối địch không thể hòa giải được do chiến tranh Thế giới lần thứ hai để lại, đã trở thành một thiên đường của chợ đen và mật vụ quốc tế. Tôi không thể tưởng tượng nổi một khung cảnh thích hợp hơn cho người nữ đồng hương phiêu dạt kia, người vẫn tiếp tục đến ăn tại quán cơm cho sinh viên ở đầu phố chỉ để làm vui cho ý nghĩ về cội nguồn của mình, bởi vì bà ta có thừa tiền để mua vui cho mình và cho tất cả các thực khách trong quán ăn ấy. Không bao giờ bà nói tên thật của mình, bởi chúng tôi luôn luôn biết bà với một cái tên tiếng Đức mà bọn sinh viên Latinh ở Viên đặt cho bà: Phrau Phrida. Hầu như người ta mới chỉ kịp giới thiệu bà, tôi đã phạm một sự bất cẩn thú vị dám hỏi bà đã làm như thế nào để sống được theo cách ấy ở một thế giới hết sức xa lạ và khác hẳn với những đỉnh núi ù ù gió thổi của dãy đèo Kinhđiô^[36] quê hương bà, bà đã tức thời trả lời tôi:

- Tôi được thuê để nằm mộng!

Thực ra, nằm mộng là nghề duy nhất của bà. Bà là người con thứ ba trong số mười một người con của một tiểu thương giàu có vùng Candat cổ kính và kể từ khi tập nói bà đã có thói quen tốt đẹp kể lại các giấc mơ của mình vào lúc ăn sáng vốn là giờ mà cảm giác của bà còn thuần phác nhất. Năm lên bảy tuổi, bà mộng thấy một trong những người anh em trai của mình bị thác nước cuốn đi. Theo niềm tin tôn giáo thuần phác của mình, bà mẹ cầm cậu bé tắm ở hũm sông vốn là trò chơi cậu ta thích nhất. Nhưng

Phrau Phrida đã có một hệ thống giải hạn thích hợp của mình:

- Điều mà giấc mộng ấy có ý nghĩa không phải là chỗ nó sẽ chết đuối mà là ở chỗ nó không nên ăn kẹo – Cô nói.

Lời giải thích đơn phương ấy tựa như một mệnh lệnh nghiệt ngã khi mà đối với một đứa bé năm tuổi sẽ không thể sống nổi nếu không có những chiếc kẹo ngày chủ nhật của mình. Vốn đã tin ở khả năng bói toán của cô con gái, bà mẹ đã nghiêm khắc buộc đứa bé phải tôn trọng lời tiên đoán. Nhưng, ngay từ cú sơ suất đầu tiên của bà, đứa bé đã nuốt chửng cả chiếc kẹo mà nó đang ăn vụng và vì thế đã không thể cứu được.

Phrau Phrida vốn không nghĩ rằng khả năng ấy lại có thể là một nghề, cho đến khi trong những mùa đông tội lỗi của thành phố Viên, cuộc sống bóp lách cổ bà. Vậy là bà đi gõ cửa xin việc làm tại ngôi nhà đầu tiên mà bà ta thích được sống ở đấy. Khi người ta hỏi bà biết làm gì thì bà nói rõ sự thật: “Năm mộng”. Bà chỉ cần giải thích sơ sơ cho bà chủ nhà là đã được nhận vào làm việc với một mức lương vừa đủ cho những chi tiêu nhỏ nhặt, nhưng lại được sống trong một phòng tử tế với ba bữa cơm hàng ngày. Nhất là bữa điểm tâm vốn là thời điểm trong đó cả gia đình đều ngồi ăn để được biết ngay điều may rủi tức thời của từng người một trong ngày hôm đó, nào ông bố vốn là người lịch lãm, có lợi tức hàng năm, nào bà mẹ vốn là một phụ nữ vui tính và đam mê nhạc lãng mạn thính phòng, và hai đứa bé, thằng lớn mười một tuổi và thằng bé chín tuổi. Tất cả đều mộ đạo, và vì vậy đều có xu hướng thích thứ mê tín hủ lậu, và họ nồng nhiệt đón nhận Phrau Phrida với nhiệm vụ duy nhất là đoán cho họ điều may rủi hàng ngày cho cả gia đình thông qua những giấc mộng của bà.

Bà hành nghề một cách tốt đẹp và lâu dài, nhất là trong những năm chiến tranh khi mà cuộc sống thực tế còn phũ phàng hơn cả những cơn ác mộng. Trong giờ ăn điểm tâm chỉ một mình bà có thể quyết định điều mỗi thành viên trong gia đình cần phải làm trong ngày hôm ấy và nên làm như thế nào cho đến khi những lời đoán mộng của bà trở thành một thứ quyền lực duy nhất trong ngôi nhà. Sự thống trị của bà đối với gia đình này là tuyệt đối, ngày cả đến hơi thở nhẹ nhất cũng phải được lệnh của bà. Khi tới đến sống ở Viên thì ông chủ ngôi nhà vừa quá cố và đã có cử chỉ đẹp đẽ: tặng bà một phần lợi tức của mình với điều kiện duy nhất là bà tiếp tục nằm mộng cho gia đình cho đến khi các giấc mơ của bà bị cạn kiệt mới thôi.

Tôi sống ở Viên hơn một tháng bằng cách cùng chia sẻ nỗi nghèo túng của các sinh viên trong lúc chờ một khoản tiền chẳng bao giờ tới cả. Những cuộc đến thăm bất ngờ và hào phóng của Phrau Phrida đến quán cơm thuở ấy đều như những bữa tiệc trong chế độ ăn uống đạm bạc của chúng tôi. Một trong những tối ấy, trong niềm hào hứng của bia hơi, bà nói nhỏ vào tai tôi với một niềm tin chắc chắn buộc tôi không được phép chậm trễ một phút một giây:

- Tôi đến đây để bảo cho cậu biết rằng đêm qua tôi mộng thấy cậu – Bà nói – Cậu phải đi ngay và không được trở lại Viên trong vòng năm năm tới.

Niềm tin của bà quả thật rất xác tín đến mức ngay đêm đó nó đã đưa tôi kịp lên chuyến tàu hỏa cuối cùng trong ngày đi Rôma. Về phần mình, tôi hết sức sung sướng đã sống sót nhờ thoát được một tai nạn khủng khiếp mà chẳng bao giờ tôi biết. Tôi vẫn chưa trở lại Viên.

Trước thảm họa ở La Habana, tôi đã gặp bà Phrau Phrida ở Bacxêlôna một cách bất ngờ và ngẫu nhiên đến mức tôi tin nó tựa như là phép màu. Đó cũng là ngày lần đầu tiên Pablô Nêruđa đặt chân lên đất Tây Ban Nha kể từ sau cuộc nội chiến^[37]. Đây là chặng đường dừng chân của nhà thơ trong chuyến du hành thong thả bằng tàu biển để về Vanparaisô (Chilê). Cùng với chúng tôi ông đã sẵn lòng sách ở các hiệu sách cũ và tại cửa hàng *Porter* ông mua một cuốn sách cổ, rách gáy và giấy đã ố vàng, với giá bằng cả hai tháng lương của viên lãnh sự nước ông ở Rănggun. Giữa đám đông ông đi lại nặng nề như một chú voi già với một niềm vui thơ ngây trong thủ thuật nội tại của mỗi thứ thế giới giống như một trò chơi khổng lồ bằng lò xo mà với nó cuộc sống được sáng tạo ra.

Tôi chưa quen một ai lại giống ý tưởng về một đức Giáo hoàng thời Phục Hưng như ông: phàm ăn nhưng lại lịch duyệt. Dù trái với nguyện vọng của mình, ông luôn luôn là người chủ bàn tiệc. Matindê, vợ ông, quảng cho ông một chiếc khăn ăn tựa như chiếc khăn choàng ở hiệu cắt tóc hơn là khăn ở hàng ăn, nhưng đó là cách duy nhất để tránh nước chấm dây lên áo quần. Ngày ấy, tại nhà hàng *Cacvadayrat*, ông là một mẫu mực.

Ông ăn hết cả ba con tôm hùm bằng cách lấy tay xé với một nghệ thuật bậc thầy của nhà phẫu thuật, đồng thời mắt ông háo hức nhìn như nuốt lấy món ăn của tất cả mọi người cùng bàn, rồi với một vẻ thích thú từng gậy hào hứng ăn cho những người khác, ông gắp mỗi thứ một chút: món hải sản vùng biển Galixia, món cua đặc sản vùng biển Cantabricô, món rạm đặc sản vùng biển Alicante. Trong khi đó, giống như người Pháp, nhà thơ chỉ nói về những thứ ngon của nghệ thuật nấu ăn và đặc biệt là món sơn hào hải vị thời tiền sử của Chilê mà lúc nào ông cũng mang nó trong lòng. Bỗng ông dừng ăn, kết thúc những chiếc càng tôm hùm, và thật khẽ khàng bảo tôi:

- Phía sau có người đang chăm chú nhìn tớ đây.

Tôi đưa mắt nhìn qua vai ông và đúng thế thật. Phía sau lưng ông, cách ba chiếc bàn nữa, một người đàn bà táo tợn với chiếc mũ phớt lỗi thời và một chiếc khăn quàng màu đỏ, đang chậm rãi nhai, mắt dán vào lưng ông. Ngay lập tức tôi nhận ra bà. Bà ta già và béo đầy, nhưng đúng là bà với chiếc nhẫn hình con rắn đeo ở ngón trỏ.

Từ Napoles^[38] bà đến đây cùng một chuyến tàu với vợ chồng nhà thơ Nêruda nhưng ở trên tàu bọn họ không nhìn thấy nhau. Chúng tôi mời bà đến uống cà phê ở cùng bàn và tôi giới thiệu bà với nhà thơ bằng cách chỉ nói về những giấc mộng của bà cốt làm cho nhà thơ phải ngạc nhiên. Ông không tin bởi ngay từ đầu ông đã khẳng định mình không tin những lời đoán mộng.

- Chỉ có thơ là sáng tỏ mà thôi – Ông nói.

Sau bữa cơm trưa, trong chuyến đi dạo quanh Ramblas không thể dừng được, tôi mạo muội đi lẻ với Phrau Phrida để làm tươi mới lại những kỉ niệm của chúng tôi mà không bị người khác quấy rầy. Bà kể với tôi rằng bà đã bán tài sản của mình ở Áo và hiện sống hưu trí ở Cảng Porto, Bồ Đào Nha, trong một ngôi nhà mà theo cách miêu tả của bà nó giống như một pháo đài cổ trên đỉnh một ngọn đồi từ đó có thể nhìn bao quát toàn bộ Đại Tây Dương thâu đến tận các nước châu Mỹ. Dù bà không nói ra, trong câu chuyện của bà cho thấy rõ ràng rằng từ mộng đến mộng bà đã làm chủ cả gia tài của những ông chủ ở thành Viên không nở từ chối điều gì. Tuy vậy, tôi không hề động lòng vì luôn luôn nghĩ rằng các giấc mộng của bà chẳng qua chỉ là một thủ đoạn kiếm sống mà thôi. Và tôi đã nói thẳng điều đó với bà.

Bà ta bật cười ha hả. “Cậu vẫn cứ luôn luôn là kẻ liều mạng”, bà bảo tôi. Rồi bà chẳng nói gì thêm, bởi vì nhóm chúng tôi đã dùng chân để đợi cho Nêruđa kết thúc cuộc nói chuyện với các chú vẹt ở Ramblas về những con chim bằng tiếng lóng ở Chilê. Khi trở lại câu chuyện, Phrau Phrida thay đổi đề tài:

- À này, cậu có thể trở lại Viên được rồi đấy.

Chỉ lúc ấy tôi mới nhận ra rằng mười ba năm đã qua đi kể từ khi chúng tôi quen nhau.

- Nhưng nếu các giấc mộng của bà đều là giả dối thì sẽ chẳng bao giờ tôi trở lại – Tôi nói – Trừ khi có gì đó xảy ra!

Vào lúc ba giờ chiều chúng tôi chia tay với bà để cùng với Nêruđa ngủ giấc ngủ chiều mà đối với ông là không thể nào bỏ qua được. Ông ngủ ở nhà tôi sau một vài việc chuẩn bị trịnh trọng mà bằng một hình thức nào đấy chúng gợi nhớ đến nghi lễ uống trà ở Nhật Bản. Cần phải mở một sổ cửa sổ này và đóng một sổ cửa sổ kia để có một nhiệt độ chính xác, một loại ánh sáng trên một hướng nhất định và một sự thanh tĩnh tuyệt đối. Nêruđa ngủ ngay tức thì và thức dậy mười phút sau đấy, như những đứa trẻ khi chúng tôi ít ngờ nhất. Ông xuất hiện ở phòng khách với một bên má vẫn còn in hằn vết áo gối.

- Tôi nằm mộng thấy người đàn bà nằm mộng ấy – Ông nói.

Matindê muốn ông kể lại giấc mộng.

- Tôi mộng thấy bà ta đang nằm mộng với tôi.

- Ôi, chuyện ấy là chuyện của Borhêt^[39] rồi, nội ơi!

Ông nhìn tôi vẻ kém vui:

- Đã được viết rồi à?

- Nếu chưa được viết thì một lần nào đó người ta sẽ viết – Tôi nói với ông – Đó sẽ là một trong những mê cung lộ của ông ta đấy!

Vào lúc sáu giờ chiều Nêruđa vội vàng lên tàu ngay. Ông tạm biệt chúng tôi. Ngồi bên một cái bàn riêng biệt ông viết những vần thơ bằng cây bút mực xanh mà ông vẫn dùng để vẽ hoa, cá, chim trong các lời đề tặng các tác phẩm của mình. Vào hồi còi rúc đầu tiên của con tàu chúng tôi đi tìm Phrau Phrida. Và cuối cùng chúng tôi thấy bà ở trên sân thượng con tàu khi chúng tôi ra về mà không kịp chào tạm biệt lẫn nhau. Bà cũng vừa ngủ dậy.

- Tôi nằm mộng thấy nhà thơ đấy! – Bà nói với chúng tôi.

Tôi rất ngạc nhiên và đề nghị bà kể lại cho tôi nghe về giấc mộng.

- Tôi mộng thấy nhà thơ đang nằm mộng với tôi – Bà nói, và cái bộ mặt đầy ngạc nhiên của tôi đã khiến bà lúng túng – Cậu muốn gì nào? Đôi khi, giữa vô vàn những giấc mộng có một cái còn lại với chúng ta mà chẳng hề liên quan gì tới cuộc sống thực.

Tôi không gặp lại bà cũng không tự hỏi mình về bà cho đến khi tôi biết chiếc nhẫn hình con rắn của người đàn bà chết trong trận lụt sóng biển của khách sạn Riviêra. Vậy là tôi không thể tự kiềm chế nổi ý định hỏi ngài đại sứ Bồ Đào Nha khi chúng tôi gặp nhau, vài tháng sau đó, trong một buổi lễ trình quốc thư. Ngài đại sứ nói với tôi về bà một cách rất hào hứng và rất tán phục. “Không thể tượng tượng nổi bà ta kỳ vĩ như thế nào đâu!”, ngài bảo tôi, “Ông sẽ không thể nào chống lại ý muốn viết một truyện ngắn về bà ta”. Và thế là với chính một giọng ấy ông kể cho tôi nghe về bà với những chi tiết thú vị, hấp dẫn nhưng không để một kẽ hở qua đó tôi nhìn thấy một kết luận cuối cùng.

- Nhìn chung – Cuối cùng tôi hỏi – Bà ấy làm gì?

- Chẳng làm gì cả – Ngài đại sứ nói với tôi với một vẻ không vui lắm – Nằm mộng thôi.

Tháng Ba năm 1980

NGUYỄN TRUNG ĐỨC *dịch*

THƯA TỔNG THỐNG, CHÚC NGÀI THƯỢNG LỘ BÌNH AN

Bên dưới tán lá vàng, ngài ngồi trên một chiếc ghế gỗ ở vườn hoa cô quạnh, để mà ngắm nhìn những con thiên nga đầy bụi phủ với hai bàn tay chống trên cán nạm bạc chiếc gậy batoong và để mà nghĩ về cái chết. Khi lần đầu tiên ngài đến Gionevơ, nước hồ hiền hòa và trong suốt với những chú hải âu hiền lành đến gần người để thức ăn ở trên lòng bàn tay và những cô điếm tựa như những bóng ma lờn vờn đây đó vào lúc sáu giờ chiều, cô quàng khăn phin nỡn và che ô lưa. Bây giờ, người đàn bà duy nhất mà tầm mắt của ngài có thể thấu tới là một người bán hàng hoa ở ngoài bên cảng vắng bóng người. Ngài phải vất vả lắm mới tin được rằng thời gian đã có thể làm nên những hủy hoại tương tự như thế ở trong cuộc đời mình cũng như trong thế giới.

Ngài là một người xa lạ được thêm vào trong cái thành phố toàn người xa lạ nổi tiếng. Ngài mặc một bộ vét màu xanh tối kẻ sọc trắng, một chiếc áo gilê may bằng gấm và chiếc mũ cứng của các quan chức cao cấp đã nghỉ hưu. Ngài có bộ ria vênh râu trê, mái tóc xanh màu nước biển và đầy cộm với những lượn sóng rất chi lãng mạn, đôi bàn tay mềm mại của nghệ sĩ đàn thụ cầm với một chiếc nhẫn góa vợ đeo ở ngón nhẫn bàn tay trái với đôi mắt tươi vui. Điều duy nhất mà tình trạng sức khỏe của ngài lộ ra là sự mệt mỏi của làn da. Và mặc dầu vậy, vào tuổi bảy mươi ba, ngài vẫn đẹp như thường. Tuy nhiên, buổi sáng hôm ấy, ngài cảm thấy mình đã thoát khỏi cạm bẫy của tất cả lòng kiêu hãnh. Những năm tháng vinh quang và đầy quyền thế đã ở lại phía sau không phương cứu vãn và giờ đây chúng chỉ còn thuộc về những năm tháng của cái chết mà thôi.

Sau hai cuộc đại chiến, ngài trở lại Gionevơ để tìm một lời đáp dứt khoát cho căn bệnh của ngài mà các bác sĩ ở Maetinich không xác định được là thứ bệnh gì. Thời gian ở lại đây để khám bệnh được dự tính không quá mười lăm ngày, thế mà nay đã qua đi sáu tuần xét nghiệm đầy mệt mỏi mà kết quả vẫn chưa rõ ràng, vẫn chưa nhìn thấy kết quả cuối cùng. Các bác sĩ đã tìm kiếm căn bệnh này ở gan, ở thận, ở tuyến tụy và tuyến tiền liệt, nhưng

đây lại là những nơi không có bệnh. Cho đến một ngày thứ năm chết tiệt ấy, cái ngày một bác sĩ kém nổi bật trong số rất nhiều các bác sĩ nổi tiếng đã khám cho ngài đã hẹn gặp ngài vào lúc chín giờ sáng ngày hôm sau tại khoa thần kinh.

Phòng làm việc của ông ta tựa như một phòng nhỏ của các nữ tu. Ông ta là một người nhỏ bé, với vẻ buồn buồn, và bàn tay phải của ông bó bột vì ngón cái bị gãy xương. Khi ông tắt đèn phòng, trên màn hình hiện lên một tấm phim được soi sáng làm nổi rõ chiếc xương sống mà ngay ngài cũng không nhận ra nó là của mình cho đến khi bác sĩ dùng một chiếc thước kẻ chỉ vào một chấm đen, ở phía dưới thắt lưng, nơi nổi hai đốt sống với nhau.

- Thưa ngài, bệnh của ngài ở đây – Ông ta nói.

Đối với ngài đó là điều không quá dễ dàng chút nào. Bệnh của ngài là không thể chẩn đoán và thường hay chạy lung tung, lúc thì đau ở bên sườn phải lúc thì đau ở phía dưới bụng và thường xuyên nhói đau một lát ở háng. Bác sĩ im lặng nghe ngài trình bày triệu chứng bệnh trong lúc vẫn giữ nguyên đầu thước kẻ chỉ vào chấm đen trên tờ phim găm vào màn hình. “Chính vì thế mà chúng tôi bị đánh lạc hướng trong thời gian quá dài lâu!”, ông nói. “Nhưng giờ đây chúng tôi biết chắc chắn rằng nó ở đây!”. Sau đó, ông ta đặt ngón trỏ lên trán vẻ suy nghĩ, rồi quyết định:

- Dù là thực tế phũ phàng chẳng nữa, thưa tổng thống, toàn bộ căn bệnh của ngài là ở đây.

Phong cách lạnh lùng của ông là rất bi thương nhưng kết luận cuối cùng lại có vẻ tốt đẹp: Ngài tổng thống cần phải trải qua một cuộc phẫu thuật nguy hiểm và không thể tránh được. Ngài tổng thống hỏi bác sĩ sự nguy hiểm đến mức độ nào, và viên bác sĩ già đã bọc kín nỗi nguy hiểm ấy trong một thứ ánh sáng không rõ ràng:

- Không thể nói chắc được, thưa ngài.

Sau đó ít lâu, bác sĩ dự tính trước những tai biến kinh khủng do phẫu thuật gây ra là rất nhiều, thậm chí có thể gây ra tình trạng bại liệt ở những mức độ khác nhau. Nhưng với những tiến bộ y khoa sau hai cuộc chiến tranh

thế giới thì những nỗi lo sợ ấy đã thuộc về quá khứ rồi.

- Xin ngài cứ yên tâm ra về – Ông kết luận – Hãy chuẩn bị tốt và xin báo trước cho tôi biết ngay khi ngài đã sẵn sàng. Nhưng đâu có như thế, ngài hãy khẩn trương cho càng sớm càng tốt.

Đó không phải là một buổi sáng tốt lành cho việc tiếp nhận một tin dữ như vậy, lại càng không để tiếp nhận thời tiết tai quái ngày hôm ấy. Ngài ra đi từ khách sạn lúc rất sớm, không mang áo khoác vì ngài thấy một mặt trời rực rỡ sau khung cửa sổ. Ngài bước đi chậm rãi từng bước dài từ đại lộ Chemion du Beau Soleil, là nơi có bệnh viện, cho đến tận nơi trú ngụ của những đôi nhân tình vội vã ở vườn hoa Anh Cát Lợi. Ngài ngồi ở đây hơn một giờ đồng hồ mà lúc nào cũng nghĩ về cái chết khi mùa thu bắt đầu. Mặt hồ cuộn sóng tựa như một đại dương đang sôi trào giận dữ, và một cơn gió quẩn làm giạt thốt các chú hải âu và vạt nốt những chiếc lá cuối cùng. Ngài tổng thống đứng dậy. Đáng lẽ mua hoa của người bán hàng hoa, thì ngài lại hái một bông cúc ở chậu hoa rồi cài lên ve áo. Cô hàng hoa làm ngài giạt nẩy mình:

- Thưa ngài, những bông hoa ấy không phải là của Tam Bảo – Về khó chịu cô hàng hoa nói với ngài – Chúng là của chính quyền thành phố.

Ngài không để ý đến cô hàng hoa. Ngài bước đi nhẹ nhàng, lộc cộc điếm nhịp bằng cách nện đầu gậy batoong xuống giữa đường và thi thoảng lại còn điệu bộ quay tít cây gậy vài vòng. Tại cây cầu Mông Blăng người ta đang tháo gỡ những lá cờ của Đồng minh đang bị gió thổi bay loạn xạ và vòi phun tung bọt nước trắng xóa bị đóng trước giờ. Ngài tổng thống không nhận ra quán cà phê mình thường lui tới ở ngoài bến cảng vì người ta đã tháo dỡ và cất đi những tấm vải xanh lợt trên mái che và các sân hiên rực rỡ hoa ngày hè cũng đóng cổng. Trong phòng, các ngọn đèn đều thấp sáng ngay giữa ban ngày và ban nhạc bốn người chơi bộ dây đang trình tấu một bản nhạc gợi cảm của Môda. Ngài tổng thống nhặt lấy một tờ báo trong chồng báo dành cho khách hàng, treo mũ và gậy batoong lên giá treo, rồi đeo cặp kính gọng vàng ngồi đọc báo ở bàn xa nhất, và chỉ đến lúc này ngài mới nhận ra mùa thu đã về. Ngài bắt đầu đọc từ trang quốc tế mà thi thoảng nhặt được một tin tức châu Mỹ, rồi ngài tiếp tục đọc lần ngược lên các trang đầu cho đến khi cô hầu bàn mang đến cho ngài chai nước khoáng nhãn hiệu Evian thường ngày của ngài. Đã ba mươi năm nay ngài bỏ thói quen uống

cà phê theo lời khuyên của các bác sĩ của ngài. Nhưng ngài từng tuyên bố rằng: “Khi nào mà ta có ý thức rõ ràng mình sẽ chết, ta lại uống lại cà phê!”. Có lẽ cái giờ ấy đã đến thật rồi.

- Hãy mang luôn thể cho tôi một tách cà phê – Bằng thứ tiếng Pháp chuẩn xác ngài gọi, rồi ngài dự tính không ngừng trong nghĩa nước đôi – Một tách cà phê theo một Ý, đặc sánh như để đánh thức một người chết.

Ngài uống cà phê không đường, uống từng ngụm một cách thông thả, từ tốn rồi sau đó úp tách xuống đĩa để cho cạn cà phê, sau biết bao năm tháng, có đủ thời gian viết nên số phận ngài. Vị cà phê lâu ngày nay được uống lại đã ngấm giải thoát ngài khỏi ý nghĩ buồn chán trong một lúc. Một lát sau đó, như là một phần của chính thầy phù thủy, ngài cảm thấy có ai đó đang nhìn mình. Bằng một cử động ngẫu nhiên ngài sang trang báo khác, ngược mắt nhìn qua gọng kính và ngài thấy một người đàn ông vàng vọt, râu tóc xồm xoàm, đội một chiếc mũ thể thao, mặc một chiếc áo khoác ngoài của người chần cừ. Cũng lúc ấy, người đàn ông kia đã hướng ánh mắt đi nơi khác để khỏi bắt gặp ánh mắt ngài.

Với ngài tổng thống, gương mặt người đàn ông là quen thuộc. Bọn họ vài lần chạm trán nhau tại phòng đợi bệnh viện, rồi bất kỳ ngày nào ngài lại bắt gặp anh ta cuỡi mô tô trên đường Pronienada du Zac trong lúc ngài đang ngắm nhìn những con thiên nga, nhưng chưa bao giờ ngài cảm thấy mình quen biết anh ta. Tuy nhiên ngài vẫn không loại bỏ khả năng anh ta là một trong số rất nhiều bóng ma bám theo ngài, kẻ tỵ nạn.

Ngài đã đọc xong tờ báo mà chẳng hề vội vã, cứ việc trôi nổi trong tiếng đàn violôngxen hào nhoáng, lộng lẫy của hãng Brahmscho đến khi cơn đau còn mạnh hơn cả sự xoa dịu của âm nhạc. Thế là ngài xem giờ trên chiếc đồng hồ vàng có sợi dây xà tích găm trong túi áo gilê và uống hai viên thuốc an thần của buổi trưa với ngụm nước cuối cùng của chai nước khoáng Evian. Trước khi tháo kính, ngài đã đọc được số phận mình ở trên ghế quán cà phê và cảm thấy một cú rùng mình giá lạnh chạy khắp người: ở đây có sự bất thường. Cuối cùng ngài lịch thiệp trả tiền, cầm lấy mũ và cây batoong treo trên giá, rồi bước ra đường mà không nhìn người đàn ông đang nhìn ngài. Ngài đi với bước chân ngày hội của mình trên con đường được viền bởi những chậu hoa mà hoa của chúng đã bị gió dập tơi tả và ngài tin rằng mình đã được giải thoát khỏi ma thuật. Nhưng ngay lập tức, ngài lại cảm thấy có

tiếng bước chân bước theo mình. Khi rẽ ngoặt sang phố khác, ngài dừng lại rồi quay nửa vòng. Người đàn ông theo ngài vội đứng khựng lại ngay kéo va phải ngài. Hai mặt người cách nhau khoảng hai gang tay, anh ta giật thột nhìn ngài.

- Ôi, ngài tổng thống – Anh ta lảm bảm.

- Hãy bảo với những kẻ trả tiền cho anh rằng chớ vội mừng – Ngài tổng thống nói mà vẫn không để mất nụ cười cũng như niềm vui thú trong giọng nói – Sức khỏe của ta thật tuyệt vời.

- Không ai biết rõ hơn tôi, thưa ngài tổng thống – Người đàn ông nói giọng đầy cảm động vì sức nặng danh dự đè lên anh ta – Tôi làm việc trong bệnh viện mà.

Cái cung cách ăn nói với ngữ điệu và cả cái vẻ bẽn lẽn của anh ta nữa đều là của một người thô kệch vùng Caribê.

- Anh đừng có nói với ta anh là bác sĩ.

- Dạ thưa ngài, tôi không mong hơn thế. Tôi là lái xe cứu thương.

- Thật là buồn – Ngài tổng thống nói, nhận ra thiếu sót của mình – Đó là một công việc nặng nhọc.

- Thưa ngài, không quá nặng nhọc như công việc của ngài đâu ạ.

Hai tay chống trên cây batoong, ngài nhìn anh ta một cách thẳng thắn rồi với một sự thú vị thật sự, ngài hỏi anh ta:

- Anh người ở đâu vậy?

- Người vùng Caribê.

- Ta biết rõ điều đó rồi – Ngài nói – Nhưng mà anh người nước nào?

- Cùng một nước với ngài, thưa ngài – Người đàn ông nói và chìa tay cho ngài – Tên tôi là Hô-mê-rô Rây.

Ngài tổng thống ngạc nhiên cắt ngang lời anh ta, mà vẫn không buông tay anh ta ra.

- Trời ơi – Ngài thốt lên – Một cái tên thật là hay.

Rô-mê-rô nói về đùa tếu:

- Còn hơn thế, thưa ngài: Hô-mê-rô Rây đê la Casa.

Một cơn gió đông lạnh sắc như dao cứa đã tấn công hai người không tự vệ ngay giữa đường. Ngài tổng thống rùng mình ớn lạnh tới tận xương và hiểu rằng không có áo khoác ngoài ngài không tài nào đi nốt hai ô phố còn lại để đến quán cơm của người nghèo mà ngài vẫn thường tới ăn.

- Anh đã ăn cơm trưa chưa? – Ngài tổng thống hỏi Hô-mê-rô.

- Không bao giờ tôi ăn trưa – Hô-mê-rô nói – Tôi chỉ ăn một lần vào bữa tối tại ga.

- Hôm nay hãy làm một cú ngoại lệ đi – Ngài tổng thống nói với tất cả niềm vui lộ trên nét mặt – Tôi mời anh đi ăn trưa với tôi.

Ngài cầm tay anh ta và dẫn tới quán ăn trước mặt với cái tên *Le Boeuf Couronné* được viết bằng màu vàng treo trên mái che bằng vải buồm. Bên trong đã hẹp lại nóng và hình như không phải là một địa điểm tự do. Hô-mê-rô Rây, ngạc nhiên thấy rằng không một ai quen biết ngài tổng thống, cứ việc đi đến tận cuối phòng xin người ta giúp đỡ.

- Có phải là vị tổng thống đương nhiệm không? – Người chủ quán ăn hỏi.

- Không phải đâu – Hô-mê-rô nói – Ngài bị lật đổ.

Chủ quán nở một nụ cười thông hiểu.

- Đối với các vị ấy tôi luôn dành một bàn đặc biệt.

Chủ quán dẫn hai người tới một chỗ biệt lập, nơi có thể nói chuyện thoải mái theo sở thích. Ngài tổng thống cảm ơn chủ quán.

- Không phải tất cả đều như ngài hiểu biết được chân giá trị của sự tị nạn đâu, thưa ngài – Chủ quán nói.

Đặc sản của nhà hàng này là món sườn bò nướng bằng than. Ngài tổng thống và khách mời của ngài đưa mắt nhìn quanh và thấy những miếng thịt nướng có phủ một lớp mỡ mỏng bày trên một số bàn ăn khác.

- Đó là một món thịt ngon tuyệt – Ngài tổng thống nói – Nhưng tiếc thay, ta lại bị bác sĩ bắt phải kiêng – Ngài nhìn một cách ranh ma vào mắt Hô mê rô, rồi đổi giọng – Thực ra, ta bị bắt phải kiêng tất cả.

- Ngài cũng bị bắt phải kiêng cà phê – Hô mê rô nói – Và, tuy thế ngài đã uống nó đầy thôi.

- Liệu người ta có biết không nhỉ? – Ngài tổng thống nói – Nhưng hôm nay là một trường hợp ngoại lệ trong một ngày đặc biệt.

Trường hợp ngoại lệ của ngày hôm ấy không chỉ là việc uống cà phê. Ngài còn gọi món sườn bò nướng và một đĩa salad rau sống mà gia vị của nó không gì hơn một ít dầu ôliu. Khách mời của ngài cũng gọi bàn như thế và kèm thêm một nửa cốc rượu màu.

Trong lúc chờ món thịt, Hô mê rô rút chiếc ví không tiền nhưng lại căng phồng giấy tờ từ trong túi áo ra và chìa cho ngài tổng thống xem một tấm ảnh đã phai màu. Ngài nhận ngay ra mình nhờ ống tay áo sơ mi, nhờ mái tóc và bộ ria đen nhánh một màu, đang đứng giữa đám đông thanh niên đang chen lấn nhau để tìm lối ra. Chỉ nhìn qua một cái ngài tổng thống nhận ngay ra địa điểm, nhận ra những biểu trưng của một cuộc vận động tẩy chay đáng khiếp sợ, nhận ra ngay cái ngày nhưc nhối ấy. “Ôi, thật là tàn bạo!”

tổng thống lâm bầm. “Lúc nào tôi cũng bảo rằng người ta già nhanh đi trong ảnh hơn là trong đời thực”. Với cử chỉ của một hành động cuối cùng, ngài đưa trả anh ta tấm ảnh.

- Tôi nhớ rất kỹ sự kiện này – Ngài nói – Đó là chuyện xảy ra ở sỏi chợ gà Thánh Cristoban lat Casat.

- Đó là làng tôi – Hô mê rô nói và chỉ cho ngài hình ảnh mình đứng trong đám đông ấy – Người này chính là tôi đây.

Ngài tổng thống nhận ra anh ta.

- Còn là một đứa trẻ!

- Gần như một đứa trẻ – Hô mê rô nói – Trong suốt chiến dịch vận động tuyển cử ở miền Nam đất nước, tôi luôn ở bên cạnh ngài như là người chỉ huy đoàn sinh viên các trường đại học.

Ngài tổng thống tự phê mình trước:

- Về phần mình, hầu như tôi không chú ý đến anh.

- Ngược lại, ngài rất thân ái với chúng tôi – Hô mê rô nói – Nhưng chúng tôi thì quá đông đến mức không ai có thể nhớ cho xuể.

- Rồi sau đó thì sao?

- Ai có thể biết rõ điều đó hơn là ngài? – Hô mê rô nói – Sau vụ đảo chính quân sự, điều vốn là một phép màu là điều mà hai người chúng ta có mặt ở đây, sẵn sàng ăn hết những một nửa con bò. Không phải rất nhiều người đã có được chính cái vận may này đâu, thưa ngài.

Vào lúc này người ta bê thức ăn tới cho hai người. Ngài tổng thống đeo khăn ăn lên cổ cứ như một đứa nhỏ quàng khăn cắt tóc và ngài vô cảm trước sự ngạc nhiên được che giấu của khách mời. “Nếu ta không làm thế này thì ắt hẳn cứ mỗi bữa ăn sẽ mất toi một chiếc cà vạt”, ngài tổng thống nói.

Trước khi bắt đầu ăn, ngài nếm thử vị của thịt với một cử chỉ thú vị, rồi trở lại đề tài:

- Điều mà ta không tự giải thích cho mình được là vì sao anh lại không đến gặp ta ngay mà lại cứ vòng vo theo ta như một con chó săn thế hả?

Vậy là Hô mê rô liền kể cho ngài biết rằng anh ta đã nhận ngay ra ngài kể từ khi nhìn thấy ngài đi vào bệnh viện qua một cửa giành riêng cho những trường hợp rất đặc biệt. Lúc ấy là giữa mùa hè và ngài lại hộp nguyên cả bộ vét may bằng vải lanh trắng vùng Antidat, đi đôi giày hai màu trắng đen, gài một bông cúc trên ve áo, với mái tóc đẹp cứ bay bay trong gió. Hô mê rô điều tra và biết ngay rằng ngài ở một mình tại Gionevor, không có sự giúp đỡ của bất kỳ ai, bởi ngài thuộc lòng cả thành phố vốn là nơi ngài đã học xong và tốt nghiệp khoa luật. Lãnh đạo bệnh viện, theo yêu cầu của anh ta đã có những quyết định nội bộ để làm rõ thân phận của người hoàn toàn giấu tên này. Chính đêm ấy Hô mê rô đã bàn bạc với vợ mình tạo ra mối quan hệ với ngài. Tuy nhiên, anh ta đã bám theo ngài suốt cả năm tuần lễ để cố tìm một dịp thích hợp và có lẽ sẽ không có khả năng chào ngài nếu không mặt đối mặt với ngài.

- Ta lấy làm hài lòng rằng anh ta đã làm như thế – Ngài tổng thống nói – Dù cho thực ra ta không hề khó chịu gì cả khi ở một mình.

- Không đúng, thưa ngài.

- Vì sao? – Về chân thành, ngài tổng thống hỏi – Phần lớn vinh quang của đời ta đã làm cho người đời quên ta đi.

- Chúng tôi nhớ ngài còn hơn là điều ngài nghĩ đấy – Hô mê rô vẫn giữ nguyên vẻ xúc động nói – Thật là vui thấy ngài như thế: khỏe mạnh và trẻ trung.

- Tuy vậy, tất cả đều đã chỉ rõ ràng ta sẽ chết rất nhanh thôi – Ngài tổng thống nói không một chút bi lụy.

- Nhưng khả năng ngài bình phục sau khi mổ là rất cao – Hô mê rô nói.

Ngài tổng thống giật mình nhưng vẫn không để mất thú vị.

- Trời ơi! – Ngài thốt lên – Phải chăng ở cái nước Thụy Sĩ tươi đẹp này đã bỏ mất thói quen các thầy thuốc giữ bí mật rồi sao?

- Đối với một tài xế xe cứu thương thì không có bí mật ở bất kỳ một bệnh viện nào trên thế giới này.

- Thế mà cái điều ta biết thì ta mới được biết cách đây mới hai giờ và qua miệng một bác sĩ duy nhất có lẽ biết chắc điều đó.

- Dù thế nào đi nữa, ngài sẽ không chết vô ích đâu – Hô mê rô nói – Một người nào đó sẽ đứng ở vị trí thuộc về ngài như một tấm gương về vĩ đại, về phẩm giá con người.

Ngài tổng thống vờ làm một điệu bộ ngạc nhiên hơi lộ bịch:

- Cảm ơn anh đã tiên đoán về ta!

Ngài ăn cũng như ngài làm mọi việc: thông thả với một sự thận trọng cao độ. Trong lúc ngài nhìn thẳng vào mắt Hô mê rô cốt là để anh ta có cảm giác rằng mình đã đọc được điều ngài nghĩ. Vào cuối buổi nói chuyện dài gọi lại những kỷ niệm buồn, ngài nở một nụ cười không mấy thiện ý.

- Tôi đã quyết định không thêm bận tâm lo cho cái xác chết của mình – Ngài nói – Nhưng giờ đây ta thấy rằng cần phải sử dụng vài ngón nghề thận trọng kiểu tiểu thuyết trinh thám để không một ai nhìn thấy xác chết của ta.

- Vô ích, thưa ngài – Đến lượt mình Hô mê rô trêu chọc – Tại bệnh viện không có những bí mật kéo dài nổi lấy một giờ đồng hồ, thưa ngài.

Khi hai người uống cà phê xong, ngài tổng thống đọc đáy tách cà phê của mình, ngài lại rùng mình: Vẫn là chính thông điệp ấy. Tuy nhiên, biểu cảm của ngài vẫn không hề thay đổi. Ngài trả tiền ăn vừa đủ số, nhưng trước hết ngài tính lại tổng số tiền vài lần, ngài đếm tiền vài lần với một sự cẩn thận thái quá và để lại tiền buồm vừa đủ để nhận một cú nheo mày của gã bồi

bàn.

- Là cả một cuộc vui – Ngài nói vào lúc tiễn Hô-mê-rô – Ta vẫn chưa có ngày hẹn mổ, vả lại ta cũng chưa quyết xem có nên làm phẫu thuật hay không. Nhưng nếu mọi việc đều tốt đẹp, chúng ta lại gặp nhau.

- Tại sao lại không gặp nhau trước nhỉ, thưa ngài? – Hô-mê-rô nói – Laxara, vợ tôi, là một đầu bếp tuyệt vời. Không một ai nấu món cơm trộn tôm ngon hơn cô ấy và chúng tôi muốn được đón ngài đến nhà chơi vào một đêm gần đây.

- Ta bị buộc phải kiêng hải sản, nhưng rồi ta sẽ thú vị ăn nó mà – Ngài nói – Hãy cho ta biết khi nào vậy?

- Thứ năm là ngày tôi được nghỉ.

- Tốt rồi – Ngài tổng thống nói – Ngày thứ năm vào lúc bảy giờ tối ta sẽ có mặt tại nhà anh. Đêm đó sẽ là cả một cuộc vui.

- Tôi sẽ đến đón ngài – Hô-mê-rô nói – Nhà trọ Dames, số 14 đường L'Industrie. Ở phía sau nhà ga. Đúng không ngài?

- Đúng rồi – Ngài tổng thống nói và ngài phấn khích hơn bao giờ hết – Dĩ nhiên rồi, anh còn biết đến cả số giày ta đi cơ mà.

- Đúng thế, thưa ngài – Hô-mê-rô nói rất vui vẻ – Số bốn mươi mốt.

*

* *

Điều mà Hô-mê-rô không kể cho ngài tổng thống nhưng sau này trong nhiều năm lại vẫn tiếp tục kể hết cho những ai muốn nghe, đó là mục đích ban đầu của anh ta là không quá ngây thơ. Như tất cả các tài xế xe cứu thương khác, anh ta đã có hợp đồng với các nhà tang lễ và các hãng bảo hiểm để bán dịch vụ ngay trong chính bệnh viện, nhất là cho các bệnh nhân

ngoại quốc không có phương tiện. Đó là những món thu nhập nhỏ mọn, hơn nữa lại còn phải chia sẻ với những lao công khác làm nhiệm vụ truyền tay những tin tức bí mật các bệnh nhân ốm nặng. Nhưng dù sao đó cũng là một niềm an ủi đối với một người lưu vong nơi đất khách quê người không có tương lai, sống rất chật vật cùng với vợ và hai đứa con bằng đồng lương nực cười.

Laxara Davit, vợ anh ta, là người thực tế hơn. Cô ta là một phụ nữ lai nhã nhặn, vóc dáng mảnh khảnh nhưng săn chắc, nước da nâu đỏ như màu mật mía, đôi mắt chó dữ rất hợp với lối sống của cô ta. Bọn họ quen nhau trong các dịch vụ từ thiện của bệnh viện, nơi cô ta làm việc như một kẻ giúp việc đủ thứ sau khi một người đồng hương sống bằng lợi tức mang cô theo như một hầu gái đã để lạc cô ở thành phố Giơnevơ. Bọn họ làm lễ cưới trong nhà thờ cho dù cô ta là một tiểu thư người Yôrubá^[40]. Hai người sống trong một căn hộ gồm một phòng khách và hai phòng ngủ, ở tận tầng tám không cầu thang máy của một tòa nhà giành cho người Phi tị nạn. Họ có một bé gái tên là Bacbara chín tuổi và một bé trai Laxarô bảy tuổi. Cả hai cháu bé đều có biểu hiện về sự chậm phát triển trí não.

Laxara Davit là một phụ nữ thông minh nhưng lại hay nóng tính. Tuy vậy cô vẫn là người tốt bụng. Cô tự đánh giá mình là một con bò tốt thuần phác và có một lòng tin mù quáng vào những lời chiêm đoán của mình. Tuy nhiên chưa bao giờ cô đã thực hiện được giấc mơ kiếm sống như một nhà chiêm tinh triệu phú. Ngược lại, cô mang về nhà các phương tiện ngẫu nhiên có được, và đôi lúc lại có vị trí quan trọng, để chuẩn bị các bữa ăn tối cho các mệnh phụ giàu muốn khoe mẽ với các khách mời rằng chính các bà là tác giả của những món ăn ngon vùng Antidat. Về phần mình, Hô mê rô là người e dè nghiêm chỉnh, và anh ta không đem lại kết quả nhiều hơn điều ít ỏi anh ta đã làm, nhưng Laxara không áp ủ cuộc sống mà không có anh ta chính vì sự ngây thơ của trái tim anh ta. Họ sống hòa thuận với nhau, nhưng năm lại năm thay nhau tới với khó khăn ngày càng lớn hơn vì bọn nhóc đã lớn. Ở thời kỳ ngài tổng thống đến đây họ bắt đầu phải gặm dần vào số tiền tiết kiệm được trong năm năm liền. Vậy là khi Hô mê rô Rây phát hiện ra ngài tổng thống giữa những bệnh nhân giấu tên ở bệnh viện họ lại có hy vọng hão huyền.

Họ không biết rõ sẽ xin ngài cái gì và bằng quyền gì. Thoạt đầu họ nghĩ

sẽ nhận làm cho ngài đám tang trọn vẹn bao gồm lễ rửa tội và cho hồi hương thi hài ngài để chôn cất tại quê nhà. Nhưng dần dà họ hiểu ra cái chết của ngài chẳng đến quá nhanh như lúc đầu họ nghĩ. Cái hôm Hô-mê-rô được ngài mời ăn bữa trưa, cả hai vợ chồng đều lúng túng không biết làm gì.

Thực ra Hô-mê-rô không phải là lãnh tụ đám sinh viên các trường đại học, cũng chẳng phải là gì cả, và lần duy nhất mà anh ta tham gia chiến dịch vận động tuyển cử lại chính là khi người ta chụp tấm ảnh và nó bị thất lạc mãi sau này nhờ phép màu mới tìm thấy được trong tủ áo quần. Nhưng nhiệt tình của anh ta là rõ ràng. Và cũng rõ ràng rằng anh ta đã phải chạy trốn khỏi đất nước vì sự tham gia của anh ta trong cuộc kháng chiến ngoài phố chống lại cuộc đảo chính quân sự, dẫu rằng lý do duy nhất để tiếp tục sống ở Gionevơ sau biết bao năm là sự nghèo nàn trí tuệ của anh ta. Vậy là một cú lừa bịp ở mức tương đối không phải là một trở ngại để giành lấy ân huệ của ngài tổng thống.

Cú ngạc nhiên đầu tiên của hai vợ chồng là người tị nạn nổi danh sống trong một khách sạn hạng tư tại xóm thợ buồn tẻ ở La Grotte cùng với những người Á châu tị nạn và những cô điếm, là ngài ăn một mình trong một quán cơm cho người nghèo, trong khi Gionevơ đầy rẫy những biệt thự danh giá cho các nhà chính khách bị thất sủng. Ngày này qua ngày khác, Hô-mê-rô nhìn thấy ngài cứ lặp đi lặp lại những hoạt động của ngày ấy. Anh ta không rời mắt khỏi ngài và đôi lúc chỉ cách ngài một khoảng cách ít thận trọng nhất trong các cú đi dạo ban đêm giữa những tường thành buồn tẻ và những ngọn đèn đường tỏa ánh sáng vàng quạch của một thành phố già nua. Anh ta đã theo sau ngài trèo lên bậc đá từng bậc từng bậc một, người như bị ngạt bởi hương nhài thơm ngào ngạt để ngắm nhìn những buổi chiều hè chậm chạp tắt đi trên đỉnh núi Bourg-le-Four. Một đêm nọ, anh ta nhìn thấy ngài đứng dưới cơn mưa dầm đầu tiên, không áo khoác ngoài cũng chẳng che ô, để xếp hàng cùng với đám thanh niên vào nghe bản giao hưởng của Rubinstein. “Anh không hiểu vì sao ngài lại không bị sung phôi”, anh ta nói với vợ. Ngày thứ bảy trước, khi thời tiết bắt đầu thay đổi, anh ta thấy ngài tổng thống mua một chiếc áo khoác ngoài mặc mùa thu với một chiếc cổ lông báo giả, nhưng không mua ở các cửa hàng lộng lẫy trên đại lộ Rhône, nơi các ông hoàng tị nạn hay đến mua mà lại ở Chợ Pungat.

- Vậy là chẳng có gì phải bàn cả – Laxara thốt lên khi Hô-mê-rô kể – Đó là một thằng già keo kiệt, chỉ đủ khả năng xin được chôn không mất tiền tại

một mộ chung. Chẳng bao giờ chúng ta moi được gì ở ông ta đâu.

- Có lẽ ngài nghèo thật sự sau nhiều năm không có việc làm – Hô mê rô nói.

- Ôi, anh yêu! Anh nên nhớ cho: một đảng là một người được sao Song Ngư phù hộ lên cao với sao Song Ngư, còn một đảng là kẻ khốn nạn – Laxara nói – Cả thiên hạ đều biết ông ta đã bằng vàng mà leo lên chức Tổng thống và hiện thời là một người tị nạn giàu có nhất của nước Mactinich.

Hô mê rô, vốn lớn hơn vợ cả chục tuổi, lớn lên trong niềm tin đầy xúc động rằng ngài tổng thống đã học ở Gionevơ, đã lao động như công nhân xây dựng. Ngược lại, ngay từ khi còn là con ở giữ trẻ nhỏ, Laxara được nuôi dưỡng trong những vụ tai tiếng của báo chí phe đối lập được lưu hành ngay trong nhà của phe thù địch. Thế là cái đêm Hô mê rô trở về nhà ghen ngào trong niềm vui vì đã được ăn trưa cùng ngài tổng thống, cô ta khó chịu vì thấy Hô mê rô đã không xin gì trong số rất nhiều điều mà họ từng mơ ước, từ học bổng cho lũ trẻ nhỏ đến một việc làm tốt hơn ở bệnh viện. Còn cái luận điệu anh ta bảo rằng ngài đã mời anh ta đến ăn ở một nhà hàng đắt tiền thì chẳng có ý nghĩa gì đối với cô. Điều chắc chắn không còn nghi ngờ gì là cô quyết định sẽ ném xác ngài cho điều hâu rĩa thay cho việc chi tiêu tốn kém để làm tang lễ linh đình và đưa thi hài ngài trở về tổ quốc trong vinh quang. Nhưng điều làm tràn cốc nước là tin mà anh ta giữ đến phút chót, đó là việc anh đã mời ngài đến ăn cơm nấu với tôm vào tối thứ năm tại nhà mình.

- Chỉ cần có thể thôi! – Laxara gào lên – Ngài ấy sẽ chết ở đây vì bị ngộ độc tôm hộp và chúng ta sẽ chôn ngài bằng những đồng tiền tiết kiệm dành cho đám trẻ.

Điều cuối cùng xác định thái độ của cô là cái đạo làm vợ chung thủy của cô. Cô phải mượn của một hàng xóm ba bộ đồ ăn bằng hợp kim, và một chiếc đĩa thủy tinh đựng món salad, mượn của bà khác một chiếc ấm điện pha cà phê, mượn bà khác một chiếc khăn trải bàn và một bộ đồ Tàu uống cà phê. Cô lấy những tấm rèm cửa mới thường chỉ dùng vào ngày lễ ngày tết thay những tấm rèm cũ và trút bỏ các tấm bọc ghế salông. Cô để hẳn cả một ngày để lau cọ sàn nhà, quét bụi và thay đổi vị trí các đồ vật sao cho gọn gàng cho đến khi cô có được một căn phòng ngược hẳn căn phòng cũ, làm vừa lòng

bọn họ, và họ sẽ làm cảm kích vị khách mời trước sự bài trí của sự nghèo khó.

Tối hôm thứ năm sau khi bỏ hơi tai leo bộ cầu thang tám tầng nhà, ngài tổng thống xuất hiện ở cửa nhà trong chiếc áo khoác cũ nhưng mới thay, đầu đội chiếc mũ sâu ống lồi một, và mang độc một bông hồng để tặng Laxara. Cô cảm thấy xôn xang trước vẻ đẹp cao nhã và cung cách ứng xử kiểu ông hoàng của ngài, nhưng sau tất cả những cái ấy cô thấy ngài hình như đứng đây cốt để cho người ta ngắm mình: ngài thật là giả tạo và trẻ con quá. Cô thấy ngài thật là quá quắt vì cô đã nấu ăn trong lúc mở toang các cửa sổ để mùi tôm không nồng nặc trong nhà thế mà điều đầu tiên ngài làm khi bước vào nhà là hít rõ sâu, cứ y như trong một trạng thái ngất ngây dâng trào, rồi thốt lên trong lúc hai mắt nhắm lại và hai tay dang rộng: “Ôi, mùi biển của quê nhà!”. Cô cảm thấy ngài là kẻ ki bo nhất chưa từng thấy vì ngài mang tặng cô chỉ một bông hồng mà không nghi ngờ gì nó được hái trộm ngoài vườn hoa công cộng. Cô thấy ngài thật trơ trẽn bởi sự khinh bỉ do cô đã xem những mẩu báo nói về những vinh quang khi làm tổng thống, và những biểu ngữ, cờ quạt được dùng trong chiến dịch vận động bầu cử mà Hô-mê-rô hào hứng dán chúng lên bốn bức tường phòng khách. Cô thấy ngài có trái tim sắt đá quá vì ngài không thèm mở miệng chào Bacbara và Laxarô, những đứa trẻ đã đem tặng cho ngài một món quà do chúng tự làm, và trong suốt bữa ăn ngài chỉ đề cập tới hai chuyện nhạt tèo đến mức không thể chịu nổi, đó là chuyện những con chó và những đứa trẻ. Cô căm thù ngài. Nhưng lòng mến khách của dân vùng Caribê đã kịp ngăn cô lại để không bị thất lễ. Cô đã vận bộ váy áo Phi châu vốn chỉ dùng vào các dịp lễ hội, đã đeo vòng và dây sà tích bạc có hình cây thánh giá. Trong suốt bữa ăn cô không có một cử chỉ và một lời nói thừa. Còn hơn cả sự không thể chê trách được, cô thật là hoàn hảo.

Sự thật là món cơm nấu với tôm không phải là sở trường đầu bếp của Laxara, nhưng cô đã làm với tất cả lòng ao ước tốt nhất và cô đã rất thành công. Ngài tổng thống ăn hai bát và cứ khen láy khen để. Những lát chuối chín được rán giòn và món dầm quả bơ đều làm cho ngài thú vị. Mặc dù ngài không cùng chia sẻ nỗi nhớ nhà, Laxara bằng lòng ngồi nghe cho đến khi ăn món tráng miệng, trong khi Hô-mê-rô sa lầy vào một cuộc tranh luận không lối thoát về sự tồn tại của Thượng đế.

- Ta tin rằng Thượng đế có tồn tại – Ngài tổng thống nói – Nhưng không

liên quan gì đến con người. Người đi trong những chuyện vĩ đại hơn nhiều.

- Còn tôi lại chỉ tin vào các sao thôi – Laxara bảo và thăm dò sự phản ứng của ngài tổng thống – Thưa ngài, ngài sinh ngày mấy ạ?

- Ngày mười một tháng ba.

- Thảo nào! – Laxara nói với vẻ ngạc nhiên đầy vẻ thảng thố, rồi bằng giọng thân ái cô hỏi tiếp: – Hai sao Song Ngư cùng ngồi ở một bàn tiệc không phải là quá nhiều sao?

Hai người đàn ông tiếp tục câu chuyện về sự tồn tại của Thượng đế khi Laxara vào nhà bếp pha cà phê. Cô đã thu dọn bàn ăn mong muốn với tất cả tâm hồn rằng buổi tối tiếp khách này sẽ kết thúc tốt đẹp. Lúc trở lại phòng khách cô mang theo cà phê đã pha và nghe được một câu nói dứt khoát của ngài tổng thống khiến cô hoảng hồn đứng thừ ra:

- Anh bạn thân mến của tôi, không nên nghi ngờ nữa: điều tệ hại nhất đã xảy ra với đất nước đáng thương của chúng mình là tôi đã là tổng thống.

Hômêrô nhìn thấy Laxara đứng ở cửa tay bưng các chén Tàu và chiếc ấm đun cà phê đi mượn và nghĩ rằng cô sẽ ngất xỉu. Ngài tổng thống cũng chú ý đến cô. “Thưa cô, đừng nhìn tôi như thế đi!”, ngài nói bằng một giọng dịu dàng. “Tôi nói điều đó bằng cả trái tim mình”. Rồi sau đó quay lại với Hômêrô, ngài bảo:

- May mà tôi đã trả giá đắt cho sự ngu xuẩn của mình rồi.

Laxara rót cà phê cho hai người, tắt ngọn đèn ngay trên chốc bàn mà ánh sáng chói chang của nó không thích hợp với việc chuyện trò thân mật trở lại phòng khách. Lần đầu tiên, Laxara để ý đến vị khách mời mà vẻ duyên dáng không đủ để làm giảm đi vẻ buồn buồn của ngài. Sự tò mò của Laxara tăng thêm khi ngài uống cà phê rồi úp tách xuống đĩa để ngồi nghỉ ngơi trên ghế.

Trong cuộc chuyện trò sau bữa ăn, ngài tổng thống kể lại cho vợ chồng họ biết rằng ngài đã chọn hòn đảo Macinica^[41] để làm nơi mình tị nạn.

Ngài quyết định như vậy là vì tình bạn của nhà thơ Aimé Césaire, người lúc ấy vừa xuất bản tập thơ *Cahier d'un retour au pays natal*, và giúp ngài bắt đầu một cuộc sống mới. Với số của cải còn lại từ của hồi môn của bà vợ, vợ chồng ngài mua một ngôi nhà gỗ sang trọng nằm trên các ngọn đồi thuộc Fort de France, với lưới sắt thung các cửa sổ và một sân hiên rực rỡ hoa mùa xuân, nơi mà ngủ trong tiếng ru của dế và gió mát từ ngoài đồng nội thổi vào và mùi rượu trắng cất từ mía, vốn là một sự hưởng thụ thực sự. Ngài ở lại đó với bà vợ, người lớn hơn ngài mười bốn tuổi và ốm đau suốt từ lần sinh con duy nhất của bà, kiên quyết mặt đối mặt với số phận bằng việc đọc đi đọc lại một cách bệnh hoạn những tác gia La Mã cổ điển bằng tiếng Latinh, với một lòng mãnh nguyện rằng đó là hành động cuối cùng của cuộc đời bà. Trong nhiều năm liền, ngài phải chống lại đủ loại khuynh hướng mạo hiểm mà các chiến hữu trong đảng thất bại từng đặt ra với ngài.

- Nhưng không bao giờ tôi mở một lá thư – Ngài nói – Không bao giờ cả, kể từ khi tôi phát hiện ra rằng những thư khẩn nhất vẫn cứ ít khẩn trương nhất một tuần sau đó và rằng sau hai tháng không một lá thư nào được nhớ đến, kể cả người viết ra chúng.

Ngài nhìn Laxara trong thứ ánh sáng mờ tỏ khi cô châm một điều thuốc, rồi với một động tác háo hức của các ngón tay ngài cầm lấy ngay điều thuốc đó. Ngài rít một khói thuốc rõ sâu và ngậm khói lại trong cuống họng. Vì ngạc nhiên, Laxara lại lấy bao thuốc và hộp diêm để châm điều thuốc khác, nhưng ngài đã đưa trả lại cô điều thuốc đang cháy. “Cô hút thích thú quá đến mức ta không dừng được”, ngài nói với cô. Nhưng ngay lập tức ngài phải nhổ khói thuốc vì lên một cơn ho sặc sụa.

- Ta bỏ thuốc khá lâu rồi, nhưng thuốc vẫn không chịu bỏ ta hoàn toàn – Ngài nói – Đôi lúc nó đã đánh gục ta. Như lúc này chẳng hạn.

Ngài còn bị ho hai đợt nữa. Cơn đau lại tái phát. Ngài tổng thống xem giờ trên chiếc đồng hồ bỏ túi rồi uống hai viên thuốc cho buổi đêm. Sau đó ngài xem xét kỹ đáy tách cà phê: chẳng thay đổi gì cả nhưng lần này ngài không rùng mình:

- Một số chiến hữu cũ của ta đã từng là tổng thống sau ta – Ngài nói.

- Sadagô chẳng hạn – Hô mê rô nói.

- Ủ, Sadagô và một số người khác – Ngài nói – Tất cả bọn họ đều như ta cả thôi: đều lạm dụng cái danh dự vốn không phải của mình với một nghề mà chúng ta không biết làm. Có một số chỉ theo đuổi quyền lực, nhưng phần lớn vẫn tìm kiếm cái hèn kém hơn: việc làm.

Laxara bỗng hào hứng lên và trở nên bạo dạn hơn:

- Ngài có biết điều người ta bàn tán về mình không, thưa ngài?

Hô mê rô đâm hoảng vội can thiệp:

- Toàn những chuyện bịa đặt.

- Bịa đặt và cũng chẳng phải là bịa đặt – Với một lòng thanh thản, ngài tổng thống nói – Khi nói đến một vị tổng thống, những điều sằng bậy nhất cũng có thể là hai sự việc trong cùng một lúc: sự thật và bịa đặt.

Ngài sống ở đảo Mactinica suốt cả thời gian tị nạn không có mối liên hệ với bên ngoài nào hơn là một số ít tin tức đăng tải trên các tờ báo chính, cố gắng duy trì các buổi học tiếng Tây Ban Nha và tiếng Latinh tại một trường công và các bản dịch mà nhà thơ Aimé Césaire giao cho. Về tháng tám, cái nóng thật là không thể nào chịu nổi và ngài nằm trên võng cho đến giữa trưa mà đọc sách trong làn gió thổi của chiếc quạt nơi phòng ngủ. Vợ ngài chăm nom những con chim được nuôi thả tự do, vào cái giờ nóng nhất để tránh ánh nắng như lửa đốt, bà đội một chiếc mũ rộng vành có gài những hoa trái thủ công mỹ nghệ làm bằng giấy và vải lanh. Nhưng khi cơn nóng thuyên giảm thì việc ngồi hóng mát ở ngoài sân hiên quả là thú vị. Ngài chăm chú ngắm nhìn biển cả cho đến khi nó chìm đi trong sương khói, còn bà ngồi trên ghế xích đu mây với chiếc mũ rách và những chiếc nhẫn quái quỷ đeo trên tất cả các ngón tay, để mà ngắm nhìn những con tàu của thế giới đi qua. “Chiếc tàu kia sẽ đi Puêrtô Ricô!”, bà bảo thế, “Chiếc kia hầu như không thể đi được nữa vì chở quá nặng thứ đậu được trồng ở Puêrtô Ricô!”. Bởi bà thấy không thể nào lại không có những con tàu của quê nhà không đi qua đây. Ngài cứ giả điếc hoài dẫu rằng vào phút chót, bà lại tìm được cách quên đi nỗi nhớ quê tốt hơn ngài, bởi vì bà bị mất trí hoàn toàn. Họ cứ ngồi lặng lẽ như thế

cho đến khi hoàng hôn thom lụng kết thúc và phải chạy vào nhà vì không chịu nổi muỗi sangcuđô đốt cho. Một trong số rất nhiều những tháng tám ấy, trong lúc ngồi đọc báo ở ngoài sân hiên, ngài tổng thống nhảy cẫng lên vì ngạc nhiên:

- Ôi, của khí! – Ngài nói – Ta vừa chết ở Estorin!

Vợ ngài, vốn đang chìm trong cơn ngủ gà ngủ vịt, bỗng giật mình trước tin đó. Cái tin chỉ sáu dòng đăng trên trang năm của tờ báo vốn được in ở mặt sau khu phố, và các bản dịch của ngài được đăng trên tờ báo này mà chủ bút của nó vẫn thi thoảng đến thăm ngài. Giờ đây, tờ báo ấy đưa tin ngài đã tạ thế ở Estorin thuộc Lisbôn, bãi tắm và cái tổ của sự suy đồi Âu châu, là nơi không bao giờ ngài có mặt và có lẽ là nơi duy nhất trên thế gian này mà ngài chưa từng muốn chết. Bà vợ chết sau đó một năm, do bị dẫn vật bởi ký ức duy nhất còn lại với bà trong lúc ấy: đó là ký ức về đứa con trai một vốn từng dính líu vào sự thất bại của người cha và sau đó bị bắn chết bởi những kẻ đồng mưu của ngài.

Ngài tổng thống thở dài nảo nuột, “Chúng ta là thế đấy, và chẳng có gì có thể cứu vớt được chúng ta”, ngài nói, “Một châu lục được thai nghén bởi những thứ cứt đá của toàn thế giới không có lấy một khoảnh khắc tình yêu: những đứa con ra đời trong sự ân ái phút chốc, trong sự cưỡng dâm, trong sự dối xử tàn nhẫn, trong sự lừa đảo, những đứa con của kẻ thù với kẻ thù”. Ngài nhìn thẳng vào đôi mắt Phi châu của Laxara, người đang chăm chú theo dõi ngài không một chút thương xót và ngài định bằng cử chỉ duyên dáng bậc thầy lỗi đời sẽ phủ dụ cô.

- Cái từ lai tạo có nghĩa là việc hòa trộn nước mắt với máu đang chảy. Từ thứ nước uống khó chịu ấy người ra có thể chờ đợi cái gì nào?

Bằng sự cảm lạnh của thần chết, Laxara đón ý đưa ngài vào chỗ của ngài. Ngài đã đứng dậy được trước lúc nửa đêm và cô tiễn đưa ngài bằng một nụ hôn thường tình. Ngài tổng thống cứ khẩn khoản đòi Hô mê rô đưa ngài về khách sạn nhưng đã không thể can ngăn anh thuê hộ một chiếc tắc xi. Khi về đến nhà, Hô mê rô thấy vợ mình đang nổi cơn tam bành.

- Cái ngữ ấy là tổng thống bị lật đổ đáng đời nhất thế giới đấy – Cô ta

nói – Một gã đại bịp đời.

Cho dù Hô-mê-rô đã cố hết sức tìm lời an ủi vợ, nhưng đêm hải hùng ấy cả hai người đều thức trắng đêm. Laxara thừa nhận ngài là một trong số những người đàn ông đẹp nhất mà cô từng nhìn thấy, với một khả năng quyến rũ khủng khiếp và một sức sống mãnh liệt của con đực giống. “Cứ thế như thế, già nua và quậy phá, có lẽ ngài vẫn cứ là một con mãnh hổ ở trên giường”, cô nói. Nhưng cô lại nghĩ rằng những thứ quý giá của Thượng đế ấy, ngài đã xài phí chúng hết vào việc lừa bịp. Cô không tài nào chịu nổi với những biểu hiện của ngài cho rằng mình đã là ngài tổng thống bị lật đổ tệ hại nhất của đất nước mình. Cô cũng không tài nào chịu nổi trước thói kiêu ngạo của kẻ khở hạnh nếu như cô đã bị ngài thuyết phục ngài là chủ nhân của một nửa số những người thông minh ở đất nước Mactinica của mình. Cô cũng không thể nào chịu nổi thói đạo đức giả về sự hồ nghi quyền lực của ngài nếu cô đã thấy rõ ràng rằng ngài sẽ làm tất cả để một phút trở lại dinh tổng thống để nghiền vụn các kẻ thù của mình.

- Tất cả những thứ ấy – Cô kết luận – Chỉ tại vì chúng ta đã quỳ gối trước chân ngài.

- Với cái ấy, người ta có thể giành được gì?

- Chẳng gì cả – Cô bảo – Điều xảy ra là thói làm đom, là một thói xấu vốn không bằng lòng với bất cứ thứ gì cả.

Cơn giận của cô thật là khủng khiếp đến mức Hô-mê-rô không tài nào chịu nổi ở trên giường. Anh liền đứng dậy cuộn mình trong chiếc áo mantô đến nằm trên divăng đợi trời sáng. Đêm khuya về sáng, Laxara cũng dựng dậy khỏi giường, hoàn toàn khỏa thân như cô vẫn thường ngủ và ở trong nhà mình, lẩm bẩm nói với chính mình trong một cuộc đối thoại của cây đàn chỉ một dây. Sáng ra, cô đem trả các đồ dùng mượn của hàng xóm, thay rèm cửa: cất cái mới đi rồi treo lên cái cũ, sắp xếp lại bàn ghế giường tủ vào nguyên chỗ cũ, cho đến khi ngôi nhà trở lại tình trạng nghèo xơ xác và trong sạch như nó đã thế cho đến đêm qua. Cuối cùng, cô gỡ nốt những mẫu báo, những bức chân dung, những cờ quạt và biểu ngữ của phong trào vận động tuyên cử đáng bị lên án, rồi ném tuốt tuốt vào thùng rác với một tiếng gào thét cuối cùng:

- Xéo đi cho khuất mắt bà!

*

* *

Một tuần lễ sau bữa cơm tối, Hô-mê-rô bắt gặp ngài tổng thống đang đứng đợi mình ở cổng ra của bệnh viện. Ngài yêu cầu anh cùng về khách sạn với ngài. Bọn họ leo qua ba tầng nhà cao cho đến tận căn phòng áp mái chỉ với một cửa trần nhìn lên bầu trời xám màu tro và có một sợi dây giăng ngang phơi quần áo ướt. Ngoài ra còn có một chiếc giường đôi chiếm hết nửa diện tích căn phòng, một chiếc ghế bình thường, một thùng đựng nước và một chậu rửa xách tay, một chiếc tủ quần áo của những người nghèo có gương mờ. Ngài tổng thống nhận ra sự xúc động của Hô-mê-rô.

- Đó chính là cái phòng mà ta đã sinh sống trong những năm học đại học – Ngài nói như là để thanh minh với anh – Từ khi còn ở Fort de France ta đã đặt sẵn rồi.

Ngài rút từ trong tủ một chiếc túi ni-rô rồi rũ tất cả ra giường phân tài sản cuối cùng còn lại: vài chiếc xuyên vàng có trang trí đá quý, một chuỗi hạt ngọc ba vòng, hai chuỗi khác bằng vàng và đá quý, ba sợi dây vàng cùng với huy chương các thánh và một đôi nhẫn vàng mặt ngọc bích, một chiếc nhẫn khác mặt đá kim cương, một chiếc khác mặt hồng ngọc; hai hộp thánh tích và một chiếc bờm tóc, mười một chiếc lắc với các kiểu dáng sang trọng, và một vương miện lóng lánh sáng có lẽ là của một hoàng hậu. Sau đó ngài lôi từ trong một chiếc túi khác ra ba bộ măngset gài tay áo sô-mi cùng với cái gài cà vạt tương xứng và một chiếc đồng hồ bỏ túi mạ vàng trắng. Cuối cùng ngài lôi từ thùng giày ra sáu chiếc huân chương: hai vàng, hai bạc và hai bằng đồng nguyên chất.

- Đó là tất cả những gì ta còn có trong cuộc đời này – Ngài nói.

Không cần đắn đo gì hơn là việc bán tất cả đi để lấy tiền trang trải mọi chi phí cho phẫu thuật. Và ngài mong rằng Hô-mê-rô hãy làm ơn giúp ngài thật cần trọng. Tuy nhiên, Hô-mê-rô cảm thấy mình không đủ khả năng thỏa

mãn yêu cầu của ngài nếu ngài không có đủ hóa đơn mua bán.

Ngài tổng thống liền giải thích cho anh biết rằng đó là những đồ trang sức của vợ ngài. Bà đã thừa kế chúng từ người bà sống trong thời thuộc địa, mà người bà này đã thừa kế một hộp đựng nhiều thứ ở những mỏ vàng tại Colombia. Chiếc đồng hồ, các bộ măngset và kim gài cà vạt là của ngài – Các tấm huân chương, dĩ nhiên không là của một ai trước đó.

- Ta lại cứ nghĩ rằng không ai lại có những hóa đơn về các đồ vật như thế – Ngài nói.

Hômêrô vẫn giữ nguyên thái độ.

- Trong trường hợp ấy – Ngài tổng thống nói về dẫn đo – Không còn cách nào hơn là tự ta phải đi bán lấy vậy.

Với một vẻ bình tĩnh được tính toán kỹ, ngài thu lại các chuỗi hạt ngọc. “Hỡi Hômêrô yêu quý, ta khẩn cầu anh hãy thứ lỗi cho nhé, nhưng mà không có cái nghèo tẻ nhạt nào hơn là cái nghèo của một tổng thống nghèo”, ngài nói với anh, “Để chỉ sống sót thôi đã là một nỗi nhục rồi”. Trong khoảnh khắc ấy, Hômêrô nhìn ngài mà thấy thương thật lòng và anh đã quy phục ngài.

Đêm ấy, Laxara về nhà muộn hơn thường lệ. Đứng ở cửa cô đã nhìn thấy những chuỗi hạt ngọc lóng lánh sáng dưới ánh đèn đỏ quạch nơi phòng ăn và cô thảng thốt như thể nhìn thấy con bò cạp trên giường mình nằm.

- Ôi anh yêu, chớ có mà ngu thế đi! – Cô nói về thảng thốt – Những thứ kia làm sao lại có ở đây thế anh?

Lời giải thích của Hômêrô lại càng làm cho cô lo thêm. Cô ngồi xuống xem xét các chuỗi hạt, từng chuỗi từng chuỗi một với một sự cẩn thận và chính xác của thợ kim hoàn. Đến một lúc nào đó, cô thốt lên thành lời: “Có thể là cả một gia tài”. Cuối cùng cô cứ yên lặng nhìn Hômêrô mà không tìm ra lối thoát cho cơn giận mù quáng hôm trước đây.

- Khi thật! – Cô nói – Làm thế nào để có thể biết phải chăng tất cả những gì ngài ấy nói là sự thật?

- Sao lại không nhỉ – Hô mê rô nói – Anh vừa nhìn thấy ngài tự mình giặt lấy quần áo rồi đem nó phơi trên dây phơi ở trong phòng như chúng ta đã làm ấy.

- Vì ki bo chẳng? – Laxara nói.

- Hay là vì nghèo? – Hô mê rô nói.

Laxara lại xem xét các chuỗi hạt, nhưng lúc này ít háo hức hơn vì chính cô cũng đã bằng lòng. Thế là ngày hôm sau, cô ăn vận thật tươm tất, chung diện những chuỗi hạt theo cô là đắt tiền nhất, đeo bao nhiêu là nhẫn lên các ngón tay, kể cả ngón cái, đeo bao nhiêu là chiếc lắc có thể đeo lên mỗi cánh tay, rồi đi bán chúng. “Nào, thử xem ai dám đòi Laxara Đavit cho xem hóa đơn nào!”, khi bước ra khỏi cửa cô nói thế mà cứ cười như nắc nẻ. Cô chọn một cửa hàng kim hoàn chuẩn xác nhất, với lòng tự trọng nhiều hơn danh tiếng, nơi cô biết chắc rằng họ mua và bán mà không hỏi quá nhiều và cô đã bước vào lòng đầy sợ hãi mà cố bước đi thật vững chãi.

Một nhân viên bán hàng mặc sắc phục có phù hiệu, người gày gò da xanh xao, đã ra đón cô một cách giả tạo khi hôn tay cô, rồi theo hầu cô ngay. Bên trong cửa hàng còn sáng rõ hơn ở bên ngoài giữa ban ngày nhờ có hệ thống gương soi và đèn sáng chói và cả cửa hàng cứ như thể giát bằng kim cương. Laxara cứ việc đi vào tận trong cửa hàng mà không thèm nhìn người phục vụ vì sợ rằng gã sẽ nhận ra tấn hài kịch mình đang thủ vai.

Người phục vụ mời cô ngồi xuống trước một trong ba chiếc bàn viết kiểu Lui XV được dùng làm các quầy bán hàng cá nhân rồi trải lên trên mặt bàn một chiếc khăn sạch bong. Sau đó, ông ta ngồi đối diện Laxara, và đợi.

- Xin cho biết tôi có thể hầu bà chuyện gì nào?

Laxara tháo nhẫn, lắc, chuỗi hạt, vòng vàng, nghĩa là tất cả những gì cô trang điểm trên người, rồi đặt chúng thứ tự lên mặt bàn. Điều duy nhất cô

muôn, cô bảo thế, là biết được giá trị thật của những thứ này.

Người thợ kim hoàn đeo kính một mắt lên mắt trái và bắt đầu kiểm tra đồ châu báu với một sự im lặng thận trọng của thầy thuốc. Sau một thời gian dài, vẫn không hề ngừng nghỉ công việc kiểm tra, ông ta hỏi:

- Bà là người ở đâu nhỉ?

Laxara chưa hề dự tính đến câu hỏi này.

- Ôi, thưa ngài thân mến! – Cô thử dài – Tôi ở xa đây lắm lắm ạ!

- Tôi cũng nghĩ vậy – Ông ta nói.

Ông ta trở lại công việc của mình trong lúc bằng đôi mắt vàng khúng khiếp của mình Laxara nhìn ông ta một cách không thương xót. Người thợ kim hoàn đặc biệt chú ý đến chiếc vương miện kim cương và đặt nó ra ngoài đám kim hoàn khác. Laxara thử dài.

- Ngài là một người được sao Xứ Nữ chiếu mạng thật hoàn hảo – Cô ta bảo thế.

Người thợ kim hoàn vẫn không ngừng công việc kiểm tra của mình, hỏi:

- Làm sao bà biết?

- Cứ theo cung cách làm việc của ngài là biết ngay mà.

Ông ta không bình luận gì cho đến khi kết thúc công việc rồi bằng một sự bình thản lúc ban đầu, ông ta đối mặt với Laxara:

- Tất cả những thứ này từ đâu mà bà có?

- Của thừa kế của một người bà – Bằng giọng nói chững chạc, Laxara nói – Năm qua, cụ đã qua đời ở Paramaribô hưởng thọ chín mươi bảy tuổi.

Thế là ngay lập tức người thợ kim hoàn nhìn thẳng vào mắt Laxara. “Rất lấy làm buồn, thưa bà”, ông ta nói, “Những giá trị duy nhất của các thứ này là trọng lượng của vàng!”. Ông ta khẽ khàng dùng năm ngón tay nhắc chiếc vương miện rồi làm cho nó phát sáng dưới ánh đèn chói chang.

- Trừ chiếc vương miện này ra – Ông ta nói – Nó có lẽ là thứ rất cổ, và sẽ không thể nào đánh giá hết giá trị của nó nếu như không phải do tình trạng kém cỏi của các viên kim cương này. Nhưng dù sao chẳng nữa nó cũng có một giá trị lịch sử nào đó.

Ngược lại, đá quý ở các đồ châu báu khác như thạch anh tím, ngọc bích, hồng ngọc, đá mã não, tất tật đều không có ngoại lệ là của giả. “Không nghi ngờ gì, những thứ đá quý ban đầu được sử dụng đều là tốt cả”, người thợ kim hoàn nói trong lúc nhìn các chuỗi hạt trả lại Laxara, “Nhưng do biết bao lần bàn giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, những viên đá quý đích thực đã nằm lại dọc đường đi bằng cách người ta thay vào đó các viên bi ve!”. Laxara cảm thấy muốn nôn ra mật xanh mật vàng, cô thở thật sâu và cố làm chủ bản thân. Người bán hàng an ủi cô:

- Thưa bà, chuyện này vẫn thường xuyên có đấy!

- Vâng, tôi biết rồi ạ! – Laxara nói, thất vọng – Bởi thế tôi muốn được giải thoát khỏi chúng.

Thế là cô cảm thấy mình còn đi xa hơn cả việc đóng một vở hài kịch và cô lại trở lại là mình. Chẳng cần phải vòng vo thêm nữa, cô rút từ trong túi áo ra nào măngset, cái gài cà vạt, những tấm huân chương bằng vàng và bằng bạc và cả những thứ rẻ tiền còn lại của cá nhân ngài tổng thống, rồi đặt tất cả chúng lên mặt bàn.

- Cả những thứ này nữa sao? – Người thợ kim hoàn hỏi.

- Tất tật! – Laxara nói.

Những đồng tiền phrăng Thụy Sĩ mà người ta trả cho cô mới tinh còn

thơm nguyên mùi mực in. Laxara nhận tiền mà không cần đếm và người thợ kim hoàn đã tiễn cô ra cửa với chính cung cách rất nghi lễ. Đã đến lối ra, ông ta đứng lại giữ cánh cửa để nhường lối đi ra cho cô, cố giữ cô lại trong ít phút.

- Thưa bà, chuyện cuối cùng muốn thưa với bà: tôi là người được Sao Thủy phù trợ.

Ngay đêm đầu tiên Hô-mê-rô và Laxara đem tiền đến khách sạn. Họ cùng nhau tính toán lại một lần nữa, chỉ còn thiếu một ít tiền nữa. Thế là ngài tổng thống cởi rồi đặt lên giường chiếc nhẫn cưới, chiếc đồng hồ bỏ túi, bộ măngset và chiếc gài cà vạt đang dùng.

Laxara trả lại ngài chiếc nhẫn cưới.

- Cái thứ này thì không bán – Cô nói với ngài – Một kỉ niệm như thế thì không ai nữ tâm bán đi.

Ngài tổng thống nhận lại chiếc nhẫn và lại đeo nó vào chỗ cũ, Laxara cũng trả lại cho ngài chiếc đồng hồ bỏ túi áo gilê. “Cái này cũng không bán”, cô nói. Ngài tổng thống không đồng ý, nhưng cô đã khiến ngài phải tỉnh lại:

- Ai lại nghĩ đem bán đồng hồ ở Thụy Sĩ nhỉ?

- Thì ta chả đã bán một chiếc rồi đấy ư?

- Đúng thế, nhưng đấy đâu có phải là bán đồng hồ mà thưa ngài đó là bán vàng.

- Chiếc đồng hồ này cũng bằng vàng đấy chứ – Ngài tổng thống nói.

- Thưa ngài, đúng thế – Laxara nói – Nhưng ngài sẽ có thể không phẫu thuật chứ làm sao không có đồng hồ để biết giờ giấc kia chứ.

Laxara cũng không chịu nhận bán những gọng kính bằng vàng, tuy rằng ngài còn có một đôi khác bằng đôi môi. Cô vui vẻ bằng lòng với những

chuỗi hạt khác nắm trong tay, và cô kết thúc mọi nghi ngờ:

- Hơn nữa – Cô nói – Với số này nữa là đủ tiền chữa bệnh rồi.

Trước khi ra về, cô rút bộ quần áo ướt mà không cần hỏi ý kiến ngài và mang về nhà mình để phơi khô và là. Bọn họ đi xe mô tô, Hô mê rô ngồi trước lái xe, còn Laxara ngồi sau ôm thắt lưng anh. Những ngọn đèn đường cũng vừa được thắp sáng trong buổi chiều xẩm tối. Gió trút nốt những chiếc lá cuối cùng, và cây cối như là những con chim hóa thạch trụi hết lông. Một chiếc xe tải từ đỉnh dốc Rô đan ô chạy xuống mang theo một máy thu thanh mở hết cỡ để lại trên đường một bản nhạc. Georges Brassens đang hát: *Mon amour bien la barre, le temps va passer par là, et le temps est un barbare dans le genre d'Attila, par là où son cheval passé l'amour ne repousse pas*^[42]. Hô mê rô và Laxara lặng lẽ chạy mà lòng ghen ngào cảm động bởi bài hát và thứ mùi không thể nào quên của dạ hương lan. Sau một lúc lâu, cô dường như từ một cơn mơ tỉnh lại.

- Cửa khi! – Cô nói.

- Gì thế?

- Cái ông già ấy – Laxara – Cuộc đời sao mà tội thế!

*

* *

Ngày thứ sáu tiếp đó, ngài tổng thống được làm phẫu thuật trong một ca mổ năm giờ đồng hồ nhưng thực tế vẫn để nguyên mọi vấn đề trong tình trạng mờ mịt như đã từng mờ mịt. Trên thực tế, niềm an ủi duy nhất là biết được rằng ngài vẫn sống. Sau mười ngày, ngài được chuyển từ phòng hậu phẫu sang một phòng khác cùng nằm chung với một số bệnh nhân, và do đó vợ chồng Hô mê rô có thể đến thăm ngài. Ngài là một người khác: ngớ ngẩn và xanh xao, với một mái tóc lạ rữ xuống đủ phủ lên mặt gối. Tất cả vẻ hào hoa phong nhã như xưa của ngài chỉ còn lại sự mềm mại của đôi tay. Ý định đầu tiên của ngài tập đi bằng đôi nạng thật là kinh khủng. Laxara ở lại trông

nom ngài để tiết kiệm khoản chi cho một suất y tá trực đêm. Một trong số các bệnh nhân của phòng, đêm đầu tiên cứ liên tục la hét vì nỗi sợ chết. Những tiếng la hét buổi tối đó đã phải chấm dứt trước những lời bóng gió của Laxara.

Sau bốn tháng đến Gionevơ, ngài được xuất viện. Hô mêơ thanh toán viện phí, rồi chở ngài trên chiếc xe cứu thương cùng một số người làm công để đưa ngài lên tầng tám. Ngài được chuyển đến phòng những đứa trẻ mà không bao giờ ngài nhận ra chúng, rồi dần dần ngài hồi phục được trí nhớ. Với một quyết tâm của người lính, ngài tập các bài thể dục phục hồi chức năng. Nhưng dù có mặc lại bộ quần áo đẹp đẽ những năm trước đây thì còn lâu ngài mới lại là ngài, kể từ diện mạo đến cách ứng xử của ngài. Sợ hãi cái mùa đông được báo trước là sẽ rất khắc nghiệt, và là một mùa đông dữ dội nhất trong số mùa đông đã qua trong thế kỷ này, ngài quyết định trở về đảo Mactinica trên một con tàu viễn dương sẽ nhổ neo ở cảng Macxây vào ngày 13 tháng Chạp, bất chấp ý kiến các thầy thuốc muốn chăm sóc ngài thêm một thời gian nữa. Đến phút chót, tiền không đủ chi cho biết bao nhiêu việc và Laxara định giấu chồng mà cầu vẻo chút đỉnh vào số tiền tiết kiệm cho bọn trẻ, nhưng ở số tiền vốn này cô cũng thấy nó bị hụt đi nhiều hơn mức cô tưởng. Thế là Hô mêơ phải thú nhận rằng mình đã lấy lén để thanh toán cho đủ tiền viện phí.

- Thôi được – Laxara nói về cam chịu – Chúng mình hãy coi ngài như là đứa con cả vậy!

Ngày mười một tháng Chạp, dưới cơn bão tuyết, vợ chồng họ đưa ngài lên xe lửa đi Macxây. Và chỉ khi về đến nhà họ mới thấy một lá thư từ biệt để ở bàn ngủ của bọn trẻ. Trong đó ngài để lại chiếc nhẫn cưới cho bé Bacbara, cùng với chiếc nhẫn của bà vợ quá cố mà không bao giờ ngài định bán đi và chiếc đồng hồ bỏ túi cho bé Laxarô. Vì là ngày chủ nhật, một số người hàng xóm gốc Caribê để phát hiện ra điều bí mật, ào đến nhà ga xe lửa Cornavin với một dàn nhạc thụ cầm của thành phố Vêracrút. Ngài tổng thống mệt đứt hơi, mặc chiếc áo khoác và một chiếc khăn quàng cổ lòn lẹt vốn là của Laxara, ngài vẫn ngồi ở ghế toa cuối cùng giơ ra chiếc mũ trong gió giạt để vẫy chào từ biệt những người đồng hương đứng tiễn trên sân ga. Khi tàu hỏa chuyển bánh ngày một nhanh, Hô mêơ mới nhớ ra ngài bỏ quên chiếc gậy batoong. Anh chạy nhanh tới tận cuối đường ke, rồi lấy đà ném nó tương đối mạnh đủ để ngài tổng thống bắt lấy nó trong không trung, nhưng

tiếc thay nó đã rơi xuống giữa các bánh xe và gãy nát. Đó là khoảnh khắc khủng khiếp. Hình ảnh cuối cùng Laxara nhìn thấy là bàn tay mềm mại vươn ra chụp lấy cây gậy batoong vốn không bao giờ tới nơi, và người gác toa xe đã kịp nắm lấy chiếc khăn quàng cổ và do đó đã kịp ôm lấy cụ già đầy tuyết phủ, thế là ông ta đã cứu được ngài. Laxara tái mặt chạy đến với chồng cố giấu đi nụ cười trong nước mắt:

- Lạy chúa tôi! – Cô gào lên – Cái con người ấy sẽ không chết vì bất cứ tai ương nào.

Ngài về đến tận nhà mạnh khỏe và bình an, theo như tuyên bố trong bức điện tín dài không phải trả tiền. Trong hơn một năm không được biết gì thêm về ngài, cuối cùng đã đến tay vợ chồng Hô-mê-rơ một lá thư dài sáu trang viết tay mà qua nó khó lòng nhận ra ngài. Bệnh cũ tái phát, tình trạng cũng nặng như trước, nhưng ngài quyết định mặc xác nó và sống cuộc đời như mình đã có. Nhà thơ Aimé Césaire đã tặng ngài một cây batoong cán nạm đôi môi, nhưng ngài quyết không dùng nó. Đã sáu tháng ngài lại ăn thịt thường ngày, ăn tất cả các loại hải sản, và đủ khả năng uống một ngày đến hai mươi tách cà phê không đường. Nhưng không bao giờ ngài đọc đầy tách vì những điếm báo trước của chúng bao giờ cũng được ngài hiểu ngược lại. Ngày ngài vừa đúng bảy mươi lăm tuổi, ngài đã uống vài ly rượu ngon của đảo Mactinica. Chúng khiến ngài cảm thấy dễ chịu và ngài còn hút cả thuốc lá. Đương nhiên, ngài không thấy khỏe hơn, nhưng cũng không thấy yếu hơn. Tuy nhiên, lý do chính để ngài viết thư là nhằm báo cho họ biết rằng ngài đang định trở về tổ quốc để tham gia một phong trào mới, chiến đấu cho một sự nghiệp chân chính, cho một tổ quốc vinh quang dù rằng cuộc chiến đấu mới chỉ là vì một vinh quang nhỏ nhoi: không chết già ngay trên giường mình nằm. Trong ý nghĩa đó, lá thư kết thúc, chuyến đi Gionevơ đã được trời phù hộ.

Tháng Sáu năm 1979

NGUYỄN TRUNG ĐỨC dịch

KÍ SỰ VỀ MỘT CÁI CHẾT ĐÃ ĐƯỢC BÁO TRƯỚC

Săn đuổi tình yêu là cuộc săn đuổi kiêu căng

- Gil Vicente

Hôm bị người ta sát hại Santiago Nasar dậy tứ lúc 5 giờ 30 sáng để đón chiếc tàu chở Hồng y giáo chủ tới. Đêm trước anh ta mơ đi qua một cánh rừng và, mưa phùn rơi lất phất, trong cơn mơ anh ta thấy người như bị phủ đầy phân chim. “Bao giờ cũng vậy, nó chỉ nằm mơ thấy cây”, bà Plasida Linêrô, mẹ anh ta nói với tôi hai mươi bảy năm sau, nhắc lại từng chi tiết cái ngày thứ Hai buồn thảm ấy. “Tuần trước đó nó mơ đi một mình trên một chiếc máy bay bằng giấy thiếc, bay len lõi giữa những tán lá bàng”, bà nói tiếp. Bà nổi tiếng trong việc đoán điềm lành gở một các thật chính xác về những cơn mơ của mọi người thường kể với bà vào những lúc mới thức dậy, chưa ăn sáng, nhưng bà không hề thấy trước một điềm báo hiệu gì trong hai cơn mơ đó của con trai, cũng như những cơn mơ khác toàn thấy cây mà cậu con kể lại cho bà nghe mấy buổi sáng trước khi bị giết.

Santiago Nasar cũng không hay biết điềm báo trước đó. Anh ta ngủ một giấc ngắn và nặng nề, không cả cởi quần áo, khi thức dậy thấy một cơn đau buốt ở đầu và một vị tanh đồng ở lưỡi. Anh ta cho rằng những cái đó là dư vị tự nhiên của cuộc ăn cưới kéo dài đến quá nửa đêm hôm trước. Nhiều người gặp anh ta khi ra khỏi nhà lúc 6 giờ 5 phút cho đến khi bị băm nát như một con lợn một tiếng đồng hồ sau đó đều nhớ rằng lúc đó anh ta có vẻ hơi buồn ngủ nhưng nét mặt thoải mái, và với tất cả mọi người anh đều vô tình bình luận rằng thật là một ngày tuyệt đẹp. Không một ai hiểu chắc chắn rằng lời bình luận ấy có phải muốn nói về thời tiết hay không. Nhiều người nhớ giống nhau rằng buổi sáng đó rục rĩ, có gió nồm từ biển qua những cánh đồng chuối thổi vào, rằng đó là thời tiết đẹp của tháng Hai. Nhưng số đông lại nhớ rằng hôm đó thời tiết buồn như chết, vòm trời đen đục thấp tè, một mùi nước tù oi nặng, và lúc thảm kịch xảy ra trời lất phất mưa phùn như thể

con mưa phùn trong rừng và mà Santiagô Vasar mơ thấy đêm trước đó. Khi ấy tôi đương lấy lại sức đã tiêu hao trong tiệc cưới trong vòng tay bọc thày của Maria Alêhandrina Servantétx, và chỉ vừa tỉnh bởi những hồi chuông inh ỏi mà tôi nghĩ đó là những hồi chuông chào Hồng y giáo chủ tới.

Santiagô Nasar mặc quần và áo sơ mi bằng lanh trắng không hò, giống như bộ đồ anh ta bận hôm trước trong tiệc cưới. Đó là bộ đồ mặc trong những dịp trang nghiêm. Nếu không phải để đi đón Hồng y giáo chủ, anh ta sẽ mặc bộ quần áo ka-ki, đi ủng cưới ngựa mà anh thường mặc những ngày thứ Hai để tới trang trại Bộ Mặt Thiên thần, trang trại nuôi bò thừa kế của bố mà anh cai quản một cách đứng đắn mặc dầu không nhiều lãi lắm. Ở trại, anh ta thường đeo ở thắt lưng khẩu *Magnum 357*^[43], mà những viên đạn chì theo anh nói có thể cắt đứt đôi lưng một con ngựa. Vào mùa gà gô anh thường mang theo lồng chim săn. Trong giá săn anh còn có một khẩu *Malincher Shonauer 30,06*^[44], một khẩu *Holland Magnum 300*^[45], một khẩu *Hornet 22* với ống ngắm cực xa và một khẩu *Winchester*^[46] tự động liên thanh. Giống như bố, khi ngủ bao giờ anh cũng để khẩu súng ngắn xuống dưới gối. Nhưng khi ra khỏi nhà hôm ấy anh lại tháo hết đạn ra và đặt súng vào ngăn bàn ngủ. “Không bao giờ để đạn trong súng”, bà mẹ anh nói với tôi. Tôi cũng biết điều đó, còn biết thêm rằng bao giờ anh ta cũng để súng ở một nơi và đạn ở một nơi khác rất xa nhau, khiến cho không ai có thể, dù ngẫu nhiên, nạp đạn vào súng ở trong nhà. Đó là thói quen cẩn thận mà ông bố đã đặt ra từ sau khi người làm thêm lên thay gối để khẩu súng rơi xuống đất, một tiếng nổ như tiếng súng chiến tranh vang lên, viên đạn xuyên vỡ chiếc tủ kê trong buồng, xuyên qua tường phòng khách, xuyên sang gian buồng ăn nhà bên cạnh rồi bay tới tận nhà thờ ở cuối quảng trường đập tan như bụi cả một bức tượng thánh to bằng người thật trên bệ thờ. Santiagô Nasar lúc đó còn rất nhỏ nhưng không bao giờ quên bài học về sự bất cẩn đó.

Hình ảnh cuối cùng mà bà mẹ nhớ được về anh là bước đi như lướt vào phòng ngủ. Nasar đã làm bà tỉnh dậy khi anh lần tìm trong bóng tối một viên thuốc cảm trong cái túi con đựng thuốc ở phòng tắm. Bà mẹ bật đèn, trông thấy con trai hiện ở cửa, tay cầm cốc nước, hình dáng ấy nhớ mãi mãi. Lúc đó Santiagô Nasar kể cho bà nghe về giấc mơ nhưng bà không chú ý gì đến những câu trong cơn mơ đó. Bà nói:

- Tất cả những giấc mơ thấy chim đều tốt lành.

Bà đã nhìn thấy hình ảnh ấy của đứa con trai khi nằm trên chiếc võng ấy với vãn dáng nằm mà sau đây tôi gặp lại bà trong dịp tôi trở về thị trấn đã bị quên lãng này với ý định tạo lại tấm gương của ký ức đã tan vỡ bằng cách thu nhặt lại những mảnh vụn vương vãi đó đây. Lúc đó bà đã suy yếu trong ánh sáng tàn tạ của tuổi già. Ngay giữa ánh sáng tràn đầy mà hình dáng của bà cũng không còn rõ nữa. Hai bên thái dương có dán thuốc trị cơn đau đầu vô tận mà con trai bà để lại cho bà từ lần cuối cùng bà trông thấy nó khi nó đi qua phòng ngủ. Bà đương nằm nghiêng, bám chặt vào đầu cánh võng định ngồi dậy. Trong bóng tối tỏa ra một mùi nước rửa tội mà buổi sáng hôm xảy ra án mạng tôi đã từng thoáng thấy.

Khi tôi vừa bước vào khoang cửa bà lầm tưởng tôi là Santiagô Nasar mà bà đương nhớ. “Nó đó” – bà nói với tôi – “Nó mặc bộ đồ lạnh trắng, giặt bằng nước không có hồ vì da nó thật mịn màng đến độ không chịu được tiếng sột soạt của vải hồ”. Bà nằm một lúc lâu trên võng, miệng nhỏ nhẹ nhai những hạt cải soong đồng cho đến khi mất hẳn cái ảo tượng con trai trở về. Lúc đó bà thở dài: “Nó là cả đời tôi!”.

Tôi cũng trông thấy anh ta trong ký ức của bà. Lúc đó vào cuối tuần tháng Giêng, anh ta vừa tròn hai mươi một tuổi, người cao dong dỏng và xanh, đôi mắt Ả-rập với bộ tóc xoăn giống như của bố. Anh là con trai duy nhất của một cặp vợ chồng lấy nhau do lợi ích cần thiết mà không có lấy một ngày hạnh phúc. Nhưng anh có vẻ sung sướng sống với bố cho đến khi ông ấy chết đột ngột ba năm trước, và dường như vẫn sung sướng ở với người mẹ lẻ loi cho tới buổi sáng thứ Hai mà anh chết. Với mẹ anh thừa kế cái linh tính. Với cha anh học được từ khi còn nhỏ cách sử dụng thành thạo các loại súng, lòng yêu ngựa và cách thuần dưỡng chim săn. Ngoài ra anh còn học được ông đức tính dũng cảm, khôn ngoan rất mực. Hai cha con nói với nhau bằng tiếng Ả-rập, nhưng trước mặt Plasiđa Linêrô họ không dùng tiếng Ả-rập để cho bà khỏi thấy mình như bị gạt ra ngoài cuộc trò chuyện. Không bao giờ người ta thấy hai cha con anh mang súng trong thị trấn. Còn lần cuối cùng họ đem theo những con chim săn là dịp ở thị trấn có cuộc trưng bày chim săn trong một buổi chợ từ thiện. Cái chết của người cha buộc anh ta phải bỏ trường lớp vào năm cuối cùng của bậc trung học để về trông nom trang trại, gia đình. Santiagô Nasar tính nết tốt, con người vui vẻ, hiền lành và dễ tính.

Hôm bị người ta tìm giết anh mặc bộ đồ trắng nên mẹ anh tưởng rằng anh nhớ nhầm ngày. “Tôi nhắc nó hôm nay là ngày thứ Hai, bà kể với tôi. Nhưng anh ta trả lời mẹ là phải tề chỉnh thể để may ra có thể hôn chiếc nhẫn trên tay Hồng y giáo chủ. Bà mẹ tỏ thái độ không quan tâm đến việc đó.

- Ông ta cũng chẳng bước xuống thang của con tàu đâu – bà nói – Ông ta đi ban phép thánh như tục lệ, nhưng có bao giờ đặt chân xuống đất trước khi quay về nơi đã ra đi. Ông ta ghét cái thị trấn này.

Santiagô Nasar biết rõ như thế, nhưng những cuộc rước lễ hội hè của nhà thờ đã có một sức mê hoặc không thể cưỡng được. “Cứ như thể trong phim ảnh”, anh ta một lần đã nói với tôi như vậy. Còn đối với bà mẹ, trái lại, việc Hồng y giáo chủ tới bà không quan tâm mà chỉ lo đến một điều là sao cho con trai bà đừng bị đắm nước mưa bởi vì bà đã nghe thấy nó hắt hơi trong đêm hôm trước. Bà khuyên con nên mang theo chiếc ô nhưng anh ta ra hiệu chào mẹ rồi bước ra khỏi phòng. Đó là lần cuối cùng bà trông thấy con trai.

Vichtôria Gútxman, người nấu bếp, quả quyết rằng hôm đó không mưa, cả suốt tháng Hai cũng vậy. “Trái lại – bà nói với tôi khi tôi tới thăm trước khi bà mất ít lâu – Trời nắng nóng sớm hơn cả cứ tháng Tám”. Khi Santiagô Nasar bước vào bếp, bà đang mổ ba con thỏ chuẩn bị làm cơm trưa. Một lũ chó rình vây quanh bà. “Bao giờ cũng vậy, buổi sớm dậy về mặt cậu ta cứ như vừa qua một đêm khó ngủ”. Vichtôria Gútxman nhớ lại điều đó một cách không hứng thú. Như tất cả mọi buổi sáng thứ Hai, Divina Phlo, con gái vừa mới lớn của bà mang đến cho Santiagô Nasar một tách cà-phê đặc pha một chút rượu rôn, để giúp anh ta giải cái mệt mỏi của đêm hôm trước. Gian bếp rộng với tiếng lửa lèo xèo và những con gà mái còn lạng ngủ trên những chiếc sào ngang nom có vẻ bí mật. Santiagô Nasar nhai một viên thuốc cảm nghĩ ngợi miên man, mắt không rời hai người phụ nữ đang mổ thỏ bên bếp. Mặc dù đã có tuổi, Vichtôria Gútxman vẫn giữ được dáng người chắc nịch. Cô con gái, vẻ ngoài còn hơi hoang dại, dường như ngọt ngào bởi sự thôi thúc của những hạch nội tiết. Santiagô Nasar nắm chặt lấy cổ tay cô bé khi cô đến đón tách cà-phê đã cạn. Anh ta bảo cô:

- Đây đã đến tuổi đem vục được rồi đây.

Vichtôria Gútxman giờ trước mặt anh con dao vấy máu.

- Buông ngay nó ra – bà nghiêm nghị ra lệnh – Đừng hòng giờ trò gì với nó khi ta còn sống.

Bà đã bị Ibrahim Nasar quyến rũ khi còn đương độ thanh niên. Hắn thâm vụng yêu bà ở chuồng ngựa mấy năm trời rồi kéo bà về trang trại để hầu hạ trong nhà khi tình yêu đối với bà đã cạn. Divina Phlo, cô con gái của người chồng mới của bà lúc đó, tự biết số phận rồi cũng lạc vào cái giường vụng trộm của Santiagô Nasar, cho nên cô bé có một mối lo quá sớm “Không ai sinh ra được một anh chàng như thế nữa”, người phụ nữ béo tròn và thâm lặng ngồi giữa một lũ con sinh ra từ nhiều cuộc tình duyên khác nhau của bà nói với tôi như vậy. “Hắn giống cha hắn như đúc”, rồi bà buông tiếp một câu. “Thật cú”. Nhưng rồi bà không tránh khỏi thốt ra một chuỗi tiếng kinh hoàng khi chợt nhớ đến sự sợ hãi của Santiagô Nasar lúc trông thấy bà moi những khúc ruột thỏ còn bốc khói quăng cho lũ chó.

- Đừng dẫm man thế – hắn bảo bà – Hãy tưởng tượng đó là con người.

Vichtôria Gútxman cần tới gần hai mươi năm mới hiểu được rằng một người chuyên môn đi giết những con vật không có gì phòng vệ bỗng bật nổi lên nỗi kinh hoàng đến như thế “Lạy Chúa tôi – bà kêu sợ hãi kêu lên – thì ra tất cả đều đã có điềm báo trước!”. Tuy nhiên buổi sáng hôm đó bà có điều bực dọc nên tiếp tục quăng những đoạn ruột thỏ cho lũ chó với ý định làm cho Santiagô Nasar không thể nào ăn ngon miệng bữa điềm tâm. Giữa lúc đó cả thị trấn bật thức dậy bởi tiếng rống của con tàu đưa Hồng y giáo chủ tới.

Căn nhà này trước là một kho hàng, hai tầng, giường bằng những tấm gỗ thô, hai mái lợp tôn, trên mái những con diều hâu bay lượn rình những thứ thải của bến tàu. Ngôi nhà được xây dựng từ thời kỳ khúc sông còn nhiều công dụng đến đổi nhiều sà lan đường biển, ngay cả một vài chiếc tàu biển khá lớn cũng phiêu lưu vượt qua những vùng lầy ở cửa phá vào tận bến này. Vào khoảng cuối cuộc nội chiến, khi Ibrahim Nasar cùng những người di cư Ả-rập cuối cùng đến đây lập nghiệp thì những con tàu biển không vào khúc sông này nữa vì dòng sông đã có nhiều biến đổi và cái kho cũ cũng đã hỏng. Ibrahim Nasar mua kỳ được cái kho đó để lập một hãng buôn đồ nhập cảng. Nhưng rồi cũng không bao giờ lập được hãng mãi đến khi ông ta lấy vợ mới

biên cửa hàng đó thành nhà ở. Tầng dưới có một gian phòng khách dùng vào đủ mọi việc. Đằng sau nhà có xây một chuồng ngựa cho bốn con, có nhà tắm, nhà vệ sinh và một gian bếp kiểu trang trại có cửa sổ mở ra mé sông, qua cửa sổ đó suốt ngày đêm gió đưa vào nhà mùi hôi hám của dòng nước. Vật duy nhất còn để nguyên không ai động đến trong gian phòng khách là chiếc cầu thang xoáy tròn ốc, lấy được từ một chiếc tàu đắm nào đó. Trên tầng hai, nơi trước kia Hải quan đặt văn phòng bây giờ dọn dẹp thành hai phòng ngủ lớn, với năm chiếc giường một cho những đứa con mà đôi vợ chồng tưởng sẽ có. Bên ngoài có một bao lơn bằng gỗ cao hơn cả những cây bàng ở quảng trường, nơi vào những buổi chiều tháng Ba Pláida Linêô đứng để tự an ủi mình trong cảnh cô đơn. Mặt trước nhà còn giữ nguyên chiếc cửa chính, lại trở thêm hai cửa sổ. Cửa sau cũng vẫn giữ nguyên, nhưng có chừa cho cao hơn một chút để có thể cưỡi ngựa đi qua. Còn một phần sót lại của cầu cảng cũ nhà này vẫn giữ nguyên để dùng. Cửa sau đó người trong nhà sử dụng thường xuyên, không riêng vì nó có lối đi vào nhà phụ và gian bếp mà còn vì nó mở ngay ra phố cảng mới không cần phải đi qua quảng trường. Cho nên ngoài những ngày hội hè, cửa chính hàng trước thường đóng kín và cài then chặt. Ấy vậy mà chính tại cửa này, họ đứng chờ để giết Santiagô Nasar và cũng chính ở cửa này Santiagô Nasar bước ra khỏi nhà đi đón Hồng y giáo chủ, mặc dầu đi lối này thì cũng phải đi vòng ra sau nhà rồi mới tới được bến tàu.

Không ai có thể hiểu nổi bao nhiêu sự trùng hợp trong tấn kịch bi thảm. Viên thám phán điều tra từ Riôacha đến chắc cũng cảm thấy những sự trùng hợp bi thảm ấy, dù chẳng dám công nhận nó. Nhưng trong tập hồ sơ cũng đã thể hiện sự quan tâm của ông, cố tìm một sự giải thích hợp lý về điều đó. Cho nên cái cửa chính mở ra quảng trường đã mấy lần được nhắc đến bằng cái tên kiểu tiểu thuyết ba xu: *Cửa định mệnh*. Thực ra lời giải thích duy nhất có giá trị có lẽ là của bà Pláida Linêô khi bà trả lời câu hỏi đó với cái lý lẽ của người mẹ: “Khi nó ăn vận chỉnh tề, con trai tôi không bao giờ ra khỏi nhà bằng cửa sau”. Dường như đó là một sự thật quá đơn giản nên viên thám phán điều tra chỉ ghi nó vào bên lề mà không sắp nó vào trong hồ sơ.

Về phần Vichtôria Gútzman, bà trả lời dứt khoát bà và con gái đều không biết rằng họ chờ để giết Santiagô Nasar. Nhưng nhiều năm sau bà lại nhận rằng cả hai mẹ con đã biết điều đó trước khi Santiagô Nasar bước vào bếp để uống cà-phê bữa sáng. Vào khoảng 5 giờ hơn, một người phụ nữ đi xin chút sữa đã báo cho bà biết tin đó, lại còn cho biết cả duyên cớ và nói họ

đương chờ để giết Santiago Nasar, “Nhưng tôi không báo anh ta vì tôi cho rằng đó chỉ là lời ba hoa của mấy thằng say rượu”, bà kể với tôi như vậy. Nhưng sau đó, khi bà mẹ cô đã qua đời Divina Phlo lại thú thực với tôi trong một cuộc gặp gỡ nữa, rằng sở dĩ bà mẹ cô không báo cho Santiago Nasar biết vì trong thâm tâm bà muốn họ giết anh chàng. Còn cô, trái lại, cô không sợ hãi, không quyết định được gì, nhất là cô rất khủng hoảng khi anh ta nắm lấy tay cô bằng một bàn tay mà cô cảm thấy lạnh buốt và rắn như nước đá, như thể bàn tay người chết.

Santiago bước những bước dài trong căn nhà tranh tối tranh sáng, nghe những tiếng còi tu tu vui vẻ của con tàu đưa Hồng y giáo chủ tới. Divina Phlo đi trước để mở cửa, cố tránh không cho anh ta đi kịp giữa những chuồng chim lủng lẳng treo trên giàn nhà ăn, giữa những hàng ghế mây và những chậu cây xanh treo trên phòng khách. Nhưng đến khi đưa tay ra tháo chiếc then cửa một lần nữa cô không thoát được bàn tay của con chim săn. “Hắn ôm chặt lấy cả người tôi”, Divina Phlo cho tôi biết như thế, và nói tiếp: “Cứ gặp tôi một mình ở bất cứ xó nào là anh ta lại làm như vậy, nhưng hôm đó tôi không sợ hãi như những lần trước mà lại cảm thấy rất muốn khóc”. Cô né người sang một bên nhường lối cho anh ta bước ra, và đứng sau cánh cửa nửa khép nửa mở cô trông thấy những cây bàng trên quảng trường phủ trắng một lớp sương sớm, và cũng không chú ý để trông thấy gì khác nữa. Cô kể với tôi: “Khi còi tàu thôi không rúc rích nữa, gà bắt đầu gáy. Tiếng gáy inh ỏi đến nỗi tôi không tin rằng ở thị trấn này có lắm gà như vậy, chắc phải có nhiều gà đến cùng tàu với Hồng y giáo chủ.” Cô chỉ làm được việc duy nhất cho người đàn ông không bao giờ là của cô tức là để cửa không cài then trái với lệnh của Plácida Linêro để anh ta có thể quay vào được ngay trong trường hợp khẩn cấp. Một người nào đó cho mãi sau này cũng không ai biết rõ tung tích, đã đặt ở dưới bậc cửa một mảnh giấy gói trong phong bì, trong đó viết tin cho Santiago Nasar biết họ đương chờ giết anh, cả lý do và địa điểm cùng một số chi tiết khác rất rõ về việc này. Bức thư nằm trên nền đất khi Santiago Nasar bước ra khỏi cửa nhưng anh ta không trông thấy, cả Divina Phlo cũng vậy, cả những người khác cũng không một ai trông thấy, chỉ sau vụ án mạng đã xảy ra người ta mới để ý đến.

Lúc đó đồng hồ đã đánh sáu tiếng và những ngọn đèn công cộng vẫn còn thấp sáng. Trên các cánh bàng và trên một vài ban-công hầy còn những vòng hoa màu của đám cưới, làm cho người ta cứ tưởng lầm đó là những vòng hoa trang hoàng để đón mừng Hồng y giáo chủ. Trên nền quảng trường

lát gạch đến sát cửa tò vò nhà thờ, nơi đã đặt bực biểu diễn của các nhạc công, bây giờ tựa một nơi để vất chai không và mọi thứ thừa thãi của tiệc cưới dãi quần chúng. Khi Santiago Nasar ra khỏi nhà thấy nhiều người cũng đang chạy về phía bến tàu, vội vã bởi tiếng còi rúc của con tàu chở Hồng y giáo chủ.

Cửa hàng sửa ngay bên góc nhà thờ, nơi hai người ngồi đợi Santiago Nasar để giết là cửa hiệu duy nhất lúc đó còn mở. Bà chủ hiệu Clôtindê Armanta, người đầu tiên trông thấy Nasar có cảm giác như nhìn thấy anh ta mặc quần áo bằng nhôm đi trong ánh sáng rực rỡ của buổi bình minh. “Lúc đó trông anh ta đã như một hồn ma”, bà nói với tôi. Hai người đợi giết anh ta ngồi ngủ trên ghế, ôm trong lòng hai con dao bọc giấy báo, khiến cho bà Clôtindê Armanta phải nín từng nhịp thở để khỏi làm cho họ thức dậy.

Họ là hai anh em sinh đôi: Pêdrô và Pablô Vicariô, hai mươi tư tuổi, giống nhau đến nỗi khó phân biệt ai là Pêdrô ai là Pablô. “Cả hai đều vóc dáng cục mịch, nhưng tính tình đều tốt”, người ta ghi rõ như thế trong hồ sơ bản án. Biết cả hai anh em nhà Vicariô từ những năm tiểu học, tôi cũng thấy đúng như vậy. Buổi sớm hôm ấy hai anh em nhà Vicariô vẫn bận đồ da hội thảm mặc lễ cưới hôm trước, bộ đồ hơi dày và quá nghi thức đối với khí hậu vùng Caribê, cả hai dáng điệu mệt rũ bởi những giờ phút chơi bời quá mức, nhưng cũng làm tròn được nhiệm vụ cạo râu nhẵn nhụi. Mặc dù từ trước hôm lễ cưới hai anh em nhà này uống rượu liên tục, nhưng sau ba ngày rượu không ngừng đó họ không có dáng say, mà có vẻ như hai người mắc bệnh vừa đi vừa ngủ. Sau gần ba tiếng đồng hồ ngồi chờ trong cửa hàng của Clôtindê Armanta họ đã chợp ngủ đi khi những ngọn gió nhẹ đầu tiên của buổi sớm thổi tới. Giấc ngủ đó cũng là giấc ngủ đủ đầu tiên của hai anh em nhà Vicariô, kể từ hôm thứ Bảy, cả hai hầu như chưa tỉnh hẳn bởi hồi còi tàu rúc, nhưng linh tính đã thức tỉnh họ hoàn toàn khi Santiago bước ra khỏi nhà. Cả hai ôm chặt gói báo cuộn con dao, và Pêdrô Vicariô bắt đầu đứng lên.

- Vì lòng yêu Chúa – Clôtindê Armanta thì thào. Hãy để sau, dù chỉ để tỏ lòng kính trọng Hồng y giáo chủ.

“Đó là lời nhắc của Chúa” bà ta thường hay nhắc câu đó. Quả thật sự việc đã theo ý thánh, nhưng nó cũng chỉ có giá trị một chốc lát: khi nghe thấy như thế, hai anh em nhà Vicariô lưỡng lự suy nghĩ, sau đó Pêdrô lại từ từ ngồi xuống. Cả hai chăm chú theo dõi Santiago Nasar lúc đó đang bước

ngang qua quảng trường. “Họ nhìn theo anh ta một cách thương hại”, Clôtindê Armanta kể. Những cô gái của trường nữ tu sĩ mặc đồng phục của trẻ mồ côi lúc đó cũng đang bước qua ngang quảng trường, chân đi nhảy nhót không có hàng lối trật tự.

Plasida Linêrô có lý khi nói: Hồng y giáo chủ không bước xuống tàu đầu. Ngoài các vị chức trách địa phương, những em học sinh các trường, dân chúng kéo đến bến tàu rất đông đem theo những bu gà trong có những con gà trống thật béo để biếu Hồng y giáo chủ vì mọi người đều biết ngài rất thích món súp mào gà trống. Trên bến tàu chất hàng đống củi lớn mà con tàu sẽ phải dừng lại ít nhất hai tiếng mới có thể bốc hết lên được. Nhưng con tàu không dừng. Nó lênh đênh trên khúc cong của con sông, gầm gừ như một con rồng, ngay lập tức ban nhạc nổi lên bản nhạc chào mừng Hồng y giáo chủ, còn những con gà trống cũng nổi lên tiếng gáy trong các lồng bày tứ phía, làm cho mọi con gà trống của thị trấn đều nổi tiếng gáy theo.

Thời đó những con tàu nổi tiếng chạy bằng than củi đã bước vào giai đoạn cuối dùng để rồi mất hẳn. Một số ít còn được sử dụng trong giao thông đã thôi không trang bị máy hát và buồng giường dành cho những cặp vợ chồng đi hưởng tuần trăng mật trên mặt nước. Nếu phải chạy ngược dòng cũng khó mà chạy nổi. Nhưng con tàu này là con tàu mới, có hai ống khói chứ không phải chỉ một như thường lệ, giữa ống khói có sơn lá cờ như thể một tấm băng đeo tay; còn có chiếc bánh xe lớn tương ở đằng lái làm cho nó có vẻ một con tàu chạy đường biển. Trên khoang thượng, Hồng y giáo chủ mặc áo lễ màu trắng, bên cạnh là đoàn tùy tùng người Tây-ban-nha. Chị Margô tôi nói: “Ông đi làm lễ tuần Thiên chúa giáng sinh”. Theo như chị tôi lúc đó chỉ có mỗi việc xảy ra: hơi còi tàu phì ra một luồng hơi nước dày đặc khi con tàu đi qua bến làm cho những người đứng sát bến tàu bị ướt hết. Và Hồng y giáo chủ thì như một ảo ảnh, ngài đứng trên boong tàu giơ tay làm dấu thánh trước đám đông dân chúng đứng dưới bến tàu. Sau đó ngài lại giơ tay làm dấu thánh liên tiếp, một cách máy móc, thuộc lòng và hầu như không để một chút tình cảm nào vào việc làm dấu đó. Rồi con tàu mất hút chỉ còn vẳng lại tiếng gà gáy râm ran.

Santiagô có nhiều lí do để cảm thấy mình như vừa bị lừa. Anh ta đã hiến rất nhiều bó củi theo lời yêu cầu của cha Carmen Amador trước đám đông dân chúng, chính bản thân anh cũng mang ra tặng đức Hồng y giáo chủ mấy con gà trống có bộ mào ngon nhất. Nhưng đó cũng chỉ là những khó chịu

thoáng qua, chị Margô tôi khi ấy cùng đứng với anh ta ở bên tàu thấy anh rất vui và phấn chấn như muốn tiếp tục hội lễ, dù những viên thuốc cảm chưa làm cho anh nhẹ bớt đau đầu. Chị tôi kể: “Anh ta không có vẻ bị cảm chỉ bàn đến chuyện tốn kém của tổ chức lễ cưới vừa qua”. Cristô Bêđôda lúc đó đứng cạnh hai người cho biết những con số làm tăng thêm sự kinh ngạc của Santiagô Nasar. Cristô Bêđôda cùng ngồi với Santiagô và tôi trong buổi lễ cưới cho đến bốn giờ sáng, sau đó anh không về nhà bố mẹ để ngủ mà lại rẽ vào nhà ông bà để nói chuyện. Ở đó anh đã biết được nhiều con số, anh ta chỉ cần cộng vào là biết ngay đám cưới tốn hết bao nhiêu tiền. “Kể rằng đã mổ bốn mươi con công cùng mười một con lợn thết khách mời, và bốn con bê tơ mà chú rể cho nướng thơm để đãi dân chúng đến ăn mừng ở giữa quảng trường. Kể rằng tất cả đã uống hết hai trăm linh năm thùng rượu lậu và gần hai nghìn chai rượu côn. Không một ai dù giàu nghèo trong thị trấn lại không tham dự, bằng cách này hay cách khác, cái tiệc cưới ồn ào náo nhiệt nhất từ xưa tới nay ở thị trấn này”. Santiagô mơ ước nói ra miệng.

- Đám cưới tôi cũng sẽ như thế – anh nói – Đòi các anh cũng chẳng đủ dài để kể về đám cưới của tôi đâu.

Chị tôi cảm thấy cô ấy có bao nhiêu thứ, giờ đây vào dịp lễ Thiên Chúa giáng sinh sắp tới lại có thêm được Santiagô Nasar. “Bất chợt chị thấy chẳng có người nào đẹp đôi với mình bằng anh ta”, chị nói với tôi. “Em nghĩ xem: đẹp trai, chín chắn, có một gia sản riêng ở cái tuổi hai mươi mốt”. Chị tôi thường hay mời anh đến nhà ăn sáng mỗi khi nhà tôi có món bánh sẵn. Sáng hôm đó mẹ tôi cũng làm thức ăn đó, Santiagô phần khởi nhận lời mời.

- Tôi đi thay quần áo rồi sẽ đến – anh vừa nói vừa chợt nhận thấy mình để quên đồng hồ trên chiếc bàn đầu giường – Máy giờ rồi nhỉ?

Lúc đó 6 giờ 25, Santiagô Nasar nắm tay Cristô Bêđôda kéo đi ra phía quảng trường.

- Trong vòng 15 phút tôi sẽ tới – anh bảo chị tôi thế.

Chị tôi gắng mời cả hai cùng đến ngay vì bữa sáng đã dọn sẵn. Cristô Bêđôda kể với tôi: “Sự mời gắng của chị ấy có cảm giác như chị đã biết việc người ta sắp giết Santiagô Nasar nên muốn mời đến để anh ta ở trong nhà”.

Nhưng Santiagô Nasar bảo chị cứ yên trí về trước, anh về vận bộ quần áo đi ngựa, bởi sau đó phải tới ngay trang trại Bộ Mặt Thiên Thần để tiễn mấy con bò. Anh ta từ biệt chị tôi bằng cách dùng tay làm hiệu giống như đã chào mẹ lúc ra khỏi nhà, rồi khoác tay Cristô Bêđôđa đi ra phía quảng trường. Chị tôi kể: đó là lần cuối cùng chị trông thấy anh.

Rất nhiều người ở bến tàu biết việc hai người đương chờ giết Santiagô Nasar. Đôn Lasarô Apôntê, đại tá về hưu đã mười một năm làm thị trưởng ở đây, vẫy ngón tay chào Santiagô khi trông thấy anh ta. Sau này ông kể với tôi: “Tôi đã có đủ lý lẽ chắc chắn để tin rằng không có gì nguy hiểm cả”. Cả cha Carmen Amador cũng không quan tâm đến việc đó. “Khi tôi trông thấy anh ta thản nhiên thế tôi nghĩ tất cả mọi lời đồn đại đều chẳng có căn cứ gì hết”. Cũng không ai hỏi rằng thế đã có ai báo cho Santiagô Nasar biết chưa, bởi vì ai cũng tưởng rằng tất nhiên anh ta phải được báo tin trước nhất.

Thật sự, chị Margô là một trong số một ít người lúc đó chưa biết việc có người chờ giết Santiagô Nasar. “Nếu tôi biết điều đó tôi đã lôi ngay anh đến nhà dù có phải trói anh lại để lôi đi”, chị tôi khai thê với viên thám phán điều tra. Thật sự, sao chị gái tôi lại không biết điều đó, mẹ tôi cũng không biết, điều đó càng lạ lùng hơn, vì mẹ tôi vẫn là người xưa nay bao giờ cũng biết mọi chuyện trước mọi người trong nhà, mặc dù nhiều năm nay mẹ tôi không hề bước ra khỏi nhà, không cả ra phố đi nhà thờ làm lễ Thánh. Tôi rất phục tài đó của mẹ tôi từ khi tôi biết dậy sớm để đi đến trường học. Hôm nào cũng vậy, tôi đều thấy mẹ tôi, nhẹ nhõm lặng thinh, cầm chiếc chổi cành cây quét sân trong ánh sáng màu tro của buổi ban mai, sau đó vừa uống từng ngụm nhỏ cà-phê vừa kể cho chúng tôi nghe những chuyện đã xảy ra ở trên đời trong lúc chúng tôi đương ngủ. Dường như bà có được những mối dây liên lạc bí mật với mọi người trong thị trấn, đặc biệt với những người cùng lứa tuổi, và đôi khi mẹ tôi đã làm chúng tôi ngạc nhiên bởi những lời đoán trước mà chỉ có những ai thấu hiểu nghệ thuật bói toán mới có thể biết được. Ấy thế mà buổi sáng hôm đó mẹ tôi đã không linh cảm thấy nhịp đập của tấn thảm kịch đã nhen nhúm nở ra từ lúc ba giờ sáng. Lúc đó mẹ tôi đã quét xong sân. Đến khi chị Margô rời khỏi nhà để đi đón Hồng y giáo chủ đã thấy mẹ tôi đương ngồi giã sắn để làm bánh. Sau này nhớ lại buổi sáng hôm đó mẹ tôi thường kể: “Lúc đó có nhiều gà gáy”. Nhưng mẹ tôi không hề nhắc đến tiếng ồn ào của cuộc đón Hồng y giáo chủ mà chỉ nhắc đến những dư âm của lễ cưới.

Nhà chúng tôi ở rất xa quảng trường lớn, trong một rừng xoài, trước mặt là con sông. Chị Margô đi bộ từ nhà đến bến tàu theo con đường bờ sông. Dân chúng lúc đó bị kích thích vì cuộc viếng thăm của Hồng y giáo chủ, nên không chú ý tới những tin tức vừa nhận được. Người ta đưa người ốm đặt ngòai tựa cửa để mong đón nhận thuốc Thánh. Các bà phụ nữ đi đến bến tàu mang theo công rón, lợn quay và đủ các món ăn. Con tàu bên bến đối diện nhiều chiếc thuyền gỗ trang hoàng đầy hoa bơi đến. Nhưng từ lúc Hồng y giáo chủ đi qua không đặt chân xuống đất thì cái tin đã bị tạm nén đi kia lại trở thành một tin tức rất giạt gân. Lúc đó là lúc chị Margô biết một cách đầy đủ và tàn nhẫn tin Anhêla Vicariô, cô gái đẹp lấy chồng đêm trước bị chồng dắt về trả bố mẹ vì chồng thấy cô không còn trinh tiết. Chị tôi kể: “Tôi cảm thấy chính tôi như sắp chết. Tôi cứ suy đi nghĩa lại mãi nhưng rồi chẳng một ai có thể giải thích cho tôi rõ tại sao anh chàng khốn khổ Santiagô Nasar lại dính líu vào cái chuyện rắc rối như thế”. Có điều duy nhất người ta biết chắc chắn là hai anh trai Anhêlô Vicariô đang chờ để giết Santiagô Naar.

Về đến nhà chị tôi cắn môi để khỏi bật khóc. Chị thấy mẹ ở phòng ăn, bận áo ngày lễ in hoa xanh như để phòng Hồng y giáo chủ có ghé qua nhà chào chúng tôi. Mẹ đang làm rằm hát một điệu hát dân ca Bờ-đào-nha về mối tình thâm lặng, vừa hát vừa bày bàn ăn. Chị tôi thấy có kê thêm bên bàn một chiếc ghế. Mẹ bảo chị:

- Để cho Santiagô Nasar. Chúng nó nói con mời anh ta đến ăn sáng.

- Thôi cất chiếc ghế đi mẹ ạ – chị tôi nói – Rồi bắt đầu kể lại cho mẹ tôi nghe. “Nhưng kể như mẹ đã biết chuyện rồi” chị bảo tôi như vậy. “Cũng như mọi lần, cứ kể được nửa cây chuyện là y như rằng mẹ tôi đã biết ngay đoạn kết thúc ra sao”. Cái tin không hay này đối với mẹ tôi quả là một cái nút mặt mã gỡ không ra. Người ta đã lấy tên mẹ tôi để đặt cho Santiagô Nasar, mẹ tôi là mẹ đỡ đầu của anh, nhưng đồng thời cũng có họ với Pura Vicariô, bà mẹ của cô dâu hôm trước bị chồng dắt về trả mẹ. Cho nên khi nghe chưa hết câu chuyện mẹ tôi đã xỏ chân vào đôi giày cao gót, khoác chiếc áo choàng đi lễ chỉ mặc khi đi thăm viếng chia buồn. Nằm trên giường nghe xong câu chuyện cha tôi còn bận quần áo ngủ bước ra nhà ăn, hỏi mẹ tôi một cách kinh ngạc rằng bà định đi đâu.

- Đi báo cho chị Plasiđa biết – mẹ tôi trả lời – Thật chẳng đúng chút nào khi ai cũng biết người ta sẽ giết con chị, mà chỉ riêng chị là mẹ nó lại không

hề biết.

- Chúng ta đôi với chị ấy cũng như đôi với họ hàng nhà Vicariô, đều có quan hệ như nhau – cha tôi nói.

- Nhưng bao giờ cũng phải đứng về phía người thiệt mạng.

Các em tôi từ các phòng chạy ra. Thấy cái hơi hương bi thảm của tấn kịch chúng bật khóc nức nở. Đó có lẽ là lần thứ nhất trong đời mẹ tôi không để ý đến chúng, cũng như không để ý đến cả cha tôi nữa.

- Bà hãy đợi một tý để tôi mặc quần áo đã..

Mẹ tôi đã ra đến ngoài đường. Em trai tôi, Haimê, lúc đó bảy tuổi, là người duy nhất đã mặc quần áo tề chỉnh sắp đi học.

- Con đi theo mẹ đi – cha tôi ra lệnh.

Haimê chạy theo sau mẹ tôi không hiểu chuyện gì đã xảy ra và cũng chẳng biết sẽ đi đến đâu, cứ cố nắm chặt tay mẹ. Em kể với tôi: “Mẹ vừa đi vừa nói một mình, giọng rất nhỏ: mấy thằng càn chẳng có pháp luật gì cả. Những con vật dơ dáy không biết làm điều gì khác ngoài những việc gây sự chẳng lành”. Mẹ tôi cũng không để ý tới đứa con trai đang quật chặt tay mình, chân chạy theo sau. “Chúng nó chắc tưởng mình hóa điên”, mẹ nói với tôi. “Lúc đó điều duy nhất mà mẹ nhớ ra là ở đằng xa vắng tiếng ồn ào của nhiều người. Y như thể người ta tiếp tục lễ cưới. Rồi thấy mọi người ùa ra phía quảng trường”. Mẹ tôi rảo bước với ý nghĩ dứt khoát có khả năng làm được hết mọi việc cần thiết để cứu một mạng người. Cho đến khi có một người đi ngược chiều, khi tới trước mặt, thấy bà hốt hoảng bước vội lẩy làm ái ngại:

- Thôi đừng chạy nữa, Luisa Santiagô – người ấy nói – Chúng đã giết mất anh ta rồi!

*

Badadô San Rôman con người dắt cô vợ mới cưới về trả mẹ vợ ngay đêm tân hôn, đến thị trấn này lần đầu tiên vào tháng Tám năm trước đó, tức sáu tháng trước khi tổ chức lễ cưới. Trên chuyến tàu hàng tuần anh ta đến cùng mấy chiếc rương lớn chứa đầy giấy bạc căng phồng dưới những nút dây da và những vòng sắt khóa chặt. Khoảng ba mươi tuổi nhưng trông trẻ hơn, ngang lưng một chiếc thắt lưng hẹp bản bằng da bò, đôi mắt vàng hung, làn da hung nóng bởi sức nóng của diêm tiêu. Hôm đến anh ta bận chiếc áo bludông ngắn một chiếc quần ống hẹp, cả quần lẫn áo đều thuộc loại da dê chính cống, và một đôi găng da sơn dương cùng màu. Madalêna Olivê cùng đi chuyến tàu với anh ta không một phút nào rời mắt khỏi anh, nói với tôi: “Trông hấn giống như một tên ái nam ái nữ. Và thật đáng buồn thấy hấn ngồi trước mặt ra sức phết bơ rồi cứ thế ngấu nghiến ăn”. Không riêng Madalêna Olivê nghĩ như vậy, và cũng chẳng phải cô là người cuối cùng nhận thấy rằng Badadô Rôman không phải con người gặp lần đầu tiên có thể hiểu được.

Trong bức thư gửi về trường trung học cho tôi hồi cuối tháng Tám mẹ tôi ngẫu nhiên có viết một câu: “Vừa mới đến thị trấn ta một con người khá lạ lùng”. Trong bức thư sau mẹ tôi viết: “Con người lạ lùng ấy tên là Badadô San Rôman. Tất cả mọi người đều nói rằng anh ta rất thú vị, nhưng mẹ không thấy anh ta thú vị ở chỗ nào”. Không một ai hiểu anh ta đến thị trấn này làm gì. Với một vài người nào đó đã không tìm được ý định hỏi anh ta điều đó, trước lễ cưới ít lâu anh ta trả lời: “Tôi đi làng này sang làng khác, thị trấn này sang thị trấn khác cốt tìm một người để lấy làm vợ”. Đó có thể là câu trả lời thực, nhưng anh ta cũng rất thực kiêu như thế với tất cả những câu hỏi khác, một lời nói giúp anh ta giấu giếm nhiều hơn là kể ra.

Trong rạp chiếu bóng buổi tối hôm mới tới thị trấn anh ta đã cho mọi người biết anh ta là kỹ sư đường sắt, rồi nói đến sự cần thiết phải xây dựng một con đường sắt vào sâu trong vùng châu thổ để chúng tôi có thể vượt qua được mọi hạn chế của con sông. Hôm sau đó anh phải gửi một bức điện và chính anh ta đã tự mình cầm chiếc cần gõ những tín hiệu, ngoài ra còn dạy người nhân viên bưu điện cách riêng của anh ta để có thể dùng được những chiếc pin đã hết điện. Anh ta cũng đã nói chuyện về bệnh tật ở biên cương với viên thầy thuốc quân đội đang khám tuyển tân binh ở thị trấn từ mấy tháng nay. Anh ta thích những cuộc hội hè âm ỉ, kéo dài, nhưng uống rượu

có chừng mực, không thích những cuộc cãi cọ và là kẻ thù của những trò đấm đá đánh nhau. Một ngày chủ nhật sau lễ Thánh anh ta đã thách một đám khá đông những tay bơi giỏi nhất, và cuối cùng anh đã vượt tất cả, để họ ở lại sau khoảng hai mươi sải sau hai lượt đi về ngang khúc sông. Trong một bức thư mẹ tôi kể về anh ta, đến đoạn cuối có một câu rất độc đáo: “Đường như anh ta bơi cũng trong vàng”. Điều đó ăn khớp với lời đồn đại hơi sớm cho rằng Badađô San Rôman không những có khả năng làm được đủ mọi việc một cách rất giỏi mà còn có của cải nhiều vô tận.

Mẹ tôi cuối cùng cũng khen anh trong một bức thư gửi đạo tháng Mười: “Dân chúng yêu anh ta vô cùng, bởi vì anh ta chân thực và tốt bụng. Chủ nhật vừa rồi anh ta đã quỳ lễ và đọc kinh bằng tiếng Latinh”. Thời kỳ đó không được phép đứng trong buổi lễ và người ta cầu kinh đều bằng tiếng Latinh, nhưng mẹ tôi thường cứ có những sự chính xác thái quá khi bà muốn đi hẳn vào cùng kiệt của một sự việc. Tuy nhiên sau bản khen ngợi ấy, trong hai bức thư nữa mẹ tôi gửi cho tôi bà không hề nói với tôi thêm chút gì về Badađô San Rôman, ngay cả sau khi mọi người đều biết rõ rằng anh ta muốn lấy Anhêla Vicariô. Sau đám cưới chẳng may đó, mãi sau này mẹ tôi mới thú nhận để có thể sửa sai những lời ghi trong bức thư gửi cho tôi hồi tháng Mười; và nói thêm: đôi mắt vàng au của anh ta đã làm cho bà có cảm giác run run vì kinh sợ.

Mẹ tôi kể: “Anh ta trông tựa quý. Nhưng chính con cũng đã từng bảo mẹ, những điều như thế chẳng nên nói trong thư”.

Một thời gian sau đó, trong dịp lễ về nghỉ tuần lễ Chúa giáng sinh tôi được gặp anh ta, nhưng tôi không thấy anh ta có vẻ lạnh lùng như những lời đồn đại. Quả thật tôi thấy anh ta có vẻ hấp dẫn, một vẻ hấp dẫn khác xa cách nhìn của Mắđalêna Olivê. Trông anh có vẻ trang nghiêm khác với cái vẻ dỉ dỏm trong những việc đã làm đã khiến cho người ta hiểu lầm. Trong anh có một sự căng thẳng ẩn náu dưới cái vẻ ngoài quá ư duyên dáng. Nhưng trước hết tôi nhận thấy anh là một con người rất buồn. Lúc bấy giờ anh đã nghi thức hóa việc hứa hôn của anh cùng Anhêla Vicariô.

Họ quen biết nhau ra làm sao, không ai có thể biết rõ để kể thật chắc chắn điều đó. Bà chủ khách sạn nơi Badađô ở trọ, kể lúc đó vào cuối tháng Chín anh ta đương nằm nghỉ trưa trên chiếc ghế xích đu ở phòng khách, Anhêla Vicariô cùng mẹ đi qua quảng trường, mỗi người đeo một giỏ đựng

đầy hoa giấy. Badađô San Rôman nửa tỉnh nửa mê trông thấy hai người phụ nữ mặc đồ đen thô sơ như thể hai con người duy nhất còn sống trong cảnh ngưng trệ của buổi 2 giờ chiều hôm đó, bèn lên tiếng hỏi người phụ nữ trẻ kia là ai. Bà chủ khách sạn trả lời đó là Anhêla Vicariô, cô con gái út của người phụ nữ đi cùng. Badađô San Rôman nhìn theo hai người phụ nữ cho đến tận cuối quảng trường, rồi nói:

- Cô ta có cái tên thật là tuyệt!

Sau đó anh tựa đầu vào thành ghế và lại nhắm mắt.

- Khi tôi thức dậy – anh nói – bà nhớ nhắc tôi rằng tôi sẽ cưới cô ta.

Anhêla Vicariô kể lại với tôi rằng bà chủ khách sạn nơi Badađô San Rôman trọ đã nói với cô chuyện đó từ trước khi Badađô San Rôman đến xin hỏi cưới cô! “Tôi sợ hãi vô cùng”. Ba người cũng ở khách sạn đó khẳng định rằng cái cảnh mà bà chủ kể đó có thật, nhưng bốn người khác cũng ở đây lại nói không có câu chuyện ấy. Ngược lại, tất cả mọi nguồn tin đều giống nhau ở chỗ Anhêla Vicariô và Badađô San Rôman gặp nhau lần đầu trong những ngày hội Quốc khánh vào tháng Mười, trong một dạ hội từ thiện mà Anhêla Vicariô lúc đó chịu trách nhiệm hát rao xổ số. Badađô San Rôman đến dạ hội liền đi thẳng đến gian hàng xổ số do cô rao hát gày còm trong bộ đồ tang, hai tay áo chèn, anh hỏi cô giá tiền của chiếc máy hát bát giác có khảm trai sặc sỡ, món hàng có vẻ hấp dẫn nhất trong mọi thứ trưng bày trong dạ hội. Cô gái trả lời cái đó không bán mà dùng để xổ số.

Anh ta liền nói – Thế càng tốt, càng dễ mua: hơn nữa lại rẻ.

Cô gái thú thực với tôi lúc đó anh chàng đã làm cô thu thú, nhưng không phải vì những lý do của lòng yêu. “Tôi từ xưa vẫn rất ghét những anh chàng kiêu ngạo, thế mà tôi chưa từng gặp con người nào có nhiều vẻ hóm hỉnh như anh ta”, cô gái kể với tôi về ngày đầu gặp gỡ anh như vậy. “Thêm nữa, lúc đó tôi nghĩ anh ta có lẽ là người Ba-lan”. Sự ngạc nhiên của cô càng lớn khi xổ số về cái máy hát bát giác, giữa sự bồn chồn của mọi người, Badađô San Rôman đã trúng số. Cô gái không bao giờ tưởng tượng được rằng vì muốn cho cô một cảm giác thú vị anh ta đã mua tất cả vé xổ số về chiếc máy hát đó.

Đến tối, khi trở về nhà Anhêla Vicariô đã thấy chiếc máy hát bát giác được gói gọn trong giấy gói tặng phẩm, trang điểm bằng một chiếc nơ màu. “Không bao giờ tôi có thể hiểu được làm thế nào anh ta biết được hôm đó là sinh nhật tôi?” Cô đã phải tốn nhiều công sức làm cho cha mẹ cô tin rằng cô không hề nói hay làm điều gì để Badadô San Rôman có thể vin vào làm có gửi tới cô món quà như vậy. Cho nên hai anh trai của Anhêla Vicariô, Pedrô và Pablô, tức tức bẽ luôn cái máy hát trả cho chủ nó. Hành động của họ nhanh đến nỗi chẳng một ai bên ngoài trông thấy cái máy hát được mang đến nhà và lại quay trở về chỗ cũ như thế nào. Chỉ có điều duy nhất mà gia đình không kể ra đó là những thứ quuyến rũ không thể cưỡng được của Badadô San Rôman. Hai anh em sinh đôi mãi sớm hôm sau mới quay trở về nhà, mặt say bực, ngoài cái máy hát bẽ trở lại còn dắt theo cả Badadô San Rôman để tiếp tục cuộc vui nhộn ngay tại nhà.

Anhêla Vicariô là con gái út của một gia đình thu nhập thiếu thốn. Ông bố, Pônsiê Vicariô, một thợ vàng bạc nghèo mù sau bao năm chạm trổ những tuyệt phẩm bằng vàng để giữ vững thanh danh cho gia đình. Purisima Đen Carmen, bà mẹ, làm cô giáo cho đến khi lấy chồng. Về ngoài ngoan lành và hơi mềm yếu đôi chút để che kín tính cứng rắn của bà. Mersêdêtx nhớ lại và nói về bà: “Trông bà ta giống như một bà tu sĩ”. Bà ta dành mọi hy sinh của mình để chăm sóc ông chồng và nuôi dạy đàn con, đôi khi người ta cảm thấy như không có bà ở trong gia đình. Hai đứa con gái lớn lấy chồng muộn. Kế sau hai anh con trai sinh đôi hai vợ chồng Vicariô có đứa con gái bị chết vì sốt rét. Sau hai năm, ở trong nhà họ tiếp tục giữ tang một cách đơn giản, nhưng ra ngoài phố họ vẫn tang phục nghiêm trang. Hai anh em sinh đôi được nuôi dưỡng để mong trở thành những người rất mực đàn ông. Còn những cô con gái được giáo dục để lấy chồng. Các cô biết thêu trên khung thêu, biết khâu máy, biết đan len, biết giặt là, làm những bông hoa giả, làm những bánh kẹo kỳ diệu, và biết viết những bức thư ngắn để hẹn hò. Trái với những cô gái cùng thời thường không chú ý đến việc thờ cúng người đã chết, bốn người phụ nữ của gia đình này là những bậc thầy của khoa học cổ xưa về trông coi những người ốm, làm hồi phục những người đương hấp hối và biết khâm liệm cho người chết. Điều duy nhất mẹ tôi phàn nàn về các cô là thói quen chải tóc trước khi đi ngủ. Bà bảo các cô: “Các cô gái ơi, đừng có chải đầu ban đêm, làm thế những chàng thủy thủ thường về chậm”. Ngoài việc đó ra, mẹ tôi cho rằng không cô gái nhà nào được giáo dục tốt hơn các cô cả. Bà thường nói ra miệng: “Chúng là những cô gái toàn mỹ. Anh chàng

nào lấy được con gái nhà này ắt sung sướng, vì chúng được giáo dục để chịu đựng”. Tuy vậy mấy người lấy hai cô gái lớn nhà Vicariô thật khó mà gỡ ra khỏi cái vòng vây sắt, mấy cô đó cặp kè nhau đến khắp mọi nơi, tổ chức những cuộc nhảy toàn phụ nữ đơn độc, và tất cả đều đã chuẩn bị sẵn sàng tìm gặp những toan tính và mong muốn ngầm của bọn đàn ông.

Anhêla Vicariô, cô gái đẹp nhất trong bốn cô gái, được mẹ tôi cho biết rằng cô ta đã lọt lòng mẹ như thể các bà hoàng hậu vĩ đại trong lịch sử, với cái nhau quấn hoa quanh cổ. Nhưng cô có cái dáng cô độc và tính nết rất rụt rè bên lển, nó báo trước tương lai của cô không có gì chắc chắn. Năm nào cũng vậy, vào dịp lễ Thiên Chúa giáng sinh, tôi lại gặp cô và thấy cô càng ngày càng cô độc ngồi bên cạnh cửa sổ, chiều chiều cùng mấy cô hàng xóm làm những bông hoa giả mận vải và hát những bài vanx của các cô gái chưa chồng. Santiagô Nasar có lần bảo tôi: “Này cô em họ ngớ ngẩn của cậu đã đến lúc lấy dây mà treo được rồi đây”. Đùng một cái, ít ngày trước đám tang của chị cô, lần đầu tiên tôi gặp cô ăn mặc ra dáng một người phụ nữ. Tóc cô uốn quăn, khiến cho tôi không dám tin có phải cô hay không. Nhưng đó cũng chỉ cái nhìn thoáng bên ngoài. Sự thực tính bên lển của cô tăng dần theo năm tháng đến nỗi khi hay tin Badađô San Rôman định cưới cô, nhiều người nghĩ rằng người lạ mặt kia đương làm một trò nham hiểm.

Gia đình Vicariô không những chỉ coi chuyện anh ta hỏi con gái là vấn đề nghiêm trọng mà còn thấy ở đây một niềm vui lớn. Riêng chỉ có Pura Vicariô ra điều kiện Badađô San Rôman phải nộp cho mọi người thấy rõ đầy đủ căn cước của mình. Chưa một ai biết rõ anh ta là người thế nào. Quá khứ của anh đối với mọi người ở đây không đi quá buổi chiều anh ta cặp bến với bộ quần áo có vẻ nghệ sĩ. Anh ta đã quá kín đáo về nguồn gốc của mình đến độ một sự bày đặt ma quái nhất cũng có thể cho là thật được. Đến nỗi có người đã nói anh ta có lần cầm đầu một toán quân đã tàn phá rất nhiều làng mạc và reo rắc kinh hoàng ở Casanarê, rằng anh ta vượt ngục ở Cadôna, rằng người ta đã nhìn thấy anh ta ở Pernambuetx định làm giàu bằng một đôi gấu đã thuần dưỡng, rằng anh ta đã tìm lấy lại được một con thuyền cổ Tây-ban-nha chở vàng bị đắm trong kênh Cuồng Phong. Badađô đã cắt đứt hết thảy mọi giả thiết đó bằng việc thật đơn giản: anh ta mang cả gia đình đến.

Gia đình gồm bốn người: bố, mẹ và hai em gái rất ồn ào. Họ đi xe Pho T, mang biển số nhà nước, chiếc còi con vịt kêu inh ỏi ở cả hàng phố vào khoảng 11 giờ trưa. Bà mẹ, Anberta Simôn, một bà da đen lai, to lớn, người

Curasao nói tiếng Tây-ban-nha còn mang nhiều thổ ngữ Curasao, khi còn trẻ đã được tuyên dương hoa hậu trong số hai trăm phụ nữ đẹp nhất của vùng Antidátx. Hai cô gái, đã mãn kỳ phát triển, giống như hai con ngựa cái non không lúc nào chịu đứng yên. Con chủ bài là ông bố: tướng Petrôniô San Rôman, anh hùng trong cuộc nội chiến thế kỷ trước, một trong những vinh quang vĩ đại của chế độ bảo thủ đã có công đánh đuổi được đại tá Aurélianô Buêndia trong cuộc thảm họa ở Tucurinca. Mẹ tôi là người duy nhất không ra chào vì đã biết ông ta trước kia là ai. Mẹ tôi bảo tôi: “Mẹ nghĩ hai đứa trẻ đó lấy nhau thật tốt. Nhưng đây là một chuyện, còn chuyện nữa lại rất khác, mẹ không thể đi ra bắt tay một người đã ra lệnh bắn sau lưng Hêrinandô Markétx. Khi ông ta ló mắt ra cửa kính xe ô tô vẫy chiếc mũ trắng để chào, tất cả mọi người đều nhận ra ông ta, bởi đã quen với những tấm chân dung nổi tiếng của ông. Ông ta bận một bộ đồ bằng vải màu lúa mì, đi giày da dê với giầy buộc chéo, đeo một đôi kính vành vàng cặp vào chân sống mũi, kèm theo một sợi xích buộc vào khuyết áo giữ cho khỏi rơi xuống đất. Ông ta là người đầu tiên xuống xe, người phủ đầy một lớp bụi nóng của những con đường loại tồi của thị trấn chúng tôi. Ông vừa xuất hiện cùng chiếc xe mọi người đều hiểu ngay rằng Badadô San Rôman sắp sửa lấy cô gái mà anh ta muốn.

Chính Anhêla Vicariô đã không muốn lấy anh ta. Cô nói với tôi: “Tôi thấy anh ta quá đàn ông với tôi”. Hơn nữa, Badadô đã không quyền rũ chính cô mà lại thôi miên làm cả gia đình cô mê mẩn về những thứ quyền rũ của anh ta. Anhêla Vicariô chẳng bao giờ quên được cái đêm kinh khủng mà cha mẹ và các chị cô cùng các ông anh rề hội họp tất cả ở gian phòng khách, buộc cô phải lấy người đàn ông vừa mới được gặp một lần. Hai người anh trai sinh đôi của cô không can dự vào cuộc gả ép. Pablô Vicariô nói với tôi: “Chúng tôi cho đó là việc vợ vắn của đàn bà”. Ông bố và bà mẹ quyết định với lập luận rằng một gia đình gia giáo thanh bạch không có quyền coi thường cái phần thưởng mà số phận đem đến. Anhêla Vicariô cố lắm mới dám gợi đến chuyện thiếu tình yêu, như vậy chưa thích hợp, nhưng bà mẹ cắt ngang bằng một câu gọn lỏn:

- Cả tình yêu cũng phải học rồi mới biết.

Khác với mọi cuộc cưới hỏi của thời kỳ đó, thời gian tìm hiểu thường kéo dài và được giữ gìn nghiêm khắc, còn thời gian tìm hiểu giữa hai người chỉ vắn vện trong vòng bốn tháng theo yêu cầu khẩn cấp của Badadô San

Rôman. Không thể rút ngắn thêm thời gian đó được vì Pura Vicariô buộc phải chờ đoạn tang của gia đình mới cho tổ chức lễ cưới. Badađô San Rôman thấy thời gian đó cũng đủ và cần thiết vì anh ta cũng cần ngày giờ để điều đình một số công việc không có không xong. Anhêla kể: “Một buổi tối anh ta hỏi tôi thích ngôi nhà nào nhất. Cũng không biết do đâu tôi trả lời ngôi nhà đẹp nhất thị trấn là ngôi nhà nghỉ kiểu nông thôn của Xiútx góa vợ”. Tôi cũng nghĩ như Anhêla Vicariô. Ngôi nhà đó xây trên một quả đồi lộng gió bốn phía, từ sân thượng có thể ngắm cái thiên đường vô tận của những cánh đầm phủ đầy cỏ chân ngỗng tím. Vào những buổi tối đẹp trời mùa hè từ đó có thể trông rõ mồn một chân trời của vùng Caribê với những con tàu vượt Đại tây dương, chở đầy khách du lịch đi từ Cartahêna Đê Indiátx. Badađô San Rôman ngay đêm hôm đó đi tới Câu lạc bộ Xạ hội, sà vào ngồi cùng bàn với ông Xiúts góa bụa, chơi với ông ta một ván đôminô.

- Này bố già, tôi mua ngôi nhà của bố.

Ông già góa bụa trả lời: – Nhà tôi không phải để bán.

- Tôi mua ngôi nhà với tất cả đồ đạc trong đó.

Ông Xiúts góa giảng giải một cách lịch sự theo lối cũ rằng tất cả đồ đạc trong nhà do bà vợ ông cả một đời tận tụy mới sắm được, đối với ông những thứ đó như thể một phần của bà vẫn ở lại với ông. Bác sĩ Đionisiô Igoaran lúc đó cùng chơi bài với hai người kể: “Ông Xiúts giọng rất thành thực và cảm động: Tôi thà chết còn hơn phải bán ngôi nhà mà tôi đã sung sướng sống ở đây hơn ba mươi năm”. Badađô San Rôman cũng hiểu những lý lẽ của ông già. Anh nói:

- Đồng ý. Vậy bán cho tôi căn nhà thôi.

Nhưng ông già góa chống cự cho đến hết ván bài. Sau ba đêm chuẩn bị kỹ lưỡng hơn, Badađô San Rôman lại sà vào bàn đôminô cùng ông già góa.

- Này bố già, ngôi nhà giá bao nhiêu.

- Không có giá nào cả.

- Thì cứ nói một giá nào đây.

- Xin lỗi, Badađô, bọn trẻ các ông không hiểu những lý lẽ của trái tim đâu.

Badađô San Rôman không cần suy nghĩ đến một phút:

- Chúng ta coi như năm nghìn pê-sô.

- Nói giỡn chăng – ông già trả lời với tất cả nhân cách tinh táo – Ngôi nhà không đáng giá đến thế đâu.

- Mười nghìn – Badađô tiếp luôn – Và ngay bây giờ, đếm tiền luôn.

Ông giá góa nhìn anh ta bằng hai mắt đăm lẹ. Bác sĩ Đionisiô Igoaran, thầy thuốc kiêm nhà văn, nói với tôi: “Ông ấy khóc vì bức tức. Anh tưởng tượng một số tiền như thế đưa vào tay, mà cũng cần phải nói ngay, không phải vì giây phút mềm yếu của tinh thần đem đến”. Ông góa Xiúts không thốt nên nửa lời, nhưng không lưỡng lự, từ chối bằng cái lắc đầu.

- Vậy làm ơn cho tôi một lần cuối – Badađô San Rôman nói – Đợi tôi ở đây 5 phút.

Đúng 5 phút sau, anh ta trở lại Câu lạc bộ đem theo mấy hòm đầy giấy bạc, đặt lên bàn mười tập giấy loại một nghìn pê-sô, còn nguyên tấm băng có in dấu của Ngân hàng Quốc gia. Ông góa Xiúts chết sau đó hai tháng. Bác sĩ Đionisiô Igoaran nói: “Ông ta chết vì món tiền đó. Ông ta lành, khỏe hơn chúng ta, nhưng khi nghe ngực ông ấy có tiếng nước mắt róc rách ở trong tim”. Lúc đó không chỉ bán căn nhà cùng tất cả đồ đạc bên trong, ông còn yêu cầu Badađô San Rôman trả tiền ông dần dần ít một thôi vì ông chằng còn có lấy một chiếc rương đựng cả số tiền lớn ấy.

Không một ai ngờ, cũng như không một ai nói Anhêla Vicariô không còn trinh tiết. Từ trước cô chưa hề có người yêu và cô lớn lên bên cạnh các chị dưới sự trông nom gắt gao của một bà mẹ sắt đá. Ngay cả lúc chỉ còn hai tháng nữa là tổ chức cưới Pura Vicariô vẫn không cho phép cô được một

mình cùng Badađô San Rôman đến thăm ngôi nhà mà họ sẽ chung sống. Và bao giờ bà mẹ cùng ông bố mù cũng đi theo để giữ gìn cho thanh danh của cô con gái. Anhêla Vicariô kể với tôi: “Điều duy nhất tôi cầu nguyện Chúa là cho tôi can đảm để tự sát, nhưng Chúa đã không cho tôi điều đó”. Cô bối rối quá, cuối cùng đi đến quyết định nói tất cả sự thật với bà mẹ để tự giải phóng khỏi nỗi dày vò đau khổ, nhưng hai cô bạn tâm tình vẫn giúp cô làm hoa bằng mụn vải bên cạnh cửa sổ lại khuyên cô không nên nói với mẹ. Anhêla Vicariô kể: “ Tôi đã nghe lời chúng một cách mù quáng, bởi vì chúng đã làm tôi tưởng là chúng nó là những tay sành sỏi về những thủ đoạn với đàn ông”. Họ đã làm cho cô gái chắc rằng tất cả mọi người phụ nữ đều mất trinh từ thời trẻ thơ. Họ đã nhắc mãi cô ngay cả những người chồng khó tính nhất cũng chịu đối với điều chẳng ai biết được ấy. Họ còn làm cho cô tin rằng đại đa số đàn ông đem tâm hồn đều hoảng sợ đến nỗi chả có khả năng làm được cái gì cả nếu không có sự giúp đỡ của phụ nữ, và đến giây phút thực sự kia cũng không đáp ứng được cho cả những hành động của chính mình. Họ bảo cô: “Điều duy nhất mà những người chồng tin là cái gì mà trông thấy trên đệm trải giường”. Thế rồi họ dạy cho cô mưu kế của những bà đỡ vườn làm giả cái của báu đã mất, để sáng hôm sau đêm cưới có thể đem trưng bày dưới ánh sáng mặt trời ở giữa sân nhà tắm vải trải giường với vết thắm của màu danh dự.

Cô ta đi lấy chồng với ảo vọng đó. Về phần mình Badađô cưới vợ với ảo vọng mua hạnh phúc bằng quyền lực và tài sản phi thường, cho nên chương trình lễ cưới càng to, càng nhiều ý nghĩ vui sướng nảy sinh để làm cho nó càng to hơn nữa. Anh ta định hoãn lễ cưới lại một ngày khi thấy báo có cuộc viếng thăm của Hồng y giáo chủ, mong được ngài đi qua sẽ làm lễ cưới cho cặp vợ chồng, nhưng Anhêla Vicariô phản đối. Cô kể với tôi: “Sự thực tôi không muốn cho một con người đối với cả con gà chỉ cắt lấy mào để nấu súp, còn bao nhiêu vất tuốt vào sọt rác, một con người như thế đến làm phép cưới cho tôi”. Nhưng chẳng có Hồng y giáo chủ làm lễ cưới, đám cưới cũng nhộn nhịp dẫn đến chính Badađô San Rôman cũng không điều khiển nổi đành chịu thả lỏng để cuối cùng trở thành một cuộc dạ hội của tất cả mọi người.

Lần này gia đình tướng Pêtrôniô San Rôman đến thị trấn bằng con tàu hành lễ của Quốc hội; con tàu đậu lại bến từ hôm đến cho đến khi tiệc cưới chấm dứt. Cùng đi với tướng Pêtrôniô có nhiều nhân vật lỗi lạc, và tất cả đều không ngờ có sự huyền ảo đến như thế ở nhiều khuôn mặt chưa quen. Họ

mang theo nhiều tặng phẩm, có lẽ cần phải khôi phục lại ngôi nhà trước là nhà máy điện đầu tiên ở đây, nay bỏ hoang mới đủ trưng bày những thứ đáng chiêm ngưỡng thôi, còn những thứ khác người ta đem khuân luôn vào ngôi nhà cũ của ông góa Xiúts đã trang hoàng đầy đủ để đón nhận đôi vợ chồng mới cưới. Họ tặng chú rể một chiếc ô tô mui gấp có khắc tên anh ta bằng loại chữ Gô-tích ngay dưới nhãn hiệu của xưởng sản xuất. Còn cô dâu được tặng một hộp đựng bộ đồ ăn bằng vàng ròng, đủ mời hai mươi bốn người khách. Họ còn mang theo cả đội vũ nữ và hai ban nhạc vanx để cùng họa với đoàn nhạc địa phương. Ngoài ra rất nhiều tay đàn phong cầm cũng đến góp vào tiếng âm ỉ của đám cưới.

Gia đình Vicariô ở trong một căn nhà bé, tường gạch, mái lá có cuốn hai cửa sổ nhỏ để chim nhận đến đẻ trứng vào cỡ tháng Giêng. Trên nền đất trước cửa rải rác nhiều bụi hoa. Có một số chiếc sân rộng thả gà vịt, trên trồng một số cây ăn quả. Đằng cuối sân hai anh em sinh đôi xây một chuồng lợn, có bày một tảng đá để mổ lợn và bàn mổ, đó là nguồn thu nhập lớn của gia đình từ khi Pôsiô Vicariô bị mù. Công việc làm ăn này do Pêđrô Vicariô khởi xướng, nhưng đến lúc anh ta đi làm nghĩa vụ quân sự, người anh em sinh đôi ở lại nhà cũng học mổ lợn như anh.

Căn nhà không rộng chỉ đủ ở. Vì vậy hai cô gái lớn định mượn một căn nhà khi biết được tầm cỡ của đám cưới. Anhêla Vicariô kể với tôi: “Anh không thể tưởng tượng được, hai chị tôi đã nghĩ đến mượn tạm nhà của Plasiđa Linêrô, nhưng may thay cha mẹ tôi vẫn kiên quyết giữ ý định từ xưa nói rằng con gái nhà này hoặc lấy chồng tại căn chuồng lợn của mình, hoặc không lấy chồng”. Sau đó căn nhà được quét vôi màu vàng nguyên, dựng lại mấy chiếc cửa cho thẳng, xây lại nền gạch và được sắp xếp cho xứng đáng với một đám cưới có tiếng vang lớn như thế. Hai anh em sinh đôi mang lợn đi nuôi ở nơi khác rồi tấy ướ chuồng lợn bằng vôi sống. Mặc dù vậy vẫn trông thấy ngay còn rất chật chội. Cuối cùng theo yêu cầu khẩn khoản của Badadô San Rôman, gia đình phải phá vỡ hàng rào bao quanh sân để tổ chức được cuộc nhảy sang những nhà lân cận, và bày biện được một số bàn hẹp mới thuê thợ đóng cho khách khứa có chỗ ngồi ăn dưới bóng những cây chua me.

Điều bất ngờ duy nhất làm cho mọi người giật mình là việc chú rể đến nhà gái chậm mất hai tiếng buổi sáng hôm cưới, vì thế Anhêla Vicariô nhất định không chịu mặc quần áo cưới. Cô kể với tôi: “Lúc đó tôi thấy rất vui

sướng vì anh ta không tới, tôi muốn cứ thế không bao giờ mặc quần áo cưới”. Sự thận trọng đó tưởng cũng tự nhiên thôi bởi vì thật không có một nỗi hổ thẹn nào lớn hơn đối với một người con gái không may bị bỏ rơi trong bộ quần áo cô dâu. Ngược lại, việc Anhêla dám phủ tấm voan và tấm khăn trinh tiết trong khi không còn trinh tiết, sau này cần phải cắt nghĩa như một việc vi phạm thô bạo những biểu tượng trinh khiết. Riêng mẹ tôi là người duy nhất đánh giá cao người đã dám chơi con bài đã bị đánh dấu đến tận cùng của ván bài, quả là một tay can đảm. Bà giải thích cho tôi: “Thời đó, chỉ có Chúa mới hiểu được việc đó thôi”. Ngược lại, chẳng một ai biết Badadô San Rôman chơi con bài gì. Kể từ lúc anh ta đến nhà cô dâu trong bộ áo đuôi tôm và chiếc mũ cưới cho đến khi anh đưa cô gái yêu đau khổ của anh tỉnh khỏi cuộc khiêu vũ trông anh ta rõ là một chú rể hoàn toàn hạnh phúc.

Người ta cũng chẳng bao giờ biết được rằng Santiagô Nasar chơi con bài gì. Tôi có mặt cùng anh ta suốt thời gian ở trong nhà thờ cũng như trong tiệc cưới. Cùng với Cristô Bêđôda và anh giai tôi, Luitx Enrikê, không một ai trong chúng tôi thấy thoáng hiện một chút gì thay đổi khác thường trong hành động, cử chỉ, lời nói của anh ta. Tôi cân nhắc lại điều đó nhiều lần, bởi vì bốn chúng tôi lớn lên cùng nhau ở trường học, ở các nhóm nghỉ hè, và không một ai trong chúng tôi giữ kín một điều không thổ lộ chung, nhất là một điều bí mật quan trọng như thế.

Santiagô Nasar là một con người của hội hè. Anh khoan khoái vô cùng trong việc tính toán món tiền chi phí cho đám cưới đêm hôm trước khi anh chết. Ở nhà thờ anh ta tính nguyên hoa để trang trí cũng trị giá bằng mười bốn đám tang loại nhất. Sự tính toán chính xác ấy mãi nhiều năm sau tôi còn nhớ, vì Santiagô Nasar thường nói với tôi rằng những bó hoa trong buồng kín khiến anh liên tưởng tức khắc đến cái chết. Ngay hôm đó anh ta cũng nhắc lại với tôi khi bước vào nhà thờ: “Tôi không muốn có hoa trong đám tang của tôi”, mà không thể ngờ đến ngày hôm sau đó chính tôi là người phải trông coi để không có hoa trong đám tang của anh. Trên con đường từ nhà thờ về đến căn nhà của gia đình Vicariô anh tính toán giá tiền những vòng hoa màu sắc sỡ trang trí đường phố, anh tính cả giá tiền chi về âm nhạc, pháo bông, đến cả giá tiền đong gạo dùng để nấu cơm thết khách trong bữa tiệc. Trong giờ tạm yên ắng buổi trưa, hai vợ chồng mới cưới đi dạo quanh vườn. Badadô San Rôman đã là bạn thân của bọn tôi, những bạn rượu, theo như lời nói lúc bấy giờ. Anh rất thích ngồi cùng bàn với chúng tôi. Anhêla Vicariô

mặt không phủ voan và đầu không đội chiếc mũ cô dâu, mặc áo voan trắng đẫm mồ hôi, đã sớm có bộ mặt của người phụ nữ có chồng. Santiagô Nasar tính với Badađô San Rôman tốn kém đến chín nghìn pê-sô cho đám cưới. Anhêla Vicariô nghe câu đó thấy rõ ràng lạc lõng. Cô kể với tôi: “Mẹ em vẫn dạy em không bao giờ được nói chuyện tiền nong trước mặt một người lạ”. Badađô San Rôman trái lại đón nghe câu bình phẩm của Santiagô Nasar với dáng thật thú vị, hơi có chút hờn hĩnh. Anh ta trả lời:

- Gần đến đây. Nhưng đây cũng chỉ mới bắt đầu. Cho đến khi kết thúc có thể món tiền chi phí sẽ lên tới suýt soát gấp đôi.

Santiagô Nasar dự định phải kiểm tra việc chi phí này cho đến đồng xu sau cùng, và cuộc đời cũng đã cho anh được toại ước nguyện đó. Thực vậy cùng với những con số mà Cristô Bêđôda cho anh biết thêm ngày hôm sau ở bến tàu, 45 phút trước khi anh chết, đã khẳng định con số dự chi của Badađô San Rôman hoàn toàn đúng.

Tôi nhớ rất lộn xộn về cuộc lễ cưới đó cho nên tôi đã quyết định tìm dựng lại theo từng mảng ký ức của những người khác. Hàng bao năm trời trong gia đình tôi vẫn tiếp tục nhắc đến chuyện cha tôi lúc đó đã kéo cây vĩ cầm của hồi thanh niên để chúc mừng đôi vợ chồng mới, chuyện chị tu sĩ của tôi múa một điệu múa Đôminica trong bộ áo nhà tu, và chuyện bác sĩ Đionisiô Igoaran, anh em họ với mẹ tôi, được đi theo con tàu của tướng Pêtrôniô để khỏi phải đón Hồng y giáo chủ sáng sớm hôm sau. Trong bước dò tìm để việc tập chuyện này tôi đã thu lượm được nhiều câu chuyện sống bên lề, trong số đó có kỷ niệm về cái duyên dáng của hai cô em Badađô San Rôman với những bộ quần áo nhung tay rộng thùng như cánh bướm, gài bằng những chiếc kim găm bằng vàng ở mé sau lưng. Các cô được chú ý nhiều hơn cả chiếc mũ cắm lông chim và tấm áo phủ đầy huân chương chiến công của ông bố. Nhiều người biết rằng trong hội lễ vô tình đó tôi đã ngỏ lời xin cưới Mersêdêtx Bancha, lúc đó vừa học xong cấp một, việc đó cho đến mười bốn năm sau, khi chúng tôi lấy nhau Mersêdêtx Bancha vẫn còn nhắc lại. Hình ảnh đậm nhất mà tôi giữ mãi trong ký ức về sáng ngày chủ nhật đáng ghét đó là hình ảnh ông già Pôsiô Vicariô ngồi một mình trên chiếc ghế đầu ở giữa vườn. Người ta đã đặt ông già ngồi đó, cho rằng nơi ấy là chỗ ngồi vinh dự. Nhưng những khách đến đông đã và đụng vào ông, nhâm ông với người khác, người ta lại chuyển ông vào một góc để khỏi vướng, và ông ta cứ lắc lắc cái đầu bạc như tuyết quay đủ bốn hướng, dáng ngơ gác của

người mới bị mù, để trả lời những câu không ai hỏi mình và đáp lễ với những người không hướng về mình để chào hỏi, và sung sướng trong cái vòng bị bỏ quên, với chiếc áo sơ mi đã cũ nhưng hồ cứng, cùng chiếc ba-toong gỗ trắc người ta mới sắm cho ông để ông dự lễ cưới.

Lễ chính thức kết thúc vào lúc 6 giờ chiều, các quan khách danh dự ra về. Con tàu rình rịch trôi đi, đèn sáng trưng, để lại đằng sau những đợt âm vang của những bản vanx phát ra từ cây đàn dương cầm. Chúng tôi đứng trên bờ thoảng có cảm giác như trôi dạt trong vực thẳm của mơ hồ, mãi sau mới tỉnh lại, nhận ra nhau, và tất cả lại lao vào tiếp tục cuộc hội cuối cùng toàn thể mọi người. Sau đó một lát, đôi vợ chồng mới sóng vai nhau trên ô tô mũi trần, từ từ len giữa đám đông ồn ào, Badađô San Rôman đốt pháo bông, uống những chai rượu mà dân chúng ở hai bên đường đưa tới, rồi cùng Anhêla Vicariô xuống xe nhập vào vòng người đang nhảy quay vòng. Sau cùng anh ta ra lệnh cho chúng tôi tiếp tục nhảy hộ anh cho đến khi nào cuộc đời còn cho nhảy, rồi dẫn cô vợ mới đương thấp thỏm lo sợ đến căn nhà mơ ước của anh ta, ngôi nhà xưa kia ông Xiúts goá đã sống một thời kỳ sung sướng.

Đám hội của dân chúng tản mác tan dần từng nhóm. Cho tới nửa đêm, lúc đó chỉ ngôi hàng của Clôtindê Armanta còn mở cửa, ngôi hàng ở một góc bên cạnh quảng trường. Santiagô Nasar và tôi cùng anh Luitx Enrikê với Cristô Bêđôda kéo nhau tới căn nhà tiêu khiển của Maria Alêhandrina Servantétx. Ở đây trong đám người khá đông có cả hai anh em sinh đôi nhà Vicariô. Họ đã cùng chúng tôi uống rượu, và hát cùng Santiagô Nasar năm tiếng đồng hồ trước khi giết anh ta. Lúc đó tàn dư của cuộc lễ cưới hãy còn, từ mọi phía vẫn vẳng tới những hồi nhạc, những lời cãi cọ xa xa, còn chúng tôi cứ tiếp tục múa hát. Đám cưới mỗi lúc một vắng dần, buồn dần cho tới lúc gần có tiếng còi rúc của con tàu chở Hồng y giáo chủ tới thì tan hẳn.

Pura Vicariô kể với mẹ tôi rằng hôm đó bà đi nằm vào khoảng 11 giờ đêm sau khi hai cô gái lớn giúp bà thu dọn gọn ghẽ những đống ngổn ngang thừa thãi còn lại của tiệc cưới. Vào khoảng 10 giờ, lúc đó một vài người say chệnh choáng còn đương tiếp tục hát ở sân, Anhêla Vicariô đã cho người đến nhờ mang về cho chiếc va-li đựng những đồ vật riêng của cô để trong tủ áo phòng ngủ. Bà mẹ lúc đó cũng muốn gửi cho cô con gái chiếc va-li trong đựng những quần áo thường ngày, nhưng người mang giấy đến đã vội vã về nên không gửi kịp. Bà đương ngủ say thấy có tiếng gõ cửa. Bà kể với mẹ tôi:

“Đó là ba tiếng gõ rất chậm chạp, nhưng trong tiếng đó có cái gì lạ lạ như mang tin xấu”. Bà kể đã đi ra mở cửa mà không bật đèn để khỏi làm mọi người chói mắt thức dậy, và bà trông thấy Badađô San Rôman trong ánh sáng của chiếc đèn lồng công cộng, áo sơ mi lụa không cài cúc, chiếc quần kiêu mới đeo bởi hai sợi giây nịt. “Nó xanh tái như trong giấc mộng” – Pura Vicariô nói với tôi, Anhêla Vicariô còn đứng trong bóng tối, chỉ khi Badađô San Rôman nắm lấy tay cô đẩy ra phía ánh sáng bà mới trông thấy cô. Cô mặc quần áo xa-tanh bó chặt lấy người, quanh người quấn một chiếc khăn mặt. Pura Vicariô lúc đó tưởng rằng hai người đã cùng xe rơi xuống vực và chết dưới đó.

Ôi, Đức Mẹ muôn vàn trinh khiết – bà sợ hãi kêu – Các con hãy trả lời xem có còn là người hay không!

Không nói một lời, Badađô San Rôman đứng ngoài cửa, nhẹ nhàng đẩy vợ vào trong nhà. Sau đó anh ta hôn vào má Pura Vicariô rồi nói với bà bằng một giọng vô cũng chán nản nhưng rất chi êm ái:

- Tất cả xin cảm ơn mẹ. Mẹ thật là một bà Thánh.

Riêng chỉ có Pura biết việc bà đã làm hai tiếng đồng hồ sau đó, nhưng bà giữ cái bí mật ấy cho tới khi chết không ai được biết. Anhêla Vicariô kể với tôi: “Tôi chỉ còn nhớ một điều là bà một tay túm tóc tôi còn tay kia đánh tôi một cách điên dại như thế sắp sửa giết tôi. Nhưng ngay cả đánh như vậy bà cũng vẫn giữ được lặng lẽ, cho đến cả chồng bà và hai người con gái lớn của bà, ngủ ở mấy phòng bên cạnh, cũng không hay biết gì cả, mãi sáng hôm sau khi đã xảy ra án mạng họ mới biết”.

Hai anh em sinh đôi bị mẹ gọi khẩn cấp đã về nhà trước 3 giờ một chút. Họ thấy Anhêla Vicariô nằm úp mặt trên chiếc sô-pha ở phòng ăn, mặt thâm tím nhưng đã thôi không khóc. Cô kể với tôi: “Lúc đó tôi đã hết cả sợ hãi. Trái lại, tôi còn cảm thấy đã thoát khỏi nỗi ám ảnh về cái chết, và điều ước mong duy nhất là sao cho mọi sự việc sớm kết thúc để tôi có thể nhoài xuống giường mà ngủ”. Pêđrô Vicariô, người cương quyết nhất trong hai anh em sinh đôi, nhắc ngang thắt lưng cô dựng dậy và đặt cô ngồi trên bàn ăn.

- Nói đi con nhóc – giọng hấn run run vì căm giận – nói cho chúng tao

biết đưa nào?

Anhêla Vicariô chậm chạp đủ thời gian cần thiết để tìm nói lên một cái tên. Lục tìm trong đám mây đen hỗn độn cô gặp ngay nó giữa bao nhiêu tên khác, những cái tên rất dễ lẫn lộn của cõi đời này và ở cả cõi đời khác nữa. Cô bèn cắm nó vào tường bằng chiếc ghim chắc chắn của cô như thể ghim một con bướm chẳng tự do mà bản án của nó đã được thảo ra từ lâu rồi. Cô trả lời:

- Santiagô Nasar.

*

* *

Luật sư bào chữa nêu ra luận điểm giết người để giữ gìn danh dự được toà án lương tâm chấp nhận. Còn hai anh em nhà Vicariô lúc phiên tòa xử họ kết thúc, họ đã tuyên bố rằng họ sẽ nghìn lần lặp lại hành động trước nếu có những lý do tương tự. Anh em họ cũng đã trông thấy loé lên cách thức để tự bảo vệ ngay từ khi đến thú với nhà thờ mấy phút sau khi đã gây ra án mạng. Họ ùa vào nhà thờ, miệng thở hồng hộc, một nhóm người Á-rập đuổi theo sau mặt ai nấy đều phùng phùng căm giận. Hai anh em nhà Vicariô đặt hai con dao lưỡi đã sạch sẽ trên bàn của cha Amador. Cả hai đều đã kiệt sức sau việc giết người dã man, quần áo, tay và mặt đều đầm mồ hôi và máu tươi. Đức cha sau đấy vẫn nhắc lại sự thú tội trước nhà thờ là một hành động có nhân cách của hai anh em hẳn.

Pêdrô Vicariô nói với đức cha:

- Chúng con giết hẳn một cách có ý thức, nhưng chúng con vô tội.

- Có thể, đối với Chúa, có thể như vậy, – cha Amador trả lời.

Pablô Vicariô tiếp: – Đối với Chúa và trước mọi người. Đây là vấn đề danh dự.

Đã thế khi diễn lại những cảnh đã xảy ra hai anh em nhà này còn trình bày một cuộc chém giết điên dại gấp mấy lần cảnh chém giết thực đã xảy ra, đến đổi sau đây người ta phải dùng tiền của quỹ công để sửa chữa lại cánh cửa chính nhà Plasida Linêrô đã bị lỗ chỗ bởi những lưỡi dao xuyên thủng. Trong nhà lao Riôacha mà hai anh em nhà Vicariô bị giam ba năm để chờ phiên tòa xử vụ án, vì họ không có tiền để trả tiền cước cho quyền tự do có điều kiện, những người tù cũ vẫn nhớ hai anh em nhà này tính tình tốt và có ý thức xã hội, nhưng không hề bao giờ thoáng thấy vẻ hối hận thể hiện trong con người của họ. Nhưng thực tế dường như hai anh em nhà Vicariô cũng không tìm giết ngay Santiagô Nasar trước khi báo cho mọi người biết ý định ấy. Trái lại, họ làm việc đó rùm beng hơn cả mọi điều tưởng tượng, mong một người nào đó có thể ngăn không cho họ giết người. Nhưng họ đã chẳng đạt được ý muốn đó. Nhiều năm sau đó người ta cho tôi biết sớm hôm ấy, hai anh em nhà Vicariô trước tiên đến tìm Santiagô Nasar ở nhà Maria Alêhandrina, nơi họ đã cùng hát và uống rượu với anh ta đến hai giờ sáng. Sự việc này, cũng như một số những sự việc khác không thấy ghi trong tập hồ sơ bản án. Thực ra, Santiagô Nasar đã không có ở đây vào giờ mà hai anh em sinh đôi nói rằng đã đến tìm anh ta. Lúc đó bọn chúng tôi đã ra khỏi đây để làm một cuộc dạo hát những bài hát ban chiều. Nhưng không chắc hai anh em nhà đó có đến đây thực hay không. Maria Alêhandrina Servantétx nói với tôi: “Họ có quay lại nhà tôi bao giờ đâu”. Tôi đã hiểu rất rõ Maria, tin rằng cô không có gì phải nghi ngờ. Chính họ đi đến nhà Clôtindê Armanta để đợi anh ta, nơi mà họ biết tất cả mọi người đều hay qua lại, chỉ riêng Santiagô Nasar ít lui tới. Họ khai với viên thẩm phán điều tra: “Đó là nơi duy nhất lúc đó còn mở cửa”. Sau khi bản án đã kết thúc, họ đã được mãn hạn tù, anh em họ đã kể với tôi: “Sớm hay muộn, thế nào anh ta cũng phải đi qua đây”. Thực ra ai cũng biết rằng cánh cửa chính nhà Plasida Linêrô luôn luôn gài then suốt ngày, và Santiagô Nasar bao giờ cũng mang theo chiếc chìa khoá công sau. Qua cửa hậu đó anh ta trở về nhà, trong khi đó hai anh em nhà Vicariô ngồi chờ hơn một tiếng đồng hồ ở mé cửa bên kia. Nhưng sau đây Santiagô Nasar lại từ trong cửa chính đi ra để đón Hồng y giáo chủ, vì một lẽ thật bất ngờ mà chính viên quan tòa lập hồ sơ bản án cũng không hiểu tại sao.

Chưa bao giờ có một cái chết được báo trước như thế. Sau khi cô em gái thốt ra cái tên mà họ hỏi hai anh em sinh đôi liền đi ngay ra chuồng lợn nơi để dụng cụ mổ lợn, chọn hai con dao tốt nhất: một con dao để chọc tiết và phân thịt, dài mười phân, rộng hai phân rưỡi và một con dao cạo lông dài

bảy phân rộng một phân rưỡi. Họ gói hai con dao vào bọc vải, đem đi mài ở chợ hàng thịt. Lúc đó một vài quầy hàng đã bắt đầu mở cửa, khách mua hàng sớm rất thưa thớt, nhưng có tới hai mươi hai người tuyên bố đã nghe thấy hai anh em nhà này nói những gì, và tất cả đều thống nhất với nhau rằng họ cảm thấy hai anh em nói to là cốt để mọi người nghe thấy. Phaustinô Santótx, một bạn hàng thịt, trông thấy hai anh em nhà này lúc 3 giờ 20 khi anh ta vừa mở cửa gian bán lòng. Anh ta không hiểu tại sao anh em nhà này lại đến cửa hàng vào ngày thứ Hai, tại sao lại đến sớm thế, lại vẫn diện đồ dạ thẫm mặc trong đám cưới hôm trước. Phaustinô thường gặp hai anh em sinh đôi đến cửa hàng vào thứ Sáu, nhưng bao giờ cũng muộn hơn giờ này, bao giờ cũng đeo tạp-dề bằng da dùng khi mổ lợn. Phaustinô nói với tôi: “Lúc đó tôi nghĩ hai anh em nhà này say quá, đến độ không những chỉ nhầm giờ mà lẫn cả ngày”. Anh mới nhắc họ hôm nay là ngày thứ Hai.

Pablô Vicariô liền đáp bằng kiêu rất độc đáo của anh ta: – Ai chả biết hôm nay là ngày thứ Hai, hờ nỡm. Chúng mình đến mài dao thôi.

Họ quay đá mài dao như vẫn thường làm: Pêđrô cầm hai con dao áp sát vào viên đá mài, Pablô thì quay, hòn đá quay tít. Vừa mài họ vừa nói chuyện cùng mấy bạn hàng thịt về sự linh đình của đám cưới vừa qua. Một vài người than phiền chưa nhận được phần bánh cưới, mặc dầu là bạn cùng nghề với hai anh em Vicariô; hai anh em nhà này hứa sẽ gửi biếu họ sau. Họ mài con dao kêu như hát trên vòng đá mài, cuối cùng Pablô đưa lưỡi dao lại gần đèn làm cho lưỡi thép loé sáng lóng lánh.

Anh ta nói: – Chúng tớ đi giết Santiagô Nasar đây.

Hai anh em nhà này từ trước vẫn nổi tiếng là những người hiền lành cho nên không một ai chú ý đến câu nói ấy của họ. Một số bạn hàng thịt, cũng như Vichtôria Gútxman và một số người trông thấy hai anh em Vicariô đều nói: “Chúng tôi cho rằng hai anh em nhà này lúc đó là hai bị rượu say mềm”. Đôi lần tôi hỏi rằng nghề giết thịt súc vật có tạo ra cái ý thức để dễ dàng giết một con người, mọi người hàng thịt đều phản đối: “Khi giết thịt một con bò người ta không dám nhìn thẳng vào đôi mắt nó”. Một trong số người hàng thịt mà tôi hỏi trả lời rằng anh ta không bao giờ dám ăn một miếng thịt con vật do chính tay anh ta mổ. Một người khác nói rằng anh ta không có khả năng mổ thịt một con bò cái mà trước anh đã nuôi nó hoặc uống sữa nó. Tôi nhắc cho họ nhớ rằng anh em nhà Vicariô đã mổ những con lợn mà chính

anh em họ nuôi, những con vật thân quen đến nỗi biết phân biệt được con này với con khác bằng tên gọi. “Điều đó đúng đấy – một người trả lời tôi – nhưng anh hãy để ý, họ có đặt tên người cho lợn đầu mà đặt bằng tên những loài hoa”. Phaustinô là người duy nhất nhận thấy một chút ánh sáng về sự thật trong lời đe dọa của Pablô Vicariô nên đã hỏi đùa anh làm sao mà phải giết Santiagô trong khi có nhiều tên giàu có đáng phải chết trước.

Pêđrô Vicariô trả lời:

- Santiagô Nasar biết vì sao.

Phaustinô kể với tôi rằng lúc ấy anh ta rất phân vân nhưng sau đó mấy phút đã báo ngay tin đó cho một nhân viên cảnh sát rẽ vào hàng anh mua nửa cân gan để làm bữa điểm tâm cho ông thị trưởng. Theo như trong hồ sơ bản án, người nhân viên ấy tên gọi Lêandrô Parnôi, đã chết năm sau đó bởi một vết bò tót húc vào giữa cổ họng trong lễ khởi công một công trình từ thiện. Vì vậy tôi không gặp được để nói chuyện với anh ta, nhưng Clôtindê Armanta khẳng định với tôi anh là người đầu tiên gặp hai anh em nhà Vicariô đang chờ ở cửa hàng của bà.

Clôtindê Armanta vừa mới ra trông hàng thay ông chồng. Theo lệ thông thường cửa hàng bà bán sữa buổi sáng sớm, ban ngày bán thức ăn, từ sáu giờ chiều trở đi biến thành quán rượu. Clôtindê Armanta thường mở cửa bán hàng vào lúc 3 giờ 30 sáng. Chồng bà, Đôn Rônêliô Đê La Phlo, trông coi cửa hàng khi đã biến thành quán rượu cho đến lúc đóng cửa. Nhưng đêm trước có nhiều khách hàng ở đám cưới rẽ vào nên quá 3 giờ sáng ông đi ngủ nhưng vẫn để mở cửa cho Clôtindê Armanta trông. Sáng đó bà dậy sớm hơn thường lệ vì bà muốn bán xong sữa trước khi Hồng y giáo chủ tới.

Hai anh em nhà Vicariô vào hiệu lúc 4 giờ 10. Vào giờ đó chỉ có bán thức ăn, nhưng Clôtindê Armanta bán cho hai anh em họ một chai rượu mía, chẳng riêng vì bà vẫn quý trọng họ mà còn vì rất cảm kích đã nhận được phần bánh cưới mà hai anh em nhà này đã gửi biếu bà. Họ tu hai hơi dài hết chai rượu, nhưng vẫn tỉnh khô. Clôtindê Armanta báo tôi: “Họ đã mệt rồi, ngay đổ dầu vào cũng chưa chắc đã tăng thêm áp xuất”. Họ cởi áo dạ khoác cẩn thận vào lưng ghế rồi gọi một chai rượu nữa. Áo sơ mi họ dẫm mồ hôi khô trắng, còn bộ râu từ hôm trước chưa cạo làm cho cả hai trông có vẻ man

rợ. Họ uống chai rượu thứ hai chậm rãi hơn, ngồi chăm chăm về phía nhà Plasiđa Linêrô, ở mé đường bên kia, cửa sổ tắt ánh đèn: chỗ cửa sổ lớn ở phía bao-lon là phòng ngủ của Santiagô Nasar, Pêđrô Vicariô hỏi Clôtindê Armanta có trông thấy ánh sáng ở cửa sổ đó không, bà ta trả lời không, nhưng bà thấy điều đó hơi lạ. Bà liền hỏi: – Có việc gì thế anh?

Pêđrô Vicariô đáp: – Chẳng có gì cả. Không có gì ngoài việc chúng tôi đương tìm hãn để giết.

Câu trả lời thật rất đột ngột khiến bà không thể tin nó là thật được. Nhưng bà để ý thấy hai anh em nhà này mang theo hai con dao mổ lợn bọc trong mảnh vải lau bếp.

Bà hỏi: – Thế có thể cho biết tại sao hai anh em lại muốn giết anh ta quá sớm thế?

Clôtindê nghiêm trang nhìn hai người, dò xét. Bà hiểu họ rất rõ và có thể phân biệt hai anh em họ dễ dàng, nhất là sau khi Pêđrô xuất ngũ. Bà nói với tôi: “Chúng nó như hai đứa con nít”. Chợt ý nghĩ ấy làm bà hoảng sợ vì bà vẫn thường cho rằng chỉ có trẻ con mới có gan làm đủ mọi việc. Vì vậy khi đã chuẩn bị xong các dụng cụ bán sữa, bà đánh thức chồng dậy kể cho ông nghe câu chuyện vừa xảy ra. Đôn Rônêliô Đê La Phlo nửa ngủ nửa thức nghe vợ nói xong càu nhàu:

- Thôi đừng vớ vẩn, nỡm ạ. mấy thằng bé đó chẳng giết ai đâu, nhất là kẻ đó lại giàu.

Khi Clôtindê Armanta quay ra cửa hàng thấy hai anh em nhà Vicariô đương nói chuyện với anh nhân viên cảnh sát Lêandrô Pornôi đến lấy sữa cho ông thị trưởng. Bà không nghe được câu chuyện họ nói với nhau nhưng đoán biết hai anh em nhà này đã nói gì về ý định giết người của họ cho nên thấy Lêandrô ngăm ngía hai con dao trước khi đi ra.

Đại tá Lasarô Apôntê thức dậy trước 4 giờ một chút. Ông vừa cạo mặt xong thấy nhân viên cảnh sát Lêandrô Pornôi vào báo cho ông biết những dự định của hai anh em nhà Vicariô. Đại tá ngài đã giải quyết bao nhiêu đám cãi lộn đêm hôm trước cho nên việc giải quyết thêm một vụ nữa ông thấy không

cần vội vàng gì. Ông bình thần bận quần áo, thắt đi thắt lại mấy lần cho đến khi chiếc nơ cánh bướm thật chỉnh tề nằm giữa cổ áo, rồi ông đeo vào cổ tấm khăn từ thiện của dòng Ma-ria để đi đón Hồng y giáo chủ. Trong khi ông điễm tâm bằng một đĩa gan xào phủ đầy hành phi thơm phức, bằng giọng hồi hộp bà vợ ông kể cho ông nghe rằng Badadô San Rôman đã trả Anhêla Vicariô về nhà bố mẹ. Ông nghe nhưng chưa để ý thấy hết ý nghĩa bi thảm của sự việc mà bà vợ ông vừa kể.

- Ôi lạy Chúa tôi – ông nói tiêu – Hồng y giáo chủ sẽ nghĩ thế nào đây?

Trước khi kết thúc bữa điễm tâm ông chợt nhớ đến những điều mà nhân viên cảnh sát vừa báo với ông, ông khớp hai cái tin vừa được nghe đó và chợt nhận ngay ra hai cái đó gắn liền với nhau như thể hai vế đối của câu đố. Ông bèn đi ra quảng trường theo đường bến tàu mới, các nhà lúc đó bắt đầu nhộn nhịp bởi cuộc viếng thăm của Hồng y giáo chủ. Ngài đại tá Lasarô Apôntê kể với tôi: “Tôi nhớ một cách chắc chắn lúc đó vào khoảng 5 giờ, trời bắt đầu mưa”. Trên đường đi ba người nín ông lại để kể cho ông nghe một cách bí mật hai anh em nhà Vicariô đương đợi Santiagô Nasar để giết anh ta trong đó có một người biết chính xác họ đương đợi ở đâu.

Đại tá gặp hai anh em nhà Vicariô ở cửa hàng của Clôtindê Armanta. Ông kể với tôi bằng cái lý riêng của ông: “Khi tôi gặp họ tôi cho rằng chúng chỉ huyênh hoang cái lỗ miệng, bởi tôi không thấy chúng say như tôi tưởng”. Cũng chẳng cần hỏi về ý định của hai người, ông tước ngay mấy con dao rồi ra lệnh cho hai anh em họ về ngủ. Ông xử như thể với họ một cách tự bằng lòng và tự bằng lòng với mình đã tránh cho bà vợ được sự hoảng hốt.

Ông bảo hai anh em Vicariô: – Này mấy chú, nếu Hồng y giáo chủ gặp các chú như thế này thử nghĩ xem ngài sẽ nói gì!

Hai anh em họ bỏ đi. Clôtindê Armanta lại thấy thất vọng bởi cách xử sự quá dễ dãi của ông thị trưởng, bởi bà cho rằng cần phải giữ ngay hai anh em nhà đó lại cho đến khi đã làm sáng tỏ sự thật. Ông Apôntê đưa cho bà xem hai con dao như thể một lời biện hộ cuối cùng:

- Không phải điều ấy. – Clôtindê Armanta nói. – Điều cần là phải giải thoát cho hai anh em khốn khổ ấy khỏi trách nhiệm kinh khủng đã rơi vào số

phận của họ.

Thì ra Clôtindê cũng đã có linh tính về điều đó. Bà tin rằng hai anh em nhà Vicariô không ao ước hoàn thành bản án bằng ao ước gặp một người nào đó làm ơn ngăn không cho họ gây ra tội ác. Nhưng ngài đại tá tự thấy yên tâm rồi.

- Không thể bắt giữ một người chỉ vì nghi ngờ – ông nói. – Bây giờ việc cần phải làm là báo ngay cho Santiagô biết, và chúc năm mới hạnh phúc.

Clôtindê Armanta nhớ lại lỗi làm việc kém cỏi của đại tá Apontê cho rằng cái đó đã gây cho ông ít nhiều bất hạnh. Nhưng tôi nghĩ trái lại, tôi cho rằng ông ta là một người sung sướng, duy chỉ có vẻ hơi vi phạm chức trách một chút bởi việc ông ta đơn độc làm cái nghề gọi hồn học qua hàm thụ. Thái độ và cách sử sự của ông trong ngày thứ hai ấy là một dẫn chứng rõ rệt về tính phù phiếm vô tích sự của ông. Sự thực ngay sau đó ông cũng không nhớ đến Santiagô Nasar nữa. Mãi đến khi gặp anh ta ở bến tàu, ông lại tự khen mình vừa rồi đã có quyết định thật là đúng đắn.

Hai anh em nhà Vicariô đã nói cho hơn mười hai người đến mua sữa biết ý định của họ, và những người này đã truyền tin ấy đến khắp các phố xá trước lúc 6 giờ sáng. Clôtindê Armanta cho rằng chẳng có lý gì những người ở căn nhà đối diện cửa hàng bà lại không nghe thấy cái tin đồn đại ấy. Bà nghĩ lúc đó Santiagô Nasar vắng nhà vì không thấy có ánh đèn ở phòng ngủ của anh, nên thấy ai có thể nhờ được bà liền nhờ nếu có gặp Santiagô Nasar thì báo tin ấy cho anh ta biết. Thậm chí bà nhờ đến cả cha Amador khi cha đến làm cái việc thật nực cười là mua sữa cho các bà tu sĩ. Khoảng hơn 4 giờ một chút, khi thấy trong gian bếp của Plasiđa Linêrô có ánh sáng, bà lại nhờ người ăn xin hàng ngày đến xin sữa ở bếp nhà Plasiđa Linêrô nhắn ngay tin đó cho Vichtôria Gútzman. Khi con tàu chở Hồng y giáo chủ đến với hồi còi rờng inh ỏi, dân chúng tất cả đều đã dậy để đón chào và đều đã biết từng chi tiết nhỏ duyên cớ vì sao hai anh em nhà Vicariô đương chờ để giết Santiagô Nasar. Riêng chúng tôi thuộc bọn một số ít người không hay biết tí gì về chuyện đó.

Clôtindê Armanta chưa bán hết sữa đã thấy ai anh em nhà Vicariô quay lại với hai con dao khác quần trong giấy báo. Một con dao xẻ thịt, lưỡi đã

hoen rỉ, dài mười hai phân, rộng ba phân do Pêđrô tự đánh lấy từ hồi thể chiến bằng thép của một lưỡi cưa to bản. Lúc đó loại dao sản xuất ở Đức không nhập được. Con thứ hai ngắn hơn nhưng to bản hơn và lưỡi cong. Có lẽ vì không tả nổi hình dáng con dao bằng lời. Viên thẩm phán điều tra đã vẽ hình dáng nó trong tập hồ sơ, cộng thêm một dòng chữ ghi bừa rằng nó gần giống như một lưỡi gươm nhỏ. Người ta đã gây ra án mạng bằng hai con dao thô sơ, mòn rỉ đó.

Phaustinô Santôttx không thể hiểu được việc vừa xảy ra. “Hai anh em nhà Vicariô lại đến mài dao lần nữa – anh nói với tôi. – Họ lại còn gào tướng lên cho mọi người biết là họ sẽ đi moi ruột Santiagô Nasar. Nghe thấy vậy tôi vẫn tưởng hai anh em nhà này đương say khướt, chả là tôi không để ý đến hai con dao, vẫn tưởng hai con dao đã mài lúc trước”. Bà Clôtindê Armanta nhận thấy ngay từ lúc họ vừa quay lại là hai anh em họ đã không còn cái vẻ quyết tâm như trước.

Đúng thực hai anh em họ cũng đã bắt đầu có sự không nhất trí. Hình thức bên ngoài họ rất giống nhau nhưng bên trong hai anh em họ tính tình rất khác nhau, nhất là trong những lúc khẩn cấp tính tình họ càng trái ngược nhau rõ rệt. Ban bè của hai anh em nhà này đã sớm nhận thấy điều đó từ thuở còn học với nhau ở trường tiểu học. Pablô sinh trước em 6 phút, đến lớn vẫn giàu tướng tượng và cương quyết hơn người em. Pêđrô Vicariô, theo tôi, nặng về tình cảm hơn và cũng có vẻ mệnh lệnh hơn. Đến năm hai mươi tuổi cả hai cùng đi nghĩa vụ quân sự nhưng Pablô được miễn, được ở nhà trông nom gia đình. Pêđrô làm nghĩa vụ quân sự được mười một tháng trong đội tuần tra canh gác trật tự công cộng. Chế độ quân ngũ nghiệt ngã cộng với nỗi sợ chết tạo cho anh ta cái khuynh hướng thích chỉ huy và thói quen quyết định hộ người anh. Trở về nhà với bệnh lậu kén, căn bệnh bất trị không chịu lùi bước trước tất cả các phương thuốc tàn bạo nhất của quân y và các mũi tiêm có chất thạch tín hoặc các món tẩy độc bằng thuốc tím của bác sĩ Đionisiô Igoaran. Chỉ có trong nhà tù căn bệnh ấy mới được chữa khỏi. Tất cả những ai bạn bè của anh em nhà này đều thống nhất với nhau rằng ở Pablô đã sớm phát triển sự lệ thuộc lạ lùng như đứa em khi Pêđrô trở về với một tâm hồn linh tráng, với sự tân kỳ lật áo lên để ai muốn xem sẽ trông thấy vết sẹo của một viên đạn đã khâu liền ở mé sườn bên trái. Anh ta còn cảm thấy một chút ngưỡng mộ đối với căn bệnh lậu kén, căn bệnh của người đàn ông đã lớn, mà người em sinh đôi của anh ta trung bày như một huân chương chiến công.

Pêdrô Vicariô, khai chính anh là người đưa ra ý định phải giết Santiagô Nasar, và lúc đầu người anh sinh đôi của anh ta chỉ có việc nghe theo. Nhưng đến khi ông thị trưởng đã tước hai con dao của họ, Pêdrô cảm thấy như đã hoàn thành ý định, và đến lúc đó chính Pablô nắm quyền chỉ huy. Từng người một trước viên thẩm phán điều tra không có người nào khai về sự không thống nhất ý kiến ấy. Riêng Pablô nhiều lần khẳng định với tôi chính anh ta cũng không dễ dàng thuyết phục người em sinh đôi về quyết định cuối cùng. Thực ra có thể Pêdrô cảm thấy kinh hoàng, và chỉ có một mình Pablô đi vào chuồng lợn để tìm hai con dao khác, trong lúc Pêdrô gần như chết đứng dưới gốc me rặn từng giọt từng giọt nước tiểu, Pêdrô kể với tôi trong một cuộc gặp độc nhất: “Ông anh của tôi không bao giờ hiểu được cái đó như thế nào đâu. Thật cứ như đá ra những mảnh thủy tinh vụn”. Pablô mang dao ra vẫn thấy cậu em đứng ôm thân cây me. Anh ta kể với tôi: “Lúc đó nó đang đau đổ mồ hôi hột, nó bảo tôi cứ đi một mình, nó đương ở trong trạng thái không thể giết ai được”. Pêdrô quần tụt đến đầu gối ngồi trên một chiếc bàn con bày ở góc sân để mọi người ăn bữa trưa hôm cưới, “Hắn ngồi đến nửa tiếng đồng hồ để thay băng gạc quấn quanh ngọc hành”. Thực ra Pêdrô làm công việc đó chẳng chậm quá mười phút, nhưng vì cái đó có vẻ khó hiểu và bí hiểm đối với Pablô nên anh cho đó là mưu kế của cậu em cố dènh dang mắt thì giờ để chờ đến sáng. Cho nên anh phải ấn con dao vào tay chú em sinh đôi và dùng sức kéo chú ta đi đòi lại cái trinh tiết đã mất của cô em gái. Anh nói với Pêdrô: “Không còn cách nào nữa, coi như việc đã xảy ra với chúng mình rồi”.

Họ đi ra theo lối cửa nách phía chuồng lợn, hai con dao vẫn chưa bọc, chó ở trong sân âm ỉ cắn đuôi theo. Trời bắt đầu sáng dần. Pablô nhớ lại: “Lúc đó không mưa”, nhưng Pêdrô nhớ rõ thêm: “Lúc đó có gió biển và những ngôi sao còn sót lại có thể đếm trên đầu ngón tay”. Tin đồn, đã bay khắp cho nên Ortensia Bautê mở cửa đúng lúc hai anh em nhà Vicariô đi qua trước nhà, bà là người đầu tiên đã khóc cho Santiagô Nasar. Bà kể với tôi: “Lúc đó tôi tưởng họ đã giết anh ta rồi vì tôi trông thấy hai con dao dưới ánh sáng cột đèn, hình như đương rỏ máu”. Một trong số ít nhà đã mở cửa trên dãy phố ngang là nhà của Prudensia Côtétx, người yêu của Pablô Vicariô. Thường vào giờ này hai anh em nhà Vicariô hay đi qua đây, đặc biệt hôm thứ sáu khi họ đi chợ bao giờ họ cũng rẽ vào cửa hàng này uống chén cà phê đầu ngày. Họ đẩy cửa vườn, đàn chó quen quấn quanh trong tranh tối tranh sáng buổi rạng đông. Họ chào bà mẹ của Prudensia Côtétx lúc đó đương ở

trong bếp. Cà phê chưa có. Pablô nói:

- Để sau uống vậy, bây giờ chúng tôi phải đi vội.

Bà mẹ trả lời:

- Mẹ đã nghĩ đến điều đó các con ạ. Vinh dự không chờ đợi đâu.

Nhưng rồi hai anh em vẫn chờ. Lúc này đến lượt Pêđrô cho rằng người anh sinh đôi đã nhún nhảy làm mất thì giờ. Trong khi hai anh em họ uống cà phê, Prudensia Côtétx dáng dấp đầy sức thanh niên đi vào bếp, tay cầm cuốn giấy báo cũ để đốt thêm lửa cho lò. Cô ta kể với tôi: “Lúc đó tôi biết hai anh em anh ta đi đâu, để làm gì. Không những tôi đồng ý với việc làm của họ mà còn nghĩ rằng chẳng bao giờ tôi lấy anh ta nếu anh ta không hoàn thành danh dự đàn ông của mình”. Trước khi ra khỏi bếp, Pablô Vicariô tước của cô hai tờ báo, đưa cho em một tờ để bọc dao vào đó. Prudensia Côtétx đứng đợi trong bếp cho đến khi hai anh em họ ra đến cửa, và không một phút nản lòng cô ta tiếp tục đợi ba năm liền cho đến khi Pablô Vicariô ra khỏi nhà tù và trở thành người chồng suốt đời của cô.

Cô nói với họ: – Các anh cẩn thận nhé.

Không phải Clôtindê Armanta không có lý khi nói bà thấy hai anh em sinh đôi nhà Vicariô quay lại không còn đáng quyết tâm như trước nữa. Bà liền bung ra cho họ một chai Gordôlôbô cực nặng mong rằng chai rượu có thể đánh gục họ. Bà kể với tôi: “Ngày hôm đó tôi mới hiểu được rõ cái cô quạnh của phụ nữ chúng tôi trên cõi đời này”. Pêđrô hỏi mượn bà bộ dao cạo của ông chồng. Bà đã đem cho anh ta mượn bàn chải, xà phòng, gương treo và bàn dao cạo kèm một lưỡi dao mới tinh, nhưng anh ta lại cạo bằng con dao mổ lợn. Clôtindê Armanta thậm nghĩ việc đó đã biểu lộ đến tột độ tính chất đàn ông của anh ta. Bà kể với tôi: Hẳn thật giống tên giết người trong phim ảnh”. Còn anh ta về sau có cho tôi biết trước kia ở trong trại lính anh đã học cạo mặt bằng dao thợ cạo, cho nên sau đây không thể cạo mặt bằng bàn dao bào được. Riêng Pablô cạo một cách bình thường bằng bàn dao cạo mượn của ông chồng bà Clôtindê. Sau đó họ im lặng ngồi uống rượu, mắt nhắm nhìn chiếc cửa sổ không ánh đèn ở căn nhà phía bên kia quảng trường, dáng ngẩn ngơ của người dậy sớm. Trong khi đó nhiều khách hàng giả vờ

đến mua sữa và hỏi những thức ăn ở đó không có bán, cốt để nhìn xem có đúng hai anh em nhà Vicariô đương đợi để giết Santiagô Nasar.

Hai anh em nhà Vicariô không trông thấy ánh đèn ở cửa sổ ngôi nhà mà họ ngồi theo dõi. Santiagô Nasar về nhà từ tức 4 giờ 20 nhưng không cần bật đèn cũng lên tới phòng ngủ bởi ngọn đèn ở cầu thang vẫn để sáng suốt đêm. Trong bóng tối anh ta soài xuống giường, không cả cởi quần áo, vì chỉ còn một tiếng đồng hồ để ngủ cho đến khi Vichtôria Gútzman lên đánh thức anh dậy để đi đón Hồng y giáo chủ.

Chúng tôi đã cùng nhau hội họp ở nhà Maria Alêhandrina Servantétx cho đến quá ba giờ. Lúc đó chính chị ta xua các nhạc công ra về và tắt những ngọn đèn ở sân nhảy để các cô gái lai không còn phải tiếp khách, được lặng lẽ nằm nghỉ một mình. Đã ba đêm họ phải làm việc liên không nghỉ: đầu tiên là bí mật tiếp các vị khách danh dự, sau đó công khai làm điên đại những vị khách còn chưa toại nguyện trong tiệc cưới đãi quần chúng. Maria Alêhandrina Servantétx con người mà chúng tôi thường nói chỉ cần được ngủ cùng cô ta một đêm rồi chết cũng được, là một phụ nữ sang trọng, dịu dàng nhất mà tôi được biết, người phụ nữ rất nhiệt tình giúp đỡ trên giường, nhưng đồng thời cũng rất chi là nghiêm khắc. Chị ta sinh ra ở đây, sống ở đây, trong một ngôi nhà cửa luôn rộng mở có nhiều buồng cho thuê và một sân nhảy rộng mông mênh trang trí bằng những chiếc đèn quả bầu mua ở những hiệu tạp hóa Trung Quốc tại Paramaribô. Chính chị đã tàn phá thanh tân của cả thế hệ chúng tôi. Chị ta dạy chúng tôi còn nhiều hơn những thứ mà chúng tôi cần biết, nhưng điều chính mà chị dạy chúng tôi là trong cuộc sống không nơi nào buồn hơn một cái giường trống không. Santiagô Nasar mê mẩn từ khi được gặp chị lần đầu. Tôi đã bảo anh ta: “Đại bàng mà dám trêu hạc chiến, nguy hiểm sẽ đến. Nhưng anh ta không nghe tôi, bứt rứt, nhận nhạo bởi những tiếng sáo phù du của Maria Alêhandrina Servantétx. Chị ta trở nên niềm say mê không mực thước của Santiagô. Chị là cô giáo dạy cho Santiagô biết khóc khi anh ta mười lăm tuổi, đến nỗi Ibrahim Nasar, cha anh, phải lôi anh ra khỏi giường chị ta bằng những trận roi da, rồi phải nhốt anh ta hơn một năm tại trang trại Bộ Mặt Thiên Thần. Từ đó trở đi họ vẫn quấn quít nhau thật sự, nhưng tình yêu cũng bớt nhận nhạo ở phía anh. Còn Alêhandrina, chị ta tỏ ra rất kính trọng anh, đến độ không ngủ với ai khác những khi anh có mặt. Trong dịp nghỉ cuối cùng đó của Santiagô chị đã xua chúng tôi về sớm với cái lý do rất giả tạo rằng bị mệt, nhưng lại để cửa không cài then và ngọn đèn vẫn thấp sáng ở hành lang để tôi có thể lảng

lặng, bí mật quay vào.

Santiago Nasar có một tài năng gần như ảo thuật về hoá trang, nên cách giải trí thú vị nhất của anh là thay đổi hình dáng cũng như tên tuổi của những cô con lai ở nơi lều xanh này. Anh lấy quần áo ở các ngăn của cô này mặc vào cho cô khác làm cho cô nào cũng có cảm giác mình không còn phải là mình mà là người khác. Có lần một cô thấy mình khác mình quá đến độ gần như lên cơn khủng hoảng thần kinh khóc thét lên: “Tôi không còn thấy tôi trong gương nữa”. Nhưng đêm đó Maria Alêhandrina Servantétx không cho phép Santiago Nasar được toại ý giải trí bằng trò chơi hoá trang lần chót với cái lý do giả tạo rằng cảm giác không hay của cuộc đổi hình dáng đó làm cho đời cô thay đổi. Chúng tôi bèn kéo theo mấy nhạc công tiếp tục cuộc hội theo cách của chúng tôi, trong lúc hai anh em nhà Vicariô đương đợi để giết Santiago Nasar. Cũng chính do ý kiến của Santiago Nasar mà lúc đó khoảng 4 giờ, chúng tôi đã leo lên đồi đến tận ngôi nhà cũ của ông già goá Xiúts để hát mừng đôi vợ chồng mới.

Chúng tôi không những đứng hát dưới cửa sổ mà còn đốt các loại pháo nổ đỏ vườn, nhưng không thấy dấu hiệu của cuộc sống trong ngôi nhà nghỉ kiểu nông thôn đó. Không phải không có ai trong đó vì chúng tôi vẫn trông thấy chiếc xe ô tô mới đậu ở cửa, mui vẫn để trần cùng những thứ trang trí trong đám cưới. Luitx Enrikê, anh giai tôi, lúc đó đánh đàn ghi-ta như thể một tay nhà nghề, ứng khẩu hát mừng đôi vợ chồng mới một bài hát về đám cưới nhằm. Trời không mưa, vàng trắng vàng vạc giữa trời, không khí trong veo, ở dưới thung lũng lấp lánh những vệt dài lửa ma trời trong nghĩa trang. Mé bên kia, trông rõ những vườn chuối xanh thẫm dưới ánh trăng, những đầm lầy buồn lặng và mặt nước lân tinh của biển Caribê mé chân trời. Santiago Nasar trở một ngọn lửa bất tận ở ngoài biển nói với chúng tôi rằng đó là hồn oan của một con tàu chở người da đen đã bị đắm, chết toàn bộ đoàn nô lệ Sênêgan ngay trước cửa Cartêhêna Đê Indiátx. Anh ta chẳng có vẻ gì khó chịu, bối rối mặc dù lúc đó anh cũng chưa biết cuộc đời vợ chồng ngán ngủ của Anhêla Vicariô đã kết thúc trước đó hai tiếng đồng hồ. Badađô San Rôman đã lôi cô đi bộ về nhà bố mẹ để tránh không cho tiếng động cơ ô tô tố giác sự bất hạnh của anh ta trước giờ của nó. Đến khi bọn Santiago Nasar đàn hát trước cửa sổ, anh ta đương lạnh lẽo nằm một mình trong căn nhà nghỉ nông thôn của ông già goá Xiúts, đèn đuốc tắt hết.

Khi quay trở xuống, anh tôi mời cả bọn đi điếm tâm cá rán ở quán hàng

cuối chợ, nhưng Santiagô Nasar không nhận lời vì anh ta muốn được ngủ một tiếng trước khi Hồng y giáo chủ tới. Anh ta đi cùng Cristô Bêđôđa theo con đường bờ sông, hai bên rải rác những túp lều nghèo nàn bên trong đã bắt đầu nổi lửa. Trước khi rẽ ở một góc đường anh giơ tay vẫy chào chúng tôi. Đây là lần cuối cùng chúng tôi trông thấy anh ta.

Cristô hẹn sẽ gặp nhau ở bến tàu rời từ biệt Santiagô Nasar ở cửa sau nhà. Lũ chó như thường lệ sủa âm ỉ khi thấy chủ bước vào, anh liền rung chùm chìa khoá kêu leng keng như chuông để lũ chó thôi không sủa. Vichtôria Gútzman đang coi ấm cà phê đặt trên bếp lửa thấy anh đi qua bếp vào trong nhà.

- Này cậu, – bà gọi anh – cà phê sắp được rồi.

Santiagô trả lời sẽ uống sau và đề nghị bà báo Divina Phlo vào khoảng năm rưỡi lên đánh thức anh dậy, mang theo cho anh bộ quần áo y như bộ quần áo đang mặc để anh thay. Một lát sau khi Santiagô đã lên phòng ngủ, Vichtôria Gútzman nhận được lời nhắn của Clôtindê Armanta qua người phụ nữ đến xin sữa cho biết. Đến 5 giờ 30 theo đúng lời dặn bà đích thân lên đánh thức và mang quần áo cho anh ta thay chứ không sai Divina Phlo bởi không bao giờ bà quên bảo vệ cho con gái tránh khỏi nanh vuốt của loài chúa đất.

Maria Alêhandrina Servantétx đã để cửa không cài then. Tôi từ giã anh tôi, men qua hành lang mà lũ mèo của các cô gái lai lốc nhốc nằm ngủ giữa những cây kim hương, rồi đẩy cửa phòng ngủ. Đèn tắt, nhưng vừa bước vào phòng tôi đã nhận thấy ngay mùi hương ấm áp của phụ nữ và trông thấy đôi mắt báo long lanh trong bóng tối, rồi sau đấy tôi không còn biết đến cả tôi ra làm sao nữa cho đến khi chuông nhà thờ bắt đầu rung inh ỏi.

Trên đường về qua nhà, anh tôi vào cửa hàng của Clôtindê Armanta để mua thuốc lá. Anh đã uống say quá đến nỗi ký ức của anh về cuộc gặp gỡ lúc đó bao giờ cũng lộn xộn, nhưng cũng không bao giờ anh có thể quên được chén rượu nặng chét người mà Pêđrô Vicariô đưa mời anh. Anh bảo: “Thật như thể lừa lỏng”. Pablô lúc đó đã bắt đầu gật gù ngủ, khi anh tôi vào anh ta giật mình tỉnh dậy và chìa cho anh xem con dao:

- Chúng mình đi giết Santiago Nasar đây.

Anh tôi không còn nhớ nữa, đồng thời cũng nhiều lần đã nói: “Ngay cả nếu nhớ ra tao cũng không tin lời nó nói! Vì cái cứt gì mà hai anh em nhà nó lại đi tìm giết người, mà lại bằng hai con dao mổ lợn!”. Sau đó hai anh em nhà Vicariô hỏi anh tôi Santiago Nasar ở đâu, bởi trước đó họ trông thấy anh tôi đi cùng Santiago. Anh tôi cũng không nhớ lúc bấy giờ mình đã trả lời thế nào, nhưng Clôtindê Armanta cùng hai anh em nhà Vicariô lại rất sững sốt về câu trả lời lúc đó của anh tôi, theo như ba người đã riêng rẽ khai trước mặt viên thẩm phán điều tra, đã ghi trong hồ sơ. Theo họ lúc đó anh tôi trả lời: “Santiago Nasar đã chết rồi”. Sau câu trả lời anh đưa tay làm dấu Thánh, rồi vấp vào bậc cửa, rồi chệnh choạng bước ra ngoài. Đến giữa quảng trường anh gặp cha Amađor đang đi ra bến tàu. Cha Amađor mặc lễ phục, theo sau là một ông từ tay rung chuông và mấy người phụ giúp khiêng chiếc bàn thờ để Hồng y giáo chủ làm lễ Thánh ở ngoài trời. Khi trông thấy cha đi ngang qua, hai anh em nhà Vicariô làm dấu Thánh.

Clôtindê Armanta kể với tôi, bà đã mất cả hy vọng cuối cùng khi thấy cha xúr bước dài trước cửa “Tôi nghĩ cha đã không nhận được lời nhắn của tôi”. Nhiều năm sau đó, khi đã về nghỉ ở Nhà Dưỡng Sứ tại Calêpheo, cha Amađor đã thú thực với tôi ông có nhận được tin báo của Clôtindê Armanta và của một vài người khác nữa cấp bách đến báo, trong lúc ông đang sửa soạn để đi ra bến tàu. Ông nói: “Sự thực lúc đó tôi không biết phải làm gì. Điều trước tiên tôi nghĩ đây không phải việc của mình mà là việc của nhà chức trách, nhưng sau đó tôi quyết định nhắn một câu cho Plasida Linêrô”. Đến khi ông đi qua quảng trường ông lại quên hết. Ông nói với tôi: “Anh cũng phải hiểu cho, ngày không may đó là ngày Hồng y giáo chủ tới!”. Trong lúc án mạng đã xảy ra ông cảm thấy vô cùng thất vọng và bực dọc với chính mình, và ông cũng chẳng biết làm điều gì khác ngoài việc ra lệnh kéo chuông báo động.

Anh Luitx Enrikê vào nhà theo cửa bếp mẹ tôi chỉ khép không cài then để chúng tôi về đỡ gây tiếng động. Anh vào phòng vệ sinh trước khi đi nằm, nhưng rồi ngủ ngay trên chậu men cầu tiêu. Đến khi em Haimê dậy để sửa soạn đi học thấy anh nằm sấp trên nền gạch phòng vệ sinh, ngáy như hát. Chị tu sĩ của tôi không ra đón Hồng y giáo chủ vì bị choáng váng, cũng không đánh thức nổi anh. Chị kể: “Lúc chị vào phòng vệ sinh, đồng hồ đánh năm tiếng”. Mãi sau, khi chị Mangô vào thay quần áo để chuẩn bị ra bến tàu mới

kéo nổi anh tôi về buồng ngủ. Trong giấc mơ anh nghe thấy tiếng còi đầu tiên của con tàu Hồng y giáo chủ tới, sau đó anh ngủ li bì, hoàn toàn bị gục vì tiệc cưới. Đến lúc chị tu sĩ của tôi bước vào phòng ngủ để bận tấm áo choàng ra đường phố, chị mới đánh thức anh dậy bằng tiếng gọi thét như điên:

- Chúng nó giết chết Santiagô Nasar rồi!

*

* *

Cha Carmen Amador bắt buộc phải thay bác sĩ Đônisiô Igoaran hôm đó vắng mặt làm cái việc gần như một nguyên tắc bất nhân là mổ khám tử thi. Cha Amador kể với tôi khi đã về nghỉ ở Calêpheo: “Thật chẳng khác chúng tôi lại giết anh ta một lần nữa sau khi anh ta đã chết. Nhưng đó là lệnh của ông thị trưởng, mà đã là lệnh của cái tên dã man ấy dầu cho nó có lỗ bịch đến đâu đi nữa cũng, phải chấp hành ngay”. Điều đó thực không hoàn toàn đúng. Trong cơn hỗn độn của ngày thứ hai ác nghiệt ấy, đại tá Apontê đã gọi giây nói báo cáo tình trạng và ngài tỉnh trưởng đã cho phép ông được tiến hành những khám xét sơ bộ, và tức tốc điều đến một viên thẩm phán điều tra. Ông thị trưởng trước kia là sĩ quan trong quân đội chẳng có một chút kinh nghiệm về luật pháp, nhưng thật chuế quá nếu lại đi hỏi mọi người xem ai biết để chỉ cho ông phải làm việc gì trước tiên. Cho nên điều trước tiên mà ông nghĩ tới là việc mổ khám tử thi. Cristô Bêđôda, là sinh viên y khoa, nhưng được miễn bởi lẽ anh là bạn thân với Santiagô Nasar. Ông thị trưởng cho rằng phải để tử thi trong buồng lạnh chờ đến khi bác sĩ Đônisiô Igoaran về, nhưng không tìm đâu ra một tủ lạnh to bằng người, ở trong chợ có chiếc duy nhất đủ to để dùng vào việc đó được thì đã hỏng. Tử thi nằm phơi ra trước con mắt của dân chúng, trên chiếc giường sắt hẹp giữa nhà khách, trong lúc gia đình đương sửa soạn cho anh ta một chiếc quan tài kiểu nhà giàu. Tất cả các quạt đều được chạy hết tốc độ, nhưng vì nhiều người đến xem quá cho nên phải dọn hết bàn ghế, lồng gà cùng những chậu cây xanh đi mà vẫn thấy nóng ngót không chịu được. Lũ chó lông lộn lên vì mùi chết chóc càng làm tăng thêm hỗn độn. Chúng không ngừng sủa từ lúc tôi vào nhà, lúc Nasar còn thoi thóp trong bếp. Tôi thấy Divina Phlo đương khóc thét khua cái then cửa ngăn lũ chó.

- Giúp tôi với – cô thét gọi tôi – lũ chó khôn này đương muốn đớp ruột gan anh ta.

Chúng tôi cho nhốt lũ chó vào nhà sau, khoá lại. Sau đó Plasiđa ra lệnh đưa lũ chó đi nơi khác thật xa cho đến khi xong đám ma mới cho về. Nhưng vào khoảng giữa trưa, chẳng ai biết do đâu lũ chó lại xông ra và xông xộc lao vào trong nhà. Plasiđa, lần đầu tiên không giữ được bình tĩnh, thét lên:

- Lũ chó cút đái này, hãy giết hết đi!

Lệnh đó được thi hành ngay lập tức và căn nhà trở lại yên lặng, không còn phải lo cho tử thi nữa. Khuôn mặt Santiagô vẫn giữ nguyên vẻ như khi anh ta đương hát, và Cristô Bêđôđa đã cho ruột anh ta vào bụng rồi quấn chặt bằng một mảnh băng vải thô. Đến chiều, từ những vết thương bắt đầu rỉ ra một thứ nước màu nước hàng, kéo theo ruồi nhặng đến và một vết loang màu tím thẫm hiện quanh miệng rồi lan dần như bóng mây trên mặt nước, cho đến tận chân tóc. Khuôn mặt từ xưa vẫn độ lượng giờ mang vẻ hằn thù khiến bà mẹ anh phải lấy một tấm khăn phủ kín. Ông đại tá Apontê lúc đó thấy không thể chờ được nữa bèn ra lệnh cho cha Amador thi hành mổ khám tử thi. Ông nói: “Thà thế còn hơn, chôn rồi sau một tuần lễ lại bới lên còn tội tệ gấp bội”. Cha xứ trước đã hành nghề thuốc và mo xe ở Salamanca, nhưng sau vào nhà tu, không tốt nghiệp cho nên ông thị trưởng cũng biết rằng việc mổ khám tử thi của cha thiếu giá trị pháp lý. Mặc dù vậy ông cũng cứ bắt cha phải thực hiện mệnh lệnh.

Thực đúng một cuộc bầm vằm trong ngôi nhà của trường học mà cha Amador phải thực hiện. Ông được sĩ giúp cha ghi những nhận xét, còn phụ mổ do một sinh viên y năm thứ nhất đương nghỉ hè ở thị trấn. Họ chỉ có trong tay mấy thứ dụng cụ dùng cho những ca phẫu thuật nhỏ, ngoài ra phải dùng thêm dao kéo của thợ thủ công. Nhưng về những vết thương của tử thi, báo cáo của cha Amador có vẻ chính xác, nên viên quan toà điều tra đã kèm bản báo cáo đó vào hồ sơ bản án coi như một văn bản có ích.

Trong số nhiều vết thương có bảy vết tử thương. Gan hầu như bị xé đôi bởi hai vết đâm sâu ở mặt trước. Dạ dày bị bốn vết, một trong những vết đâm đó sâu đến độ xuyên thủng và phá huỷ hoàn toàn lá lách. Có sáu vết đâm nhỏ ở ruột già và nhiều vết thương ở ruột non. Vết dao duy nhất ở lưng

vào khoảng đốt xương sống thứ ba, đâm xuyên qua thận phải. Trong ổ bụng có chứa nhiều cục máu đông, lẫn trong đám lầy nhầy của nước ruột và phân tìm thấy chiếc khánh vàng mà Santiago Nasar đã nuốt năm lên bốn tuổi. Lồng ngực bị hai vết đâm xuyên: một ở khoảng giữa xương sườn thứ hai bên phải, sâu chạm phổi, và một gần nách trái. Ở cánh tay và bàn tay tất cả có sáu vết đâm, và hai vết chém ngang ở đùi và ở cơ bụng. Gan bàn tay phải bị một vết đâm xuyên. Biên bản ghi: “Giống như vết đóng đinh câu rút”. Óc nặng hơn óc của một người Anh bình thường sáu mươi gam, cho nên cha Amador lưu ý trong bản báo cáo rằng Santiago Nasar có một trí thông minh rất cao, một tương lai sáng lạn. Thế nhưng, trong điểm cuối cùng ghi ở biên bản ông phát hiện có một chỗ gan phù do một chứng đau gan chữa chưa lành. Ông kể với tôi: “Thế có nghĩa, dù sao đi nữa, anh ta cũng không còn sống được bao lâu nữa”. Bác sĩ Diônisiô Igoaran, thực tế có chữa cho Santiago Nasar chứng đau gan hồi anh ta mười hai tuổi, nhớ lại một cách phần nộ cuộc mổ khám tử thi đó: “Đúng là một anh cha cố nên mới thô kệch thế! Không làm sao mà dạy cho ông ta hiểu rằng người ở vùng nhiệt đới chúng ta có bộ gan to hơn những người xứ Tây Ban Nha!”. Biên bản mổ khám tử thi kết luận: băng huyết mạnh bởi một vết thương nào đó trong số bảy vết thương lớn đã làm chết người bị nạn.

Họ trả về cho chúng tôi một tử thi hoàn toàn khác trước. Một nửa sọ bị cưa vỡ, khuôn mặt điển trai mà khi chết vẫn còn lạnh lặn bây giờ không còn nhận ra căn cước cũ. Cha xứ đã lôi hết cả lòng ruột ra để mổ khám nhưng sau không biết để những thứ đó vào đâu liền nổi cáu quẳng tất cả vào sọt rác. Những người tò mò ló mặt qua cửa sổ đến lúc đó thấy hết cả tò mò, còn anh sinh viên giúp việc cũng đã biến đi, và ông đại tá đã từng trông thấy và gây ra biết bao cuộc giết chóc tàn sát, cuối cùng trở nên người chuyên ăn rau và thêm nữa, thành người hành nghề gọi hồn. Cái tử thi trông rỗng, trong nhồi đầy mảnh vải và vôi sống được khâu lại bằng giầy thô và kim khâu len, đã gần như hư nát khi chúng tôi đặt nó vào chiếc quan tài độn bằng lụa nén cứng. Cha Amador nói: “Tôi cứ tưởng rộng thế có thể giữ lâu được”. Nhưng thực tế lại khác: chúng tôi phải chôn cấp tốc ngay buổi sáng vì rằng nó đã hôi hám đến không thể chịu được nếu ngồi ở trong nhà.

Một ngày thứ ba rêu rĩ chớm nở. Tôi không còn tinh thần để ngủ một mình trong cái đêm nặng nề đó, bèn đẩy cửa nhà Maria Alêhandrina Servantétx xem thử nếu như nó vẫn chưa cài then. Những ngọn đèn quả bầu vẫn sáng trên mọi cành cây. Trên sàn nhảy có mấy đồng lửa trên đặt những

chiếc soong bốc khói: những cô gái chơi đương nhuộm mấy chiếc áo lễ hội của các cô thành áo màu tang. Tôi gặp Maria Alêhandrina Servantétx vẫn thức như mọi lần vào lúc rạng sáng, thân hình hoàn toàn không quần áo như thường khi không có người lạ trong nhà. Cô ta đương ngồi xếp bằng tròn trên chiếc giường hoàng hậu, trước mặt bày một mâm lớn đầy thức ăn: sườn bê nái, gà mái luộc, thân lợn rán và một khay chuối và rau đủ cho năm người ăn. Ăn thực mạng không cần liều lượng, điều tiết, đó là lỗi khốc thương đặc biệt của cô ta, còn tôi, tôi chưa bao giờ thấy cô biểu lộ sự thương khốc thảm thiết đến như lúc đó. Tôi để nguyên quần áo nằm cạnh cô, hầu như không nói một lời, và tôi cũng khóc theo lỗi của tôi. Tôi nghĩ đến số phận tàn khốc của Santiagô Nasar đã kết thúc hai mươi năm sung sướng không những bằng cái chết thảm hại mà còn bị mổ vụn thân hình, cơ thể tan nát vung vãi khắp nơi rồi huỷ diệt. Tôi mơ thấy một người phụ nữ bước vào phòng, trên tay bế một em bé gái, miệng nhai gau gáu, và những hạt ngô bị nhai gần nát rơi xuống chiếc áo ngủ. Người phụ nữ nói với tôi: Con bé nhai như thể chuột chũi, hơi vô ý một chút, hơi thảm thương một chút. Liền đó tôi cảm thấy có những ngón tay vồn vã cởi những chiếc khuy áo của tôi, rồi tôi cảm thấy mùi hương nguy hiểm của con thú dữ yêu đương áp sát vào lưng, tôi thấy như mình chìm ngập lún dần trong những khoái cảm thú vị trên những địa bàn chuyển động dịu dàng âu yếm của cô. Nhưng bất thần cô ta sững lại, ho lên mấy tiếng như từ đâu xa lắm và như đã xoá khỏi cuộc đời tôi. Cô kêu lên: “Không, tôi không thể... Anh có mùi y như anh ta”.

Không phải riêng tôi như vậy. Tất cả mọi người đều cảm thấy mùi như Santiagô Nasar ngày hôm đó. Hai anh em nhà Vicariô cũng cảm thấy mùi đó trong nhà giam mà ông thị trưởng tạm cho giữ họ để chờ xét hỏi. Pêđrô Vicariô kể với tôi: “Tôi ra sức dùng giẻ rách và xà phòng kỳ cọ mà không làm sao mất được cái hơi đó”. Hai anh em họ ba đêm liền không ngủ được, cứ vừa chợp mắt y như lại thấy đương đâm chém. Pablô Vicariô, bây giờ hầu như đã già, bằng vẻ không sốt sắng đã giải thích cho tôi biết tâm trạng của anh ta cái ngày ấy: “Thật cứ như lúc nào cũng thức, lúc nào cũng tỉnh như sáo”. Câu nói của anh khiến cho tôi nghĩ có lẽ nỗi khó chịu nhất của hai anh em nhà này trong trại giam chính là sự tỉnh táo ấy.

Trong nhà giam rộng mỗi chiều ba mét, có một cửa thông hơi nhỏ bịt song sắt ở tít cao trên tường, có một cái bô, có nơi rửa ráy, có cái vại con, gáo múc nước và hai chiếc giường bằng tấm bê tông cốt sắt, trên giải chiếu. Đại tá Apontê, người cho xây trại giam đó nói không bao giờ có thể có một

nhà giam nhân đạo đến như thế. Anh Luitx Enrikê công nhận điều ấy: có một đêm anh bị giam vì một cuộc đánh lộn giữa đám nhạc công với nhau, ông thị trưởng đã nhân hậu cho phép anh được mang theo vào nhà giam cả cô gái chơi cặp kè với anh lúc đó. Có thể hai anh em nhà Vicariô cũng công nhận điều đó vào lúc 8 giờ sáng, khi họ thấy ở trong nhà giam, họ đã chắc chắn thoát khỏi sự trả thù của bọn người Ả-rập. Bảy giờ sự tự thoả mãn đã hoàn thành luật lệ của mình như đã bồi dưỡng sức lực cho họ. Họ chỉ còn nỗi băn khoăn duy nhất về cái mùi dai dẳng vẫn đuổi theo họ mãi. Họ xin rất nhiều nước, xà phòng, mụn vải cổ kỳ cọ sạch vết máu ở tay, ở mặt, ở quần áo. Nhưng họ không làm sao nghỉ ngơi được. Pêđrô hỏi xin thuốc tiêu độc và lợi tiểu cùng một cuốn gạch để thay băng. Buổi sáng hôm đó anh ta đã đi tiểu được hai lần, nhưng cuộc đời đối với anh cứ mỗi giờ một thêm khó chịu, đến nỗi cái mùi dai dẳng kia dần dần rớt xuống hàng khó chịu thứ hai. Khoảng hai giờ chiều, khi nóng bức đã hun cháy người, Pêđrô Vicariô mệt quá không còn nằm ườn trên giường được nữa, mà đứng lên cũng không được. Con đau ở bẹn chạy lên đến tận cổ. Anh ta tắc đường tiểu tiện và ai oán tin rằng từ giờ phút này cho đến hết cuộc đời sẽ chẳng có giây phút nào chợp mắt ngủ đi được nữa. Anh ta nói với tôi: “Tôi đã thức liền mười một tháng”, còn tôi cũng khá hiểu biết anh ta nên tin rằng anh đã nói đúng sự thực. Anh ta không ăn cơm trưa được còn Pablô Vicariô thì ăn mỗi thứ một chút bữa cơm người ta mang vào, và 15 phút sau đã phải thải ở trong người ra thứ phân lỏng hôi sặc sụa. Vào khoảng 6 giờ chiều, trong khi đương coi mổ khám tử thi Santiagô Nasar, ông thị trưởng nhận được tin gọi khẩn cấp của Pêđrô Vicariô nói rằng người ta đã đánh thuốc độc cho anh hẳn. Pablô Vicariô kể với tôi: “Lúc đó bụng tôi đầy nước là nước, cho nên tôi không thể không nghĩ đây là trò của mấy tên Thổ”. Lúc đó anh ta đã tháo ra đầy hai xô, sau đó người canh gian nhà giam phải dẫn anh ta sáu lần đến nhà vệ sinh của toà thị chính. Đại tá Apontê gặp anh ta ngồi trong buồng xí không có cánh cửa, người gác đeo súng đứng canh ở ngoài, anh ta tháo nước trong người ra như tháo cống nên không thể cho là ngớ ngẩn khi nghĩ có thể vì thuốc độc. Nhưng ý nghĩ đó bị xếp lại ngay sau khi mọi người biết rõ rằng Pablô chỉ ăn uống những thức ăn mà Pura Vicariô gửi vào. Tuy vậy ông thị trưởng vẫn còn ngại, liền cho dẫn hai anh em họ về nhà mình, cắt người canh gác đặc biệt cho tới khi viên thẩm phán điều tra đến để chuyển họ về nhà tù ở Riôacha.

Nỗi lo sợ của hai anh em sinh đôi nhà Vicariô cũng giống như trạng thái tinh thần của mọi người trong thị trấn. Người ta chưa hết lo có thể có sự trả thù của người Ả-rập, nhưng không một ai, trừ anh em nhà Vicariô, đã nghĩ

đến việc đầu độc. Mọi người phỏng đoán có thể họ sẽ chờ đến đêm để đổ dầu xăng vào hàng rào đốt chết mấy người tù trong trại giam. Nhưng đó chỉ là một giả thiết quá dễ dãi. Những người Ả-rập, họp thành một tập đoàn người nhập cư rất ôn hoà đã đến đây lập nghiệp từ đầu thế kỷ trong những làng xóm vùng Caribê, ngay cả trong những làng xa xôi hẻo lánh, nghèo nàn. Ở đây họ sinh sống bằng nghề mua bán những mảnh vải màu, mở những cửa hàng tạp hoá. Họ sống đoàn kết, cần cù lao động và đều theo đạo Cơ đốc. Họ lấy người cùng nòi giống, họ nhập lúa mì từ nước họ sang, họ nuôi cừu trong sân nhà, trồng cây kinh giới ô và cà, và cuồng nhiệt say mê đánh bài. Lớp người lớn tuổi tiếp tục nói với nhau bằng tiếng Ả-rập, thứ tiếng Ả-rập của nông dân. Đến thế hệ thứ hai, trong gia đình thường vẫn nói với nhau bằng tiếng Ả-rập nhưng từ thế hệ thứ ba trở đi, trừ Santiagô ra, trong gia đình bố mẹ nói với con bằng tiếng Ả-rập nhưng con cái trả lời bố mẹ bằng tiếng Tây Ban Nha. Cho nên cũng khó quan niệm được rằng cái tinh thần người chăn cừu Ả-rập trong con người ta có thể thay đổi nhanh chóng để thôi không trả thù cho một người bị giết mà thủ phạm có thể là tất cả chúng ta. Ngược lại cũng không ai nghĩ đến việc gia đình Plasida Linêrô trả đũa, một gia đình có quyền thế, có vũ lực, trước khi cơ nghiệp tiêu tán đã từng sản sinh ra hơn hai nhà hiệp sĩ trong quán quân nhân mà tên tuổi được ghi làm kỷ niệm.

Lo lắng vì những tin đồn, đại tá Apontê đã đi thăm từng nhà những người Ả-rập, mong sau đây có thể rút ra một kết luận chính xác. Ông thấy mọi người đều có vẻ kinh hoàng và buồn bã, thấy trên bàn thờ có dấu hiệu tang, thấy một số người ngồi bệt xuống đất gào khóc, nhưng ông không thấy ai ấp ủ những ý định trả thù. Nhưng phản ứng ban sáng của một số người nổ ra trong không khí căng thẳng của cảnh giết người lúc đó. Nhưng chính những người phản ứng chủ yếu cũng đều công nhận chưa có một trường hợp nào đã đi quá một vài đòn đấm đá. Hơn nữa, chính Susêmê Ápdala, bà trưởng lão trăm tuổi, đã sắc thứ nước thần diệu bằng hoa hương lựu và bạc hà cầm ngay bệnh đi tả của Pablô Vicariô và làm cho người anh em sinh đôi của anh ta được thông tiểu. Pêđrô rơi vào trong một tình trạng mất ngủ, còn anh hẳn bắt đầu ngủ được giấc đầu tiên không có mơ màng ân hận. 3 giờ sáng ngày thứ Ba Pura Vicariô được ông thị trưởng cho phép đến để từ biệt hai con, đã thấy hai anh em họ trong trạng thái như vậy.

Cả gia đình Pura Vicariô chuyên đi hết, kể cả hai người con gái lớn cùng hai người con rể, theo sáng kiến của đại tá Apontê. Họ đi đâu không ai biết cả, vì số đông hết thấy đều mệt bã vì cái ngày thê thảm, còn một số

người tương đối tình như chúng tôi thì lại đương bận chôn cất Santiagô Nasar. Theo quyết định của ông thị trưởng họ đi khi tâm hồn đã được yên tĩnh nhưng không bao giờ trở lại nữa. Pura Vicariô phủ trên mặt cô gái bị chồng trả về một mảnh vải để không ai trông thấy những vết thâm tím trên mặt cô, thêm nữa bà còn bắt cô ta bận một bộ quần áo màu đỏ chấy để không ai có thể tưởng tượng ra rằng cô ta giữ tang với người yêu thâm vụng. Trước khi đi, bà xin cha Amador rửa tội cho hai đứa con đương bị giam, nhưng Pêdrô từ chối. Anh ta quả quyết làm cho Pablô tin rằng hai anh em họ không có điều gì phải ân hận cả. Ở thị trấn chỉ còn hai anh em. Hôm phải chuyển đến nhà tù Riôacha, hai anh em họ đã khoẻ và đều tin chắc vào cái lý lẽ của họ nên không muốn bị đưa đi vào lúc đêm khuya như gia đình họ khi ra đi. Họ yêu cầu được giải đi giữa ban ngày. Pônsiô Vicariô, người bố, chết sau đó ít lâu. Anhêla Vicariô nói với tôi: “Ông chết bởi nỗi đau buồn của lương tâm cắn rứt”. Khi hai anh em sinh đôi nhà Vicariô được tha, họ ở lại Riôacha, cách Manaura, nơi gia đình họ sống, một ngày đường. Prudensia Côtétx đã tìm đến Riôacha để lấy Pablô Vicariô. Anh ta học nghề của bố và trở nên một thợ kim hoàn trong sạch. Còn Pêdrô Vicariô, không tình yêu cũng chẳng có việc làm, ba năm sau đó lại trở về nghề lính, lên đến chức chuẩn úy. Một buổi sáng đẹp trời đội tuần tra của anh ta tiến quân vào vùng đương có du kích, vừa đi vừa hát những bài hát của những cô gái làng chơi. Rồi từ đó không còn ai biết tin tức của họ nữa.

Theo như đại đa số dân trong thị trấn thì vụ này chỉ có một nạn nhân: Badađô San Rôman. Người ta cho rằng tất cả những vai chính của tấn bi kịch đều đã hoàn thành một cách danh dự và vinh hạnh phần ân huệ mà cuộc đời đã giành cho họ. Santiagô Nasar đã bị trừng phạt vì làm nhục người khác, hai anh em nhà Vicariô đã tỏ rõ tư cách đàn ông, còn người em gái bị nhục của họ đã lấy lại được danh dự. Người duy nhất bị mất hết là Badađô San Roman. “Anh chàng Badađô đáng thương”, người ta thường nhắc đến anh như vậy nhiều năm sau. Nhưng lúc đó thật không ai nhớ đến anh ta, mãi đến hôm trăng lặn, tức thứ Bảy sau đó, khi ông Xiúts goá đến kể với ông thị trưởng rằng đã trông thấy một con chim sáng như lân tinh vỗ cánh bay trên nóc ngôi nhà cũ của ông, và ông cho đó là hồn của vợ ông đến để gọi hồn ông. Ông thị trưởng liền vỗ tay lên trán, nhưng không phải vì thứ linh hồn mà ông già goá trông thấy.

- Mẹ kiếp – ông kêu lên. – Thế mà mình đã quên bém mắt anh chàng đáng thương ấy.

Ông dẫn một đội tuần tra leo lên đồi, thấy chiếc xe đê trần không căng mui vẫn đậu trước ngôi nhà. Trong phòng ngủ có ánh sáng le lói, nhưng gọi không thấy ai trả lời. Ông bèn cho phá cửa bên rồi rảo bước qua bốn gian phòng lờ mờ ánh trăng cuối tuần chiếu vào. Ông thị trưởng kể với tôi: “Mọi vật dường như lung linh dưới nước”. Badađô San Rôman quần kiêu mới, áo sơ mi lụa, chân trần, đương nằm trên giường vẻ ngơ ngác y như lúc Pura Vicariô trông thấy anh ta buổi rạng sáng ngày thứ hai. Trên sàn lăn lóc một số chai không, và rất nhiều chai rượu chưa mở nút để ngay cạnh giường. Nhưng không thấy một chút dấu vết của thức ăn. Bác sĩ Đionisiô Igoaran, người đến cấp cứu cho anh ta, nói với tôi: “Anh ta bị ngộ độc rượu đến tột độ đấy”. Nhưng chỉ vài tiếng đồng hồ sau anh tỉnh lại, và đến khi tỉnh hẳn anh liền đuổi tất cả mọi người ra khỏi nhà theo cách lịch sự nhất của anh. Anh nói:

- Xin đừng ai quấy rầy tôi. Ngay cả bố tôi với những đồ nghề cừu binh lão luyện cũng xin đừng đến.

Bằng một bức điện khẩn ông thị trưởng báo cáo quang cảnh đó với tướng Pêtroniô San Rôman, nhắc lại cả nguyên văn câu cuối cùng của Badađô. Tướng Pêtroniô San Rôman phải nghe theo răm rắp ý muốn của con trai. Ông không tự thân đến mà sai vợ và các con gái cùng hai người phụ nữ lớn tuổi nữa, dường như hai cô em gái ông, đến tìm anh con giai. Mấy người phụ nữ đi trên một chiếc tàu chở hàng đến thị trấn. Bởi cái không may của Badađô San Rôman nên mấy người phụ nữ đó mặc tang phục hoàn toàn, tóc xoã kiểu đau thương. Trước khi bước xuống bến tàu, họ tháo giày, rồi đi bộ qua phố xá cho tới tận đỉnh đồi, đôi chân trần dẫm trên bụi nóng bỏng giữa trưa, vừa đi vừa dứt từng nắm tóc đứt đến tận gốc vừa khóc thét lên như những tiếng hét vì vui sướng. Đứng trên ban công nhà Macđalêna Olivê, trông thấy mấy người phụ nữ đó đi qua, tôi nhớ lại lúc đó tôi thâm nghĩ cái kiểu sàu nảo kia chẳng qua là một sự giả dối nhằm che đậy những điều tủi nhục khác to lớn hơn nhiều.

Đại tá Lasarô Apontê đi theo mấy người phụ nữ đến ngôi nhà nghỉ trên đỉnh đồi, sau đó bác sĩ Đionisiô Igoaran cưỡi lừa lên cấp cứu. Khi mặt trời đã dịu, hai nhân viên của thị chính khiêng Badađô San Rôman xuống đồi, anh ta nằm trên võng treo hai đầu vào một chiếc sào, chần phủ kín đầu, mấy người phụ nữ khóc lóc đi hộ tống. Macđalêna Olivê tưởng rằng anh ta đã chết. Cô

kêu lên:

- Tân trò hèn mạt đã kết thúc! Thật đồ cặn bã!

Anh ta lại bị ngộ rượu một lần nữa. Thật cũng khó tin rằng anh còn sống khi nhìn thấy người ta khiêng anh đi như thế. Cánh tay phải của anh rơi thõng xuống mặt đất, bà mẹ vừa cầm đặt vào trong vồng lại rơi thõng xuống, kéo thành một vệt dài trên mặt cát từ góc ngoặt chân đồi cho đến tận sàn tàu. Đó là hình ảnh mà chúng tôi nhớ được về anh ta, nạn nhân đáng nhớ.

Ngôi nhà được giữ nguyên không ai được động đến. Anh em chúng tôi vào những đêm hội trong dịp hè, đã lên đồi, vào thám hiểm ngôi nhà, cứ sau mỗi lần thăm lại thấy những đồ vật đáng giá trong các phòng bỏ hoang cứ ít dần đi. Một lần chúng tôi tìm thấy cái va-li nhỏ mà Anhêla Vicariô đã nhờ người đến xin mẹ gửi tới đêm tân hôn, nhưng chúng tôi cũng không thấy có gì quan trọng. Trong va-li đó chúng tôi thấy vài thứ lặt vặt như thể những thứ dùng cho việc vệ sinh và trang điểm của phụ nữ, mà tôi chỉ biết được công dụng thực của nó khi Anhêla Vicariô, nhiều năm sau, cắt nghĩa cho tôi biết những thủ thuật ranh ma của mấy bà đỡ vườn đã dạy cô để lừa chồng. Đó là vật riêng duy nhất mà Anhêla để lại nơi đây là phòng tân hôn của cô trong năm tiếng đồng hồ.

Nhiều năm sau, khi tôi trở lại tìm những nhân chứng cuối cùng để viết thiên truyện này, ngay đến cả tàn tro của niềm hạnh phúc của Dôlandá, vợ ông Xiúts, cũng không còn nữa. Mọi vật đều đã biến đi dần dần bất chấp sự canh phòng nghiêm mật của đại tá Apôntê, kể cả chiếc tủ có sáu mặt gương to bằng người mà những người thợ bực thầy ở Môm-pôt-x phải lắp ngay trong buồng vì không cửa nào khiêng lọt. Mới đầu ông già goá Xiúts rất khoái trá nghĩ rằng đó là bà vợ đã dùng phép màu nhiệm sau khi chết về lấy đi những đồ vật của bà để lại. Đại tá Apôntê chế riếu ông đã nghĩ lẫn thân, nhưng một đêm ngài nảy ra ý làm lễ gọi hồn để làm sáng tỏ điều bí mật, và linh hồn Dôlandá, vợ ông Xiúts, đã khẳng định bằng những dấu tích của bà rằng chính bà đã hiện về lấy lại cho ngôi sinh phần của bà những vật dụng đã dùng trong cuộc đời hạnh phúc của bà. Ngôi nhà cứ thế vỡ vụn, tan từng mảnh nhỏ và mất dần. Chiếc xe cưới tro tro, vô dụng ở trước cửa cuối cùng chỉ còn bộ khung rỉ bởi nắng mưa. Rất nhiều năm không ai biết một tí gì về chủ ngôi nhà nữa. Trong hồ sơ bản án có một lời khai của anh ta, nhưng thật ngắn gọn và chiếu lệ, dường như thêm vào trong giây phút cuối cùng cho

xong một thủ tục không thể thiếu. Hai mươi ba năm sau tôi được gặp anh ta một lần duy nhất, anh ta tiếp tôi về hơi sỗ sàng và từ chối không nói lên một điều, cho dù nhỏ nhất, có thể làm sáng tỏ một chút sự tham dự của anh ta trong tấn thảm kịch này. Thực ra chính ngay cả cha mẹ anh cũng không hiểu về anh nhiều hơn chúng tôi, cũng chẳng biết một chút gì về việc anh đến thị trấn hẻo lánh xa xôi này với mục đích gì khác ngoài ý định bên ngoài tìm một người phụ nữ từ trước chưa hề quen biết để lấy làm vợ.

Còn về phần Anhêla Vicariô tôi luôn nhận được rất nhiều tin tức nó gợi cho tôi thấy rõ hình ảnh của cô. Chị tu sĩ của tôi có đến Anta Goahira một thời gian để đổi đạo cho một số con chiên cuối cùng. Chị thường hay dừng lại nói chuyện với Anhêla ở cái xóm nóng bỏng vị muối vùng Caribê, nơi mà mẹ cô có ý định “chôn cô” trong giữa cuộc đời. Bao giờ chị cũng nói với tôi: “Cô em gái họ nó gợi lời chào em”. Chị Margô cũng thường đến thăm Anhêla những năm đầu, chị kể cho tôi biết gia đình đó đã mua một ngôi nhà xây, có sân rất rộng, gió lộng bốn phía, chỉ có điều những đêm thủy triều lên, nhà vệ sinh bị nước dềnh lên và sáng dậy thấy cá quẫy ở trong buồng ngủ. Những ai gặp họ trong thời gian này đều thống nhất nhận xét Anhêla Vicariô miệt mài và thành thạo việc thêu, máy, và qua cái công việc nho nhỏ ấy cô đã tìm thấy sự lãng quên.

Nhiều năm sau đó, vào một thời kỳ tôi không còn nhớ rõ lắm, khi tôi muốn tìm hiểu chút gì đó về chính bản thân, tôi đi bán những cuốn bách khoa và sách thuốc tại những thị trấn thuộc vùng Goahira tình cờ tôi đến tận nơi yên nghỉ của người Indiô. Bên cửa sổ một ngôi nhà trông ra biển, có một phụ nữ bận áo nửa tang, đeo kính gọng dây thép, tóc đốm bạc. Mé trên đầu người đó có treo lủng lẳng một lồng chim trong đó có một con yến luôn miệng hót. Trông thấy người phụ nữ thân hình như thế hiện giữa khung cửa sổ tôi không dám tin rằng đó là cô ta, bởi vì tôi vẫn thường không công nhận cuộc đời một con người có thể có cái kết thúc giống như một áng văn tồi như thế. Nhưng người phụ nữ đó đúng là cô ta: Anhêla Vicariô, hai mươi ba năm sau khi xảy ra tấn bi kịch.

Cô ấy tiếp tôi như thể ngày xưa, như tiếp một người anh họ xa. Cô trả lời những câu hỏi của tôi rất rõ ý và hơi có vẻ hài hước. Bây giờ cô đã chín chắn và hay cáu đến độ khó tin được cô vẫn là con người ngày xưa. Điều làm cho tôi ngạc nhiên nhất thể hiện ở cách thức cô hiểu về cuộc đời của bản thân. Chỉ sau ít phút, trước mặt tôi cô đã không còn vẻ già nua như mới

thoáng trông, mà hầu như còn trẻ như cô con gái tôi nhớ trong ký ức. Cô cũng chẳng mang vẻ của một cô gái năm hai mươi tuổi bị bắt buộc lấy một người chồng cô chưa hề yêu. Bà mẹ cô đã già quá sức tưởng tượng bà tiếp tôi như tiếp một con ma khó tính. Bà không chịu nói về quá khứ nên tôi đành lòng đi thu lượm một số ít câu rải rác trong những lần bà nói chuyện với mẹ tôi và trong một số lần khác nữa mà tôi nhớ trong ký ức khi viết câu chuyện này. Bà đã làm hết cách cho Anhêla sống mà như chết, nhưng cô con gái bà đã không để cho những dự định của bà thành công, bởi chẳng bao giờ thấy cô giấu giếm chút gì về số phận chẳng may của cô. Trái lại nữa. Với ai muốn nghe, cô sẽ kể sự việc chẳng may đó cùng tất cả chi tiết, duy chỉ có một điều: Ai là người thực sự đã gây ra nỗi đau khổ của cô, gây ra thế nào và gây ra bao giờ thì không một ai được cô nói cho biết rõ, và cũng chẳng một ai tin rằng kẻ đó thực sự là Santiago Nasar.

Cuộc đời của Santiago và Anhêla thật khác xa nhau. Không bao giờ người ta thấy hai người gần nhau, nhất là gần nhau khi chỉ có hai người thì lại càng không có. Santiago quá kiêu ngạo không để ý đến cô bao giờ. Mỗi khi phải nhắc tới cô, Santiago Nasar thường nói với tôi: “Cô em gái họ ngớ ngẩn của cậu”. Hơn nữa, như ngày đó chúng tôi thường nói, anh ta là một con điều hầu nuôi gà. Anh thường đi một mình, và giống như ông bố, anh thường cắt mầm non của bao cô gái lạc lõng bắt đầu hiện ra ở vùng đồi núi này. Nhưng trong thị trấn không bao giờ người ta thấy anh có một sự liên hệ nào khác ngoài quan hệ đã chính thức hoá giữa anh với Phlôra Mighên và cái quan hệ bão tố đã làm anh điên dại mười bốn tháng liền với Maria Alêhandrina Servantétx. Dư luận chung nhất, có lẽ vì ác độc nhất, nói rằng Anhêla Vicariô đã che chở cho một người nào đó mà thực sự cô yêu, nhưng đã chọn nói lên tên Santiago Nasar vì cô nghĩ không bao giờ hai người anh của cô dám chạm vào anh ta. Bản thân tôi cũng định moi ở cô sự thật ra sao trong lần thứ hai đến thăm cô với tất cả những rào đón trước sau đầu vào đó, nhưng cô hầu như không rời khỏi khung thêu, hơi ngược mắt lên để cắt đứt ngay những lý do đó. Cô nói với tôi:

- Thôi đừng loanh quanh nữa, ông anh. Chính anh ta!

Về mọi điều khác cô kể một cách không e dè, cho đến cả thảm kịch của đêm cưới. Cô kể rằng mấy cô bạn gái của cô đã huấn luyện cho cô cách đổ rượu cho anh chồng say khướt ở trên giường đến độ anh ta không còn biết giờ là gì, cách giả vờ e thẹn hơn cả nỗi e thẹn thực sự để anh chồng phải

tắt đèn, cách rửa ráy bằng nước pha phèn chua cho giống như còn nguyên vẹn, cách làm hoen ố vải trải giường bằng thuốc đỏ để hôm sau có thể trưng bày ở sân phơi của căn nhà hai vợ chồng mới cưới. Duy có hai điều các cô bạn gái thày dì của cô không nghĩ tới: khả năng đặc biệt của Badadô về uống rượu, và cái tư cách trong sạch kín đáo ẩn trong Anhêla Vicariô mà do thành kiến các cô coi như là đàn độn. Cô kể với tôi: “Tôi không làm theo chúng một điều gì, vì càng nghĩ đến cách thức chúng hướng dẫn tôi càng hiểu tất cả đều bản thủ không thể đối xử như thế với bất cứ một ai, càng không nên đối với con người không may lấy phải tôi”. Vì thế cô để chồng cởi quần áo mà không ngưng nghịu dưới ánh đèn, cũng không còn chút xíu những lo sợ đã trải trong cuộc đời. Cô nói: “Điều đó dễ hiểu, bởi lẽ tôi đã quyết định sẽ chết”.

Thực ra cô đã kể về sự không may của cô không một chút bẽn lễn để giấu một cái không may khác của cô, cái không may thực sự, nó nóng hừng hực trong lòng. Cho đến khi cô quyết định kể cho tôi nghe chưa ai ngờ rằng Badadô San Rôman luôn luôn ở trong cô kể từ lúc anh ta lôi cô về trả mẹ. Cô kể: “Khi mẹ tôi bắt đầu đánh tôi, ngay lập tức tôi nghĩ tới anh ta”. Những cái tát đó đối với cô cũng bớt đau vì cô biết rằng cái đó chẳng qua cũng vì anh ta. Khi cô nhào xuống ghé sô-pha úp mặt khóc thút thít cô vẫn nghĩ đến anh ta, và ngạc nhiên với chính mình: “Tôi không khóc vì những cái tát, cũng không vì bất cứ một cơ nào của những sự việc đã xảy ra, mà tôi khóc vì anh ta”. Cô vẫn nghĩ đến anh ta khi mẹ cô đập vào mặt cô tám gạc phết còn thuốc kim sa, vẫn nghĩ đến anh ta khi nghe tiếng kêu thét ở ngoài phố và những tiếng báo động ở tháp chuông nhà thờ. Rồi mẹ cô bước vào bảo cô có thể đi ngủ, mọi điều xấu đã qua.

Đã nhiều năm cô nghĩ tới anh ta, nhưng không mơ mộng. Cho đến một lần phải đi theo mẹ đến bệnh viện tại Riôacha để bà khám mắt, hai mẹ con vào trọ ở khách sạn Bến Tàu, nơi họ quen người chủ. Pura Vicariô đứng ở quầy rượu gọi một cốc nước. Bà uống nước, lưng quay về phía con gái trong lúc cô đang ngắm nghía tư tưởng của chính mình hiện trên những tấm gương đặt ở nhiều chỗ trong phòng. Anhêla Vicariô vừa quay đầu lại vội nín thở vì vừa trông thấy anh ta từ trong khách sạn đi ra, bước sát cạnh cô mà không để ý đến cô. Cô quay nhìn mẹ một lần nữa, trái tim như tan nát. Pura Vicariô đã uống xong cốc nước, đương lau miệng bằng cánh tay áo và mỉm cười với cô dưới cặp kính mới. Qua nụ cười ấy, lần đầu tiên tự khi cô sinh ra ở trên đời, Anhêla Vicariô đã thấy rõ mẹ là người như thế nào: một người

phụ nữ đáng thương, dành cả đời mình vào việc vun trồng những điều sai trái. Cô tự nhủ: “Cút thật!”. Cô rất bối rối, trên đường về cô vừa đi vừa cao giọng hát, và vừa về đến nhà cô nhào xuống giường để khóc ba ngày ba đêm liền.

Cô như một người khác mới được sinh ra. Cô kể: “Tôi trở nên điên dại vì anh ta, điên dại hoàn toàn vô điều kiện”. Hễ nhắm mắt là y như rằng cô lại trông thấy anh ta, cô nghe thấy tiếng thở của anh ta trong nhịp sóng biển, thấy cái hơi nóng của thân thể anh ta ở trên giường đánh thức cô dậy lúc nửa đêm. Cho tới cuối tuần đó, không có một giây cô thấy trong người thư thái, cô liền viết cho anh ta bức thư đầu tiên. Đó là một bức thư ngắn thông thường, trong đó cô kể rằng đã trông thấy anh trong khách sạn đi ra, rằng cô rất thích thú nếu anh cũng nhìn thấy cô. Cô chờ đợi mãi không thấy thư trả lời. Sau hai tháng, mệt mỏi vì chờ đợi cô lại gửi cho anh thư khác, văn phong kiểu rào đón như thư trước, với mục đích duy nhất hình như để trách anh đã bất lịch sự. Sau sáu tháng, cô đã viết sáu thư mà không nhận được một chữ trả lời, nhưng cô tự khẳng định những thư cô viết anh ta đều nhận được.

Lần đầu làm chủ được số phận của mình Anhêla Vicariô khám phá ra sự thù ghét và tình yêu thật là những niềm say mê tương hỗ. Càng gửi nhiều thư, ngọn lửa của cơn sốt trong người cô càng mãnh liệt, đồng thời nỗi oán hận đúng đắn của cô đối với mẹ mình cũng bốc nóng thêm. Cô kể với tôi: “Cứ trông thấy bà là tôi lộn ruột, nhưng trông thấy bà không thể nào tôi không nhớ tới anh ta”. Cuộc đời cô dâu bị chồng trả về với mẹ của cô vẫn tiếp tục trôi giản dị như đời một cô gái chưa chồng, cô vẫn thuê may cùng các cô bạn gái y như thuở còn làm hoa loa kèn bằng mảnh vải hoặc gấp chim giấy, nhưng khi mẹ đã vào buồng ngủ cô vẫn thức cho đến tảng sáng trong phòng khách để viết những bức thư chẳng hy vọng có hồi âm. Cô trở nên minh mẫn, mạnh mẽ, làm chủ được yêu ghét của mình và trở nên trinh tiết riêng với anh ta, và không công nhận bất cứ quyền uy nào khác uy thế của chính mình, và không quy lụy bất cứ một cái gì ngoài cái ám ảnh bởi anh ta.

Mỗi tuần cô viết một bức thư gửi cho anh ta, liên tục trong khoảng nửa đời người. “Nhiều khi tôi không thấy có gì để viết nữa – cô cười rũ rượi kể với tôi – nhưng tôi chỉ cần một điều: anh ta đã nhận được tất cả những lá thư của tôi, thế đủ rồi. “Lúc đầu toàn những bức thư ngắn đầy hứa hẹn, sau đến những trang giấy của những người tình lén lút, rồi đến những bức thư thom nức của cô gái yêu nhất thời, rồi đến những bức thư xin những cuộc hội đàm,

đến những bức thư chuyện về tình ái và cuối cùng đến những bức thư hờn giận của một người vợ bị bỏ rơi đương giả vờ ốm nặng để buộc anh chồng phải trở về. Một đêm vô tình lộ mực đổ xuống bức thư đã viết xong, đáng lẽ phải xé đi, nhưng thật hài hước, cô lại viết thêm một dòng tái bút: *Để chứng tỏ tình yêu của em, gửi tới anh những giọt nước mắt của em trong thư!* Nhiều khi, đã quá mệt vì khóc, cô tự riều nổi điên dại của mình. Đã sáu lần ở bưu điện thay sáu cô nhân viên, cả sáu lần cô đều tranh thủ được sự đồng tình của các cô bưu điện. Điều duy nhất khiến cô lưu ý: tất cả mọi thư gửi đi đều không bị gửi trả lại. Nhưng, anh ta có vẻ như chẳng động lòng trước tình yêu say mê của cô. Thành ra coi như cô viết để chẳng ai đọc cả.

Một sớm tinh mơ đầy gió lộng, vào năm thứ Mười, một niềm tin chắc chắn rằng anh ta đang trần truồng nằm trên giường mình đã đánh thức Anhêla dậy. Cô viết luôn cho anh ta một bức thư nóng bỏng, dài hai mươi trang giấy, và cô đã thổ lộ một cách không còn e thẹn những sự thực cay đắng đến ruồng trái tim mà cô mang theo từ đêm tang tóc ấy. Cô nhắc đến những dấu vết vĩnh cửu mà anh đã để lại trong người cô, đến vị mặn của lưỡi anh, đến những nhịp lửa dồn dập của bộ phận giới tính thuộc dòng giống châu Phi của anh. Cô trao thư đó cho cô bưu điện, cô gái mỗi buổi chiều thứ sáu thường đến cùng thêu may rồi mang hộ thư đi. Lần này cô tin chắc những dòng khuếch trương kết thúc đó sẽ là những vùng vẫy cuối cùng trong cơn hấp hối của cô. Nhưng cũng không thấy thư trả lời. Từ đó cô không còn có ý thức về những gì cô viết, và cũng chẳng biết chắc chắn viết gửi cho ai, xong cô vẫn tiếp tục viết không ngừng mười bảy năm liền.

Một buổi trưa tháng Tám, trong khi đương thêu may cùng mấy cô bạn gái, cô cảm thấy có ai đó đến trước cửa nhà. Không cần nhìn cô cũng biết đó là ai. Cô nói với tôi: “Anh ta béo mập và bắt đầu rụng tóc, bắt đầu đeo kính lão. Nhưng đó chính anh ta, khỉ ơi, chính anh ta”. Cô hoảng sợ bởi cô biết anh ta đương nhìn thấy cô bé bỏng đi nhiều quá, cũng như cô đương nhìn thấy anh như vậy, cô không tin anh ta có được đủ tình yêu như cô để chịu đựng nỗi mối tình của cô. Anh mặc chiếc áo sơ mi đẫm mồ hôi như hôm cô gặp anh lần đầu tiên trong hội chợ, anh vẫn đeo dây lưng và bao da đã sờn chỉ trang trí bằng những hoạ tiết bạc. Badađô San Rôman không để ý đến các cô bạn thêu thùa đang kinh hãi, bước lên một bước, đặt mấy cái túi da trên chiếc máy khâu. Anh nói:

- Hay lắm, tôi có mặt.

Anh ta mang theo một va-li quần áo để ở lại luôn, và một va-li nữa cùng cỡ, trong đựng gần hai nghìn bức thư mà cô đã gửi cho anh. Những bức thư đó sắp xếp thứ tự theo ngày tháng nhận, gói thành từng bó khâu chặt bằng những dải chỉ màu, và tất cả đều nằm trong phong bì còn nguyên si, chưa bóc.

Trong nhiều năm chúng tôi không thể nói đến những chuyện khác ngoài câu chuyện ấy. Thái độ hàng ngày của chúng tôi, chế ngự bởi biết bao thói quen thẳng tắp, dùng một cái quay vòng quanh một nỗi bối rối chung. Có những lần lũ gà gáy sáng bắt gặp chúng tôi đương cố gắng sắp xếp lại cho trật tự hàng chuỗi hàng chuỗi ngẫu nhiên đã tạo ra điều khó hiểu. Rõ ràng chúng tôi tìm kiếm không phải vì mong muốn làm sáng tỏ những điều bí ẩn, mà chính vì không một ai trong bọn chúng tôi có thể tiếp tục sống mà không biết một cách chính xác chỗ đứng và nhiệm vụ mà định mệnh đã quy định cho mình.

Nhiều người còn chưa rõ điều đó. Cristô Bêđôda đã trở thành nhà giải phẫu nổi tiếng, vẫn không bao giờ có thể tự giải thích tại sao mình lại chiều theo ý muốn dừng lại hai tiếng đồng hồ ở nhà ông bà nội để chờ đón Hồng y giáo chủ mà không về nhà. Trong khi đó ở nhà bố mẹ anh chờ anh đến tận mờ sáng để mong báo tin đó cho anh biết. Số đông những người có thể hoạt động ngăn cản tội ác nhưng đã không làm, đều tự an ủi với lý do là những việc thuộc về danh dự giống như những nơi bán đồ hiếm thiêng liêng chỉ có những người chủ của tấn bi kịch này mới có quyền vào. “Sự trinh tiết là tình yêu”, tôi nghe người ta nói với mẹ tôi đạo đó. Ortensia Bautê chỉ tham dự vào bi kịch ở chỗ đã trông thấy hai con dao vấy máu mà thực ra chưa vấy máu, đã bị tác động của hư giác đến độ trở nên khủng hoảng thần kinh, một hôm nào đó không chịu đựng nổi đã trần truồng chạy ra phố. Phlôra Mighên, người yêu của Santiagô Nasar bị lừa gạt chạy theo một tên trung úy biên phòng, hẳn đã làm cho cô hoá đĩ trong đám thợ cao su ở Vichada. Aura Vidêrôttx, bà đỡ vườn đã đỡ đẻ cho ba thế hệ, bị co giật bàng quang khi nghe thấy tin thâm thảm, rồi từ đó cho đến ngày chết cứ phải dùng một ống thông mới đi tiểu được. Đôn Rôhêliô Đê La Phlo, chồng bà Clôtindê Armanta, một con người tràn đầy sức sống ở tuổi 86, đứng xem người ta bầm vằm Santiagô Nasar ngay trước cánh cửa đóng kín của nhà anh ta, đã bị chấn động tâm thần và đã rời cuộc sống. Plasida Linerô người đã đóng chặt cửa, vẫn thanh minh cho mình khỏi tội để chết con. Bà kể với tôi: “Tôi đã đóng cửa vì

Divina Phlo thề với tôi đã trông thấy con trai tôi vào trong nhà rồi. Nhưng sự thực không như thế”. Nhưng bà ta không bao giờ tự tha thứ cái tội đã lầm lẫn điềm báo trước về những rừng cây bất hạnh và những con chim, cuối cùng bà gục xuống bởi thói quen nguy hại của thời đó, thói quen nhai những hạt cải soong đồng.

Mười hai ngày sau khi xảy ra vụ án mạng, viên thẩm phán điều tra đã gặp cả một thị trấn sôi nổi. Trong cái trụ sở nhộp nhúa bằng gỗ của Toà thị chính, ngồi uống cà phê rượu rôn để chống ảo ảnh oi nóng ông đã phải cầu cứu tới quân đội đến cứu viện, ngăn không cho đám đông nhảy xổ vào khai báo, mong được phô trương tầm quan trọng của mình bên lề tấn bi kịch, dù chẳng có lệnh gọi đến. Viên quan toà này vừa tốt nghiệp, còn mặc trên mình bộ đồ dạ đen của Trường Luật, kèm chiếc nhẫn vàng có khắc biểu trưng của khoá học. Ông ta vẻ hãnh diện và mơ mộng trong niềm sung sướng của kẻ có tác phẩm đầu tay. Nhưng không bao giờ tôi biết được tên ông. Tất cả những gì chúng tôi biết được về tính cách của ông đều qua việc nghiên cứu bản hồ sơ mà một số người đã giúp tôi tìm được sau đây hai mươi năm trong trụ sở Toà án thành phố Riôacha. Trong kho lưu trữ, ngổn ngang vô trật tự, tài liệu của hơn một thế kỷ sắp đầy đống trên sàn cũ kỹ của ngôi nhà kiểu thuộc địa mà xưa kia đã có lần biến thành tổng hành dinh của Phăngsítx Đrêco^[47] trong hai ngày. Tầng dưới cùng ngập đầy áo đuôi tôm cùng những cuốn sách đã tuột chỉ, giấy bay khắp các căn phòng vắng lạnh. Chính tôi đã nhiều lần mày mò thám hiểm trong cái biển bừa bãi những hồ sơ về những sự việc đã đi vào quá khứ, và chỉ có một lần duy nhất đã cho phép tôi thu lượm được sau năm năm tìm kiếm, khoảng ba trăm hăm hai tờ giấy còn sót lại của tập hồ sơ gồm hơn năm trăm tờ.

Tên của viên thẩm phán điều tra không xuất hiện trên một trang nào, nhưng chắc chắn ông là người say mê nồng nhiệt văn chương. Rõ ràng ông đã đọc các nhà cổ điển Tây Ban Nha, một số nhà cổ điển Latinh, và hiểu biết sâu về Nietzsche^[48], một tác gia thời thượng của các nhà cai trị lúc bấy giờ. Những câu ghi bên ngoài lề giống như được viết bằng máu không chỉ vì màu đỏ của mực. Nó biểu lộ sự hoảng hốt, lúng túng trước câu đố bí hiểm mà nó chẳng may đã gặp. Trong nhiều chỗ ông ta ghi như thể những đoạn biên ngẫu trữ tình rất kỳ đối với yêu cầu nghiêm khắc của nghề nghiệp ông ta. Đặc biệt ông không bao giờ chấp nhận được rằng cuộc đời lại có thể sử dụng hợp pháp nhiều ngẫu nhiên bị nghiêm cấm trong văn học, để cho phép người

ta hoàn thành một vụ giết người đã báo trước rõ ràng như vậy mà không bị một chút gì cản trở.

Tuy nhiên điều hoằng hốt hơn cả trong đoạn cuối của tập hồ sơ bản án quá dài của ông là không tìm thấy chỉ một dấu hiệu, ngay đến một dấu hiệu khó tin nhất, để có thể nói Santiago Nasar thực sự là người đã xúc phạm tới Anhêla Vicariô. Những cô bạn gái Anhêla, những người đồng loã với cô để đánh lừa chồng, kể đi kể lại rằng cô ta có cho họ biết điều bí mật đó từ trước khi cưới, nhưng không nói cho biết tên người đó là ai. Trong bản hồ sơ các cô khai: “Cô ấy nói cho chúng tôi biết điều huyền diệu nhưng không cho biết vị thần huyền diệu”.

Toàn bộ hồ sơ chỉ có một câu như vậy, chẳng có thêm một chữ nói chính xác về việc đó xảy ra như thế nào, ở đâu. Trong phiên toà xét xử liền ba ngày, vị hội thẩm nhân dân có nhấn mạnh đến điểm yếu này trong hồ sơ. Sự quá lúng túng của viên quan thẩm phán điều tra do thiếu chứng cứ chống Santiago Nasar làm cho công trình đẹp đẽ của ông dường như có lúc mất phẩm chất vì thất vọng. Trong tờ đánh số bốn trăm mười sáu, có ghi nhận xét như sau ở bên lề bằng chính chữ của ông viết bằng thứ mực đỏ của ông được sĩ: “*Hãy cho tôi một dự kiến, tôi sẽ làm đảo lộn cả thế giới*”. Bên dưới lời giải thích quanh co đầy nản chí, vẫn bằng thứ mực đỏ như máu, ông vẽ một quả tim có mũi tên xuyên qua. Theo ông, cũng như theo những người bạn thật thân cận của Santiago Nasar, tình cảm và thái độ của anh ta trong những giờ phút cuối cùng là bằng chứng dứt khoát anh chẳng làm điều gì nên tội.

Rõ ràng buổi sáng hôm bị giết Santiago Nasar không hề có một phút ngờ đến điều đó, dù anh hiểu rất rõ tầm quan trọng của sự nguyên rủa người ta chĩa vào anh. Anh hiểu rõ tính chất giả đạo đức của những người cùng sống quanh anh, lại cũng biết rõ bản chất đơn giản của hai anh em sinh đôi nhà Vicariô chẳng thể chịu đựng được những lời riễu cợt. Chưa ai biết rõ về Badadô San Rôman, nhưng Santiago cũng biết kha khá để hiểu được rằng dưới cái vỏ huênh hoang trải đời, con người anh ta vẫn lệ thuộc vào những thành kiến cổ truyền không khác bất cứ một ai. Cho nên tính vô tư lự có ý thức của anh dường như tiêu tán. Và đến giờ phút chót khi anh ta biết hai anh em sinh đôi nhà Vicariô đương chờ để giết anh, phản ứng của anh không phải là kinh hoàng, như người ta đã kể, mà đúng hơn phải nói là sự lú lẫn thiếu phương kế của người vô tội.

Riêng tôi, tôi cho anh ta đã chết mà không hiểu tại sao mình chết. Sau khi hứa với chị Margô sẽ đến nhà chúng tôi để ăn sáng, Cristô Bêđôda khoác tay anh đi theo con đường bến tàu, cả hai trông thật thanh thản đến độ khiến cho mọi người có những ảo tưởng sai lầm. Mêmê Lôsaisa kể: “Họ rảo bước đi vui vẻ lắm, tôi đã cảm ơn Chúa, nghĩ rằng vấn đề đó đã giải ổn thoả rồi”. Không phải tất cả mọi người đều yêu mến Santiagô Nasar như vậy. Pôlô Caridô, chủ xưởng điện cho rằng sự bình thản của anh ta đâu phải ngẫu thơ, chẳng qua là trợ trên. Ông nói với tôi: “Anh ta tưởng tiền bạc của anh ta làm cho anh ta bất khả xâm phạm”. Vợ ông, Phauxta Lôpêtx, bình thêm: “Y như tất cả những anh Thổ Nhĩ Kỳ”.

Indalêsiô Pardô đi ngang qua cửa hàng của Clôtindê Armanta gặp hai anh em sinh đôi nhà Vicariô. Họ nói với ông họ sẽ giết chết Santiagô Nasar khi Hồng y giáo chủ đã đi qua. Cũng như một số người khác, Indalêsiô nghĩ những lời đó có lẽ là những câu vớ vẩn của những anh chàng dậy sớm, nhưng Clôtindê Armanta cho ông biết họ nói thật, yêu cầu ông tìm gặp Santiagô Nasar báo ngay cho anh ta biết.

Pêdrô Vicariô bảo ông: – Chẳng cần phải phiền thế nữa. Thế nào thì thế, coi như hấn đã chết rồi.

Rõ ràng hai anh chàng này bất chấp mọi người. Họ biết rõ mối liên hệ giữa Indalêsiô Pardô và Santiagô Nasar, chắc hấn họ nghĩ ông ta là người có thể ngăn không cho vụ giết người xảy ra và như thế họ không mang nhục. Nhưng Indalêsiô Pardô gặp Santiagô Nasar khoác tay Cristô Bêđôda đi giữa những nhóm người ở bên tàu đang quay về mà không dám báo tin cho anh ta. Ông kể với tôi: “Tôi mất tinh thần”. Ông vỗ vai hai người rồi cứ để mặc hai người khoác tay nhau đi. Santiagô và Cristô Bêđôda hầu như chẳng để ý, tiếp tục dồn cả tâm trí vào việc cộng, tính những món chi tiêu trong lễ cưới.

Dân chúng tản mác đi về phía quảng trường, cùng chiều với Santiagô và Cristô Bêđôda. Người đông lắm nhưng Étxcôlátxtica Sítxnêrôtx quan sát thấy hai người bạn đó bước lên ở giữa một cách dễ dàng như đi giữa một vòng không người, bởi lẽ mọi người đều biết Santiagô Nasar sắp chết nên không ai dám chạm vào anh. Cristô Bêđôda cũng nhớ đến một chi tiết khác thường của mọi người đối với họ lúc đó, anh kể với tôi: “Người ta nhìn chúng tôi như thể mặt chúng tôi đánh phấn”. Sara Nôriêga mở cửa căn hàng giày dép của cô vừa lúc hai người đi ngang qua, đã phải kinh hoàng kêu vì

màu da tái xanh của Santiago Nasar. Nhưng anh ta trấn an cô:

- Tường tượng xem, cô em – anh ta nói mà không dừng bước – Khó chịu vì quá chén đây.

Như trêu chọc những người mặc quần áo tề chỉnh vừa đi đón Hồng y giáo chủ, Sêlétxtê Đangôn ngồi trước cửa nhà trong bộ quần áo ngủ. Cô mời Santiago Nasar vào uống cà phê nhưng anh ta trả lời cần về gấp thay quần áo để đến ăn sáng cùng chị gái tôi. Sêlétxtê Đangôn kể với tôi: “Anh ta trấn tôi. Vì anh ta tin vào việc anh ta sắp làm đến như thế, nên ngay lập tức tôi cho rằng chẳng ai giết được anh ta”.

Damin Saium là người độc nhất đã làm ngay việc mà người báo tin đề nghị. Sau khi biết tin đồn ông ra ngay trước cửa ngôi hàng tạp hoá của ông đời Santiago Nasar để báo cho anh biết. Ông là một trong số những người Ả-rập cùng đi một chuyến tàu di cư với Ibrahim Nasar, là bạn đánh bài của Ibrahim Nasar cho đến khi ông này chết, và vẫn tiếp tục là người cố vấn kỳ cựu của gia đình. Không ai có uy tín như ông đối với Santiago Nasar. Nhưng ông lại nghĩ nếu tin đồn không căn cứ, nói với anh ta sẽ gây ra cho anh sự hoảng hốt vô ích. Ông muốn thăm dò trước với Cristô Bêđôda xem anh này có được biết thêm gì không, bèn gọi Cristô khi anh đi ngang qua. Lúc đó đã ở góc quảng trường, Cristô Bêđôda vờ vai Santiago Nasar rồi quay lại nhà Damin Saium.

- Đến thứ bảy nhé – anh nói với Santiagoô.

Santiago Nasar không trả lời anh mà lại nói bằng tiếng Ả-rập với Damin Saium, và ông này cười ngặt nghẽo cũng trả lời lại bằng tiếng Ả-rập. Ông Damin Saium kể với tôi: “Đó là một trò chơi chữ mà chúng tôi thường đùa vui với nhau”. Không dừng bước, Santiago Nasar giơ tay chào cả hai người rồi rẽ ở một góc phố bên quảng trường. Đó là lần cuối cùng họ trông thấy anh.

Cristô Bêđôda chỉ kịp nghe tin báo của Damin Saium đã chạy như bay ra khỏi cửa hàng để đuổi theo Santiago Nasar. Anh đã trông thấy Santiago rẽ ở góc phố, nhưng không trông thấy anh ta đi giữa đám đông người tản mác trên quảng trường. Anh hỏi một số người, ai cũng trả lời giống nhau:

- Tôi vừa trông thấy anh ta cùng đi với anh.

Anh ta chưa thể về tới nhà trong khoảng thời gian ngắn như vậy, nhưng đầu sao Cristô Bêđôda cũng phải vào để hỏi xem anh ta đâu. Thấy cửa trước để hé không cài then anh bước vào mà không để ý đến tờ giấy đặt dưới đất, rồi đi qua phòng khách mờ tối cố không gây ra tiếng động bởi vì lúc đó còn quá sớm đối với mọi cuộc thăm viếng nhau. Nhưng lũ chó sủa ầm lên ở sau nhà rồi ủa chạy ra đón. Anh lắc chùm chìa khoá theo như chủ chúng nó đã dạy anh, lũ chó thôi cắn nhưng vẫn bám riết anh cho đến tận bếp. Ở hành lang anh gặp Divina Phlo đang bung một xô nước và chiếc khăn lau nhà. Cô bé đảm bảo với anh rằng Santiagô Nasar chưa về. Vichtôria Gútzman vừa đặt lên bếp nồi thỏ nấu thấy Cristô Bêđôda bước vào, bà ta hiểu ngay. Bà kể với tôi: “Anh ta hoảng hốt như tim sắp rụng”. Cristô Bêđôda hỏi bà Santiagô Nasar có ở nhà không, bà đã trả lời với một vẻ ngây thơ giả vờ rằng vẫn chưa thấy anh ta về ngủ.

Cristô Bêđôda nói với bà: – Rất nghiêm trọng! Họ đang tìm giết anh ta.

Vichtôria Gútzman mất cả cái ngây thơ giả vờ. Bà nói:

- Máy thằng nhóc khôn khổ ấy không giết được ai đâu.

Cristô Bêđôda nói: – Chúng nó uống rượu từ đêm thứ bảy.

Vichtôria Gútzman đáp: – Cũng vậy thôi. Không có thằng say nào ăn cứt của nó đâu.

Cristô Bêđôda quay trở vào phòng khách thấy cửa sổ vừa được Divina mở toang. Anh ta kể với tôi: “Rõ ràng không mưa. Lúc đó mới gần 7 giờ mà mặt trời đã vàng rực qua khung cửa sổ”. Anh lại hỏi Divina Phlo lần nữa có chắc chắn Santiagô Nasar chưa vào nhà. Lần này cô bé không nói chắc như lần trước. Anh bèn hỏi đến Plasiđa Linêrô, cô bé trả lời, ít phút trước đó cô đã bung cà phê đặt trên bàn ngủ nhưng chưa đánh thức bà ta dậy. Hàng ngày bà dậy vào lúc 7 giờ, uống tách cà phê rồi xuống dọn về những món ăn

bữa trưa. Cristô Bêđôda nhìn đồng hồ: 6 giờ 56. Anh bèn lên tầng hai để xem cho rõ Santiago Nasar đã về chưa.

Cửa buồng ngủ đóng then trong vì Santiago Nasar đi ra qua buồng ngủ của mẹ anh. Cristô Bêđôda không những chỉ thông thuộc ngôi nhà như thông thuộc nhà mình mà còn được tin rất mực trong gia đình, nên anh đẩy cửa phòng của Plasiđa Linêrô, bước vào đó để sang phòng ngủ của Santiago Nasar. Một chùm ánh sáng mặt trời đầy bụi xuyên qua khung cửa sổ nhỏ chiếu rõ người phụ nữ đang nằm nghiêng người trên võng, tay như tay cô dâu, đặt trên má, dáng thật hư ảo. Cristô Bêđôda kể với tôi: “Trông như một hồn ma hiện lên”. Anh ta ngắm một phút, ngây ngất vì sắc đẹp của bà, sau đó lặng lẽ bước từ phòng ngủ, qua phòng vệ sinh rồi vào phòng ngủ của Santiago Nasar. Giường vẫn nguyên nếp chưa có vết nằm, trên tay ghế bộ quần áo đi ngựa vẫn nguyên nếp là, bên cạnh là chiếc mũ cưỡi ngựa, dưới sàn xếp gọn đôi ủng có cựa. Trên bàn ngủ, chiếc đồng hồ đeo tay của Santiago Nasar chỉ 6 giờ 58 phút. Cristô Bêđôda kể: “Tự nhiên tôi nghĩ anh ta đã về lấy súng mang theo”. Nhưng tôi lại thấy khẩu *Magnum* vẫn nằm trong ngăn chiếc bàn đầu giường ngủ. Cristô Bêđôda kể tiếp: “Chưa bao giờ từng bắn một viên đạn, nhưng tôi quyết định phải mang khẩu súng cho Santiago Nasar”. Anh đeo súng vào thắt lưng dưới lần áo sơ mi, nhưng chỉ sau khi án mạng đã xảy ra anh mới biết trong súng không có đạn, Plasiđa Linêrô hiện ra ở cửa, tay cầm tách cà phê, trong lúc anh đang đóng ngăn bàn.

Bà kêu: – Lạy Chúa tôi! Cháu làm bác hết hồn!

Cristô Bêđôda cũng vậy. Dưới ánh đèn sáng tỏ anh trông thấy bà trong bộ quần áo ngủ bằng lông chiên chiện màu vàng đỏ, tóc xoã rũ rượi, không còn cái đẹp say người lúc trước. Bêđôda hơi lúng túng, giải thích rằng anh vào tìm Santiago Nasar.

Plasiđa Linêrô nói: – Nó đi đón Hồng y giáo chủ rồi.

Bêđôda trả lời bà: – Ông ấy chỉ đi qua thôi.

- Bác cũng đoán vậy, – bà nói. – Ông ấy là dòng giống của một bà mẹ tôi.

Bà dừng lại vì chợt nhận ra Cristô Bêđôđa đang lúng túng như không biết tìm chui vào đâu cho đỡ ngượng. Plasiđa Linêrô sau kể với tôi: “Cầu Chúa tha thứ cho tôi, thực quả trông thấy anh ta lúng ta lúng túng tự nhiên tôi nghĩ có lẽ anh ta định vào ăn trộm”. Bà hỏi Cristô Bêđôđa anh làm sao thế, Cristô Bêđôđa nhận thấy mình ở trong hoàn cảnh bị nghi ngờ, nhưng anh không có can đảm nói cho bà nghe sự thực. Anh giả lời: “Vì từ hôm qua cháu không hề chớp mắt một phút nào”.

Rồi anh đi ra không thêm một lời giải thích. Anh kể với tôi: “Dù sao nữa, bao giờ bà ấy cũng tưởng như mọi người đến đều để lấy trộm của bà”. Anh gặp cha Amador quay về đến quảng trường cùng mọi đồ nghi lễ trang trí cho cuộc lễ Thánh không được thực hiện. Anh thấy ông không có vẻ làm được việc gì giúp cho Santiagô Nasar ngoài việc cứu rửa linh hồn cho anh ta. Bêđôđa lại quay ra bến tàu, vừa đi vài bước nghe thấy tiếng gọi mình từ cửa hàng của Clôtindê Armanta. Pêđrô Vicariô đứng ở trước cửa, mặt xanh tái, đầu tóc bù rôi, áo sơ mi phanh ra, tay áo xắn đến khuỷu, tay cầm con dao thô sơ rèn bằng thép của một lưỡi kiếm. Dáng điệu của anh ta tự dung trở nên hỗn xược khác thường ngày, và đó chẳng phải là thái độ duy nhất biểu lộ rằng đến phút cuối cùng anh ta vẫn mong cho mọi người ngăn cản anh ta đừng gây ra tội ác. Anh ta hét:

- Cristô! Hãy báo cho Santiagô Nasar rằng chúng ta chờ ở đây để giết nó đây.

Cristô Bêđôđa cũng đã giúp Pêđrô ngăn anh ta đừng làm việc đó. Anh nói với tôi: “Nếu tôi biết bắn súng, Santiagô có lẽ còn sống”. Nhất là anh đã nghe nói đến sức công phá của một viên đạn chì.

Bêđôđa thét lên: – Ta bảo cho mà biết, anh ấy có đeo khẩu *Magnum* bắn xuyên thủng một cỗ máy đấy.

Nhưng Pêđrô Vicariô biết điều Bêđôđa nói đó không đúng. Về sau Pêđrô kể với tôi: “Không bao giờ Santiagô Nasar đeo súng khi không mặc quần áo cưới ngựa”. Nhưng dầu sao anh ta cũng đề phòng việc đó khi hai anh em anh ta quyết định rửa sạch danh thơm trinh tiết của cô em gái.

Anh ta cũng thét lại: – Những tên chết rồi còn bắn gì nữa.

Pablô Vicariô lúc đó xuất hiện trước cửa. Anh ta cũng xanh xám như người em, và vẫn mặc chiếc áo đám cưới, tay cầm con dao còn bọc gọn trong tờ báo. Cristô Bêđôda kể với tôi: “Nếu không có vụ này, chẳng bao giờ tôi phân biệt ai là Pêđrô, ai là Pablô trong hai anh em nhà đó”. Clôtindê Armanta đứng đằng sau Pablô Vicariô gào lên với Cristô Bêđôda hãy đi nhanh lên, vì ở cái thị trấn toàn đồ ái nam ái nữ này chỉ có một người như anh mới có thể ngăn được thảm kịch khỏi xảy ra.

Những gì xảy ra sau đó dân chúng đều biết rõ. Mọi người từ bến tàu đi về, được báo động bởi những tiếng kêu thét, liền tìm mỗi người một chỗ xung quanh quảng trường để chứng kiến vụ giết người. Cristô Bêđôda hỏi thăm mấy người quen về Santiagô Nasar nhưng không ai trông thấy anh ta đâu. Đến cửa Câu lạc bộ Xã hội gặp đại tá Apôntê, anh liền kể cho ông ta những sự việc vừa xảy ra trước cửa hiệu của Clôtindê Armanta.

Đại tá Apôntê nói: – Không thể như thế, tôi đã ra lệnh cho họ về ngủ rồi mà.

Cristô Bêđôda bảo ông: – Tôi vừa trông thấy cả hai tay cầm dao mổ lợn.

Đại tá thị trưởng trả lời: – Không thể như thế, tôi đã tước hai con dao và ra lệnh cho họ về ngủ mà. Có thể anh trông thấy họ trước lúc đó.

Cristô Bêđôda nói: – Tôi vừa trông thấy hai phút trước đây thôi, mỗi người mang một con dao thịt lợn.

Ông thị trưởng kêu lên: – Á, con khi! Như vậy là chúng quay lại với hai con dao khác.

Ông hứa sẽ giải quyết vấn đề này ngay lập tức, nhưng ông rẽ vào Câu lạc bộ Xã hội để định giờ một cuộc chơi đôminô vào tối đó, đến khi ông quay trở ra thì vụ án mạng đã xảy ra rồi. Cristô Bêđôda đã phạm một sai lầm nghĩ rằng Santiagô Nasar đến phút cuối cùng đã quyết định đến nhà tôi ăn sáng trước khi về nhà thay quần áo, nên anh ta đã tìm Santiagô ở nhà tôi.

Anh đi rảo theo đường bờ sông, hỏi tất cả những người mà anh gặp dọc đường xem có ai trông thấy Santiagô đi qua, nhưng không một ai thấy cả. Anh không hốt hoảng vì có nhiều đường đi tới nhà tôi. Prôtxpêra Arangô, vợ viên cảnh sát, yêu cầu anh giúp một chút cho bố chị ta đương hấp hối ở cửa nhà, chẳng có được chút dấu phép thoảng qua của Hồng y giáo chủ. Chị Margô kể với tôi: “Khi đi qua chị có trông thấy ông già, mặt đã tái như người chết rồi”. Cristô xem cho người bệnh mất 4 phút, rồi hẹn lát sau sẽ quay lại vì hiện có việc rất khẩn cấp, nhưng sau đó anh lại chậm thêm 3 phút nữa để giúp Prôtxpêra Arangô đưa ông già vào tận phòng ngủ. Khi quay trở ra đã nghe thấy nhiều tiếng kêu thét ở xa và có cảm giác như mọi người đương đốt pháo bông ở phía quảng trường. Anh định chạy, nhưng khẩu súng lệch một bên hông đã cản anh lại. Khi rẽ vào góc phố cuối cùng, anh nhận ra mẹ tôi đang trước mặt, đương kéo theo đứa em nhỏ nhất. Anh kêu lên:

- Luisa Santiaga, con nuôi bà ở đâu?

Mẹ tôi quay lại với khuôn mặt đầm nước mắt, trả lời:

- Ôi con, người ta bảo họ giết chết nó rồi!

Thì ra sự việc đã xảy ra như sau. Trong lúc Cristô Bêđôda tìm Santiagô thì anh ta đã vào nhà Phlôra Mighên, người yêu của anh. Cristô Bêđôda kể với tôi: “Tôi không nghĩ rằng anh có thể ở đó bởi vì những người ở nhà này không bao giờ dậy trước 12 giờ trưa”. Người ta nói rằng toàn thể gia đình thường ngủ cho đến 12 giờ trưa theo lệnh của Nahir Mighên, người con thông thái của cộng đồng Ả-rập. Mersêđétx kể: “Vì thế Phlôra Mighên đã chẳng phải hai lần bếp núc, giữ được thân hình tươi mát như hoa”. Tuy mọi người nhà này khép cửa đến tận trưa, như một số nhà khác, nhưng sự thực họ là những người dậy sớm và cần cù. Bố mẹ của Santiagô Nasar và của Phlôra Mighên đều đã đồng ý để hai người lấy nhau. Santiagô Nasar đính ước giữa tuổi thanh niên và anh quyết tâm hoàn tất lời đính ước, có thể vì anh cũng có quan niệm thực dụng như cha anh về vấn đề hôn nhân. Còn Phlôra Mighên, cô có một chút tươi tắn, nhưng thiếu duyên dáng và ý kiến riêng, cô đã từng làm bà làm chứng và cô phù dâu cho tất cả các cô thuộc lớp tuổi cô, vì thế đối với cô cuộc ước hẹn đó tựa như một quyết định của Chúa Trời. Hai người có một thời kỳ tìm hiểu dễ dãi, không cần những cuộc thăm viếng theo nghi thức, cũng chẳng có những bản khoản sôi nổi của trái tim. Ngày cưới đã nhiều lần không thống nhất với nhau, cuối cùng được quyết định vào ngày lễ

Thiên Chúa giáng sinh sắp tới.

Phlôra Mighên sáng sớm hôm thứ hai đó tỉnh dậy bởi những tiếng còi đầu tiên của con tàu đưa Hồng y giáo chủ đến. Sau đó một lát cô được tin hai anh em sinh đôi nhà Vicariô đang chờ để giết Santiagô Nasar. Chuyện trò với chị tu sĩ của tôi, người duy nhất đã tiếp xúc với cô sau khi chuyện chẳng may đã xảy ra, cô ta nói không nhớ được ai đã báo cho hay tin đó. Cô nói: “Tôi chỉ biết vào lúc 6 giờ sáng tất cả mọi người đều đã biết tin đó”. Nhưng cô không tin rằng hai người đó đi tìm giết Santiagô Nasar, ngược lại cô cho rằng họ đi tìm anh ta để dùng vũ lực buộc phải lấy Anhêla Vicariô để hoàn lại danh tiết cho cô ta. Phlôra Mighên cảm thấy đau đớn, tủi nhục. Trong lúc dân cả nửa thị trấn đã ra đường đón đợi Hồng y giáo chủ, cô ngồi trong phòng ngủ khóc vì căm giận và xếp thứ tự vào trong cái tráp tất cả thư từ Santiagô Nasar đã gửi cho cô từ ngày ở trường trung học.

Bao giờ cũng vậy, khi đi qua nhà Phlôra Mighên, dù chẳng thấy có ai ở nhà Santiagô Nasar cũng lấy chùm chìa khoá gại gại vào tấm lưới thép che cửa sổ. Sáng hôm thứ hai Phlôra Mighên đang chờ anh ta bên cạnh cái tráp đựng đầy thư ở ngay bậc cửa. Từ ngoài đường Santiagô Nasar không thể trông thấy cô, ngược lại ở bên trong, cô trông thấy anh qua khung cửa sổ từ trước khi anh gại gại chìa khoá vào lưới thép. Cô bảo anh ta: – Vào đi.

Từ trước, không một ai, ngay cả bác sĩ, vào ngôi nhà này vào lúc 6 giờ 45 sáng. Santiagô Nasar vừa từ biệt Cristô Bêđôda ở cửa hiệu của Damin Saium, đã gặp biết bao người ở quảng trường, nên chẳng thể hiểu được tại sao chẳng một ai trông thấy anh vào nhà người yêu. Viên thẩm phán điều tra cố tìm cho được một người trông thấy anh vào nhà người yêu, ông làm việc đó kiên trì cũng như tôi, mà vẫn không sao tìm được. Trong tờ số ba trăm tám mươi hai của tập hồ sơ, ông đã viết một câu nữa ở ngoài lề cũng bằng mực đỏ: *Định mệnh làm cho chúng ta trở nên vô hình*. Nhưng sự thực Santiagô Nasar vào nhà theo cửa chính, trước mắt mọi người, không có hành động gì ra vẻ không muốn cho ai trông thấy mình. Phlôra Mighên mặt xanh tái vì giận, mặc bộ áo ngắn thêu diêm dúa thường chỉ mặc trong những dịp đáng ghi nhớ, ngồi đợi ở phòng khách, khi anh vào liền đặt cái tráp vào tay anh.

- Tất cả của anh đây – Cô bảo anh – Khéo mà người ta giết đây.

Santiago Nasar rất thảng thốt, cái tráp rơi khỏi tay anh ta, và những bức thư chẳng có tình bay tung trên sàn. Anh định theo Phlôra vào phòng ngủ nhưng cô đã đóng cửa, cài then. Anh gõ cửa mấy lần và gọi cô bằng giọng thật khẩn cấp, làm cho cả nhà hốt hoảng ủa tới. Tất cả con, cái, dậu, rể lớn nhỏ trong nhà hơn mười bốn người. Người tới cuối cùng là Nahir Mighên, ông bố, với bộ râu đã ngả màu hung, khoác tấm áo choàng có mũ của người du mục mang từ đất quê hương sang mà bao giờ ông cũng mặc ở trong nhà. Tôi từng gặp ông ta nhiều lần, một con người to lớn nhưng bủn xỉn, và cái làm cho tôi chú ý nhất ở ông là cái uy quyền mãnh liệt.

- Phlôra, – ông ta gọi bằng tiếng Ả-rập – Mở cửa ra con.

Ông bước vào phòng ngủ của con gái, trong lúc cả gia đình chăm chú nhìn Santiago Nasar. Anh ta đương quỳ trên sàn nhặt những bức thư rải rác trên nền gạch đặt vào tráp. Về sau họ kể cho tôi nghe: “Thật giống như trong buổi thú tội”. Nahir Mighên bước ra khỏi phòng ngủ, lấy tay ra hiệu và tất cả gia đình tức khắc rút vào nhà trong.

Ông tiếp tục dùng tiếng Ả-rập nói với Santiago Nasar. “Ngay từ lúc thoát nghe tôi đã biết anh ấy không biết một chút xíu gì về tin người ta đồn về anh”, ông nói với tôi. Lúc đó ông mới hỏi nhỏ anh ta có biết tin hai anh em nhà Vicariô tìm giết anh không. Ông kể: “Mặt anh ấy thất sắc, mất cả tự chủ, đến độ không ai có thể nghĩ rằng anh ta giả vờ như vậy được”. Nhưng ông cũng thông nhất với nhận xét chung là thái độ của anh ta tỏ ra bối rối hơn là sợ hãi.

- Anh biết chúng nó có lý hay không có lý trong việc này – ông bảo anh ta. – Nhưng dù sao, trước mặt anh chỉ có hai con đường: hoặc anh lánh tại đây, hoặc mang theo khẩu súng của tôi mà về.

- Tôi chẳng hiểu cái cóc gì cả! – Santiago Nasar nói. Đó là câu nói cuối cùng mà anh ta thốt ra bằng tiếng Tây Ban Nha. Nahir Mighên kể: “Trông anh ta tựa một con gà chết rét”. Ông phải giằng khỏi tay anh cái tráp đựng thư vì anh ta không biết đặt nó vào đâu để rảnh tay mở cửa.

- Sẽ là hai chọi một đấy! – ông gọi với.

Santiago Nasar đi ra. Mọi người đứng đây cả quảng trường như thể những ngày rước lễ. Trông thấy anh ta đi ra, họ đều hiểu rằng anh ta đã biết có người tìm giết anh bởi họ thấy anh rất bối rối đến nỗi không tìm thấy đường đi về nhà. Mọi người kể rằng lúc đó có một tiếng thét lên từ một chiếc bao lon: “Không phải lối ấy, đi lối cửa cũ kia”. Santiago Nasar đưa mắt tìm nơi phát ra tiếng thét. Damin Saium kêu thét gọi anh chạy vào cửa hàng của ông, rồi quay vào lấy khẩu súng săn, nhưng không nhớ đạn để ở chỗ nào. Từ bốn phía người ta bắt đầu kêu thét gọi Santiago Nasar, anh ta quay ngoắt lại sau, quay sang phải sang trái, luống cuống bởi bao nhiêu tiếng thét gọi cùng một lúc. Rõ ràng anh ta hướng về nhà theo lối cửa bếp phía sau, nhưng rồi bất chợt lại nhận thấy cửa chính vẫn còn để mở.

Pêdrô Vicariô nói: – Hấn tới rồi.

Cả hai trông thấy anh ta cùng một lúc. Pablô cởi áo ngoài đặt trên chiếc ghế đầu, rồi rút con dao như thể rút thanh gươm. Trước khi rời khỏi cửa hàng, không ai bảo ai, cả hai đều làm dấu Thánh. Clôtindê Armanta nắm chặt lấy áo Pêdrô Vicariô rồi thét gọi Santiago Nasar chạy nhanh, họ sắp đến giết anh đây. Đó là mấy tiếng kêu thét thanh làm mờ tất cả những tiếng kêu thét khác. Clôtindê Armanta kể với tôi: “Mới đầu anh ta kinh ngạc vì không biết ai, từ đâu đã thét gọi anh như thế”. Nhưng khi anh ta nhìn thấy Clôtindê Armanta thì cũng thấy cả Pêdrô Vicariô đã du ngã bà ta xuống đất rồi chạy theo kịp Pablô. Santiago Nasar chỉ còn cách nhà gần năm mươi mét, anh co chân chạy về phía cửa chính.

Trước đó năm phút, ở trong bếp Vichtôria Gútzman kể với Plasida Linêrô điều mà tất cả mọi người đã rõ. Plasida Linêrô, một phụ nữ thần kinh vững vàng, nghe tin vẫn không để lộ một biểu hiện hoảng hốt. Bà ta hỏi Vichtôria Gútzman đã báo điều đó cho con bà chưa, Vichtôria đã dối lòng trả lời rằng mình chưa biết tin khi Santiago Nasar xuống uống cà phê. Divina Phlo còn đang lau sàn phòng khách bỗng thoáng trông thấy Santiago Nasar chạy vào nhà theo cửa chính rồi bước lên chiếc thang xoáy tròn ốc để lên phòng ngủ. Cô kể với tôi: “Thật rõ ràng, tôi trông thật rõ, cậu ta mặc bộ đồ trắng, tay cầm một vật gì trông không rõ lắm, hình như một chùm hoa hồng”. Cho nên khi Plasida Linêrô hỏi về Santiago Nasar, Divina Phlo trấn an bà.

- Cậu ấy vừa lên gác được một phút – cô nói.

Plasida Linêrô trông thấy mảnh giấy đặt dưới đất nhưng không nhặt, chỉ mãi sau đó mới biết trong mảnh giấy viết những gì khi có một người đưa cho bà xem giữa những tiếng ồn ào của thảm kịch vừa xảy ra. Qua cửa, bà trông thấy hai anh em nhà Vicariô chạy về phía nhà bà với hai lưỡi dao trần. Từ góc đứng của bà chỉ trông thấy hai anh em nhà Vicariô mà không trông thấy con bà đang chạy từ một góc khác về phía cửa. Bà kể với tôi: “Tôi nghĩ rằng chúng nó định xục vào trong nhà để giết con tôi”. Bà liền chạy đến phía cửa, đóng sập lại. Bà đương cài then thì nghe tiếng kêu thét của Santiagô Nasar và những tiếng đập kinh khủng trên cánh cửa, nhưng cứ tưởng con đứng trên bao lơn trên gác đương thét chửi hai anh em nhà Vicariô. Bà bèn chạy lên để giúp con.

Santiagô Nasar chậm gần hai phút nên chưa vào được trong nhà cửa đã đóng sập. Anh chỉ kịp đâm cửa mấy lần rồi phải quay ngay người để tay không chống lại hai tên hung thủ. Pablô Vicariô kể với tôi: “Trông thấy hấn trước mặt tôi kinh hãi, vì lúc đó trông hấn to gấp hai lần người thực của hấn”. Santiagô Nasar giơ tay chặn nhát dao đầu tiên của Pêdrô Vicariô đâm vào mé sườn phải của anh.

Anh kêu thét: – Đồ chó đẻ!

Lưỡi dao xuyên qua gan bàn tay phải, đâm sâu vào sườn. Tất cả mọi người nghe thấy tiếng thét đau đớn:

- Ôi, mẹ ơi!

Pêdrô Vicariô rút con dao bằng cái đà man rợ của tên đồ tể, đâm luôn nhát nữa vào gần như cùng một chỗ. Sau Pêdrô khai với viên thẩm phán điều tra: “Rất lạ, con dao kéo ra vẫn sạch không. Tôi đâm ít nhất ba nhát liền mà không thấy có vết máu”. Santiagô Nasar quặn người, hai tay khoanh trước bụng sau vết dao đâm thứ ba, bật một tiếng rên như tiếng bê kêu rồi cố quay lưng tránh. Pablô Vicariô ở mé bên trái liền chém một nhát dao cong của hấn vào giữa lưng anh, một dòng máu phun toé ra đẫm cả áo hấn. Bị ba vết tử thương, Santiagô Nasar một lần nữa lại quay mặt lại, tựa lưng vào cánh cửa mà mẹ anh vừa đóng, không còn dáng điệu kháng cự mà như chỉ cốt để cho hai thủ phạm kết liễu anh bằng những phần tội ác đều nhau. Pêdrô Vicariô khai với viên thẩm phán điều tra: “Hấn không kêu nữa. Trái lại, tôi thấy hình

như hấn cười”. Hai anh em nhà này tiếp tục đâm Santiago trước cánh cửa, những nhát đâm liên tiếp, dễ dàng, chơi vơi trong cái thảm nhiên lạ lùng ở bên kia bờ của nỗi sợ hãi mà họ thấy. Họ không nghe thấy tiếng kêu thét của nhân dân thị trấn đương kinh hoàng vì tội lỗi của họ. Pablô Vicariô khai: “Lúc đó tôi cảm thấy như người đương phi ngựa”. Nhưng rồi lập tức cả hai thức tỉnh, thấy mình đã kiệt sức mà đối thủ Santiago Nasar phía trước mặt như không bao giờ chịu ngã. Pablô Vicariô kể với tôi: “Cút thật, người anh em ạ, anh không thể tưởng tượng được cái khó khăn trong việc giết một con người đâu!”. Họ định kết thúc cho sớm, Pêdrô Vicariô nhằm một nhát vào tim, nhưng vì quen mỗ lợn hấn đi đâm vào nách, vì tim lợn ở đó. Thực ra Santiago Nasar chưa ngã gục vì hai anh em hung thủ đã giữ đứng anh trên cánh cửa bởi những nhát đâm liên tiếp. Thất vọng Pablô Vicariô chém một nhát ngang vào bụng, ruột vỡ nổ tung. Pêdrô cũng chém theo một nhát như anh hấn, nhưng cái đà quán đi vì kinh khủng, nhát dao chém trệch vào đùi. Santiago Nasar còn đứng tựa một phút vào cánh cửa cho đến khi trông thấy ruột gan mình phơi ra ngoài trời, sạch và trắng xanh, mới ngã khụy xuống.

Sau khi kêu gọi tìm con khắp các buồng ngủ, nghe mà không biết từ đâu những tiếng kêu thét không phải của con, Plasiđa Linêrô ló mặt ra cửa sổ mở ra quảng trường nhìn thấy hai anh em nhà Vicariô đang chạy về phía nhà thờ, Damin Saium tay cầm khẩu súng sẵn cộp đuôi theo sau rất gần, theo sau nữa là một số người Ả-rập tay không khí giới, Plasiđa cho như vậy nguy hiểm đã qua. Bà ra ngoài lan can phòng ngủ lúc đó mới trông thấy Santiago Nasar trước cửa nhà, mặt úp sấp xuống đất bụi, đương cố đứng dậy trên vũng máu. Anh khom người lệch về một bên, từ từ bước đi trong trạng thái ngơ ngác, bung trong lòng hai bàn tay ruột gan lòng thòng.

Anh ta bước đi hơn trăm thước, một vòng trọn vẹn của căn nhà và vào theo phía cửa bếp. Anh ta còn khá tỉnh táo, không đi theo đường phố, là con đường xa nhất, mà đi theo lối nhà bên cạnh để về nhà. Pônchô Lanaô, cùng vợ và năm con, không biết việc vừa xảy ra cách nhà ông độ hai mươi bước chân. Ông kể với tôi: “Chúng tôi nghe có tiếng la ó, nhưng cứ nghĩ đó là tiếng ở hội lễ đón Hồng y giáo chủ”. Gia đình này đương ăn sáng thì thấy Santiago Nasar mình đầy máu, hai tay bê chum ruột của chính mình bước vào. Pônchô Lanaô kể tiếp: “Không bao giờ tôi có thể quên được mùi phân hôi khủng khiếp ấy”. Nhưng Arhênida Lanaô, cô gái lớn của ông kể rằng Santiago Nasar bước đi nhanh nhẹn như thường ngày, bước đều đặn, và khuôn mặt bồi hồi với những món tóc quăn rối bởi làm cho anh đẹp chưa

từng thấy. Khi đi qua trước bàn, anh ta cười với mọi người và tiếp tục bước qua các phòng ngủ đến tận lối ra sau nhà. Anhêla Arhêniđa Lanaô kể với tôi: “Chúng tôi tái lạng đi vì kinh khủng”. Ở mé bên kia sông, bà cô Uênêphoriđa Markêtx của tôi lúc đó đang đánh vảy một con cá trích Alô trong sân nhà, trông thấy anh ta bước xuống những bậc cửa bến tàu cũ tìm lối về nhà, chân bước những bước chắc chắn.

- Santiagô con! – bà kêu lên – Con làm sao thế?

Santiagô Nasar nhận ra bà.

- Cô Uênê, chúng nó giết cháu – anh nói.

Anh ta vấp ở bậc cuối cùng, nhưng lập tức đứng dậy được. Cô Uênê tôi kể tiếp: “Đến độ anh ta còn cẩn thận lấy tay phủi đám đất dính trên bộ ruột của mình”. Sau đó anh vào nhà theo lối cửa sau, cái cửa vẫn để mở từ lúc 6 giờ, rồi ngã vật xuống sàn bếp.

1981

MẠNH TỬ *dịch*

Tin tức từ một vụ... mất trí

Gabriel García Márquez đã mất trí và ngưng viết hoàn toàn. Thông tin đó đã được Jaime García Márquez, chủ tịch quỹ báo chí Mỹ Latinh, là em trai nhà văn từng đoạt giải Nobel năm 1982 buồn bã tiết lộ với các sinh viên ở thành phố Cartagena (Colombia) vào đầu tháng 7 này.

Với độc giả trên khắp thế giới từng hâm mộ làn sóng văn chương Mỹ Latinh, thì đây là một tin xấu liên tiếp sau sự ra đi của cây đại thụ Carlos Fuentes vào giữa tháng 5 qua.

Có vẻ như, tác giả **Trăm năm cô đơn** đã chuẩn bị cho những tháng ngày này từ lâu. Bằng chứng là ông đã đấu tranh với căn bệnh lymphoma (ung thư mạch bạch huyết phát hiện từ 1999, với biến chứng xấu nhất là rút mòn trí nhớ của người bệnh), vượt qua những cơn hoá trị dai dẳng để tự “tổng kết” cuộc đời mình trong cuốn tự truyện **Sống để kể lại** xuất bản công bố năm 2002 và tiếp sau đó là tiểu thuyết ngắn **Hồi ức về những cô gái điếm buồn của tôi** ra đời tháng 10.2004 (đều do Lê Xuân Quỳnh dịch, First News & NXB Tổng Hợp TP.HCM xuất bản các năm 2004, 2005).

Xét ra, mỗi người viết đều chuẩn bị cho sự “mất trí” hay “ngưng viết” của mình ít nhiều qua các tác phẩm. Nếu người đọc tinh ý sẽ dễ dàng nhận thấy nỗi ám ảnh về sự cô đơn, lãng quên được ông đưa vào một cách đầy khốc liệt và thi vị trong các tiểu thuyết của mình như: **Giờ xấu**, **Tình yêu thời thổ tả**, **Mùa thu của vị trưởng lão**, **Tướng quân giữa mê hồn trận**, thấp thoáng trong các nhân vật truyện ngắn và ngay cả trong kiệt tác **Trăm năm cô đơn**. Ngay trong tiểu thuyết cuối cùng – **Hồi ức về những cô gái điếm buồn của tôi**, Márquez truyền đến người đọc một nỗi buồn lạ lùng rất đẹp, gần như dự cảm về cuộc đời mình: một nhà văn già đã “*chết vì tình yêu đẹp để trong cơn hấp hối hạnh phúc*” khi đặt xong dấu chấm cuối cùng cho một cuốn sách.

“**Gabo** (tên gọi thân mật của **García Márquez**) thường hỏi tôi những câu rất cơ bản, như tên của anh ấy là gì, anh ấy đã dùng bữa chưa?” – Jaime

nói thêm về cảm xúc của mình với người anh trai 85 tuổi lừng danh của mình trên tờ *The guardian*: “Anh ấy có những vấn đề về trí nhớ. Đôi lúc, tôi phát khóc, bởi vì cảm giác như thể mình đang mất anh ấy”.

Sự ngỡ ngàng của người đọc là dễ chia sẻ. Bởi, trong vai trò là cha đẻ của văn học hiện thực huyền ảo, Gabriel García Márquez không chỉ tạo ra không khí huyền ảo đầy mạnh mẽ và hấp dẫn vào trong khí quyển của hàng ngàn trang viết, mà còn đủ sức tạo ra quanh cuộc đời lao động văn chương của mình một huyền thoại lớn về sức sáng tạo, sức ảnh hưởng mãnh liệt đối với cả những nhà văn ở các nền văn hoá khác. Trong thiên “huyền thoại mới” về ngôi làng Macondo của **Trăm năm cô đơn**, Márquez đưa người đọc vào một bản đồ dòng họ Buendia với chằng chịt các mối quan hệ vợ chồng, cha con, tình dục... khiến dịch giả Việt Nam Nguyễn Trung Đức phải làm một việc khá công phu là đi xác lập giùm người đọc một bản đồ gia hệ vào đầu cuốn sách để tiện cho việc theo dõi. Thế nhưng, ít ai biết rằng, tiểu thuyết quan trọng và phức tạp nhất, đã đưa Márquez đến với giải Nobel Văn chương, được ông đóng cửa tập trung viết trong 18 tháng trời, giữa lúc khôn khó nhất của gia đình và tâm lý sáng tạo xuống dốc vì ý định thử nghiệm viết kịch bản điện ảnh bị phá sản (bà Mercedes, vợ ông, đã phải vay 10.000 USD trước khi cuốn tiểu thuyết trở nên ăn khách vào năm 1967).

Các tác phẩm ký, phóng sự của ông như **Ký sự về một cái chết được báo trước**, **Tin tức về một vụ bắt cóc**, **Nhật ký người chìm tàu** lại hấp dẫn người đọc bởi sự trải nghiệm, dẫn thân với đời sống đầy khốc liệt, hệ lụy đầy thảm khốc từ những cuộc chính biến trong khu vực Mỹ Latinh. Trong vai trò ký giả, đóng góp của Márquez vào báo chí Mỹ Latinh cũng đáng kể không kém văn chương. Ông còn là người đầy tham vọng với kịch bản điện ảnh... Sự xê dịch trên các lãnh địa chữ nghĩa xảy ra cùng những thăng trầm trong đời sống và những cuộc xê dịch về địa lý. Ông từng sống từ Colombia, Mexico, Cuba, Mỹ, Pháp, giao du với đủ thành phần, từ chính trị gia cấp cao (như Fidel Castro, Hugo Sanchez hay Omar Torrijos), từ tuổi thiếu niên đã gắn bó với thế giới những cuộc tình chớp nhoáng mà đầy dư vị trong các nhà thổ.

Nhiều cuộc đời trong một cuộc đời. Tất cả làm nên một sức vóc vĩ đại, một sự cộng hưởng huyền thoại. Ấn tượng, sự quyến rũ mạnh mẽ của đời và văn García Márquez đã làm cho người đọc dễ dàng quên đi rằng, sức sống đó, thần tượng đó lại có thể dễ dàng bị chi phối bởi các quy luật sinh học

thường tình.

Trong truyện ngắn **Giữa đời đem bán chiêm bao** (tập *Những người hành hương kỳ lạ*, Phan Quang Định dịch) ông đã đề cho một người phụ nữ nằm mộng về nhà thơ. Bà nói thế này: “*Tôi nằm mộng thấy ông ta nằm mộng về tôi*”, bà nói, và cái nhìn ngạc nhiên của tôi làm bà sững sờ. “*Bạn chờ đợi điều gì? Nhiều khi với những giấc mộng của tôi, người ta trượt vào đó mà chẳng thấy có gì liên quan đến đời thực*”. Và rồi, cũng cuối cuốn ở **Hội ỨC về những cô gái điếm buồn của tôi**, ông chạm đến suy nghĩ của một nhà văn già nhận ra chính mình: “*Tôi đi ra phố ngập tràn ánh nắng và lần đầu tiên tôi nhận ra chính mình ở chân trời xa của thế kỷ thứ nhất của cuộc đời*”.

Márquez không viết nữa. Vì mất trí. Hẳn là tin buồn. Nhưng biết đâu, ông đang lặng lẽ vào với thế giới thi vị và ám dụ của mình.

NGUYỄN VĨNH NGUYỄN

25/07/2012

nguồn: <http://sgtt.vn/>

[1] Xem trả lời phỏng vấn của ông với biên tập viên Tạp chí Casa de las Américas, số 63 (tháng 11-12/1970).

[2] Một loại muối ở châu Mỹ.

[3] Hội giả trang của người Mỹ Latinh.

[4] Đây là phép màu của sự sinh sôi những chiếc bánh (nguyên văn).

[5] Đơn vị đo lường của người Tây Ban Nha, mỗi pié tương đương 28cm.

[6] Câu này đã được dùng làm đầu đề của thiên truyện này.

[7] Đoàn kết là sức mạnh (trong nguyên bản).

[8] Quâyơ (Quaker)

[9] Một vũ khúc của người Cu-ba.

[10] Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa: Bà Ivette chết tối nay.

[11] Một thành phố của Pháp.

[12] Sự nhầm lẫn (tiếng Latinh trong nguyên bản)

[13] Một làng trong thành Vaticăng, nơi có nhà nghỉ mát của Đức Giáo Hoàng.

[14] Tên một con sông ở Ý.

[15] Một thứ muối ở Châu Mỹ.

[16] Một thứ cây có dầu thơm.

[17] Áo khoác ngoài của kỵ binh.

[18] Một kiểu mũ nổi của quân đội.

[19] Tiếng Anh trong nguyên bản, có nghĩa: thưa ngài!

[20] Những đồng tiền cổ của Tây Ban Nha, một đồng quartigiô ăn hai đồng pêxêta và một đồng rêan ăn 25 đồng pêxêta.

[21] Một loại đá màu vàng, rất rắn, loại đá quý và hiếm.

[22] Một loại củ rất độc ở châu Mỹ.

[23] Tiền vàng Tây Ban Nha, trị giá 1 đồng đôblôn bằng 20 đồng pêxêta.

[24] Hoàng đế và triết gia La Mã (121-180), tác giả tập Những ý nghĩ nổi tiếng.

[25] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Đồ cút đái – Gã nói – Hấn là một tên buôn bán chính trị kiểu Blacamăng (Xem Blacamăng, người hiền bán phép tiên).

[26] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Tôi á, như ngài đã thấy đấy.

[27] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Đây là theo ý nguyện của cha tôi.

[28] Một làng ven biển Địa Trung Hải ở vùng Đông Bắc Tây Ban Nha.

[29] Cộng đồng người sống ở vùng Đông Bắc Tây Ban Nha.

[30] Tiếng Tây Ban Nha, nghĩa: Maria xinh đẹp.

[31] Những nghệ sĩ dân gian ở tỉnh Halixco nhảy và hát điệu dân vũ mariachi.

[32] Một địa danh thuộc nước Pháp.

[33] Người vùng Catalunha, ở Đông Bắc Tây Ban Nha, thủ phủ của nó là Bacxêlôna.

[34] Cadiz, một thành phố ở Nam Tây Ban Nha bên bờ Đại Tây Dương.

[35] Người ở Moritani cổ theo đạo Hồi, từng xâm chiếm và thống trị Tây Ban Nha từ năm 711 đến năm 1492.

[36] Thuộc vùng núi trung tâm Côlômbia với đặc sản cà phê.

[37] Đó là cuộc chiến tranh giữa chính thể cộng hòa của nhân dân với phái quốc gia do Phrăngcô cầm đầu kéo dài từ 1936-1939.

[38] Hải cảng thuộc nước Ý.

[39] Luis Borges (1899 – 1986), nhà văn có nhiều ảnh hưởng trên văn đàn tiếng Tây Ban Nha và thế giới, người Achentina.

[40] Người da đen châu Phi bị bắt sang châu Mỹ làm nô lệ.

[41] Một hòn đảo nằm trong biển Caribê vốn là thuộc địa của Pháp, thủ đô là Fort de France.

[42] Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa: Mỗi tình của tôi như một thanh chắn ngang, mà thời gian đã đi qua đó. Và thời gian là một kẻ đã man như Attila; ở nơi nào nó cho ngựa đi qua, thì ở đó tình yêu không thể chổi từ.

[43] Súng ngắn Hoà Lan.

[44] Súng săn Đức.

[45] Súng săn Hoà Lan.

[46] Súng săn Anh.

[47] Phrăngsixt Đrêcơ (1540–1596), cướp biển người Anh, hoạt động ở vùng biển châu Mỹ.

[48] Phêđêrich Nítđơ (1844–1900), triết gia Đức, chủ xướng học thuyết sức sống siêu hình mà đỉnh cao là “Con người

siêu đẳng”, triết lý tôn thờ của bọn theo chủ nghĩa chủng tộc Đức.